

# NO MORE VIETNAM

Tác giả : **RICHARD NIXON**  
Dịch giả : **NGUYỄN HỮU HIỆU**

Việt Nam không thể nào không còn. Việt Nam mãi mãi và còn mãi với người Việt Nam và nhân loại. Tôi càng đọc tôi càng thêm thấm thía trên từng trang sách mỏng, từng hàng chữ, từng dòng của Tổng Thống Nixon trong tác phẩm " No more Vietnam ". Sau hơn mười năm bị giam tù, không, bằng cách này hay bằng cách khác, tôi cố tìm đọc những sách báo nước ngoài viết về Việt Nam. Nhưng quả thực, tác phẩm thực sự gây xúc động, gây cảm khoái, vừa thương đau, vừa hừng hực lửa, phải là tác phẩm " No more Vietnam ".

Phẩm bình một tác phẩm của một tác giả tầm cỡ Nixon phải chăng phung phí thêm lời khen cái áo đẹp của ông Phò Mã ? Nhưng quả không phải là vậy. Cá nhân của ông Nixon là một cá nhân của nhiều tranh luận và cuốn sách của ông Nixon cũng là cuốn sách của nhiều bình luận.

Đọc sách " No more Vietnam ", tôi muốn nói lên những nhận xét, dĩ nhiên bằng khối óc, những cảm tưởng dĩ nhiên qua trái tim của một người dân Việt Nam mất nước. Văn chương trong " No more

Vietnam " thật hào hùng cảm khoái, Tổng Thống Nixon đã bằng khối óc và con tim nói lên những gì chúng ta đã mất đi những cơ hội, những cơ hội ngàn năm một thuở đã qua rồi. Và thực sự, chúng ta có còn gì không ? Chúng ta có còn gì để đáng hy vọng, để đáng tin ? Nước Việt Nam lại là nước Việt Nam, thực sự của người Việt Nam với tất cả những cơ duyên để xây đắp.

Địa vị của Tổng Thống Nixon trong tâm hồn người Việt Nam trong thời đại của tôi lớn lên và trưởng thành, có lẽ không một người ngoại quốc nào được người Việt Nam ngưỡng mộ cho bằng Tổng Thống Reagan và Tổng Thống Nixon. Thật khó mà định ngôi vị được là vị Tổng Thống nào được ngưỡng mộ hơn vị Tổng Thống nào, khi sự mến mộ cả hai ông đều ở mức độ kỳ lạ.

Trước ngày tôi vượt biên, ở Sài Gòn đêm đêm tôi vẫn lén lút vặn radio nghe đài VOA và đài BBC. Dưới gông cùm đỏ bao trùm, dù có ra khỏi "trại cải tạo" thì cũng vẫn còn trong một nhà tù lớn của cả nước, dĩ nhiên hình thức kềm kẹp cũng đã đỡ khổ hơn phần nào. Sợ dây nối liền chúng tôi với sự sống bên ngoài là đài VOA và đài BBC. Mặc dù sự nghe đài ngoại quốc bị kiểm soát rất ngặt nghèo, và đối với những người được gọi là "học tập cải tạo" về, sự nghe đài VOA hay BBC được kể là tội phạm. Qua các buổi cưỡng ép họp tổ, họp phường, công an luôn luôn đe dọa và nhắc nhở nghiêm cấm nghe đài ngoại quốc, nhưng tuyệt đại đa số những gia đình có radio - dù ngoài Bắc hay trong Nam, ngay cả những người Bắc mới vào Nam sau năm 1975, tất cả đều nghe đài VOA hay BBC hay cả hai. Sự kiện này rất dễ kiểm nhận, vì qua vài tin lạ được loan báo trên VOA hay BBC, hôm sau, khắp cả các chợ đã thấy người ta kháo nhau về các tin này. Và những lúc chờ đợi xin giấy tờ trước cửa quyền của các cơ quan, cũng thấy thể hiện qua các câu chuyện trao

đổi của các cán bộ Đảng và Nhà Nước, người ta cũng nghe thấy họ nhắc nhở đến những tin tức nói trên. Tôi nhớ hôm nghe tin Tổng Thống Reagan bị phát hiện trong ruột có u bướu ung thư, ngay sáng hôm sau tin vừa được loan báo, tôi đi lễ chùa, một ngôi chùa lớn quen thuộc ở Sài Gòn, tôi thay ngay một sự kiện khác thường, đó là số người vào lễ chùa hôm ấy đông hơn ngày thường rất nhiều, con số đông đảo của một ngày lễ lớn. Khi tôi ra ngoài, gặp một bạn quen cùng làm việc ở toà án, cũng đã từng làm việc trong cơ quan lập pháp, và cũng có lần cùng trong một "trại cải tạo" với tôi, anh bạn đã ghé vào tai tôi nói nhỏ : "câu an cho Tổng Thống Reagan ". Tôi cũng nghe qua mẫu đối thoại nhỏ của hai thanh niên cũng vậy, khi tôi và bạn tôi cùng nhấm nháp ly café ở một quán cóc trước cổng chùa. Và đúng như bọn tôi đã nói, khi tôi đạp xe về nhà, qua mấy chùa khác và mấy nhà thờ khác thì cũng thấy cảnh tượng đều như thế cả.

Những buổi tối ngồi xem tivi ké, khi nào thấy có Tổng Thống Reagan xuất hiện trên màn ảnh nhỏ là con nít vỗ tay, mà người lớn thì chăm chú. Tổng thống Reagan được sự ngưỡng mộ của dân chúng Mỹ, của dân chúng Việt Nam và của các dân tộc khác trên thế giới là điều dĩ nhiên và dễ hiểu.

Nhưng còn Tổng Thống Nixon ? Riêng đối với dân tộc Việt Nam, tôi thấy sự ngưỡng mộ và mến phục dành cho ông thật là chân tình, tình cảm này thật không biết đã đến tự bao giờ.

Vào cuối năm 1963, khi tôi đang bị cuộn mù trong không khí thay đổi sau khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị giết và hệ thống Ấp Chiến Lược, dấu tích của nền đệ nhất Cộng Hòa đang ra mây khói. Tôi đã thấy các bậc cha anh dù ở trong nghề nghiệp hay ở ngoài xã hội đã bàn tán " nếu Nixon đắc cử thì không thế ". Phó Tổng Thống Richard Nixon đã không đắc cử trong cuộc tranh đua vào toà Bạch Ốc cùng Thượng Nghị Sĩ John Kennedy, vị Tổng Thống trẻ tuổi nhất

và cũng rất được mến mộ của Hoa Kỳ. Phó Tổng Thống Nixon đã thất cử với một tỷ số khít khao. Tổng Thống Kennedy đã được phái nữ triệt để ủng hộ. Rồi những xáo trộn liên tiếp xảy ra : Dương văn Minh, Nguyễn ngọc Thơ, Nguyễn Khánh, Phan khắc Sửu, Trần văn Hương, Phan huy Quát rồi Nguyễn văn Thiệu, Nguyễn cao Kỳ... sau một thời bất ổn, quyền lực lại trở về tay các tướng lĩnh. Trong thời gian này, ông Nixon lại được đảng Cộng Hòa đề cử ra tranh cử vào toà Bạch Ốc năm 1968 với ứng cử viên của đảng Dân Chủ là Phó Tổng Thống Humphrey. Dân chúng Sài Gòn theo dõi rất sát cuộc bầu cử, và khi kết quả loan báo thắng lợi về phía ông Nixon, sự vui mừng thấy rạng rỡ hẳn lên trong chính giới ở Sài Gòn. Thời gian này là thời gian miền Nam Việt Nam vừa công cử xong 9 ông thẩm phán Tối Cao Pháp Viện nắm quyền tư pháp, một định chế hoàn toàn mới lạ ở đây. Trong những tiếp xúc vận động, rồi ăn mừng của cuộc bầu cử Tối Cao Pháp Viện, khi gặp nhau bao giờ cũng thấy nói đến ông Nixon với nhiều tin tưởng. Và chính Tổng Thống Nixon đã làm được những gì cho những niềm tin đã được đặt vào ông. Ông đã tái lập lại trật tự và kỷ cương trong xã hội Mỹ, đã chấm dứt cuộc chiến ở Việt Nam như đã hứa hẹn, đã vận dụng ngoại giao lôi kéo được Trung Cộng, Ai Cập, chấm dứt những ngòi nổ này ở Đông Nam Á và Trung Đông, hoà hoãn với Liên Xô... Người Việt Nam lúc này trong thế chẳng đặng đừng, đối với hiệp định Paris, thôi chỉ còn biết tin tưởng vào chính sách của Tổng Thống Nixon, và những hứa hẹn của vị Tổng Thống này trong việc Việt Nam hoá chiến tranh và bình định. Rồi với Watergate đã xảy đến, tan vỡ cả mọi niềm tin của người Sài Gòn. Hiệp định Paris đã trở thành nỗi thua thiệt toàn vẹn cho Việt Nam Cộng Hoà. Đối đầu với thế lực của cả một hệ thống Cộng Sản, chỉ còn cô đơn một Việt Nam Cộng Hoà ! Việt Nam hoá chiến tranh khi ông Nixon không còn là Tổng Thống của Hoa Kỳ, chỉ có nghĩa là sự bỏ rơi cho Việt Nam tự sát. Việc bình định trở thành hoàn toàn vô nghĩa vô hiệu, một cuộc chiến tranh xâm lược qui ước ( vì chiến tranh Việt Nam đâu còn là một cuộc chiến tranh nổi dậy hay cách mạng nữa, mà là một cuộc chiến tranh xâm lược qui ước với võ khí

tối tân và hậu cần tối đa của Liên Xô và Trung Cộng). Tôi nhớ rất nhiều người Việt Nam đã khóc khi Tổng Thống Nixon từ nhiệm vào ngày 9 tháng 8 năm 1974, những giọt nước mắt thương cảm cho sự đen bạc của chính trị, và ngay cho chính sự hẩm hiu của thân phận người dân một nước nhược tiểu.

Tôi đã dài dòng khi nói đến tác giả của một tác phẩm mà tôi muốn dịch, chính vì tư thế của tác giả quá lớn, tác giả là người đã xây dựng và đặt định cho cả một nền trật tự toàn cầu, và để việc định giá về những dữ kiện, những suy luận của tác giả để được bạn đọc thông cảm nhiều hơn.

\*\*                      \*\*  
  
\*\*

Tác phẩm NO MORE VIETNAM do nhà xuất bản W.H. Allen – London ấn hành năm 1986 gần 240 trang, chia làm 6 phần, ngoài một phần chót ghi chú của tác giả.

- Phần 1.- Những huyền thoại về Việt Nam.
- Phần 2.- Chiến tranh Việt Nam đã bắt đầu thế nào.
- Phần 3.- Tại sao và như thế nào chúng ta (người Mỹ) đã vào Việt Nam
- Phần 4.- Chúng ta (người Mỹ) đã thắng cuộc chiến như thế nào
- Phần 5.- Chúng ta (người Mỹ) đã bỏ mất hoà bình như thế nào.
- Phần 6.- Chiến tranh trong thế giới các nước thứ ba.

5 phần đầu liên quan chặt chẽ đến Việt Nam và rất quan thiết đến người Việt Nam, phần 6 định một chiến lược có tính cách toàn cầu, đáng là cẩm nang cho các nhà cầm quyền của các siêu cường trên thế giới.

## CHƯƠNG MỘT

### NHỮNG HUYỀN THOẠI VỀ VIỆT NAM

Thực ra, để rõ ràng hơn, phần này phải hiểu là những huyền thoại về Việt Nam Cộng Sản. Tuy gói ghém có 15 trang, tác giả đã phá vỡ được cả một bức màn u tối giăng phủ lên những hòn đất sét, nhưng lại là những hòn đất sét chết người.

Tác giả đã phác thảo trong phần này như sau :

" Không dữ kiện nào trong lịch sử Hoa Kỳ bị hiểu nhầm hơn là chiến tranh Việt nam.. Nó đã bị báo cáo lầm lạc trước kia và nhớ lại sai lầm bây giờ. Thật hiếm hoi khi có nhiều người đến thế đã bị lầm lạc nhiều đến thế và cũng chẳng bao giờ những hệ lụy của sự hiểu sai lầm lại tang thương đến thế ?!! "

Việt Nam đã là đề tài của trên 1200 cuốn sách, hàng ngàn những bài báo trên báo chí và tạp chí, hàng mấy chục những cuộn films tài

liệu cho những màn ảnh nhỏ và màn ảnh lớn. Cố gắng lớn lao của những nỗ lực này đã phác họa nên một hay nhiều hơn những kết luận về những sự thể sau đây :

- Chiến tranh Việt Nam là một cuộc nội chiến.
- Hồ chí Minh đầu tiên là người quốc gia và sau đó mới là người Cộng Sản và đã được hậu thuẫn của đa số người dân Việt Nam cả Bắc lẫn Nam.
- Ngô đình Diệm là một con rối của thực dân Pháp.
- Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc Miền Nam là một phong trào cách mạng, độc lập với Bắc Việt.
- Việt Cộng đã chinh phục được trái tim và khối óc của dân quê qua những chính sách nhân đạo.
- Tuyên cáo Genève năm 1954 là ràng buộc pháp lý cho chính phủ Ngô đình Diệm và Hoa Kỳ thống nhất 2 nửa Việt Nam thông qua bầu cử.
- Thoả ước 1962 trung lập Lào đã ngăn ngừa sự lan rộng của chiến tranh.
- Những phản kháng của Phật Giáo vào năm 1962 (thực ra là 1963) chống lại chính phủ Ngô đình Diệm là kết quả của sự đàn áp tôn giáo.
- Chính quyền Johnson là chính quyền đầu tiên đã gửi quân đội Mỹ sang tham chiến ở Việt Nam.
- Nhiều binh sĩ Hoa Kỳ đã bị nghiện ma tuý và liên quan vào những hành động tội ác của họ trong chiến tranh, và đã thực sự hành xử những thủ thuật độc ác và phi nhân.
- Thành phần người Mỹ da đen đã bị tai họa trong chiến tranh là một con số không cân xứng.
- Hoa Kỳ về mặt quân sự đã thua trong cuộc chiến.
- Cuộc tấn công của Cộng Sản vào dịp Tết 1968 là thất bại cho Hoa Kỳ.
- Cuộc bí mật thả bom của Hoa Kỳ năm 1969 và cuộc tấn công diện địa vào những căn cứ Cộng sản ở Cambodia năm 1970 bị quy

trách cho việc dọn đường mang Cộng Sản đến quyền lực ở Cambodia 1975.

- Hoa Kỳ thả bom vào những mục tiêu dân sự ở Bắc Việt là cả một chính sách có tính toán.
- Tỷ lệ thương dân bị chết trong chiến tranh Việt Nam cao hơn trong bất cứ những cuộc chiến tranh khác.
- Tù binh Mỹ đã được Bắc Việt đối xử nhân đạo.
- Những thể hiện chống chiến tranh ở Hoa Kỳ đã rút ngắn chiến tranh.
- Hoà ước Paris 1973 đã là một mưu tính nực cười giúp Hoa Kỳ sự "ngủ ngơi đẹp mặt" giữa sự rút lui những lực lượng của họ và sự sụp đổ của miền Nam Việt Nam.
- Hoa Kỳ đã có thể giải quyết những sự việc đương đầu tương tự đáng ra từ năm 1969 chứ không phải đợi đến 1973.
- Học thuyết Domino đã được chứng minh là sai lầm.
- Khi Hoa Kỳ đi rồi, đời sống ở Đông Dương bây giờ đã tốt đẹp hơn.

Tất cả những khẳng định trên ( theo Nixon ) đều sai lầm.

Mười năm trước, vào tháng 4/1975, một nền hoà bình tàn bạo đã ngốn mất Việt Nam theo sau sự rút lui của người Mỹ và chiến thắng của Cộng Sản. Bộ đội Bắc Việt đã lái những chiếc chiến xa do Liên Xô chế tạo vào những phố phường Sài Gòn như những dấu hiệu báo trước của nền độc tài tàn bạo và cơ cực cho người dân Đông Dương, cho sự bất lực và mất phương hướng của Hoa Kỳ, và cho chiến thắng này nối tiếp chiến thắng khác của Liên Xô trong chiến dịch không xót thương chinh phục và chế ngự trên các nước khác thuộc thế giới thứ ba. Cảnh tượng những đàn ông, đàn bà và trẻ con tuyệt vọng, họ đã từng phụ thuộc vào chúng ta, đang lê lết kéo theo vật gia dụng họ có, trước sự xâm lăng của Cộng Sản, là một mẫu hình chưa hề có cho sự thất bại và bội phản của người Mỹ.

Sự rút lui của người Mỹ và chiến thắng của Cộng Sản hoàn toàn là 1 tấn thảm kịch của 40 triệu người dân Việt, Cambodia, Lào. Trước khi chúng ta rút lui, họ đã từng có 1 đời sống tốt đẹp hơn dưới những chính quyền do Hoa Kỳ hậu thuẫn và ảnh hưởng. Ngày nay, vì chúng ta đã thất bại trong cam kết của chúng ta với họ, họ đã phải bị đày đọa dưới 1 trong những chính thể tàn bạo bậc nhất trên thế giới.

Những người hoạt động phản chiến đã rêu rao là sẽ chẳng có tằm máu ở Nam Việt Nam nếu Cộng Sản chiến thắng. Nhưng khi máu có thể không dính trên tay họ, đêm đêm họ có thể vẫn không yên giấc ngủ, họ có nghĩ về 600,000 người Việt Nam đã trầm mình trong lòng biển Đông trong mưu cầu đào thoát khỏi chế độ Cộng Sản bạo tàn ? Hàng vạn hay nhiều hơn nữa đã bị cầm tù trong các "trại cải tạo", và hàng triệu những người bất hạnh khác suốt đời trong tù ngục của luật lệ Cộng sản. Trước ngày Cộng Sản thoán đoạt chính quyền, nơi này đã có 1 số tự do báo chí, nay thì chả còn chút gì. Nơi này trước đây cũng đã từng có 1 số mưu tính để có những cuộc bầu cử tự do. Nay thì tuyệt đối là không. Lợi tức đầu người của miền Nam Việt Nam trước kia là 500 dollars, bây giờ thì chưa đến 200 dollars, là 1 trong những lợi tức thấp nhất thế giới.

Thê thảm hơn nữa là những gì đã xảy ra ở Cambodia, 1 trong những đố vỡ của học thuyết domino ở Đông Nam Á. Khi chúng ta rút lại những hậu thuẫn cho chính quyền chống Cộng ở đây năm 1975, bảy triệu dân sống ở Cambodia, cùng 1 con số dân chúng sống ở nước Áo bây giờ. Ba năm sau đó, chính quyền Cộng Sản của Pol Pot đã giết chết và cho bỏ đói trên 2 triệu người.

Cuộc tàn sát đến hầu như 1/3 dân số của Áo Quốc đã làm cho thế giới văn minh phải lớn tiếng kêu thương đã gây tiếng vang dội hàng mấy thập niên. Trong khi đó, lò sát sinh ở Cambodia sau 1975, thế giới này chỉ có một tiếng thì thầm. 2 triệu con người đã trút linh hồn

không kịp than van, trong khi những tổ chức chống chiến tranh ở Hoa Kỳ tự xưng là nhân đạo đã cố nhìn ra xung quanh 1 cách tuyệt vọng, cố tìm cho ra vài kẻ nào đó để trút tội lên đầu họ. Họ cáo buộc là vì chính quyền chống Cộng của Lon Nol tham nhũng và áp bức đã dọn đường cho Cộng Sản đến thay thế. Và cho đến ngày nay, họ vẫn tiếp tục trò khôi hài này khi đổ tội cho những lực lượng Hoa Kỳ, những lực lượng đã chiến đấu để ngăn cản sự chinh phục của Cộng sản ở Cambodia, đã biến đổi những nông dân Cambodia hiền hoà thành những tên sát nhân Cộng Sản tàn nhẫn.

Họ (những tên phản chiến) không thể chịu đựng nổi khi nhìn vào trong gương, vì nếu nhìn vào, họ sẽ thấy họ phải chia xẻ sự nhục nhã, những kẻ đã chống đối những nỗ lực chiến tranh của Hoa Kỳ và đang làm những gì để hậu thuẫn cho Kampuchea Cộng Sản, những kẻ khi đã đạt đến quyền bính, đã nổ cò súng và đào thêm những nấm mồ tập thể.

Nhìn vào vấn đề Đông Dương ngày nay để suy ngẫm khi Đông Dương sẽ thế nào nếu Cộng Sản đã không chiến thắng. Đời sống dân miền Nam Việt Nam, dân Cambodia, và dân Lào đã tốt đẹp hơn như thế nào ? Những kẻ xâm lăng ở những tụ điểm gây rối khắp nơi trên thế giới nếu đã gặp phải sức đề kháng mạnh hơn của Tây phương ? Nỗ lực chặn đánh Cộng Sản ở Đông Dương nếu đã được nỗ lực đúng mức ?

Thất bại của Mỹ ở Việt nam là 1 thảm kịch cho người dân Đông Dương. Nó cũng là tấn thảm kịch lớn hơn nữa cho nước Mỹ và cho hàng triệu người dân trên thế giới khi họ đã không có sự giúp đỡ của chúng ta, có thể bị tước đoạt đi mọi cơ may để có tự do và để có 1 đời sống tốt đẹp hơn.

Việt Nam là 1 chiến thắng quan trọng chủ yếu trong cuộc chiến tranh của Liên Xô để dành quyền kiểm soát thế giới thứ ba, nhiều

nguy ngập và có tính cách chiến lược. Đó là 1 chiến thắng không nặng hấn về mặt dã cho Liên Xô khổng chế toàn cõi Việt Nam mà rất nặng là đã để lại cho Hoa Kỳ sự què quặt về tâm lý, trầm trọng đến nỗi không còn đủ khả năng để bảo vệ cho thế giới đang phát triển, một chiến trường đang tiếp diễn của tranh chấp Đông -Tây đã mang nhiều đặc trưng nhất.

Thất bại của chúng ta ở Việt nam đã ô ạt khơi ngòi cho việc chinh phục khắp nơi thế giới ngay sau khi chúng ta tháo lui trong vòng 5 năm liền trong một sự lưu đầy tự đặt để. Khủng hoảng này sau khủng hoảng kia ở Phi Châu, Trung Đông, Trung Mỹ, những chỉ trích về những lỗi cuốn của Mỹ ở hải ngoại đều được gán nhãn hiệu "một Việt Nam khác" như chiếc gậy thần, ngăn cản mọi ý đồ trong mọi tình huống của mọi mục tiêu, là Hoa Kỳ chẳng nên làm gì hơn là không làm gì cả. Trong khi chúng ta xuôi tay, lấp kín những lỗ lấm của chúng ta, trên 100 triệu người dân đã bị bỏ mất đối với Tây phương trong một khoảng không được bỏ lại vì việc chúng ta đã rút lui khỏi vũ đài chính trị thế giới. Chiến tranh Việt Nam đã bóp méo mó 1 cách thô bỉ trong tranh luận về chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Những thiện chí sử dụng năng lực để bảo vệ những quyền lợi quốc gia như là 1 nền tảng của mọi chính sách ngoại giao có công hiệu, nhưng sự vô năng của chúng ta ở Việt Nam đưa dẫn nhiều người Mỹ đến những câu hỏi về sự khôn ngoan trong việc sử dụng những khả năng của chúng ta. Như mới đây, trong mùa hè rồi (1985), một thông tin viên của 1 trong những hãng tin chính đã kết luận trong 1 báo cáo...hồi xét lại cuộc chiến tranh đã nói : " Chúng ta không hiểu được là Việt Nam sẽ ở khúc quanh nào, nếu chúng ta từ bỏ bạo lực hay khước từ mọi sự giải quyết vấn đề của chúng ta bằng quân sự." Nhiều vị lãnh đạo của chúng ta đã rúm mình lại khi phải sử dụng đến sức mạnh, vì quý vị ấy đã sợ rằng nó sẽ mang lại một tai họa khác giống như tai họa ở Việt Nam. Kết quả sự thất bại ở Việt Nam đã làm phai mờ lý tưởng của chúng ta, làm hèn yếu đi tinh thần, làm què quặt đi ý chí, và chuyển hoá chúng ta từ một ông

khổng lồ quân sự đến cậu bé tí hon về ngoại giao trên thế giới, mà ở đó những hành động nhay bén của sức mạnh Hoa Kỳ đang cần thiết hơn bao giờ hết.

Sự khiếp sợ của một "Việt Nam khác" là một tai họa cho bạn bè của chúng ta khắp trên thế giới, vì nó đã góp phần cho sự nhìn nhận về một chủ nghĩa cô lập, thứ chủ nghĩa khiến Hoa Kỳ chỉ bị ngã sấp thẳng cẳng. Chủ nghĩa cô lập hậu Việt Nam là 1 sự rã rời thật độc hại gây họa bởi sự phối hợp giữa sự sợ hãi về một thất bại mới của chúng ta với những đức độ quen thuộc cũ kỹ đã khiến cho một số người Mỹ miễn cưỡng khi hỗ trợ bạn bè và đồng minh mà những hệ thống của họ kém được ngưỡng mộ hơn hệ thống của chúng ta.

" Chẳng còn Việt Nam " là tiếng hét chiến đấu của những kẻ thù đối với sự sử dụng sức mạnh của Hoa Kỳ tại bất cứ nơi nào trên thế giới, đặc biệt khi phải sử dụng đến hình thức viện trợ quân sự cho những chính quyền đã không được lòng dân. Trên những cột báo xã luận hay tại những thính phòng của giới trí giả, đây cũng là sự ghi nhận cho những liên tục thoái lui và thất bại của Tây Phương.

Tới khi chúng ta rúng động về hội chứng bệnh hoạn Việt Nam này, Hoa Kỳ sẽ chỉ thấy những thất bại trong mọi sáng kiến quốc tế nào mà Hoa Kỳ đảm đương hay góp phần đảm đương - trong thế giới thứ ba, trong tương quan Đông Tây, cả tương quan với những bè bạn của chúng ta. Sau những ly champagne và những lời mời lịch sự, mọi lãnh tụ và mọi nhà ngoại giao của chúng ta dù gặp gỡ ở Washington D.C. hay ở hải ngoại, sẽ tự hỏi chúng có đáng tin tưởng không trong 1 cuộc khủng hoảng hay rồi chúng ta lại bỏ ngang và sẽ tháo chạy khi sự việc gặp phải chuyện khó khăn. Họ phải thận trọng phân tích sự chống đối đột biến đối với cuộc hành quân tại hòn đảo tí hon Grenada trong lãnh vực truyền thông và trong các câu lạc bộ trí thức. Họ đã bối rối về những khó khăn mà chính quyền Reagan phải đương đầu khi cố gắng để đạt được 1 sự phê chuẩn của quốc hội cho

1 sự viện trợ về kinh tế và quân sự thích hợp cho những người đang chiến đấu chống xâm lược của Cộng Sản tại Trung Mỹ. Từ những dữ kiện này, họ không thể kết luận rằng chúng ta vẫn chưa hồi phục được từ hội chứng Việt Nam bệnh hoạn.

Họ đã nửa đúng và nửa sai. Dân tộc Mỹ vẫn giữ lại sự cam kết bảo đảm cho những nguyên tắc của Tự Do trên khắp thế giới. Trong lòng họ, họ hiểu được rằng sức mạnh của Hoa Kỳ đã giữ vai trò cho nghĩa cử này. Qua chiến tranh Việt Nam, đa số nhân dân Mỹ chẳng bao giờ ngưng được niềm tin là có thể ngăn ngừa được sự chiến thắng của Cộng Sản. Nhưng những thiện chí của họ muốn giúp đỡ miền Nam Việt Nam kháng cự lại sự xâm lăng của Cộng Sản đã bị nhạt nhuệ khí và có vẻ như nhìn thấy sự vô ích của chiến tranh bởi những tiếng la hét ỏi của những người bất đồng và bởi cơn chấn thương Watergate. Rõ ràng vào những năm 1974 và 1975, khi chúng ta đã có thể giữ miền Nam Việt Nam thịnh vượng bởi sự tiếp tục duy trì những cam kết của chúng ta trong việc cung cấp viện trợ quân sự với 1 tầm mức tương xứng với sự hỗ trợ của Liên Xô cho miền Bắc Việt Nam. Nhưng quốc hội đã từ chối. Nhân dân Mỹ thời ấy đã mệt, mất can đảm và hoang mang, mặc nhiên chấp nhận 1 quyết định của quốc hội đã dẫn dắt đến sự thất bại đầu tiên trong lịch sử của Hoa Kỳ chúng ta. Nhân dân Mỹ bắt đầu thoát ra khỏi vòng u ám của tai họa Việt Nam, sự đặc cử và tái đặc cử của Tổng Thống Reagan đã chứng minh cho điều này rất nhiều. Nhưng một con số báo động của những lãnh tụ chính trị và trí thức, họ thuộc vào cái gọi là những phần tử lãnh đạo tiêu biểu vẫn còn mù mịt trong tăm tối, vẫn thì thào về những sự thực cũ rích mệt mỏi của những thập niên 60, tái bảo đảm cho những huyền thoại hoàn toàn nhằm chấn về Việt Nam.

Câu chuyện về 20 năm chiến tranh Việt Nam thực là 1 câu chuyện phức tạp và lòng thông với nhiều nhân vật với khoảng rộng nhiều thay đổi của bối trường. Tấn bi kịch đầy ứ với những dấu hiệu

lãng quên và những cơ may đã mất. Số đông đảo phải chia xẻ sự sỉ nhục về những cơ may ấy đã mất : những lãnh tụ quân sự và những lãnh tụ chính trị đã hình thành những sai lầm chính trị, chiến lược và chiến thuật khi khởi động cuộc chiến tranh. Những lãnh tụ ấy trong quốc hội đã từ chối làm nhiều thứ cho Nam Việt Nam như Liên Xô đã làm cho Bắc Việt. Và những lãnh tụ này, những mỹ từ chống chiến tranh, vô trách nhiệm của họ đã đập nát sự hoàn tất cho một nền hoà bình công chính. Trong khi tàn cuộc, Việt Nam đã thua trên mặt trận chính trị ở ngay trên nước Mỹ, chứ không phải chiến trường chiến đấu ở Đông Nam Châu Á.

Một số cứ lẻo đẻo bám theo những tin tức báo chí hay phong trào phản chiến và thường cả hai, cho sự thua trận ở Việt Nam. Sự thực là một số họ đã che phủ cuộc chiến bởi những bóp méo quá đáng sự thực để trở nên bất khả chấp nhận cho những công dân Hoa Kỳ về hình ảnh được vẽ ra trong cuộc chiến về cái gì đang xảy ra. Nhưng trong khi phong trào phản chiến - hội ái hữu của những thiện chí lầm lạc và ác ý - là thành tố cho chiến bại xảy ra của chúng ta, nhưng đó cũng chẳng phải là 1 yếu tố quyết định. Đã có những phong trào phản chiến cho suốt cả những cuộc chiến tại Hoa Kỳ, trong cả 2 cuộc thế chiến, cái đã tràn ngập họ là chiến thắng trong một nguyên nhân công chính. Những kẻ đó đã bắt đầu và leo thang cuộc chiến Việt Nam trong những năm của thập niên 60, đã không cho nhân dân Mỹ những chiến thắng và cũng không thực sự giải thích được sự công chính của cái mà họ phải đang chiến đấu.

Trong khoảng trống của hậu quả chính trị, phong trào phản chiến đã chiếm cứ sân khấu trung tâm và đã thủ giữ cho đến khi bức màn nhung buông xuống cho 1 kết cuộc thê thảm nhất trong lịch sử hiện đại. Những phong trào này đã hót như vẹt với biểu ngữ " chẳng còn Việt Nam " trong những nỗ lực chống đối những cố gắng của Hoa Kỳ hồng ngăn cản sự chinh phục của Cộng Sản trên cứ địa của thế giới thứ ba mà trường hợp của họ dựa trên 4 tín điều :

\* Chiến tranh Việt Nam là phi luân

\* Chiến tranh Việt Nam là bất khả chiến thắng

\* Chính sách ngoại giao không sức mạnh là đáp ứng tốt nhất cho chiến tranh giải phóng dân tộc của Cộng Sản

\* Chúng ta (Hoa Kỳ) đã đứng về phe nguy trong lịch sử của Việt Nam

Thời gian đã lột bỏ đi những huyền thoại này.

#### HUYỀN THOẠI I : Chiến tranh Việt Nam là phi luân.

Sự khẳng định rằng chiến tranh Việt Nam là cuộc chiến phi luân đã được nghe càng ngày càng nhiều hơn lời theo những năm lê lết kéo theo sau. Họ đã nói ít về chiến tranh và lại thường nói nhiều hơn về xây dựng, mà những chỉ trích đã đặt trên ý niệm luân lý. Như tất cả những cuộc chiến, chiến tranh Việt Nam bạo tàn, xấu xa nguy hiểm và đôi khi vô nhân đạo. Cái đó đã được mang đến tận nhà cho tất cả những ai vẫn ngồi ở nhà nhiều hơn bất cứ thời buổi nào mà trước kia vì chiến tranh đã kéo quá dài và bởi họ đã thấy quá nhiều về cái đang sống và đang chết trên vô tuyến truyền hình màu.

Nhiều người đã đang chứng kiến chiến tranh lần đầu, đã phải rùng mình khi thấy cái mà họ nói là chiến tranh này là phi luân, khi họ thực sự muốn nói là tất cả những chiến tranh đều ghê rợn. Họ đã đúng khi nói Hoà Bình thì tốt hơn Chiến Tranh. Nhưng họ lầm lẫn khi tự vấn là chiến tranh Việt Nam về thực chất đã xảy ra có gì khác biệt với những gì đã xảy ra cho các cuộc chiến tranh khác hay không ? Khủng khiếp của họ về thực tại chiến tranh tại Việt Nam đã ngăn

cản họ sự cân nhắc cơ may thực tế đã xảy ra trong chiến tranh Việt Nam để thêm vào đó cho các nguyên nhân về giá trị của cuộc chiến đấu. Thay vì nhiều kẻ chống đối chiến tranh Việt Nam do bản chất tự nhiên, do thiện chí...thì trong thực tế những kẻ cất cao giọng lên chống đối chiến tranh Việt Nam đều là những kẻ ngây ngô về chiến tranh !

Đáng buồn, những giọng điệu của họ lại hoà lẫn với những giọng điệu của những kẻ khác - những kẻ không thích chiến tranh vì không muốn hỗ trợ cho mục tiêu của chiến tranh là kháng cự lại sự xâm lăng của Cộng Sản tại miền Nam Việt Nam - những sự công kích có tính cách lăng mạ này đều có tính cách dự mưu trước cả. Đó không phải là cuộc chiến tranh phi luân mà với kỳ vọng mang tính cách luân lý cao hơn, diễn dịch rằng Hoa Kỳ nên thua và Cộng Sản nên thắng. Trừ một thiểu số rất nhỏ, những người chỉ trích này không phải là Cộng Sản. Một số tin tưởng rằng người Việt Nam thực sự có đời sống khá hơn dưới sự cai trị êm ái của Hồ chí Minh và những kẻ kế vị ông ta. Những người khác thì hiểu rằng điều đó không thực, nhưng cũng chẳng quan tâm gì về sự kiện Hồ chí Minh là 1 tay độc tài triệt để. Những đề tài phi luân của họ là chúng ta đang chiến đấu chống lại sự nổi dậy thực sự ở miền Nam Việt Nam và vì thế đã đứng vào thế đối kháng với ý muốn của nhân dân Việt Nam, rằng nhân dân Việt Nam đáng ra đã được sống sung sướng hơn nếu chúng ta để cho chính quyền miền Nam Việt Nam vỡ đổ. Và những chiến thuật quân sự của chúng ta đã quá cứng rắn, chúng ta đã tàn nhẫn và bừa bãi giết hại thường dân Việt Nam.

Những luận cứ này đều sai trái về mọi phương diện, những nhà hoạt động chống chiến tranh đã miêu tả Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc (Miền Nam) như linh hồn của cuộc Cách Mạng Việt Nam, một phong trào quốc gia chân chính đã tự phát nổi dậy chống sự đàn áp của chính quyền Ngô Đình Diệm. Sự kiện này đã tạo thành sức mạnh tuyên truyền ở phương Tây, đưa đến cho cả 2 một điểm liên



hợp của lực lượng chống chiến tranh và những bằng chứng bề ngoài cho những bàn thảo thường xảy ra về việc Hoa Kỳ đã can thiệp vào 1 cuộc nội chiến. Trong khi thực tế, Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc chỉ là 1 mặt trận hoạt động trong nỗ lực của Bắc Việt thôn tính miền nam Việt Nam và không hơn không kém như các vũ khí khác trong xưởng vũ khí của Hà Nội. Nhiều Việt Cộng đã xâm nhập từ miền Bắc Việt Nam và tất cả đều nhận lệnh từ miền Bắc Việt Nam ! Khi chiến tranh chấm dứt, và Hà Nội khi không còn cần sử dụng nữa thì Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc đã lập tức bị gạt bỏ ngang. Thay vì được giữ những vị thế đáng kể trong bộ máy quyền lực của chính quyền mới ở Việt Nam, nhiều thành viên trong Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc được gửi vào các trại cải tạo cùng với hàng trăm ngàn những người miền Nam Việt Nam khác bởi những kẻ đã điều khiển mọi nỗ lực chiến tranh từ khởi thủy cho đến bây giờ cai trị trên toàn cõi Việt Nam : những lãnh chúa chiến tranh ở Hà Nội.

Thẳng thắn, nhưng vấn đề cũng còn được tranh cãi, 1 số những nhà hoạt động chống chiến tranh đã nói rằng họ không nhìn thấy trước được sự cai trị bằng khủng bố của Cộng Sản đã mang lại cho nhân dân Việt Nam, Cambodia và Lào. Trong khi họ, có thể bị buộc tội là ngây thơ cho cái nhìn về những chính sách sát nhân của Hồ chí Minh ở miền Bắc Việt Nam, 1 số điều xác tín xứng đáng cho việc qui tội. Dù có muộn màng, qua chứng tích tội diệt chủng của Cộng Sản ở Cambodia, bây giờ mọi người đều thấy (thấy trên những ghi nhận thật sáng sủa) trong nền Hoà Bình Cộng Sản, số người bị giết hại còn nhiều hơn là trong 1 cuộc chiến tranh chống Cộng Sản.

Những luận điệu cho rằng những chiến thuật của Hoa Kỳ đã gây ra thương vong quá đáng cho thương dân phải được xem là kỳ cục cho những kẻ mà hiện nay vẫn đương theo đuổi cuộc chống đối. Những lực lượng của chúng ta đều phải tuân thủ những qui định rất chặt chẽ khi mở các cuộc hành quân và kết quả là số thương dân được kiểm nhận cũng bằng số tỷ lệ thương dân thương vong trong

thế chiến thứ 2 và nhỏ hơn rất nhiều so với con số thương vong trong chiến tranh Triều Tiên. Những phi công Hoa Kỳ thả bom đã bị bắn hạ, bị chết hay bị trở thành tù binh chiến tranh, vì các mục tiêu ở miền Bắc Việt Nam do không quân Hoa Kỳ chọn lọc để giảm thiểu tối đa số thương vong cho thường dân.

Thí dụ, 2 tuần thả bom vào tháng 12/1972, chấm dứt cho sự vướng mắc của Hoa Kỳ vào cuộc chiến, bằng cách ép buộc Bắc Việt không còn con đường nào khác để đồng ý với những điều ước về Hòa Bình, cuộc oanh tạc đã gây thương vong cho 1500 thường dân. Nhưng Hà Nội đã phóng đại dài đến con số 35,000 người để so sánh với cuộc oanh tạc thành phố Dresden trong thế chiến thứ 2. Rất hiếm thấy sự chán nản của các phi công chúng ta trong các báo cáo của không quân Hoa Kỳ, nhưng hầu hết các bản tin báo chí đều chuyên tả 1 cảm giác là những phi công của chúng ta ( một số trong họ đã chết trên không trung vì muốn tiết kiệm sinh mạng cho người dưới đất ) bị coi như những tội phạm chiến tranh, đã gây thương vong cho thường dân, khả hữu so sánh với những vụ ở Dresden, Hambourg và những thành phố khác của Đức - mà những mục tiêu dân sự đã được thả nổi để oanh tạc nhằm mục đích bẻ gãy ý chí kháng cự của địch quân. Nhưng rồi người Mỹ trí thức luôn sẵn những ám ảnh ghét bỏ, dù những bằng chứng hiển nhiên là trái ngược, vẫn tin rằng những gì xấu xa nhất thuộc về Hoa Kỳ và những gì tốt đẹp nhất thì thuộc về kẻ thù của chúng ta.

## HUYỀN THOẠI 2 : *Bất khả chiến thắng trong chiến tranh Việt Nam*

Đây là luận cứ lý thú nhất của những kẻ làm mọi việc trong khả năng của họ để ngăn ngừa sự chiến thắng của Hoa Kỳ. Họ lập luận rằng nếu chiến tranh Việt Nam được chứng minh là không thể nào chiến thắng được, để tất cả những cuộc chiến chống lại sự xâm lăng của độc tài là không thể chiến thắng được, và nếu chúng ta chấp

nhận luận điểm của họ, chúng ta sẽ bật đèn xanh cho sự xâm lăng của Cộng Sản trên toàn thế giới thứ ba.

Chiến tranh Việt Nam không thể nào thắng được ? Một chiến lược khác biệt về chính trị và quân sự có thể bảo đảm được cho chiến thắng trong những năm cuối thập niên 1960. Khi chúng ta ký hoà ước với hoà bình Paris 1973, chúng ta đã chiến thắng trong chiến tranh. Nhưng rồi chúng ta đã để thua trong hoà bình. Việt Nam Cộng Hoà đã chống trả được 1 cách thành công trong những vi phạm của Cộng Sản sau 2 năm ngưng chiến. Sự thất bại chỉ đến khi Quốc Hội, chẳng biết gì về những điều khoản đặc biệt của thỏa ước hoà bình, quốc hội đã từ chối cung cấp viện trợ quân sự cho Saigon một cách tương xứng với những gì mà Liên Xô cung cấp cho Hà Nội.

Nhưng huyền thoại bất khả chiến thắng thì dựa trên 1 sự phỏng đoán mong manh hơn.

Trong suốt chiến tranh Việt Nam, nhiều người đã quan niệm hẳn rằng những chiến tranh như là chiến tranh phát khởi chống lại Bắc Việt Nam đều không thể chiến thắng được, vì những người "Cách Mạng Cộng Sản" đương nhiên phải chiến thắng ! Họ tin rằng làn sóng giải phóng đang lan tràn qua thế giới thứ ba và ở đây, chẳng có gì cho thế giới tây phương có thể làm được hay nên làm để ngăn chặn. Những giả định tiên khởi của những kẻ chống đối chúng ta là cung cách cái chũm chọe mà họ đập rùm beng và lớn lối, họ la lối kết án những chiến thuật mới của chúng ta là bạo tàn - hiển nhiên là vô hiệu quả đối với những người nông dân chân đất trong bộ bà ba đen, nhưng để chứng minh xa hơn nữa là duyên cớ của họ chính đáng và duyên cớ của ta thì không. Chúng ta là những kẻ đi bắt nạt, lũ đế quốc, những tên quân phiệt hợm hĩnh vũ trang đến tận răng, điên cuồng khát máu. Với họ, ngược lại, những người Cộng Sản là những người phụng sự hiến dâng cho lý tưởng, vũ trang thô sơ, trong

niềm tin sung sướng là họ đang chiến đấu cho quê hương, cho tự do và cho công lý.

Sự khẳng định về chính sự vĩ đại là một chuyện xấu, tàn phá nền văn hoá của chúng ta và gây rối đến cao độ. Kẻ sáng tạo hàng loạt hiện tượng "cuộc chiến tranh các vì sao" rất thành công mới đây đã giải thích về cao độ những hình ảnh của 1 trong những cuốn films của ông ta. Trong đó bộ máy chiến tranh của các đế quốc khổng lồ xấu xa đã bị hủy diệt bởi những chú bạn nhỏ tốt đẹp với những chiếc cung gỗ và những mũi tên, đã cảm hứng bởi kinh nghiệm Việt Nam... Ở Việt Nam, không có vấn đề những chàng thanh niên trẻ tốt đẹp Cộng Sản mang theo những chiếc cung gỗ và những mũi tên tre thô sơ như những hình ảnh của anh đạo diễn các hiện tượng "chiến tranh các vì sao" nói trên, mà chỉ có những người lính trẻ Cộng Sản mang theo những khẩu súng tự động của Liên Xô, và trong năm 1975, những người lính Cộng Sản cỡi trên những cỗ chiến xa tối tân của Nga tràn qua biên giới của Nam Việt Nam. Sự tuyên truyền về thế bất quân bình về lực lượng ở Nam Việt Nam, huyền thoại về cái nhỏ và tốt, ngược lại với cái lớn và xấu, đủ để giúp cho sự thua trận của Hoa Kỳ và của nhân dân miền Nam Việt Nam. Ngày nay, một triệu chứng của hội chứng bệnh hoạn Việt Nam vẫn còn khiến cho người Mỹ hổ thẹn về khả năng của nước mình, cảm thấy tội lỗi về sức mạnh của mình và quên đi tất cả sự cần thiết về ý chí sử dụng những sức mạnh để bảo vệ cho tự do của họ và tự do của những người khác.

HUYỀN THOẠI 3 : *Ngoại giao không sức mạnh hậu thuẫn là đáp ứng tốt đẹp nhất cho những chiến tranh giải phóng dân tộc của Cộng Sản.*

Đối với tất cả những huyền thoại về chiến tranh Việt Nam, quan trọng là phân biệt giữa những gì người ta tin và những gì người ta dùng để đeo đuổi cứu cánh riêng tư của họ. Một số không muốn cho Hoa Kỳ giúp đỡ những chính phủ không Cộng Sản vì họ nghĩ sự thể sẽ tốt đẹp hơn nếu những người Cộng Sản nắm được quyền bính. Những người khác tin tưởng rằng việc Hoa Kỳ sử dụng sức mạnh quân sự là không thích hợp với những tranh chấp trong thế giới thứ ba, vì sự sử dụng vũ lực của chúng ta rất vô hiệu tại Việt Nam ; sau hết, họ lý luận, từ khi chúng ta đã bị đánh bại bởi 1 quốc gia nhỏ bé như Bắc Việt, chúng ta phải quên đi thế nào là chiến thắng.

Như là 1 kết quả những năm của thập niên 1970 sau Việt Nam, khi những mỹ từ về những hạn chế sức mạnh và hứa hẹn của một chính sách ngoại giao sáng tạo, đã giăng mờ phong cảnh chính trị của Hoa Kỳ, Liên Xô và những chư hầu được ủy nhiệm liếm môi nuốt chửng Nam Yemen, Ethiopia, Angola, Mozambique, Afghanistan và Nicaragua, và những tín đồ của Ayatollah đẩy lùi Iran vào thời Trung Cổ. Tây phương đã mất đi đến 100 triệu dân trong vòng 5 năm ngơi nghỉ, địa phương chính trị là 1 tượng trưng sống của sự vô sinh sản của những luận cứ về chính sách ngoại giao hoà bình. **Quốc gia nào quyết định con đường hoà bình là con đường duy nhất để tranh thủ hoà bình thì quốc gia đó sẽ sớm được trở thành 1 phân bộ cho một quốc gia khác.** Những kẻ thù của quốc gia đó sẽ nhanh chóng chiếm hữu tiện nghi về những toan tính tốt của quốc gia này.

Một số người chỉ trích tin tưởng chúng ta nên chẳng bao giờ sử dụng đến sức mạnh của chúng ta để giúp đỡ cho 1 bạn bè khi phải đương đầu với sự xâm lược. Những kẻ khác tin tưởng chúng ta chỉ nên giúp đỡ cho những ai khi họ đã đạt đến những tiêu chuẩn kháng kiện lành mạnh của chúng ta trong cư xử chính trị. Chúng ta đang trực diện với những thách đố như thế ở Trung Mỹ ngày nay. Cũng

như trường hợp của Việt Nam trước đây, sự xâm lăng của độc tài Cộng Sản đang xâm chiếm các quốc gia ở Trung Mỹ và Nam Mỹ, sự xâm lăng này không thể có được nếu không có sự hậu thuẫn của Liên Xô, đang mang lại sự sản sinh vừa che dấu vừa trực tiếp chống các chính quyền địa phương, những chính quyền tốt đẹp hơn nhiều những chính quyền Cộng Sản, nhưng họ không thể nào được chấp nhận là xứng đáng trong cái không khí tinh thần kỳ quặc của Hoa Kỳ.

Sự gia tăng thế quân bình lực lượng thế giới sẽ được xác định bởi ai thắng được những tranh chấp then chốt trong thế giới thứ ba. Để đóng một vai trò có kết quả, Hoa Kỳ có lúc phải kê bên những chính phủ độc tài dù họ chưa đạt được những tiêu chuẩn của chúng ta trong việc bảo vệ nhân quyền để giữ tránh khỏi những chế độ độc tài phủ nhận toàn diện quyền của con người. Tuy nhiên, rất thường, những người chỉ trích trong quốc hội Hoa Kỳ và những kẻ trung gian đã bỏ qua vai trò người Cảnh Sát Quốc Tế để bắt Hoa Kỳ là 1 ông thầy trường mẫu giáo, nắm tay những ai ném giấy trong phòng học nhưng chả cần biết gì đến những kẻ quăng lựu đạn Molotov trên đường phố. Hoa Kỳ phải thông cảm chấp nhận sự kiện thực tế là đôi khi có thể có những sai sót trong cung cách của bạn bè hoặc là chúng ta sẽ thấy xung quanh toàn là kẻ thù. Nhiều nhà chỉ trích cao kiến về sự giao thiệp của chúng ta với những chế độ chưa hoàn chỉnh và rất có thể chẳng sao đền bù lại được. Tuy nhiên, những người này muốn Hoa Kỳ đóng một vai trò quan trọng trên trường quốc tế nhưng lại sợ hãi là chúng ta sẽ thất bại, khi họ chỉ cần niêm lại ý tưởng " thất bại ở Việt Nam là không thể nào tránh khỏi ".

HUYỀN THOẠI 4 : *Chúng ta đã đứng về phe " nguy " trong lịch sử Việt Nam.*

Sử gia Anh, Paul Johnson đã viết rằng yếu tính của địa dư chính trị là khả năng phân biệt giữa những khác biệt về mức độ xấu xa. Ông ta cũng có thể thêm rằng thiện chí khách quan đủ để cân nhắc những lý do và hành động của cả 2 phe trong mọi tranh chấp với 1 nhãn quan phê phán công bình. Việt Nam đã chứng tỏ điều đó, ít nhất cũng đối với 1 số lớn trí thức Hoa Kỳ, điều rõ ràng là không thể làm được. Suốt trong tình huống Việt Nam, một con số đáng ngạc nhiên của số người khôn ngoan và nhiều suy nghĩ khác đã cho chúng ta tấm gương trắng thử nghiệm, trong khi hằng hái tìm tòi để biện minh cho những hành động bạo tàn ghê gớm hơn nhiều của kẻ thù.

Thường thường, những thông cáo của giới thẩm quyền quân sự Mỹ và Việt Nam Cộng Hoà bị kết luận là nói dối, bởi vì trong cùng khoảng thời gian những phóng viên của các hãng thông tấn và báo chí Hoa Kỳ cũng cho in ấn những lời nói dối của Bắc Việt với không 1 chút dè dặt. Những la hét nổi dậy chống lại Hoa Kỳ khi đờn độc xảy ra biến cố thảm sát thường dân của lực lượng Hoa Kỳ gây ra ở Mỹ Lai, lại được phát hiện (*ghi chú của người dịch : dù cố soi mói và bơi móc, Việt Cộng và nhóm phản chiến ở Hoa Kỳ cũng không thể nào tìm ra được biến cố thứ hai tương tự như biến cố Mỹ Lai*). Ấy thế, khi phương Tây biết được sự thảm sát thập thể bởi Cộng Sản ở Huế, nơi mà số thường dân bị chôn sống gấp 25 lần hơn số thường dân bị sát hại ở Mỹ Lai, thì người ta lại coi như không có gì cả, trái lại chỉ coi là 1 biến cố lẻ loi (*ghi chú của người dịch : trước và sau biến cố thảm sát thường dân ở Huế trong dịp Tết Mậu Thân, Việt Cộng đã gây ra rất nhiều vụ thảm sát khác một cách có tính toán và có hệ thống*). Hội Ân Xá Quốc Tế ghi nhận một cách rất khoan hồng về tội phạm "do sự tàn nhẫn truyền thống của chiến tranh" hơn là sự tàn nhẫn đầy thú tính của Việt Cộng. Những kẻ, họ luôn luôn thấy ngay những lỗi lầm của bè bạn chúng ta ở bên hữu và luôn luôn nhắm mắt về những tội lỗi của những kẻ thù của chúng ta ở bên tả.

Đó không phải là những người chỉ trích này ghét bỏ gì Hoa Kỳ. Đó là cái mà họ đã bị cắn cỏi thui chột như nhiều người trước họ đã bị, bởi những tấn công chớp nhoáng của Cộng Sản, đúng ra là họ đã bị tấn công chớp nhoáng của guồng máy trí vận của Cộng Sản. Kể từ cuộc cách mạng Nga năm 1917, guồng máy trí vận của Cộng Sản đã lôi cuốn giới trí thức Tây phương lưu ý đến tình trạng nô lệ và nhìn về 1 thế giới không tưởng, lưu ý đến sự xâm lăng và sự chinh phục, nhìn vào sự giải phóng, lưu ý đến những kẻ sát nhân tàn nhẫn và nhìn vào "những nhà cải cách nông nghiệp". Tại Việt Nam, guồng máy trí vận của Cộng Sản chỉ lưu ý đến những bức chân dung được lý tưởng hoá của Hồ chí Minh đang tươi tấn hiện từ mơ màng trên những trẻ nhỏ quây quần quanh ông ta và nhìn về hình ảnh người cha dân tộc huyền bí hơn là 1 tên độc tài tàn nhẫn đích thực của ông ta.

Đa số những người chống chiến tranh thành thực tin tưởng, kể từ khi Cộng Sản đã nói với họ rằng Việt Nam sẽ được hạnh phúc và tự do dưới tay Cộng Sản, rằng người Mỹ giận dữ là đừng có nhúng tay vào các thực tế của đời sống Đông Dương. Những sự kiện từ 1975 đã chứng tỏ, thay vì rằng - những người, họ đã không nhúng tay vào sự trợ giúp cho miền Nam Việt Nam, là những phóng viên, những bình luận gia, những giáo sư, những chính khách với "tâm hồn cao thượng", yêu chuộng tự do, họ đã không thể mang đến cho chính họ niềm tin là Hoa Kỳ đã hành động 1 cách đúng đắn chính xác những gì đã nói về cái mà Hoa Kỳ đã đang làm ở Việt Nam từ những năm đầu thập niên 1950, đó là cố gắng cứu miền Nam Việt Nam thoát khỏi sự chinh phục của sức mạnh Cộng Sản - một thứ sức mạnh ép buộc đặt miền Nam Việt Nam trong vòng nô lệ của Bắc Việt.

Ba năm trước đây, văn sĩ Susan Sontag xuất hiện trước một hội nghị đã gấp rút được triệu tập tại New York của liên minh cánh tả, với hy vọng cứu văn thể diện sau vụ Liên Xô tàn nhẫn đàn áp thẳng tay phong trào lao động ở Ba Lan. Nhưng khi nữ văn sĩ này bước lên

diễn đàn, bà đã nói thẳng vào những đồng nghiệp đồng sự là chủ nghĩa Cộng Sản là một hình thức của chủ nghĩa Fascism và những người ấy, nếu họ đọc to báo bảo thủ Reader's Digest, họ sẽ hiểu về bản chất thực sự của chủ nghĩa Cộng Sản hơn là khi họ đọc tờ tự do cấp tiến Nation. Những khẳng định với chính họ, sự thực cũng không có gì mới lạ, nhưng cái đặc biệt nhất mới được khám phá chính lại là những lời lăng nhục mà Sontag là đối tượng của những tuần sau đó. Việc đó quá hiển nhiên cho các khả năng của cánh tả Hoa Kỳ - ngay cả khi cái chết của hàng trăm triệu người dưới tay Lénine, Staline, Mao Trạch Đông và bây giờ dưới tay tên Cộng Sản Cambodia, Pol Pot. Cánh tả của Hoa Kỳ luôn luôn tự dối mình. Chuyện đó gợi lại cho chúng ta sự việc là những kẻ thuộc cánh tả đã nói là các quốc gia Tây phương đã đứng về phe "ngụy" trong lịch sử để chiến đấu chống lại chủ nghĩa Cộng Sản khi chủ nghĩa này "đang thực sự" viết nên lịch sử. Bất hạnh thay, họ vẫn sẽ tiếp tục gây ảnh hưởng quan trọng trong các cuộc thảo luận về chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ.

Chiến tranh chống lại cơn sốt Việt Nam đã được phát động trên 2 mặt. Một, chúng ta phải chống lại với sự khen tặng thường lý tưởng quá đáng cá tính của Hoa Kỳ hòng ngăn chặn chúng ta khỏi những nghi ngờ về những hành động và động cơ của những "lực lượng giải phóng quốc gia" như là lịch sử đã dạy chúng ta những gì chúng ta nên làm. Hai, chúng ta phải khôi phục lại niềm tin về khả năng của chúng ta để phát huy sức mạnh một cách hữu hiệu.

Kiểm nghiệm lại những kinh nghiệm Việt Nam có thể giúp chúng ta trên cả 2 mặt kể trên. Nó chỉ rõ cho chúng ta thấy bản chất thực sự của những đối thủ của chúng ta trong thế giới thứ ba, và ảnh hưởng biết bao nhiêu việc họ có thể dấu diếm những ý đồ của họ đằng sau bức màn đầy đặc của tuyên truyền và vận dụng khéo léo chính trị xảo quyệt. Việc ấy dạy cho chúng ta đó không phải là những thứ chiến tranh như chiến tranh Việt Nam, nhưng còn dạy nhiều hơn thế : Hoa Kỳ phát động những chiến tranh một cách vô

hiệu quả và thất bại, điều đó dẫn đến tấn bi kịch không thể nào tránh khỏi.

Mọi người hy vọng Hoa Kỳ sẽ không chiến đấu cho một cuộc chiến tranh nào khác như chiến tranh Việt Nam. Con đường tốt nhất cho chúng ta là né tránh đối với một cuộc chiến tranh, như thế chúng ta không thể nào được phép lằm lẩn trong ý chí của chúng ta và chúng ta phải xác định chắc chắn về khả năng của chúng ta khi chiến đấu trong một cuộc chiến - nếu chúng ta phải chiến đấu. Để khắc phục cơn sốt Việt Nam, chúng ta phải sẵn sàng sử dụng hơn nữa sức mạnh quân sự của Hoa Kỳ. Việc đó có nghĩa là với thiện chí cung cấp viện trợ quân sự cho các bạn hữu của chúng ta khi họ cần, phải đoàn kết lại với từng quốc gia khác, và với đồng minh Tây phương, trong những đáp ứng của chúng ta đối với cuộc xâm lăng xảy ra trên khắp thế giới do Liên Xô hậu thuẫn. Và trên hết, phải có sự khôn ngoan và cái nhìn sáng suốt hỗ trợ cho những chương trình phi quân sự ở những quốc gia thuộc thế giới thứ ba mà sự nghèo đói, bất công và bất ổn về chính trị đang lan tràn như một bệnh dịch.

Phong trào phản chiến đã không có một hệ quả quyết định trên kết quả của chiến tranh từ một vị thế quân sự, nhưng nó đã có 1 tác động quyết định trên những trận chiến chính trị để mà phát động mãi từ đây, âm mưu và phá phách của những kẻ chống đối, tất cả đều dưới danh nghĩa hoà bình đã chấm dứt với sự rút quân của chúng ta khỏi vùng Đông Nam Á. Hầu hết những thiệt hại vật chất có thể sửa chữa được, nhưng những thiệt hại tinh thần và tâm lý vẫn còn gây nọc độc trong những cân nhắc dẫn đo cho chính sách đối ngoại của chúng ta. Mười năm sau, cũng cùng những méo mó như vậy về chiến tranh đã đưa những kẻ hoạt động chống chiến tranh thành những anh hùng trong các khuôn viên đại học, vẫn còn được chấp nhận như những sự thực trên vô tuyến truyền hình, trên báo chí và trong những phòng học. Trước khi chúng ta có thể tự chữa cho chúng ta cơn sốt

Việt Nam, chúng ta phải thanh lọc bữa ăn kiêng cũ của chúng ta khỏi các món ăn tinh thần thiu thối đã khiến chúng ta phát bệnh.

quyền địa phương của Nhật đã chấm dứt và tiêu biểu nhất, chủ nghĩa đế quốc bắt đầu đi vào con đường chấm dứt.

Những đại cường đã có những ý kiến hoàn toàn khác biệt nhau đối với tương lai các đế quốc châu Âu. Tổng Thống Roosevelt đòi hỏi phải nhanh chóng xoá bỏ chủ nghĩa đế quốc. Thủ Tướng Churchill và Tướng De Gaulle yêu cầu trở lại quy chế tiền chiến tranh. Tổng Bí Thư Staline, khi phát ngôn cho độc lập quốc gia của các thuộc địa, đã siết chặt tay nắm gọn Đông Âu và đương đầu mất vòng quanh thế giới để tìm tòi xem nơi nào Cộng Sản có thể chính phục được, giống như con kên kên đương rình mò những xác chết còn tươi.

## CHƯƠNG HAI

### CHIẾN TRANH VIỆT NAM ĐÃ KHỞI SỰ NHƯ THẾ NÀO

Chiến tranh Việt Nam đã bắt đầu ngay khi Thế Chiến thứ 2 kết thúc. Chiến tranh ở Thái Bình Dương đã mau mắn thay đổi hình thái địa dư chính trị chính trị của vùng Đông Nam Á. Chính sách bá

Churchill đã 1 lần tuyên bố rằng ông không trở thành vị Thủ Tướng đầu tiên của Nhà Vua để mà đứng nhìn sự tan vỡ của Đế Quốc Anh. Nhưng đó là lời nói của trái tim của ông và không phải là lời nói của cái đầu của ông. Là người thực tế, ông hiểu độc lập cho các thuộc địa là điều không thể tránh khỏi. Chủ nghĩa quốc gia đang lên men dưới khắp mặt các thuộc địa này. Đó không phải là câu hỏi, mà các phong trào dành độc lập sẽ nổi dậy, vì các phong trào này đã sẵn sàng, mà là các phong trào này sẽ dành chính quyền bằng con đường hoà bình hay bạo lực, hoặc các phong trào này sẽ được kiểm soát bởi các người quốc gia chân chính hay bởi những người Cộng Sản, những kẻ sẽ áp đặt 1 chủ nghĩa đế quốc mới còn áp bức hơn nhiều so với chủ nghĩa đế quốc đã có trước kia. Những thuộc địa sẽ giao dịch với chủ cũ hay chủ mới, hay cuối cùng họ sẽ được tự cai trị lấy mình.

Pháp đã từng cai trị cả toàn xứ Lào, Cambodia và Việt Nam hàng trên nửa thế kỷ. Buổi đầu, Pháp chỉ kiểm soát có mỗi miền nam Việt Nam, nhưng tình hình chính trị địa phương, tranh chấp chính trị từ Trung Hoa và những tham vọng đế quốc đã đưa đẩy họ đến sự thôn tính toàn vùng. Vài sử gia nổi tiếng đã vẽ nên hình ảnh nước

Pháp cai trị thuộc địa như là 1 nền cai trị khó tưởng nổi về khủng bố. Hình ảnh ấy không đúng hẳn với sự thực như họ phác họa giống như những đế quốc khác, Pháp luôn luôn có tội khi khai thác kinh tế các thuộc địa 1 cách trực lợi, nhưng nước Pháp cũng đã đặt định các chương trình xã hội, đặc biệt về giáo dục và mở mang đất đai, nhờ việc này mà 1 số lớn người Việt Nam trung bình, đời sống đã được cải thiện. Tôi và bà Nixon trong những năm của chính quyền Eisenhower đã đến Hà Nội thăm viếng thuộc địa Đông Dương trong năm 1953, một trong những địa phương tốt đẹp vào bậc nhất mà chúng tôi đã thăm viếng chính thức trong số trên 50 nước thuộc thế giới thứ ba với những nhà thương, trường học và những tiện nghi công cộng khác. Tuy nhiên, dù trong nhiều mặt, Việt Nam đã hưởng được nhiều lợi lộc do sự hiện diện của người Pháp, nhưng nước Pháp đã thất bại về mặt tối quan trọng là họ thiếu hẳn nhãn quan để sửa soạn cho Việt Nam biết tự cai trị lấy họ qua việc xây dựng 1 tiến trình bảo đảm cho một chính quyền ổn cố suốt trong giai đoạn chuyển tiếp.

Việt Nam đã được an bài là phải độc lập. Trong những thập niên của những năm 1920 và 1930, Việt Nam cảm hận lối cai trị thuộc địa, cộng với ý thức quốc gia sâu sắc, đã đưa đến sự bùng lên chống đối nước Pháp. Cái nhìn thời trang là chỉ riêng đảng Cộng Sản của Hồ chí Minh biết mưu cầu độc lập chỉ là 1 huyền thoại. Ghi nhận được hàng chục nhóm chính trị đã được tổ chức để hòng thay đổi cho được qui chế thuộc địa ở Việt Nam. Họ gồm : đảng Lập Hiến, Việt Nam quốc dân tiến bộ đảng, Phong trào Đông Du, Liên Minh các dân tộc Đông Á, Việt Nam Quang Phục Hội, Việt Nam Quốc Dân Đảng, Đại Việt Quốc Dân Đảng, và 2 giáo phái nhiệt huyết. Một số mưu cầu nền tự trị trong Liên Hiệp Pháp, một số khác muốn phá vỡ mọi liên hệ với Pháp và thúc đẩy tới chiến tranh. Cũng có những tổ chức khác muốn cộng tác với Nhật Bản.

Khúc quanh là thế chiến thứ 2. Nhật Bản đã thôn tính Đông Nam châu Á, toả khắp hào quang vô địch trên cả vùng mà các cường quốc Âu châu đã từng an hưởng với vị thế các chủ nhân ông thuộc địa. Sau chiến tranh, dân chúng các thuộc địa cũ của Âu Châu không còn cam chịu sự đau khổ và cũng dứt khoát không tha thứ sự cai trị của nước ngoài. Người Âu châu đã thấy ra rằng họ chỉ có thể hoặc tự ý trao trả độc lập cho các thuộc địa cũ của họ hoặc bị đánh đuổi ra ngoài bằng quân sự. Một vài nước, như nước Anh ở Malaysia (chuẩn bị chu đáo để những khẩu hiệu kẻ lên tường) đưa lại cho 1 sự chuyển quyền êm thấm trong việc trao trả độc lập. Cách khác như nước Pháp ở Việt Nam, khẳng định rằng họ phải trở lại Việt Nam như 1 tướng lãnh Pháp đã nói thẳng thừng : "để đòi lại di sản của chúng ta" và sự kiện trì trong việc trao trả độc lập đã đến quá muộn, khi tình thế trở nên rất nghiêm trọng họ mới chịu phải làm 1 điều mà đáng lẽ đã không phải đổ máu.

Hậu quả đối với người Pháp là cuộc chiến tranh Việt Nam thứ nhất, từ 1946 đến 1954, nước Pháp đã chiến đấu chống sự nổi dậy của người Việt Nam trong 1 mục đích vô ích để ở lại Đông Dương. Ngay từ khởi đầu, Hoa Kỳ đã yêu cầu Pháp cho các thuộc địa quyền độc lập của họ : Roosevelt, Truman và Eisenhower tất cả đều cố gắng phá bỏ chế độ thuộc địa. Nhưng cho đến khi đã mất trên 5 tỷ dollars quân phí và 150,000 người thương tật và tử thương, chính phủ Pháp mới bị bắt buộc theo lời khuyên kể trên.

Kẻ thù chính của nước Pháp là Việt Minh Cộng Sản, cầm đầu bởi Hồ chí Minh. Suốt trong thế chiến thứ 2, Hồ đã cẩn thận toan tính từng bước để tiến tới vị thế chính ông ta có thể tranh đoạt được quyền bính. Sau đó qua sự bất chiến khéo léo và tàn nhẫn, Hồ đã loại được những đối thủ của ông ta, những đối thủ này đã có được những lực lượng quân sự đáng kể. Sự đầu hàng bất ngờ của Nhật Bản vào năm 1945 đã đưa Việt Nam đến một khoảng trống quyền lực, Hồ chí Minh đã mau mắn vận động để chớp lấy cơ hội này.

Tháng 8/1945, Hồ đoạt được quyền bính ở Bắc Việt và tuyên bố khai sáng nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà.

Trong năm 1945, khi nước Pháp trở lại, họ đã dễ dàng tái lập sự kiểm soát của họ tại miền Nam Việt Nam và trải rộng quyền lực của họ tới miền Bắc. Nước Pháp đã kiểm soát tất cả những thành phố quan trọng nhưng không có chiến lược nào để kiểm soát lại miền quê. Họ đã đổ tài nguyên vào xây dựng các đồn bót và đã trải ra 1 cách quá rộng, rải rác các tiền đồn. Sau khi những quan hệ giữa Pháp và Cộng Sản Việt Nam bị đổ vỡ, Việt Minh đã chấp nhận chiến thuật của kẻ yếu, thường xuyên mở những cuộc tấn kích nhỏ, những cuộc tấn kích vừa đánh vừa chạy dọc theo những con đường rừng, luôn luôn tránh né mọi sự ra mặt, tấn công ngay cả những khi phải đọ sức. Họ cũng tổ chức một chính phủ song song với guồng máy cai trị thuộc địa của Pháp, tổ chức những kẻ yểm trợ họ, đàn áp hoặc thanh toán những ai không theo phe họ. Mặc dù phe Cộng Sản Việt Nam đã có những nỗ lực này, người Pháp vẫn giữ ưu thế trong những năm của thập niên 1940.

Dân chúng Việt Nam hẳn nhiên là chia rẽ, đa số đồng đảo không phải là Cộng Sản, gia nhập hàng ngũ Việt Minh với lý do đó là nhóm duy nhất đã đưa đến cuộc kháng chiến quân sự chống Pháp. Những người khác, một số đông những người quốc gia, hậu thuẫn cho nước Pháp, rõ ràng là ưa chuộng sự cai trị ngoại lai hơn là sự cai trị của Cộng Sản. Sự kiện là hơn 200,000 người Lào, Cambodia và Việt Nam gia nhập lực lượng quân sự do Pháp kiểm soát của hiệp hội các quốc gia Đông Dương, cho rằng Việt Minh Cộng Sản còn tệ hại hơn thực dân Pháp. Nhưng đại đa số lớn lao người Việt Nam đã giữ thế trung lập.. Hiều rõ về cái giá phải trả cho kẻ ủng hộ phe chiến bại trong nền chính trị Á Đông, họ đã kiên nhẫn chờ đợi xem gió chiều nào sẽ che chiều ấy.

Hoa Kỳ đã giúp cho Pháp vũ khí, Tổng Thống Truman đã muốn có những chính phủ không Cộng Sản ở Lào, Cambodia và Việt Nam, nhưng ông không muốn vấy bẩn chính sách của Hoa Kỳ với chủ nghĩa thực dân bằng cách hợp tác với nước Pháp trong chiến tranh để chống với Việt Minh. Ông hiểu rằng người Đông Dương cần phải được cho những nguyên tắc đấu tranh trong trận chiến chống Cộng Sản, họ đã không muốn chiến đấu một cách mơ hồ để vẫn giữ Đông Dương cho người Pháp, họ muốn chiến đấu cách nào để bảo vệ cho chính chính quyền của họ, hơn nữa Tổng Thống Truman tin tưởng ông ấy có rất ít sức bầy để buộc Pháp phải từ bỏ thuộc địa. Những ưu tiên của ông là Âu châu, nơi ông cần Pháp giúp đỡ để đương cự với Liên Xô hiệu chiến và vì thế ông đã rất là miễn cưỡng nếu gây ra sự bất bình với Pháp ở Đông Dương.

Sự đổ vỡ của Hoa Lục lọt vào tay Hồng quân của Mao Trạch Đông trong năm 1949 đã quét đi những giả thuyết có từ trước. Nước Pháp đã dự trù đề nát kẻ thù yếu đuối của họ, bây giờ đã phải chiến đấu chống lại một kẻ thù, với sự giúp đỡ từ Trung Cộng, đã trội hơn cả về vũ khí lẫn tiếp vận. Hồ chí Minh, kẻ đã khởi động 1 cuộc chiến đấu của người nghèo, nay đã có thể đổ lửa lên đầu nước Pháp. Tổng Thống Truman, người đã từng coi cuộc chiến tranh Việt Nam như là 1 cuộc phiêu lưu sai lạc của thực dân Pháp, bây giờ đã nhận ra những yếu tố cần thiết trong chiến lược của ông nhằm ngăn cản sự bành trướng của chủ nghĩa Cộng Sản. Và khi bộ đội Trung Cộng can thiệp vào chiến tranh Cao Ly vào cuối năm 1950, Tổng Thống Truman đã đi tới sự nhìn nhận là sự hiện diện của Pháp ở Đông Dương là phương thức để kéo lực lượng Trung Cộng ít nhất cũng được một số ra khỏi bán đảo Cao Ly.

Mao Chủ Tịch đã trở nên cha đỡ đầu cho ông Hồ, ông ta đã kiểm tra lại toàn bộ lực lượng sơ khởi của Việt Minh, huấn luyện bộ đội của họ trong các căn cứ của Trung Cộng và cung cấp cho các đơn vị này những cố vấn chiến đấu, xe tải pháo binh và những vũ khí tự



động. Có 6 sư đoàn với trên 100,000 quân số, Hồ chí Minh đã có 1 quân đội đủ đương đầu với Pháp trên toàn lãnh thổ và trên mọi chiến trường. Trong 3 năm sau năm 1950, Việt Minh đã quét sạch quân đội Pháp ra khỏi những vùng lân cận với biên giới Hoa Việt, nhưng Việt Minh vẫn thất bại khi muốn chiếm những vùng đông dân hay những trung tâm nông nghiệp. Năm 1954, lực lượng của Hồ chí Minh lại kéo đến Lào, nhưng quân đội Pháp đã đuổi sát theo bèn gót và thiết lập một cứ điểm chính yếu của họ tại Điện Biên Phủ.

Quyết định của Pháp khi đóng chốt quân tại đó là một tính toán sai lầm thảm hại về mặt chiến lược. Những đơn vị quân đội của Pháp phải yểm trợ để phòng vệ cho 1 cứ điểm bất khả phòng vệ : Điện Biên Phủ là 1 hòn đảo cô lập của lực lượng Pháp trong 1 biển cả thuộc lãnh thổ của Việt Minh. Căn cứ Pháp đã dự định tấn công. Tiếp vận chỉ có thể đến nơi bằng 1 đường hàng không duy nhất. Vị trí của cứ điểm ở trong lòng 1 thung lũng bị khống chế bởi những vùng đất cao xung quanh do Việt Minh chiếm đóng. Hồ chí Minh sẽ là một thằng điên nếu không tấn kích cứ điểm này với tất cả sức mạnh mà ông ta tập trung được. Thực tế cho thấy Hồ chí Minh đã không phải là thằng điên.

Trận chiến bắt đầu trong tháng 3/1954, Việt Minh đã chiếm cứ được những vị trí phòng thủ ngoại biên trong vòng 2 tuần đầu rồi sử dụng quân số trội hơn (5 chọi 1) để tung ra những cuộc tấn công biển người. Họ đã vây 16,000 người của binh đoàn Pháp với chiếc thòng lọng siết chặt. Họ đã pháo nát những vị trí của quân Pháp bằng đại pháo, sử dụng đến trên 350,000 vòng thòng lọng cho đến khi kết liễu cuộc chiến và tiến đến gần pháo đài bởi 1 mạng lưới giao thông hào được nhớ đến của thời thế chiến thứ nhất. Với đạn trái phá như sòng trên không trung đổ xuống, quân đội Pháp đã trở thành tù nhân trong chính pháo đài của họ. Họ không thể tản thương nổi, tiếp viện và viện quân chỉ có thể bỏ xuống bằng dù, và khi thời tiết trở nên xấu,

thì chả có gì xuống được. Từ đầu tháng 4/1954, tình thế xem như vô vọng.

Trận chiến Điện Biên Phủ là miếng đòn chí tử đánh vào tinh thần quân đội Pháp. Vì chỉ với 5% lực lượng Pháp ở Đông Dương tham gia trong trận chiến này, và ngay cả thất bại toàn diện tại Điện Biên Phủ cũng không thể coi là sự quyết định cho kết quả của chiến tranh, nhưng nó đã đạt được sự quan trọng tượng trưng ngoài những tỷ lệ tính toán và chứng tỏ cho 1 thất bại tâm lý chí tử. Hồ chí Minh đã có lần nói ra : "người ta có thể giết được 10 người của tôi để đổi lấy mỗi một người của tôi giết lại được một người của người ta, nhưng ngay cả với sự so le ấy, người ta sẽ thua và tôi sẽ thắng ".

Ông ta đã chứng tỏ được là đúng. Việt Minh đã phải chịu đựng 1 con số thương vong 3 lần lớn hơn con số của Pháp tại Điện Biên Phủ, nhưng tinh thần chiến đấu của Pháp đã bị bẻ gãy. Đối lập chiến tranh đã được hình thành ngay tại Pháp, nay nó đang lớn dần như nấm tuyết. Cuối cùng chiến tranh đã thua ngay trong mặt trận nhà tại Pháp hơn là trên chiến trường tại Việt Nam. Không ai tưởng tượng được rằng cũng cùng 1 sự thế như vậy sẽ xảy ra y hệt cho Hoa Kỳ 20 năm sau.

Lợi ích đầu tiên của chúng ta ở Việt Nam là ngăn cản sự rơi đổ của Đông Dương vào tay Cộng Sản, chúng ta muốn ngăn cản sự mất Việt Nam và chúng ta tin rằng sự thất bại đó sẽ đưa đến sự rơi đổ cả phần còn lại của Đông Nam Á. Việc đó được hiểu như là "học thuyết Domino". Học thuyết này đã được bắt đầu đầu tiên từ chính quyền Truman trong năm 1952. Một ghi nhớ của ủy ban an ninh quốc gia đã xác nhận rằng trong vùng Đông Nam Á "bất kỳ 1 quốc gia riêng biệt nào mất vào tay Cộng Sản cũng có khả năng đưa dẫn đến sự hàng phục tương đối nhanh, hoặc đưa đến sự liên minh với chủ nghĩa Cộng Sản bởi những móc còn lại trong nhóm này. Học thuyết Domino sẽ tiếp tục đổ vỡ vì "một sự liên minh với chủ nghĩa

Cộng Sản của phần còn lại của Đông Nam Á và Ấn Độ, và xa hơn nữa, Trung Đông với những khả năng cấp tính theo sau. Sự liên minh trải rộng như thế sẽ gây nguy hiểm cho tình trạng ổn định và an ninh châu Âu.

John F. Kennedy, lúc đó là 1 thượng nghị sĩ, 2 năm sau khi Điện Biên Phủ đổ vỡ, đã diễn tả học thuyết Domino 1 cách linh động hơn trong 1 diễn văn ông đề cập đến Việt Nam như là : " Hòn đá tảng của thế giới tự do trong vùng Đông nam Á, viên đá trụ của cổng tò vò, Malaysia, Indonesia, Miến Điện, Thái Lan, Ấn Độ, Nhật Bản và hiển nhiên là Lào và Cambodia sẽ bị đe dọa nếu làn sóng đỏ Cộng Sản thổi tràn ngập Việt Nam ".

Khi Pháp yêu cầu Hoa Kỳ giúp đỡ cho ở Điện Biên Phủ, họ yêu cầu sự giúp đỡ bằng không quân, không phải bằng lục quân, vì chỉ khi nào Pháp bị đẩy bật ra khỏi Việt Nam thì lúc ấy mới cần đến lục quân. Đã thăm viếng Việt Nam vào những ngày đầu tháng 11/1953, tôi đã đưa ra quan điểm trước phòng họp của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia, là chúng ta phải chọn lựa hoặc giúp đỡ người Pháp ngay bây giờ hoặc sẽ phải đối mặt với sự cần thiết phải gánh vác gánh nặng trong việc ngăn chặn chủ nghĩa Cộng Sản thôn tính Đông Dương sau này. Đô đốc Arthur Radford, Chủ tịch Bộ Tham Mưu Liên Quân, đã đề nghị chúng ta sử dụng 60 máy bay B29 ở Philippines thả bom ban đêm để tiêu diệt những vị trí của Việt Minh. Đô đốc Radford cũng còn đưa ra 1 kế hoạch, được gọi tên là Chiến Dịch Kên Kên (Operation Vulture) để hoàn tất cùng 1 đối tượng bằng 3 cuộc ném bom nguyên tử chiến thuật cỡ nhỏ. Sự chọn lựa chẳng bao giờ được nghiên cứu nghiêm chỉnh. Tổng Thống Eisenhower sau đó đã nói về những khả năng sử dụng những chiến thuật khác biệt, như phong toả bằng hải quân chống lại những quan thầy của Việt Minh và những nguồn tiếp liệu quân sự chính, tức Trung Cộng. Kế hoạch này rồi cũng bị bỏ qua.

Cả Tổng Thống Eisenhower lẫn Ngoại Trưởng Foster Dulles đều đã tỏ ra miễn cưỡng khi bước tới những bước như đã nêu trên. Giống như Tổng Thống Truman, họ tin rằng sự can thiệp trực tiếp để giúp nước Pháp sẽ gây thiệt hại trầm trọng cho quan hệ của chúng ta với những quốc gia mới độc lập. Tổng Thống Eisenhower cũng đã nhấn mạnh rằng chúng ta phải có sự chấp thuận của Quốc Hội trước khi hành động; do đó khi chính quyền kiểm điểm lại sự thăm dò dư luận, chính phủ Mỹ đã thấy được dấu hiệu chống đối ý kiến Hoa Kỳ bị lôi cuốn về quân sự vào Á Châu, đặc biệt khi chiến tranh Triều Tiên vừa mới trải qua. Eisenhower kết luận rằng chính phủ Mỹ chỉ được Quốc Hội chấp thuận khi nào Hoa Kỳ hành động có sự hòa nhịp của các đồng minh.

Đề nghị thống nhất hành động đã gặp trở ngại với Anh Quốc. Thủ Tướng Churchill đã từ chối sự cộng tác. Tổng Thống Eisenhower đã phái tướng Radford sang Anh tham khảo ý kiến. Thủ Tướng Churchill đã thẳng thừng nói với vị Đô Đốc Mỹ rằng Anh Quốc đã không chiến đấu để ở lại Ấn Độ, nên ông cũng không thấy có lý do tại sao lại nên tham chiến để giúp nước Pháp ở lại Đông Dương. Eisenhower đã cương quyết chống đối sự can thiệp đơn phương của Mỹ, vì thế, nước Pháp đã bị bỏ cho chiến đấu lấy một mình.

Vào ngày 7 tháng 5 năm 1954, sau 55 ngày bảo vệ dũng cảm diện địa, một diện địa đã bị thu hẹp như một lỗ bóng rổ, binh đoàn Pháp trú phòng tại Điện Biên Phủ đã bị tràn ngập bởi cuộc tấn công biển người. Sự thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ đã nổi lên dấu hiệu bắt đầu cho cuộc triệt thoái toàn diện và mau chóng của Pháp ra khỏi Đông Dương và để lại cho Hoa Kỳ như 1 cường quốc đơn độc đảm trách việc ngăn chặn sự bành trướng của Cộng Sản tiến xa xuống vùng Đông Nam Á.

Lỗi lầm đáng chỉ trích đầu tiên của chúng ta ở Việt Nam là chúng ta đã không can thiệp vào trận Điện Biên Phủ. Cứ điểm Điện Biên

Phủ có vị thế quân sự thật thích hợp cho chúng ta sử dụng không lực : cuộc bao vây của Việt Minh đòi hỏi họ phải tập trung một số quân dụng khổng lồ cũng như họ đã tập trung rất đông đảo những nhóm bộ đội trên một diện địa tương đối nhỏ, địa bàn nhỏ hẹp này cũng hạn chế họ với 1 số rất ít đường tiếp liệu. Không lực Pháp ở Đông Dương chỉ có 100 oanh tạc cơ chiến thuật, thật quá nhỏ nhoi yếu kém để khai thác lợi điểm đoạt thắng này. Nhưng với chúng ta, nếu chính phủ Mỹ gửi đến những phi đoàn máy bay hạng nặng đi dội bom qui ước, chúng ta có thể khiến cho Việt Minh thành què quặt trong vài ngày.

Trên toàn thể, Pháp vẫn ở vị thế mạnh hơn tại Đông Dương sau khi một binh đoàn đã bị đổ vỡ như vừa nói. Nikita Khrushchev trong thiên hồi ký của ông ta đã viết là : vào năm 1954, vị thế của Việt Minh rất là nguy ngập và phong trào kháng chiến ở Việt Nam đang ở bên bờ đổ vỡ. Khrushchev cũng nhắc lại rằng Chu Ân Lai đã nói trừ khi hội nghị Genève đưa đến kết quả ngưng bắn sớm, Việt Minh sẽ không thể nào còn khả năng để chống cự với Pháp nữa. Theo lịch sử chính thức của Bắc Việt được xuất bản năm 1965, Cộng Sản hết sức lo lắng về kết quả có thể xảy đến khi người Mỹ can thiệp vào thế cân bằng trong chiến tranh. Sự hỗ trợ của Mao đối với Việt Minh giữ cho Việt Minh niềm hy vọng sống còn. Chúng ta có thể dập vùi họ liên tục nếu chúng ta giúp cho bè bạn của chúng ta sự hậu thuẫn cần thiết trong giai đoạn ngặt nghèo. Vì chúng ta đứng ngoài cuộc nên đồng minh của chúng ta đã rơi vào thất bại. Hoa Kỳ đã bỏ lỡ dịp may cuối cùng để chặn đứng sự bành trướng của Cộng Sản tại vùng Đông Nam Á với cái giá phải trả rẻ nhất. Chính ra chúng ta đã nên can thiệp đơn độc nếu cần để giúp cho nước Pháp vì Pháp là thế lực địa phương mạnh nhất đương chiến đấu ngăn chống sự xâm lăng của Cộng Sản. Nếu chúng ta đã cứu Điện Biên Phủ, thì người Pháp sẽ còn đủ khả năng để thu xếp việc rút quân sau khi trao trả độc lập cho các quốc gia thuộc địa của họ như chúng ta đã đòi hỏi từ lâu, để

họ đã có thể làm được những gì có tính toán và trách nhiệm chứ không đến nỗi phải đâm đầu vào cửa mà chạy.

Ấm ảnh sợ hãi khi phải nhúng tay cùng với các nước thực dân Âu Châu đã che mờ mặt thành công của các chính quyền Hoa Kỳ về một thực tế rất giản dị : chủ nghĩa Cộng Sản, chứ không phải chủ nghĩa thực dân, là duyên cớ chính của chiến tranh Đông Dương. Chủ nghĩa thực dân đã gây rắc rối trong chiến tranh do Pháp theo đuổi, vì chủ nghĩa ấy đã cho phép Cộng Sản che mờ lối ra, vì cuộc chiến này tự nó bắt nguồn từ ý muốn của Hồ chí Minh muốn nắm giữ toàn quyền với sự hỗ trợ lớn lao của Trung Cộng dành cho Việt Minh. Những lầm lẫn của chúng ta do ở thất bại trong nhận thức vì lối ra của chiến tranh không phải là chủ nghĩa thực dân sẽ thành công hay không, mà là cái gì sẽ nối tiếp cho chủ nghĩa thực dân.

Hội nghị Genève năm 1954 tạm thời giải quyết vấn đề là ai sẽ trở thành những người kế tục cho Pháp. Tuyên cáo của hội nghị chia Việt Nam ra thành 2 quốc gia : Cộng Sản Bắc Việt và Nam Việt Nam độc lập. Và định mệnh kéo dài của Việt Nam và Mỹ ở Việt Nam là sự quỵen chặt giữa số mệnh của 2 lãnh tụ : Hồ chí Minh và Ngô Đình Diệm.

Nếu Hồ chí Minh là một hình ảnh nổi tiếng như mọi chỉ dẫn, thì hẳn ông ta phải có cả 1 tổ chức về liên lạc quân chúng của thế giới hoạt động cho ông ta. Đại lộ Madison với những gì thần tình nhất chỉ biết cúi đầu tôn kính ông ta, con đường tiêu biểu mà Hồ đã đi như sau : Hồ, dù ông ta là một người Cộng Sản, nhưng lúc đầu tiên, buổi sơ đầu đã là một người quốc gia. Ông ta đã được diễn tả 1 cách rất linh hoạt là George Washington Việt Nam với đầy sức thu hút, người đã dẫn dắt dân tộc của ông ta chống lại thực dân Pháp, một Tito Á Châu chỉ quay lại xin trợ giúp của Liên Xô và Trung Cộng sau khi bị khinh thường từ khước của các chính quyền Mỹ bị ám ảnh bởi cuộc

chiến tranh lạnh, một Bác Hồ nhân từ luôn luôn rao giảng nhu cầu giải phóng, xoá bỏ nạn mù chữ và cải cách ruộng đất.

Sự thực, Hồ chí Minh là một kẻ gian xảo xuất sắc, ông ta đã giả dối suốt cuộc đời để đến nỗi hoàn toàn trái ngược hẳn với con người thực sự của chính ông ta. Ông ta chỉ là người quốc gia trong đúng ý nghĩa này khi ông ta không thể thiết lập được một nhà nước Cộng Sản tại Việt Nam và khi Việt Nam là một phần trong đế quốc Pháp. Lòng trung thành duy nhất của ông ta là làm sao cướp đoạt được quyền hành cho chính ông ta và cho ý thức hệ của ông ta. Điều đó đã lập thành những tính toán giai đoạn giản dị: ông ta lý luận rằng nếu Pháp còn nắm chính quyền thì có nghĩa là ông ta không ở chính quyền, và nếu người Pháp không đặt ông ta vào chính quyền thì phải đánh đuổi họ ra khỏi chính quyền để dành chỗ cho ông ta.

Hầu như không có gì trong tiểu sử của Hồ để chứng tỏ rằng ông ta đã được xếp vào hàng ngũ những người quốc gia trước khi theo phe Cộng Sản. Vào năm 1911, khi ở tuổi 21, Hồ rời Việt Nam; trong khi những người Việt Nam quốc gia lưu vong ở Nhật Bản, Hồ đã đến Pháp. 9 năm sau, Hồ đã được là 1 thành viên sáng lập của Đảng Cộng Sản Pháp, và đã có lần viết trong tờ báo Đảng, L' humanité, là chủ nghĩa quốc gia kia, nếu ta (Cộng Sản) không kiểm soát được, sẽ trở thành 1 hiện tượng nguy hiểm "đe dọa ngay cho sức bành trướng của chủ nghĩa Cộng Sản trên các vùng đất thuộc địa". Vào năm 1923, Soviet mang Hồ đến Moscow, ở đó Hồ đã được huấn luyện và nhồi nhét chủ nghĩa để trở thành một nhân viên của quốc tế Cộng Sản. Quốc Tế Cộng Sản, theo như tên gọi, đòi hỏi một sự trung thành tuyệt đối với Liên Xô, ngay cả sự đòi hỏi các nhân viên của tổ chức này phải phản bội ngay đối với tổ quốc của họ. Hồ đã trải qua 2 thập niên sau đó hoặc ở Moscow để nghiên cứu về khoa học cách mạng tại Viện Đại Học Lénine hoặc ở Đông Nam Á Châu để thực tập cách mạng cho Comintern (Quốc Tế Cộng Sản).

Hồ bắt liên lạc 1 cách công khai với các tổ chức quốc gia Việt Nam, nhưng không bao giờ đặt lợi ích chung lên trên lợi ích riêng của ông ta. Ông ta chỉ cộng tác với những phần tử quốc gia thực sự khi nào hợp tác này đẩy xa hơn cho tham vọng của ông ta. Khi nào có sự va chạm về quyền lợi, Hồ trở tay tiêu diệt ngay những người quốc gia này. Vào năm 1925, Hồ đã phản bội một nhân vật quốc gia danh tiếng bậc nhất, cụ Phan Bội Châu, Hồ đã chỉ điểm giao nộp cụ cho mật thám Pháp. Lịch sử của Cộng Sản xác nhận rằng cụ Phan bước vào bẫy giăng. Nhưng họ không ghi chú là chính Hồ, kẻ đã giăng bẫy này, để nhận khoản tiền thưởng 100 ngàn đồng bạc. Vào thời gian ấy, Hồ đã biện minh cho hành động lũng gạt phản bội của ông ta khi Hồ đã nói với các đồng chí rằng Phan Bội Châu là một phần tử quốc gia, không phải Cộng Sản, rằng Phan Bội Châu sẽ là một đối thủ trong tương lai.

\* Âm mưu này, Hồ đã gài bẫy để bắt cụ Phan Bội Châu và cụ Nguyễn Thượng Hiền cùng một lúc để giao cho mật thám Pháp, nhưng cụ Nguyễn Thượng Hiền nhờ may mắn bất ngờ đã không đến điểm hẹn của Hồ, nên đã tránh được bẫy.

\* Ngoài ra, một sự việc đã được một học giả người Pháp, phanh phui trong thư viện là khi đến Pháp, Hồ đã nộp đơn xin vào học trường Hành Chánh của Bộ Thuộc Địa, nhưng đã không được chấp nhận (sự phanh phui này có đăng trên báo Express khoảng năm 1980).

Các sự kiện trên chứng tỏ Hồ chỉ là kẻ cơ hội mưu cầu quyền lợi riêng tư với nhiều tham vọng, vì một người có lòng yêu nước không thể có hành động như vậy được.

Có những người lập luận rằng Hồ là 1 phần tử quốc gia luôn luôn viện dẫn đến lời kêu gọi của Hồ nhân danh Việt Nam với Hoa Kỳ sau thế chiến thứ II. Nhiều người hiểu rằng Hồ lập đi lập lại nhiều

lần đề nghị đồng minh với chúng ta để hòng trao đổi lấy việc chúng ta công nhận nền độc lập của Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Hồ. Nhưng rất ít người biết đến toàn thể của câu chuyện. Những hành động của Hồ thực ra chẳng có gì ngoài âm mưu tinh xảo đưa đẩy ông ta sao cho nổi tiếng và nắm được chính quyền ở Việt Nam.

Dân chúng Việt Nam rõ ràng là không biết đến Hồ trong suốt thế chiến thứ 2. Ông ta hiểu được rằng muốn tranh đấu giành được chính quyền sau chiến tranh, việc đầu tiên là phải tranh thủ được hậu thuẫn của một thế lực ngoại quốc, nếu không là Hoa Kỳ thì cũng là Trung Hoa hay Pháp. Ông ta cố chiêu dụ cảm tình của nhiều nhân viên tình báo Mỹ ở Việt Nam. Nỗ lực bằng tin tức, duyên dáng và phỉnh phờ, với những hành động của ông ta đối với họ. Những nhân viên tình báo Mỹ đã cung cấp cho Hồ những vũ khí của Mỹ, những vũ khí này đã được giao đến tận tay khi Hồ nắm được chính quyền ở Hà Nội ngay 1 thời gian ngắn sau chiến tranh. Chính những nhân viên này cũng đã ném dùi về Washington với những bản ghi nhớ yêu cầu Hoa Kỳ hậu thuẫn cho Việt Minh.

Vào ngày 2-9-1945, Hồ đã phát đi bài diễn văn tuyên cáo sự khai sinh của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, những người bạn Mỹ trung thành mới tìm được của Hồ, đã đứng ngay gần ông ta và cũng đã đứng nghiêm chào lá cờ Cộng Sản, trong điều lưu ý, Hồ đã viện dẫn từ bản Tuyên Ngôn Độc Lập của Hoa Kỳ: "chúng ta giữ vững những sự thực sự này như là đương nhiên, rằng tất cả mọi người được sinh ra đều bình đẳng, rằng tất cả mọi người đều được Đấng Sáng Tạo phú cho những quyền này là quyền Sống, quyền Tự Do, quyền theo đuổi Hạnh Phúc". Nhưng những hành động của Hồ đã lớn tiếng hơn những lời nói của ông ta. Ba ngày sau đó, chính quyền của Hồ đã loại ra ngoài vòng pháp luật những đảng phái chính trị quốc gia lớn nhất. Thế mà, một nhân viên OSS (tình báo Mỹ) sau này vẫn tưởng nhớ lại Hồ như là 1 người bạn ngọt ngào rất dễ thương !!

Một số người tin rằng Hồ thực sự muốn đứng về phía chúng ta. Nhưng thực tế, cái mà Hồ muốn có được là chính chúng ta đứng về phía ông ta. Sự hoà đồng của chúng ta với ông ta đã có 1 kết quả quyết định trong diễn tiến của biến cố. Vì nhân dân Việt Nam họ đặt niềm tin và tin tưởng vào Hoa Kỳ, cho nên những viên chức của chúng ta hiện diện trong buổi Hồ đọc tuyên ngôn đã đưa đến 1 mức độ hợp pháp tính và tiếng tăm mà không một nhân vật nào khác có được, Hồ đã tiến hành trình diễn này như một hình thức để được có thêm uy thế. Hoàng Đế Bảo Đại, nhân vật lãnh đạo bù nhìn của Pháp ở Việt Nam đã thoái vị mấy ngày sau đó, sau này, ông có nói lại là ông đã có hành động như vậy vì ông đã nghe thấy rằng Hoa Kỳ đã quyết định hậu thuẫn ngầm cho Hồ. Không một tổ chức chính trị nào khác đã có được những ghi nhận chính trị như trên, Hồ đã tranh thủ được sự giúp đỡ của những viên chức tình báo tay mơ giàu tình cảm này.

Sau chiến tranh, khi lực lượng chiếm đóng của Anh, Trung Hoa vừa rời khỏi Việt Nam thì Pháp quay trở lại Đông Dương. Trong khi những đảng phái quốc gia từ chối sự cộng tác với Pháp, Việt Minh Cộng Sản đã chọn giải pháp hợp tác. Hồ đã ký cái gọi là thỏa ước 6-3 mang quân đội Pháp trở lại miền Bắc Việt Nam. Hồ đã tặng bốc khi chào đón : "Tôi yêu nước Pháp và những người lính Pháp. Quý vị rất đáng được đón mừng. Tất cả quý vị đều là những vị anh hùng." Một số người nói Hồ thỏa hiệp với Pháp để áp lực Trung Hoa Dân Quốc rút lui. Nhưng 1 tuần trước đó, Trung Hoa đã cam kết sẽ rút quân đội của họ về nước trong một thỏa ước riêng rẽ với Pháp. Như vậy, lý do thực sự của Cộng Sản, như lời cánh tay mặt của Hồ là Lê Duẩn sau này đã nói : "Làm vậy để quét sạch bè lũ phản cách mạng", đối với Việt Minh - thành phần phản cách mạng- có nghĩa là bao gồm tất cả những phần tử quốc gia.

Hồ và Pháp đã cùng nhau tàn sát hàng trăm những lãnh tụ và hàng ngàn các cán bộ và chiến sĩ thuộc các đảng phái quốc gia.

Pháp đã cho Việt Minh những trang bị quân sự, quân đội và ngay cả những yểm trợ pháo binh để tiến hành công việc trên. Vào tháng 7 năm 1946, lực lượng của Hồ đã tấn công những cơ quan đầu não của tất cả những phe nhóm quốc gia còn tồn tại, trong khi xe cơ giới của Pháp đã lập hàng rào bao vây xung quanh vùng. Hầu như toàn thể những lãnh tụ chống đối, dù còn con số rất ít đều bị bắt giữ và sau đó đều bị sát hại. Khi Pháp trở thành thù nghịch với Việt Minh vào tháng 11 năm 1946, không còn trở ngại nào để Hồ trở thành lãnh tụ tiêu biểu duy nhất cho kháng chiến. Hồ đã giết hầu như tất cả những lãnh tụ khác.

Ý kiến cho rằng Hồ chí Minh chủ yếu là 1 phần tử quốc gia Việt Nam là 1 ý kiến không có căn bản trong thực tế. Thay vì hợp tác với những phần tử quốc gia để mưu cầu độc lập, Hồ đã dùng quốc gia độc lập ngay cả khi phải công khai hợp tác với thực dân toàn thể quá trình của ông ta để loại bỏ tất cả những phần tử Pháp, dù rằng ông ta đã sử dụng mỹ từ của chủ nghĩa quốc gia, ông ta vẫn là tên Cộng Sản đầu tiên và trước hết. Ông ta thường sử dụng chủ nghĩa quốc gia để phụng sự cho chủ nghĩa Cộng Sản hơn là những phương thức nào khác.

Tiếng tăm của Hồ ở phương Tây như là 1 nhà nhân đạo nổi tiếng chưa ai bì kịp, khi Hồ chiếm được 1/2 nước Việt Nam sau hiệp định Genève 1954, nhân dân Việt Nam đã được cho 60 ngày để định cư ở phía bên nào theo đường ranh giới phân chia Nam và Bắc Việt Nam. Một triệu người miền Bắc Việt Nam trên tổng số 13 triệu đã di cư vào Nam trong khi chỉ có 90,000 người miền Nam đi ra Bắc. Con số những người di cư rời miền Bắc sẽ tăng rất nhiều lần lớn hơn nữa nếu Cộng Sản không ngăn cản sự ra đi của họ. Hai năm sau, năm 1956, bà Nixon và tôi có đi thăm những trại định cư ở miền Nam Việt Nam. Hàng ngàn dân chúng đã sống chen chúc trong những túp lều vải với 1 số rất ít những vật dụng sở hữu mà họ có thể mang được trên lưng. Đó là những hình ảnh thật não lòng rất thường xảy ra

trong chiến tranh. Nhân dân Việt Nam đã bỏ phiếu bằng bàn chân của họ và thực là 1 kết quả kinh hoàng chống lại bè lũ Cộng Sản Việt Nam !!

Thật là dễ dàng để thấy tại sao "CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT" đã lên đến cao điểm trong nghị trình của Hồ cầm quyền ở miền Bắc. Hồ đã hứa hẹn với nông dân 1 chương trình "Ruộng cho người cày", nhưng ông ta đã gieo rắc khủng bố cho người dân cày. 98% nông dân miền Bắc đã trồng trọt trên thửa đất riêng của họ trong năm 1954, nhưng sự kiện đó không ngăn nổi người Cộng Sản trong việc tìm ra những tên địa chủ ác ôn chất đầy trên các nấc thang hay trên từng ngách cửa của chế độ Hà Nội. Một nhân chứng đã nói : " Ít nhất 5% dân số mỗi làng đã bị gán cho là thành phần địa chủ.". Một sĩ quan trong quân đội Bắc Việt đã phục vụ trong công tác Cải Cách Ruộng Đất và sau này ra chiêu hồi đã nói rằng : "những tội phạm này chỉ là những sự ngụy tạo mà các cán bộ đã nói buộc họ phải có tội".

Những người của Hồ đầu tiên đã dầy vò và hành hạ các nạn nhân để buộc họ phải tự thú tội. Một số họ đã bị treo chân bằng những sợi thừng đóc ngược trên rui mái nhà và sau đó bị đánh đập, rồi giật mạnh sợi dây, kéo lên thả xuống. Những người khác thì ngón chân bị kẹp trong những máy kẹp rồi xiết chặt bằng những đinh vít khi những tên cán bộ lấy khẩu cung nhắc đi nhắc lại những câu hỏi. Còn những người khác nữa, đã bị chìm vào trong các thùng tre chứa đầy nước rồi họ được lôi ra sau vài phút cho đến khi họ phải nhận những lời tự thú. Những tòa án nhân dân được thiết lập 1 cách vội vàng và thô sơ thường khai mạc ngay sau sự tự thú.

\* Cách đấu tố xảy ra giữa cao điểm khi Hồ chí Minh trực tiếp nắm quyền bính, từ cuối năm 1952, khi chính quyền Việt Minh hồi ấy phát động chiến dịch : Phóng tay phát động quần chúng đấu tranh hạ uy tín cường hào ác bá.

Những hành động này thật là hoạt cảnh dở khóc dở cười tàn nhẫn. Trong suốt giai đoạn đấu tố, một cô giáo có yêu cầu học sinh của cô viết 1 luận văn về đề tài "một cảnh đấu tranh tại làng ta", lũ trẻ vâng lời ngồi viết luận văn và như thường lệ, hết lời ca tụng Đảng ta ! Với những con số ghi nhận về sự bắt bớ, đánh đập và hành hạ. Một cách chính thức, Đảng Cộng Sản Việt Nam đã tuyên bố đổ trách nhiệm cho những kẻ bạo hành. Vì vậy cô giáo đã chỉ trích đả mạt học trò của cô ta đã vẽ nên một hoạt cảnh không chính xác. Nhưng lũ trẻ hoàn toàn ngây thơ đó, đã khẳng định rằng chính chúng nó đã chứng kiến những hoạt cảnh này, và 1 số em còn nói rằng chính chúng nó đã thấy những đảng viên đã dàn xếp hoạt cảnh này.

Những cái gọi là toà án, thông thường đã chấm dứt bằng 1 hình phạt xử tử qua tất cả sự kinh hoàng của chương trình CÁI CÁCH RUỘNG ĐẤT. Đảng Cộng Sản của Hồ chí Minh đã thi hành đầy đủ nhiệm vụ thích hợp với phương châm "Thà giết lầm 10 kẻ vô tội còn hơn để cho 1 kẻ thù thoát tội". Ước tính rằng hơn 50,000 người Việt Nam đã bị hành quyết và hơn 100,000 người khác đã bị đưa vào các trại lao động cưỡng bức.

Sự tàn hại trong những chính sách của Hồ chí Minh đã không chấm dứt tại đây. Gia đình của những nạn nhân được gọi là địa chủ thời đó đã phải đối mặt với chính sách cô lập xã hội theo những chính sách cảm hứng của chính quyền. Hồ chí Minh đã hiểu rằng chế độ của ông ta đã có những kẻ thù thường trực trong những gia đình nạn nhân của ông ta. Trong đầu óc của ông ta, những người đó có thể là đối thủ trong tương lai, và vì thế phải bị thanh toán ngay. Nghị quyết đã được thi hành là không được nói chuyện với thân nhân của gia đình địa chủ, không được tiếp xúc với những người này hoặc là không được cung cấp việc làm cho họ. Một nhân chứng đã kể lại rằng "như những con chó ghẻ, họ trở thành những vật mà trẻ con được khuyến khích để liệng đá vào họ", những phần tử bị gạt ra

khỏi xã hội này thông thường bị chết đói. Con số được ước tính vào khoảng từ 300,000 đến 500,000 nông dân, hoặc đã phải tự sát hoặc đã chết, được kể như là kết quả của chính sách cô lập.

Có những nguồn tin nói rằng Hồ tạm thời bị mất quyền kiểm soát chính quyền cách mạng và những người dân địa phương hành động theo tùy hứng khi ghi nhận về những tiếng chuông tử vong của sự kinh hoàng này. Thật là một lời tuyên bố nhạt nhẽo. Hồ chí Minh đã hiểu một cách rõ ràng những gì ông ta đã làm. Chính sách không thể khác được. Chính sách ấy đã được nhập cảng vì toàn thể chương trình đã được các cán bộ Việt Minh học thuộc từ những tờ giấy mẫu thông qua những tập sách huấn luyện in sẵn dưới nhãn hiệu "xuất xứ từ Trung Cộng". Hồ chí Minh hiểu một cách rất rõ ràng rằng những chính sách tương tự kiểu này sẽ đưa đến cai trị bằng khủng bố đã giết hàng triệu người dân Trung Hoa; nhưng Hồ chí Minh đã chấp nhận tất cả những chính sách này. Hồ chí Minh đã cực kỳ muốn sử dụng bạo lực và ấn định chương trình thực hiện một cách quyết tâm về việc này "để uốn thẳng một thanh tre cong" – Hồ đã nói với những đảng viên thân cận. "Người ta phải bẻ cong hơn về phía ngược lại, giữ nó trong vị thế này trong một thời gian. Rồi sau đó, khi bỏ tay ra thanh tre sẽ dần dần trở lại thẳng".

Đằng sau những chính sách tàn ác của Hồ là những lý do rất giản dị một cách bạo tàn. Hồ muốn chứng tỏ một cách rất rõ ràng là không có một lực lượng chính trị nào có thể thay thế được chính quyền Cộng Sản trong xã hội miền Bắc Việt Nam.

Nhưng đã có một lực lượng thay thế được, đó là Nam Việt Nam với Ngô Đình Diệm lãnh đạo. Ngô Đình Diệm đã xây dựng 1 quốc gia với những bản chất của tự do (nhưng theo tiêu chuẩn của Mỹ thì quốc gia này không phải hoàn toàn tự do). Giống như hầu hết những lãnh tụ hậu thuộc địa, Ngô Đình Diệm đã cai trị theo phương cách noi theo cảm hứng từng phần từ những mô thức của chế độ đại nghị

của Âu Châu. Một phần khác theo những mô thức của truyền thống Á Châu và một phần tùy tiện theo nhu cầu. Không giống như Hồ, Ngô Đình Diệm là một phần tử quốc gia chân chính. Ông xuất thân từ một gia đình thượng lưu ở kinh đô Huế và đã được biết đến nhiều qua hành động chống đối nhiệt thành của ông đối với chính sách thuộc địa của Pháp. Là một tín đồ Thiên Chúa Giáo nhiệt thành, Ngô Đình Diệm đã học 2 năm tại học viện Maryknoll ở Hoa Kỳ. Vào năm 1933 ông đã đồng ý phục vụ trong chức vụ thượng thư bộ Lại trong nội các của chính quyền Việt Nam hồi đó với điều kiện là người Pháp phải chấp nhận một số cải cách nào đó bao gồm việc thiết lập một quốc hội để quản lý công việc nhà nước. Sau 3 tháng đề nghị, người Pháp vẫn bất động, Ngô Đình Diệm giận dữ từ chức. Những tâm tiếng của ông đã đưa đến những sự đề nghị để ông đảm nhận những chức vụ lớn lao sau đó. Người Pháp vừa kính trọng ông mà cũng vừa sợ hãi ông, xen kẽ sự ve vãn ông bằng những đề nghị về những chức vụ lớn lao kèm với những lời hăm dọa bắt bỏ tù ông. Ngô Đình Diệm đã từ chối chức vụ Thủ Tướng trong thời gian chiến tranh của Nhật Bản. Sau chiến tranh, Bảo Đại - vị quốc trưởng bù nhìn của Pháp, đã nhiều lần mời ông giúp đỡ.

Ngay cả Hồ chí Minh cũng kính trọng lòng ái quốc của Ngô Đình Diệm. Rõ ràng trong thực tế là đã bắt bỏ tù ông và đã giết một người anh của ông vào năm 1945. (Chú thích của dịch giả : Sau khi nắm chính quyền vào năm 1945, Cộng Sản đã giết Ngô Đình Khôi, anh của ông Diệm - cùng với người con trai của ông Khôi là Ngô Đình Huân. Trường hợp tương tự, Cộng Sản cũng đã sát hại Phạm Quỳnh - nguyên chủ nhiệm báo Nam Phong, bộ trưởng bộ Học. Cụ cử Nguyễn bá Trác - nguyên Tổng Đốc Thanh Hoá, nhân vật đã từng tham gia cách mạng trong "Phong Trào Đông Du". Đó là chưa kể đến những lãnh tụ chính trị và tôn giáo khác như : Tạ Thu Thâu, Huỳnh Phú Sổ, Lý Đông A, Trương Tử Anh...)

Hồ chí Minh đã đẩy Ngô Đình Diệm đến gần 1 làng gần biên giới Hoa Việt. Tại đây, Ngô Đình Diệm suýt bị chết vì bệnh sốt rét. Sau 6 tháng, lãnh tụ Việt Minh đã đề nghị giao chức bộ trưởng Bộ Nội Vụ trong chính quyền mới của Cộng Sản. Ngô Đình Diệm đã bác bỏ lời đề nghị của Hồ chí Minh trong một cuộc trao đổi nhiều sóng gió và đã được thả. Một viên chức Cộng Sản sau này có nói rằng : "Chiếu theo những dữ kiện sau, việc thả Ngô Đình Diệm là một việc sai lầm". Ngay sau đó, Hồ lại một lần nữa chứng tỏ sự kính trọng ông Diệm (về những khả năng của ông này) bằng một bản án tử hình khiếm diện).

Sự kính trọng của Hồ đối với Ngô Đình Diệm đã được chứng minh đầy đủ vào năm 1954 sau khi chia cắt nước Việt Nam. Bảo Đại đã chỉ định Ngô Đình Diệm làm Thủ Tướng với toàn quyền hành động.. Ngô Đình Diệm phải đương đầu với một tình trạng chính trị hiểm nghèo. Nói đúng hơn, thực không có một quốc gia Việt Nam mà chỉ có một nước vô chính phủ. Những thành phần thân Pháp thù nghịch với Ngô Đình Diệm điều hành guồng máy quân sự lẫn guồng máy hành chánh dân sự. Thảo khấu Bình Xuyên kiểm soát guồng máy Cảnh Sát Sài Gòn và công khai thách đố ông Diệm. Hai giáo phái có võ trang - Cao Đài và Hoà Hảo, chủng tộc dân miền núi cũng liên tục nổi dậy. Trước khi tập kết dời ra Bắc, Việt Minh đã để lại đằng sau cả một hạ tầng cơ sở hùng hậu để hòng lật đổ chính quyền. Một triệu người di cư từ miền Bắc vào Nam, đã gia tăng dân số miền Nam lên 10% hầu như trong một đêm, đang chờ đợi để được tái định cư.

Hầu hết những quan sát viên đều không tin là chính quyền Ngô Đình Diệm có thể sống quá 1 năm. Nhưng trong vòng 2 năm, ông đã loại ra khỏi quân đội những sĩ quan cũng như những viên chức trong chính phủ đã từng chống phá ông, nắm quyền kiểm soát lực lượng Cảnh Sát Sài Gòn và đè bẹp những lực lượng quân đội giáo phái, nhỏ sạch Việt Minh, đánh bại Bảo Đại trong cuộc trưng cầu dân ý



bầu cử Tổng Thống và hy vọng 1 cuộc bầu cử Quốc Hội Lập Hiến để soạn thảo một bản tân Hiến Pháp. Khi tôi thăm viếng Sài Gòn trong dịp kỷ niệm đệ nhất chu niên nhiệm kỳ Tổng Thống của ông vào năm 1960, tôi đã ngạc nhiên về ấn tượng của sự tiến bộ mà ông Diệm đã tạo lập và đưa đến một nền trật tự thay thế cho một tình trạng hỗn độn, ông Diệm và chính phủ của ông đã gạt hái được những hậu thuẫn lớn lao của nhân dân Việt Nam.

Ngô Đình Diệm đã hiểu rằng nhiệm vụ hàng đầu của chính phủ là thiết lập nền trật tự. Không có một chính quyền mạnh thì sự ổn định của miền Nam Việt Nam thật mong manh, bởi vì trước đó ít lâu miền Nam Việt Nam đã thừa hưởng một di sản vô chính phủ và nạn bè nhóm phân tranh phổ biến khắp cả nước. Những hành động của Ngô

Đình Diệm đều là những qui pháp hợp pháp của chính quyền. Nhưng những việc đó không phải là không có cái giá phải trả. Hàng ngàn người miền Nam Việt Nam đã bị giết về tất cả mọi phía trong rất nhiều cuộc xung đột cốt nhục tương tàn từ 1954 đến 1959. Con số tử vong này thật là đáng tiếc, nhưng có điều hầu như chắc chắn là con số đó sẽ cao hơn nhiều, nếu Cộng Sản hay một địch thủ nào khác Ngô Đình Diệm mà nắm được chính quyền.

Theo những tiêu chuẩn của Hoa Kỳ, thì ông Diệm đã có những hành động quá đáng, ông luôn luôn sử dụng những quyền lực tài phán để đàn áp những chỉ trích báo chí và khắc nghiệt tiêu diệt các đối thủ chính trị, nhằm lẫn trong việc phân biệt giữa những kẻ thù của quốc gia với những người đối lập với chính quyền. Khi tôi nói chuyện với ông về những thái quá này trong năm 1956, ông đã biện hộ cho những hành động của ông bằng cách vạch ra rằng trong việc đương đầu với bạo lực Cộng Sản và cuộc nổi dậy bằng quân sự, thông thường thì những nguyên tắc hoà bình chỉ đem đến chiến thắng cho Cộng Sản. "Chúng tôi đang trong thời chiến, ông nói, và trong thời chiến thì vấn đề cần thiết là phải sử dụng những biện

pháp của chiến tranh". Trong năm 1955, ông Diệm đã phát động một cuộc thanh lọc những phần tử Cộng Sản và những kẻ cảm tình với Cộng Sản một cách thẳng tay trên địa bàn cả nước. Hàng 10 ngàn người ở miền Nam Việt Nam đã được chất đến các trại cải tạo ý thức hệ. Phần lớn họ là những phần tử trong mạng lưới Cộng Sản, 2/3 mạng lưới này đã bị nhổ bật rễ, tỉ lệ 1/3 còn lại là những người vô tội (họ bị thanh lọc vì có liên hệ họ hàng với các người trong mạng lưới của Cộng Sản) : một khi cuộc tấn công vào hậu trường bí mật của Việt Minh đã hoàn tất, cuộc đàn áp chính trị ở miền Nam Việt Nam kể như là tối thiểu theo tiêu chuẩn của vùng Đông Nam Á. Dưới thời Ngô Đình Diệm, chỉ có nhiều nhất là 300 tù nhân chính trị trong năm 1960, trong khi ở Miền Điện và Nam Dương con số được tính là hàng 10 ngàn người.

Ngô Đình Diệm sau khi đã đặt định một nền trật tự, đã đương đầu với một nhiệm vụ thứ hai của chính quyền là bảo toàn sự tương thuận trong việc cai trị. Đó là một công việc hầu như không thể có được, gây ra do bản chất phân tranh của nền chính trị tại miền Nam Việt Nam mà sự ghi nhận về ông rất là hỗn độn. Lẽ lối vũ đoán trong việc cai trị đã phung phí mất rất nhiều thiện ý mà ông đã bắt đầu, và những hành động ngoan cố của ông đã đòi hỏi ông phải chia xẻ nhiều hơn nữa với đối thủ của ông, mà nhiều người trong số các đối thủ của ông lại có bạn bè trong báo giới Mỹ ở Sài Gòn. Nhưng đối với đa số những người Việt Nam bình thường sống ở nông thôn, ông Ngô Đình Diệm vẫn là một hình ảnh hợp pháp được lòng dân.

Một số những dân chúng ủng hộ ông đã hao hụt đi vì những cải cách chính trị của ông. Chính phủ của Ngô Đình Diệm đã mang lại rất nhiều tự do hơn thời Pháp thuộc. Ông cũng đã có những bước toan tính đầu tiên về một cuộc bầu cử dân chủ trên đất nước chưa từng bao giờ có bầu cử này. Giống như những chính khách của hầu hết vùng Đông Nam Á, ông cũng đã lộn xộn với các thùng phiếu. Thí dụ, vào năm 1955, những kết quả của cuộc trưng cầu dân ý Tổng

Thống, chứng tỏ ông đã đoạt được một tỉ lệ hiển hách 98.2% trên tổng số phiếu. Một sự kiểm phiếu đứng đắn cũng có thể đưa đến một sự chênh lệch lớn. Số phiếu bỏ cho Ngô Đình Diệm có thể là 90%, vì đối thủ của ông, hoàng đế Bảo Đại, chẳng bao giờ đoạt được sự ủng hộ của quần chúng. Nhưng cả khi phải tranh thủ với 1 địch thủ mạnh, Ngô Đình Diệm sẽ thắng một cách không nghi ngờ gì trong cuộc vận động bầu cử - có thể không dưới 65% số phiếu - vì nhân dân ủng hộ ông lên đến cao điểm trong thời gian này.

Miền Nam Việt Nam đã có nhiều hình thức hơn là thực chất của dân chủ, nhưng thực chất của dân chủ không phải là hoàn toàn không có. Chính trị đối lập đã có được đại diện là một ví dụ. Trong cuộc bầu cử quốc hội lập hiến năm 1956, một phần ba những ứng cử viên đắc cử là chống ông Ngô Đình Diệm, và tỉ lệ này còn có thể cao hơn nữa nếu một số đảng phái chính trị không tẩy chay cuộc bầu cử. Khi quốc hội được triệu tập, lập tức quốc hội đã bác bỏ ngay dự thảo bản hiến pháp của ông Diệm và tự họ viết lại một bản mới. Nhưng dân chủ kiểu Mỹ luôn luôn gây nghi ngờ đối với Ngô Đình Diệm vì ông hiểu ý nghĩa hàm chứa trong các cuộc tuyển cử nhiều hơn là số phiếu bỏ trong các phòng đầu phiếu. Như một lần ông ta đã hỏi một phóng viên : "Dân chủ đại nghị là thế nào khi nói với một người Thượng vì trong ngôn ngữ của người miền núi, không có danh từ nào có ý nghĩa này".

Hầu hết số dân ủng hộ Ngô Đình Diệm đã do từ những chương trình xã hội trên một địa bàn rộng lớn và những cải cách mà ông ta đã thi hành với sự viện trợ tài chính và kỹ thuật của Hoa Kỳ. Các trường đã mọc lên rất nhanh trên khắp cả nước. Ruộng đã được tái phân phối cho tá điền. Thuốc trừ sâu đã được phun trong trận chiến diệt trừ sốt rét. Sản xuất gạo gia tăng cao. Đường xá và cầu cống được xây dựng. Đầu tư của ngoại quốc gia tăng. Kỹ nghệ nhẹ mọc lên khắp Sài Gòn. 2 hay 3 ngày trong một tuần, Ngô Đình Diệm đi kinh lý khắp trong nước, tỉ mỉ kiểm soát tiến trình thi hành những kế

hoạch của ông tại từng cấp bậc địa phương và chỉ bảo cho các nhân viên bất ngờ ngay tại chỗ. Dần dà những chương trình của ông thường đề nặng lên khả năng hành chánh yếu kém của nhân viên chính phủ của ông, nhưng kết quả đã thu được những lợi ích khả quan.

Khi đem so sánh 2 lãnh tụ trên về từng mặt, sự võ đoán cho rằng Hồ sẽ thắng phiếu Diệm khi đương đầu có vẻ thật lỗ bịch. Suốt trong chiến tranh, nhiều người chỉ trích về nỗ lực của Mỹ muốn cứu miền Nam Việt Nam đã lập luận trên chính luận điểm xa vời này. Họ nói rằng công ước Genève 1954 là một ràng buộc pháp lý chính phủ Ngô Đình Diệm và Hoa Kỳ thống nhất 2 nửa phần Việt Nam thông qua bầu cử và Hồ chắc chắn sẽ là người thắng cử. Họ đã lầm lẫn về cả 2 luận điểm.

Bản văn công bố Genève về những cuộc bầu cử không có ràng buộc pháp lý gì với Hoa Kỳ hay miền Nam Việt Nam. 9 quốc gia tập hợp tại hội nghị đã đưa ra 6 bản tuyên bố đơn phương, 3 thỏa hiệp song phương về ngưng bắn và 1 tuyên bố không được ký kết. Riêng những thoả ước ngưng bắn đã ràng buộc những phe ký kết, dự trù liên quan đến tuyển cử để thống nhất xuất hiện trong 1 công bố cuối riêng biệt sau hết. Chỉ 4 trong số 9 quốc gia tham dự và chính họ soạn công bố này. Hoa Kỳ không dính dáng gì vào việc đó. Miền Nam Việt Nam, không có ngay cả sự hiện diện ở Genève, giữ lại sự tự do hành động bằng sự phát hành một bản tuyên cáo chính thức phủ nhận bản công bố. Bắc Việt Nam, chính họ cũng không tham gia trong công bố. Rất giản dị, bản công bố đó không có hiệu lực pháp lý cưỡng hành nào.

Thực chẳng có quốc gia tham dự nào trông đợi những cuộc tuyển cử sẽ xảy ra. Ý định của hội nghị Genève không phải là thiết lập một nền hoà bình lâu dài qua thùng phiếu mà là tạo ra sự chia cắt Việt Nam tương tự như việc đã làm ở Cao Ly. Sự phân chia được kể

như một giải pháp thực tiễn tạm thời, nhưng phần lớn các quốc gia tham dự đều kể như có tính cách thường trực. Dù ngôn từ có nói về bầu cử, nhưng những hành động của nó đã bày tỏ ý định. Họ thiết định 2 chính phủ được phép có 2 lực lượng quân sự riêng biệt, và dàn xếp cho phong trào di dân giữa 2 miền. Chuyện sẽ trở thành vô nghĩa khi xuyên qua những rắc rối của năm 1954 để trở lại vòng vòng và phá bĩnh sau những cuộc bầu cử 1956.

Toàn thể ý kiến là không thực tế một cách kỳ cục trong mọi trường hợp. Sự thống nhất 2 miền Nam - Bắc Việt Nam với giả thiết là được quyết định bằng tự do bầu cử. Nhưng cuộc bầu cử không thể nào được tổ chức tự do ở Bắc Việt Nam, và miền Nam Việt Nam đã hợp pháp khi bác bỏ sự tổ chức này. Đây là một thế bí không thể nào tránh được. Bắc Việt Nam hiểu vấn đề đó. Sau hội nghị Genève 1954, trưởng phái đoàn Bắc Việt Nam, Phạm văn Đồng đã nói với một phóng viên: "anh hiểu rõ những gì tôi làm dù sẽ không có bầu cử".

Khi đến thời điểm 1956, Ngô Đình Diệm từ chối tham dự những thảo luận về bầu cử, và Hoa Kỳ đã ủng hộ ông. Chúng ta không sợ tổ chức bầu cử tại Việt Nam, nhưng đòi hỏi những cuộc bầu cử phải được tổ chức dưới những điều kiện thực sự tự do mà tuyên bố Genève đã kêu gọi. Nhưng chúng ta hiểu rằng những điều kiện tự do chỉ có thể có được ở miền Nam Việt Nam và quan niệm này là quan niệm của lưỡng đảng chính trị tại Hoa Kỳ. Thượng nghị sĩ John Kennedy đã nói rằng cả Hoa Kỳ lẫn Việt Nam đều không nên tham dự vào cuộc bầu cử "rõ ràng bị phá hoại và đã bị bố trí gian lận từ trước". Sau 2 năm đập nát mọi dấu hiệu của tự do ở miền Bắc Việt Nam, các lãnh tụ của Hà Nội sẽ chẳng bao giờ chấp nhận sự kiểm soát quốc tế về tự do bầu cử để quyết định về số phận của họ. Theo những sự tham khảo sau này, ngay cả Liên Xô cũng đồng ý rằng một cuộc tổng tuyển cử là không thể thực hiện được.

Vào năm 1956, uy tín của Ngô Đình Diệm đang lên mạnh, ngược lại uy tín của Hồ chí Minh đang bị khủng hoảng sau chiến dịch Cải Cách Ruộng Đất ở miền Bắc. Chính Hoa Kỳ và Nam Việt Nam nêu đòi hỏi tổng tuyển cử với sự kiểm soát quốc tế, đã dồn Bắc Việt vào thế phải từ chối; như vậy trên mặt trận tuyên truyền Nam Việt Nam đã vượt trội hơn Bắc Việt Nam trong vấn đề tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Cũng vào thời điểm 1956, ngay tại Bắc Việt, giới trí thức + văn nghệ sĩ đã ẩn hành được những sách báo với sự chỉ trích ngắn gọn + cay độc một cách kinh hoàng nhắm thẳng vào Hồ chí Minh. Những cuộc bầu cử được tổ chức trong vùng Việt Minh năm 1946 đã gọi lại những gì trong đầu họ vào năm 1956 ?? Hồ không bao giờ cho phép bất cứ một bất ngờ nào về kết quả (bầu cử). Để bảo đảm cho sự tham dự của các đảng phái chính trị khác, Hồ đã công khai cam kết với những lãnh tụ của 1 Đảng khác rằng họ sẽ được thắng 20 ghế tại quốc hội và với những lãnh tụ 1 Đảng khác nữa, Hồ hứa cho họ sẽ được 50 ghế. Kết quả bầu cử được công bố : Hồ nhận được 169,222 phiếu tại Hà Nội, một thành phố với dân số chỉ đến mức 119,000 người vào năm 1946. Số phiếu của Hồ chí Minh đã vượt trên 140% tổng số dân chúng tại Hà Nội - bất kể đến tuổi tác của cử tri !!!

Hồ chí Minh rất ghét những cuộc bầu cử tự do không được kiểm soát nếu cuộc tổng tuyển cử đã không được hủy bỏ vào năm 1956. Phạm văn Đồng đã kể với một phóng viên là Hồ chí Minh đã muốn như thế nào về cuộc bầu cử nếu cuộc bầu cử được xảy ra. Nó sẽ phải được tổ chức cho nhiều đảng phái tham gia tại miền Nam Việt Nam, nhưng cuộc đấu phiếu ở miền Bắc Việt Nam nơi mà toàn dân đoàn kết thành một khối, thì chỉ có 1 đảng duy nhất là đảng Cộng Sản tham dự mà thôi. Điều đó sẽ dành phần thắng chắc chắn cho Hà Nội trong cuộc bầu cử, vì Bắc Việt Nam gồm 55% tổng số dân số Việt Nam. Một cuộc bầu cử phải bảo đảm được chắc chắn phần thắng mới đúng là phương cách bầu cử mà Hồ muốn chấp nhận.

Một số lớn những phong trào phản chiến Mỹ đoán chắc là Hồ sẽ đánh bại Ngô Đình Diệm trong một cuộc tranh đua lãnh đạo. Họ lý luận rằng ngay Tổng Thống Eisenhower cũng đã chấp nhận điểm này trong hồi ký của ông. Đoạn văn luôn luôn được họ trích dẫn để đọc là : "Tôi chưa từng bao giờ nói chuyện hay liên lạc thư từ gì với một nhân vật rất đáng hiểu biết về những sự kiện ở Đông Dương, nhân vật này đã không đồng ý rằng phải có những cuộc bầu cử được tổ chức trong thời điểm đang chiến đấu, có thể có đến 80% dân số sẽ bỏ phiếu cho phần tử Cộng Sản, Hồ chí Minh như là lãnh tụ của họ hơn là bỏ phiếu cho Bảo Đại". Những người phản chiến này kết luận từ phần đoạn văn kể trên là Hồ có thể thắng bất cứ cuộc bầu cử nào, nhưng họ đã bỏ sót 2 sự kiện quan trọng. Cuộc bầu cử bảo trợ bên cạnh hiệp định Genève 1954 đã không được tổ chức trong thời điểm đang chiến đấu, thời điểm mà Eisenhower nói là thời điểm 1954, không phải là năm 1956. Và đối thủ của Hồ cũng không phải là Bảo Đại, bù nhìn khốn khổ của Pháp , mà là một nhân vật quốc gia chống Pháp nổi tiếng, tổng thống Ngô Đình Diệm.

Hồ sẽ không có được kết quả tốt trong một cuộc bầu cử lãnh đạo. Vào năm 1954, 1/13 dân số Bắc Việt Nam đã bỏ quê hương để trốn chạy sự thống trị của Hồ. Cái gọi là chương trình cải cách ruộng đất của Hồ chí Minh đã mang lại cho cả nước sự thiếu hụt nghiêm trọng về lương thực, và đã làm nảy sinh những cuộc nổi dậy của nông dân bắt đầu ngay tại chính quê hương của Hồ rồi lan tràn ít nhất cũng thêm 2 tỉnh nữa. Tướng Võ nguyên Giáp sau này đã nhìn nhận rằng để đập tan những cuộc nổi dậy này, chính phủ của ông đã giết khoảng 50,000 người. Cũng năm 1956, Hồ rất khó khăn nếu muốn dẫn đầu cuộc bầu cử với Ngô Đình Diệm- người mà lòng ủng hộ của dân chúng đã lên đến cao điểm trong thời bấy giờ, Ngô Đình Diệm ắt hẳn sẽ thắng. Đó là lý do duy nhất tại sao những lãnh tụ của miền Bắc Việt Nam cũng giống như tất cả những lãnh tụ ở những nước Cộng Sản khác, không bao giờ dám tổ chức một cuộc bầu cử thật sự tự do : vì họ biết rằng họ sẽ thua.

Khi nói rằng, nếu Hoa Kỳ ép buộc miền Nam Việt Nam tổ chức cuộc bầu cử để giao phần thắng cho Cộng Sản, thì đó là những lời lẽ vô lý nhất về pháp lý, vô nghĩa về chiến lược và đáng buồn cười về tinh thần.

Hồ chí Minh không bao giờ do dự về quyết tâm của ông ta là thống nhất nước Việt Nam dưới ách thống trị của Cộng Sản. Nó không còn là vấn đề ông ta sẽ thôn tính miền Nam hay không, mà chỉ còn là khi nào, và bằng cách nào ông ta sẽ cố gắng thực hiện điều đó.

Theo những tài liệu thu thập được và những chứng từ của các cán bộ cao cấp của Việt Cộng ra chiêu hồi, quyết định chinh phục miền Nam của Bắc Việt đã đến sau một thời gian rất ngắn sau hiệp định Genève 1954. Hồ đã phải chờ đợi lâu năm trước khi phát động cuộc tấn công. Ông ta cần phải củng cố sức mạnh của ông ta ở Bắc Việt, và ông ta cũng cho đợi sự sụp đổ của chính phủ Ngô Đình Diệm vì những tình trạng xáo trộn xảy ra khi đất nước bị qua phân và sụp đổ. Mạng lưới cộng sản của ông ta tại miền Nam Việt Nam, dù thực chất không bao giờ có sức mạnh như ở miền Bắc và những cuộc tấn công của chính phủ Ngô Đình Diệm đã làm giảm sút nghiêm trọng mạng lưới này.

Sự sửa soạn của Hồ chí Minh cho sự phản công chống lại miền Nam bắt đầu ngay khi mực trên chữ ký của phái đoàn ông ta vừa khô trên thoả ước ngưng bắn tại Genève. Ông ta đòi hỏi phải giữ nguyên con số của quân đội, nhưng chỉ trong vòng 4 tháng, lực lượng của Bắc Việt Nam đã gia tăng từ 7 sư đoàn lên đến 20 sư đoàn. Trong khi đó, miền Nam đã cho giải ngũ 20,000 binh sĩ. Vào tháng 5/1959 tại phiên họp khoáng đại thứ 15, đảng Cộng Sản Bắc Việt Nam đã ra nghị quyết cho sự khởi động cuộc tấn công. Nghị quyết

này đã luận kết rằng con đường căn bản để phát triển Cách Mạng tại miền Nam Việt Nam là sử dụng bạo lực, điều này phù hợp với tình thế đặc biệt và những đòi hỏi tức thời của Cách Mạng. Con đường sử dụng bạo lực là sử dụng sức mạnh của quần chúng và những lực lượng chính trị chính yếu liên hệ của quần chúng trong phối hợp với những lực lượng vũ trang từ những cấp độ lớn hơn hoặc nhỏ hơn tùy thuộc theo tình thế, với mục đích lật đổ chính quyền của bè lũ đế quốc và thực dân để thiết lập một chế độ cách mạng của nhân dân.

Vào tháng 9/1959, một con số lớn những du kích cộng sản đã bắt đầu xâm nhập vào miền Nam Việt Nam, con số cao nhất là 4,000 người trong vòng ít nhất là 2 năm. Hầu hết những bộ đội này là người miền Nam, họ đã di chuyển ra Bắc năm 1954. Nhưng căn cước của những kẻ được điều động đầu tiên này thì không có gì nghi ngờ cả. Như một viên tướng Bắc Việt đã tuyên bố vào năm 1964: "miền Bắc phải trở thành một hậu phương lớn lao cho quân đội của chúng ta". Nếu miền Bắc phục vụ như một hậu phương thì nơi nào khác sẽ là tiền tuyến ?, nếu không phải là miền Nam Việt Nam ?

Vì vậy, nếu những chiến tranh bắt đầu trong đầu não của những con người, thì chiến tranh Việt Nam đã bắt đầu trong ý muốn của Hồ chí Minh. Suốt trong 30 năm, ông ta không bao giờ ngưng việc theo đuổi mục tiêu là thống nhất Việt Nam dưới toàn quyền cai trị của chính ông ta. Giấc mơ không bao giờ chết của Hồ cũng là cơn ác mộng không bao giờ ngừng của hàng triệu người dân Việt Nam. Hồ đã chào đón người Pháp qua thỏa ước 6.3.1946 để Pháp giao Việt Nam cho ông ta. Hồ cũng chờ đón Liên Xô và Trung Cộng giao Việt Nam cho ông ta qua bàn hội nghị Genève 1954. Ông ta cũng chờ đợi miền Nam Việt Nam sẽ rơi vào tay ông ta sau một thời gian xen kẽ ngăn ngùi dưới tay Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Ông ta cũng có thể đã từng hy vọng sẽ thắng miền Nam Việt Nam qua một cuộc bầu cử để thống nhất, nhưng điều bảo đảm đó chỉ là 1 sự hổ thẹn.

Trong năm 1959, sau khi tất cả những kỳ vọng mà Hồ chí Minh mong đợi đã không xảy ra, Hà Nội đã đi vào chiến tranh.

====

## CHƯƠNG BA

TẠI SAO CHÚNG TA ĐI VÀO  
VIỆT NAM

VÀ

CHÚNG TA ĐI VÀO VIỆT NAM  
RA SAO ?

Chưa có bao giờ trong lịch sử Hoa Kỳ nhiều sức mạnh đến thế đã được sử dụng 1 cách vô hiệu quả quá đáng như trong chiến tranh Việt Nam.

Rất hiếm có 1 quốc gia nào được hưởng tất cả những ưu thế về khí giới lớn lao như là Hoa Kỳ đã sử dụng vào Bắc Việt Nam trong năm 1959. Một cuộc đổ sức trong chiến tranh giữa 1 siêu cường nguyên tử với 1 tổng sản lượng quốc gia là 500 tỉ dollars với 1 quân đội trên 1 triệu người và 1 dân số là 180 triệu người so sánh với 1 quốc gia nhỏ nhoi như Bắc Việt Nam mà tổng sản lượng quốc gia chưa tới 2 tỉ dollars và có dân số chưa đầy 16 triệu. Trên giấy tờ, xem như 1 sự so kè thật vô vọng.. Nhưng với những cuộc chiến - đặc biệt là chiến tranh du kích - không phải là sự chiến đấu trên giấy tờ.

Bắc Việt Nam đã có được một lợi thế quyết định hơn hẳn Hoa Kỳ : những lãnh tụ của họ không hề có 1 khả năng giới hạn nào về sự man rợ và bền bỉ. Họ có thể sử dụng bất cứ thủ thuật nào không cần biết tới tàn nhẫn và phi luân như thế nào, và với 1 tinh thần chiến đấu tuyệt đối không cần biết đến bất cứ hậu quả nào phải chịu. Những nhà lãnh tụ Mỹ hoàn toàn khác hẳn, bị ràng buộc bởi luân lý, và dân chúng Mỹ luôn luôn mệt mỏi vì gánh nặng của chiến tranh. Kẻ thù của chúng ta chẳng bao giờ có thể đánh bại được chúng ta, họ chỉ có thể làm cho chúng ta tự tháo lui khỏi cuộc chiến .

Những người chống đối sự dính líu của chúng ta vào chiến tranh không ngừng đưa ra câu hỏi trong những cuộc thảo luận có tính cách quốc gia. Tại sao chúng ta lại vào Việt Nam ? Về tất cả những câu hỏi được đặt ra trong suốt những năm này, không có 1 câu trả lời giản dị và rõ ràng hơn là Hoa Kỳ can thiệp vào chiến tranh Việt Nam để ngăn ngừa Bắc Việt hùng áp đặt 1 thể chế độc tài lên miền

Nam Việt Nam qua 1 cuộc thôn tính bằng quân sự, vì chiến thắng của Cộng Sản sẽ đưa đến cho dân Việt Nam những đau thương lớn lao mà họ phải chịu đựng, vì chiến thắng ấy gây thiệt hại cho những quyền lợi chiến lược của Hoa Kỳ và là mối đe dọa cho những đồng minh và bạn hữu của chúng ta, những quốc gia không Cộng Sản khác.

Để hiểu được cái gì đã lầm lẫn ở Việt Nam, câu hỏi chỉ trích không phải là tại sao chúng ta vào Việt Nam, mà là chúng ta đã vào Việt Nam như thế nào ? Tổng Thống Truman đã giúp nước Pháp 10 triệu dollars viện trợ tài chính để hỗ trợ cho chiến tranh của họ chống Việt Minh Cộng Sản. Vào năm 1960, Tổng Thống Eisenhower đã gửi 685 cố vấn không chiến đấu đến Nam Việt Nam và đã cho chính phủ Nam Việt Nam 2 tỉ dollars viện trợ. Nhưng sự tham dự của chúng ta vẫn giữ những hạn chế rõ rệt, tùy thuộc vào chính phủ Nam Việt Nam có thi hành được những cải cách cần thiết và có đại diện thực sự cho những ước muốn của nhân dân họ hay không ?

Tổng Thống Kennedy đã đi bước đầu leo thang quan trọng trong sự can dự của chúng ta, ông đã nâng con số nhân viên quân sự Hoa Kỳ ở Việt Nam lên trên 16,000 và cho phép họ tham dự vào cuộc chiến đấu. Trong năm 1965, Tổng Thống Johnson ra lệnh cho các cuộc không kích chống lại Bắc Việt và gửi thêm những binh sĩ chiến đấu Hoa Kỳ sang chiến đấu ở Nam Việt Nam. Sau 4 năm chìm sâu vào sự dính líu, số người Mỹ phục vụ tại Việt Nam đã lên đến gần 550,000. Vào cuối năm 1968, cái giá phải trả cho chiến tranh là Hoa Kỳ đã mất trên 31,000 nhân mạng với cái giá gạch 300 người Mỹ bị giết mỗi tuần, mà chúng ta cũng chẳng tới gần đến chiến thắng hơn là của 1 thập niên trước.

Lầm lẫn tệ hại của chúng ta là không biết gì hết đến những qui luật thép của chiến tranh : chẳng bao giờ nên vào cuộc chiến mà

chẳng biết thế nào là lối ra. Những chính quyền nối tiếp nhau tại Mỹ đã nâng cao sự tham dự bằng cách gia tăng - đầu tiên là viện trợ, rồi sau đó bằng các cố vấn không chiến đấu, rồi cuối cùng bằng những binh sĩ chiến đấu - không hề có gì rõ rệt trong đầu là những sự gia tăng này sẽ khiến chúng ta đạt đến những mục tiêu của chúng ta như thế nào. Những nhà hoạch định chính sách đặt căn cứ cho những quyết định của họ trên cái cần thiết để ngăn ngừa thất bại hơn là cái để mang lại chiến thắng.

Có rất nhiều những khuyết điểm chết người đã mang lại cho chính sách của Hoa Kỳ ở Việt Nam từ năm 1960 đến 1968. Chúng ta đã sai lầm khi hiểu về chiến tranh, từ một cuộc chiến tranh xâm lược xuất phát từ miền Bắc Việt Nam ra một cuộc chiến tranh nổi dậy ở miền Nam Việt Nam. Chúng ta đã thất bại khi ngăn ngừa Bắc Việt thiết lập con đường tiếp tế sinh tử - con đường mòn Hồ Chí Minh, xuyên qua Lào và Cambodia. Chúng ta đã thất bại không tiên đoán được những hậu quả khi chúng ta hậu thuẫn cho một cuộc đảo chính quân sự để lật đổ Tổng Thống Ngô Đình Diệm, vị lãnh tụ có khả năng nhất của miền Nam Việt Nam, đưa đến những năm bất ổn chính trị và suy sụp dần đi. Chúng ta thất bại vì không có được những chiến thuật thích hợp cho khung cảnh chính trị của chiến tranh. Chúng ta đã thất bại không hiểu quyết tâm của kẻ thù chúng ta và chúng ta không biết cái gì có thể đánh bại được họ. Chúng ta đã thất bại không giải thích cho nhân dân Hoa Kỳ và không động viên được họ hậu thuẫn cho chiến tranh.

Do những thất bại và do những sai lầm vừa kể trên, mục tiêu của chúng ta mất đi sự cao cả tại Việt Nam. Nhưng duyên cớ chính đáng không phải là một thay thế cho chiến lược được. Chúng ta rất hợp đạo lý khi cố gắng giúp đỡ miền Nam Việt Nam bảo vệ lấy chính họ, nhưng chúng ta đã gây nên những sai lầm nghiêm trọng trong việc chúng ta đã nhập vào cuộc chiến như thế nào ?

Qui luật thứ nhất của chiến tranh là người ta phải biết kẻ thù đồng thời phải thông hiểu chiến lược và những chiến thuật của nó.

Qui luật thứ hai là người ta phải có được một chiến lược và những chiến thuật thích nghi với những trạng huống của chiến tranh.

Trong những năm đầu của chiến tranh Việt Nam, Bắc Việt đã điều hành cuộc xâm lăng miền Nam Việt Nam dưới lớp áo choàng của một cuộc chiến tranh nổi dậy tinh vi. Hoa Kỳ đã nhận lầm về bản chất của cuộc chiến tranh, cho nên đã chọn phương thức chiến đấu chống sự nổi dậy thay vì phải chọn phương thức chiến đấu chống sự xâm lược, và vào những năm đầu của thập niên 1960, lần lộn sai lầm này với 3 sai lầm khác. Giữa thập niên 1960, lực lượng Hoa Kỳ đã thấy được mình mình chiến đấu trong chiến tranh bằng 1 phương thức sai lầm cùng với những phương cách về chiến thuật cũng sai lầm.

Sự xâm lăng của Bắc Việt đã bắt đầu từ cuối năm 1959, chứng minh những lãnh tụ của Hà Nội đã học được bài học từ chiến tranh Triều Tiên. Bắc Triều Tiên đã ồn ào xâm lăng qua biên giới để cho Hoa Kỳ sáng tỏ việc biện minh khi can thiệp và giúp cho Tổng Thống Truman có khả năng liên hiệp nhân dân Hoa Kỳ và những đồng minh trong Liên Hiệp Quốc bảo vệ cho Nam Hàn. Vì thế Bắc Việt đã khôn ngoan nguy trang sự xâm lăng của họ để có vẻ giống như một cuộc nội chiến. Nhưng thực tế, chiến tranh Việt Nam là 1 chiến tranh Triều Tiên với nhiều bí hiểm.

Sự xâm lăng của Hà Nội đã lén lút và vòng vo qua biên giới thay vì tràn qua ô ạt vào năm 1963, Bắc Việt đã xâm nhập hơn 15 ngàn bộ đội và những cố vấn vào Nam, hầu hết họ là những người miền Nam được huấn luyện bởi những phần tử Cộng Sản ở miền Bắc. Hệ quả, sự xâm nhập trở thành tiền đề cho sự thống trị của miền Bắc. Bắc Việt đã cảm thấy rằng chiến thắng đã nắm trong tầm tay và hậu

quả từng bước một tiến lên sự tấn công. Họ đã gửi thêm 12,000 bộ đội trong năm 1964, thêm 36,000 trong năm 1965, thêm 92,000 trong năm 1966 và đến con số 101,000 trong năm 1967. Sau cuộc tổng công kích Tết Mậu Thân vào đầu năm 1968 cuộc chiến đấu đã đưa đến tình trạng chỉ còn riêng 1 mình bộ đội Bắc Việt trong chiến đấu.

Hà Nội cũng còn có 1 đạo quân thứ 5 ở miền Nam Việt Nam. Hồ đã hạ lệnh cho hàng ngàn tên Việt Minh Cộng Sản ở lại miền Nam sau năm phân chia 1954 để dự trù cho cuộc phát động thôn tính cả toàn thể Việt Nam của ông ta. Họ đã tổ chức Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc, liên hợp những phe nhóm chính trị chống đối chính phủ miền Nam Việt Nam. Những người này bao gồm những thanh niên nặng lý tưởng, những nông dân tại những vùng mà cuộc cải cách điền địa bị thất bại, những trí thức tại Sài Gòn và những nạn nhân của Tổng Thống Diệm trong chiến dịch tố Cộng. Đó là một phương thức thường dùng của chiến thuật Cộng Sản tập hợp trong một mặt trận. Dù có 1 vài phe nhóm không Cộng Sản tập hợp dưới chiêu bài của tổ chức này, một tổ chức do các phần tử Cộng Sản khống chế. Như đã nổi bật từ những cuộc cách mạng của Cuba, Nicaragua, Cộng Sản luôn luôn nắm lấy những phong trào mà khởi thủy không phải là Cộng Sản, du kích nổi dậy ở Nam Việt Nam chỉ là khởi đầu, rồi bắt đầu sau đó bị kiểm soát và khống chế bởi Cộng Sản. Và khi những phần tử không Cộng Sản không còn hữu dụng gì nữa cho mục đích của Cộng Sản, Cộng Sản sẽ loại bỏ ngay.

Bản chất của Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc đã trở thành đề tài trung tâm trong các cuộc thảo luận về tính cách sự can thiệp của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam ; có 2 câu hỏi được nhiều tham dự viên tranh luận : Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc là một phong trào thực sự độc lập với Bắc Việt Nam ? Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc có đại diện cho ý muốn chân chính của nhân dân miền Nam Việt Nam hay không ? Câu trả lời cho cả 2 câu hỏi đều rõ ràng là không.

Ghi chú của người dịch :

*\*\*\* Ngay cả khi thay câu hỏi này được đặt ra, người Việt Nam đọc đến đều ngạc nhiên đến ngao ngán. Sao lại có sự máy móc đến thế để đưa đến có 2 câu hỏi vô nghĩa đến như vậy vì Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc chỉ là công cụ của Bắc Việt, nói khác đi, chỉ là 1 cơ quan thừa hành của guồng máy chính quyền Bắc Việt. Đối với người Việt Nam, danh từ Việt Cộng chỉ chung những người Cộng Sản Việt Nam, cho cả Cộng Sản miền Bắc lẫn Cộng Sản miền Nam. Trước 1975, người Việt Nam chỉ thấy sự khô hàn khi báo chí Mỹ thường phân biệt Việt Cộng (Cộng Sản miền Nam) và Cộng Sản Bắc Việt, và rất ít ý thức về tầm mức tai hại của sự lẫn lộn một thực tế quá rõ ràng này.*

Đây là một vấn đề quan trọng sống còn cho Bắc Việt khi sáng tạo ra một bề ngoài ra dáng một phong trào độc lập của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng. Những lãnh tụ Cộng Sản đã cố gắng mọi cách để duy trì sự đánh lộn này. Những bàn tay dấu diếm của Hà Nội chỉ dấu diếm được những người đã cố không nhìn vào vấn đề.

Ghi chú của người dịch :

*\*\* Thực ra, trong thời gian này, người Việt Nam, có lẽ đặt nhiều niềm tin vào khả năng của Hoa Kỳ, nhất là những huyền thoại về Cơ Quan Trung Ương Tình Báo của Mỹ (CIA), nhiều khi không dám nghĩ là lại có người Mỹ nào gây ngộ tin Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam là độc lập với Bắc Việt, và đại diện chính đáng của nhân dân miền Nam, người Việt thường lại tưởng là Hoa Kỳ cố ý phân biệt như vậy để "lộng giả thành chân", để "đưa đẩy Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc Miền Nam ra khỏi sự kiểm soát của Bắc Việt".*

Bắc Việt đã quyết định sử dụng vũ lực để thống nhất Việt Nam từ tháng giêng năm 1959, và những nghị quyết cho thi hành trong tháng



5/1959. Đến tháng 7/1959, sự xâm nhập của Cộng Sản vào miền Nam Việt Nam đã được ghi dấu hiệu gia tăng. Những nhân viên này tổ chức những cuộc nổi dậy quân sự và chính trị chống lại chính quyền Sài Gòn. Một vài tháng sau đó, con số những cuộc tấn công du kích đã leo thang một cách tai hại. Trong tháng 9 năm 1960, Đảng Cộng Sản Bắc Việt đã công khai kêu gọi "toàn dân chúng ta" tại miền Nam Việt Nam hãy tham gia rộng rãi vào Mặt Trận Thống Nhất Dân Tộc chống lại Mỹ - Diệm. Trong tháng 1/1961, sự thành lập Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng đã được tuyên bố tại Sài Gòn. Bắc Việt Nam kêu gọi sự thành lập những tổ chức quân sự và chính trị riêng biệt cho Cộng Sản miền Nam. Vào năm 1962, cả 2 quân đội giải phóng nhân dân và đảng nhân dân cách mạng đã xuất hiện.

Ghi chú của người dịch :

\*\*\* Đông Phương có học thuyết truyền thống gọi là **CHÍNH DANH**. Con chó gọi là con chó, con cọp gọi là con cọp, chó có đội lối cọp hay cọp giả dạng chó, thì chó vẫn là chó, cọp vẫn là cọp. Cộng Sản luôn luôn sử dụng những sự giả danh, cách hữu hiệu nhất để đối phó với sự giả danh này là dùng việc vào danh xưng của Cộng Sản, nếu thực chất sự kiện là gì thì cứ thế mà gọi, lấy thực chất không thay đổi mà gọi tên, thí dụ như tất cả những tổ chức trá hình của Cộng Sản, thì cứ danh xưng Cộng Sản mà nói thôi, chúng ta phải thẳng tay gạt bỏ mọi hệ quả hư cấu của tổ chức đó. Kinh nghiệm của chiến tranh Việt Nam vẫn còn, mà vết xe đổ cũ ngày nay Hoa Kỳ vẫn còn mắc phải. Thí dụ : cái gọi là Heng Samrin hay Hunsen ở Nam Vang thực chất chỉ là những con rối tay sai của Cộng Sản Việt Nam, muốn nói chuyện hay muốn bàn về một việc gì đó khả hữu thì hành đúng đắn được thì cứ nhằm Hà Nội mà nói, tương tự, ở nước Lào cũng thế thôi. Làm gì có Cayxon Phomvihan, làm gì có nước Lào trung lập gì đó, tất cả chỉ kể như những cơ quan trực thuộc. Đối với Cộng Sản, một thí dụ khác, vấn đề đối mới (ở Liên Xô hay ở chut hầu như Việt

Nam và các nước tay sai khác) chỉ đáng xem như một bước lui chiến thuật của Cộng Sản. Nhưng nếu gặp những ngoại cảnh bất buộc, từ một bước lui chiến thuật rất dễ trở thành thế lùi chiến lược, và nếu là thế lùi chiến lược, thì bản chất cũng phải thay đổi, lộng giả thành chân, tưởng không mà là có.

Một phần tử Cộng Sản ra chiêu hồi đã giải thích rằng Hà Nội không thể nào cho phép Ủy Ban Kiểm Soát Quốc Tế giám sát sự thi hành các thoả ước ngưng bắn Genève 1954, người này còn nói rằng có sự xâm lăng từ miền Bắc : "Vấn đề quan trọng là phải có các danh xưng... để khoác cho những lực lượng này cùng một số những tổ chức chính trị". Có 2 bộ đội chiêu hồi khác khi được đưa ra nói chuyện trước các cơ quan thông tấn của Hoa Kỳ, khi 2 người này thấy lập luận của các nhà báo Hoa Kỳ cho là Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc độc lập với Hà Nội, họ đã lưu ý các nhà báo Hoa Kỳ với sự đùa nghịch, là Bắc Việt đã đạt thành công hơn cả sự chờ đợi khi dấu điểm được vai trò của mình.\*\*\*

Vai trò của Bắc Việt trong việc chỉ đạo trực tiếp thật rõ rệt, trong tháng 4/1960, bí thư thứ nhất đảng Cộng Sản Bắc Việt đã nói : "Giải phóng miền Nam không chỉ là nhiệm vụ của nhân miền Nam, mà còn là của toàn dân, của miền Nam cũng như của miền Bắc, nhân dân miền Bắc sẽ không bao giờ được chảnh mắng về nghĩa vụ của mình đối với 1 phần nửa đất nước của họ, nếu 1/2 nước này chưa được giải phóng". Tại hội nghị Geneve về Lào tháng 7/1962, một thành viên lãnh đạo trong phái đoàn Bắc Việt đã tiết lộ cùng báo chí tên tuổi của một số ủy viên Trung Ương Đảng trong Đảng Cộng Sản Việt Nam còn được giữ bí mật vì "họ đang chỉ huy những chiến dịch quân sự tại miền Nam".

Một chút tính toán đơn giản cũng chứng minh được rằng những du kích ở miền Nam không thể nào kiên trì chịu đựng nổi nếu không có

sự giúp đỡ vật chất từ Bắc Việt. Cho đến giữa năm 1964, Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc rút bớt đi những cuộc tấn công quân sự để chiêu mộ thêm người, tổ chức và củng cố những cấu trúc của nó. Rồi sau đó, đã sẵn sàng từng bước nắm thế tấn công. Trong năm 1964, những lực lượng chính qui của nó đã tăng lên từ 10,000 bộ đội tới 30,000 người rồi 80,000 người. Những người này cần vũ khí. Những vũ khí đầu điểm từ 1954 khi đất nước phân chia chỉ có gần 10,000 vũ khí. Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc đã cướp đoạt được 39,000 vũ khí, trong khi bị mất đi 25,000, số vũ khí gia tăng chỉ có được là khoảng 14,000. Như vậy, phải chăng 86,000 bộ đội không có vũ khí ? AK47 không thể mọc lên từ trên cây, và cũng không thể gọt đẽo từ thân tre. Dĩ nhiên số vũ khí này phải được mang vào từ Bắc Việt.

Nếu có nghi ngờ nào trong suốt cuộc chiến tranh là Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng có phải là 1 mặt trận mà nó bị xoá bỏ nhanh chóng ngay sau khi chiến tranh chấm dứt. Viên tướng Bắc Việt - Văn tiến Dũng trong bản ghi nhận về chiến thắng cuối cùng năm 1975 về quân đội của ông ta, đã xác nhận không dấu điểm về vai trò của người Cộng Sản. Ở miền Nam Việt Nam tất cả những chức vụ quan trọng đều giao phó cho người miền Bắc và lực lượng của quân đội giải phóng nhân dân thì lập tức được sát nhập vào quân đội miền Bắc. Thực tế, quân đội giải phóng nhân dân chỉ là cái tên trên giấy tờ. Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng cũng như cái gọi là Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời Miền Nam Việt Nam chỉ là 1 cơ quan do Bắc Việt lập ra, thi hành nghĩa vụ lương gặt thế giới mà thôi. Vào tháng 5/1975, Lê Duẩn đã nói : "Đảng ta là người lãnh đạo một mình và duy nhất đã tổ chức, kiểm soát và chỉ đạo toàn thể cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam từ ngày đầu tiên Cách Mạng".

Tất cả những người đã từng là thành viên trong tổ chức mặt trận này (đã gia nhập mặt trận sau chiến tranh) đều xác nhận rằng Hà Nội từ khởi thủy đã hoạch định và điều hành chiến tranh để thôn tính miền Nam. Trong tháng 12/1975, Nguyễn hữu Thọ, cựu chủ tịch

Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng đã xác nhận rằng tổ chức của ông ta là : "hoàn toàn vâng theo đường lối của đảng". Trương như Tảng, một người gia nhập vào Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời Miền Nam Việt Nam, sau khi đào thoát khỏi Việt Nam vào năm 1977, đã viết rằng : " Chúng tôi đã khám phá ra rằng Cộng Sản Bắc Việt đã cam kết trong sự giả dối nhiều suy nghĩ để hoàn thành cái được kể là mục đích thật sự của họ ngay từ khởi thủy đã phá hoại miền Nam Việt Nam như một chính sách chính trị và xã hội trong mọi con đường chia cắt đối với miền Bắc.

Chiến tranh của Bắc Việt có thể đã được biện minh bởi sự tiến bộ của nó đối với những ước muốn của nhân dân Việt Nam. Một số lớn những người chỉ trích về chính sách của Mỹ đã lập luận rằng Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng có thể đã được hành động một cách tự do như là họ đã hành động ở miền thôn quê bởi vì ý thức hệ Cộng Sản hoà cùng 1 nhịp với nền văn hoá Việt Nam (!) và bởi vì những chính sách nhân đạo của du kích đã lấy được sự hậu thuẫn của dân chúng (!). "Trái tim và khối óc" trong 1 câu nói thời thượng của những dân làng. Cách mạng Cộng Sản tại miền Nam Việt Nam, được những người chỉ trích chính sách của Mỹ nói là hợp pháp tính y như cuộc cách mạng tại Hoa Kỳ.

So sánh 2 cuộc cách mạng về mọi phương diện thật đáng buồn cười một cách chua chát cho các vị tổ phụ của Hoa Kỳ.

Lòng yêu chủ nghĩa Cộng sản chẳng bao giờ có trong con tim và khối óc của nhân dân Việt Nam. Căm thù chủ nghĩa Cộng Sản vẫn chảy trong huyết quản của họ. Theo truyền thống Việt Nam, nhà lãnh tụ nên chinh phục được quyền bính bằng đạo đức của họ, những người Cộng Sản đã tìm cách kiểm soát cả đạo đức con người bằng quyền lực của họ. Theo văn hoá Việt Nam, cá nhân thì rất hiếm hoi để tồn tại phụng sự cộng đồng thay vào đó xã hội nên cố gắng phân phối tự do tối đa cho từng cá nhân. Niềm tin tưởng kiên trì vào

quyền sở hữu tư nhân, ước vọng sâu sắc của tự do cá nhân và lòng căm thù về quyền lực không đặt căn bản trên đạo đức của chính quyền là tất cả những yếu tố của cá tính người Việt Nam. Chủ nghĩa Cộng Sản đã khác hẳn : hoàn toàn xoá bỏ cá nhân cho nhà nước. Chủ nghĩa này phá hủy sự tự do biểu lộ ý kiến, phá bỏ quyền tư hữu cá nhân và đòi hỏi sự vâng lời mù quáng.. Người Cộng Sản chỉ biết và lưu ý đến ý thức hệ của họ mà ý thức hệ này là một phản đề. Một trong những lý do chính những người Cộng Sản thiết lập Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc là để giữ cho nhân dân khỏi hiểu rằng Cộng Sản đã đứng đằng sau cuộc Cách Mạng.

Cộng Sản đã thu phục được những người theo họ không phải đưa cho họ niềm hy vọng, mà Cộng Sản lại cấy vào họ sự thù hận, ngay như một nhà văn phản chiến rất nổi tiếng quan sát về một vấn đề cốt yếu cho sự thành công của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng, nhà văn này đã nhận thấy đó là "một sự kích động được hệ thống hoá về lòng thù hận".

Giống như hầu hết mọi quốc gia đang phát triển, miền Nam Việt Nam đã có những vấn đề là phải đưa đến công bằng xã hội và phải tránh đi những sự lạm quyền của giới cầm quyền. Người Cộng Sản phát động những phái viên của họ gây trầm trọng thêm cho vấn đề để giúp cho họ có dịp lôi cuốn nhân dân miền Nam vào vòng thù hận điên cuồng. " Kích động thêm lòng thù hận ", đó là điều khẳng định đã được nói ra trong nghị quyết của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng.

" Phải luôn luôn thường trực liên tục và phải trực tiếp liên quan đến phong trào chặt chẽ như hình với bóng ". Đối với những người lãnh đạo Cộng Sản, thành quả của những công cuộc cải cách là một vấn đề nguy hiểm. Nơi nào mà họ thiết lập được, họ đều báo động cho các đảng viên Cộng Sản. Đừng có bao giờ có khuynh hướng tự mãn về những thành quả mình đã đạt được và cũng đừng bao giờ sa

sút nhiệt tình để tiếp tục kích động lòng thù hận trong quảng đại quần chúng và như vậy... Cách Mạng sẽ không bao giờ hết sôi sục và luôn luôn duy trì được bạo tàn.

Bạo lực cũng là một sự kiện then chốt khác cho sự thành công của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng. Những lực lượng Cộng Sản đã tấn công 1 cách có hệ thống không chỉ vào chính quyền hay quân đội của miền Nam Việt Nam mà họ cũng tấn công vào cả thường dân nữa. Mục đích của họ là khơi động tình trạng bất ổn và bất an ninh, khiến cho chính quyền không thể ổn định được bằng cách Cộng Sản giết đi những viên chức có khả năng nhất của guồng máy chính quyền và làm cho quần chúng phải rụt rè khi thấy rằng chính quyền không bảo vệ được họ.

Đối với Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng, khủng bố và bạo sát là những chính sách có tính toán.

Ở Long An, sau khi thuyết phục không kết quả một dân thường trong việc đòi hỏi con trai của người này phải đào ngũ khỏi quân đội miền Nam, Cộng Sản đã lạnh lùng bắn ngay vào lưng của người này khi ông ta vừa quay người để vào nhà. Khi Cộng Sản tạm chiếm được một làng thuộc quận Cái Bè vào năm 1967, Cộng Sản đã tàn sát hơn 40 người vừa là vợ vừa là con của những dân vệ tại địa phương. Vào năm 1967, tại Dakson, Cộng Sản giết 252 thường dân, 2/3 trong số này là đàn bà và trẻ con, Cộng Sản đã nổi lửa đốt từ căn nhà tranh này đến căn nhà tranh khác của hết xóm. Cộng Sản chôn mìn trên con đường duy nhất thường dùng của những dân làng đi chợ mua bán, quăng lựu đạn vào giữa những đám đông ở các ngã tư, chùa chiền và trường học, bắn trái phá vào những trại tỵ nạn đông đúc, pháo kích hoả tiễn 122mm vào bất kể nơi nào tại Sài Gòn, Đà Nẵng và những thành phố lớn khác. Những hành động khủng bố liên tục đó sát hại hàng ngàn người dân miền Nam Việt Nam mỗi năm.

Những vụ thảm sát tuy rất hiếm hoi của quân đội Mỹ đã gây ra cả một cao trào công kích dữ dội của những người chỉ trích, những người chống đối chiến tranh và của báo chí Hoa Kỳ. Khi được phát hiện vào tháng 12 năm 1969 là quân đội Hoa Kỳ đã giết hại 175 thường dân ở Mỹ Lai, sự kiện này đã choán hầu hết các trang nhất của các nhật báo và trong bản tin hàng tuần trên vô tuyến truyền hình. Những vụ thảm sát của Cộng Sản, thí dụ trong cuộc công kích vào dịp Tết Mậu Thân 1968, thì báo chí và truyền thông Hoa Kỳ lại cho là quá thông thường, khiến cho họ nhận các tin tức đó một cách rất thờ ơ. Chắc chắn chúng ta không nên không biết đến những tội ác chiến tranh thuộc phía chúng ta, nhưng chúng ta phải giữ sự phân biệt xét đoán trong đầu óc, vì đó cũng là điều hết sức quan trọng. Hoa Kỳ cố tìm cách giảm thiểu và ngăn ngừa những sự tấn công vào thường dân. Còn Bắc Việt thì coi sự tấn công vào thường dân là một trọng tâm trong chiến lược của họ. Công dân Mỹ khi cố ý sát hại thường dân phải lãnh án tù, về phía Cộng Sản- khi cán bộ Cộng Sản có hành động sát nhân như vậy thì những cán bộ này lại được tưởng thưởng.

Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc cũng có được một chính sách được hệ thống trong việc ám sát và bắt cóc bất cứ ai chống đối lại họ và giúp đỡ cho những lực lượng chống Cộng. Những nhân viên chìm của họ, hoạt động dưới sự điều hành của Bộ Công An Bắc Việt, có mặt khắp nơi tại miền Nam Việt Nam. Cộng Sản đưa ra những danh sách nạn nhân rồi triển khai những toán huấn luyện đặc biệt để bắt cóc hay thanh toán những mục tiêu. Từ năm 1957 đến năm 1973, Việt Cộng đã ám sát 36,725 người Việt miền Nam và bắt cóc đi 58,499 người khác. Con số thực sự còn cao hơn nhiều, thống kê chính xác không thể ghi nhận suốt trong vụ công kích vào dịp Tết Mậu Thân. Một số nhỏ những người bị bắt cóc này đã được cho trở lại sau khi đã thấm nhuần chủ nghĩa Cộng Sản, nhưng phần lớn thì chẳng bao giờ thấy trở lại. Họ hoặc đã bị bắt buộc theo du kích để chiến đấu hoặc đã bị hành quyết như một kẻ thù.

Những biệt đội quyết tử của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng đã nhắm vào những nhân vật có vai vế ở trong làng. Du kích Cộng Sản phân biệt chỉ trích giữa những viên chức xã ấp lương thiện và tham nhũng. Một người ra chiêu hồi thuộc Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng đã giải thích sự kiện là khi phải đối đầu với những viên chức bất lương, người Cộng Sản sẽ công khai tố cáo chính quyền và đòi hỏi phải lật đổ, nhưng trong thực tế, họ sẽ yểm trợ và khích lệ những viên chức xã ấp tham nhũng. Mặt khác, đối với những viên chức xã ấp thanh liêm, những người đã làm được nhiều việc tốt cho dân thì họ được hiểu một cách rất rõ ràng đối với đảng (Cộng Sản) là họ phải được sắp loại : những viên chức xã ấp thanh liêm này là những tên phản bội quan trọng - họ phải bị thanh toán.

Danh sách những mục tiêu cũng bao gồm cả những người lo cải thiện đời sống cho nông dân, như những nhân viên y tế, nhân viên xã hội, nhân viên nông nghiệp, các giáo chức..., dù họ có liên quan với chính quyền hay không. Khi được hỏi tại sao giáo chức lại bị ám sát thì 1 người Cộng Sản ra đầu thú đã nói : "vì giáo chức là dân với sự hiểu biết về chính trị, mà dân là những người quốc gia thuần túy, nên giáo chức có thể có khả năng tập hợp những phần tử chống Cộng tại địa phương. Những người dân như vậy là một mối nguy hiểm nên do đó họ bị xếp vào loại những kẻ phản bội".

Những nhãn hiệu "phản bội" này đối mặt với một số phận thật tang thương. Một lần, Cộng Sản chiếm được một làng - xã trưởng của làng này đã từng hợp tác với chính quyền Sài Gòn, du kích tập hợp tất cả dân làng lại một bên, trừ viên xã trưởng và gia đình của ông ta, rồi dưới sự chứng kiến của mọi người, bọn Việt Cộng đã mổ bụng và chặt vợ của viên xã trưởng ra thành nhiều mảnh, sau người vợ của viên xã trưởng, Việt Cộng tiếp tục chặt tay chặt chân những đứa con của viên xã trưởng từng đứa một, mặc cho chúng rú lên dữ dội vì đau đớn. Sau cùng, Việt Cộng cắt bỏ bộ phận sinh dục của

viên xã trưởng. Sau khi chứng kiến những cảnh hành hình kinh hoàng này, không còn một ai trong làng dám cộng tác với chính quyền Sài Gòn.

Đây không phải là những tai nạn có tính biệt lệ. Vào tháng 2/1966, khi lực lượng Hoa Kỳ được lệnh vào giải phóng cho một làng ở ven biển tỉnh Bình Định. Một phụ nữ trẻ đã làm việc cho chính quyền miền Nam Việt Nam yêu cầu các nông dân đừng có chống cự. Bọn Việt Cộng đã bắt người phụ nữ này, trói cô ta vào một cây dừa, rồi tập hợp dân làng lại. Đầu tiên tên cầm đầu bọn Cộng Sản thét lên những lời buộc tội cô ta, rồi sau đó, khi cô ta đang dấy dựa trong dây thừng trói, tên cầm đầu đã vung con dao bản rộng cán dài với đầu lưỡi cong mà dân làng thường dùng để chặt dừa, trong khi 2 tên khác giữ chặt lấy cô ta, tên cầm đầu đâm ngập 2 lần lưỡi dao vào người cô ta, rồi bỏ mặc cho cô ta rũ xuống : ruột gan người bị giết bay ra ngoài lòng thòng trên mặt đất. Tên giết người đọc một mảnh giấy vàng khè : "Tử hình những kẻ phản bội nhân dân. Việc tương tự sẽ xảy ra cho bất cứ kẻ nào phản bội lại mục tiêu cao cả của công cuộc đấu tranh giải phóng của chúng ta". Hấn lấy một miếng tre nhỏ găm mảnh giấy vào chỗ vết thương há miệng. Những tên Cộng Sản đã bỏ xác cô lại để làm gương cho những người khác.

Khi chúng ta bắt đầu lo liệu về cuộc nổi dậy tại miền Nam Việt Nam, cuộc nổi dậy được phát động và kiểm soát bởi những kẻ thực sự là kẻ xâm lăng từ Bắc Việt, chứng tỏ rằng Hồ chí Minh là một bậc thầy trong trò ảo thuật chính trị. Một ảo thuật gia phụ thuộc vào đôi bàn tay biết tráo thật nhanh, và những tinh xảo trong cách tráo tay làm lạc hướng. Vào lúc ông ta vịn trái banh đầu tiên cho đến trái thứ hai, ông ta phải chắc rằng sự chú ý của khán giả đang tập trung vào trái thứ ba. Điều Bắc Việt đương phát động cuộc xâm lăng miền Nam thật hiển nhiên rõ ràng cho những ai nhàm chán phải chú ý mãi. Hoa Kỳ lưu ý vào sự kiện nhưng đã thất bại không đưa đến

những kết luận thuận lý. Chúng ta tập trung vào mặt mà Hồ chí Minh chủ ý muốn đánh lạc hướng. Cuộc nổi dậy tại miền Nam Việt Nam - và như một ảo thuật gia lão luyện, ông ta coi chúng ta như những tay mơ.

Những lãnh tụ quân sự và chính trị của Hoa Kỳ đã rơi vào sự đánh lạc hướng của Hồ chí Minh, vì vậy họ đã đeo lên mắt miếng da che mắt chiến lược. Vào những năm đầu của thập niên 60, chiến thuật Cộng Sản của " chiến tranh Cách Mạng " luôn luôn ám ảnh các chiến lược gia của chúng ta. Mao đã sử dụng chiến tranh Cách Mạng để đoạt chính quyền ở Trung Hoa. Fidel Castro đã sử dụng chiến tranh này ở Cuba. Trong tháng 1/1962, thủ tướng Liên Xô Nikita Krouchev tuyên bố ông ta có ý định hỗ trợ cho các cuộc " chiến tranh giải phóng dân tộc". Liên Xô bấy giờ đã muốn kiếm cách chiếm đoạt các quốc gia bằng cách gửi các viện trợ quân sự cho các phong trào Cộng Sản trong các quốc gia mục tiêu hơn là mở các cuộc tấn công vượt biên giới.

Tổng Thống Kennedy đã tin là Cộng Sản trông vào chiến tranh Cách Mạng để phát động trong tương lai. Ông đã ghi nhận một sự viện trợ đến 9 lần hơn đối với cuộc chiến tranh cách mạng trong tương lai, và ông coi cuộc chiến Việt Nam như một ví dụ kiểu mẫu. Những phụ tá của Tổng Thống Kennedy đòi hỏi ông, và sau này đòi hỏi cả Tổng Thống Johnson, đừng có tấn công Bắc Việt cho đến khi chúng ta đánh bại được cuộc chiến tranh Cách Mạng tại miền Nam Việt Nam. Lời khuyên của họ đặt căn bản trên một tiền đề ngây thơ là nếu chúng ta có thể đương đầu được với những nguyên do của cuộc nổi dậy trong quốc gia mục tiêu, thì sẽ không có gì là cần thiết để tấn công những điểm bên ngoài của quốc gia phải gánh chịu trực tiếp về chiến tranh.

Những cố vấn của Kennedy đã hành xử không chỉ với sự ngây thơ đáng kinh hoàng mà họ cũng còn hành xử trên những phán đoán

nghèo nàn sơ đẳng. Họ đã khiếm khuyết không hiểu được sự phân biệt quan trọng sống còn giữa chiến tranh Cách Mạng và chiến tranh du kích. Chiến tranh du kích là một cuộc hành quân quân sự, chiến tranh cách mạng là một chiến dịch vận động chính trị. Chiến tranh du kích thường yểm trợ cho những chiến dịch quân sự quy ước bằng cách xâm nhập từng đơn vị nhỏ đằng sau giới tuyến của địch quân để cắt đứt những đường tiếp vận, chặn đứng những đường tiếp liệu và quay rối những lực lượng quân sự của đối phương. Mục đích của chiến tranh Cách Mạng là nhằm lật đổ sự kiểm soát của kẻ thù bằng cách lãnh đạo quần chúng nổi lên chống lại đối phương. Chiến tranh du kích giúp đỡ cho quân đội chính quy thu hoạch những chiến thắng làm suy yếu kẻ thù. Chiến tranh Cách Mạng hoàn tất chiến thắng cho chính nó thông qua sự nổi dậy của quần chúng.

Tại Việt Nam, sự nổi dậy, ngay từ tiên khởi, không phải là một cuộc chiến tranh Cách mạng, vì dân chúng, hầu như là toàn thể không hề nổi dậy chống lại chính quyền. Thực sự của chiến tranh Việt Nam là một sự xâm lược từ miền Bắc Việt Nam, được giả trang dưới hình thức du kích nổi dậy. Trong khi chúng ta đã trị bệnh theo triệu chứng bệnh thì con bệnh lại không được kiểm nghiệm.

Vì chúng ta đã thất bại không hiểu được bản chất của chiến tranh, những cơ may không có khi chúng ta đã không chọn một chiến lược đúng đắn để chiến đấu. Lầm lẫn đầu tiên của chúng ta đã đưa chúng ta vào một con đường mòn sai lầm, và chúng ta đã gần số phận của chúng ta thêm nữa tới 3 lần.

Kết quả đầu tiên đã xảy ra từ một bán cầu xa Việt Nam. Trong tháng 4-1961, một ngàn bốn trăm người Cuba chống Cộng, đã được tổ chức, huấn luyện, trang bị vũ khí và được chỉ thị của cơ quan trung ương tình báo Hoa Kỳ đổ bộ lên đầm Zapata trong Vịnh Con Heo ở Cuba với một nhiệm vụ lãnh đạo một cuộc cách mạng chống Fidel Castro. Trong vòng 3 ngày, họ đã phải đầu hàng sau nỗ lực dũng

cảm chống lại một lực lượng của kẻ thù lớn hơn rất nhiều về quân số và được trang bị tối tân hơn. Đó là một thất bại cho Hoa Kỳ. Các chiến sĩ của tự do đã được hứa hẹn về sự yểm trợ của không quân Hoa Kỳ, nhưng chẳng bao giờ có được sự thực hiện của kế hoạch đã được hứa hẹn này. Khi chúng ta chẳng đưa không quân vào, cuộc tấn công của họ bị đập tan mau chóng. Không có không lực yểm trợ, những chiến sĩ Cuba không thể tiến được và cũng không thể bổ sung vũ khí đạn dược sau khi đã giao chiến với quân đội của Fidel Castro ngay trên bãi biển.

Sau thất bại thảm hại này, Tổng Thống Kennedy đã hạ lệnh cho Robert Kennedy và tướng Maxwell Taylor phụ trách cuộc điều tra. Họ đã kết luận là CIA đã không trang bị một cách thích hợp cho một cuộc hành quân liên hợp và Ngũ Giác Đài phải chịu trách nhiệm trong vấn đề này. Sự dính líu vào Việt Nam cũng rơi vào phạm trù này, dù ngay cả trong giai đoạn chúng ta mới chỉ huấn luyện và cố vấn cho quân đội miền Nam Việt Nam.

Quyết định này có những hậu quả rất to lớn. Ngay biện chính trị của CIA và ở ngay tại hiện trường cảm thấy những điều kiện địa phương đã ra ngoài cửa sổ, như người ta thường nhìn thế giới qua cặp thấu kính thư lại và kỹ thuật thay thế cho trách nhiệm điều động chính yếu của chiến tranh. Lực lượng quân sự của chúng ta được kể như rất thông thạo trong việc huy động những nguồn tiếp liệu lớn lao, việc điều hợp những tiếp liệu hậu cần và triển khai hỏa lực lớn lao. Ở Việt Nam, những khả năng này đã đưa đến những khả năng ấy chiến đấu trong một chiến tranh theo cách của khả năng ấy hơn là phát triển những khả năng mới theo đòi hỏi để đánh bại một loại kẻ thù mới mà họ phải đối mặt. Họ đã gây sai lầm trong chiến đấu chống một cuộc chiến tranh bất quy ước với những chiến thuật qui ước.

Sai lầm trầm trọng thứ hai xảy ra tại Lào, trong những năm nhân dân Lào đã đang chiến đấu trong một cuộc nội chiến tam giác. Cộng Sản Pathet Lào kiểm soát 2 tỉnh Đông Bắc giáp giới với Bắc Việt, phe trung lập chiếm giữ miền đồng bằng trung tâm, phe hữu cai trị vùng biên giới giáp với Thái Lan dọc theo sông Cửu Long trong vùng Nam Lào. Cuộc chiến đấu thật chẳng bao giờ căng thẳng cho đến khi Bắc Việt can thiệp.

Chạy xuyên qua Lào là những con đường tốt nhất vòng qua vùng phi quân sự giữa 2 nước Việt Nam để xâm nhập người và vũ khí vào Nam Việt Nam và Cambodia. Vì thế Hà Nội đã thành lập đoàn 559 trong tháng 5/1959 và thành lập đoàn 959 trong tháng 9/1959. Theo lịch sử chiến tranh của Bắc Việt, nhiệm vụ của đoàn 559 là "tạo lập con đường bộ đầu tiên nối liền miền Bắc và miền Nam và tổ chức việc gửi người, khí giới và trang cụ cho Cách Mạng tại miền Nam Việt Nam". Đoàn 959 được thành lập để cung ứng chuyên viên quân sự đặc biệt cho Pathet Lào và chỉ huy trực tiếp những đơn vị chí nguyện Việt Nam "đang hành quân tại Lào". Với những hành động này, Hà Nội đã khởi đầu đập tan 2 đối thủ không Cộng Sản của Pathet Lào, và nắm toàn quyền kiểm soát cả nước cho tiện bề xâm lăng Nam Việt Nam của họ. Vào tháng 12/1960, Bắc Việt đã đồn trú 7 ngàn bộ đội ở Lào.

Tổng Thống Eisenhower tin rằng Lào là một domino then chốt trong vùng Đông Nam Á. Bảo vệ Lào là một hành động đặc biệt quan trọng mà Eisenhower đã yêu cầu Tổng Thống đắc cử Kennedy khi họ gặp nhau trong tháng giêng 1961. Eisenhower đã nói với Kennedy rằng nếu Lào bị rơi vào tay Cộng Sản thì chúng ta phải viết lại về Đông Dương. Nếu thực tế những nỗ lực để tiến tới một giải pháp chính trị bị thất bại, ông Eisenhower đã khuyên rằng, Hoa Kỳ nên can thiệp quân sự vào Lào cùng với các đồng minh nếu có thể được, hoặc can thiệp một mình nếu thấy cần thiết.

Những quan điểm của Kennedy khởi đầu ở Lào đã có nhiều hứa hẹn. Vào ngày 23 tháng 3 năm 1961, ông đã nói một cách mạnh bạo rằng trừ khi những tấn công của Cộng Sản vào chính phủ trung lập được ngưng lại "những yểm trợ cho một nước Lào trung lập thực sự sẽ phải kể như đáp ứng của họ", ông cảnh cáo rằng không ai nên nghi ngờ giải pháp của ông về điểm này. "An ninh của toàn vùng Đông Nam Á sẽ bị lâm nguy nếu Lào mất đi tính cách trung lập và độc lập của nó". Ông đã nói: "tôi hiểu rằng sẽ muốn quốc gia được danh dự trong nghĩa vụ mang đến tự do và an ninh cho thế giới tự do và tự chính chúng ta sẽ hoàn tất việc này".

Ông đã chỉ thị cho CIA cung cấp vũ khí cho những phần tử trung lập và cánh hữu, những chiến sĩ đang phải chiến đấu chống lại sự bành trướng của Pathet Lào và sự kiểm soát của Bắc Việt. Có một sự tham gia hạn chế lời cuốn theo một con số ít hơn là 700 cố vấn Mỹ, nhưng đó cũng đủ ngăn chặn được chiến tranh và buộc Bắc Việt phải có lực lượng lớn hơn để cân bằng.

Tuy nhiên, một tháng sau đó, Kennedy đã bỏ đi sự hậu thuẫn để giúp cho Lào được độc lập. Ông đã quyết định rằng Lào ở bên ngoài tầm an ninh của chúng ta tại Đông Nam Á và đó là một địa điểm sai lầm để kéo dài biên giới chống lại sự xâm lăng của Bắc Việt. Nếu ông đã phải cam kết về lực lượng Mỹ ở vùng này, ông đã thích vùng đó là Nam Việt Nam hơn.

Những cố vấn của Kennedy đã cung cấp cho ông những luận cứ thuyết phục để hỗ trợ cho sự đảo ngược về Lào. Lào là một quốc gia nhỏ bé, lực lượng quân sự của Lào ít ỏi về số quân và nghèo nàn về huấn luyện. Đất đai của Lào đều bị ngăn cách toàn diện, địa dư tạo nên sự khó khăn trong việc sử dụng không lực và hải lực Hoa Kỳ. Đường biên giới chung giữa Lào và Trung Cộng gây nên sợ hãi vì bất cứ hành động nào của Mỹ cũng có thể kích động cho Mao can thiệp như ông ta đã làm ở Triều Tiên.

Thăm trạng tại Vịnh "Con Heo" ngày 19/4/1961 càng làm cho Kennedy miễn cưỡng trong hành động. Khi tôi lại thăm ông tại Toà Bạch Ốc ngày 20.4.1961, tôi đã lập luận rằng sự hỗ trợ của lưỡng đảng cho bất cứ hành động nào của ông quyết định đều cần thiết để ngăn ngừa sự thôn tính Lào của Cộng Sản. Kennedy đã trả lời là ông không thấy được bằng cách nào mà chúng ta có thể điều động bất cứ cái gì ở Lào - một nơi cách xa Hoa Kỳ hàng ngàn dặm; trong khi Hoa Kỳ không làm gì được ở Cuba - một xứ chỉ cách xa chúng ta không quá 90 dặm. Kennedy cũng còn nói về sự giúp đỡ là một trong những bài học được từ sự thất bại ở Cuba là Hoa Kỳ nên theo đuổi một giải pháp chính trị trong vùng Đông Nam Á hơn là một giải pháp quân sự.

Tiếp theo đó, ông đã chỉ thị cho Averell Harriman điều đình cho một thỏa hiệp ở Geneva để có thể trung lập hoá được nước Lào. Cuộc hội đàm bắt đầu trong tháng 5/1961 và đã gặp phải ngay sự ngoan cố không đầu hàng của Bắc Việt. Hồ dai dẳng vì ông ta cảm thấy được rằng Hoa Kỳ sẽ bỏ Lào dù không tìm được một thoả ước sau 10 tháng kiên trì của Cộng Sản. Kennedy đã gửi 5 ngàn Thủy Quân Lục Chiến đến Thái Lan và đặt lực lượng Hoa Kỳ ở Okinawa trong tình trạng sẵn sàng. Hồ có vẻ thụt lùi và trong vòng 2 tháng đã có một thỏa ước tại Geneva. 15 quốc gia đã ký vào bản hiệp ước mà trong đó họ đã bảo đảm cho sự nhìn nhận một chính phủ liên hiệp trung lập mới của Lào, bản hiệp ước có qui định sự rút quân của mọi lực lượng quân sự ngoại quốc hiện diện tại quốc gia này và đồng thời cũng qui định các quốc gia ngoại bang chấm dứt mọi sự giúp đỡ quân viện cho những thành phần chính trị đối nghịch trong nước Lào. Bản thỏa hiệp đã được hoan nghinh bởi những nhà học giả chính trị ngoại quốc trên báo chí và coi như một đóng góp tiêu biểu cho nền hòa bình Đông Nam Á.

Mọi quốc gia đều tuân thủ thỏa hiệp này, ngoại trừ một mình Bắc Việt.

Thỏa hiệp đã xác định rằng mọi lực lượng ngoại quốc đều phải rút khỏi Lào, xuyên qua sự kiểm soát giám sát của quốc tế. Hồ không hề giữ một chút nghiêm chỉnh nào trong việc rút 7,000 bộ đội của ông ta ra khỏi Lào. Con số tổng cộng số người của Cộng sản Bắc Việt được ghi nhận rút ra khỏi nước Lào sau khi có hiệp định Geneva 1962 là chỉ vỏn vẹn có 40 người !

Không giống như giới cai trị Hoa Kỳ, Hồ nhìn toàn thể Đông Dương không phải là 4 quốc gia riêng rẽ mà chỉ là một chiến trường, một chiến lược. Lý do của ông ta khi ký hiệp định Geneva 1962 thì giản dị và đáng bị chỉ trích. Ông ta hy vọng việc ký kết đó sẽ có thể giúp ông ta hạn chế được những cuộc hành quân trong vùng của lực lượng Hoa Kỳ trong khi quân đội của Hồ vẫn tiếp tục mở những cuộc hành quân tự do trên toàn thể Đông Dương.

Khi kế hoạch được thực hiện, Bắc Việt đã không phí thời gian trong việc khai thác những lợi điểm của họ. Qua những công tác của đoàn 559, họ đã sát nhập vùng Nam Lào và xây dựng một hệ thống công phu những con đường xâm nhập. Được gọi với tên "Đường mòn Hồ chí Minh" tiến vào Nam Việt Nam và Cambodia. Những người lập luận rằng chiến tranh tại Việt Nam là những tranh chấp nội bộ của miền Nam Việt Nam đã giảm thiểu tầm quan trọng về đường mòn Hồ chí Minh và ngay cả việc đặt vấn đề sự hiện hữu của con đường này. Lịch sử chính thức của Bắc Việt về chiến tranh đã không quan niệm như vậy. Nó đã viết "suốt 16 năm hành quân, đoàn 559 trong buổi đầu chỉ có vài trăm người, đoàn đã sử dụng những chiếc xe đạp thô trên những con đường mòn hẹp, đã trở thành một lực lượng với nhiều thành tố : bộ đội vận tải, công binh, bộ binh, pháo binh phòng không, bộ đội tiếp vận nhiên liệu, những đơn vị truyền tin v...v... Tổng số đến hàng 10 ngàn người và hàng ngàn xe vận tải



được tổ chức cho nhiều sư đoàn, nhiều trung đoàn, bộ đội đóng quân, quân tiếp vụ, trạm xá...v...v... Ở đây đã tạo ra được một con đường chiến lược được mang tên của bác Hồ vĩ đại, xuyên qua những núi rừng Trường sơn (thuộc đất Lào), nối liền những chiến trường, đã mở ra một mạng lưới tuyến đường liên quan đến sự hoàn tất những ống dẫn dầu và những đường sông".

Đường mòn Hồ chí Minh đã trở nên con đường xương sống cho những kẻ xâm lăng Cộng Sản tại Đông Dương và trong kết cuộc, khâu chính yếu cho chiến thắng của họ. Vào năm 1970, Bắc Việt đã đồn trú gần 70,000 bộ đội tại Lào và đã chuyển vận trên 50,000 bộ đội dọc theo những mạng lưới đường này. Thỏa ước Geneva về Lào năm 1962 đã vạch sẵn con đường cho chiến thắng của Cộng Sản tại miền Nam Việt Nam vào năm 1975.

Đáp ứng của Hoa Kỳ về những vi phạm lớn lao của Bắc Việt rất là tế nhị. Bạn bè của chúng ta ở Lào đang cầu xin sự giúp đỡ của chúng ta để tái lập khối dự trữ đạn dược của họ - vì những đợt tấn công mới của Cộng Sản đã làm vơi cạn khối lượng đạn dược dự trữ của họ, và cũng vì qua nhiều tháng trời Harriman đã từ chối cho phép CIA gửi bất cứ những viện trợ quân sự hay bán quân sự nào. Harriman sau cùng đã miễn cưỡng cho phép chở 1 số quân cụ tiếp tế, nhưng ông chỉ cho phép những chuyến bay mang đồ yểm trợ này chở những số vũ khí chỉ được sử dụng trong mục đích phòng ngừa mà thôi. Nếu Bắc Việt Nam tấn công với mức độ cao, thì nó không khó khăn gì để thỏa mãn điều kiện thứ hai.

Chính quyền Kennedy và Johnson đã từng bước chắc chắn mở những cuộc hành quân kín của chúng ta tại Lào. Việc này sau đó đã được biết đến như là "một cuộc chiến tranh bí mật". Nhưng những hành động của chúng ta thì bị hạn chế rất nhiều và không bao giờ tương xứng với Bắc Việt. Không một chính quyền nào muốn bỏ toàn thể thỏa ước Geneve 1962 cả. Cả 2 bên đều tìm vào tinh thần của sự

thỏa hiệp để nhấn mạnh thêm 2 hạn chế đáng chỉ trích cho việc tham dự của chúng ta : họ đã từ chối cung cấp đầy đủ viện trợ cho đồng minh Lào của chúng ta, để họ có khả năng đánh bại được quân đội Bắc Việt. Và họ đã bác bỏ kế hoạch can thiệp trực tiếp vào Lào bằng những luận cứ diện địa của Mỹ. Những người bạn Lào chống Cộng của chúng ta đã anh dũng chiến đấu trong một cuộc chiến tranh du kích : những lực lượng Lào đã gây nên con số tử vong rất cao cho lực lượng Bắc Việt. Nhưng vì những hạn chế quá khắt khe của chúng ta trong viện trợ, lực lượng Lào đã chẳng bao giờ thành công trong việc kiểm soát các lực lượng Cộng Sản Hà Nội đã trú đóng trên khắp đất nước Lào.

Chính sách của chúng ta là 1 sự tổng hợp đáng buồn của ý nghĩ đầy ước mơ với cái không ý thức. Trong năm 1964, khi tôi nói chuyện với đại sứ Henry Cabot Lodge ở Sài Gòn, tôi cảm thấy ông ta không thoải mái khi ông ấy cố gắng trình bày lý do đối lập với chính quyền trong việc gửi lực lượng đến Cambodia và Lào để kịp thời rượt đuổi những đơn vị cộng quân và cắt đứt đường mòn Hồ chí Minh. Chính quyền đồng ý là sự việc trên sẽ vi phạm tính cách trung lập của các quốc gia này, phá hoại thỏa ước Geneva 1962 và mở rộng chiến tranh. Nhưng vấn đề rõ ràng là Bắc Việt đã mở rộng chiến tranh bằng cách chiếm giữ Nam Lào và miền Đông Cambodia. Vì thất bại không giữ được Lào, chính quyền Kennedy và Johnson đã đành để dành hơn cho Bắc Việt phát động chiến tranh chống miền Nam Việt Nam bằng cách gửi hàng tấn vũ khí và hàng chục ngàn bộ đội xuyên qua đường mòn Hồ chí Minh.

Trong những cuộc đối thoại mà tôi đã có với Tổng Thống Ngô Đình Diệm và với những lãnh tụ của Thái Lan vào năm 1956, họ đều chứng tỏ nỗi chán chường sâu xa về sự thiếu bảo vệ trong việc thực thi hiệp định Geneva 1954 và để dành dành cho Bắc Việt coi khinh những điều kết ước của hiệp định ở Lào. Họ hiểu, như Eisenhower đã hiểu, Lào là điểm sống còn cho an ninh của Đông

Dương, những năm sau này, như lối quen thuộc làm lệch lạc học thuyết domino của các học viện, nhưng mặc dù như các nhà học giả nói gì về nó, thực sự học thuyết domino đã đáng tin trong vấn đề này.

Thất bại của chúng ta trong việc ngăn chặn Bắc Việt trên đường mòn Hồ chí Minh đã đưa đến những kết quả thảm thương. Hà Nội lẽ ra đã không phát động được một loại chiến tranh như chúng đã làm ở miền Nam nếu chúng không được tự do kéo quân qua dải đất Lào. Nếu Cộng Sản đã không thể sử dụng được Lào và Cambodia như những diện địa cho sự xâm lăng của họ thì họ đã phải tấn công tràn qua 40 dặm vùng phi quân sự ở biên giới 2 miền Nam và Bắc Việt Nam.

Sự mặc nhiên chấp nhận của chúng ta về những vi phạm của Hà Nội trong thoả ước Geneve 1962 đã kéo dài mặt trận phải bảo vệ từ 40 dặm ra 640 dặm. Sự đơn phương hạn chế của chúng ta đã giúp cho Bắc Việt những ưu quyền được lui quân tránh được sự tấn công của các lực lượng Hoa Kỳ và Nam Việt Nam.

Buổi đầu, khi Cộng Sản chiến đấu bằng những đơn vị du kích nhỏ, họ có thể chọn lựa mục tiêu, thi hành những đợt tấn công đánh rồi chạy, rồi rút lui ngang qua biên giới trước khi lực lượng tiếp viện có thể tới. Sau đây, khi họ sử dụng những đơn vị qui ước cỡ sư đoàn, họ có thể tập trung lực lượng tấn công với số lượng hoàn toàn áp đảo đối với lực lượng phòng thủ bị trải ra quá mỏng. Thất bại của chúng ta ở Lào đủ cho Hà Nội thay đổi chiến lược và chiến thuật ban đầu.

Nếu thoả ước Geneva 1962 đã đưa Lào thành quốc gia trái độn trung lập thực sự, những vấn đề của chúng ta ở Việt Nam sẽ được giảm đi rất nhiều tầm vóc phải xử trí. Nhưng đã không phải như vậy, và chúng ta đã hành động như đã làm. Chúng ta xử sự vận mạng của Lào như một sự quan trọng bậc hai của vấn đề Việt Nam. Nhưng cả

2 vấn đề là cả một mối gấn bó phức tạp vào nhau, những cuộc tấn công du kích xảy ra khắp miền Nam Việt Nam là do Bắc Việt đã cố gắng điều quân dưới sự che đậy này, và bộ đội cùng vũ khí của họ đã đi qua ngã Lào.

Với sự cho phép đường mòn Hồ chí Minh trở thành con đường tự do cho Hà Nội xâm lăng, chúng ta đã đặt Hồ chí Minh ngồi vào ghế tay lái để chủ động cuộc chiến tranh Việt Nam.

Chúng ta đã làm một lầm lẫn quan trọng thứ ba tại miền Nam Việt Nam vào năm 1963, chính quyền Kennedy đã gia tăng sự vô hiệu hoá với Tổng Thống Ngô Đình Diệm, khuyến khích và hỗ trợ cuộc đảo chính quân sự chống lại chính quyền của ông. Giai đoạn đáng hổ thẹn này đã chấm dứt với cái chết của Ngô Đình Diệm và một tình trạng xáo trộn chính trị bắt đầu tại Nam Việt Nam mà đã buộc chúng ta phải gửi quân đội của chính chúng ta vào cuộc chiến.

Làm một nhà cai trị trong một nước thuộc thế giới thứ ba đều có nghĩa là đã tạo nên những kẻ thù. Cũng không có một biệt lệ nào cho ông Diệm. Ông là một nhà làm quyết định can đảm, những chương trình lớn lao đã được sáng chế mưu cầu sự tốt đẹp hơn cho đất nước của ông. Thường thường, ông xa cách những người đã hậu thuẫn ông ở một kế hoạch khác hoặc họ nhìn thấy những cải cách của ông như là mối đe dọa đến quyền lợi của họ khi họ muốn dành riêng một qui chế.

Như tất cả những lãnh tụ, ông Diệm đã làm một số quyết định nghèo nàn, ông đã thay thế những tập tục cố cựu về xã thôn tự trị bằng một hệ thống tập quyền trong việc bổ nhiệm những xã trưởng, thôn trưởng. Vì vậy, sự phá hoại ngầm đã nảy sinh ở địa phương các xã ấp. Ông xa cách một số lớn những nhân vật dân sự quan trọng và giới cầm đầu quân sự sau một mưu toan đảo chính bất thành chống lại ông vào năm 1960. Ông Diệm đã bắt đầu tin nặng vào những

thành viên trong gia đình của chính ông trong guồng máy cai trị. Nền tảng chính trị mạnh mẽ của ông đã bắt đầu bị xoi mòn. Và ông càng trở nên độc tài.

Ông Diệm bảo vệ sự độc lập của ông một cách đáng ghét : ông thường bác bỏ hay chả thêm lưu ý gì đến những lời khuyên của các cố vấn Mỹ. Sau hết, ông là một người quốc gia Việt Nam đầy kiêu hãnh, ông không thể thi hành lệnh từ người Mỹ cách nào hơn được cách ông đã làm với người Pháp. "Mỹ quốc có một nền kinh tế tuyệt vời và nhiều điểm tốt", ông từng nói với một phóng viên như vậy, "nhưng sức mạnh của quý vị tự động như ở nhà, có nghĩa là sự diển dịch mọi vấn đề tại đây gắn lên nhãn hiệu Hoa Kỳ, điều đó để chịu đựng một hình thái chiến tranh mà quý quốc chưa bao giờ có kinh nghiệm !"

Tổng Thống Ngô Đình Diệm kết luận rằng mặc dù có những khác biệt đôi khi về ý kiến của ông đối với những người lập chính sách của Mỹ, Hoa Kỳ vẫn là một đồng minh mà ông có thể tin cậy vào cho đến cuối cùng, ông cũng kết luận rằng Hoa Kỳ sẽ không tìm ra ai thay thế ông trong vai trò lãnh đạo. Ông Diệm đã sai lầm trên cả 2 quan niệm này.

Như Kennedy và những cố vấn của ông càng ngày càng gia tăng sự khó chịu với đồng minh bướng bỉnh của họ Họ bắt đầu đánh mất cái nhìn thực tế là một giải pháp hoặc miền Nam Việt Nam sẽ phát triển nền dân chủ lập hiến hoàn hảo hay hoặc có một guồng máy chính quyền có khả năng kháng cự một sự bành trướng quyền kiểm soát của Cộng Sản mà quyền này sẽ hủy diệt toàn diện dân chủ. Trong những năm đầu của thập niên 1960, miền Nam Việt Nam đã sẵn sàng đặt dưới một sự tấn công quân sự. Trong khi những vụ ám sát, bắt cóc, những tấn công khủng bố và du kích diễn ra đầy rẫy, những giới chức của chúng ta lại hành động việc sắp xếp gian lận bầu cử và nhét thêm phiếu vào thùng phiếu như là vấn đề chính yếu.

Cuộc khủng hoảng đã thuyết phục chính quyền Kennedy bỏ rơi Ngô Đình Diệm bắt đầu trong tháng 5/1963. Sau khi tín đồ công giáo kéo lên vài chục lá cờ mới của Tòa Thánh Vatican trong dịp lễ mừng công cộng tại Đà Nẵng, Ngô Đình Diệm, chính cá nhân ông ta là một tín đồ công giáo, đã ban hành sắc lệnh để ngăn cản việc thay thế quốc kỳ bằng cờ tôn giáo. Lệnh này cấm mọi tổ chức tôn giáo không được treo cờ tôn giáo của họ ở trên quốc kỳ trong những nơi công cộng. Sự trình bày cờ ở trong nhà để thờ cúng thì luật này không đề cập đến. Ngày Phật Đản rơi vào 2 ngày sau đó, với một đại lễ ấn định trên toàn quốc. Ngô Đình Diệm đã được lưu ý rằng rất nhiều Phật tử muốn treo cờ Phật giáo bất chấp luật mới, và thế ông đã cho ngưng việc cưỡng chế thi hành lệnh này.

Hiệu lực của lời nói sau của Ngô Đình Diệm đến Huế quá trễ, và cái gì đã đến được biết là "Vụ khủng hoảng Phật Giáo" đã có kết quả. Cảnh sát địa phương đã cho hạ nhiều cờ Phật giáo đang bay trên quốc kỳ của miền Nam Việt Nam. Thích Trí Quang, một tu sĩ Phật Giáo nhưng đã hăng say trong hoạt động chính trị nhiều hơn là hoạt động tôn giáo; và ông ta là người rất hăng hái bắt lỗi ông Tổng Thống công giáo đã phóng ra hàng loạt những bài thuyết pháp nảy lửa từ ngôi chùa của ông suốt trong những lễ lạc tôn giáo.

Phật Giáo ở Huế đã được nhồi nhét thuốc súng cho lòng bất bình. Thị Trưởng Ngô Đình Thục, một người anh em ruột của ông Diệm và cũng được kể đến là một kẻ cuồng tín về tôn giáo (*Chú thích của dịch giả : không biết ông Nixon muốn nói đến đức cha Ngô Đình Thục, Tổng Giám Mục địa phận Huế - anh của Tổng Thống Diệm, hay ông Nixon muốn nói đến ông Ngô Đình Cẩn, cố vấn chỉ đạo ở miền Trung, em trai của ông Diệm ?*)

Trí Quang có gửi một cuộn băng thu bài thuyết pháp của ông ta chống Ngô Đình Diệm đến đài phát thanh Huế và yêu cầu cho được

phát thanh. Phía ngoài đài phát thanh, một quả bom nổ ở giữa đám đông chống đối, những người theo Trí Quang, làm 8 người bị chết. Những lãnh tụ Phật Giáo buộc tội cho những binh sĩ chính phủ đã cho nổ trái lựu đạn có sức mạnh mang nhãn hiệu Hoa Kỳ. Ngô Đình Diệm phủ nhận sự buộc tội này và một ủy ban Liên Hiệp Quốc đã khảo sát sự việc và kết luận sự nổ này là không phải kết quả từ lựu đạn mà từ chất bộc phá (plastic), một thứ vũ khí rất ưa chuộng của Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc. Nhưng Phật Giáo đã leo thang những tấn công chính trị của họ và đòi hỏi chính cá nhân ông Diệm nhận trách nhiệm về tai nạn.

Sau đó, vào ngày 11 tháng 6 năm 1963, một tu sĩ Phật Giáo đã tự tước mình bằng dầu xăng và tự thiêu để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngày hôm sau đó, tấm hình ghê rợn của cuộc tự thiêu - nhà sư chấp tay nguyện cầu giữa ngọn lửa hừng hực cháy có ngay trên trang đầu của hầu hết báo chí tại Hoa Kỳ. Sự tự thiêu để cúng dường của nhà sư là một mưu kế tính toán kỹ càng mang tính cách trình diễn nghi lễ cho giới truyền thông Hoa Kỳ. Các lãnh tụ Phật Giáo đã vỗ nhẹ vào tay các nhà báo rồi nhanh nhẹn phân phối những bản in ronéo những bức thư chống chính quyền của các sư. Không một ai trong họ nói một lời nào. Hình ảnh đứng một mình, khô héo đã in sâu vào trong đầu óc một số đông những người Mỹ : sự đàn áp.

Nơi đây, có một nhóm nhỏ nhà báo có ảnh hưởng - người Mỹ ở Sài Gòn, tất cả đều chống ông Diệm, đã có tiếp xúc, quyết định trên các biến cố. Một số họ làm việc cho các tờ báo có ảnh hưởng nhất tại Hoa Kỳ. Họ chấp nhận hầu hết những luận điệu buộc tội ông Diệm (coi như kinh điển), và thường xuyên gặp gỡ đối chiếu các câu chuyện trao đổi giữa người này với người khác khiến hàng ngũ của họ thêm phần kiến hiệu. Trí Quang rất đúng khi kể họ là những đồng minh, càng nhiều thì ông ta càng phân phối đến nhiều bản sao cho những câu chuyện của họ như một lối tuyên truyền để thu phục

các tân tông. Điều mà Tổng Thống miền Nam Việt Nam là một tín đồ công giáo thuần hành đã khiến ông trở nên con bài lý tưởng bị bôi vè như là một kẻ đàn áp Phật Giáo. Trong suốt giai đoạn khủng hoảng, các phóng viên đã xiên xẹo vẽ nên một hình ảnh Ngô Đình Diệm như một kẻ thù của toàn thể nhân dân, kẻ còn sót lại từ thời thực dân Pháp, kẻ đã thi hành sự đàn áp tàn nhẫn đối với người quốc gia và với Phật Giáo tại miền Nam Việt Nam. Họ đã viết rằng 70% người Việt miền Nam là Phật Giáo, mà con số thực sự của Phật tử chỉ lên đến 30% !!

Tuy nhiên, thực tế, những phóng viên này không phải là điều quan trọng xuyên tạc về Ngô Đình Diệm, có thể cả việc phá hoại ông, tất cả không phải là vấn đề. Đó là một lần trong số rất ít trường hợp trong thời gian chiến tranh Việt Nam, chính phủ Hoa Kỳ và báo chí Hoa Kỳ đã tìm ra chính cả 2 cùng tiến về một mục đích.

Vấn đề đàn áp tôn giáo là một vấn đề nguy tạo hoàn toàn. Ngô Đình Diệm đã chỉ định những viên chức hàng đầu của ông, không hề có việc đặt điều kiện về tín ngưỡng. Trong số 18 bộ trưởng trong Hội Đồng Nội Các, 5 vị là Công giáo, 5 vị là Khổng giáo, 8 vị là Phật giáo bao gồm cả vị Phó Tổng Thống và vị ngoại trưởng. Trong số 38 tỉnh trưởng, 12 vị là Công giáo và 26 vị hoặc là Khổng giáo hoặc là Phật giáo. Trong 19 vị tướng lãnh hàng đầu của ông, 3 vị là Công giáo, và 16 vị là Lão giáo, Khổng giáo hay Phật giáo.. Ông cho phép những Phật tử tiếp tục việc tu học của họ, khỏi phải đi quân dịch, trong khi các tôn giáo khác phải đi quân dịch. Không một Phật tử nào bị bắt bớ vì đã hành xử tôn giáo của họ và cũng không có sự kiện riêng lẻ nào khả tín được đưa ra để chứng minh là Ngô Đình Diệm đã đàn áp tôn giáo trên cơ bản tôn giáo.

Chính trị, chứ không phải là tôn giáo, đã có trong đầu óc những kẻ đứng đằng sau cuộc khủng hoảng. Một số ít người Việt Nam có

nhieu tham vọng, đã cạo đầu, khoác áo nhà sư và đẩy những mưu đồ trong khung hoàng để đẩy cao lên những cái được kể là thành tích chính trị của họ. Lãnh tụ của họ là Trí Quang và họ đã hoạt động tại chùa Xá Lợi ở Sài Gòn. Thật khó mà coi được là nơi tôn nghiêm, những máy quay ronéo tung ra đều đặn những tờ truyền đơn tuyên truyền. Những người tổ chức hoạch định những chỉ thị cho những nơi tổ chức ngày biểu tình. Những sứ giả vôi vàng với những lá cờ mới vẽ. Nhà báo và nhiếp ảnh viên lòng vòng quanh đây hy vọng có được vài lời tiết lộ về một địa điểm tự thiêu sắp có. Bất cứ ai liếc mắt qua cửa cũng đều thấy rằng chùa Xá Lợi không phải là nơi thờ cúng mà là tổng hành dinh của một phong trào chính trị với ý đồ lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm.

Qua cuộc điều tra của Liên Hiệp Quốc về những lời tố cáo Ngô Đình Diệm, 2 phật tử trẻ đã được ngăn ngừa khỏi vụ họ muốn tự thiêu, họ đã nói về hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất của Trí Quang đã tuyển chọn họ như thế nào. Cả 2 đã được kể lại những câu chuyện rùng rợn về chính quyền Ngô Đình Diệm đã đốt phá các chùa chiền, đánh đập, hành hạ và mổ ruột các nhà sư. Một người đã nói là người tuyển mộ đã nói với anh ta rằng : " Giáo Hội Phật Giáo hoạt động cho Cộng Sản" và 10 người đã tình nguyện cho nhu cầu tự thiêu. Sau khi anh ta tình nguyện, anh ta đã được nói rằng "nhóm kích động những vụ tự thiêu tự sát sẽ thu xếp tất cả mọi việc". Kết luận của việc này là đưa cho anh ta một chiếc áo cà sa ướt đầm dầu xăng, họ lái xe đưa anh ta đến một vị trí mà có thể thu hút tối đa những người đến xem và viết những lá thư chống đối cho anh ta để đáp ứng cho sự chờ đợi của các giới báo chí.

Còn người kia, thì anh ta đến từ một tỉnh xa xôi, nói rằng anh ta rất kinh hoàng khi nghe người tuyển mộ nói với anh ta rằng chính quyền Ngô Đình Diệm đã đốt những chùa chiền ở Sài Gòn. Anh ta tình nguyện tự thiêu khi anh ta được bảo cho biết rằng với hành động như thế anh ta có thể được hoá thân thành Đức Phật. Anh ta được

đưa lên thủ đô và được di chuyển bằng một lộ trình nghiên cứu và hướng dẫn trước rất cẩn thận để tránh khỏi phải trông thấy những chùa chiền ở thành phố. Khi đưa anh ta đến vị trí tự thiêu, anh ta đã thay đổi lộ trình vì đoạn đường bất ngờ bị chặn, anh đã đi ngang qua một ngôi chùa ở đó các phật tử đang hành lễ một cách rất bình an. Vì vậy anh ta đã tự ý ra trình diện Cảnh Sát.

Đúng là ông ta đã lường gạt cả thế giới, Trí Quang gạt cả nạn nhân của ông ta để hoàn tất những cứu cánh chính trị của mình. Sau khi Ngô Đình Diệm đã phải chịu chấp nhận tất cả những đòi hỏi hợp lý, Trí Quang đã bác bỏ một cách bất hợp lý tất cả để nuôi dưỡng cuộc khủng hoảng. Ông ta đã không lưu ý đến sự dàn xếp mà chỉ lưu tâm đến tranh chấp. Như là một nhà sư ở chùa Xá Lợi đã hỏi một phóng viên : " phải có bao nhiêu người tự thiêu thì mới đuổi được Diệm ?".

Trí Quang không dấu diếm những mục đích thật sự của ông ta. Ông ta đã 2 lần bị Pháp bắt vì có hoạt động cho Việt Minh. Ông ta đã nhìn nhận rằng sau năm 1945, ông ta đã có phục vụ cùng với một nhóm Phật Giáo mà tổ chức này không gì khác hơn là những tổ chức mặt trận của Cộng Sản, mục đích là giúp cho quân đội của Hồ. Ông ta là đệ tử của Thích Trí Độ, lãnh tụ những chùa Phật giáo do Cộng Sản khống chế ở miền Bắc Việt Nam và đã có lần nói rằng giáo lý Phật giáo hoàn toàn thích hợp với chủ nghĩa Cộng Sản.

Trong một dịp khác, một phóng viên đã hỏi Thích Trí Quang việc đưa đẩy những nhà sư trẻ phạm tội tự sát một cách rất đau đớn có hợp với luân lý hay không, khi chỉ để cho lá cờ Phật giáo bay cao. Thích Trí Quang nhún vai và đáp lại với một thái độ hết sức bình thản : "trong cách mạng có nhiều việc phải làm".

Những cơn bão tố với lời lẽ thật nặng nề đã nổ ra tại Âu Châu và Hoa Kỳ khi những vụ tự thiêu bắt đầu. Các bản báo cáo do hệ thống

truyền tin tung ra thật xúc động, làm cho sự việc càng trở nên tệ hại. Những vụ tự thiêu là trò trình diễn chính trị bởi số phần tử cực đoan quá khích, nhưng giới truyền thông lại nói rằng họ là đại diện cho cả một cao trào tư tưởng của Phật giáo tại miền Nam Việt Nam. Báo chí đã trình bày những người Phật tử là những thánh nhân đang bị đàn áp và cả thế giới đều lên án mục tiêu chính trị của họ, mục tiêu này chính là Tổng Thống Ngô Đình Diệm.

Hầu hết những người chỉ trích đều đưa ra những vụ tự thiêu để chứng tỏ sự đàn áp của Ngô Đình Diệm nhưng không một ai tỏ ra lưu ý đến những con số về người tự thiêu đã gia tăng sau khi Ngô Đình Diệm đã bị lật đổ. Những phần tử Phật giáo cấp tiến đã tìm cách đui Ngô Đình Diệm không phải vì chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp tôn giáo mà vì lý do Ngô Đình Diệm đã làm trở ngại con đường tiến tới cách mạng lật đổ toàn diện chính phủ miền Nam Việt Nam không Cộng Sản.

Cơ quan truyền thông báo cáo về những sự đàn áp Phật giáo có ý muốn gây ảnh hưởng : họ muốn hướng dư luận công chúng chống Ngô Đình Diệm. Một trong 3 lý do mà ngoại trưởng Dean Rusk đã nghe khi chính quyền Kennedy quyết định bỏ Ngô Đình Diệm vào tháng 8/1963 là áp lực của công luận Hoa Kỳ.

Cuộc khủng hoảng Phật giáo đã leo thang một cách thê thảm vào ngày 21.8.1963 khi Ngô Đình Diệm gửi những đơn vị lực lượng đặc biệt của ông tấn công các chùa chiền tại những địa điểm trung tâm của phong trào nổi loạn Phật giáo. Ngô Đình Diệm không phải tách rời người Phật giáo, ông chỉ muốn đập tan những nhóm nào đã công khai tìm cách lật đổ chính quyền. Lực lượng ông không có đụng chạm gì những nơi tôn nghiêm. không một người nào bị giết, ông chỉ cho phong tỏa những ngôi chùa như chùa Xá Lợi, một cơ quan đầu não chính yếu.. Những cuộc tấn công của Ngô Đình Diệm chỉ ảnh hưởng đến 12 ngôi chùa trong 4,776 ngôi chùa tại miền Nam Việt

Nam. Quân đội của ông đã bắt giữ được giáo mác, dao găm, súng và chất nổ bực phá plastic để làm bom, cùng với tài liệu liên quan đến nhóm Phật giáo cấp tiến trong Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng.

Bây giờ những cố vấn của Kennedy đã mất cái nhìn sáng suốt. Họ buộc tội Ngô Đình Diệm là đã đàn áp nhân quyền. Ngay cả bây giờ , những nhân viên cao cấp trong lãnh vực này cũng vẫn tỏ ra sự thiếu hiểu biết bằng cách đặc tính hoá cuộc khủng hoảng bằng những lời lẽ sau : "Một Tổng Thống Việt Nam theo Công giáo đã bị Pháp hoá, đã bắt đầu đập phá các chùa chiền, giết hại các tu sĩ Phật giáo cùng các vị ni cô...". Cái nhìn này rất điển hình và phổ thông cho mọi rắc rối, mọi sự kiện. Những cố vấn chống Ngô Đình Diệm của Kennedy đã từ chối tin vào những bản báo cáo quân binh về cuộc khủng hoảng gửi đi ngay từ lúc đầu bởi ông đại sứ Frederick Nolting và thay vào đó lại đặt niềm tin vào báo chí do những phóng viên chống Ngô Đình Diệm chát chúa góp nhặt. Roger Hillsman, phụ tá bộ trưởng ngoại giao đặc trách Viễn Đông sự vụ đã tóm tắt về thái độ của chính quyền Kennedy khi ông bình luận : "Sau khi đóng cửa các chùa vào ngày 21 tháng 8 năm 1963, sự kiện đã trở nên không thích hợp".

Những sự kiện kể như không thích hợp cho việc hoạch định chính sách. Chính quyền Kennedy đã tiến hành một chính sách rất tai hại. Ủng hộ cho chính sách chống Ngô Đình Diệm không phải được sự tán đồng của tất cả. Phó Tổng Thống Johnson, giám đốc CIA John Mc Cone, và tướng Maxwell Taylor chống đối việc loại bỏ Ngô Đình Diệm. Nhưng 3 ngày sau vụ tấn công các chùa chiền, việc liên hợp các thế lực của các viên chức hàng đầu đặt để những sự kiện mà kết quả là một cuộc đảo chính quân sự chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm, hành động kể như là gấp rút nhất của những hậu quả. Cuộc khảo nghiệm kỹ lưỡng không xem những người thay thế Ngô Đình Diệm là những người như thế nào thì không bao giờ được đặt ra. Không một lưu ý nào về những tầm mức quá thấp của những

người đang âm mưu lật đổ Ngô Đình Diệm : không một tướng lãnh nào có thể được đánh giá là gần bằng Ngô Đình Diệm, trong tư cách lãnh đạo !

Ngày 24 tháng 8 năm 1963, Harriman, Hilsman, Rusk và thứ trưởng bộ ngoại giao George Ball phối hợp gửi 1 điện tín đến Henry Cabot Lodge, vị tân đại sứ Mỹ tại Sài Gòn. Kennedy đã chấp nhận bằng cú điện thoại tại nhà nghỉ mát của ông ở Hyannisport. Được xác nhận rằng tình trạng hiện tại là bất khả tha thứ và rằng người anh em và cũng là cố vấn thân cận nhất của Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu, người mà những cố vấn của Kennedy quy trách nhiệm cho việc tấn công các chùa chiền, phải được thay thế. "Chúng tôi muốn cho Diệm một cơ hội hợp lý để đưa Nhu đi". Điện tín được tiếp tục đọc là, "nhưng nếu ông ta vẫn cứ cứng đầu, chúng ta cứ sửa soạn để chấp nhận một sự giải thích rõ ràng, để chúng ta có thể chấm dứt sự ủng hộ Diệm. Ông Đại sứ có thể nói với những vị chỉ huy quân sự thích hợp là chúng ta sẽ dành cho họ sự hậu thuẫn trực tiếp trong bất cứ một giai đoạn giao thời khi lật đổ cả guồng máy chính quyền trung ương". Điện tín đó còn thêm rằng, Lodge nên "kiểm tra cấp thời tất cả những cơ cấu lãnh đạo khả dụng và đặt một kế hoạch chi tiết thế nào để chúng ta có thể bỏ Diệm đi và sẵn sàng người thay thế nếu điều này trở nên cần thiết".

Điện tín này được đánh đi sẽ không có hồi đáp, vì mọi người đều hiểu rằng Ngô Đình Diệm sẽ không bao giờ giải nhiệm người em của ông là Ngô Đình Nhu. Lodge giải thích điện tín này như là một mệnh lệnh trực tiếp từ giới thẩm quyền cao nhất để sửa soạn cho một cuộc đảo chính chống Ngô Đình Diệm. Một điện tín khác với vài chỉ thị thêm cho điện tín đầu đã được gửi đến Lodge vài ba ngày sau đó. Nhưng điện tín này quá trễ để có thể làm chậm lại trong một giai đoạn nhiều diễn tiến ở Sài Gòn. Nòng súng đã nhắm vào ngay đầu Ngô Đình Diệm và đã sẵn sàng bắn; viên đạn chẳng thể nào giữ lại được. Lodge là một đại sứ có hiệu năng và ông đã thực hiện theo

lệnh cấp trên. Ông đã chỉ thị cho CIA ở Sài Gòn làm vòng tiếp xúc trong giới quân sự, nhiều tướng lãnh miền Nam Việt Nam sau này đã xác nhận rằng họ đã nghe được các giới chức Hoa Kỳ cho là vào mùa hạ này sẽ có khả năng xảy ra một cuộc đảo chính.

Vào ngày 29 tháng 8 năm 1963, Kennedy nói với bộ tham mưu trong Hội Đồng An Ninh Quốc Gia là ông hỗ trợ cho ý kiến về một cuộc đảo chính nếu sự thành công được bảo đảm. Trong điện tín gửi đến ngoại trưởng Dean Rusk, đại sứ Cabot Lodge viết : " Chúng ta đã tung vào cuộc rồi, và không còn mặt nào để quay lại nữa trong việc lật đổ Ngô Đình Diệm ", ông ta còn thêm : "may mắn để đưa đến thành công cho cuộc đảo chính của các tướng lãnh tùy thuộc vào một số vấn đề của chúng ta". Rusk đã ra lệnh cho Lodge ngưng lại viện trợ cho chính phủ Ngô Đình Diệm vào thời điểm ông ta sẽ chọn và chỉ thị cho Lodge làm bất cứ điều gì cần thiết để tạo " thêm nhiều may mắn cho một cuộc đảo chính thành công ". Rusk cũng ra lệnh cho người cầm đầu phái bộ quân sự Mỹ ở Sài Gòn thiết lập đường dây liên lạc với các người cầm đầu cuộc đảo chính và duyệt xét lại kế hoạch của họ. Một âm mưu đã nổ lằm vào cuối tháng 8/1963, nhưng các tướng lãnh đã sớm tập hợp lại được.

Trong thời gian này, áp lực liên tục trực tiếp vào Ngô Đình Diệm, phái đoàn Hoa Kỳ kinh lý miền Nam Việt Nam không ghé lại thăm ông. CIA cúp viện trợ cho lực lượng đặc biệt của miền Nam Việt Nam. Lodge cho phép Trí Quang tỵ nạn chính trị trong tòa đại sứ Mỹ. Tòa Bạch Ốc công khai ngưng viện trợ của Hoa Kỳ về những khoản tài chính thương mại hoá nhập cảng. Kennedy tuyên bố trong một bài phỏng vấn trên Vô Tuyến Truyền Hình rằng chính phủ Nam Việt Nam cần thay đổi chính sách và có thể cả nhân sự. Chính quyền (Mỹ) tìm đủ mọi cách có thể làm được để chứng tỏ Ngô Đình Diệm không thể chấp nhận được nữa và không làm một hành động nào để xoá bỏ ấn tượng là sự thay đổi chính quyền ( ở Việt Nam ) sẽ được hoan hỷ đón nhận.

Vào ngày 1 tháng 11 năm 1963, quân đội của tướng Trần văn Đôn và Dương văn Minh bao vây dinh Độc Lập. Bốn ngày trước đó, Lodge đã hỏi những người âm mưu cuộc đảo chính là họ có cần sự giúp đỡ nào không và bảo đảm với họ về sự tiếp tục hậu thuẫn của Hoa Kỳ suốt trong cuộc giao tranh, một nhân viên CIA tiếp xúc liên tục liên tục với tòa đại sứ Mỹ- đã có mặt ở Bộ Tổng Tham Mưu. Diệm - Nhu đã nhất thời vượt khỏi tay các tướng lãnh và chỉ đầu hàng khi Lodge và các tướng lãnh cho ông sự bảo đảm an toàn. Và sau đấy, Diệm và em là Nhu đã nộp mình, các tướng lãnh đã thả nhiên hạ sát họ bằng những vũ khí của Hoa Kỳ trong lòng một thiết vận xa mang nhãn hiệu Hoa Kỳ.

Chính quyền Kennedy đã kết luận rằng Ngô Đình Diệm đáng bị lật đổ vì ông hoàn toàn xa cách hẳn với quần chúng. Nhưng thực tế, Kennedy và những cố vấn của ông đều là những người xa cách với vấn đề. Kennedy đã xúc động khi ông nghe tin Ngô Đình Diệm đã bị các tướng lãnh giết, thực ra ông Kennedy không nên ngạc nhiên. Sự hạ sát Ngô Đình Diệm không phải là một tai nạn. Những người lật đổ các lãnh tụ được lòng dân phải giết vị lãnh tụ này để tránh sự khả hữu quay trở lại nắm quyền của họ. Tướng Minh sau này có giải thích rằng : Không thể cho phép Ngô Đình Diệm sống được vì ông ta được quá nhiều sự ngưỡng mộ trong giới dân chúng bình dân và dễ tin ở thôn quê, đặc biệt là giới giáo dân và những người di cư.

Thủ tướng Trần Văn Hương, mà nội các của ông chỉ kéo dài có 3 tháng giữa những xáo trộn chính trị trong những tháng cuối năm 1964, đã nói một điều rất thích ứng với Dương văn Minh như sau : "các tướng lãnh hiểu rất rõ là họ không có tài năng và cũng chẳng có đạo đức gì, không có hậu thuẫn nào của nhân dân, họ không thể nào ngăn ngừa nổi một sự trở lại ngoạn mục của Tổng Thống Diệm và ông Nhu, nếu cả 2 ông còn sống".

Tổng Thống Diệm đã ổn định Nam Việt Nam như hòn đá khoá cho vòm khối đổ vỡ. Những lực lượng chính trị đã hội tụ về ông từ tất cả mọi phía, những lực lượng này cân bằng với lực lượng kia, ông đã sắp xếp cho họ vào đúng chỗ. Và đúng như sự quan trọng của hòn đá khoá, vì hòn đá này chỉ thể hiện tầm quan trọng khi nó bị đem dời đi. Vai trò cực kỳ quan trọng của Tổng Thống Diệm trở nên rõ ràng ngay sau khi ông bị lật đổ khỏi chức vụ, khi toàn thể hệ thống chính trị tại miền Nam Việt Nam trở nên sụp đổ.

Cái mà những người hỗ trợ cho cuộc đảo chính trong chính quyền Kennedy nên hiểu khi tất cả đã trở nên rõ ràng : sự chọn lựa ở Nam Việt Nam không phải là giữa Ngô Đình Diệm và phần tử nào đó tốt hơn, mà là sự chọn lựa giữa Ngô Đình Diệm và những phần tử xấu hơn.

Mặc dù những lỗi lầm của ông, Ngô Đình Diệm đã có, hình ảnh mẫu mực của sự chính thống, ông là một nhà lãnh đạo mạnh của một quốc gia đang trong tình thế tuyệt vọng cần thiết phải có một sự lãnh đạo mạnh. Với sự ra đi của ông, quyền bính chính trị ở Nam Việt Nam trở nên một mớ láp nháp. Những viên chức chính quyền, mà chính họ đã nôn nóng âm mưu chống Ngô Đình Diệm, đã sớm khám phá ra rằng những cộng sự viên ở miền Nam Việt Nam của họ, chỉ là những người lãnh đạo xấu hoàn toàn vô vọng. Những sự khéo léo cần thiết để lật đổ một chính quyền thì không hữu dụng cho việc điều hành nó. Lãnh đạo một cuộc đảo chính và lãnh đạo một quốc gia là 2 công việc hoàn toàn khác biệt. Những xáo trộn khủng hoảng lãnh đạo đã nối tiếp nhau là hậu quả trực tiếp của sự lật đổ Tổng Thống Ngô Đình Diệm.

Trong vòng 2 năm, cổng dinh Tổng Thống như cánh cửa quay. Miền Nam Việt Nam đã trải qua 10 chính phủ và còn nhiều hơn nữa đối với chức Tổng chỉ huy quân sự. Trong vòng một tuần xáo trộn, một chính phủ mới lên nắm quyền, một thành phần đảng phái đã âm



muu đảo chính chống lại vị Tổng Tư Lệnh, một đảng phái khác đập tắt âm mưu, rồi những người đàn áp này lại làm một cuộc binh biến gạt bỏ vị Tổng Tư Lệnh. Mỗi lần tôi thăm viếng Nam Việt Nam trong thời gian này, tôi đều thấy một ông Tổng Thống mới hay một Thủ Tướng mới trong chính phủ, tôi chưa từng bao giờ gặp những người kém năng lực đáng thương hơn như vậy.

Giới quân sự của miền Nam Việt Nam đã kéo sụp đổ không riêng Ngô Đình Diệm mà họ đã kéo sụp đổ cả một định chế quốc gia. Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng bây giờ chịu trách nhiệm chỉ định nội các. Chính trong các ủy viên của hội đồng này là cả một sự loạn đả. Những sự trung thành không phải để phụng sự quốc gia mà chỉ mưu đồ cho sự nghiệp riêng tư. Mục đích hay chính sách đoàn kết không còn tồn tại nữa. Cơ hội chủ nghĩa là lý tưởng chung. Chưa bao giờ các tướng lãnh đủ sự đoàn kết để chỉ định những nhà lãnh đạo chính phủ hữu hiệu và hậu thuẫn họ với tất cả sự hỗ trợ.

Những nhà báo, họ đã nghĩ chỉ họ là hiểu biết cái gì tốt nhất, cứ luôn luôn giữ một chính sách mang cá tính Hoa Kỳ với bài hát ngắn " Dìm hay Bơi với Ngô Đình Diệm ". Miền Nam Việt Nam đã được đặt nền móng trong thời gian Ngô Đình Diệm cai trị. Bây giờ đang sụp đổ gấp 3 lần hơn, chìm sâu trong sự sụp đổ chính trị. Và phải đến 2 năm sau, khi quyền lực rơi vào tay một lãnh tụ mạnh khác, tướng Nguyễn văn Thiệu.

Những âm mưu toan tính nắm chính quyền đã trở nên một dịch vụ thường lệ, trong lúc đó dịch vụ chiến đấu trong diện địa chiến tranh chống Cộng lại bị ngưng. Hà Nội mừng rỡ về cái chết của Ngô Đình Diệm, người đã được nhân cách hoá là sức kháng chiến kiên cường đối với Cộng Sản, nay Ngô Đình Diệm đã bị loại bỏ mà Cộng Sản không cần phải nhấc một ngón tay. Nguyễn hữu Thọ, người đứng đầu Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc đã nói rằng : " Người Mỹ đã làm

một việc mà chúng ta không thể làm được trong suốt 9 năm ". Ông ta còn nói chơi thêm rằng cuộc đảo chính ngày 01 tháng 11 năm 1963 thật là "món quà trời cho".

Hồ đã nắm ngay lấy cơ hội mà Hoa Kỳ và các tướng lãnh Việt Nam đã trao cho ông ta. Theo những tài liệu thu thập được và những lời khai của các nhân chứng ra chiêu hồi, cho thay rằng Hồ - lúc bấy giờ, có thể tin tưởng rằng có thể chiến thắng nhanh chóng. Trong vòng những tháng đó, Hồ đã tung những đơn vị chính quy của quân đội Bắc Việt vào miền Nam. Vào dịp đầu năm của mỗi năm này, đài phát thanh Hà Nội có thói quen tuyên bố năm ấy sẽ là năm của chiến thắng, nhất là năm 1965, sau những xáo trộn chính trị xảy ra ở miền Nam Việt Nam, Hà Nội tuyên bố rằng năm ấy phải là năm chiến thắng.

Sự sống còn của miền Nam Việt Nam, tất cả đều phụ thuộc vào việc mở mang được sự ổn định của các định chế và khả năng phòng thủ của nó trước khi Bắc Việt đoạt được chính quyền. Ông Ngô Đình Diệm ít nhất đã hướng dẫn dân tộc ông đi vào một hướng đi đúng đắn. Bây giờ, trong khi chính phủ Sài Gòn và quân đội Nam Việt Nam đang rơi tuột với nhiều lý do, sức mạnh của Cộng Sản trên chiến trường lại gia tăng ác liệt. Du kích tràn ngập khắp nước, lực lượng Cộng Sản bắt đầu thành lập những đơn vị lớn và chấp nhận giao tranh trên chiến trường. Ngoài vòng đai của Sài Gòn, Đà Nẵng và những đô thị lớn, những lực lượng Cộng Sản đã giao chiến cùng nhiều tiểu đoàn trừ bị cơ động của quân đội miền Nam Việt Nam từng đơn vị một, và khiến cho miền Nam Việt Nam từ sớm đã không còn lực lượng trừ bị.

Thời gian đang đến gần, Hoa Kỳ phải hành động sớm. Cuộc ám sát Kennedy theo sau Tổng Thống Diệm 3 tuần. Với vai trò Phó Tổng Thống, Lyndon Johnson, người đã mạnh mẽ từng bước chống đối việc Hoa Kỳ chống đối Ngô Đình Diệm. Ông Johnson, sau này

có kể với giới thân cận rằng sự đồng lõa của chúng ta (Hoa Kỳ) trong cuộc đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm là lỗi lầm lớn nhất mà chúng ta đã phạm phải. Bây giờ, với vai trò Tổng Thống, ông Johnson phải cố gắng nhất nhạnh từng mảnh vỡ.

Khi chúng ta cao ngạo về quyền của chúng ta được chọn cho chính phủ miền Nam Việt Nam, chúng ta cũng đã kết luận trách nhiệm cho cho số phận của nó. Tổng Thống Johnson đã muốn rằng chẳng có một cuộc chiến tranh cho người Mỹ và chẳng có một chiến thắng cho Cộng Sản.. Với mỗi rối ren tại miền Nam Việt Nam, những sự lựa chọn này đã mau chóng trở thành một sự lựa chọn duy nhất cho chúng ta. Chúng ta có thể để Cộng Sản thôn tính miền Nam Việt Nam hay gửi quân đội của chúng ta đến để ngăn ngừa, chính quyền Kennedy đã gieo hạt giống âm mưu hầu dẫn tới sự lật đổ và sát hại Ngô Đình Diệm. Bây giờ, chúng ta sẽ phải gặt hái lấy một mùa màng cay đắng.

Hầu hết những người Mỹ tin rằng biến cố ở vịnh Bắc Việt năm 1964 đã lấy cớ cho việc chúng ta đi vào cuộc chiến Việt Nam. Mặc dầu đó là một khúc quanh quan trọng, nhưng đó không phải là sự mở đầu.

Tổng Thống Kennedy đã gia tăng con số cố vấn quân sự Mỹ tại Việt Nam từ trên 16,000 trong năm 1963. Họ không còn chỉ cho những lời cố vấn thuần túy mà Tổng Thống Kennedy đã cho phép họ được sát cánh cùng lực lượng Việt Nam trong trận tuyến và được quyền được sử dụng súng để bắn. Mặc dù chúng ta chỉ gọi họ là "nhân viên huấn luyện" hay "cố vấn chiến đấu", nhưng đó chỉ là vấn đề của định nghĩa danh từ. Vì tính đến cuối năm 1963, lực lượng của chúng ta đã chịu đến 612 tổn thất về nhân sự. Tổng Thống Johnson bị lôi cuốn từng bước trong năm 1964. Ông đã ra lệnh cho những vụ oanh tạc hạn chế đánh vào đường mòn Hồ chí Minh tại Lào và gia tăng số lượng cố vấn của chúng ta thêm khoảng 7,000 người.

Cuộc tấn công của Mỹ trực tiếp đầu tiên vào Bắc Việt là cuộc trừng trị cho 2 lần tấn công của Bắc Việt vào chiến hạm của chúng ta trong tháng 8/1964. Vào ngày 2 tháng 8 năm 1964, trong khi đang tuần tiễu ở vịnh Bắc Việt và thu lượm những tin tức tình báo cũng như xác định những điểm xâm nhập về cả người lẫn tiếp vận vào miền Nam qua đường biển, khu trục hạm USS Maddox bị tấn công bởi 3 ngư lôi của Bắc Việt. Tàu của chúng ta không có thiệt hại gì quan trọng và Tổng Thống Johnson đã ra lệnh trả đũa. Trong thời gian này, tại miền Nam Việt Nam đã được ghi nhận là hàng loạt những vụ tấn công trên qui mô nhỏ vào những quân cảng ven bờ của Bắc Việt mà từ nơi đó những cuộc hành quân xâm nhập đã được tung ra. Tổng Thống Johnson tin rằng Bắc Việt có thể nhả mìn khi nghĩ rằng tàu Maddox bị lôi cuốn vào một cuộc tấn công như vậy dù tàu ở ngoài hải phận 120 dặm. Vì vậy ông vẫn ra lệnh cho chiến hạm của chúng ta phải đậu xa hải phận của Việt Nam. Nhưng vào ngày 4 tháng 8 năm 1964, những tàu tuần dương của Bắc Việt lại tấn công chiến hạm Maddox và chiến hạm USS Turney Joy bằng thủy lôi và trọng pháo. Chính quyền Johnson trả đũa bằng những cuộc không kích của chúng ta tại các mục tiêu ở Bắc Việt.

Những năm sau, những nhà báo phản chiến khẳng định rằng biến cố ngày 4 tháng 8 năm 1964 không bao giờ xảy ra và buộc tội Tổng Thống Johnson và giới quân sự đã tạo ra sự kiện như cái cớ để can thiệp vào chiến tranh. Trong khi những quan sát viên quân sự khả kính đã đặt câu hỏi về cuộc tấn kích đã xảy ra. Tôi đã kết luận về những gì đã xảy ra và không thấy có một chứng cứ đáng tin nào là chúng ta có khiêu khích. Ngay cả những viên chức viết lịch sử của Bắc Việt về cuộc chiến tranh cũng kết luận điều đó trong những bài thuật lại của họ. Và khi đô đốc Thomas Moorer, người chịu trách nhiệm về các chiến hạm tuần tiễu, sau này có được hỏi là cuộc tấn kích thực sự có xảy ra hay không, và ông đã nói đạn của hải quân Bắc Việt đã đâm sâu vào tàu Maddox đủ rõ rệt cho ông nhìn thấy.

Vào ngày 7 tháng 8 năm 1964, Tổng Thống Johnson muốn có ít thời gian để "lấy phiếu quốc hội" trước khi có những hành động mạnh ở Việt Nam, đã gửi đến quốc hội giải pháp cho Đông Nam Á, hay như được biết " giải pháp về vịnh Bắc Việt ", đó không phải như điều sau này một số người muốn nói, là một thủ đoạn phi luân để có được một quyền hành rộng lớn chiến đấu trong chiến tranh. Đó là một cố gắng lương thiện hông có được sự hậu thuẫn của quốc hội cho sự lôi cuốn sâu đậm đã bắt buộc chúng ta phải làm.

Những biến cố tại vịnh Bắc Việt không phải là lý do để chúng ta vào Việt Nam, cũng như là tàu Lusitana bị nhận chìm không phải là lý do tại sao chúng ta tham dự vào thế chiến thứ I, giải pháp Johnson xác định rằng những cuộc tấn công là "một phần của nghị quyết và một vận động hệ thống của sự xâm lăng mà chế độ Cộng Sản Bắc Việt đã phát động chống lại những nước láng giềng và những quốc gia liên kết với họ trong sự liên hợp bảo vệ cho tự do...". Và giải pháp Johnson kết luận "Rằng quốc hội chấp thuận và hậu thuẫn cho quyết định của Tổng Thống như là vị tư lệnh tối cao để thực hiện những biện pháp cần thiết đẩy lui những cuộc xâm lăng bằng quân sự chống lại những lực lượng của Hoa Kỳ và xa hơn ngăn cản những cuộc xâm lăng ". Chúng ta không đi vào chiến tranh vì 2 cuộc hải kích lẻ tẻ, nhưng chúng ta tham chiến tại Việt Nam vì Bắc Việt đang cố tình thôn tính Đông Dương.

Rất nhiều người đã qui lỗi cho Tổng Thống Johnson vì ông đã không yêu cầu Quốc Hội tuyên bố chiến tranh. Tổng Thống Johnson hầu như chắc chắn có thể có được điều đó sau những biến cố tại vịnh Bắc Việt. Nhưng ông đã có nhiều lý do để ngưng ngay một sự tuyên chiến.

Không phải quốc hội mà cũng không phải là Ngũ Giác Đài đòi hỏi tuyên chiến, vì chẳng ai nghĩ rằng cuộc chiến sẽ kéo dài. Tổng

Thống Johnson tin rằng sự oanh kích chiến thuật tại Nam Việt Nam và sự thả bom chiến lược hạn chế ở Bắc Việt sẽ khiến cho Cộng Sản phải ngưng cuộc xâm lược. Ông sợ rằng Trung Cộng có thể can thiệp vào Việt Nam như họ đã làm tại Cao Ly và một sự tuyên chiến chính thức rất có thể cho Bắc Việt khả năng kêu gọi được cả 2 sự bảo đảm an ninh từ Liên Xô và Trung Cộng. Cuối cùng, chúng ta có thể hiểu được là Tổng Thống Johnson đã không muốn đi vào chiến tranh trong năm bầu cử.

Quốc Hội phê chuẩn giải pháp Vịnh Bắc Việt với một đa số lớn lao. Quốc Hội bỏ phiếu với 416 lá phiếu thuận và không có phiếu chống chỉ sau có 40 phút thảo luận. Thượng Viện thảo luận giải pháp này trong 8 tiếng đồng hồ và thông qua với 88 phiếu thuận và 2 phiếu chống. Những lá phiếu này đã chứng tỏ rằng Tổng Thống Johnson đã có một sự hậu thuẫn vững chắc của cử tri đảng sau chính sách của ông. Tình cảm của quốc hội được tóm tắt một cách tốt nhất bởi một nhà lập pháp mà sau này ông ta đã trở nên một người chống đối chiến tranh nhiệt thành. " Đây là thời điểm để đặt câu hỏi cho con đường để dựng lá cờ ", thượng nghị sỹ Frank Church đã nói như vậy ", Và đây cũng là thời gian để liên kết tất cả xung quanh nó, nếu không thì cờ sẽ bị nhỏ. Đây là thời điểm cho hành trình sau nữa và cho những tiến trình của chúng ta tới đó, một thời gian cho mọi chúng ta để đoàn kết ".

Tất cả những người đã hậu thuẫn cho giải pháp trên, sau đó quay lại chống chiến tranh, họ đã cố gắng tự gỡ ra bằng cách đổ tội cho Tổng Thống Johnson là đã lường gạt quốc hội để mở rộng quyền hành bằng cách thay mặt hành xử hay tạm thời đối với thẩm quyền của ông. Trường hợp đó có thực hay không ? Những sự ghi nhận cuộc tranh luận tại thượng nghị viện chứng tỏ rằng quốc hội đã chấp nhận chiến tranh với mắt mở to. Thượng nghị sĩ John Sherman Cooper đã hỏi : " Nếu Tổng Thống đã quyết định rằng đó là một điều cần thiết để sử dụng một lực lượng như thế, có thể đưa chúng ta đi

vào cuộc chiến, chúng ta sẽ trao thẩm quyền đó cho giải pháp này sao?". Thượng nghị sĩ William J. Fulbright, người lái biện pháp này thông qua thượng nghị viện, đã trả lời "Đó là con đường mà tôi muốn giải thích nó". Thượng nghị sĩ Daniel Brewster đã hỏi "giải pháp này đã cho phép một số lượng quân đội Mỹ lớn lao đổ bộ vào Việt Nam hay Trung Hoa?". Fulbright đã trả lời rằng "đó là điều cuối cùng mà chính quyền sẽ muốn". Nhưng "ngôn từ của giải pháp sẽ không ngăn trở việc đó. Nó sẽ ban cho vị Tổng Tư Lệnh tối cao tất cả thẩm quyền về cái gì mà ông thấy cần thiết", và 1 trong 2 nghị sĩ đã bỏ phiếu chống giải pháp, Ernest Gruening, báo động rằng "một sự ủy quyền, sẽ có một giá trị tương đương như một bản tuyên chiến của quốc hội".

Giải pháp Vịnh Bắc Việt không phải là một cơ bản pháp lý riêng cho Tổng Thống để đưa đến chiến tranh. Tổng Thống Johnson đã hành động phù hợp với những quan điểm về an ninh của tổ chức liên phòng Đông nam Á (SEATO). Và quốc hội đã hành xử khả năng chiến tranh của nó hàng năm khi quốc hội chuẩn chi ngân sách cho những lực lượng của chúng ta tại Việt Nam.

Quốc hội đã tái xác định những hỗ trợ cho chiến tranh vào tháng 3/1966, một thời gian dài sau khi quân đội của Hoa Kỳ đã nhấn sâu vào cuộc chiến. Thượng nghị sĩ Wayne Morse đưa ra một giải pháp (mà giải pháp của Morse để hủy bỏ phương thức mà Tổng Thống Johnson đã sử dụng những quyền lực được quốc hội cho phép bởi giải pháp Vịnh Bắc Việt). Tổng Thống Johnson đã sử dụng sự kiện đó để trắc nghiệm sự hậu thuẫn của quốc hội cho chính sách của ông. Ông yêu cầu rằng: "những nghị sĩ nào muốn thay đổi về giải pháp Vịnh Bắc Việt vì lòng đã thay đổi, thì xin bỏ phiếu cho tu chính án Morse". Thượng Viện đã bác bỏ tu chính án - và như vậy có nghĩa là ủng hộ cho chiến tranh với 92 phiếu thuận và 5 phiếu chống.

Vào tháng 7/1965, mười một tháng sau khi có sự chấp thuận về giải pháp Vịnh Bắc Việt, chúng ta đã tiến những bước tiến định mệnh nhất để đi vào vùng cát xoáy của chiến tranh Việt Nam. Tổng Thống Johnson đã song song đối đầu với 2 sự kiện của những quyết định nguy hiểm: ông đã phải vận động với giới lập pháp cho những chương trình về một xã hội vĩ đại thông qua quốc hội và ông cũng phải giải quyết làm thế nào để ngăn ngừa một sự sụp đổ trầm trọng của Nam Việt Nam. Ông giải quyết thế nào về 2 vấn đề mâu thuẫn để thích ứng với cuộc chiến và phải có những việc làm lớn lao để đương đầu với những cái đã sai lầm trong đó.

Cho đến năm 1965, Tổng Thống Johnson đã hy vọng vào lời nói, không phải việc làm, sẽ đủ ngăn ngừa sự xâm lăng của Cộng Sản Bắc Việt. "Chúng ta sẽ kéo dài nếu cần thiết", ông đã nói vào tháng 4/1964, "với khả năng đòi hỏi với bất cứ nguy hiểm nào và bất cứ giá nào". Cũng như Kennedy trong trường hợp nước Lào vào năm 1961, Tổng Thống Johnson trong thực tế đã khuếch đại những mỹ từ của ông, ông đã miễn cưỡng phải có những hành động quân sự cần thiết để chống đỡ việc này. Trong khoảng 1 năm, ông đã sử dụng rất ít những lực lượng chiến tranh của ông, trong giải pháp Vịnh Bắc Việt. Việc đầu tiên ông hạ lệnh hạn chế việc ném bom ở Lào và Bắc Việt, rồi triển khai thêm lực lượng ở Nam Việt Nam, không phải chỉ bảo vệ các căn cứ những căn cứ không quân của chúng ta. Tổng Thống Johnson đã làm một sai lầm sinh tử: đó là ràng buộc uy tín của người Mỹ vào vấn đề mà không có ràng buộc tương xứng vào sức mạnh của người Mỹ để giải quyết vấn đề. Ông đã hy vọng rằng những hạn chế hành động này sẽ không chỉ đưa Bắc Việt đến chỗ phải mưu tìm hoà bình mà còn gia tăng hiệu năng chiến đấu của quân lực miền Nam Việt Nam bằng cách nâng cao tinh thần cho họ. Những hy vọng của ông đã trở thành tuyệt vọng. Với miền Nam Việt Nam đang lao đao bước vào bờ chiến bại, riêng về tinh thần không thể quay ngược được ngọn triều, và đầu óc Hồ chí Minh đã quyết định một cuộc chinh phục bằng quân sự, nhất định không thỏa hiệp.

Mùa hè năm 1965, Bắc Việt đã bắt đầu tiến tới một chiến thắng toàn diện. Bây giờ, đủ biện minh cho sự bảo vệ miền Nam tự do, Tổng Thống Johnson quyết định ông phải sử dụng một lực lượng quân sự khổng lồ tại Việt Nam và ra lệnh cho quân đội của chúng ta tham dự hẳn vào cuộc chiến để chống lại du kích và quân Bắc Việt. Quyết định này khiến cho cuộc chiến trở thành một cuộc chiến tranh của Mỹ hơn là một cuộc chiến tranh của Nam Việt Nam.

Tuần lễ quan trọng nhất của chính quyền Johnson bắt đầu vào ngày 21 tháng 7 năm 1965. Tổng Thống Johnson đã bị dày vò giữa những tranh chấp đòi hỏi của chiến tranh Việt Nam và cuộc chiến chống nghèo nàn (tại nội địa Mỹ), bây giờ ông phải chấp nhận một thứ tự ưu tiên.

Vào ngày 21 tháng 7 năm 1965, Bộ Trưởng Bộ Quốc Phòng Mac Namara đã báo cáo trước Hội Đồng An Ninh Quốc Gia về một hình ảnh quân sự đang bị xấu đi rất nhiều. Ông yêu cầu Tổng Thống gửi 100,000 binh sĩ nữa sang Nam Việt Nam vào tháng 10 và nói rằng sự tăng viện thêm 100,000 binh sĩ nữa có thể là nhu cầu vào đầu năm 1966. Mac Namara cũng khuyến cáo chính quyền yêu cầu quốc hội cho phép gọi thêm 235,000 quân nhân trừ bị.

Cái giá của những bước này là phải gia tăng đến 8 tỉ dollars. Tổng Thống có thể có tiền hoặc tìm kiếm sự bổ túc ngân sách từ quốc hội hoặc gia giảm những ngân khoản trong ngân sách của Ngũ Giác Đài. Như Tổng Thống Johnson đã mưu tính, để có một sự leo thang lớn lao như vậy về vai trò của chúng ta ở Việt Nam, ông cũng phải quyết định động viên cả nước hậu thuẫn cho cuộc chiến. Trong khi đó, những chương trình cho một xã hội vĩ đại (Great America) phải trao lại trong ngân sách của quốc hội. Suốt trong một tuần lễ kể từ 21 tháng 7 năm 1965, hai trọng điểm của chương trình quốc nội của Johnson - luật về nhân quyền và bảo vệ y tế - đã tới một tầm

mức tối quan trọng trong ủy ban nghị trình. 26 dự luật chính yếu quan trọng khác cũng đã được chuyển qua Thượng Nghị Viện và Hạ Nghị Viện, trong khi đó 11 đạo luật nữa cũng đang chờ để được ghi vào nghị trình.

Yổng Thống Johnson đã hiểu rằng chương trình một xã hội vĩ đại và cuộc chiến tranh Việt Nam đang đụng chạm nhau trên một con đường. Ông được thuyết phục là mọi hành động đều nhằm vào sự chú ý về chiến tranh đã phá hoại cả viễn ảnh về những chương trình quốc nội. Sau này ông đã phát ra lời tuyệt vọng : "Nếu tôi đã bỏ một người đàn bà mà thật sự tôi yêu - chương trình Great America - để bị lôi cuốn vào sự bỉ ổi của chiến tranh ở mãi tận phía bên kia bán cầu, khiến tôi đã mất tất cả những gì tại quốc nội". Một mặt khác, nếu ông để Bắc Việt thắng trong chiến tranh, những sự thảo luận chất chúa về sự mất miền Nam Việt Nam sẽ nhận chìm những chương trình về một xã hội vĩ đại (Great America). Mặt khác, nếu ông làm tất cả để chiến thắng trong chiến tranh, giới bảo thủ sẽ sử dụng nó như luận cứ để bỏ qua những chương trình quốc nội.

" Lịch sử đã đưa ra quá nhiều những trường hợp và ở đó tiếng tù và đã chấm dứt ngay tất cả niềm hy vọng mơ ước của những cải cách tốt nhất". Tổng Thống Johnson đã nói như thế với một người chuyên viết tiểu sử. " Tất cả những nhà bảo thủ ấy ở trong quốc hội đã muốn dùng nó là thứ vũ khí để chống lại chương trình một xã hội vĩ đại ".

Thật là một sự bế tắc không lối thoát cho Tổng Thống Johnson. Ông không thể chấp nhận được cho một sự thất trận và ông cũng không thể làm được điều gì kể như cần thiết để đạt đến thắng lợi. Ông đã làm một việc chọn lựa tồi nhất mà có thể làm được : ông sẽ chiến đấu - không để chiến thắng mà cũng không để chiến bại !!!

Johnson quyết định theo đuổi chính sách của khẩu súng và beurre (butter). Ông đã cho những chương trình một xã hội vĩ đại nhiều ưu tiên hơn vấn đề Việt Nam và cố gắng theo đuổi một cuộc chiến tranh ngoài sự chú ý của dư luận. Như khi ông chấp nhận gia tăng những hành động quân sự tại Việt Nam, ông đã nói với Hội Đồng An Ninh Quốc Gia rằng : ông không muốn làm thê thảm quá đáng nội vụ và gây ra những căng thẳng. Sự e sợ của ông không phải là những mỹ từ hiếu chiến để có thể đưa đến sự đưng đầu của một siêu cường nhưng để cho cuộc tranh luận công khai của quần chúng về chiến tranh không phá hoại những chương trình quốc nội.

Ông đã quyết định thi hành những hành động quan trọng mà ông đã sử dụng ở Việt Nam. Ông tuyên bố rằng ông đã gửi lực lượng quân sự của chúng ta vào chiến tranh Việt Nam trong một bài diễn văn công khai ngắn ngủi trong một buổi họp báo buổi chiều. Ông không tìm sự hậu thuẫn ở quốc hội, ông cũng không đòi hỏi phải tuyên bố một tình trạng khẩn cấp của quốc gia, ngay cả việc bỏ khuyết những ngân sách bổ túc. Ông cũng không trình bày kế hoạch của ông về chiến tranh trong buổi đầu để nói trước quốc dân, ông cũng không công khai hoá những bí mật về con số những thanh niên bị gọi nhập ngũ hoặc giải thích về việc quân đội của chúng ta đã trực tiếp tham gia chiến đấu. Ông không có cắt giảm những chương trình về xã hội hoặc tăng gia giá thuế để đưa nền kinh tế quốc gia vào thời chiến.

Đưa đến quan điểm rằng Việt Nam chỉ là một cuộc chiến tranh gián dị, nhưng Tổng Thống Johnson đã quyết định chọn cách lẩn tránh vấn đề. Thỉnh thoảng ông vẫn tuyên bố những diễn văn mạnh bạo về chiến tranh, nhưng ông chẳng bao giờ lưu ý đến sự vận động quần chúng bằng cách giải thích tại sao Hoa Kỳ có mặt tại Việt Nam. Đó là một sai lầm chính trị lớn nhất mà vị chính khách bậc thầy này đã làm. Những người lãnh đạo của Hoa Kỳ không thể phát động chiến tranh mà không có hậu thuẫn chắc chắn của dư luận

công chúng, và người dân Mỹ chỉ tham dự vào chiến tranh nếu họ được thuyết phục rằng đó là một nguyên nhân chính đáng. Vì vậy, một Tổng Thống của Hoa Kỳ phải không bao giờ gửi quân đội vào chiến trường mà không có ý muốn của nhân dân.

Khi Tổng Thống Johnson can thiệp vào Việt Nam, ông đã phải giải quyết với cuộc chiến mà ông đã tìm thấy. Đó là sự chiến đấu tại miền Nam Việt Nam với chiến thuật du kích của quân Cộng Sản, cùng với lúc chính quyền Sài Gòn gần như sụp đổ. Vấn đề tiên quyết của Hoa Kỳ là phải chặn đứng sự rơi vào chiến bại của đồng minh chúng ta vào tay quân du kích Cộng Sản. Nhưng chỉ với ưu tiên này không đủ bảo đảm cho sự sống còn của miền Nam Việt Nam. Ưu tiên thứ hai của chúng ta là đáng lẽ phải làm tê liệt sự xâm lăng của Bắc Việt qua ngã Lào và Cambodia. Và vì rằng lực lượng của chúng ta sẽ có lúc phải rút lui, ưu tiên thứ ba mà chúng ta đáng lẽ nên làm là sửa soạn cho miền Nam Việt Nam tự vệ lấy họ để chống lại cả 2 mặt đe dọa từ quốc nội lẫn quốc ngoại.

Từ năm 1964 đến năm 1968, chiến lược tiên khởi của chúng ta nhấn mạnh đến ưu tiên 1 - và rõ ràng không biết đến ưu tiên 2, sự kiện này bảo đảm cho sự thất bại... Giả sử chúng ta đã thực hiện cả 3 vấn đề từ lúc ban đầu của sự lôi cuốn chúng ta vào cuộc chiến Việt Nam, thì Tổng Thống Johnson đã có thể chấm dứt chiến tranh trước khi ông rời chức vị. Ngược lại, cuộc chiến này đã trở thành một cuộc chiến dài nhất của chúng ta. Thể chế dân chủ không được trang bị tốt cho sự chiến đấu lâu dài hay chiến tranh có giới hạn. Một chính thể độc tài có thể phỉnh phờ dân chúng của họ để đưa vào chiến đấu vô kỳ hạn, nhưng một thể chế dân chủ có thể chiến đấu tốt với điều kiện là dân chúng hỗ trợ cho chiến tranh, và sau cùng dư luận công chúng nếu không muốn tiếp tục hậu thuẫn cho một cuộc chiến thì sự chiến đấu này sẽ vô vọng và nó sẽ lê lét kéo theo không một dấu hiệu nào của tiến bộ. Việc đó lại càng đúng hơn nữa khi chiến tranh xảy ra ở bên kia bán cầu.

Một vài người nói rằng, những lầm lẫn của chúng ta là một thất bại theo sau sự kiện của Douglas Mac Arthur đã kể, là trong chiến tranh không có gì thay thế cho chiến thắng. Theo họ, hoặc chúng ta chỉ nên đứng ngoài hẳn cuộc chiến, hoặc nếu đã tham chiến thì phải tìm một chiến thắng không điều kiện nào trên kẻ thù (như chúng ta đã có trong thế chiến thứ 2). Nhưng chả có chiến tranh nào là những mệnh đề toàn thể hay là không. Trừ thế chiến thứ 2, chả có những tranh chấp đối ngoại nào của chúng ta là một chiến tranh toàn diện. Trong quá khứ chúng ta không đòi hỏi sự đầu hàng của Madrid trong chiến tranh Tây Ban Nha - Hoa Kỳ hay cuộc tiến vào Berlin trong thế chiến thứ nhất và chúng ta đã chấp nhận một sự ngưng chiến để chấm dứt chiến tranh Cao Ly.

Mục tiêu chiến đấu thì cốt yếu cho một thể chế dân chủ khi tham chiến, nhưng tìm kiếm chiến thắng không có nghĩa là phát động một cuộc chiến tranh không giới hạn với mỗi mục tiêu là đánh bại toàn diện và làm cho địch thủ phải đầu hàng. Vẫn có thể có chiến thắng trong một cuộc chiến tranh có giới hạn như chiến tranh Việt Nam. Chiến thắng phải được định nghĩa theo ngôn từ của những mục tiêu chính trị cụ thể, những mục tiêu mà những giải pháp quân sự được sử dụng để đạt tới. Ở Việt Nam, chiến thắng có nghĩa là ngăn chặn được sự áp đặt chính phủ Cộng Sản lên miền Nam Việt Nam. Nhưng khi chúng ta can thiệp vào chiến tranh, chúng ta đã thất bại khi áp dụng không thích hợp những phương cách của chúng ta đối với cấu cảnh này.

Chiến lược ở Việt Nam kể như khởi đầu với 5 sự kiện được nhìn nhận.

Thứ nhất, chiến trường tương tranh bao gồm toàn bộ cõi Đông Dương, Cambodia và Lào đã bị lôi cuốn vào chiến tranh y như Nam Việt Nam đã bị. Sự thực là không chỉ mục tiêu tối hậu của Hồ chí

Minh là thống trị trên toàn cõi Đông Dương ( trong quá khứ, toàn thể Đông Dương do Pháp cai trị ) mà cũng còn vì quân đội Bắc Việt đã chiếm cứ và mở các cuộc hành quân từ những lãnh thổ trong tất cả các quốc gia này.

Thứ hai, sự xâm lăng từ bên ngoài của Bắc Việt là duyên cơ trung tâm của chiến cuộc. Việc hình thành chiến lược của chúng ta đòi hỏi chúng ta phải xác định rõ nguồn gốc của chiến tranh. Có thể kẻ thù phát động chiến tranh ngoài hậu thuẫn chính yếu của Bắc Việt không? hay sự tham dự không thể nào thiếu được của Bắc Việt trong sự chỉ đạo của kẻ thù đối với chiến tranh ? Trong trường hợp đầu, nó có vẻ chính yếu là một cuộc nội chiến. Trong trường hợp 2, nó phải được sắp loại là một sự xâm lăng ngoại nhập. Nếu nó là một cuộc nội chiến, chúng ta có thể không nên can thiệp vào trong vai trò số 1. Nhưng tất cả chỉ rõ là Bắc Việt xâm lăng. Chính quyền Johnson rất đáng nên lưu ý đến các sự kiện - ngay cả việc đưa ra những tài liệu hiển nhiên chứng minh những điều đó trong "Bạch Thư". Vấn đề của chúng ta không phải là một thất bại khi nhìn nhận những sự kiện nhưng lại miễn cưỡng đối phó với nó. Việc chúng ta hành động trên những sự kiện, có thể đã để chúng ta từng bước cần thiết cắt đứt đường mòn Hồ chí Minh.

Thứ ba, khi chúng ta đối phó với sự xâm lăng của Bắc Việt ngang qua Lào và Cambodia, điều lý tưởng là Nam Việt Nam nên nhận lãnh trách nhiệm đánh bại những du kích trong biên giới của mình. Nhưng những tình huống ở Nam Việt Nam thì không lý tưởng. Chiến tranh du kích là chiến thuật chính yếu của Bắc Việt trong thời gian có sự can thiệp của chúng ta, không có con đường nào khác để chúng ta tránh được vai trò trực tiếp chiến đấu chống du kích, đặc biệt với Nam Việt Nam đã bị suy yếu. Chúng ta phải có sự phân phối hợp lý nhận định trong đầu, những ưu tiên của chúng ta có thể sẽ khác. Ngay cả khi chúng ta chiến đấu chống du kích ở Nam Việt Nam, chúng ta cũng nên tập trung sự cố ý của chúng ta vào sự cắt

đứt những con đường xâm lăng của Bắc Việt và tiếp tục huấn luyện cho đồng minh của chúng ta để nắm giữ vai trò chiến đấu chống bọn nổi dậy.

Thứ tư, chiến tranh chống du kích Cộng Sản ở Nam Việt Nam không thể chiến thắng bằng những chiến thuật quân sự quy ước. Theo truyền thống, đối tượng quân sự trong chiến tranh là hủy diệt những sức mạnh võ trang của quân thù. Nhưng trong chiến tranh ở Nam Việt Nam lại là một sự đấu tranh vừa chính trị lẫn quân sự. Trận tuyến chính trị không phải là trên lá phiếu hay số dân mà ngay trên chính quyền của Nam Việt Nam có kiểm soát được nông thôn hay là không. Chúng ta không phải mất công thuyết phục nhân dân miền Nam Việt Nam rằng Cộng Sản là xấu. Ngoài những thành viên của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng ra, đại đa số nhân dân miền Nam Việt Nam đều chống lại Hà Nội. Nhưng họ không thể chống lại du kích trừ khi chúng ta mang đến cho họ sự bảo vệ tránh khỏi những hành động trả thù của Cộng Sản. Vì thế chúng ta không cần một chiến lược nhằm tiêu hao kẻ thù với những biệt đội lũng và diệt địch để chiếm được quyền kiểm soát tạm thời diện địa. Chúng ta cần một mục tiêu là mở rộng thường trực vùng kiểm soát của chính phủ Nam Việt Nam và mang lại an ninh cho nó qua sự phòng vệ địa phương.

Điều thứ năm, như Eisenhower đã nhấn mạnh với Kennedy năm 1961, Lào là chìa khoá cho chiến lược để thắng. Quân xâm lăng Bắc Việt đã đi qua ngã này và sự nổi dậy ở miền Nam Việt Nam phụ thuộc vào những nơi đầu quân của họ ở cả 2 nước Lào và Cambodia. Chúng ta nên đổ bộ một binh đội lớn ngay trên hoặc dưới vùng phi quân sự để đẩy con đường này ngang qua Lào đến tận sông Mekong và thiết lập vị trí dọc theo con đường này khả hữu cách ly hoàn toàn được Bắc Việt. Sự vận động này có thể kéo dài vùng phi quân sự đến 100 dặm sang phía tây. Quan trọng hơn, nó tạo ra một biên giới phòng thủ và cắt hẳn những con đường của Bắc Việt gửi người và vật liệu cho du kích của họ ở miền Nam Việt Nam. Nếu không có

đường ngăn chặn này, Bắc Việt sẽ không bao giờ ngừng sự thay thế số thương vong của họ cũng như trang bị lại cho khả năng chiến đấu. Với điều đó, lực lượng Nam Việt Nam có thể đập nát số lực lượng nổi dậy thực sự một lần và cho mãi mãi.

Nhưng đó không phải là con đường mà chúng ta đã chiến đấu trong cuộc chiến. Một niềm tin mù quáng vào học thuyết chống nổi dậy bí truyền xa vời, một niềm tin không có gì bảo đảm vào hoà ước Genève về Lào. Một sự sợ hãi không có gì chứng minh về sự can thiệp của Trung Cộng và một sự động viên miễn cưỡng nhân dân Mỹ để chiến thắng chiến tranh và lãnh đạo bởi chính quyền Johnson để chấp nhận một chiến lược leo thang từ từ và để hạn chế chiến tranh diện địa chỉ trong lãnh thổ Nam Việt Nam. Johnson đã nói rằng "Chúng ta không đi tìm một cuộc chiến tranh lớn hơn" để biện minh cho việc không tấn công vào Bắc Việt hoặc lật đổ Hồ chí Minh, nhưng đẩy Bắc Việt vào sự sợ hãi là chúng ta có thể sử dụng ưu thế quân sự khổng lồ của chúng ta. Ông gạt bỏ mọi sự thúc đẩy để những lãnh tụ của Bắc Việt ngưng cuộc chiến tranh tấn công miền Nam Việt Nam.

Từ năm 1964 đến 1968, chúng ta trở nên bị kẹt giữa ý muốn của chúng ta là hạn chế chiến tranh và khả năng của chúng ta là phát động một cuộc chiến tranh không giới hạn. Như kết quả là lực lượng quân đội của chúng ta đã chấm dứt chiến đấu trong một cuộc chiến, ở đó chúng ta không thích hợp với những chiến thuật, mà những chiến thuật đó vẫn không hợp lý.

Suốt trong những năm đầu của sự can thiệp của chúng ta, chúng ta đã theo đuổi 2 chiến lược hoàn toàn không thích ứng. Ở Nam Việt Nam, chúng ta đã cố gắng chiến đấu trong một cuộc chiến tranh hao mòn đối với lực lượng Mỹ. Nhưng chúng ta thất bại để nhìn thấy rằng chúng ta không thể thành công được về lâu về dài nếu chúng ta không đóng chặt lại được những con đường xâm nhập qua ngã Lào



và Cambodia, và đưa đến cho dân chúng vùng nông thôn một sự bảo vệ tránh khỏi những cuộc tấn công của du kích . Ở Bắc Việt, chúng ta giữ những áp lực quân sự của chúng ta một cách hạn chế quá gắt gao và chỉ gia tăng áp lực khi nào có sự gia tăng từ từ trong sự hy vọng đưa được Bắc Việt tìm một con đường Hoà Bình. Chúng ta nên hiểu rằng chúng ta chẳng bao giờ có thể ve vãn Hồ chí Minh đi vào việc từ bỏ con đường chiến tranh mà ông ta đã chọn từ bước đầu. Chúng ta chỉ nên bắt buộc ông ta phải từ bỏ việc đó mà thôi.

Đánh bại cuộc nổi dậy bằng du kích được tổ chức tốt, là một nhiệm vụ khó khăn, đã có những người nói rằng đó là những điều không thể làm được. Nhưng những người Cách Mạng sử dụng chiến thuật du kích đã bị thất bại nhiều hơn những thắng lợi mà họ đã đạt được. Hy Lạp đã đánh bại Cộng Sản ngay sau thế chiến thứ 2. Thailand, Philippines và Malaysia cũng vậy. Chiến tranh du kích là chiến thuật của kẻ yếu, vì thế may mắn của nó để thành công cũng ít khi có.

Một chuyên viên về chiến tranh du kích đã quan sát thấy rằng : sự thành công của một cuộc nổi dậy phụ thuộc vào việc những người Cách Mạng có được một chính nghĩa được lòng dân và một tổ chức hữu hiệu hay không. Nếu họ có cả 2, cuộc nổi dậy sẽ hầu như thắng lợi. Nếu họ không có gì, thì ngay cả một chính quyền không hiệu năng cũng có thể thắng được. Nếu chính nghĩa của họ được nhân dân hậu thuẫn, nhưng tổ chức của họ yếu, một chính quyền có hiệu năng cũng có thể dập tắt được. Nếu nguyên cơ của họ không được lòng dân, nhưng tổ chức của họ mạnh và hữu hiệu, chiến tranh sẽ trở nên một cuộc chiến đấu dai dẳng. Và đây là sự thể xảy ra ở Việt Nam.

Có 2 mặt - một mặt là chính trị và mặt khác là quân sự - trong chiến tranh ở Nam Việt Nam.

Cộng Sản phát động cuộc đấu tranh chính trị trong các làng các xóm. Đó không phải là việc tung ra những truyền đơn để thu phục trái tim và khối óc của đám ủng hộ đông đảo, nhưng là một mưu hại tàn nhẫn nhằm thay thế guồng máy chính quyền đương thời bằng guồng máy của họ. Đầu tiên, họ tìm cách tiêu diệt những đại diện ở nông thôn của chính quyền Sài Gòn bằng cách ám sát hay bắt cóc những viên chức địa phương. Thứ hai, họ cố gắng làm chuyển lòng người dân miền Nam chống đối lại chính quyền trung ương. Những kẻ nổi dậy tìm cách kích động lòng thù hận của nông dân đối với chính quyền bằng cách nhảy vào bên vực và xuyên tạc bóp méo những nổi bất bình của dân chúng hoặc, nếu cách này thất bại, khủng bố dân chúng bằng bạo lực để từ chỗ sợ hãi đến chỗ khuất phục bọn chúng.

Ở ngoài những làng mạc, Cộng Sản phát động cuộc đấu tranh quân sự với chiến thuật của chiến tranh du kích. Từng đơn vị cỡ trung đội được trải mỏng trên đồi núi, những đơn vị này sẽ triển khai cá nhân cho những cuộc tấn công đánh rồi chạy và chỉ củng cố cho những cuộc tấn công lớn. Hai mặt của chiến tranh quỵến xoắn vào nhau. Chiến tranh chính trị giúp tạo ra những căn cứ cho chiến tranh quân sự. Một số những người ở miền Nam Việt Nam hậu thuẫn cho Cộng Sản một cách tự ý. Nhưng hầu hết phải chịu khuất phục theo Cộng Sản chỉ vì bọn chúng có vũ khí.

Những kẻ tình nguyện phục vụ cho lý tưởng Cộng Sản được hợp thành một thể thống nhất trong tổ chức cao cấp của mạng lưới bí mật hoặc hạ tầng cơ sở tại cấp bậc xã. Cơ sở này giữ việc theo dõi những ai hợp tác với chính quyền, cung cấp những tiếp liệu, tin tức tình báo, và tuyển mộ người cho du kích. Nó giúp cho chúng có thức ăn và chỗ trú lánh, dấu điểm những vũ khí và trốn thoát những cuộc tuần tiễu của quân đội chính quyền. Nếu không có các hạ tầng cơ sở lõi cuốn khoảng 10% số dân địa phương, chiến tranh du kích đã không thể chống đỡ nổi.

Việc kiểm soát của Cộng Sản tại vùng nông thôn phụ thuộc vào việc tạo nên một bầu không khí sợ hãi. Những cuộc tuần tiễu của binh đội Sài Gòn cơ động tự do trên hầu khắp nông thôn suốt ban ngày, nhưng khi đêm xuống, khi họ rút về đồn bót của họ, bộ đội của Cộng Sản lại tự do ngang dọc khắp mọi làng. Là một việc không thể làm được đối với 20 binh sĩ chính quyền phải bảo vệ tất cả nông dân từ một đồn bót tại góc một khu vực rộng đến 20 dặm vuông. Khi những cán bộ Cộng Sản xuất hiện tại ngưỡng cửa một số tư gia, không ai bình thường lại có thể từ chối không làm việc gì theo chúng yêu cầu phải làm, hoặc là giao tận tay cho chúng 10 kí gạo hay cậu con trai để tham gia vào du kích.

Chúng ta có 3 chiến lược khả hữu đương đầu được với những chiến thuật của kẻ thù. Chúng ta có thể cố gắng nghiền nát những lực lượng du kích trong một cuộc chiến tranh tiêu hao. Chúng ta có thể cố gắng nhổ bật rễ hạ tầng cơ sở của chúng tại các làng mạc qua cuộc bình định. Hoặc chúng ta có thể tìm cách sử dụng cả 2... Phát động một cuộc chiến tương ứng vừa chính trị vừa quân sự là chìa khoá để chiến thắng. Có một số họp bàn về học thuyết chống nổi dậy của chính quyền Kennedy và Johnson. Nhưng chẳng có một chiến lược nào được đề ra để đánh bại cả 2 mặt nổi dậy như người Anh đã làm ở Malaysia. Nỗ lực của chúng ta là xây dựng dân chủ và phát triển kinh tế, cả 2 đều không răn đe được Bắc Việt khi họ đang điều khiển cuộc chiến tranh du kích mà cũng chẳng giúp đỡ được chính phủ Sài Gòn kiểm soát được những làng mạc.

Học thuyết chống nổi dậy của chúng ta chỉ kết thúc bằng việc chúng ta sẽ chiến đấu trong cuộc chiến vồn vện trên lãnh thổ miền Nam Việt Nam. Những đơn vị lực lượng đặc biệt như lính mũ xanh và những trung đội phối hợp hành động..., những đơn vị này phải tập trung vào chủ điểm cung cấp an ninh tại các cấp bậc làng và nhổ bật tận rễ hạ tầng cơ sở Cộng Sản nhưng chỉ lại được đặt cho vị trí ưu

tiên thấp. Những cố vấn quân sự của chúng ta huấn luyện cho quân đội miền Nam Việt Nam để phát động những cuộc chiến tranh quy ước cho những đơn vị lớn và lực lượng chính của chúng ta lại cũng đang chiến đấu như trong một cuộc chiến tranh quy ước ở Âu châu hay ở Cao Ly.

Tướng Earle Wheeler, tham mưu trưởng liên quân cũng đã nói trong năm 1962 " có một thói quen của một số vị hay nói rằng, vấn đề của Đông Nam Á ưu tiên là chính trị và kinh tế chứ không phải quân sự, tôi không đồng ý, chính yếu của vấn đề là quân sự!". Ngũ Giác Đài đã được giao trọng trách tổ chức những cuộc hành quân từng ngày tại Việt Nam theo sau thảm bại tại Vịnh Con Heo, đã nổi tiếp sáng kiến cho một vấn đề quân sự thuần túy, đó là chiến lược tiêu hao. Lực lượng của chúng ta phải "tìm và diệt" những đơn vị quân sự Cộng Sản chủ yếu, những căn cứ quân sự và mọi phương tiện quân sự khác của quân Cộng Sản. Sự kiện này phối hợp với nỗ lực cắt đứt sự xâm nhập thêm người và trang cụ từ Bắc vào Nam, sẽ dẫn đến "một sự hủy hoại quy mô".

Những nhiệm vụ lùng và diệt đã trở nên chiến thuật chính của chúng ta. Trên lý thuyết, lực lượng Mỹ sẽ sử dụng hỏa lực lớn lao ưu thế của sức cơ động nhanh chóng của họ để giải phóng những địa bàn do quân thù chiếm đóng, rồi sẽ giao lại vùng đó cho lực lượng quân sự của miền Nam Việt Nam. Họ sẽ có nhiệm vụ đập tan hạ tầng cơ sở của Cộng Sản và mang lại sự an ninh thường trực cho địa phương. Nhưng trong thực tế, quân lực của miền nam Việt Nam không đủ khả năng để theo sau những chiến thắng của chúng ta, vì quân đội này đã không được huấn luyện cho đầy đủ tốt. Chúng ta đã đưa đến hàng trăm chiến thắng trong trận chiến này - thường phải lấy đi lấy lại cũng chỉ có một ngọn đồi. Nhưng tất cả cũng chẳng thêm vào chiến thắng cho cuộc chiến. Rất nhiều vùng chúng ta vừa giải phóng xong, lại rơi vào vòng kiểm soát của Cộng Sản, hầu như ngay khi chúng ta vừa rút.

Vì thực sự đã không hiểu hình ảnh chính trị của chiến tranh, chúng ta đã từng bước đi vào máy nghiền. Trong khi quân đội của chúng ta sử dụng thời giờ của mình để tìm, để chiến đấu, để tiêu diệt những đơn vị của kẻ thù, thì Cộng Sản đã nắm quyền kiểm soát các làng mạc, do đó sự hiện diện của chúng được cảm thấy gần như thường trực. Hạ tầng cơ sở của chúng được bảo tồn. Bộ đội của chúng trở lại ngay sau ít ngày, sau khi chúng ta vừa rời khỏi, và nỗ lực chiến tranh của chúng hầu như không bị thương tổn.

Khi quân đội Anh biện minh cho một giải pháp quân sự thuận tuý tại Mã Lai, chuyên viên chống nổi dậy của Anh, Sir Robert Thompson không đồng ý, ông đã nói : "Tất cả đều rất tốt khi có những cuộc oanh tạc, khối lượng trực thăng lớn, rất tốt khi ta có được hỏa lực kinh khủng... nhưng tất cả những biện pháp quân sự nói trên không loại trừ được cái mà chúng ta cần loại trừ – chúng ta cần phải loại trừ các chi bộ Cộng Sản ở trong các trường trung học mà ở đó đã cung cấp hàng 50 kẻ được tuyển mộ trong một năm cho phong trào nổi dậy". Ở Việt Nam khi quân đội Hoa Kỳ đang chiến đấu trong các đồi núi, thì Cộng Sản lại tự do tung tác ở nông thôn.

Tiêu hao là một khuyết điểm của chiến lược. Chúng ta đã định giá thấp khả năng của kẻ thù trong việc kiểm soát những tổn thất của nó và sự tái bổ sung quân số và quân trang từ Bắc Việt Nam. Không có vấn đề nào khó khăn như việc chúng ta đã cố gắng dồn kẻ thù vào những trận chiến quyết định. Họ đã lẩn tránh được những trận chiến này hoặc lẩn tránh quân đội của chúng ta, hoặc rút quân qua những nơi trú quân an toàn ở Cambodia và Lào. Những đơn vị du kích ở chiến trường nhận được những tin tức tình báo rất quý giá về những chuyển động của quân đội chúng ta từ những hạ tầng cơ sở của Cộng Sản trong thành phố và trong các làng mạc. Nếu quân du kích không muốn chiến đấu họ giả đi để các lực lượng của chúng ta qua vùng họ kiểm soát. Vì quân du kích nắm được thế chủ động

trong chiến đấu, Cộng Sản có thể kiểm soát được số thương vong của chính họ và vì thế ngăn ngừa được sự tiêu hao hàng ngũ của họ.

Chiến lược của chúng ta tối hậu đã thất bại vì chúng ta đã không làm ngưng được dòng tiếp vận rất đều đặn từ Bắc Việt đổ vào miền Nam Việt Nam qua đường mòn Hồ chí Minh. Sự thành công của chiến lược tiêu hao phụ thuộc vào số tổn thất mà quân thù phải chịu vượt quá số tuyển mộ mới ở miền Nam và sự tiếp viện vào từ miền Bắc. Nhưng điều này chẳng bao giờ đạt được. Từ tháng giêng năm 1965 qua đến tháng 10 năm 1967, tổn thất của Cộng quân đã lên tới 344,000 bao gồm gần 174,000 bộ đội bị giết trong các cuộc hành quân. Mặc dù con số thật đáng sợ, lực lượng của Cộng Sản tại miền Nam Việt Nam lại gia tăng từ 181,000 trong tháng 12/1964 lên 262,000 trong tháng 12/1967. Trên 3 năm này, Bắc Việt và sự tuyển mộ tại Nam Việt Nam đã cung cấp được 400,000 viện quân. Những thống kê về dân số chứng tỏ rằng tỷ lệ này có thể chịu đựng được vì có tới 120,000 thanh niên ở miền Bắc Việt Nam tới tuổi đi lính mỗi năm.

Chúng ta nên thực tế nhận là không thể nào thắng một chiến tranh tiêu hao chống lại du kích ở miền Nam Việt Nam khi mà đường mòn Hồ chí Minh vẫn được mở rộng để Bắc Việt vẫn tiếp tục chuyển quân. Nhưng trong những năm nhúng sâu vào chiến tranh của chúng ta, chúng ta chẳng bao giờ hình thành một chiến lược là gạt hẳn ra ngoài kẻ xâm lăng từ Bắc Việt vào Nam.

Từ năm 1965 đến năm 1968, Hoa Kỳ đã tiến hành kế hoạch thả bom từng vùng chống lại Bắc Việt. Đối tượng của Tổng Thống Johnson không phải là quân sự mà là chính trị. Ông không cố gắng làm ngưng sự xâm nhập của Bắc Việt mà chỉ để nâng cao tinh thần cho miền Nam Việt Nam và gia tăng chắc chắn cái giá cho các người cầm đầu Hà Nội phải trả về sự xâm nhập người và trang cụ của họ vào miền Nam Việt Nam. Các cố vấn dân sự đã thuyết phục

ông rằng chúng ta nên theo đuổi một chiến lược leo thang dần dần song hành với những đề nghị được lập đi lập lại về việc giải quyết bằng hòa đàm. Sự bỏ bom của chúng ta đã bắt đầu từ mức độ thấp và gia tăng số lượng lên dần dần. Kết luận thật ngây thơ là khi Hà Nội nhận ra mô thức của sự gia tăng áp lực của chúng ta, nó sẽ đến bàn thương nghị từ từ bỏ cuộc chiến tranh của nó chống lại miền Nam Việt Nam để ngõ hầu tránh khỏi sự tàn phá tại Bắc Việt.

Ghi chú của dịch giả : Nixon nhìn thấy vấn đề của cuộc chiến, nhưng còn vấn đề những ý muốn thâm kín trong con người những lãnh tụ Cộng Sản, đặc biệt là những lãnh tụ Cộng Sản Việt Nam, vẫn chưa thấy ông đề cập đến. Ý muốn thâm kín của họ, chính là ý thức hệ của họ - khởi đầu, trên lý thuyết, cũng có những mục tiêu cao cả lý tưởng cho người theo, nhưng con đường họ sử dụng, được hình thành từ Marx và ứng dụng vào thực tế qua Lénine, là kích động bằng thù hận, sử dụng bằng bạo lực, và chấp nhận mọi thủ thuật (mà lúc đầu tưởng là chỉ có tính cách giai đoạn) để thủ thắng, có nghĩa là đoạt được chính quyền. Và với thời gian, khó khăn càng gặp nhiều hơn, thì các thủ thuật càng có tính cách phổ biến, rồi cuối cùng, chính những thù hận, bạo lực, thủ thuật đã trở thành cứu cánh trong hệ tư tưởng của người Cộng Sản, đặc biệt là các lãnh tụ này đã trở nên cụ thể hơn, chính là các địa vị đầy quyền năng của họ. Vì thế, với họ, chỉ có hành động nào làm cho các địa vị của họ không còn được vững vàng nữa thì mới làm họ lo lắng. Thả bom vào Bắc Việt, dù có sử dụng đúng mức chiến lược như Tổng Thống Nixon suy nghĩ, cũng chưa chắc gì làm lung lay địa vị của họ, trừ khi toàn bộ những lực lượng võ trang (sức mạnh bạo lực bảo vệ địa vị cho họ) bị hủy diệt đến mức độ không còn đủ sức để chống cự một cuộc tấn công của lực lượng quân sự từ miền Nam ra Bắc, hoặc không còn đủ sức để đàn áp nhân dân ngay tại miền Bắc, lúc bấy giờ họ mới chịu tạm hoãn - lùi một bước chiến lược, chứ đối với họ, không bao giờ có sự từ bỏ, xuất xứ từ

những kẻ thất học, kiến thức góp nhặt qua nhiều kinh nghiệm đấu tranh - họ rất già dặn trong đấu tranh, nhưng bất lực trong xây dựng; những thực tại chính trị hiện nay trên thế giới đã chứng tỏ rõ rệt, đặc biệt là với Việt Nam, sự kiện này chứng tỏ đầu óc họ rất hẹp hòi, vì cái nhìn rất chật hẹp và những thành quả của thực tế đấu tranh của họ lại khiến họ có niềm kiêu hãnh mù quáng, và những niềm tin bất khả thay đổi. Chính vì những lý do trên, nếu sự ném bom nhằm thẳng vào đầu những cơ quan đầu não của Cộng Sản, vì chủ trương chiến lược "hủy và diệt" nên giao phó cho những toán xung kích mũ xanh tìm cách thanh toán ngay những tên đầu sỏ Cộng Sản, mới chính là điều làm cho các lãnh tụ Cộng Sản phải sợ. Chính vụ nhảy dù của biệt kích Mỹ nhảy xuống trại giam tù binh ở Sơn Tây, hay kiểu như Rambo - đợt film đưa vào Việt Nam, lại chính là điều làm các tên cầm đầu Cộng Sản sợ hãi. Quan niệm hầu như lễ đương nhiên của mọi người, nhất là người ở phương Tây, là chính quyền phải lấy dân làm đối tượng, việc mưu cầu hạnh phúc an cư lạc nghiệp cho dân là cứu cánh, nên các lương tâm hướng thiện ấy đã không nhận ra nỗi các tâm địa ẩn sâu trong đầu những tên lãnh tụ Cộng Sản, thật sự dân càng chết đi họ càng mừng (vì đỡ miệng ăn), dân càng nghèo đi họ càng dễ cai trị, và cái khổ của dân với bất cứ giá nào, cũng chẳng làm sao có thể so sánh với cái khổ của họ trong thời gian họ đấu tranh để mưu đoạt quyền bính. Cho nên dân có chết, dân có nghèo, dân có khổ... thì không phải là điều làm giới cầm quyền Cộng Sản xao xuyến. Chỉ khi nào sự chết này, sự khổ này, sự nghèo này... có thể đưa đến sự giác ngộ của dân chúng để người dân thoát khỏi sự lừa bịp của họ, và dâng trào lên niềm uất hận, thì mới làm cho các lãnh tụ Cộng Sản lưu ý đến. Để chứng minh cho lập luận trên, có rất nhiều sự kiện cụ thể, đây rầy trong thế giới Cộng Sản mà chúng ta có thể lấy làm ví dụ. Một nước có kỹ thuật không gian tiến bộ như Liên Xô sau vụ nổ lò phản ứng hạch tâm Chernobul 1986, sau vụ động đất dữ dội ở Armenia... mà lại không có được những phương tiện cấp cứu cho người dân khiến số tổn thất nhân mạng đã cao lại càng tăng lên cao hơn nữa. Liên Xô với kho vũ khí hạch tâm khổng lồ (có thể hủy

*diệt cả thế giới trong vòng vài phút), vậy mà lại không đủ lương thực và thực phẩm cho người dân tiêu dùng và sản phẩm tiêu dùng - nếu có - thì phẩm chất lại quá thấp kém !!!*

*Còn Việt Nam trong thời chiến, ai đã mang dàn phòng không đặt ở ven đê sông Hồng ? Ai đã đặt dàn phòng không trong bệnh viện và trong trường học ? Ai đã sử dụng thiếu nhi và đàn bà con gái để chuyển vũ khí và đạn dược vào miền Nam ? Ai dùng xe cứu thương để chuyên chở đạn ? Những con số tù, hàng binh và chiêu hồi của bộ đội Bắc Việt ở miền Nam, con số gần 1/2 triệu người, hiện nay đời sống họ thế nào ? Họ sống ra sao sau khi Hà Nội hoàn tất cuộc thôn tính miền Nam ? Biết bao sách vở của Cộng Sản mà nhân dân miền Nam Việt Nam đã được đọc, nào là "dù có chết cả dân tộc này, còn lại một người cũng đánh", "đánh chỉ còn cái lai quần cũng đánh" . Nhưng tương đối sâu sắc hơn cả và cũng có tính cách hơi vô tư hơn, cuốn sách được dịch từ tiếng Nga với cái tên : " một ngày dài hơn một thế kỷ " mà Aimatop, một người Liên Xô gốc Kirgistan, đã tố cáo rõ các hậu quả mà người dân Liên Xô đang gánh chịu sau 60 năm dưới chế độ Cộng Sản (Ý kiến của dịch giả viết vào năm 1988 ).*

Sự thả bom của chúng ta luôn luôn được hạn chế rất chặt chẽ khi thi hành. Tổng Thống Johnson đã một lần khoe khoang rằng giới quân sự "không thể được bỏ bom- dù là 1 căn nhà cầu, mà không có sự cho phép của tôi". Cả Tổng Thống Johnson và bộ trưởng Quốc Phòng Mac Namara, những người đã đích thân chọn những mục tiêu cho chương trình thả bom, vì các ông sợ sự khiêu khích sẽ đưa đến sự can thiệp của Trung Cộng và Liên Xô. Và vì thế đã hạn chế cường độ và số lần những cuộc oanh kích. Không có những đợt thả bom chiến lược như việc sử dụng B-52, không có mục tiêu nào khác ngoài trừ đường lộ, đường xe hoả, cầu, nhà máy, trại quân, kho quân dụng mới được phép oanh kích. Không quân Hoa Kỳ không được phép oanh tạc trong phạm vi 25 đến 30 dặm sâu vào vùng trái độn

đọc biên giới Trung Hoa. Không quân Hoa Kỳ cũng không được phép oanh tạc vùng bán kính 30 dặm xung quanh Hà Nội và vùng bán kính 10 dặm xung quanh cảng Hải Phòng.

Để thích ứng với chiến lược leo thang từ từ, chính quyền của chúng ta đã đơn phương tuyên bố 16 lần ngưng ném bom, trong khoảng 24 tiếng đồng hồ cho đến ngưng ném bom trong vòng 36 ngày, và đã gửi 72 sáng kiến ngoại giao hoà bình trong niềm hy vọng Bắc Việt sẽ đáp ứng lại từng bước để tiến tới chấm dứt chiến tranh !!

Cố gắng của chính phủ Hoa Kỳ ra lệnh phi công nhấn nút ném bom như là để gửi những thông điệp chính trị cụ thể đến Bắc Việt, cố gắng đó đã phung phí ưu thế quân sự của chúng ta. Eisenhower đã coi điều đó như là sự điên rồ. Trong khi ông ủng hộ những nỗ lực chiến tranh của Johnson giữa nơi công cộng, ông đã thẳng thừng phê phán chính sách leo thang từ từ trong chốn riêng tư. Cựu Tổng Thống Eisenhower đã nói với tôi vào năm 1966 : "nếu kẻ thù giữ một vị trí với một tiểu đoàn, cho tôi 2 tiểu đoàn tôi sẽ lấy được vị trí đó nhưng với 1 giá lớn lao về thương vong. Cho tôi 1 sư đoàn tôi cũng sẽ lấy được vị trí đó mà không cần phải chiến đấu".

Sự leo thang dần dần của chúng ta đã cho Bắc Việt thời gian để thích ứng với áp lực gia tăng nhằm mục đích phân tán quân dụng và kỹ nghệ của họ. Những hạn chế của chúng ta cũng đặt ra khỏi giới hạn rất nhiều mục tiêu quân sự quan trọng. Johnson cấm những cuộc không kích vào Hải Phòng - hải cảng mà qua đó 85% tiếp liệu cho Bắc Việt đã nhập vào qua nơi đây (vì tàu thủy của Liên Xô và Trung Cộng đã cập vào bến này). Khi những hoả tiễn phòng không của Liên Xô được thiết trí bắt đầu xuất hiện, Tổng Thống Johnson đã cấm tấn công vào chúng trong khi chúng được bố trí dưới những công sự vì ông muốn tránh những khả năng gây tử vong cho nhân viên Liên Xô.

Hà Nội đã khai thác những hạn chế của chúng ta. Khi họ biết rõ là chúng ta không ném bom phi trường nhỏ bên ngoài Hà Nội (phi trường Gia Lâm) vì nó được dành cho những chuyến bay chở thư tín từ Moscow và Bắc Kinh, Cộng Sản Bắc Việt đã để những phi cơ quý nhất tại đây. Và ngay khi chúng ta tuyên bố ngưng thả bom, Cộng Sản Bắc Việt lập tức nhanh chóng gia tăng sự chuyển vận quân đội và trang cụ vào chiến trường miền Nam Việt Nam.

Chính sách của chúng ta đã gửi thông điệp chính trị sai lầm tới Hà Nội, những cố vấn của Johnson xác định công khai rằng chúng ta đã phải đối mặt với một chiến tranh khó khăn và lâu dài ở Việt Nam, rằng chúng ta sợ sự can thiệp của Liên Xô và Trung Cộng, và chúng ta sẽ không "mở rộng" chiến tranh vào Bắc Việt. Trong khi đó, chính quyền tiến hành chiến dịch thả bom hạn chế sao cho vừa khéo để bắt đầu gửi đi hàng loạt những sự thăm dò, hầu như van nài Hà Nội đến bàn thương thuyết. Hồ chí Minh, kẻ đã dứt khoát khởi chiến tại Việt Nam và ông ta không bao giờ chứng tỏ thiện chí muốn giải quyết trên những điều kiện nào khác hơn điều kiện của chính ông ta, chỉ có thể giải thích sự leo thang dần dần không phải là dấu hiệu của sự hạn chế mà chỉ là dấu hiệu của sự yếu hèn.

Khi một vị Tổng Thống gửi binh sĩ Mỹ tham chiến ở chiến trường quốc ngoại, thời điểm bấm nút cò súng bắt đầu chạy : ông có một giai đoạn thời gian có hạn để chiến thắng chiến tranh trước khi dân chúng bắt đầu trở nên lo nghĩ về chiến tranh đó. Vào tháng 2/1968, Tổng Thống Johnson đã cạn hết thời gian.

Một sự kiện đơn độc đưa đến sự ngưng lồi cuốn người Mỹ đang nhúng sâu vào chiến tranh Việt Nam, một cuộc tổng tấn công phối hợp trên địa bàn toàn quốc của Cộng Sản - Tổng tấn công Tết Mậu Thân - vào dịp Mỹ và Nam Việt Nam không phòng thủ, đã gây chấn động nhân dân Hoa Kỳ. Lực lượng của chúng ta đã rất nhanh đập

nát kẻ thù, nó đã trở nên một thất bại quân sự to lớn của Cộng Sản tại miền Nam Việt Nam, nhưng những bản tin được đánh đi, không chính xác đến mức thô bỉ đã mang đến một chiến thắng tâm lý và chính trị cho Cộng Sản ngay trên nước Mỹ.

Những lãnh tụ Bắc Việt tung ra cuộc tổng công kích Tết Mậu Thân vì họ nghĩ rằng chiến thắng đã trong tầm tay. Vào cuối năm 1967, đảng Cộng Sản Bắc Việt khẳng định rằng tình hình chính trị ở miền Nam Việt Nam đã thích hợp cho "một cuộc tổng công kích và tổng nổi dậy để hoàn tất một chiến thắng quyết định cho Cách Mạng". Hồ chí Minh hiểu ông ta không có sức mạnh quân sự để đánh tan quân đội miền Nam Việt Nam và quân đội Hoa Kỳ, nhưng ông ta tin rằng ông ta có thể thế nào cũng thắng.

#### **\*\* GHI CHÚ CỦA DỊCH GIẢ :**

*Đến đây, người đọc tự nhiên thấy khựng lại, có phải tác giả có điều gì không muốn tiết lộ chăng ? Tình hình Việt Nam Cộng Hoà vào cuối năm 1967 sang đầu năm 1968 là tình hình được kể như tốt đẹp và ổn định về chính trị nhất (tính từ sau ngày Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị lật đổ). Thời gian sau này cũng là thời gian được trải nghiệm rất rõ về khả năng bình định và quyền kiểm soát của chính phủ Sài Gòn. Thời gian này cũng là thời gian mà những lực lượng quân sự có mặt để diệt cộng ở miền Nam Việt Nam kể như là hùng mạnh nhất.*

*Quốc Hội Lập Hiến tại miền Nam Việt Nam được bầu cử vào tháng 8/1966 trên toàn quốc, chỉ có 1 số địa phương vì tình hình an ninh không ổn định nên không tổ chức được bầu cử, nhưng những địa phương này chỉ ở cấp bậc xã, ấp; mà tỉ lệ cũng chỉ 8% là cùng. Quốc Hội Lập Hiến đã soạn thảo xong bản Hiến Pháp ngày 01 tháng 4 năm 1967. Cuộc bầu cử Quốc Hội (gồm Thượng Nghị Viện, Hạ Nghị Viện), bầu cử Tổng Thống (Tổng Thống và Phó Tổng Thống) và những cuộc tổng tuyển cử này xảy ra trên toàn quốc; các địa phương*

*cấp áp không đi bầu được trên toàn quốc chiếm không tới 1% (ngoại trừ một số vùng rừng núi không dân cư). Cộng Sản không bao giờ muốn miền Nam hoàn thành được những cuộc bầu cử này, họ đã cố gắng phá hoại, nhưng không phá được.*

*Thời gian này, gần 1 triệu quân nhân trong quân đội VNCH tình thần đang lên, và vững vàng, cộng thêm hơn 1/2 triệu quân đồng minh, gồm Hoa Kỳ, Úc, Tân Tây Lan, Đại Hàn, Thái Lan và những toán dân sự vụ Phi Luật Tân, nên thật khó mà nghĩ rằng Hồ chí Minh là một người điên khi chọn thời điểm này để mở cuộc tổng tấn công. Ông ta chỉ có một lợi thế duy nhất là muối mặt đi, lấy ngày Tết là ngày ông ta luôn luôn nói là "thiên liêng của tình cảm dân tộc" mà chính ông ta đề nghị và thỏa thuận hưu chiến để tấn công, tạo thế bất ngờ.*

*Việc tại sao Cộng Sản lại chọn thời điểm này để tổng tấn công, và thực tế hầu như toàn thể quân đội của họ tham dự vào cuộc tổng tấn công này bị đập nát và toàn thể hạ tầng cơ sở của họ đều bị bật gốc, **ĐÁNG ĐƯỢC TÁC GIẢ NÊU RÕ THÊM.***

Kế hoạch của ông ta đã được ghi vào chiến tranh Cách Mạng : lực lượng Cộng Sản sẽ tấn công những thành phố tại miền Nam Việt Nam và những cuộc tấn công này sẽ lấy cớ cho nhân dân miền Nam Việt Nam nổi dậy và phối hợp với quân Cộng Sản lật đổ chính quyền Sài Gòn. Kết luận đáng bị chỉ trích của kế hoạch này chỉ là những ước mong mơ ước của những người hậu thuẫn cho Cộng Sản.

Vào ngày 31 tháng giêng 1968, Cộng Sản bắt đầu cuộc tổng công kích của họ. Đó đúng là thời gian bắt đầu cuộc hưu chiến mà họ đã yêu cầu tôn trọng trong thời gian những ngày lễ Tết, ngày Tết Nguyên Đán của Việt Nam. Tướng Westmoreland đã báo động rằng 1 cuộc tấn công qui mô của kẻ thù đang chuyển động. Nhưng không một ai cho đợi sự kiện này suốt trong thời gian hưu chiến vào dịp

Tết, khi 1/2 quân đội của miền Nam Việt Nam đã lên đường đi nghỉ phép. Cũng chẳng một ai tiên đoán được tầm mức của cuộc tấn công. Trên 70 ngàn bộ đội Cộng Sản tấn công trên 100 thành phố và thị trấn và hàng chục căn cứ quân sự trên toàn miền Nam Việt Nam. Bốn ngàn bộ đội Cộng Sản đã tràn vào Sài Gòn, chiến tranh trong thành phố rất xấu đã xảy ra sau đó. Vì Cộng Sản đã tranh thủ được sự bất ngờ toàn diện, họ đã đoạt được vài thắng lợi ban đầu. Chỉ trong vòng 1 ngày, chúng ta đã lật ngược được chiều sóng. Trong vòng một tuần, chúng ta đã quét sạch được tất cả, ngoại trừ một số trọng điểm của họ. Điểm nổi bật đặc biệt là kế hoạch của Hồ thất bại, vì không một nơi nào ông ta tấn công mà dân chúng Nam Việt Nam lại nổi dậy theo Cộng Sản như ông ta mong muốn (theo sách vở của chiến tranh Cách Mạng !!!)

Những năm sau, 1 tài liệu của hãng thông tấn CBS tố cáo rằng những thành công của kẻ thù suốt trong vụ tổng công kích Tết Mậu Thân, một phần có kết quả có được là do 1 âm mưu chỉ đạo bởi Đại Tướng Westmoreland - đã gạt bỏ những ước tính tình báo là số quân của Cộng Sản gấp 2 lần số quân trong quân lệnh của họ tại chiến trường. Đây là 1 tài liệu đả kích bản thủ vào cá nhân liêm khiết của 1 trong những nhà lãnh đạo quân sự khả kính của Hoa Kỳ, là những sự xấu xa nhất của báo chí. Đại Tướng Westmoreland là người cương trực, thật đau đớn cho 1 đời binh nghiệp. Tôi không thể nghĩ ra sao về một chiến sĩ đã bị coi như đã lường gạt những lãnh tụ chính trị của Hoa Kỳ hay đưa cho công luận những tin tức lạc quan giả dối về tình thế quân sự tại miền Nam Việt Nam. Ngược lại, tôi đã nhận ra ông một cách đúng đắn hơn và những lần kể như bị quan hơn trong quan niệm của ông so với những lãnh tụ quân sự và dân sự khác mà tôi đã gặp trong những lần đến thăm viếng Việt Nam.

Ở chiến trường Việt Nam, thật khó mà ấn định được con số chính xác về con số địch quân chiến đấu vì phụ thuộc rất nhiều vào việc chúng ta định nghĩa về 1 kẻ thù chiến đấu. Không ai hỏi có bao

nhieu tiểu đoàn cơ động của quân Cộng Sản, nhưng vài người, bao gồm những người nói là rõ ràng có sự ngăn ngừa ước tính, muốn tính những thành viên của hạ tầng cơ sở Cộng Sản và những lực lượng tự vệ không vũ trang. Tướng Westmoreland quyết định rằng chỉ những thành phần đóng góp trực tiếp vào sức mạnh quân sự của kẻ thù trên chiến trường mới được kể là con số chiến đấu của họ. Tất cả sự kiện trên đều được giải thích cùng Tổng Thống Johnson và cố vấn An Ninh Quốc Gia của Tổng Thống. Đại Tướng Westmoreland hành động một cách thẳng thắn và danh dự. Qua toàn thể trái ngược lại, chỉ những tài liệu của hãng CBS lại chính là sự giả dối trong nội vụ.

Cuộc tấn công của quân Cộng Sản vào dịp Tết Mậu Thân là một thảm bại quân sự cho Bắc Việt. Hồ chí Minh đã đánh cuộc vào tất cả mặt quay của con thò lò, sau cùng đã thua lực lượng Mỹ và Nam Việt Nam, Hồ chí Minh đã để những lực lượng thiện chiến nhất của ông ta bị tiêu diệt. Hàng ngàn những bộ đội nhiều kinh nghiệm đã bị hy sinh và những tư lệnh chiến trường đã bị giết hay bị trọng thương. Báo cáo chính thức của Bắc Việt đã sớm lên tiếng báo động về tình trạng sa sút tinh thần của bộ đội cũng như mất tự tin của các tên chỉ huy, trở nên "ngghi ngờ về chiến thắng" và tỏ ra "thái độ khiếp nhược". Sự kiện này làm cho quân đội Bắc Việt phải 2 năm sau mới hồi phục được.

Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng cũng bị đập tan vỡ như lực lượng quân sự Bắc Việt vậy. Hồ chí Minh đã ra lệnh cho tất cả những biệt bộ Cộng Sản bí mật và những tên khủng bố ở miền Nam Việt Nam phải từ bỏ những hang ổ của chúng. Khi cuộc tổng công kích của ông ta thất bại, những nhân viên này nếu không chết trong chiến đấu thì cũng bị bắt giữ. Cảnh Sát Nam Việt Nam đã có đủ khả năng nhỏ bắt rẽ hầu như toàn thể mạng lưới Cộng Sản.

Cuối cùng, cuộc tổng công kích dịp Tết Mậu Thân là một thảm bại chính trị cho Cộng Sản gây ra ở miền Nam Việt Nam. Hồ chí

Minh đã thua trong "chiến tranh nhân dân", Cộng Sản đã chẳng có gì hơn 1 tỷ lệ rất nhỏ bé ở miền Nam Việt Nam, nhưng đó cũng không có nghĩa là đa số đã hậu thuẫn cho chính phủ Sài Gòn. Sự đe dọa của Cộng Sản xem như rất xa cách với số đông, đặc biệt là những người sống tại thành phố, những người này đã có duyên cớ chống Cộng rất yếu kém và vô tổ chức. Cuộc tấn công của quân Cộng Sản vào dịp Tết Mậu Thân sớm thay đổi quang cảnh chính trị. Nó mạ vàng cho Nam Việt Nam qua những xúc động của cuộc chiến đấu trong thành thị và mối kinh hoàng về những cuộc tàn sát độc ác của Cộng Sản lan rộng. Quá xa xôi để đưa đến những cuộc nổi dậy như Hồ chí Minh mong đợi, nó đã tạo ra 1 phản tác dụng mạnh mẽ để đưa đến sự động viên toàn thể nhân dân miền Nam Việt Nam chống những kẻ Cộng Sản xâm lược.

Mặc dù đó là một chiến thắng lớn lao cho Nam Việt Nam và Hoa Kỳ, nhưng hầu hết giới truyền thông thế giới lại cho rằng chúng ta đã phải chịu một thất bại thảm thương. Sự kiện này chỉ đúng với những giờ phút xáo trộn ban đầu của 1 cuộc công kích mà hàng tuần sau, màn sương mù chiến tranh mới được gỡ bỏ. Một cách gạt gẫm, mạng lưới phóng viên này đã nói chúng ta "đang thua" trong chiến tranh, một kẻ khác khẳng định chiến tranh đang được gia tăng một cách rõ ràng rằng "con đường hợp lý duy nhất" để ra khỏi chiến tranh, là sẽ phải đi đến điều đình, không phải với tư cách người chiến thắng mà như là người có danh dự. Những tiếng chửi chọc âm ỉ về những câu chuyện xuyên tạc đã chinh phục hàng triệu người Mỹ là chúng ta đã thua trong trận chiến lớn.

Những chàng phóng viên hầu hết không hiểu gì về những sự việc quân sự, quên cả 1 hình ảnh vĩ đại toàn diện. Thay vào đó, họ lại nhằm vào các biến cố thể thảm riêng lẻ, luôn luôn đưa những câu chuyện của họ được thể thảm hoá 1 cách sai lầm. Việc đầu tiên, giới truyền thông đã đặt ra cuộc tấn công vào toà đại sứ Hoa Kỳ ở Sài Gòn như là 1 chiến thắng của kẻ thù. Một người chuyên giới thiệu



trên vô tuyến truyền hình đã báo cáo rằng : "20 đặc công cảm tử "đã" chiếm giữ tầng lầu 1 của sứ quán". Đó chẳng phải là sự việc đã xảy ra. Một trung đội quân nổi loạn đã phá vỡ được 1 lỗ thủng qua bức tường của sứ quán và 1 vài tên đã nhảy vào được sân ở tầng dưới trước khi toàn bộ bọn chúng bị bắn chết bởi lực lượng an ninh của chúng ta.

Sau đó, những hãng thông tấn đã cố tình hướng mũi chú ý của họ vào 9 tuần lễ của trận chiến Khe Sanh. Họ đã mô tả 1 cuộc phong toả 6,000 binh sĩ Mỹ ở căn cứ này như là 1 Điện Biên Phủ được tái diễn, một phóng viên của 1 màn lưới truyền thông đã cao giọng rằng "chỉ có những chiếc dù là những gì ở đây thấy được". Sự thực chúng ta chẳng có gì ở trong tình trạng thua trận ở Khe Sanh. Bắc Việt đã kéo 40,000 bộ đội của họ vào trận chiến và đã bị tổn thất trên 10,000 người. Đó là cái giá cao nhất phải trả cho 1 trận chiến duy nhất của kẻ thù trên toàn cuộc chiến ở Việt Nam. Rõ ràng hơn cho 1 thất bại của các hãng thông tấn là khi họ báo cáo về cuộc thăm sát ở Huế.

Khi Cộng Sản tràn ngập thành phố Huế, họ đã đến với sự soạn sẵn "những danh sách những người có nợ máu mà họ đã thảo từ 5 tháng trước". Những danh sách này gồm những tên tuổi của tất cả những cảnh sát viên, những nhân viên chính quyền, những kẻ thù chính trị của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng... Tất cả những người này có thể bị giết ngay tại chỗ không cần tham khảo ý kiến của cấp trên. Một lần trong nội thành Huế, những biệt đội quyết tử của Cộng Sản đã nhanh chóng hạ sát 200 mục tiêu trong danh sách của họ, nhưng họ đã không ngừng tại đó, họ bắt đầu hạ sát thêm tất cả những người mà trong chính mắt họ thấy rằng có liên quan đến chính quyền Sài Gòn.. Những thành phần này bao gồm cả những người gác cổng, làm việc 1/2 buổi tại các cơ quan của chính quyền... những người này cũng bị Cộng Sản hành quyết ngay ở trong sân nhà cùng với 2 người con nhỏ, và 1 chị bán thuốc lá cũng bị hạ sát với lý do

rất giản dị vì người em gái của chị này là viên chức của chính quyền. Những nhân chứng sau này có nói lại rằng họ trông thấy những nạn nhân phải bị bắt buộc đào những nắm mồ cho chính họ trước khi họ bị bắn hạ bởi những toán hành quyết của Cộng Sản.

Cuộc thăm sát đó đáng được viết thành tập truyện lớn. Sau hết, số phận của Huế - một thành phố duy nhất bị rơi vào tay quân Cộng Sản trong dịp tổng công kích Tết Mậu Thân, chắc chắn đã chứng tỏ cái gì mà Cộng Sản đã có trong đầu óc tất cả những người còn lại ở miền Nam Việt Nam. Nhưng tất cả những bản tin nói về cuộc thăm sát này chỉ lên tới 6 câu chuyện, và 7 bài trong các báo hàng ngày tại Hoa Kỳ ! Không thấy gì xuất hiện trên màn lưới truyền hình. Những câu chuyện này diễn tả sự khám phá nắm mồ tập thể đầu tiên mà số người bị giết hại trong khoảng từ 200 đến 400, không một bản tường thuật nào được xuất bản khi 18 nắm mồ tập thể khác đã được tìm ra vào những ngày sau đó. Những phóng viên đã không đến chứng kiến những hố chôn tập thể đó cũng như cũng chẳng tham dự những buổi mai táng tại chỗ mà người ta đã tìm ra trong vòng đồi núi kế cận thành phố Huế cũng như 1 số vùng rừng rú được khai quang và những bãi cát vùng ven biển. Con số tử vong lên tới 2,810 người vào giữa thập niên 1970, trong khi còn tới 1,946 người được kể như là mất tích.

Suốt trong 25 ngày Cộng Sản chiếm cứ Huế, chúng đã giết khoảng 5% đến 10% dân số thành phố, nhưng những hãng tin thông tấn đã không thông tin đầy đủ về nguồn tin này; hoàn toàn trái ngược giữa sự khuếch đại và rầm rộ quá đáng về những vụ thăm sát của Mỹ ở làng Mỹ Lai. Những bản phúc trình tối thiểu của các phóng viên Hoa Kỳ về những vụ tàn sát dã man tập thể của quân Cộng Sản ở Huế đã vẽ nên 1 trong những sự khác biệt rõ rệt giữa chế độ dân chủ và chế độ độc tài Cộng Sản : chúng ta đã quảng bá những lỗi lầm của chúng ta, trong khi Cộng Sản thì cố dấu diếm chôn vùi tội ác của họ.

Một con số lớn các bản tin về vụ tấn công dịp Tết Mậu Thân đã làm vỡ mộng nhân dân Mỹ đối với chiến tranh Việt Nam và vì thế đã biến đổi cuộc tổng công kích dịp Tết thành 1 chiến thắng chính trị và tâm lý lớn lao cho Bắc Việt. Chính quyền Johnson luôn luôn cho vẽ ra những niềm lạc quan về những tiến trình tốt đẹp trong chiến tranh, bây giờ dân chúng thấy được rằng ta đang thua và họ nhìn thấy sự đánh nhau trong thành phố Sài Gòn trên vô tuyến truyền hình. Điều đó đã gây ra cho họ những nghi vấn về giá trị và tín nhiệm đối với chính sách của chính quyền.

Trong tháng 11/1967 và tháng 2/1968, viện Gallup đã thăm dò công luận về chiến tranh diễn tiến ra sao. Tỷ lệ những người Mỹ cho rằng Hoa Kỳ đang thua trận đi lên từ 8% trước đợt tấn công dịp Tết đã lên tới 23% sau đó. Cuộc thăm dò thứ hai cũng cho thấy rằng 61% dân chúng Hoa Kỳ tin rằng chúng ta đang thua hoặc cũng đã đậm chân tại chỗ ở Việt Nam. Công luận không hề bắt kịp với quan niệm của phe phản chiến. Không giống như phần lớn các phong trào phản chiến, nhân dân Hoa Kỳ không muốn thấy đất nước của chúng ta bị làm nhục. Nhưng hầu như sau 3 năm chiến đấu, họ thấy là vô ích vì không có một sự chấm dứt mau chóng nào của chiến tranh đã được thấy.

Cuộc tấn công dịp Tết đã làm rung chuyển các nền tảng nhà trắng của Johnson. Những nghi ngờ nghiêm trọng đã trở dậy trong đầu óc của nhiều trong những cố vấn của ông về việc chúng ta có thể thắng được ở Việt Nam hay không ? Khi Tổng Thống Johnson vấn kế 1 nhóm những cựu nhân viên cao cấp, ông triệu tập "những bộ óc khôn ngoan", tất cả những người này đã là những người hậu thuẫn mạnh mẽ cho việc gửi quân sĩ của chúng ta đến Việt Nam, Tổng Thống Johnson đã tìm thấy rằng 6 vị tán đồng việc giải toả cam kết dưới 1 hình thức nào đó, 4 vị biện minh cho lập trường tiếp tục cứng rắn, và 1 vị thì chân trong chân ngoài. "Quả là họ đã bị ảnh

hưởng sâu đậm đến như thế bởi những bản tin về vụ công kích Tết Mậu Thân". Tổng Thống Johnson sau này đã viết thêm : " thì 1 người bình thường ở trong nước phải nghĩ ra sao ?". Vào ngày 3 tháng 3 năm 1968, Tổng Thống Johnson đã trả lời cho chính câu hỏi của ông bằng cách tuyên bố: ông sẽ không tìm cách ra tái ứng cử.

Sau vụ tấn công dịp Tết Mậu Thân, chủ nghĩa bi quan gia tăng của Johnson về chiến tranh đã đưa ông cam kết về hành động mong ước nhất của chính sách ngoại giao trong lịch sử hậu chiến Hoa Kỳ : những cuộc nói chuyện đưa đến sự ngưng hoàn toàn ném bom ở Bắc Việt trong ngày 01 tháng 11 năm 1968.

Johnson hết sức mong muốn Hòa Bình và bị rúng động bởi tinh thần phản chiến gia tăng dữ dội sau vụ tấn công vào dịp Tết Mậu Thân. Những cố vấn của ông nói cho ông rằng Bắc Việt rất nôn nóng tiến tới 1 giải pháp hoà đàm cho chiến tranh và dư luận công chúng Mỹ không còn kéo dài được sức hậu thuẫn cho những nỗ lực quân sự của chúng ta ở Việt Nam lâu hơn được nữa. Vào ngày 31 tháng 3 năm 1968, theo những lời cố vấn của họ, Johnson đơn phương tuyên bố ngưng tất cả những vụ ném bom trên lãnh thổ Bắc Việt kể từ vĩ tuyến thứ 20 trở lên, rồi sau đó là vĩ tuyến 19, với hy vọng Bắc Việt sẽ từng bước đáp ứng lại để tiến tới hòa bình.

Nhưng sự đáp ứng không hề có trong cá tính của Hồ chí Minh. Những tháng trước, ông ta đã quyết định chấp nhận chiến lược "vừa đánh vừa đàm". Ông ta đã hiểu rằng những cuộc thương thuyết hoà bình sẽ tạo ra những niềm hy vọng cao ở Hoa Kỳ, sẽ giới hạn lại sự theo đuổi chiến tranh của chúng ta. Nó sẽ gây khó khăn cho sự leo thang áp lực của ta đối với Bắc Việt vì công luận sẽ cho rằng nếu làm vậy sẽ phá hoại những cuộc đàm phán hoà bình. Khi Johnson tuyên bố sự ngưng ném bom từng phần của ông vào tháng 3/1968, Bắc Việt đã trả lời bằng cách nói rằng : chính phủ nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà tuyên bố sẵn sàng chỉ định những đại diện của

mình để tiếp xúc với những đại diện của Hoa Kỳ với quan điểm dàn xếp với phía Mỹ. Một sự ngưng oanh kích vô điều kiện của Hoa Kỳ và tất cả những hành động khác chống nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, để những cuộc nói chuyện này có thể bắt đầu, Hồ chí Minh đã không đưa ra đề nghị nói chuyện về hoà bình, hay ngay cả cuộc nói chuyện về những gì bắt đầu cho hoà đàm. Ông ta chỉ đưa ra đề nghị về những điều kiện tiên quyết để ngồi vào bàn hội nghị nhằm thảo luận về những gì bắt đầu cho hoà đàm.

Chính quyền Johnson đã kể đó như là sự khai thông bế tắc, sự thực Hà Nội đang đòi chúng ta phải buông vũ khí trước khi những thủ tục về hoà đàm được khai diễn. Johnson đã chỉ định Averell Harriman và Cyrus Vance như là những đại diện của chúng ta. Trên 5 tháng hoà đàm, phía chúng ta đã đưa ra 4 điều kiện cho việc ngưng ném bom Bắc Việt :

1./ những cuộc thảo luận về hoà bình nghiêm chỉnh gồm cả đại diện của miền Nam Việt Nam, phải được bắt đầu ít ngày sau khi ngưng ném bom.

2./ Bắc Việt Nam không được vi phạm vùng phi quân sự, không được xâm nhập người qua đó, hoặc bắn pháo binh hay bắn hỏa tiễn.

3./ Lực lượng Cộng Sản không được tung ra những cuộc tấn công trên qui mô lớn hay bắn hoả tiễn hay pháo kích vào những thành phố lớn ở miền Nam Việt Nam.

4./ Bắc Việt Nam phải cho phép những phi cơ thám thính không vũ trang của Mỹ bay trên không phận của họ.

Bắc Việt Nam đã thẳng thừng bác bỏ những điều kiện của chúng ta. Nhưng Harriman và Vance thuyết phục Johnson rằng những lãnh tụ Hà Nội rất nghiêm chỉnh trong ý muốn về hòa bình; Harriman lý luận rằng trở ngại duy nhất cho tiến trình là đòi hỏi của chúng ta về những điều kiện cho việc ngưng thả bom là một phần cho 1 thỏa hiệp chính thức. Vì vậy, Johnson đã ra lệnh cho họ chấp nhận 1 sự thỏa thuận mặc nhiên để thực hiện được những điều kiện của chúng

ta. Khi Hà Nội tiếp tục sự bướng bỉnh, họ đã dần dần giảm thiểu được những đòi hỏi của chúng ta như sự khẳng định thế nào mà Bắc Việt đã biện minh.

Cuối cùng, vào ngày 11 tháng 10/1968, Harriman và Vance nói về Bắc Việt : "điều rất quan trọng để hiểu là chúng ta không có nói chuyện về những điều kiện có đi có lại mà sự việc giản dị là sau khi ngưng tất cả sự thả bom, khả năng của Tổng Thống duy trì tình trạng ấy sẽ bị ảnh hưởng bởi 1 số những yếu tố đáng kể". Nghệ thuật ngoại giao hiếm thấy những ngôn từ câu kỳ như vậy. Cái gì mà tiên khởi chúng ta kể như những điều kiện, thì bây giờ, trong ngôn ngữ của những nhà điều đình của chúng ta : "sự diễn tả một tình thế mà nó sẽ không cho phép những sự điều đình nghiêm chỉnh và vì thế cắt đứt sự liên tục".

Vào ngày 31 tháng 10/1968, năm ngày trước cuộc bầu cử Tổng Thống vào năm 1968, Johnson tuyên bố tất cả những cuộc ném bom Bắc Việt sẽ được ngưng và những cuộc thương thuyết sẽ bắt đầu. Trong những tuần, Hà Nội đã vi phạm tất cả những điều kiện mà khởi thủy chúng ta đã đòi hỏi. Chúng ta đã không có làm được gì, Hồ chí Minh đã kêu gọi chúng ta và tìm cách phỉnh gạt chúng ta. Chúng ta đã bỏ đi vốn quý nhất của chúng ta trong cuộc đàm phán : " sự ném bom Bắc Việt để làm xác xơ đi "những hiểu biết" là Hà Nội đã chẳng bao giờ đồng ý và Hà Nội cũng chẳng bao giờ có ý định tiến hành đàm phán nghiêm chỉnh". Cuối cùng, sự ngưng thả bom không mang lại được cái gì, ngoại trừ câu chuyện hấp dẫn kể trên đài truyền hình cho cuộc bầu cử Tổng Thống vào năm 1968.

Hồ chí Minh, người đã có cả 1 quá trình chuyên khai thác sở đoản của đối phương, đã không bỏ lỡ cơ hội này. Chúng ta đã hạn chế sự can thiệp của chúng ta trên lãnh thổ miền Nam Việt Nam, chúng ta đã cho phép Bắc Việt gửi người và quân dụng một cách tự do trên đường mòn Hồ chí Minh, chiến đấu trong cuộc chiến với sự thư thái

của nó trên diện địa của chúng ta nhưng trên những điều kiện của đối phương. Chúng ta không biết 1 sự kiện là chiến tranh - đặc biệt là chiến tranh du kích - vấn đề sức mạnh của ý chí cũng quan trọng ngang với sức mạnh của quân lực. Khi chúng ta chiến đấu trong 1 cuộc chiến tranh tiêu hao đối với những lực lượng của Cộng Sản ở Nam Việt Nam, thì ngược lại Hồ chí Minh đã phát động 1 cuộc chiến tranh tiêu hao chống lại ý chí chiến đấu của chúng ta. Vào cuối năm 1968, thời gian có vẻ như đứng về phía Cộng Sản Bắc Việt.

Những cuộc thảo luận chúng ta có nên nới rộng sự can thiệp của chúng ta trong chiến tranh Việt Nam hay không, đã chấm dứt với cuộc tấn công trong dịp Tết Mậu Thân và cuộc ngưng thả bom ngày 01 tháng 11/1968. Những sự kiện này đã tước đoạt sự lựa chọn việc gửi thêm quân sĩ của chính chúng ta sâu hơn nữa. Mặc dù đáng tuyên dương chính nghĩa của chúng ta và mặc dù những cơ may của chúng ta đã chiến thắng trong chiến tranh như thế nào, nó đã không còn là vấn đề vị Tổng Thống kế nhiệm sẽ rút quân hay không mà là làm thế nào chúng ta sẽ bỏ đi và cái gì chúng ta sẽ nên để lại.

## **CHƯƠNG BỐN**

# **CHÚNG TA ĐÃ CHIẾN THẮNG CHIẾN TRANH**

## **NHU THẾ NÀO ?**

Vào ngày 27 tháng giêng năm 1973, khi ngoại trưởng Williams Rogers ký hiệp định hoà bình Paris, chúng ta đã thắng trong chiến tranh Việt Nam. Chúng ta đã đạt được 1 mục tiêu chính trị mà với mục tiêu đó chúng ta đã chiến đấu trong chiến tranh : nhân dân miền Nam Việt Nam sẽ có quyền quyết định về tương lai chính trị của riêng họ.

Khôi hài thay, dù đã đưa Tổng Thống Johnson phải rút lui khỏi cuộc vận động bầu cử, cuộc tấn công của kẻ thù vào năm 1968 là 1 khúc quanh quan trọng nhất trong chiến tranh và có lợi cho chúng ta như là 1 kết quả của một chiến thắng quân sự quyết định của chúng ta. Chúng ta đã mở cửa cho một cơ hội ở Việt Nam. Bắc Việt, những lực lượng du kích của họ và hạ tầng cơ sở ở Nam Việt Nam đã bị đập vỡ tan tành và buộc họ phải trở lại tăng cường sự sử dụng những chiến thuật quân sự quy ước. Miền Nam Việt Nam đã bắt đầu xây

dựng sức mạnh quân sự, nhân dân miền Nam Việt Nam đã đoàn kết sau chiến tranh.

Nhưng tại Hoa Kỳ, nhân dân Mỹ đã mỗi một về gánh nặng của chiến tranh, phe chống đối trong Quốc Hội Mỹ đã sớm hình thành. Chúng ta đã có 1 giai đoạn thời gian hạn chế để dành ưu thế ở Việt Nam trước những hậu thuẫn chính trị (mà chúng ta rất cần đến để chiến đấu trong cuộc chiến) đang tan thành mây khói ở quốc hội.

Tự do của miền Nam Việt Nam phụ thuộc vào những ưu thế chính trị và quân sự đoản kỳ của chúng ta tại Việt Nam có hay không để có thể biến thành chiến thắng trước những xói mòn trường kỳ của những hậu thuẫn của Mỹ cho chiến tranh, phá hoại khả năng của chúng ta đã phát động nó. Cánh cửa của chúng ta mở ra cho 1 cơ hội thuận tiện, đang đóng lại rất nhanh.

Vào ngày 20 tháng giêng năm 1969, tôi trở thành vị tổng thống thứ năm của Hoa Kỳ trong vòng 23 năm phải đương đầu với vấn đề Việt Nam. Từ Harry Truman, Dwight Eisenhower, và John F. Kennedy, Việt Nam đã là mối ngứa ngáy tương đối nhỏ, nhưng từ Lyndon Johnson, chiến tranh Việt Nam đã trở nên 1 vị thế phá hoại cuộc tái tranh cử chức vụ tổng thống của ông. Khi tôi vào văn phòng làm việc, tôi đã có 2 mục tiêu chính trị đối ngoại dài hạn lớn : mở ra một mối bang giao mới với Cộng Hoà Nhân Dân Trung Hoa và phát triển 1 mối bang giao mới về hoà đàm hơn là đối đầu với Liên Xô. Nhưng tôi đã nhận ra rằng ưu tiên số 1 của tôi là phải chấm dứt chiến tranh Việt Nam, bằng cách phải hoàn tất mục tiêu - mà với mục tiêu đó chúng ta đã phải chiến đấu trong thời gian quá lâu. Cuộc chiến tranh đã xé vụn Hoa Kỳ ra từng mảnh. Đó là 1 giải pháp về chính sách đối ngoại lớn đã được đưa ra trong cuộc vận động bầu cử vào năm 1968. Và con đường mà trên đó Hoa Kỳ gặp những trách nhiệm của mình tại Việt Nam cũng có thể trọng yếu như những khẳng định về ý chí của Hoa Kỳ đối với Liên Xô và Trung Cộng, và

nó cũng là kết quả của những mối bang giao mới đối với 2 cường quốc này.

Như tôi đã lược lại sự ghi nhận về 23 năm trước đây. Tôi đã tìm thấy rằng mỗi vị tổng thống tiền nhiệm của tôi đều đã được dẫn lý bởi những quan niệm khác biệt trong sự hình thành về chính sách Việt Nam của các ông.

Suốt trong nhiệm kỳ tổng thống, Harry Truman đã chứng minh rằng ông sử dụng những hành động mạnh để làm ngưng sự xâm lăng của Cộng Sản. Nhưng ông đã phải đối mặt với một tình thế tiến thoái lưỡng nan ở Việt Nam. Trong khi ông đã trông thấy hiểm họa về sự thôn tính của Cộng Sản ở Việt Nam, ông cũng vẫn chống đối chủ nghĩa thực dân của Pháp. Ông tin tưởng rằng trừ khi người Pháp giao trả độc lập cho nhân dân Việt Nam, Pháp không thể có khả năng đánh bại được Cộng Sản. Nhưng Việt Nam ở vào vị thế thứ hai đối với Truman, sự quan tâm hàng đầu của ông ngay sau thế chiến thứ II là phong tỏa sự bành trướng của Cộng Sản tại Âu Châu. Ông cần sự hậu thuẫn của Pháp để hoàn tất mục tiêu đó. Hậu quả, ông tiếp tục cung cấp viện trợ cho Pháp cho những sự chiến đấu của họ chống lại Cộng Sản tại Đông Dương mà không yêu cầu Pháp phải trao trả độc lập cho những thuộc địa của họ.

Dwight Eisenhower tin rằng Việt Nam là một vị trí chiến lược lớn và quan trọng, nếu để mất nơi này sẽ đưa đến sự mất các quốc gia khác ở Đông Nam Á. Nhưng là 1 nhà quân sự, ông đã có ngay nhạy cảm để chống đối mọi sự can thiệp của lực lượng quân trong một cuộc chiến tranh viễn địa về vùng Đông Nam Á. Sau khi cuộc chiến tranh ở Cao Ly được chấm dứt, ông không muốn bị lôi cuốn vào 1 cuộc chiến tranh nào khác. Ông rất cương quyết là chúng ta không can thiệp quân sự vào Việt Nam nếu không có sự tham gia của các đồng minh lớn ở Âu châu hoặc không có sự bảo đảm về hậu thuẫn của lưỡng đảng trong quốc hội, điều mà ông hết sức nghi ngại là ông khó

có thể đạt được. Hậu quả, ông đã không sử dụng hành động nào để ngăn ngừa sự thảm bại của Pháp ở Điện Biên Phủ, và trong khi ông cung cấp những cố vấn kỹ thuật và những giúp đỡ tài chính cho chính phủ Nam Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1961. Ông đã từ chối gửi bất cứ nhân viên chiến đấu nào của Hoa Kỳ vào chiến tranh Việt Nam.

Trong bài diễn văn khai mạc cho nhiệm kỳ của ông vào năm 1961, John F. Kennedy tuyên bố rằng: "hãy để mọi dân tộc hiểu, dù họ muốn chúng ta mạnh hay yếu, rằng chúng ta sẽ đáp trả với bất cứ giá nào, chịu đựng bất cứ gánh nặng nào, hoặc gặp bất cứ khó khăn nào, hậu thuẫn cho bất cứ bạn bè nào, chống đối với bất cứ kẻ thù nào để bảo đảm cho sự sống còn và thành công của tự do". Ông theo đuổi đường lối này với bài diễn văn mạnh bạo khác trong dịp họp báo vào tháng 3/1961 khi ông đã đĩnh rõ với 1 lời lẽ không gì ví được là Hoa Kỳ đã có một mối quan tâm chiến lược tối yếu trong việc ngăn ngừa sự thống trị của Cộng Sản tại Lào.

Nhưng ông Kennedy đã bỏ đi việc phải làm những hành động mạnh để tương xứng với những lời lẽ mạnh của ông. Thảm họa Vịnh Con Heo, nơi ông đã sử dụng sức mạnh quân sự và đã để thất bại trong việc loại trừ 1 đầu cầu của Cộng Sản ở Cuba. Sự kiện này đã làm giá lạnh sự hăng hái của ông khi muốn sử dụng quân sự ngăn ngừa sự thôn tính của Cộng Sản ở Lào. Ông đã đồng ý "trung lập hoá" Lào và gửi đến 16,000 cố vấn "chiến đấu" đến Nam Việt Nam. Những cố vấn của Kennedy đã thuyết phục ông rằng những chính sách áp chế và rõ ràng là đàn áp Phật giáo của Tổng Thống Diệm đã làm cho lãnh tụ ở miền Nam Việt Nam không thể còn tin dùng được. Kennedy đã kết luận rằng vấn đề Nam Việt Nam ưu tiên về chính trị hơn là quân sự và chỉ có thể được giải quyết bằng cách hạ bệ Ngô Đình Diệm. Ông đã chấp thuận một cuộc đảo chính mà kết quả là 1 sự sát hại đã đến với Ngô Đình Diệm và chính ông

Kennedy cũng đã không còn sống để nhìn thấy những hậu quả thảm thương.

Lyndon Johnson đã thừa hưởng tất cả sự xáo trộn theo sau sự rơi đổ của Ngô Đình Diệm. Miền Nam Việt Nam đã trải qua 1 giai đoạn bất ổn chính trị. Sự tấn công của Cộng Sản gia tăng, Johnson là 1 con người mạnh và ông tin tưởng vào những hành động mạnh, nhưng cũng như những vị tiền nhiệm của ông, ông bị xâu xé bởi nhiều quan niệm tương tranh. Qua cả 1 sự nghiệp chính trị của ông, mối quan tâm hàng đầu của Tổng Thống Johnson là vấn đề quốc nội hơn là chính sách đối ngoại, ông muốn di sản của ông sẽ là một "xã hội vĩ đại" (Great America). Ông quyết định cố tránh mọi hành động ở Việt Nam, để có thể gây hại cho những hậu thuẫn của Quốc Hội và của công chúng cho những chương trình vĩ đại của ông.

Nhưng Johnson cũng là 1 phần tử chống Cộng nhiệt thành và ông rất không bằng lòng để bị thua. Để ngăn chặn trước sự thất bại, ông gia tăng lực lượng chiến đấu của Hoa Kỳ từ 16,000 đến 550,000 binh sĩ trong vòng trên 5 năm. Tuy nhiên, ông đã từ chối cho phép những vị chỉ huy quân sự của ông quyền điều khiển chiến tranh cách nào để có thể chiến thắng. Ông hết sức mong muốn kết thúc chiến tranh bằng thương thuyết. Để biểu lộ ước muốn về hoà bình, ông đã lập đi lập lại nhiều lần lệnh cho ngừng ném bom miền Bắc Việt Nam. Tất cả những việc đó, ông buồn rầu nói với tôi trong năm 1969, là những lầm lẫn. Johnson đã không thể tự mang cho mình công việc phải làm để đủ dành thắng lợi trong chiến tranh chống Cộng ở Việt Nam vì ông đã sợ nó có thể làm cho ông thua trong trận chiến tranh chống nghèo nàn tại Hoa Kỳ.

Truman, Eisenhower, Kennedy và Johnson, mỗi vị đã nhìn chiến tranh một cách khác nhau. Nhưng cả 4 vị tổng thống này đến từ những đảng phái chính trị khác nhau và có những quá trình khác nhau, cả 4 vị tổng thống tiền nhiệm của tôi đều có 3 điểm căn bản

hoàn toàn đồng ý cùng nhau : một chiến thắng của Cộng Sản tại Việt Nam sẽ là 1 thảm họa của nhân loại đến với dân tộc Việt Nam. Nó sẽ gây tai họa cho sự sống còn của những quốc gia tự do khác ở vùng Đông Nam Á và sẽ đánh đòn chí tử vào những quyền lợi chiến lược của Hoa Kỳ. Nó sẽ đưa sự xâm lăng của Cộng Sản đi xa hơn nữa, không chỉ riêng vùng Đông Nam Á mà còn cả những phần khác của thế giới tự do.

Tôi mạnh mẽ đồng ý với những kết luận trên, nhưng tôi hiểu rằng sự thách đố tôi đối đầu tìm cách ngăn chặn sự chiến thắng của Cộng Sản là cả 1 vấn đề ghê gớm. Hơn nửa triệu binh sĩ Hoa Kỳ đang phải đồn trú tại Việt Nam. 328 tù nhân chiến tranh người Mỹ đang bị Bắc Việt cầm giữ trong các trại tù. Hơn 1,400 người Mỹ bị giết hay bị thương trong công vụ chỉ trong vòng 1 tuần trước ngày tôi mở đầu cho nhiệm kỳ 1969-1973. Không có chiến lược nào đã được thành lập để mang lại chiến thắng hay để chấm dứt chiến tranh.

Đó không phải là điều xấu nhất của cái di sản mà tôi thừa hưởng. Johnson đã biện minh cho sự thỏa thuận ngưng ném bom vào ngày 1 tháng 11 năm 1968, mà Hoa Kỳ đã ngưng tất cả những cuộc oanh tạc chống Bắc Việt để trao đổi cho sự khởi đầu thương thuyết và 1 vài hiểu biết mơ hồ từ những lãnh tụ Hà Nội để họ sẽ thôi ngừng bước đánh phá miền Nam Việt Nam. Trong 2 tháng, những cuộc nói chuyện về Hoà Bình ở Paris đã chẳng mang lại được tiến bộ nào ngoại trừ 1 thỏa thuận về hình thù cái bàn thương thảo.

Quốc gia thì phân chia thật cay đắng. Lyndon Johnson đúng là bị gạt ra khỏi chức vụ chính trị bởi những người hoạt động phản chiến. Tôi đã bị phá quấy bởi hàng ngàn vụ biểu tình phản chiến, một số trong bọn họ đã bạo hành, trong 1 cuộc vận động bầu cử trong năm 1968. Hubert Humphrey cũng có cùng 1 vấn đề tương tự cho đến khi ông được hậu thuẫn do sự ngưng ném bom vào giữa tháng 10/1968. Trong ngày lễ nhậm chức, Sở Mật Vụ đã từ chối cho phép bà Nixon

và tôi đi xe mui trần khi đi duyệt lễ vì hàng trăm những người biểu tình vây cờ Việt Cộng dọc theo hàng mô tô hộ tống và ghi nhận hàng mấy chục sự đe dọa đối với chúng tôi. Ngay trong xe được quay kính kín mít tôi cũng vẫn nghe thấy những tiếng người chống đối hát to : "Hồ, Hồ, Hồ chí Minh", "Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc đang trên đường chiến thắng".

Tôi đã bắt đầu đặt lại vấn đề về chính sách của Hoa Kỳ tại Việt Nam của chúng ta trước ngày tôi nhậm chức. Suốt trong thời gian chuyển tiếp, Henry Kissinger, người mà tôi đã chọn làm cố vấn an ninh quốc gia, bắt đầu duyệt xét lại tất cả những chính sách có thể được về Việt Nam và thanh lọc lại tất cả trên 1 phôi cảnh đầy đủ để đặc biệt chọn lựa, với sự leo thang quân sự lớn lao ngay lập tức và mặt khác, sự rút lui đơn phương tức khắc.

Phe điều hâu lý luận rằng chúng ta nên cố gắng toàn lực để theo đuổi 1 chiến thắng quân sự. Vì tôi không thể cho phép trái tim ngự trị cái đầu, tôi đã gạt bỏ sự lựa chọn này rất sớm. Ý kiến của những cuộc thăm dò chứng tỏ rằng 1 tỷ lệ đáng kể của công luận ủng hộ cho 1 chiến thắng quân sự ở Việt Nam, nhưng không chỉ riêng chiến thắng bằng 1 cú đánh "knock out" mà sẽ phải chấm dứt chiến tranh sao cho mau chóng. Chỉ có 2 chiến lược đáng kể là có thể chiến thắng cuộc chiến tranh bằng 1 đòn đơn độc. Chúng ta có thể cho ném bom hệ thống đê điều dày đặc ở Bắc Việt, hậu quả sẽ gây ngập lụt và sẽ giết hại hàng trăm ngàn thường dân. Hay chúng ta cũng có thể sử dụng vũ khí nguyên tử chiến thuật để chống lại lực lượng quân sự của kẻ thù giống như Eisenhower năm 1954 : tôi không có chú ý gì về sự lựa chọn vũ khí nguyên tử chiến thuật, tôi cũng bác bỏ ngay việc ném bom vào hệ thống đê điều.

Vào thời gian tôi nhậm chức vào năm 1969, chiến lược duy nhất để theo đuổi 1 chiến thắng quân sự đáng được lưu tâm cần trọng là ra lệnh cho 1 sự leo thang trong chiến tranh quy ước. Chúng ta có thể

kể luôn cả sự ném bom xuống Bắc Việt mà Tổng Thống Johnson đã cho ngưng từ tháng 11/1968. Chúng ta cũng có thể đe dọa sự tấn công vào Bắc Việt và vì thế có thể kéo lại được những lực lượng Bắc Việt dọc theo vùng phi quân sự. Chúng ta có thể bẻ gãy đường tiếp liệu của Hà Nội bằng cách thả mìn quanh hải cảng Hải Phòng cho tới những nơi đầu quân của họ tại Cambodia và Lào.

Trong khi chúng ta có những nguồn tài nguyên để theo đuổi những chiến thuật này và có thể mang đến thắng lợi. Tôi hiểu nó có thể đòi hỏi nhiều nhất là 6 tháng và có thể 1 cường độ chiến đấu cao hơn và sự gia tăng số thương vong sẽ đáng kể trước khi Cộng Sản cuối cùng sẽ bị bắt buộc bỏ cuộc và chấp nhận một dàn xếp hoà bình.

Không có một giải pháp nào cho những sự lựa chọn này thích hợp được với thực tế chính trị.

Nếu chúng ta chọn 1 cú đánh knock out bằng cách bỏ bom hệ thống đê điều hay chọn sử dụng vũ khí nguyên tử chiến thuật, kết quả ở trong nước và những kêu la của quốc tế có thể tác hại cho chính sách ngoại giao của chúng ta trên khắp các mặt trận.

Tôi quyết định chống lại sự leo thang chiến đấu quy ước vì 3 lý do

\* Lý do thứ nhất : Tôi nghi ngờ tôi có thể giữ được hay không sự đoàn kết của cả nước cho 1 giai đoạn thời gian cần thiết để chiến thắng về mặt những con số thương vong mà chúng ta sẽ phải chịu đựng. Như những kết quả của những ngày kế cận ngày bầu cử đã chứng tỏ, cuộc ngưng ném bom của Johnson rất được lòng dân chúng, và dù hoà đàm tại Paris đã ghi dấu ấn ô nhục bởi sự bất khả khoan nhượng của Bắc Việt, nhân dân Mỹ vẫn còn hy vọng cao về thành công của họ.

\* Lý do thứ hai : Nhìn thấy cảnh Việt Nam làm tê liệt chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ trong hàng mấy năm, tôi quyết định không làm những hành động gì trong chiến tranh để khả hữu phá hoại những cơ may của chúng ta trong việc phát triển mối bang giao mới với Liên Xô và với Cộng Hoà Nhân Dân Trung Hoa.

\* Lý do thứ ba : Tôi hiểu 1 thắng lợi quân sự đơn độc chẳng giải quyết được vấn đề của chúng ta. Kết luận là chúng ta đã đem những lực lượng quân sự của chúng ta tham dự cuộc chiến và chấp nhận những chiến thuật cần thiết để chiến thắng về mặt quân sự, cái gì sẽ xảy ra sau khi chúng ta chiến thắng ? Trừ khi người miền Nam Việt Nam được sửa soạn để tự vệ lấy cho chính họ, nếu không họ sẽ bị tràn ngập ngay bởi Cộng Sản khi chúng ta vừa rút đi.

Với tất cả những lý do này tôi quyết định chống lại sự theo đuổi 1 giải pháp quân sự thuần túy cho chiến tranh.

Những người chủ chiến thuộc phe điều hoà khác lại đã đề nghị 1 sự thăm dò khác. Họ nhượng bộ phe bỏ câu là chúng ta không nên vào Việt Nam trong vai trò đầu, nhưng đoán chắc rằng bây giờ là lúc chúng ta phải ở đó, chúng ta không có gì để chọn lựa nhưng phải nhìn cho thấu suốt vấn đề. Họ lý luận là mục tiêu của chúng ta không nên đánh bại kẻ thù - nhưng phải ở lại Việt Nam để đủ cho sau khi chúng ta rút lui, ở đây sẽ là "một khoảng trống coi được" trước khi miền Nam Việt rơi vào tay Cộng Sản. Tôi tin rằng đây là 1 sự lựa chọn phi luân nhất trong tất cả sự lựa chọn. Nếu duyên cớ của chúng ta không công chính hoặc nếu chiến tranh không thể thắng được, thì chúng ta nên dứt ngay sự mất mát của chúng ta và rời Việt Nam ngay lập tức. Với tư cách của Tổng Thống Hoa Kỳ, tôi không thể nào đòi hỏi thanh niên Mỹ phải hy sinh tính mạng của họ cho 1 duyên cớ không công chính và đeo đuổi một cuộc chiến tranh không thể nào thắng được.



Một số chủ hoà bỏ câu đòi hỏi rằng chúng ta cứ giản dị tiếp tục chính sách mà chúng ta đã thừa hưởng. Họ tin tưởng rằng nếu chúng ta áp lực mạnh mẽ những cuộc thương thuyết về hoà bình tại Paris và đưa ra cho đối thủ của chúng ta những đề nghị "hợp lý", Bắc Việt sẽ tức thời thỏa thuận ngưng bắn và điều đình giải quyết cuộc chiến tranh trên những điều khoản mà chúng ta có thể chấp nhận được. Trong sự thương lượng với Bắc Việt, tôi có rất ít tin tưởng trong chính sách sử dụng chỉ dựa trên duy nhất vào tiến trình điều đình. Để mưu tìm hoà bình với bất cứ giá nào, chúng ta không có câu trả lời nào với 1 kẻ thù mà họ cố tìm 1 chiến thắng với bất cứ giá nào. Tôi đã bị thuyết phục rằng, chỉ trừ khi chúng ta hậu thuẫn được cho những nỗ lực ngoại giao của chúng ta với 1 áp lực quân sự thật mạnh. Bắc Việt sẽ tiếp tục chiến lược vừa đánh vừa đàm của họ cho đến khi chúng ta mệt mỏi trong chiến đấu và mở miệng cầu xin 1 đề nghị cuối cùng : là Hoa Kỳ sẽ đơn phương rút quân, sẽ chấp nhận lật đổ chính phủ của miền Nam Việt Nam để đổi lấy sự trở về của những tù binh chiến tranh của Mỹ. Tôi coi việc đó là chuyện không thể nghĩ tới được vì chúng ta đã chiến đấu trong cuộc chiến tranh đẫm máu hằng 4 năm rồi, đã có hơn 30,000 người bị mất mát và đã tiêu phí hàng chục tỉ dollars cho mục tiêu chỉ để lấy những tù nhân của chúng ta về?

Cuối cùng những kẻ bỏ câu khác lại đòi hỏi rằng chúng ta chấm dứt chiến tranh 1 cách mau chóng bằng cách tuyên bố rút lui tất cả các lực lượng Mỹ ngay tức khắc. Một trường hợp bắt buộc cho sự lựa chọn này có thể được làm thành bởi những từ ngữ chính trị.

Một số những đồng minh chính trị của tôi đã khuyên rằng : tôi hãy kết tội cuộc chiến cho Kennedy - người đã gửi 16,000 binh sĩ Hoa Kỳ tới Việt Nam và kết án Johnson - người đã gia tăng con số binh sĩ Hoa Kỳ lên tới gần 550,000. Nếu tôi mang được quân đội chúng ta về, họ lý luận, tôi sẽ được coi như một vị anh hùng, bất kể

đến việc gì sẽ xảy ra cho miền Nam Việt Nam và nhân dân của xứ này.

Tôi cũng bác bỏ sự lựa chọn này. Nếu tôi chọn giải pháp ấy, cuộc thôn tính miền Nam Việt Nam của Bắc Việt sẽ là điều không thể nào tránh khỏi mà đó là kết quả tôi sẽ không chấp nhận. Với tư cách là phó tổng thống, tôi đã từng mạnh mẽ biện hộ cho những biện pháp có thể ngăn ngừa thảm họa này. Với tư cách là một công dân thường, tôi đã từng nhấn mạnh sự hậu thuẫn cho quyết định can thiệp vào chiến tranh. Dù tôi đã không đồng ý các chi tiết của phương cách, nhưng cũng hậu thuẫn mạnh mẽ như vậy với con đường mà các vị Tổng Thống tiền nhiệm của tôi đã sử dụng. Với tư cách là Tổng Thống, tôi tiếp tục tin tưởng rằng những lý do luân lý và địa dư chính trị đằng sau sự can thiệp của chúng ta vẫn còn có giá trị. Đầu óc của tôi cũng không, mà trái tim của tôi cũng không muốn cho phép tôi hy sinh những đồng minh người miền Nam Việt Nam của chúng ta cho kẻ thù, bất chấp đến cái giá chính trị mà tôi sẽ trả 1 cách không thể nào nghi ngờ được vì đã không chịu rút lui ngay lập tức binh đội Hoa Kỳ ra khỏi cuộc chiến tại Nam Việt Nam.

Như khi tôi nghiên cứu sự lựa chọn trên giấy tờ trước ngày lễ nhậm chức của tôi, tôi đã nhận ra rằng tôi đã không có sự lựa chọn nào tốt. Nhưng những Tổng Thống không phải được bầu ra chỉ để làm những quyết định dễ dàng.

Khi những viên chức của chính phủ Johnson thuyết trình cho tôi về vấn đề Việt Nam trước khi tôi nhậm chức, họ đã không trình bày được kế hoạch nào để làm sao chúng ta sẽ chấm dứt cuộc chiến. Không có một tiến bộ nào đã làm được trong các cuộc thương thuyết tại Paris. Không một đề nghị hòa bình nào của Hoa Kỳ có được để tuyên bố. Không có 1 chương trình nào có thể mang 550,000 binh sĩ của chúng ta (đang trú đóng ở Việt Nam) hồi hương. Mà ngược lại,

gửi thêm nữa quân đội Hoa Kỳ sang Việt Nam đã là điều được ghi nhận.

Trong những tháng đầu nhiệm kỳ, tôi đã đưa ra chiến lược 5 điểm để chiến thắng cuộc chiến - hoặc cho rõ nghĩa hơn, để chấm dứt chiến tranh và chiến thắng trong Hòa Bình. Mục tiêu của chúng ta không phải là thôn tính Bắc Việt, nhưng là để ngăn ngừa Bắc Việt thôn tính miền Nam Việt Nam.

\* Chiến lược thứ nhất : "**Việt Nam hoá chiến tranh**" - từ năm 1965, Hoa Kỳ đã cung cấp hầu hết tài chánh, hầu hết vũ khí và 1 tỷ lệ đáng kể về nhân sự để giúp miền Nam Việt bảo vệ nền tự do của họ. Trong tình trạng xáo trộn theo sau sự hạ sát Ngô Đình Diệm, chúng ta đã không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc nắm lấy vai trò lãnh đạo trong tiến trình của chiến tranh. Nhưng là một kết quả của chính sách này, quân đội miền Nam Việt Nam đã phát triển một cách ồ ạt và không thể tự chống đối nổi, phải hoàn toàn dựa vào Hoa Kỳ. Bây giờ chúng ta quyết định huấn luyện và trang bị cho quân đội miền Nam Việt Nam để quân đội này có thể có khả năng phòng vệ cho chính quê hương của họ. Sự kiện này lôi cuốn theo chúng ta phải trao thêm súng tự động và những chìa khoá chiến xa của chúng ta. Những ước tính lạc quan nhất là trong vòng ít nhất 3 năm sẽ tạo ra lực lượng chiến đấu khả hữu đương đầu được với quân đội Bắc Việt. Bộ Trưởng Quốc Phòng Melvin Laird thực hiện kế hoạch này và đặt cho nó một cái tên thích hợp là "Việt Nam hoá". Toàn bộ chiến lược của chúng ta phụ thuộc vào sự thành công hay không của chương trình này.

\* Chiến lược thứ hai : **Bình Định** - thất bại của chúng ta trong dịp Việt Cộng công kích vào Tết Mậu Thân là đã đưa đến 1 khoảng trống chính trị ở thôn quê, địa bàn mà Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng đã kiểm soát hàng mấy năm mà hiện giờ chúng ta đã nắm lại

được. Chúng ta hiểu rằng bên nào mà thắng được trong cuộc chạy đua nắm quyền kiểm soát những thôn ấp thì bên đó kể như thắng 1/2 trong cuộc chiến. Vì vậy chúng ta đã bỏ chiến lược gây hao mòn cho quân địch, vì nó đã đưa đến nhiều thương vong và mang lại ít kết quả. Chúng ta đã thay thế bằng chương trình BÌNH ĐỊNH. Những mục tiêu chính của chúng ta chuyển vào việc bảo vệ những làng mạc ở Nam Việt Nam, tái lập những chương trình chính trị địa phương, và lấy lại lòng trung thành của nông dân bằng cách kéo họ về với chính quyền và cung cấp cho họ những cơ hội tốt hơn về kinh tế.. Tướng Creighton Abram đã sáng chế sự chuyển dịch này trong chiến lược khi ông nắm quyền chỉ huy lực lượng Hoa Kỳ đồn trú tại Việt Nam trong năm 1969. Tôi lại một lần nữa nhấn mạnh về sự tối ư quan trọng của chương trình bình định của chúng ta và khơi thêm những nguồn tài trợ vào những chương trình này.

\* Chiến lược thứ ba : **Cô lập ngoại giao** - tất cả mọi trang cụ chiến tranh của Bắc Việt đều đến từ Liên Xô và Trung Cộng. Tôi đã từ lâu tin rằng 1 yếu tố không thể thay thế được cho bất cứ 1 sáng kiến hoà bình nào thành công ở Việt Nam là phải kể đến sự giúp đỡ của Liên Xô và Trung Cộng, nếu có thể được. Dù sự nổi lại bang giao với Trung Cộng và hoà hoãn với Liên Xô được hoàn tất, tôi vẫn kể chúng như là những phương thức khả hữu tiến nhanh hơn đến kết cuộc của chiến tranh. Tệ nhất, Hà Nội bị gắn chặt vào thứ tình cảm không tin tưởng vào sự dàn xếp của Washington với Moscow và Bắc Kinh. Tốt nhất, nếu 2 cường quốc Cộng Sản lớn này quyết định họ có con cá lớn hơn để rán, Hà Nội sẽ bị áp lực để đi vào 1 sự dàn xếp bằng thương thuyết mà chúng ta có thể chấp nhận.

\* Chiến lược thứ tư : **Thương thuyết hoà bình** - quyết định của chúng ta là kiêng kị 1 chiến thắng quân sự nhanh chóng và gia tăng tầm quan trọng cho tiến trình thương thuyết ở Paris, tôi thì kém hẳn niềm lạc quan của 1 vài cố vấn của tôi về khả năng có những tiến

bộ mau lẹ trong các cuộc hoà đàm - trừ khi chúng ta cộng chung nỗ lực ngoại giao của chúng ta với 1 áp lực quân sự bất khả đương cự. Hồ chí Minh và những cộng sự cứng rắn tại chiến trường của ông ta không phải chiến đấu và hy sinh trong hàng 25 năm chỉ để thương lượng về 1 nền hoà bình thỏa hiệp : họ đang chiến đấu cho 1 chiến thắng hoàn toàn. Nhưng với hy vọng là tôi đã lầm. Tôi nỗ lực cố gắng cho tiến trình thương thuyết. Tôi có những lý do bất buộc phải làm vậy, tôi hiểu điều khó khăn của chính phủ Hoa Kỳ là khó có được hậu thuẫn của công chúng và quốc hội cho những nỗ lực quân sự của chúng ta trừ khi chúng ta có thể chứng tỏ được rằng chúng ta đang thám hiểm mọi ngõ đường để tìm cách chấm dứt chiến tranh thông qua thương thuyết. Tôi chỉ yêu cầu có 2 điều kiện : tôi nói rất rõ là tôi sẽ bác bỏ mọi giải pháp nếu không đưa đến sự trở lại của tất cả những tù nhân chiến tranh của chúng ta và nếu không bảo vệ được quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam về chính tương lai của họ.

\* Chiến lược thứ năm : **Rút quân dần dần** - yếu tố mới trong chiến lược của chúng ta là 1 kế hoạch rút toàn bộ tất cả những đơn vị chiến đấu Hoa Kỳ ra khỏi Việt Nam. Người Mỹ cần những chứng cứ hiển nhiên là chúng ta đang bị cuốn vào chiến tranh và nhân dân miền Nam Việt Nam cần được giao phó thêm trách nhiệm về sự phòng thủ của họ, chúng ta không khinh suất trong việc rút lui theo 1 thời khoá biểu cố định. Chúng ta gắn liền từng bước việc rút quân của chúng ta với tiến bộ trong việc Việt Nam hoá, với những cấp độ hành động của kẻ thù và những tiến triển tại bàn thương nghị. Sự rút lui của chúng ta thực hiện từ thế mạnh chứ không phải từ thế yếu. Như lực lượng của miền Nam Việt Nam trở nên mạnh hơn, thì tỷ lệ quân đội Mỹ rút lui sẽ trở nên lớn hơn. Tuyên bố về một chương trình rút quân gây một điểm tế nhị khác nhưng quan trọng sâu xa : khi người Pháp chiến đấu để ở lại Việt Nam, thì người Mỹ đã chiến đấu để rút về.

Chiến lược mới của chúng ta tại Việt Nam mưu tìm việc hoàn tất mục tiêu mà do mục tiêu này chúng ta đã chiến đấu trong vòng 4 năm rồi. Trong khi Hoa Kỳ đang đi đến kết thúc sự lôi cuốn vào cuộc chiến mà điều đó đã cầm chân quân đội Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam. Chúng ta sẽ phải tiếp tục chiến đấu cho đến khi nào Cộng Sản đồng ý thương thuyết về một nền hoà bình danh dự và tốt đẹp, hoặc cho đến khi người miền Nam Việt Nam có đủ khả năng tự phòng vệ lấy chính họ, đó phải là điều ưu tiên số 1.

Cả 5 yếu tố trong chiến lược của chúng ta đòi hỏi phải có thời gian để thi hành. Tôi hiểu rằng chỉ có đủ thời gian khi mức độ chiến đấu giữ được ở mức độ thấp. Nếu chiến tranh bùng mạnh và số thương vong của người Mỹ lại tăng lên thì áp lực tại quốc hội để đòi phải rút ra khỏi Việt Nam lại sẽ gia tăng một cách thâm trầm. Tôi cũng hiểu rằng Bắc Việt sẽ chỉ thương thảo trên bàn hội nghị khi nào ta thuyết phục được họ rằng họ không thể nào dành chiến thắng nổi trên chiến trường.

Vào tháng 2/1969, khi chúng ta đang đàm phán tại Paris và đang sửa soạn cho 1 sáng kiến hoà bình mới để thăm dò tình ý của Hà Nội, thì Bắc Việt đã tung ra một cuộc công kích dữ dội vào miền Nam Việt Nam. Lực lượng Cộng Sản đã giết 453 người Mỹ trong tuần đầu, 336 người trong tuần thứ 2nd; 351 người trong tuần lễ thứ 3rd. Quân đội của miền Nam Việt Nam đã bị giết với 1 tỷ số trên 500 người mỗi tuần. Lực lượng quân đội Bắc Việt tung một cuộc tấn công trực tiếp ngang qua vùng phi quân sự và phóng hỏa tiễn bừa bãi vào thành phố Sài Gòn.

Những nước cờ này là một sự thách nghiệm có mưu tính. Nếu có những hiểu biết rằng buộc thực sự nào để đánh đổi lấy sự ngưng ném bom vào tháng 11/1968 thì Bắc Việt đã vi phạm một cách trắng trợn. Tôi tin rằng nếu chúng ta để cho Cộng Sản lấn lẹo chúng ta

ngay trong bước đầu này, chúng ta chẳng thể nào có khả năng để thương thuyết với họ từ một vị thế mạnh hay ngang hàng đi chẳng nữa. Con đường duy nhất mà chúng ta có thể khai thông được ở mặt trận thương thuyết là một số việc gì đó mà chúng ta làm được trên mặt trận quân sự.

Chọn lựa đầu tiên của chúng ta đi đến kết luận là ném bom trên miền Bắc Việt Nam. Một cách lý tưởng, chúng ta nên giải quyết nhanh gọn để làm cho các tên cầm đầu tại Hà Nội nghĩ lại khi chúng tung 1 cuộc tấn công khác vào miền Nam Việt Nam. Nhưng tôi lại bị dính với việc ngưng ném bom của Johnson. Tôi hiểu rằng dù cho tôi có thể chứng minh là Bắc Việt đã vi phạm một cách rõ ràng "những hiểu biết", ném bom trở lại trên miền Bắc Việt Nam cũng sẽ đưa đến sự nổ bùng lên dữ dội các chống đối ngay tại Hoa Kỳ. Điều đó, xoay ngược lại, sẽ phá hủy những nỗ lực của chúng ta cố mang lại sự đoàn kết hậu thuẫn cho kế hoạch hoà bình của chúng ta. Tôi quyết định sự đoàn kết trong nước có tầm mức quan trọng hơn là nhu cầu trả đũa trực tiếp đối với Bắc Việt.

Lựa chọn thứ hai của chúng ta là ném bom vào những nơi trú quân của Bắc Việt bên trong lãnh thổ của Cambodia dọc theo biên giới với Nam Việt Nam, Cambodia là một quốc gia trung lập, nhưng sự trung lập của nó chỉ có tính cách hình thức. Chúng ta tôn trọng nền trung lập của Cambodia, nhưng Bắc Việt đã dấy xé lên nó, từ 1965, Bắc Việt đã thiết lập cả một đường dây những căn cứ trên lãnh thổ Cambodia, vì họ hiểu rằng những địa bàn này tránh được sự tấn công. Thực vậy, Bắc Việt đã sát nhập những lãnh thổ này, hiển nhiên tống xuất tất cả những thường dân Cambodia sống ở trong vùng hay ở gần những khu vực này. Rất an toàn, những căn cứ này đã tồn trữ hàng ngàn tấn tiếp liệu vào Cambodia qua cảng Sihanoukville. Trong vòng 4 năm, bộ đội Cộng Sản đã vượt qua biên giới tấn công lực lượng Mỹ và Nam Việt Nam, rồi sau đó lại rút lui an toàn vào những chỗ trú quân trong miền rừng rậm bên kia biên

giới Cambodia ! Một thí dụ cổ điển cho chiến thuật này là cuộc tấn công của họ vào tháng 2/1969. Đến tháng 3/1969, chúng ta đã quyết định ném bom vào những căn cứ này để trả đũa.

Chúng ta cũng quyết định giữ kín việc ném bom này. Chúng ta phải làm vậy vì 2 lý do : chúng ta muốn tránh sự ồn ào trong nước nếu cuộc không kích công khai hoá và chúng ta cũng muốn tránh đặt ông hoàng Norodom Sihanouk - quốc trưởng Cambodia vào vị thế bất lợi.

Tôi đã gặp Sihanouk lần đầu tiên trong một cuộc nói chuyện dài khi tôi đến thăm Nam Vang vào năm 1953; tôi hiểu ông ta là 1 người khôn ngoan, một tay tồn tại qua nhiều cơ hội. Những hành động của ông không làm chủ được biến cố, mà những biến cố làm chủ hành động của ông ta. Cái ông ta đã làm (hay có thể đã làm) phụ thuộc phần lớn vào những gì đã xảy ra tại Việt Nam. Trong nhiều năm, ông Sihanouk đã vận động để xoa dịu Bắc Việt vì ông ta tin rằng phía Bắc Việt có nhiều cơ may để đạt được thắng lợi. Vào năm 1965, khi miền Nam Việt Nam đang lao đảo trên bờ sụp đổ, ông Sihanouk đã có những tương quan ngoại giao rất nghiêm khắc với Washington và cho Cộng Sản thiết lập những nơi trú quân cũng như thiết lập những đường tiếp vận trong lãnh thổ Cambodia.

Vào những năm cuối của thập niên 60, khi triều sóng của chiến tranh đã trở đầu, Sihanouk bắt đầu nhận ra 1 cách sâu sắc về sự hiện diện của quân Cộng Sản trong đất nước của ông ta. Ông Sihanouk đã trông mong vào sự giúp đỡ của Hoa Kỳ, "Chúng tôi không muốn 1 người Việt Nam nào ở Cambodia". Ông đã nói như vậy với 1 sứ giả của Tổng Thống Johnson vào tháng giêng năm 1968 : "Chúng tôi rất vui mừng nếu ông giải quyết cho chúng tôi. Chúng tôi không phản kháng gì về những truy kích trong vùng không có dân. Các ông sẽ giải phóng chúng tôi khỏi bàn tay của Việt Cộng. Với tôi, chỉ có Cambodia là đáng kể, tôi mong muốn các ông buộc được Việt Cộng

rời khỏi Cambodia". Trong 1 cuộc phỏng vấn của báo chí vào năm 1967, ông Sihanouk cũng nói rằng ông sẽ chấp nhận cho lực lượng Hoa Kỳ được quyền đi vào lãnh thổ Cambodia để "truy kích" bộ đội Cộng Sản Bắc Việt và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam với điều kiện là không người dân Cambodia nào bị thiệt hại.

Khi chấp nhận việc ném bom vào căn cứ trú quân trong tháng 3/1969, chúng ta đã dựa trên các tính toán này. Chúng ta hiểu Sihanouk sẽ chấp nhận những vụ không kích, nhưng chúng ta cũng hiểu ông Sihanouk không thể nào hậu thuẫn cho việc ném bom của chúng ta một cách công khai, vì nó sẽ vi phạm vào thể thức trung lập của Cambodia và Sihanouk sợ rằng sự ủng hộ công khai việc ném bom của Hoa Kỳ sẽ gây nguy hiểm : khiêu khích sự trả đũa của Bắc Việt. Nếu chúng ta thả bom một cách bí mật, chúng ta tin rằng Sihanouk sẽ giữ yên lặng về sự bí mật đó. Nếu chúng ta công bố sự ném bom công khai, tôi tin rằng ông Sihanouk sẽ cảm thấy phải bắt buộc chống đối lại hành động của chúng ta. Với những phản kháng của Cambodia, tình thế sẽ ngược lại, sẽ tạo ra những áp lực buộc chúng ta sẽ phải ngưng lại cuộc ném bom. Vì thế Hoa Kỳ đã phải tiến hành cuộc ném bom vào các căn cứ trú quân của bộ đội Cộng Sản Việt Nam trên đất Cambodia trong vòng bí mật.

Vào ngày 18 tháng 3 năm 1969, cuộc ném bom đầu tiên của chúng ta trong nội địa Cambodia đã xảy ra và đã có một kết quả lớn. Chúng tôi đã nhận được những bản phúc trình rằng những trái bom của không quân Hoa Kỳ đã gây ra rất nhiều tiếng nổ tiếp đó. Điều đó có nghĩa là bom đã đánh trúng vào những kho tồn trữ đạn dược và các bồn chứa nhiên liệu. Những nhân viên trong phi vụ quan sát đã đếm được tổng số 72 vụ nổ như vậy trên địa bàn mục tiêu hành quân không kích, hơn 5 lần cường độ bình thường của những vụ nổ lần thứ hai. Một cách chính trị, những bước chân uể oải của phái bộ ngoại giao của Hà Nội đã chấm dứt. Phái bộ của họ tại Paris đã nhanh chóng nhận đề nghị của chúng ta để thương thảo trong những

buổi thảo luận riêng. Nguyên thủy, chúng ta chỉ có ý định tấn công 1 lần, chúng ta sửa soạn để bảo vệ hành động một cách công khai nếu chúng ta nhận được những kháng thư chống đối. Nhưng không có bất cứ một kháng thư nào đã được đưa ra. Những người cầm đầu ở Hà Nội đã không có một căn cứ gì để khiếu nại, vì trong nhiều năm họ đã phủ nhận là họ không hề có một người bộ đội nào ở Cambodia. Và ông Sihanouk, như chúng ta dự liệu, đã thỏa thuận cuộc ném bom qua sự yên lặng của ông.

Vào tháng 4/1969, tháng 5/1969, tôi lại ra lệnh cho những cuộc không kích chống lại những đường dây do quân Cộng Sản Việt Nam chiếm đóng sâu trong nội địa Cambodia 5 dặm. Sự chấp nhận của Tòa Bạch Ốc được đòi hỏi cho từng cuộc tấn công qua biên giới của Cambodia đến tháng 8/1969, nhưng sau đó, tôi trao quyền tổng quát điều khiển cuộc ném bom cho những vị tư lệnh chiến trường của chúng ta. Lối ra của chúng ta bây giờ được điều khiển đều đặn đánh vào những nơi trú quân, gây thiệt hại quan trọng cho kẻ thù và buộc quân Cộng Sản phải bỏ ngang những kế hoạch tấn công. Để cắt ngang được khả năng tấn công của kẻ thù ở miền Nam Việt Nam, cuộc ném bom bí mật đã tiết kiệm được rất nhiều mạng sống của các chiến sĩ Hoa Kỳ và dành cho chúng ta được thời gian giá trị để thực hiện gấp kế hoạch Việt Nam hoá.

Vào tháng 5/1969, các hãng thông tấn đã phát hiện ra được những khe hở trong cuộc hành quân của chúng ta. Sự trả lời của Sihanouk về những chuyện này chứng tỏ rằng ông có cảm tình với việc chúng ta đang làm. Ông Sihanouk nói trong 1 cuộc họp báo : "Đây là báo cáo đầu tiên về những cuộc dội bom B52. Tôi chưa hề bao giờ được báo cáo cho biết về vấn đề này, vì tôi không hề bị mất căn nhà nào, một người dân nào, không có gì cả không một ai bị vướng mắc trong việc này, không có 1 người Cambodian nào bị hề hấn gì hết". Ông lại nói thêm : "Nếu có một con trâu nào hay người dân nào bị giết hại, tôi sẽ được thông báo ngay lập tức. Nhưng đây là công việc giữ

người Mỹ và Việt Cộng, không có một nhân chứng người Khmer nào cả, thì làm sao mà tôi phản kháng được".

Một số người chỉ trích sau này đã chống đối rằng việc bí mật ném bom vào lãnh địa Cambodia là một sự lạm dụng bất hợp pháp về quyền hành của Tổng Thống. Chẳng có thực chất nào cho sự cáo buộc này, không có sự giải thích hợp lý nào của hiến pháp có thể kết luận được là Tổng Thống- vị tư lệnh tối cao, bị cấm đoán không được tấn công vào những vùng đất do quân thù chiếm đóng và sử dụng như những căn cứ để từ đây tấn công quân đội Hoa Kỳ và đồng minh. Quốc Hội được tham khảo trong phạm vi hạn chế bắt buộc vì nhu cầu bí mật của cuộc hành quân. Richard Russel và John Stennis, chủ tịch và ủy viên cao cấp trong ủy ban quân sự thượng nghị viện đã được thông báo và đã chấp nhận kế hoạch của chúng tôi.

Cựu Tổng Thống Eisenhower là người duy nhất ở ngoài chính quyền có được tôi thông báo về việc thả bom này khi tôi thuyết trình cho ông nghe về cuộc hành quân này tại bệnh viện Walter Reed, ông đã mạnh mẽ ủng hộ quyết định này.

Cáo buộc cho rằng sự ném bom của Hoa Kỳ (vào lãnh địa trú ẩn của Cộng quân trên đất Cambodia) là bất hợp pháp so với những tiêu chuẩn của luật pháp quốc tế thì cũng chẳng dựa trên nền tảng nào. Ném bom xuống một quốc gia trung lập là một điều bất hợp pháp. Nhưng sự trung lập cần thiết là không dính dáng gì với chiến tranh. Như công ước The Hague năm 1907 đã qui định : "quốc gia trung lập có nghĩa vụ không được cho phép những kẻ tham chiến sử dụng lãnh thổ của mình. Nếu quốc gia trung lập không muốn hay không thể ngăn ngừa được việc đó, quốc gia tham chiến khác có quyền phản tấn công một cách thích hợp". Bắc Việt đã sử dụng lãnh thổ Cambodia để làm bàn đạp cho những cuộc xâm lăng của họ, vì thế, Nam Việt Nam và Hoa Kỳ có quyền phản kích lại những lực lượng quân đội Bắc Việt trên trong lãnh thổ Cambodia.

Vào giữa năm 1969, ông Sihanouk đã làm sáng tỏ việc đó, ông ta hiểu những việc đó là những hành động của Bắc Việt, chứ không phải là những hành động của Hoa Kỳ, đã gây nguy hiểm cho nhân dân của ông và đe dọa đưa quốc gia Cambodia của ông vào chiến tranh. Vào tháng 6/1969 ông Sihanouk phàn nàn trong một cuộc họp báo là Hà Nội đã đồn trú đông đảo những bộ đội Cộng Sản trong các tỉnh thuộc vùng Đông Bắc Cambodia mà "thực tế như là lãnh thổ của Bắc Việt". Một tháng sau, ông mời tôi đến thăm Cambodia ghi dấu hiệu cải thiện trong bang giao giữa 2 nước.

Trong khi chúng ta thực hiện áp lực trên mặt trận quân sự, chúng ta cũng tiếp tục thúc đẩy đà bước tiến trên mặt trận ngoại giao. Vào ngày 20/12/1968, tôi đã gửi 1 thông điệp đến Hà Nội để vạch rõ mối quan thiết của chúng ta về một cuộc dàn xếp bằng thương lượng thẳng thắn. Thông điệp này đã được gửi qua Jean Sainteny, một người bạn riêng của tôi mà tôi đã gặp tại nhà của Paul Louis Weiller ở miền Nam nước Pháp trong năm 1965 và ông Sainteny đã có những mối liên lạc tốt với những lãnh tụ Bắc Việt. Vào ngày mùng 1 tháng 2 năm 1969, một trong những chỉ thị đầu tiên của tôi cho ban tham mưu trong Hội Đồng An Ninh Quốc Gia, tôi hạ lệnh tung ra một thăm dò tiên khởi về khả năng có thể nối lại bang giao với Trung Cộng. Chúng ta cũng bắt đầu những bước đầu tiên hoà hoãn với Liên Xô. Vào ngày 14 tháng 4 năm 1969, Kissinger gặp đại sứ Liên Xô là ông Anatoly Dobrynine và đưa ra một đề nghị bước đầu cuộc thương thuyết mật với Bắc Việt, vào ngày 14/5/1969 trong buổi nói chuyện với toàn dân trên vô tuyến truyền hình, tôi đã đưa ra một đề nghị hoà bình mới. Những nội dung của đề nghị này thì dựa trên tất cả những đề nghị mà Tổng Thống Johnson đã đưa ra, tôi đề nghị chúng ta điều đình cho một cuộc rút quân hổ tương của Mỹ và Bắc Việt, với sự kiểm soát của quốc tế, những cuộc bầu cử tự do sẽ quyết định tương lai của miền Nam Việt Nam. Tôi chỉ thị cho phái đoàn của Hoa Kỳ đến hoà đàm càng sớm càng tốt, trưởng phái

đoàn thương thuyết của Hoa Kỳ là Henry Cabot Lodge được cử đến Paris để nhận các đề nghị ngược lại của Bắc Việt. Vào ngày 8 tháng 6 năm 1969, tôi gặp Tổng Thống Thiệu ở đảo Midway, ông Thiệu biểu lộ sự hậu thuẫn của ông cho đề nghị hoà bình của Hoa Kỳ, chúng ta cũng tuyên bố là sẽ rút 25,000 nhân viên quân sự ra khỏi Việt Nam- sự giảm thiểu đầu tiên của những lực lượng quân sự Hoa Kỳ đã đến Việt Nam từ năm 1961. Vào ngày 16 tháng 7 năm 1969, tôi gửi đến một lời kêu gọi hoà bình nữa cho Hồ chí Minh trong một bức thư gửi qua ông Sainteny, vào ngày 2 tháng 8 năm 1969, tôi gặp chủ tịch Roumania là ông Nicolae Ceaucescu, và ông ta đồng ý sử dụng ảnh hưởng của mình đối với Bắc Việt để phía Bắc Việt chấp nhận những cuộc hoà đàm hầu tránh cảnh chết chóc.

Tất cả những hoạt động hoà giải của chúng ta đều vô hiệu, vào ngày 25 tháng 8 năm 1969, bức thư cá nhân của Hồ chí Minh trả lời cho tôi đã đến : ông ta lạnh lùng từ khước những đề nghị hoà bình của chúng ta và yêu cầu chúng ta đơn phương rút quân ra khỏi Việt Nam và lật đổ chính phủ của Tổng Thống Thiệu khi chúng ta rút quân.

Vào ngày 3 tháng 9/1969, Hồ chí Minh chết, 1 vài quan sát viên suy nghĩ rằng những kế hoạch của ông ta, có thể tỏ ra có tinh thần trách nhiệm hơn để chấm dứt chiến tranh qua những cuộc thương thuyết. Nhưng họ đã lầm, những lãnh tụ Bắc Việt thay đổi, nhưng đường lối của họ thì vẫn giống nhau.

Trong khi đó, hậu thuẫn của công chúng cho nỗ lực chiến tranh của chúng ta đang bị xoi mòn. Những sáng kiến hoà bình của chúng ta, khởi đầu cho chương trình rút quân và những bài diễn văn hoà giải của chúng ta cố làm chuộc lại những xoi mòn thì cũng lại mài sắc thêm khẩu vị cho những hoạt động phản chiến. Khi chúng ta đến gần ngày kỷ niệm năm đầu của ngày ngừng dội bom : ngày 1 tháng 11 năm 1969, tôi hiểu đây là thời gian đã đến cho 1 hành động quả

cảm để động viên sự hậu thuẫn của nhân dân Hoa Kỳ cho những nỗ lực quân sự để chúng ta có thể bảo đảm được cho sự dàn xếp ngoại giao đạt đến mục tiêu và vì mục tiêu đó những binh sĩ Hoa Kỳ đã chiến đấu và đã chết trên 5 năm rồi, mục tiêu đó là miền Nam Việt Nam tự do thoát khỏi sự thôn tính của Cộng Sản và có đủ khả năng để tự bảo vệ lấy mình chống lại 2 thứ kẻ thù từ trong nước và từ ngoài nước.

Cái chúng ta cần thiết nhất là thời gian. Không có vị Tổng Thống Hoa Kỳ nào mà lại không bị giới hạn thời gian để đưa ra bất cứ chính sách nào, nhưng vì những vị tiền nhiệm của tôi đã làm cho đức tính kiên nhẫn của nhân dân Hoa Kỳ bị quá mệt mỏi vì chiến tranh Việt Nam, nên tôi phải thật bén nhạy để thấy rằng tôi đang sống trong một thời gian vay mượn. Nếu tôi đã có đủ thời gian cho những chính sách của tôi thành công, ưu tiên số 1 của tôi phải là tập trung sức hậu thuẫn chính trị càng nhiều càng tốt đối với chiến tranh của nhân dân Hoa Kỳ.

Vào cuối tháng 10/1969, tôi bắt đầu sửa soạn cho bài nói chuyện với toàn dân Hoa Kỳ về chiến tranh Việt Nam được dự định vào ngày 3 tháng 11/1969 khi tôi đến trại David để duyệt lại lần chót bài diễn văn. Tôi đã mang theo tôi lá thư nhắc nhở của lãnh tụ khối đa số tại thượng nghị viện Hoa Kỳ - Mike Mansfield, ông ta là một người bạn thân thiết từ trên 20 năm và nhân quan của ông về chính sách ngoại giao rất được tôi kính trọng.

Ông Mansfield đã cởi mở xác nhận rằng: " Theo sự phán đoán của tôi, sự tiếp tục chiến tranh ở Việt Nam, sẽ gây nguy hiểm cho tương lai của dân tộc này", ông ta nói rằng quan điểm của ông dựa trên sự tổn thất về sinh mạng và sự phung phí về tiền bạc và tài nguyên", "nhưng điều trầm trọng hơn cả", ông viết, "là sự chia rẽ sâu xa trong xã hội của chúng ta đã gây ra mối hoài nghi về nguyên ủy và mục đích đang đóng góp". Ông nói ông ta muốn đưa ra sự hậu

thuần minh bạch cho "bất cứ và tất cả những quyết định sau" nếu tôi thấy đây là cần thiết để chấm dứt cuộc chiến tranh một cách mau chóng. Rồi ông ta cũng liệt kê những việc làm – tính cả đến việc đơn phương ngưng chiến và rút quân : "Tôi hiểu sự dàn xếp đưa đến bằng cách này không có gì thú vị để mà thưởng lãm", ông ta kết luận : " đặc biệt về cái nhìn kiểu cách ngoại giao và những vị thế quân sự, những cái - thật không may - đã là kết quả của những năm mới vừa qua ".

Tôi nhận ra rằng với nhắc nhở này, Mansfield đã đưa ra cái phải chăng là dịp cuối cùng cho tôi để kết thúc chiến tranh mà tôi đã thừa kế. Tôi giải thích những ý kiến của ông ta "như là 1 tranh chấp về nguồn gốc khả nghi" và những "vị thế không may mắn" hệ lụy của những năm như những dấu hiệu để ông ta có thể cho phép tôi tuyên bố là tôi đang làm những gì tốt nhất có thể làm được để chấm dứt cuộc chiến tranh bẩn thỉu do các vị tiền nhiệm của tôi thuộc đảng Dân Chủ đã bắt đầu. Khi tôi quyết định không nhận đề nghị của Mansfield, tôi hiểu rằng từ quan điểm chính trị về 1 cuộc chiến tranh của Kennedy và Johnson, đã trở thành cuộc chiến tranh của Nixon. Nhưng với tư cách là Tổng Thống Hoa Kỳ, tôi tin rằng tôi không có chọn lựa gì khác để chấm dứt chiến tranh trên những nội dung mang lại danh dự cho quốc gia của chúng ta. Vậy, nhiệm vụ của tôi là thuyết phục nhân dân Mỹ, chính họ tham gia vào mục tiêu này.

Bài diễn văn của tôi vào ngày 3 tháng 11/1969 nói về thất bại ở Việt Nam sẽ có nghĩa gì cho miền Nam Việt Nam, cho toàn thế giới và cho Hoa Kỳ. Nói tóm tắt những lý do tại sao chúng ta có mặt ở Việt Nam.

Tôi bắt đầu đưa ra nền tảng tinh thần của sự can thiệp của chúng ta. Quyết định nguyên thủy của chúng ta trong sự can thiệp được biện minh vì chúng ta đang cố gắng chặn đứng cuộc xâm lăng từ bên

ngoài. "Bắc Việt từ 15 năm trước, với hậu thuẫn tiếp vận của Trung Cộng và Liên Xô, đã mở chiến dịch áp đặt 1 chính phủ Cộng Sản lên miền Nam Việt Nam bằng cách khích động và hậu thuẫn cho 1 cuộc cách mạng kiểu Cộng Sản", sự liên tục ràng buộc chúng ta là đúng vì sự ràng buộc này nhằm ngăn chặn sự tàn sát số đông đảo người dân : sự rút quân gấp rút lực lượng Hoa Kỳ sẽ không thể tránh khỏi sự cho phép Cộng Sản tái diễn trò tàn sát mà sự tàn sát này đã thấy theo sau họ, khi họ nắm quyền ở miền Bắc Việt Nam.

Rồi, tôi giải thích rằng sự rút quân đơn phương khỏi Việt Nam sẽ gây ra đại họa cho nền hoà bình trên thế giới. Sự rút lui của chúng ta trong 1 cuộc xâm lăng sẽ khuyến khích thêm những cuộc xâm lăng khác. Sự thất bại và nhục nhã của chúng ta tại miền Nam Việt Nam không có thối tiếc gì nữa sẽ thúc đẩy sự bừa bãi trong cộng đồng các cường quốc, họ sẽ chẳng từ bỏ mục tiêu của họ trong việc chinh phục thế giới. Nó sẽ khơi mào cho bạo lực tại bất cứ nơi nào có quân đội của chúng ta đang duy trì Hoà Bình – ở Trung Đông, ở Berlin, ngay cả ở Tây Bán Cầu." Hoà Bình không thể có được qua sự rút lui như đầu hàng ". Sự rút lui sẽ không mang lại Hoà Bình, tôi nói, nó sẽ mang đến chiến tranh hơn nữa.

Sau những giới hạn của kế hoạch chấm dứt chiến tranh và từng bước đã sẵn sàng để thực hiện, tôi kết luận khi nói về những hậu quả của cuộc rút quân gấp rút đối với Hoa Kỳ. "Phản động lực tức thời có ý nghĩa xoa dịu người của chúng ta khi về nhà", tôi nói, nhưng chúng ta đã trông thấy những hậu quả của cái gì chúng ta đã làm, hối hận không thể tránh được và những tố cáo lẫn nhau nặng nề sẽ hằn sâu trong tâm khảm mọi người. Tôi quan sát thấy không thích hợp khi nói về lòng ái quốc và tương lai tổ quốc trong những thời gian xáo trộn này, điều rõ ràng là "mọi niềm hy vọng của thế giới để có được sự tồn tại của Hoà Bình và Tự Do sẽ được quyết định bởi nhân dân Hoa Kỳ có hay không tinh thần bền bỉ và can đảm khi gặp phải những thách đố về quyền lãnh đạo thế giới tự do".



Tôi đã bỏ ra nhiều giờ để viết phần kết luận, ở đó tôi tìm cách bước qua đầu những kẻ gây tư tưởng phản chiến trong vai trò trung gian truyền thông và kêu gọi trực tiếp nhân dân Hoa Kỳ đoàn kết. "và vì thế tối nay, với quý vị, như người bạn Mỹ trong đại đa số thâm lặng, tôi yêu cầu sự hỗ trợ của quý vị". Tôi nói tôi đã có những sáng kiến về những chính sách có khả năng cho phép tôi cam kết chấm dứt chiến tranh trong cuộc vận động. "Một sự hậu thuẫn hơn nữa mà tôi có thể có được từ nhân dân Hoa Kỳ", tôi tuyên bố : " sớm hơn là cam kết có thể thực hiện, vì sự chia rẽ hơn nữa xảy ra ở trong nước, càng không phải vậy cho kẻ thù đang trong bàn hội nghị ở Paris. Chúng ta hãy đoàn kết lại cho Hoà Bình, chúng ta hãy đoàn kết lại để chống lại sự thất bại. Vì chúng ta phải hiểu rằng, Bắc Việt không thể đánh bại hay làm nhục Hoa Kỳ, và chỉ có người Mỹ là có thể làm được điều này". Đó là bài diễn văn có nhiều hiệu quả nhất trong nhiệm kỳ Tổng Thống của tôi. Tôi đã nói với nhân dân Mỹ rằng duyên cớ của chúng ta ở Việt Nam là công chính và chính sách của chúng ta để chấm dứt chiến tranh trên con đường không phản lại duyên cớ của chúng ta, con đường của chúng ta không phải là con đường dễ dàng, nhưng là con đường đứng đắn và nhân dân Mỹ đã biểu lộ sự tán thành của họ.

Giây phút sau khi tôi rời máy bay khi đưa ra cái mà đã được hiểu là "Bài diễn văn cho đa số thâm lặng", máy điện thoại trung ương của Toà Bạch Ốc mở ngay và những người gọi điện thoại đến liên tục hàng giờ. Nó đã sớm trở nên cuộc trả lời lớn nhất cho 1 bài diễn văn của Tổng Thống. Hơn 50,000 điện tín và 30,000 lá thư tràn ngập Toà Bạch Ốc, và không có sự chỉ trích. Cuộc thăm dò bằng điện thoại của Viện Gallup làm ngay sau bài diễn văn là 77% dân chúng đồng ý. Ý kiến của quốc hội Hoa Kỳ đã đung phẩy sự hậu thuẫn tràn ngập của quần chúng. Vào ngày 12 tháng 12/1969, 300 dân biểu : 119 thuộc đảng Dân Chủ và 181 thuộc đảng Cộng Hoà, đã đồng bảo trợ cho những chính sách của tôi về Việt Nam; 58 nghị

sĩ : 21 thuộc đảng Dân Chủ và 37 thuộc đảng Cộng Hoà đã ký vào những lá thư biểu lộ tình cảm tương tự.

Với sự trả lời này, nhân dân Mỹ đã chứng tỏ rằng họ đã hiểu sâu xa cái gì đang xảy ra ở Việt Nam hơn là những kẻ đã báo cáo về chiến tranh qua các thông tin viên báo chí. Báo chí Mỹ đã trở nên áp đảo các cuộc thảo luận ở trong nước về mục tiêu và cung cách của cuộc chiến tranh Việt Nam và về bản chất của kẻ thù. Bắc Việt là 1 kẻ thù độc ác và tàn nhẫn, nhưng những tin tức báo chí điện về cứ tập trung vào điểm tiên quyết là sự sụp đổ và ẻo ọt của những lực lượng miền Nam Việt Nam và của chính chúng ta. Mỗi đêm, tin tức trên vô tuyến truyền hình chiếu về những trận đánh nhau, từ trận này đến trận kia, nhiều hơn bất cứ 1 tranh chấp nào, chứng tỏ sự chịu đựng khủng khiếp của con người và những hy sinh của chiến tranh. Những tin tức báo chí gửi về đã nuôi dưỡng ấn tượng là chúng ta đang chiến đấu giữa vùng cát xoáy về quân sự và tinh thần hơn là đối với 1 đối tượng quan trọng và giá trị.

Công luận đã chứng tỏ là nhân dân Mỹ đã lo lắng về chiến cuộc nhưng mong muốn có 1 nền hoà bình trong danh dự. Vào tháng 3/ 1965, tỷ số dân phát biểu là chúng ta không có lỗi lầm gì khi vào Việt Nam là 61%. Vào tháng 5/1971, khi những người thăm dò được ngưng lại để hỏi về câu hỏi thường lệ, cùng 1 tỷ số tin rằng đã có lầm lẫn khi vào cuộc chiến. Nhưng điều đó không có nghĩa là dân chúng Mỹ muốn thôi ngang và bỏ chạy. Trong bầu cử sơ bộ ở New Hampshire năm 1968, một tỷ lệ lớn lao cử tri bỏ phiếu cho ứng cử viên phản chiến, nghị sĩ Eugene Mc Carthy, bây giờ đã hậu thuẫn cho 1 chiến thắng quân sự ở Việt Nam. Tổng Thống Johnson thất bại khi đưa ra kế hoạch để chiến thắng hay chấm dứt chiến tranh, tỷ lệ những người không đồng ý cách thức của ông về tình trạng chiến tranh đã gia tăng đều đều tới 63% trong tháng 3/1968. Khi tôi nhậm chức với hứa hẹn là chấm dứt chiến tranh và tranh thủ hoà bình, giải quyết chiến tranh mà không bỏ rơi đồng minh, tỷ lệ những người

chấp thuận phương cách của tôi về cách giải quyết chiến tranh trung bình là 52% trong suốt cả 4 năm chiến cuộc đã xảy ra.

Bài diễn văn ngày 3 tháng 11/1969 là khúc quanh trong chiến tranh, con số người Mỹ chấp thuận chính sách về Việt Nam của chúng tôi tăng vọt tới 64%. Bây giờ ít ra về thời gian, các lãnh tụ Bắc Việt hết còn trông cậy vào sự bất đồng của người Mỹ để cho họ chiến thắng, điều mà họ không thể tranh thủ được ở trên chiến trường. Tôi đã có sự hậu thuẫn của quần chúng mà tôi cần để tiếp tục chính sách vừa theo đuổi chiến tranh ở Việt Nam vừa thương nghị hoà bình ở Paris cho đến khi chúng ta có thể mang chiến tranh đến một kết thúc danh dự và thành công.

Vào ngày 20 tháng 4 năm 1970, tôi tuyên bố rút 60,000 quân nhân Hoa Kỳ trong năm 1970 và 90,000 quân nhân khác trong năm 1971. Mười ngày sau, tôi nói với nhân dân Mỹ rằng lực lượng của chúng ta và của các đồng minh đã tung ra cuộc tấn công diện địa chống các nơi đóng quân của quân đội Bắc Việt trong lãnh thổ Cambodia. Đối với công chúng, nó có vẻ như 1 chính sách đổi ngược khó giải thích được. Nhưng những dữ kiện trên sự kiểm soát của chúng ta đã bó buộc chúng ta phải hành động.

Vào năm 1969, suốt trong vụ dội bom bí mật vào những nơi trú quân của quân đội Cộng Sản ở Cambodia, Sihanouk đã bắt đầu ngả chính sách của ông ta về phía Hoa Kỳ. Nhưng sự vận dụng này không đủ thỏa mãn 1 vài đối thủ của ông ta ở ngay trong chính phủ của Cambodia, với 1 nước mà tinh thần quốc gia rất sâu đậm, họ đã mạnh mẽ phản đối những ứng thuận của Sihanouk về những vi phạm chủ quyền lãnh thổ Cambodia của Bắc Việt Nam, những đất đai của người Cambodia đã bị tịch thu và thuộc địa hoá bởi Việt Nam hàng mấy thế kỷ trước, nung nấu mối thù truyền thống đối với những người láng giềng của họ ở phía Đông. Những nơi trú quân của quân đội Bắc Việt trong lãnh thổ Cambodia đủ khơi dậy lòng thù hận xưa

cũ này. Sihanouk xem như có vẻ quên sự mạo hiểm mà ông ta đã điều hành quốc gia Cambodia để nhằm xoa dịu Cộng Sản Việt Nam. Sự thất bại của Sihanouk trong việc trục xuất những lực lượng quân đội Bắc Việt đã mau chóng xói mòn cơ bản chính trị của ông ta.

Vào tháng 3/1970, khi Sihanouk đang nghỉ hè ở Pháp, ông ta đã mất sự kiểm soát các biến cố. Những cuộc biểu tình đã nổ ra nhằm chống đối sự chiếm đóng của quân đội Bắc Việt trên lãnh thổ Cambodia. Trên 20,000 thanh niên đã tấn công các sứ quán của Bắc Việt và Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng ở Nam Vang. Trong khoá họp đặc biệt, quốc hội Cambodia đã yêu cầu chính phủ bảo vệ lãnh thổ quốc gia và yêu cầu quân đội Cambodia phải hành động. Bộ Ngoại Giao Cambodia ra tuyên bố : Cambodia đã báo cho Bắc Việt và Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc phải rút các lực lượng quân sự của họ ra khỏi Cambodia trong vòng 24 tiếng.

Vào ngày 18 tháng 3 năm 1970, khi Sihanouk đang ở Moscow để yêu cầu Liên Xô áp lực Bắc Việt rút đi những bộ đội của họ, quốc hội Cambodia và hội đồng vương quốc đã bỏ phiếu (92 chống zero) truất phế ông Sihanouk. Thống chế Lon Nol, người đã đóng vai trò khích động những cuộc phản kháng chống Bắc Việt, cầm đầu tân chính phủ. Hai ngày sau ở Bắc Kinh, Sihanouk đã tung ra những luận điệu giống như luận điệu Cộng Sản, thề chiến đấu "cho đến chiến thắng hay là chết" chống lại "những công cụ của đế quốc Mỹ", những người hiện đang cai trị Cambodia. Ông Sihanouk không giải thích tại sao Lon Nol được kể như "công cụ" hàng đầu ở Nam Vang, trong khi Lon Nol là người đã phục vụ Sihanouk trong nhiều năm vừa là Tổng Trưởng Quốc Phòng vừa là Thủ Tướng của chính phủ hoàng gia Cambodia.

Cuộc đảo chính của Lon Nol hoàn toàn ngạc nhiên đối với chúng tôi. Chúng tôi không hề khuyến khích hay là hay biết trước gì về

việc ấy. Những người tố cáo CIA đã khuyến khích cuộc đảo chánh đã quên mất sự kiện là chúng ta không có 1 nhân viên tình báo nào ở quốc gia này trong thời gian đó. Sự thực, chú ý đầu tiên của chúng ta là sự kiện khả năng có 1 đảo chính, nó đến qua thành phần thứ 3, đến đúng vào ngày mà Sihanouk ở nước ngoài.

Phản ứng đầu tiên của tôi là chúng ta nên làm mọi việc có thể làm được để giúp đỡ tân chính phủ. Lon Nol đã làm sáng tỏ vấn đề là ông ta muốn liên minh Cambodia với Hoa Kỳ. Ông Lon Nol đóng cửa hải cảng Sihanoukville để chấm dứt việc tiếp tế từ Bắc Việt và sớm yêu cầu chúng ta trang bị cho quân đội của Cambodia với những vũ khí hiện đại để có thể đuổi bộ đội Bắc Việt ra khỏi những căn cứ trú quân của họ. Đây là những hành động can đảm. Tôi nghĩ chúng ta nên tức thời hành động cho những yêu cầu của ông ta. Nhưng chúng ta phải giúp ngầm để tránh cho Bắc Việt viện cớ tung ra 1 cuộc xâm lăng toàn diện vào Cambodia. Thực vậy, chúng tôi đưa ra những sáng kiến để mưu tìm khả năng vẫn hồi nền trung lập cho Cambodia, nhưng tất cả đều bị Bắc Việt bác bỏ tàn nhẫn. Chúng ta nên hiểu biết nhiều hơn là do dự như chúng ta đã làm.. Nếu đã có một bài học là kinh nghiệm của chúng ta ở Việt Nam nên được dạy cho chúng ta, đó là Bắc Việt bất cần đòi hỏi một cái cớ trước khi xâm lăng một nước khác. Qua cuối tháng 3, khi chúng ta đang chứng tỏ sự kiềm chế, Bắc Việt đã hướng mũi tấn công vào Cambodia.

Vào đầu tháng 4, sự tấn công của quân Bắc Việt bắt đầu. Sau 2 tuần, lực lượng Cambodia của Lon Nol đã bị tấn công ở các tỉnh Svay Rieng, Takeo, Kampot, Prey Veng, Mondolkin và Kompongcham. Trong những tuần tiếp theo, bộ đội Bắc Việt gấp rút tiến thẳng với những cuộc tấn công vây hãm Nam Vang, Cộng quân Bắc Việt đã tấn công trong vòng 20 dặm ở phía nam thủ đô. Họ cũng cắt đứt những trục lộ giao thông chính nối liền thủ đô với các tỉnh và bắt đầu ngăn cản sự đi lại của tàu bè trên sông Mekong - thủy đạo

huyết mạch của thành phố Nam Vang. Vào cuối tháng 4/1970, lực lượng Bắc Việt đã chiếm cứ 1/4 lãnh thổ và đang xiết dần cái thòng lọng qua Nam Vang.

Sự trả lời của chúng ta thì lạnh nhạt, Cambodia đang trong cảnh tuyệt vọng. Ngày 14 tháng 4/1970, Lon Nol tuyên bố rằng : "vì sự nghiêm trọng của tình thế. Sự chấp nhận được kể là cần thiết trong lúc này tất cả những sự viện trợ không điều kiện của nước ngoài từ tất cả mọi nguồn". Năm ngày trước, ông ta đã đưa ra yêu cầu đầu tiên xin sự trợ giúp của Hoa Kỳ. Ông ta có ý định phát triển lực lượng quân sự của ông 1 cách thật gấp rút và đã yêu cầu xin sự chuyển vận ngay tức thời từ 100,000 đến 150,000 vũ khí cùng đạn dược và sau đó giao thêm 50,000 đến 150,000 nữa. Kissinger và tôi thúc đẩy cho hành động. Nhưng chính sách ngoại giao và những thủ tục giấy tờ quân sự đã làm trì trệ. Cuối tháng 4, tổng số viện trợ của chúng ta cho Cambodia chỉ gồm có 3,000 khẩu súng.

Bắc Việt đang đe dọa biến đổi toàn vùng miền Đông Cambodia thành một căn cứ khổng lồ, với những đường tiếp vận tiện nghi và hoàn cảnh địa dư thích hợp, sẽ tăng cường khả năng cho các lực lượng của Bắc Việt tấn công cả Nam Vang lẫn Sài Gòn theo ý muốn. Đó sẽ là một đại họa. Nếu chúng ta chấp nhận cho sự bành trướng này, chúng ta sẽ phải ký giấy khai tử không những chỉ cho Cambodia mà còn cho cả Nam Việt Nam nữa. Một Cambodia do Cộng Sản thôn tính sẽ đặt Nam Việt Nam vào vị thế không thể chống đỡ được về mặt quân sự và sẽ gây nguy hiểm cho sinh mạng của hàng ngàn quân nhân Hoa Kỳ. Vì thế, tôi quyết định thời gian đã đến lúc phải hành động chống lại những căn cứ trú đóng của quân đội Cộng Sản Việt Nam ở Cambodia, cũng vừa giải tỏa áp lực cho Nam Vang và vừa giảm thiểu mối đe dọa của những căn cứ này mà Bắc Việt sử dụng chúng để tiến đánh miền Nam Việt Nam.

Bộ Tham Mưu Liên Quân thảo ngay một kế hoạch tấn công. Những mật khu của quân đội Cộng Sản được tập trung vào 2 vùng chính : vùng Mỏ Vẹt và vùng Lưỡi Câu. Vùng Mỏ Vẹt là một vùng đất có mũi đất ăn sâu vào Nam Việt Nam và điểm tận cùng của vùng Mỏ Vẹt chỉ cách Sài Gòn chỉ có 38 dặm. Vùng Lưỡi Câu là một dải đất cong mỏng của Cambodia ăn sâu vào trái tim của Nam Việt Nam khoảng 50 dặm phía Tây Bắc Sài Gòn. Một trong những sư đoàn mạnh nhất của quân đội miền Nam Việt Nam đã được trấn đóng tại vùng biên giới này. Tin tức tình báo cho thấy rằng những sự tập trung nặng nhất của quân đội Bắc Việt ở vùng Lưỡi Câu và vùng này chính là vùng đầu não chiến dịch của Trung Ương Cục Miền Nam. Trung Ương Cục Miền Nam của Đảng Cộng Sản Việt Nam là bộ chỉ huy lưu động của Bộ Tham Mưu quân sự, tiếp vận, lương thực và những dụng cụ y khoa. Vùng Lưỡi Câu là trung tâm đầu não của những lực lượng Cộng Sản trong các mật khu. Nó được phòng thủ mạnh mẽ và được tăng cường bằng lực lượng trang bị vũ khí nặng.

Vào ngày 26 tháng 4 năm 1970, hành động trên những đề nghị của Bộ Tham Mưu Liên Quân, tôi quyết định là những đơn vị của miền Nam Việt Nam sẽ tiến vào vùng Mỏ Vẹt và liên quân Hoa Kỳ - Nam Việt Nam sẽ tiến vào vùng Lưỡi Câu. Ba ngày sau, cuộc tấn công vào Mỏ Vẹt bắt đầu, vào ngày 30 tháng 4 năm 1970, tôi đưa ra tuyên bố với quốc dân vào vùng Lưỡi Câu. Tôi trình bày sự tấn công của quân đội Cộng Sản vào Cambodia, giải thích những mối nguy hiểm trầm trọng mà chúng ta phải đối mặt nếu họ thành công, và nhấn mạnh về sự kiện những lực lượng của chúng ta chỉ ở lại Cambodia trong vòng 60 ngày và không tiến sâu hơn 21 dặm.

Vào ngày mùng 1 tháng 5/1970, tôi đến Ngũ Giác Đài để nghe buổi thuyết trình đầu tiên, những đinh ghim có tô màu trên bản đồ đã chỉ ra những vị trí và những chuyển động của các lực lượng khác nhau. Khi các thuyết trình viên đang trình bày những kết quả tiên

khởi của cuộc hành quân, tôi chú ý trên bản đồ thấy có 4 vùng khác nhau bên cạnh vùng Mỏ Vẹt và vùng Lưỡi Câu đều bị lực lượng quân Cộng Sản chiếm giữ. Tôi bắt đầu tự nghĩ : hoặc lực lượng của Nam Việt Nam, hoặc chính các lực lượng Hoa Kỳ sẽ gia tăng những cuộc tấn công chống lại những mật khu khác.

" Chúng ta có thể dẹp tan được các mật khu này không ?", tôi hỏi. Nhân viên của Ngũ Giác Đài trả lời rằng dù đó là việc có thể thực hiện được, nhưng điều đó không được đề nghị cho sự lựa chọn vì phản ứng tiêu cực là nếu tấn công quá 2 vùng, sẽ bị báo chí và quốc hội sinh chuyện. Tôi nói : "Để tôi là ông tòa phóng định những phản ứng chính trị". Sự kiện là chúng ta đã sẵn sàng chấp nhận cơn sốt chính trị cho cuộc hành quân đặc biệt này. Nếu chúng ta có thể giảm thiểu thực chất mối đe dọa cho lực lượng của ta bằng cách quét sạch những mật khu còn lại. Bây giờ là thời gian để làm điều đó". Tôi hiểu chúng ta sẽ gây nhiều cơn sốt chính trị trong việc dẹp 2 mật khu cũng như khi chúng ta muốn dẹp tới 6 mật khu ! Sau đó, tôi đưa ra quyết định ngay tại chỗ. Tôi muốn dẹp bỏ tất cả những mật khu ấy, làm tất cả những kế hoạch nào cần thiết và cần phải thực hiện những kế hoạch đó. Phải đập tan tất cả những mật khu của quân Cộng Sản Bắc Việt để các mật khu này không còn có thể được dùng để tấn công quân đội của chúng ta được nữa.

Trường hợp đó -được ghi trong sổ tay, chỉ là 1 vấn đề trong nhiều vấn đề vô hiệu quả nhất mà tôi phải làm để đương đầu với nội tình chính trị tại Hoa Kỳ trong việc điều động cuộc chiến, khuynh hướng của những lực lượng quân sự của chúng ta thường lẫn lộn những phân tích quân sự với những phân tích chính trị... Cho những hạn chế về chính trị đặt định lên những vấn đề quân sự trong những năm đầu của chiến cuộc, và sự lạm dụng chất chống lên đó bởi phong trào phản chiến và giới truyền thông trung gian, tôi có thể hiểu tại sao họ có nhiều toan tính ấy trong thời gian tôi đến văn phòng, tôi có thể cảm thấy rằng họ đã ngạc nhiên và bằng lòng khi tôi khi tôi trực tiếp

ra lệnh cho dẹp tan tất cả những mật khu. Hơn mọi điều khác, họ hiểu nếu dùng những biện pháp nửa chừng trong chiến tranh thì con đường chắc chắn nhất sẽ là sự thất bại. Quan niệm thông thường tất cả những vị chỉ huy quân sự thường là những siêu điều hâu, thường có những hành động quả cảm và mạnh bạo mà không dựa trên căn bản thực tiễn. Kinh nghiệm của tôi thấy rằng những vị chỉ huy quân sự chuyên nghiệp bởi huấn luyện và những sự thận trọng ngay từ bản năng và ít khi khuyến dụ cho những hành động táo bạo. Trường hợp của tướng Patton và tướng Lemays không phải là những nguyên tắc mà là những biệt lệ.

Quân đội của chúng ta đã tiến vào và rút ra khỏi Cambodia đúng theo thời khoá biểu ấn định. Thế mà 1 số những người chỉ trích cũng đã chống đối là Hoa Kỳ và Nam Việt Nam đã xâm lăng nước Cambodia trung lập. Thật là chuyện phi lý. Chúng ta chỉ ở Cambodia trong vòng 2 tháng và tiến sâu chỉ có 21 dặm. Bắc Việt đã chiếm đóng những phần đất thuộc miền Đông Cambodia hàng trên 5 năm và lại tái chiếm những vùng đất ấy sau khi chúng ta rời bỏ đi. Như 1 tờ báo Anh đã đặt vấn đề kết án Hoa Kỳ là đã xâm lăng nước Cambodia trung lập -cũng cùng mang 1 ý nghĩa xâm lược vô lý như là sự kết án nước Anh đã xâm lược nước Hoà Lan vào năm 1944.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 1970, binh sĩ Mỹ cuối cùng đã rời khỏi Cambodia. Quân đội của chúng ta đã thu được 22,892 vũ khí cá nhân, đủ để trang bị hùng hậu cho 74 tiểu đoàn quân Bắc Việt, 2,509 vũ khí cộng đồng đủ để trang bị hùng hậu cho 25 tiểu đoàn lục quân, 15 triệu vòng đạn - khoảng số đạn mà kẻ thù có thể pháo vào miền Nam Việt Nam suốt trong năm qua, 14 triệu cân gạo đủ để nuôi tất cả những tiểu đoàn chiến đấu của Cộng Sản trong khoảng 4 tháng; 199,552 đạn súng phòng không; 5,482 quả mìn; 62,022 trái lựu đạn và 83,000 cân thuốc nổ. và theo tin nhận được qua vô tuyến từ "trung ương cục miền Nam", trong thời gian đó, lực lượng của chúng ta đã tràn ngập nó.

Cuộc hành quân của chúng ta ở Cambodia đã đập nát những chiến dịch của Bắc Việt ở vùng đồng bằng sông Mekong. Chúng ta đã cứu được chính quyền Lon Nol và vì thế cũng bảo đảm được sự bế cảng ở hải cảng Sihanoukville đối với việc tiếp tế vũ khí cho Cộng Sản bằng tàu bè. Chúng ta đã phá nát hoặc lấy được số tiếp liệu của Bắc Việt ở Cambodia được ước tính lên tới 40%. Và vì thế đã loại được trường hợp có thể xảy ra về một cuộc tấn công lớn của Cộng Sản tại vùng này trong vòng 2 năm tới. Số thương vong của quân đội chúng ta đã hạ xuống từ 93 trong 1 tuần trong vòng 6 tháng trước khi có cuộc hành quân xuống tới 52 trong 1 tuần trong vòng 6 tháng sau đó. Chúng ta đã làm kiệt quệ sức mạnh của Hà Nội 1 cách nghiêm trọng, nên khi Bắc Việt tung ra 1 cuộc tấn công mùa hè năm 1972, những cuộc tấn công của họ ở vùng đồng bằng châu thổ đã bị đẩy lui 1 cách dễ dàng.

Điều quan trọng nhất, chúng ta đã hoàn tất 2 mục tiêu chính trong cuộc hành quân. Chúng ta đã ngăn ngừa sự sụp đổ của Cambodia và nơi lỏng được áp lực ở Nam Vang. Chúng ta đã cắt đứt lực lượng xung kích tấn công của Bắc Việt và vì thế đã mua được thời gian cần thiết để tiến tới việc "Việt Nam hoá". Cuộc tiến quân vào Cambodia là một cuộc hành quân thành công nhất trong toàn cuộc chiến ở Việt Nam.

Đối với tất cả những huyền thoại về cuộc chiến Việt Nam, điều xấu xa nhất là cái ý kiến cho rằng Hoa Kỳ phải chịu trách nhiệm tinh thần về những hành động giết người tàn bạo mà bọn Khmer Đỏ đã phạm phải sau khi Cambodia bị rơi vào tay bọn Cộng Sản vào năm 1975. Những người chỉ trích cáo buộc rằng những hành động của chúng ta tấn công những mật khu Bắc Việt ở Cambodia khởi đầu với việc dội bom những căn cứ Cộng Sản trong năm 1969 đã bắt đầu hàng loạt những biến cố để mang đến việc lũ sát nhân Khmer Đỏ

lên nắm chính quyền. Đó hoàn toàn là sự bóp méo lịch sử và hoàn toàn đảo ngược những phán đoán về luân lý.

Huyền thoại đã kể là : cuộc dội bom bí mật của chúng ta trong năm 1969 không chỉ giết hại vô số những thường dân Cambodia mà cũng còn đẩy những lực lượng Cộng Sản Việt Nam tiến sâu vào nội địa Cambodia và vì thế làm cho chính phủ trung lập của Sihanouk bị bất ổn. Cuộc tiến quân của chúng ta tấn công vào các mật khu năm 1970 đã đẩy nước Cambodia thanh bình vào chiến tranh, cũng như đẩy đưa Bắc Việt viện trợ khổng lồ cho đồng minh Khmer Đỏ của họ. Do đó, chính vì những hành động của Hoa Kỳ đã gây nên biến cố mà những biến cố này đã mang Khmer Đỏ lên nắm chính quyền. Hoa Kỳ đã bị buộc tội về cái lò sát sinh mà ở đó khoảng 2 triệu người Cambodia đã bị Khmer Đỏ giết.

Những lập luận này đã sai lầm về mọi điểm, cuộc ném bom của chúng ta đã gây một số thương vong rất ít cho thường dân Cambodia, vì từ lâu quân Cộng Sản Việt Nam đã đuổi tất cả những người dân Cambodia ra khỏi căn cứ của họ - như bản ghi nhớ của bộ tham mưu liên quân viết vào tháng 4/1969 đã chỉ rõ rằng:"Người Cambodia không có đi vào những vùng thực tế đã đặt dưới quyền của quân đội Mặt Trận Giải Phóng và Bắc Việt". Bản ghi nhớ còn thêm rằng "những làng mạc Cambodia và những vùng có cư dân đều đã được quy định rõ từ trước và phải được hết sức tránh trong việc thảo những cuộc hành quân trước để tiến vào những vùng căn cứ quân sự".

Cũng không phải vì những vụ dội bom của chúng ta đã gây bất ổn cho chính quyền Sihanouk. Không có bằng chứng nào chứng tỏ những vụ oanh tạc năm 1969 của chúng ta đã đẩy những lực lượng của Cộng Sản Việt Nam tiến sâu vào nội địa Cambodia. Những lực lượng này đã bành trướng lớn trong thời gian dội bom, cả 2 ví như những vòng chuyển quân mới đều đặn đã đổ vào theo đường mòn

Hồ chí Minh và vì những vụ càn quét quân sự của Hoa Kỳ và Nam Việt Nam đã đẩy những bộ đội Cộng Sản càng nhiều hơn nữa vào Cambodia. Nhưng sự thực không có chút nào của lực lượng này đã nhấn sâu thêm vào Cambodia do kết quả của những vụ dội bom, lực lượng của Cộng Sản chỉ giản dị là phân tán chính họ và phân tán những tiếp liệu của họ 1 cách trải rộng hơn dọc theo biên giới với Nam Việt Nam.

Sihanouk đã bị lật đổ vì lòng bất ứng của cả nhân dân ông lẫn trong chính phủ của ông, ngoài cả ý muốn của ông ta muốn sử dụng từng bước sức mạnh để tống xuất những lực lượng Cộng Sản Việt Nam ra khỏi quốc gia Cambodia. Những năm sau này Sihanouk đã chấp nhận rằng: "sở dĩ tôi mất chiếc ghế quốc trưởng và cung điện Chamcar Mon ở Nam Vang vào tay Thống Chế Lon Nol, người đã chiến giữ nó trong vòng 5 năm, cũng tại vì tôi đã giúp quá nhiều cho Việt Cộng và Cộng Sản Bắc Việt".

Cuộc tấn công của chúng ta vào Cambodia năm 1970 không có mở rộng thêm chiến tranh. Từ năm 1965, lực lượng Bắc Việt đã chiếm cứ vùng biên giới Cambodia. Trong tháng 3/1970, Hà Nội đã xâm nhập vào Cambodia trên 20,000 quân du kích, những người lính này được huấn luyện ở Bắc Việt. Và trong tháng 4/1970, khi chính phủ Cambodia cố gắng văn hồi thẩm quyền của họ trên toàn cõi lãnh thổ- không có đòi hỏi nào phi lý cả. Bắc Việt đã tung ra một cuộc xâm lăng vào quốc gia này. Phái đoàn của Hà Nội trong buổi nói chuyện riêng về hoà bình tại Paris đã chấp nhận đương nhiên với chúng ta rằng Bắc Việt có ý định lật đổ chính phủ ở Nam Vang. Vào tháng 5 và tháng 6/1970 khi những lực lượng của Hoa Kỳ và miền Nam Việt Nam thanh toán những mật khu Cộng Sản, Cambodia cũng đã sẵn sàng quét sạch nó trong chiến tranh. Nếu chúng ta không hành động, chúng ta sẽ không bảo đảm cho một chiến thắng của lực lượng chúng ta trên cả 2 nước Cambodia và Nam Việt Nam. Như vậy, lời cáo buộc là sự tiến công của chúng ta đã đưa Bắc Việt

Nam ra khỏi bờ biên giới, và tiến thẳng tới Nam Vang là hoàn toàn giả dối. Cộng Sản Việt Nam đã tiến sâu vào Cambodia 2 tuần sau khi Sihanouk bị đổ và 1 tháng trước khi cuộc tiến công của chúng ta xảy ra.

Suốt trong thời gian chiến tranh Việt Nam, nhưng bây giờ đang pha chế ra những lời cáo lỗi cho những chính thể độc tài ở Đông Dương chống lại chính sách của Hoa Kỳ, rằng đi tìm sự ngăn ngừa chiến thắng của Cộng Sản và 1 thảm họa của nhân loại là điều không thể nào tránh khỏi tiếp sau đó. Không nghi ngờ gì nữa, những người đứng ra xin giải tội này, ngày nay ít nhất cũng xúc động tự đáy lòng về 1 mặc cảm phạm tội. Những luận lý giản dị đã trói chặt họ, những kẻ đã có những hành động trách nhiệm về những hậu quả của nó để giải tội cho cái tội diệt chủng ở Cambodia. Những kẻ này ở Hoa Kỳ đã đổ tội cho người Mỹ đã cố tìm cách ngăn ngừa 1 chiến thắng của Cộng Sản hơn là chính bọn Cộng Sản là những kẻ đã can tội bạo sát, điều đó là 1 hành động phi luân ở trong từng mỗi cá nhân họ.

Những kẻ chỉ trích đã tố cáo rằng những cuộc hành quân của chúng ta ở Cambodia đã khiến chúng ta nhúng sâu thêm vào chiến tranh. Nhưng chính cái nghĩa ngược lại mới là sự thực : những cuộc tấn công vào sào huyệt của Cộng Sản thực là 1 điều quan trọng nhất để giúp chúng ta có khả năng tiếp tục chính sách giúp những lực lượng Mỹ rút ra khỏi Việt Nam một cách vững vàng. Chúng ta đã giảm thiểu được những áp lực trên những lực lượng của chúng ta ở Việt Nam và sau đó đã cho chúng ta một thời gian tối cần thiết để cung cấp và huấn luyện cho người miền Nam Việt Nam tự bảo vệ lấy chính họ được.

Vào tháng giêng 1969, Hoa Kỳ có 542,000 binh sĩ đồn trú tại Việt Nam. Vào tháng 7/1970, sau khi những cuộc hành quân qua Cambodia hoàn tất, con số binh sĩ của chúng ta đã xuống tới

404,000. Với khoảng trống dễ thở mà chúng ta đã đạt được qua những hành động của chúng ta và những tiến bộ trong việc "Việt Nam hoá", chúng ta đã xúc tiến nhanh việc rút quân. Chúng ta đã rút thêm được 179,000 binh sĩ trong 12 tháng sau đó. Vào tháng 7/1972, chúng ta chỉ còn 45,600 binh sĩ đóng tại Việt Nam.

Nhiều thành viên quốc hội ủng hộ tôi, đã đòi hỏi tôi phải tuyên bố 1 cuộc rút quân hoàn toàn theo 1 thời biểu vào năm 1969 để nhân dân Hoa Kỳ hiểu được là sự dính líu vào Việt Nam của chúng ta đã được chấm dứt. Tôi thảo luận ý kiến này trong 1 cuộc nói chuyện với Dean Acheson, mặc dù ông ta có nhiều khác biệt cay đắng với chúng ta trong thời gian qua, nay đã trở nên là 1 trong những cố vấn về chính sách ngoại giao không chính thức sắc cạnh nhất của tôi. Trong cung cách đầy khích động và cộc cằn như thường lệ của ông, ông đã nói : " có thể là 1 hành động ngu dốt được không, khi trên cả ở chiến tuyến, ngoài tiền tuyến và ngay trên chiến tuyến ở nhà; nếu người ta nói trước với Bắc Việt rằng người ta sẽ rút tất cả những lực lượng của chúng ta trong 1 nhật kỳ xác định bất chấp gì về tương lai mà họ có thể làm cái gì, người ta sẽ thua ngay trên mọi bình diện hoà đàm. Cộng Sản sẽ tiếp tục ngay chiến tranh cho tới khi chúng ta rút hết và Cộng Sản sẽ chiếm tất cả cái gì khi chúng ta vừa rời đi".

Ông ta thêm rằng, vì nhân dân Mỹ đã mỏi mệt vì chiến tranh, chúng ta phải mua thời gian cho đến khi Nam Việt Nam có đủ khả năng tự phòng vệ. Nếu tôi nêu rõ hoàn toàn 1 thời biểu rút quân bây giờ, ông ta báo động, tôi sẽ chẳng còn gì để tuyên bố về sau này chứng tỏ rằng cuộc chiến tranh đã được chấm dứt. Mở gói cho một tin mừng ông ta cố vấn : " Đừng mở cả ra bây giờ để chẳng còn gì còn lại sau đó, khi ông cần sự hậu thuẫn của công luận".

Một vài tháng sau khi cuộc tiến quân của chúng ta vào Cambodia, một chính trị gia nổi tiếng, người đã chống đối sự can dự của chúng ta, đã nói rằng những thanh niên trẻ tuổi ưu tú của chúng

ta đã chạy sang Canada. Theo quan điểm của ông ta, những người đã trốn trình diện đi quân dịch là tiêu biểu cho lớp thanh niên ưu tú nhất của thanh niên Hoa Kỳ, vì họ đã hành động trong niềm tin tưởng rằng chiến tranh là phi luân.

Những kẻ đã trốn tránh đi quân dịch hành động ra ngoài tất cả những lý do. Vài kẻ đã rõ rệt thân cộng, họ muốn Bắc Việt chiến thắng, những kẻ khác thì thành thực chủ hòa, họ tin tưởng rằng không có chiến tranh nào có thể biện minh được cả. Nhưng hầu hết bọn họ không hành động gì ngoài những xác tín tinh thần. Một số đông, bị lôi cuốn - bị lôi cuốn vào khoảng trống tinh thần của những năm 1960, không tìm ra được giải pháp tinh thần nào làm nên tăng chiến tranh. Một số trong bọn họ cảm thấy rằng chúng ta chẳng có 1 chút giá trị gì trong chiến đấu cho cái gì, vì họ đã mất niềm tin trong cái gì mà Hoa Kỳ đã phải bảo vệ trên thế giới. Một số khác cảm thấy rằng, chúng ta chẳng có chút giá trị gì để chiến đấu chống lại cái gì, vì họ tin tưởng rằng đời sống ở Bắc Việt cũng tốt bằng hay tốt hơn đời sống ở Nam Việt Nam. Một trong những thảm kịch lớn nhất của Nam Việt Nam là lần đầu tiên có nhiều kẻ trốn quân dịch hoặc đã muốn cho kẻ thù chiến thắng, hoặc không quan thiết gì đến người đang chiến đấu. Một số lớn đã trốn chạy khỏi nước hoặc đã giả bệnh hoạn để trốn tránh quân dịch nhằm khỏi phải ra chiến trường. Như hầu hết những kẻ trốn quân dịch trong những cuộc chiến tranh trước đây của chúng ta (bao gồm cả 2 cuộc thế chiến), họ đều có thể được hiểu là đã sợ hãi sự nguy hiểm đến tính mạng.

Những kẻ chống chiến tranh Việt Nam thì lại là vấn đề khác. Một số là những người chủ trương hoà bình, họ chống đối tất cả các cuộc chiến hoặc họ là những người lý tưởng, họ tin là những giá trị của chúng ta đang bị băng hoại vì chiến tranh Việt Nam. Những người khác là những người thực dụng, họ không tin rằng cuộc chiến tranh này có thể thắng lợi được. Còn những người khác chủ trương cô lập, họ không muốn trông thấy Hoa Kỳ đóng bất cứ một vai trò gì trên

thế giới. Nhưng rất nhiều lãnh tụ quan trọng của phong trào phản chiến là những kẻ nhiệt thành hàng đầu của Cánh Tả Mới, họ thù ghét Hoa Kỳ và muốn trông thấy quốc gia chúng ta bị nhục nhã tại Việt Nam. Họ không dấu diếm những ý muốn đó, họ công khai phất cờ Việt Cộng trong hàng ngũ của họ. Phá hoại hệ thống Hoa Kỳ là mục tiêu của họ, và họ không hề chùn tay khi sử dụng bạo lực để cố đạt mục tiêu đó.

Ngày nay nhiều người Mỹ nhớ lại những cuộc biểu tình chống chiến tranh như là những chùm hoa của thanh thiếu niên bước đi đều bước trong trật tự, trong ánh nến diễn hành. Những gì mà chúng tôi nhìn thấy từ toà Bạch Ốc thì hoàn toàn khác hẳn. Cho đến năm 1968, những cuộc biểu tình chống chiến tranh được dựa trên căn bản hoà bình, thỉnh thoảng mới có những hành động hơi quá hơn những sự việc nêu trên như là việc giăng các khẩu hiệu và đốt tượng trưng những thẻ trưng binh của họ. Những việc này đã thay đổi vào năm 1969, sinh viên biểu tình phản chiến đã bắn lính cứu hỏa và cảnh sát, bắt giữ nhân viên quản trị đại học đường làm con tin, phá hoại những kiến trúc đại học với súng cầm tay, đốt những tòa nhà, đập những cửa sổ, đập nát những văn phòng và nổ bom trong lớp học. Trong niên khóa 1969-1970 đã có 1,800 cuộc biểu tình, có 7,500 người bị bắt giữ, có 247 vụ đốt nhà, có 462 người bị gây thương tích mà 2/3 số bị thương là nhân viên cảnh sát và 8 người chết. Sự bạo hành thì không có giới hạn được trong khuôn viên đại học, đó là 1 bệnh dịch. Từ tháng giêng năm 1969 đến tháng 2/1970, đã có trên 40 ngàn vụ nổ bom hoặc toan tính đặt bom hay đe dọa bằng bom. Hầu hết đều liên quan đến chiến tranh, những việc này đã gây thiệt hại đến 21 triệu Mỹ kim, làm cho hàng trăm người bị thương và 43 người bị chết.

Bạo lực đã trở nên 1 nguyên tắc phổ biến, không còn là một biệt lệ, cho những sự chống đối ở trong khuôn viên đại học. Theo sau những lời tuyên bố về sự tiến quân vào trong lãnh thổ Cambodia,



một làn sóng mới của những sự chống đối bằng bạo hành đã tung ra khắp toàn quốc Hoa Kỳ. Tại viện đại học Maryland, 50 người đã bị thương tích khi sinh viên đập phá tòa nhà ROTC và đùng độ với cảnh sát. Tại Kent, Ohio, một đám đông vài trăm người biểu tình đã ném trái sáng vào tòa nhà ROTC của quân đội trong khuôn viên thuộc viện đại học Kent và đốt trụ tòa nhà này. Thống Đốc tiểu bang Ohio đã triệu dụng vệ binh quốc gia. Một số ít ngày sau đó, một đám đông sinh viên đã bắt đầu ném gạch đá vào vệ binh quốc gia, buộc họ phải rút lui trên 1 quả đồi nhỏ. Ở mặt tiền, binh sĩ đã dơ súng và một vài người đã cho lấy cò. Bốn người - 2 người chống đối và 2 người đứng bên ngoài đã bị giết. Vào tháng 8/1969, một toa xe chở đầy chất nổ đã nổ gần viện đại học Wisconsin, giết một sinh viên đã tốt nghiệp và làm bị thương 4 người khác, gây thiệt hại trị giá lên đến 6 triệu dollars. Những tờ báo bí mật đã tung khắp quốc gia đăng tải 1 cách điên cuồng rằng một vụ nổ khác đã được tấn công vào "quốc gia con heo này", không ai có thể biện minh cho quyết định của vệ binh tại tiểu bang Ohio khi nổ súng vào đám đông, nhưng cũng không ai có thể biện hộ cho những hành động của đám đông hỗn loạn và cho nổ bom chết người.

Tôi có những cảm xúc hỗn độn về những người biểu tình chống chiến tranh. Tôi tán thưởng quan điểm hoà bình của họ nhưng tôi nổi giận về những hành động thái quá. Nhưng hầu hết tôi bị vô hiệu hóa về những tinh thần ngay thẳng của họ và tất cả những điều không thiện chí để tin nơi tôi hay những người tiền nhiệm của tôi với một ao ước thật sự cho hòa bình. Bất cứ những nhãn quan gì của tôi về những lý do của họ và bất cứ sự định giá gì của họ về tôi - hậu quả thực tế về những hành động của họ là đã khuyến khích cho kẻ thù tiếp tục chiến đấu và từ chối thương lượng cho hoà bình. Cái sáng giá nhất và tốt nhất cho định chế giáo dục vĩ đại của chúng ta mà người ta không thể nào không nhìn nhận là những kẻ chống đối hoà bình kéo dài cuộc chiến là những sự khô hài thảm hại của kỷ nguyên Việt Nam. Hơn một lần, những người thương thuyết của Bắc

Việt đã chọc quê phái đoàn thương thuyết của chúng ta tại hội đàm Paris và Henry Kissinger tại những cuộc đàm phán mật của chúng ta đã đưa ra những lời kể đó với những lãnh tụ phản chiến trong khuôn viên đại học và trong quốc hội. Những kẻ biểu tình muốn chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, tôi cũng muốn thế. Nhưng họ không nhìn thấy mọi sự sai lầm với việc bỏ rơi nhân dân Nam Việt Nam để chấm dứt chiến tranh tức thì. Việc tôi đã làm, tôi thấy không có mục tiêu luân lý nào để giúp cho những tay độc tài ở Hà Nội thiết lập chính quyền tại Sài Gòn. Đó là nhiệm vụ của tôi với tư cách là Tổng Thống Hoa Kỳ, đã làm những gì tôi nghĩ là đúng cho quốc gia. Chính sách của chúng ta phải được làm từ trong các thùng phiếu chứ không phải ở đường phố.

Các nhà báo có ý định muốn vẽ nên đám người dân trẻ của nước Mỹ như là một thể thống nhất chống lại chiến tranh. Điều đó có thể đúng ở một số các khuôn viên đại học. Nhưng đó không phải là trường hợp tổng quát cho toàn thể quốc gia. Những cuộc thăm dò ý kiến chứng tỏ rằng, hậu thuẫn cho chiến tranh luôn luôn ở tỷ lệ cao nhất cho những người từ 21 tuổi đến 29 tuổi. Trong tháng 3/1966, sau khi hỏi cuộc tham chiến của chúng ta ở Việt Nam là sai lầm hay không ? 71% đã trả lời là không. Ngay cả sau cuộc tấn công dịp Tết Mậu Thân 1968, cuộc thăm dò chứng tỏ rằng đa số những người trẻ, trung bình khoảng 45% đã nói rằng hành động của chúng ta là phải - khi tham chiến tại Việt Nam. Và trong cuộc bầu cử Tổng Thống vào năm 1972, tôi đã chia xẻ số phiếu của giới trẻ một cách đáng kể với đối thủ phản chiến là nghị sĩ George Mc Govern.

Những thanh niên ưu tú nhất của chúng ta đã không đi Canada, họ đã đi Việt Nam. Khi tôi đến thăm những quân nhân của chúng ta phục vụ tại miền Nam Việt Nam vào tháng 7/1969, tôi đã tìm thấy những thanh niên Mỹ lý tưởng nhất trong một lý tưởng chung. Họ hiểu biết nhiều hơn là những người đồng thời với họ ở nhà về việc gì đã làm cho đời sống có lý tưởng trong một thế giới mà đã xa xôi với

lý tưởng. Bất cứ cuộc chiến tranh nào cũng khó khăn trong chiến đấu, nhưng chiến tranh ở Việt Nam là 1 cuộc chiến tranh khó khăn nhất đối với những binh sĩ Mỹ đã từng trải trong chiến đấu. Tiền tuyến thì thật là khó mà phân định, binh sĩ của kẻ thù thì cũng thường khó mà định tính. Những quân nhân của chúng ta lại thường bị tấn công bởi báo chí- báo chí Hoa Kỳ lại kể với họ cuộc chiến tranh không thể nào chiến thắng, rằng duyên cớ của chúng ta là không chính đáng và rằng đại đa số nhân dân Mỹ thì chống đối cuộc chiến tranh này. Nhưng trong niềm tin của họ, những quân nhân của chúng ta đã đang làm nhiệm vụ của mình, họ đã làm rạng danh xứ sở của họ, họ đã phụng sự tốt cho lý tưởng tự do và công lý.

Báo chí Hoa Kỳ đã vẽ quân đội của chúng ta như là 1 sự chia rẽ về chủng tộc, vô kỷ luật, nghiện ngập và đầy rẫy những tội phạm trong khi họ tham dự chiến tranh không có 1 vấn đề nào trong những vấn đề này là độc nhất đối với chiến tranh Việt Nam. Nhưng tất cả những vấn đề này đã được đề cập quá đáng trong báo chí.

Nó thường được khẳng định suốt trong thời gian chiến tranh là con số hiện diện của người Mỹ da đen trong quân đội thì không cân xứng với con số thương vong mà họ phải chịu, và sự bất công ấy đã khuấy động tinh thần thù hận màu da. Nhưng số thương vong thật sự của thành phần người Mỹ da đen không hề đi ra ngoài tỷ số người Mỹ da đen trong dân chúng. Vào tháng 3/1973, khi tỷ số người da đen trong số tuổi nhân dân Mỹ phục vụ trong quân đội là 13.5%, thì số tử vong của người da đen trong chiến đấu là 12.3%.

Lực lượng vũ trang của chúng ta phục vụ tại Việt Nam không hề bị sụp đổ vì thiếu kỷ luật hoặc bị tràn ngập vì nghiện ngập. Quân đội của chúng ta ở Việt Nam có kỷ luật cao hơn nếu so với thời kỳ quân đội của chúng ta ở Cao Ly. Trong suốt cuộc chiến tranh Cao Ly mà thống kê còn giữ được, tỷ số trung bình AWOL là 17%; trong chiến tranh Việt Nam tỷ số đó là 11.5%. Sự sử dụng ma túy rất phổ biến

cho thế hệ đã lớn lên trong thập niên 1960. Nó không phải là điều đặc biệt chỉ riêng xấu trong số nhân viên quân sự phục vụ tại Việt Nam hơn là trong số đồn trú ở các quốc gia khác hay trong số dân sự trong hạn tuổi quân dịch ở ngay trong nước Mỹ. Trong số sinh viên đang theo học tại đại học Harvard năm 1968, 75% đã hút cần sa hoặc sử dụng những chất ma túy nặng như là bạch phiến hay thuốc phiện. Một số ít thực sự nghiện và phần lớn đã sử dụng ma túy trước khi được gửi sang Việt Nam.

Binh sĩ Mỹ không bị ám ảnh vì mối hoài nghi về tinh thần của chiến tranh. Đại đa số tuyệt đối vẫn tin tưởng rằng lý tưởng của chúng ta là đúng. Một cuộc thăm dò dư luận vào năm 1980 phát hiện ra rằng 82% những người đã từng tham dự trong những trận chiến ác liệt tin là Hoa Kỳ đã thua trận vì những lực lượng võ trang không được phép để thắng trận. Và 66% cho rằng họ muốn được chiến đấu trở lại tại Việt Nam cho cùng lý tưởng như trước.

Số đông tin rằng chiến tranh ở Việt Nam là một cuộc chiến tranh không có anh hùng. Nhưng đó không phải là trường hợp tôi muốn nói. Tất cả những chiến sĩ của chúng ta đều là anh hùng theo nghĩa họ đã hy sinh mạng sống của họ mà không vì bất cứ lý do vị kỷ nào. Những hành động anh hùng thì cũng phổ thông ở Việt Nam như trong bất cứ cuộc chiến nào khác. Nhưng những tù binh chiến tranh của chúng ta, những người đã tỏ ra can đảm trong hành động và càng can đảm hơn nữa trong khi bị bắt. Họ là những anh hùng đáng kể nhất trong chiến tranh Việt Nam.

Số đông người Mỹ đã không hiểu được rằng những tù binh chiến tranh của chúng ta đã bị Bắc Việt đối xử cực kỳ tàn nhẫn cho đến khi chúng ta giải thoát được họ vào năm 1973. Trong suốt thời gian chiến tranh, báo chí đã không đoái hoài gì đến những báo cáo về những cách đối xử tàn nhẫn đối với tù binh chúng ta và chỉ làm ồn lên bởi những hoạt động phản chiến trong những mưu toan vận động

vẽ nên hình ảnh Bắc Việt đối xử tù nhân chúng ta một cách nhân đạo. Hành động dù là ngây thơ hay có mưu đồ, những người chỉ trích này đã đi Hà Nội gặp và bắt tay những tù binh Mỹ và đọc những bài diễn văn tán dương cho những điều kiện của họ. Những gì mà nhân dân Mỹ không được nói cho biết là việc những tù binh, khi họ được giới thiệu đến gặp những người hoạt động phản chiến, thường là họ đã bị hành hạ trong những giờ phút trước để bảo đảm được rằng họ sẽ không nói gì khác ra ngoài vấn đề.

Những người hoạt động phản chiến đã hiểu hoặc nên được hiểu cái gì đã và đang xảy ra : vào tháng 8/1969, sau khi đi Bắc Việt và được bảo đảm là sẽ thả cho 2 tù binh, một nhóm những người chống đối chiến tranh đã ca tụng Hà Nội đối xử nhân đạo với những người bị bắt giữ. Trong một cuộc họp báo ngay trong nhà thương, một trong 2 tù binh chiến tranh vừa mới được thả đã bác bỏ luận điệu của những người chống đối chiến tranh (vừa mới khen ngợi Bắc Việt), người tù binh chiến tranh này nói rằng : " tôi không nghĩ rằng sự biệt giam, sự ép buộc phải cung khai, sự sống trong một cái lồng trong vòng 3 năm, sự bị nhốt vào trong một cái bẫy nhỏ, không được phép ngủ và cũng không được ăn, rút những móng tay treo ngược lên sàn nhà, những thương tích ở tay gần như muốn lìa mà không có thuốc men điều trị, bị kéo lê trên mặt đất với một chiếc chân gãy và không hề được cho phép trao đổi thư tín... đối với tù nhân, như vậy gọi là nhân đạo sao ?". Nhưng sau chuyến đi Hà Nội vào tháng 8/1972, cựu chủ ngữ lý Ramsey Clark đã xác nhận rằng tù nhân chiến tranh được đối xử tốt, nuôi dưỡng đầy đặn và họ là "những người Mỹ khỏe và tốt". Một trong những tù binh chiến tranh sau này đã nói là Cộng Sản đã "thuyết phục" anh ta gặp Clark bằng cách treo ngược anh ta.

Cộng Sản Bắc Việt là bậc thầy trong nghệ thuật hành hạ thể xác con người, làm việc suốt ngày để cố gắng buộc những người bị họ cầm giữ phải quay đầu chống lại ngay chính tổ quốc của họ. Những

việc đó đã không xảy ra, những tù nhân chiến tranh của chúng ta đã không bị thuyết phục. Khi đại úy Jeremiah Denton, người tù binh chiến tranh đầu tiên khi vừa bước chân ra khỏi chiếc máy bay đã chở những tù binh chiến tranh ra khỏi Bắc Việt, đã bước đến microphone, ông ta không phàn nàn về cảnh khổ cực của mình hay đưa ra một tuyên ngôn phản chiến. Ông nói : " chúng tôi rất lấy làm vinh dự đã có cơ hội phụng sự tổ quốc chúng tôi trong những hoàn cảnh thật khó khăn. Chúng tôi tri ân sâu xa đối với vị tổng tư lệnh của chúng tôi và dân tộc của chúng tôi cho ngày này. Cầu nguyện Thượng Đế phù hộ cho nước Mỹ."

Khoảng thời gian chúng ta chiến thắng qua những cuộc hành quân vào Cambodia, chiến lược quân sự mới của chúng ta ở Việt Nam đã vững vàng. Bắt đầu từ năm 1968, với sự hợp tác chặt chẽ của Tổng Thống Thiệu, chúng ta đã thay thế chiến lược tiêu hao bằng chiến lược bình định. Chúng ta cũng bắt đầu từng bước tiến bộ vững chắc tới việc chuyển giao chiến đấu cho những lực lượng quân sự của miền Nam Việt Nam. Vào năm 1972, chính phủ Nam Việt Nam đã củng cố sự kiểm soát của họ trên toàn thể đất nước và quân lực của họ đã rõ ràng từng ngày này sang ngày khác chiến đấu chống lại quân Cộng Sản Bắc Việt.

Công cuộc bình định đã không bắt đầu cho đúng lúc cần thiết nhất, mà phải đợi đến sau cuộc tổng tấn công dịp Tết Mậu Thân 1968. Những viên chức chính quyền Kennedy và Johnson đã thường đưa ra những giấy tờ về chính sách của cái gọi là động viên nhân dân miền Nam Việt Nam đằng sau cuộc chiến. Nhưng rất ít đã đến được những mục tiêu này vì Hoa Kỳ đã có tiên kiến là chính họ hy vọng ở một giải pháp quân sự nhanh chóng để giải quyết chiến tranh. Những chương trình bình định thì ít được dẫn dắt sai lầm hơn những việc cải cách chính trị hay bắt đầu và chấm dứt những chương trình phát triển về kinh tế. Những cố gắng trong ý định tốt này đọc nghe như một danh sách giặt quần áo : tái kiến thiết, hoạt động dân

sự vụ, trung tâm phát triển điền thổ, những khu trù mật và dinh điền, tái thiết nông thôn, phát triển cách mạng. Một vài chương trình, đặc biệt là chương trình ấp chiến lược trong những năm đầu của nó đã có những thành công hạn chế. Nhưng chẳng có gì là thích hợp để nói về vấn đề đưa ra cho người miền Nam Việt Nam với sự an ninh ở cấp độ làng xã.

Thất bại của Cộng sản Bắc Việt khi tổng tấn công trong dịp Tết Mậu Thân 1968 đã thay đổi cán cân lực lượng ở miền Nam Việt Nam. Lực lượng Cộng Sản đã bị tổn thất 37,000 bộ đội vào cuối tháng 2 và tổn thất này lại gia tăng sau khi quân Cộng Sản lại tiếp tục tung ra những cuộc công kích trên quy mô nhỏ không thành công vào tháng 5 và tháng 8/1968. Vào cuối năm 1969, tướng Giáp đã nói rằng số thương vong trong quân đội của y tổng cộng lên tới 1/2 triệu trong vòng 2 năm qua, một sự tổn thất tương đương cho Hoa Kỳ nếu bị như vậy sẽ là 5 triệu người. Thêm vào đó những người Cộng Sản đã hy sinh hạ tầng cơ sở chính trị của họ, các hạ tầng cơ sở chính trị của Cộng Sản đã bị xuất đầu lộ diện trong suốt thời gian tổng tấn công dịp Tết Mậu Thân 1968, và lực lượng Hoa Kỳ cũng như lực lượng của miền Nam Việt Nam đã nhỏ bật rể các hạ tầng cơ sở chính trị của Cộng Sản mỗi lần có đợt tấn công xảy ra. Thất bại của Cộng Sản Bắc Việt đã phá hoại khả năng của chính họ trong vùng nông thôn. Chiến thắng này đã tạo ra một khoảng trống quyền lực : chiến thắng chiến tranh có nghĩa là thắng cuộc chạy đua lấp vào khoảng trống đó.

Những chiến lược của Mỹ và miền Nam Việt Nam đã chuyển dịch để khai thác ngay lợi thế mới. Ngay sau cuộc tấn công dịp Tết Mậu Thân 1968 của quân Cộng Sản, Hoa Kỳ đã chuyển ngay đến toan tính mới. Lực lượng Hoa Kỳ tập hợp lại để bảo vệ những thành phố và thị xã. Tổng Thống Thiệu hạ lệnh tổng động viên và thành lập những lực lượng địa phương quân ở nông thôn. Tướng Creighton Abram đặt ưu tiên cao cho việc bình định. Một chiến dịch văn hồi

vùng nông thôn vào cuối năm 1968 đã đạt được những thành công lớn. Một số viên chức trong chính quyền Johnson đã biện hộ cho sự từ bỏ chiến lược tiêu hao. Nhưng theo sự phân tích, Hoa Kỳ đã làm một ít điều chỉnh biên tế trong chiến thuật, nhưng căn bản chiến lược vẫn không thay đổi.

Khi tôi bắt đầu nhiệm kỳ, tôi nhìn nhận là chúng ta cần 1 chiến lược mới. Chính phủ của tổng thống Johnson đã gửi hơn 1/2 triệu quân tới Việt Nam, đổ xuống hơn 1 triệu tấn bom trong mỗi năm. Và đã giết gần 1/2 triệu bộ đội quân thù trong 3 năm. Và ngay sau vụ tổng công kích vào dịp Tết Mậu Thân 1968, Hoa Kỳ và miền Nam Việt Nam kiểm soát số lãnh thổ không nhiều hơn trước khi Hoa Kỳ can thiệp vào Việt Nam (khoảng tháng 8/1965). Tất cả những gì Hoa Kỳ đã dành thắng lợi trong chiến dịch tiêu hao của chúng ta là một thế bí rất đắt giá.

Vì thế, chúng ta phải có một chiến lược mới nhấn mạnh vào việc bình định trong năm 1969. Chiến lược bình định này đòi hỏi chúng ta phải tách kẻ thù ra khỏi dân chúng, tái lập quyền kiểm soát của chính phủ Sài Gòn trên toàn thể nông thôn và giúp cho chính phủ miền Nam Việt Nam đạt được lòng trung thành của nhân dân qua những cải cách về kinh tế và chính trị. Bước đầu của chúng ta là quân sự "niềm tin chiến lược then chốt", kế hoạch về những đối tượng chiến lược mới của chúng ta được đọc trong năm 1969 "là đưa đến sự an ninh liên tục và đầy đủ cho nhân dân Việt Nam tại những vùng được mở rộng trong sự gia tăng hiệu quả của chính quyền dân sự". Mục tiêu trước kia của chúng ta là hủy diệt những lực lượng chính quy của Bắc Việt được phụ trợ cho những gì đưa lại an ninh tại các cấp địa phương cả ngày lẫn đêm và phải thanh toán các hạ tầng cơ sở của Cộng Sản. Bước kế tiếp của chúng ta là chính trị và kinh tế. Tôi ra lệnh cho tiến hành từng bước chương trình chiến dịch dân sự vụ và hỗ trợ phát triển cách mạng, Civil Operations and Revolutionary Development Support (CORDS) vào năm 1970,

chúng ta có trên 6,000 cố vấn quân sự và 1,000 cố vấn dân sự giúp đỡ việc tái thiết chính phủ miền Nam Việt Nam về kinh tế. Những cố vấn này làm việc với gần 1 triệu người Việt Nam trên toàn quốc. Những nỗ lực của họ là then chốt để củng cố những thành quả quân sự của chúng ta ở nông thôn.

Tổng Thống Thiệu hậu thuẫn cho những kế hoạch của chúng ta với tất cả sự nhiệt thành. Sau vụ quân Cộng sản tấn công vào dịp Tết Mậu Thân 1968, ông động viên toàn dân đứng sau lưng cuộc chiến. Vào tháng 6/1968, Tổng Thống Thiệu đã tuyên bố trưng binh toàn dân từ 16 đến 50, với những người từ 18 đến 38 tuổi phải gia nhập quân đội và những lứa tuổi quân đội khác được thành lập lực lượng nhân dân tự vệ. Tin tưởng rằng nhân dân miền Nam Việt Nam chống đối lại sự chiến thắng của quân Cộng Sản, Tổng Thống Thiệu quyết định rằng con đường tốt nhất để tiến hành chiến tranh tại nông thôn là cung cấp vũ khí cho nhân dân. Lực lượng tự vệ của ông ta, những dân quân phục vụ một thời gian không trả lương được hình thành cho những cuộc chiến đấu với những đơn vị rất nhỏ, đã được gia nhập bởi nông dân, người buôn bán và các người làm nghề thủ công địa phương. Những hàng ngũ của lực lượng này đã tập hợp được ngay một triệu rưỡi người và sau đó đã lên tới trên 3 triệu người.

Tổng Thống Thiệu cống hiến hầu hết những người mới tuyển mộ vào nhiệm vụ bình định. Quân đội miền Nam Việt Nam được phân chia vào những lực lượng chính quy, gồm lục quân, không quân, hải quân, thủy quân lục chiến và lực lượng địa phương, lực lượng này gồm địa phương quân và nghĩa quân. Tuyển mộ những lực lượng địa phương quân để chiến đấu ở trong tỉnh của họ và tuyển mộ nghĩa quân để bảo vệ cho làng xã của họ. Cả 2 đều thích hợp cho kế hoạch bình định. Trong 4 năm, Tổng Thống Thiệu đã gia tăng hàng ngũ của họ từ 300,000 đến 532,000 quân nhân, và năm 1971 những lực lượng địa phương quân và nghĩa quân đã đại diện cho 51% lực lượng

quân sự của miền Nam Việt Nam. Dù họ chỉ tiêu thụ 20% ngân sách của quân đội, những lực lượng địa phương đã tiêu diệt được 40% những bộ đội quân thù trong nhiệm vụ của họ. Hiệu quả chiến đấu thì không gì bằng cho cả lực lượng tự vệ và những lực lượng địa phương đối với bất cứ lực lượng quân sự nào được thành lập nhanh như vậy - họ đã bảo vệ an ninh hữu hiệu cho vùng nông thôn của miền Nam Việt Nam.

Tổng Thống Thiệu nhận ra rằng sự bảo vệ dân chúng ở nông thôn bị nguy ngập trong 1 giai đoạn ngắn, nhưng nó không đủ để bị nguy hiểm trong lâu dài. Đánh bại cuộc nổi dậy của Cộng Sản đòi hỏi một sự chống nổi dậy - không phải là phải dập ngay cuộc nổi dậy bằng võ lực, nhưng với ý nghĩa là chống lại cuộc nổi dậy của Cộng Sản bằng chính ngay cái của Cộng Sản có. Ông ta hiểu rằng nhân dân Nam Việt Nam, cũng như dân chúng ở những quốc gia thuộc thế giới thứ ba nghèo nàn nhất, sẽ có thể không chiến đấu một cách đơn giản không rõ ràng để bảo vệ cho hiện trạng nghèo khó, vì thế Tổng Thống Thiệu đã từng bước cho họ góp phần dần dần vào cuộc chiến. Ông ta thay đổi những viên chức địa phương bằng những hội đồng xã do dân bầu lên, thực hiện 1 chương trình cải cách điền địa rộng lớn. Kiểm tra lại toàn bộ những chương trình xã hội tại miền Nam Việt Nam từ những năm 1970 đến năm 1973, chính quyền Sài Gòn đã tái phân phối 2 triệu rưỡi mẫu đất cho trên 800,000 tá điền, giảm thiểu tỷ lệ đất cày cấy bởi tá điền từ 60% xuống còn 10%. Viện trợ Mỹ giúp đỡ xây dựng trường học, nhà thương, những công tác công cộng về mọi loại. Vào năm 1972, hơn 80% trẻ em Nam Việt Nam ở tuổi tiểu học đã được đến trường và số theo học các trường trung học cũng được gia tăng nhanh chóng.

Chương trình bình định đã gây kinh ngạc tại miền Nam Việt Nam. Vào năm 1969, chúng ta đã đưa ra những mục tiêu với nhiều tham vọng. Chúng ta tìm cách mang lại 90% trong tất cả những thôn ấp dưới sự kiểm soát của chính phủ, với 50% đang có mức độ an ninh

cao và 40% số còn lại ở mức độ an ninh thấp hơn. Chúng ta đã đạt đến mục tiêu trong 10 tháng. Từ 1969 qua năm 1971, tỷ lệ dân chúng sống trong những vùng an ninh gia tăng từ 47% lên đến 84%. Trong khi con số của những người sống trong vùng xôi đậu hay dưới sự kiểm soát của Cộng Sản giảm từ 23% xuống dưới 4%. Trên 1 triệu người di tản đã trở về nhà cũ của họ. Con số những vụ công kích của kẻ thù đã giảm xuống 1/2 và được giới hạn trong khoảng 10 tỉnh có dân cư thưa thớt. Trên 75% những trục lộ giao thông chính yếu của miền Nam Việt thủy cũng như bộ đều được an toàn cho dân chúng qua lại. Phần lớn đời sống ở miền Nam Việt Nam đã trở lại bình thường.

Chúng ta đã chiến thắng trong cuộc đấu tranh chính trị về lòng trung thành của dân chúng miền Nam Việt Nam. Trong nhiều năm, guồng máy tuyên truyền Cộng Sản đã âm ỉ rằng họ ở phía chiến thắng, nhưng bây giờ, phía họ đã xuất hiện nhiều sóng gió ở tương lai. Chúng ta đã kiểm soát được những địa bàn mà trước đây chúng ta chưa hề dám vào. Chúng ta đã tái định cư hàng chục ngàn người tỵ nạn đã bị đổi nơi cư trú vì chiến tranh, chúng ta đã có 1 sự thịnh vượng về kinh tế (mà sự thịnh vượng này chưa hề có trước đây).

Ngay cả những người Cộng Sản cũng ghi nhận các sự kiện tiến bộ của chúng ta. Trong suốt năm 1969, bộ đội của họ đã chạy sang phía chúng ta đến mức 4000 người/ 1 tháng, nhiều lực lượng nghĩa quân đã gồm các cán binh cũ của lực lượng Cộng Sản. Tỉnh Kiến Hòa đã là căn cứ của Cộng Sản địa phương từ thế chiến thứ hai, vào tháng 10/1970, khi lãnh tụ Cộng Sản địa phương đã bỏ hàng ngũ chạy sang phía chúng ta, anh ta nói rằng con số bộ đội suy giảm từ 10,000 xuống còn 3,000, và anh ta đã từ bỏ các đồng chí của anh ta vì anh ta nhận ra rằng họ đang thua trận.

Khi chiến lược bình định của ta được đưa ra để đối phó với 1 bối cảnh chính trị của chiến tranh, chương trình Việt Nam hoá của chúng

ta đã sẵn sàng sửa soạn cho đồng minh của chúng ta đảm nhận phần quân sự của họ.

Vào giữa thập niên 1960, quân đội Nam Việt Nam là 1 lực lượng chiến đấu tầm thường. Một câu chuyện châm biếm, thường được nghe là khi lực lượng Hoa Kỳ cố gắng "tìm và diệt" bộ đội Cộng Sản thì quân đội miền Nam Việt Nam "lẩn và tránh" bọn họ. Trong 9 tháng của năm 1966, báo cáo chiến trường đưa ra là 90% những cuộc hành quân trên cấp độ lớn là của quân đội Mỹ tổ chức. Kết quả là lực lượng quân đội Mỹ chiến đấu trực tiếp với kẻ thù so với 46% những sự mạng của quân đội miền Nam Việt Nam. Những sĩ quan chỉ huy quân đội Mỹ đã ước tính là hầu hết 1/3 những đơn vị quân sự của miền Nam Việt Nam đã có hiệu năng chiến đấu biên tế hoặc không thỏa mãn được gì và trong giai đoạn này hơn 1/5 quân sĩ của Sài Gòn đã đào ngũ.

Có 2 lý do để giải thích sự vô hiệu năng của lực lượng quân sự Sài Gòn : họ rất ít chiến đấu và không đủ vũ khí thích hợp. Binh sĩ ra tiền tuyến bảo vệ quốc gia, thật khó mà tưởng tượng được những binh sĩ ấy hy sinh tính mạng để cho những kẻ bắt lạt và xa hoa như hàng ngũ tướng lãnh có thể tiếp tục du hí (nhảy nhót và ăn nhậu say sưa) trong văn phòng của họ tại dinh tổng thống. Từ cái chết của Tổng Thống Ngô Đình Diệm vào năm 1963 đến sự tiến lên nắm quyền của tướng Nguyễn văn Thiệu vào năm 1965, lực lượng quân sự của miền Nam Việt Nam rơi vào 1 tình trạng thảm thương và khiến họ phải mất hàng năm để tái xây dựng mới có thể đi vào chiến đấu 1 cách tương xứng với quân đội miền Bắc. Khi Hoa Kỳ can thiệp vào Việt Nam trong năm 1965, chúng ta đã làm phức tạp vấn đề, quân đội Hoa Kỳ của chúng ta không chỉ tham dự vào chiến tranh, mà hoàn toàn gánh vác lấy gánh nặng chiến tranh. Chúng ta càng Mỹ hoá cuộc chiến tranh nặng nề bao nhiêu, lực lượng quân sự của đồng minh chúng ta càng bị teo cơ bấy nhiêu.

Nhưng cũng là 1 nhìn nhận sai lầm nếu nói rằng người miền Nam Việt Nam đã không gánh vác gì vào sự chia rẽ chiến tranh. Từ năm 1965 đến năm 1968, đồng minh của chúng ta đã phải bị giết ở chiến trường nhiều hơn quân đội Hoa Kỳ của chúng ta phải bị. Nói chung, lực lượng của chúng ta chiến đấu tốt hơn lực lượng của đồng minh chúng ta, nhưng quân đội Mỹ có hỏa lực mạnh hơn và được yểm trợ bởi nhiều pháo binh và nhiều không lực hơn. Sự thiếu thốn súng tiểu liên cá nhân M16, súng máy, súng cối, máy truyền tin, xe vận tải, súng không giật, và pháo binh... có nghĩa là không có một thứ nào của những thứ này có đủ đúng mức với con số của quân lực miền Nam Việt Nam. Cho đến tận cuối năm 1968, quân đội miền Nam Việt Nam chỉ có súng trường bán tự động Garant M1 từ thế chiến thứ 2, súng Garant M1 thì thua xa súng tiểu liên tự động của Cộng Sản : Cộng quân Bắc Việt đã được trang bị súng tự động nhãn hiệu Soviet, tiểu liên AK47. Nó giống như là gửi cho vài người trang bị bằng súng ná dùng dưới nước để chống lại với 1 địch thủ trang bị bằng súng phun lửa.

Khi chương trình Việt Nam hoá của chúng ta bắt đầu, tôi hiểu việc đó sẽ mất trong nhiều năm. Chúng ta phải mau mắn thiết lập lại cho đồng minh của chúng ta sự thua kém hỏa lực. Chúng ta trang bị súng trường tự động M16 cho tất cả đơn vị chính qui của miền Nam Việt Nam vào tháng 4/1969, và hầu như tất cả các lực lượng địa phương cũng được trang bị súng trường tự động M16 vào tháng 2/1970. Dưới lệnh động viên của Tổng Thống Thiệu, quân đội chính quy của miền Nam Việt Nam tăng từ 343,000 binh sĩ trong năm 1967 đã lên tới 516,000 trong năm 1971, sự gia tăng khả năng chiến đấu của quân lực này trong mọi tiêu chuẩn của hiệu năng chiến đấu. Quân đội miền Nam Việt Nam đã chiến đấu tốt trong các cuộc hành quân ở Cambodia năm 1970. Từ 1970 đến 1971, lực lượng quân đội miền Nam Việt Nam đã mở những cuộc hành quân cỡ lớn gấp 3 lần nhiều hơn thời gian trước đó và ghi nhận số tử vong của địch quân bị

giết tại mặt trận gấp 2 lần số tử vong của họ trong năm 1966 đến năm 1967.

Nhưng những nan đề của miền Nam Việt Nam vẫn tồn tại : khả năng lãnh đạo chiến trường của Nam Việt Nam thì nghèo nàn. Tổng Thống Thiệu, người đã chứng kiến sự tê liệt tay chân này, mà sự tê liệt là hậu quả từ những âm mưu chính trị sau khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị lật đổ, là sự ám ảnh có thể hiểu được với sự dè dặt về sự ủng hộ của ông ta trong quân đội. Vì thế ông ta có khuynh hướng thăng thưởng cho những sĩ quan, những người không chứng tỏ được khả năng chỉ huy của mình nhưng lại là những người thân tín của ông ta. Điều này có thể giúp cho sự duy trì ổn định, nhưng nó có một hậu quả tai hại thật là nghiêm trọng về hiệu năng chiến đấu của quân đội miền Nam Việt Nam.

Vào đầu năm 1971, cuộc trắc nghiệm quan trọng về việc Việt Nam hoá chiến tranh đã xảy ra : chiến dịch Lam Sơn 719. Để làm nhụt sức tấn công của quân Bắc Việt, quân đội Nam Việt Nam đã khởi động cuộc tấn công viễn địa vào con đường tiếp liệu của Cộng Sản tại Lào, hành động lần đầu tiên không có sự trợ giúp của lực lượng lục quân Mỹ.

Từ 1966 đến 1971, Bắc Việt Nam đã sử dụng đường mòn Hồ Chí Minh để chuyển vận vào Nam Việt Nam 630,000 bộ đội Cộng Sản, 100,000 tấn lương thực, 400,000 vũ khí và 600 triệu đạn dược. Vì Lon Nol đã từ chối không cho Bắc Việt sử dụng cảng Sihanoukville, tất cả những tiếp liệu của Cộng Sản bây giờ đều được chở bằng đường bộ dọc theo đường mòn Hồ Chí Minh. Vào tháng 12/1970, 1,500 dặm đường của Bắc Việt Nam ở Lào đã nghẹt cứng người và tiếp liệu đưa vào Cambodia để sửa soạn cho cuộc tấn công có thể xảy ra vào năm 1971 và năm 1972. Để bảo đảm sự sống còn của miền Nam Việt Nam một khi cuộc tấn công có thể xảy ra, chúng ta phải làm những gì để chặn đứng mọi khả năng này của Bắc Việt.

Vào tháng giêng năm 1971, tôi ra lệnh mở chiến dịch quân sự cắt đứt đường mòn Hồ chí Minh. Những hạn chế của quốc hội Mỹ khiến cho việc hành quân như vậy trở thành phi pháp nếu Hoa Kỳ sử dụng lực lượng tiến vào lãnh thổ nước Lào. Nhưng sau khi nghiên cứu báo cáo của những cố vấn quân sự của tôi, tôi đã tin tưởng rằng lực lượng quân sự của miền Nam Việt Nam đã sẵn sàng để đảm trách sứ mạng này một mình. Vai trò duy nhất của chúng ta sẽ chỉ là phòng ngự cứ điểm ở phía dưới vùng phi quân sự và dọc theo biên giới với Lào, chuyên chở quân đội Nam Việt Nam và tiếp liệu bằng trực thăng, cung cấp yểm trợ bằng không lực với những cuộc oanh tạc và dội bom. Kế hoạch của chúng ta đòi hỏi lực lượng Nam Việt Nam phải vào sâu trong đất Lào 20 dặm dọc theo con đường số 9 chiếm cứ thị xã Tchepone - mà từ đó hầu như tất cả con đường xâm nhập của Bắc Việt đã hội tụ, và rồi sẽ tung ra những cuộc tấn kích vào những vùng xung quanh để đập nát cứ điểm Cộng Sản. Những đơn vị khác của Nam Việt Nam được tung ra để tấn công cùng một lúc vào những căn cứ Cộng Sản trong lãnh thổ Cambodia.

Ngày 8 tháng 2, cuộc hành quân bắt đầu. Quân đội Nam Việt Nam đã chiến đấu can đảm và hữu hiệu, nhưng một số vấn đề đã sớm xảy ra. Lực lượng Cộng sản đã phòng ngự mạnh hơn là chúng ta tiên đoán, và những viên chỉ huy quân sự Mỹ ở Sài Gòn đã khiếm khuyết trong việc đáp ứng với những sự gia tăng thích hợp trong việc không trợ khi lực lượng miền Nam Việt Nam phải chịu đựng 1 số thương vong lớn lao khi mới tiến vào khoảng 10km trong đất Lào. Họ đã phạm vào 1 sai lầm là đã đào chốt tạm thời ở đó để cho Bắc Việt có mục tiêu cố định mà tấn công. Ông Thiệu đã trở nên quá cẩn thận và ra lệnh cho những viên chỉ huy của ông ta ngưng ngay cuộc tấn công của họ khi mà số thương vong lên tới 3,000 người. Vào giữa tháng 3/1971, ngay sau khi quân đội Nam Việt Nam tiến tới Tchepone, số thương vong đã lên đến cao điểm của họ, họ bắt đầu rút về phía đông nam dọc theo quốc lộ 14B.

Báo chí Hoa Kỳ đã trình bày một hình ảnh méo mó về cuộc hành quân bằng cách tập trung hẳn vào những thất bại của quân đội miền Nam Việt Nam. Vì không được không trợ thích đáng cho cuộc rút quân, một số nhỏ đơn vị đã bị địch quân dội pháo tầm trọng và họ đã bị hỗn loạn. Một số film truyền hình thu hình cảnh quân đội Nam Việt Nam leo bám vào đuôi trực thăng di tản đã tăng cường thêm lớn rộng sự hiểu nhầm là quân đội Nam Việt Nam bất lực và hèn nhất.

Trái với những câu chuyện của báo chí, cuộc hành quân là 1 thành công về mặt quân sự. Lực lượng Nam Việt Nam đã giết được trên 9,000 quân thù, phá hủy được 1,123 súng cộng đồng, 3,754 vũ khí cá nhân, 110 chiến xa, 13,630 tấn đạn dược và 15 tấn đạn hỏa tiễn 122 ly, với 22 tiểu đoàn quân đội Nam Việt Nam tham gia vào cuộc tấn công, 18 tiểu đoàn chiến đấu rất giỏi và chỉ có 4 tiểu đoàn chiến đấu tồi. Cuộc rút quân của họ, dù bị lu mờ bởi vài cảnh hỗn loạn, nhưng là một cuộc rút lui có trật tự. Cuộc hành quân của Nam Việt Nam dù không hoàn tất được tất cả những đối tượng của chúng ta mong muốn, nhưng điều tích cực quyết định vẫn là quân Cộng Sản Bắc Việt đã không có được cuộc tấn công nào trong năm 1971 tại miền Nam Việt Nam, mặc dù Bắc Việt đã đổ vào miền Nam Việt Nam một khối lượng quân dụng lớn lao nhất trong lịch sử của cuộc chiến.

Chiến dịch Lam Sơn 719 là cái mốc cho cuộc chiến Việt Nam, nó ghi dấu lần đầu tiên quân đội miền Nam Việt Nam đã đảm nhiệm một cuộc tấn công vào chiến tuyến của quân Cộng Sản Bắc Việt mà không có những cố vấn chiến đấu của Hoa Kỳ. Nó cũng đánh dấu lần chót lực lượng Hoa Kỳ tham dự vào 1 trận chiến diện địa với vai trò hỗ trợ.



\*\*\* Ghi chú của dịch giả :

Tôi không hiểu Tổng Thống Nixon có mâu thuẫn hay không ? Chính ông Nixon đã nhận ra thực chất của cuộc chiến Việt Nam là một cuộc chiến tranh xâm lược : bộ đội Cộng Sản Bắc Việt từ miền Bắc Việt Nam đã tràn qua ngã đường mòn Hồ Chí Minh nằm trên đất Lào và Cambodia để xâm lăng miền Nam Việt Nam. Vấn đề chiến tranh nổi dậy chỉ là cái mặt nạ che đậy hòng làm lý do để tấn công đối phương về mặt chính trị và mưu tìm hậu thuẫn của thế giới. Vì vậy để chiến thắng, phía chúng ta vẫn phải có những chiến thắng quân sự quyết định, đó là đánh thắng vào hậu cứ của kẻ xâm lược (Bắc Việt) và cắt đứt con đường tiếp liệu (đường mòn Hồ Chí Minh). Vì thế, khi Tổng Thống Nixon coi kế hoạch Bình Định của ông là chính, tôi e rằng kế hoạch của Tổng Thống Nixon mâu thuẫn với nhận thức của ông.

Điểm thứ hai : về chiến dịch Lam Sơn 719, tôi không thấy Tổng Thống Nixon phân tích đủ về những nguyên nhân không hoàn tất được những mục tiêu, ông chỉ ám chỉ đến 2 lỗi lầm của phía miền Nam Việt Nam; đó là :

++ Các cấp chỉ huy quân sự của quân đội miền Nam không có khả năng.

++ Tổng Thống Thiệu đã cho ngưng cuộc tấn công khi chưa hoàn tất mục tiêu vì sợ thương vong đã xảy ra với con số cao.

Đồng thời ông Nixon cũng nêu lên 2 lỗi lầm của phía Hoa Kỳ : ước tính sai về khả năng phòng thủ của địch và không yểm trợ không lực đúng mức cho quân đội miền Nam Việt Nam.

Do đó nghi vấn được đặt ra là ở Lào, nơi chuyển quân an toàn từ trước tới giờ của Cộng quân tại sao lại đủ khả năng phòng vệ đến

thế ? Có sự tiết lộ cho địch quân về cuộc hành quân này trước khi quân đội Việt Nam Cộng Hòa xuất quân không ? Lý do nào đã cố phá hoại kế hoạch Việt Nam hóa của Tổng Thống Nixon khi giới truyền thông cố đưa ra trước dân chúng Hoa Kỳ hình ảnh hỗn loạn và hèn nhát của quân đội miền Nam ?

Khi vai trò của chúng ta trong chiến đấu đã giảm thiểu, sự chống đối của báo chí về sự tham dự của chúng ta vào chiến tranh Việt Nam lại gia tăng, mà khách quan đã đưa đến sự thù nghịch. Vào ngày 13 tháng 6 năm 1971, khi tờ New York Time bắt đầu phát hành một loạt những bài báo căn cứ trên 7,000 trang xếp loại nghiên cứu của Bộ Quốc Phòng, thái độ của họ đã dẫn đến cao điểm của sự vô trách nhiệm.

Nhan đề chính thức "Lịch sử về tiến trình hình thành quyết định của Hoa Kỳ về Việt Nam". Bản nghiên cứu đã được nhận ngay với 1 cái nhãn đầy kịch tính "Hồ sơ của Ngũ Giác Đài" viết dưới sự chỉ đạo của Robert Mac Namara. Tập khảo cứu trình bày lịch sử sự tham dự của Hoa Kỳ vào Việt Nam từ 1945 đến 1968, và phần phụ lục của nó gồm chừng hàng tá những nguyên văn tài liệu trong chồng hồ sơ của Bộ Quốc Phòng, Bộ Ngoại Giao, Trung Ương Tình Báo, Bộ Tham Mưu Liên Quân và Tòa Bạch Ốc. Những tài liệu đã được đưa ra 1 cách bất hợp pháp cho tờ Times. Bấy giờ, giới chủ biên của nó tuyên bố họ có kế hoạch xuất bản không chỉ những phần khảo cứu mà ngay cả một số những tài liệu nguyên bản. Chuyện của họ thì không ghi chú rằng tất cả những tài liệu này hãy còn xếp hạng là mật và tối mật.

Chính phủ của tôi gặp phải vấn đề khó khăn là làm thế nào mà lại để 1 số tài liệu được xếp hạng lớn nhất trong lịch sử Hoa Kỳ bị tiết lộ ra ngoài ? Chúng tôi chỉ có 2 sự chọn lựa : hoặc chúng tôi sẽ không làm gì cả, hoặc đưa nội vụ ra cho một tòa án liên bang để

ngăn ngừa báo Times không được tiếp tục đăng tải. Đó là chính sách tốt nhất để biện luận cho việc khởi kiện báo Times, nhưng mặt khác chính sách an toàn lại lập luận chống lại việc làm như trên.

Những cố vấn chính trị của tôi tin rằng sự kiện để giấy tờ của Ngũ Giác Đài tiết lộ ra ngoài là điều lợi cho tôi. Nhưng trước hết, sự nghiên cứu nhằm chính vào sự hành xử của Kennedy và Johnson đối với chiến tranh. Vì nó được viết trong năm 1968, những tài liệu này không bao gồm gì về những hành động của chính phủ Nixon. Hơn nữa những chuyện của tờ Times về hồ sơ của Ngũ Giác Đài ở cấp bậc nghiêm trọng cáo buộc đối với những vị Tổng Thống tiền nhiệm của tôi - cả 2 vị Tổng Thống Kennedy và Johnson đều thuộc đảng Dân Chủ. Hầu hết những sự cáo buộc được dựa trên những sự bóp méo thô kệch về những ghi nhận lịch sử. Nhưng hồ sơ nói trên không thay đổi sự kiện : chính hồ sơ này làm cho tôi có được một lợi thế chính trị vì nó xuất hiện trên trang nhất của hầu hết các báo trên toàn quốc.

Tuy nhiên, tôi quyết định cố gắng ngăn ngừa sự xuất bản những hồ sơ của Ngũ Giác Đài vì những quan điểm chính trị chắc chắn ngoài khả năng của bất cứ lợi ích chính trị nào mà tôi có thể tồn trữ. Nó đặt ra mối đe dọa (như vết dầu loang trên biển) cho một số lợi ích an ninh quốc gia của chúng ta. Cơ quan An Ninh Quốc Gia sợ rằng một số tài liệu mới nữa sẽ bị tiết lộ, đây là những mật số và bao gồm cả những tiềm lực về khả năng tình báo điện tử và tín hiệu của Hoa Kỳ có thể bị đánh dấu và bị theo dõi bởi những con mắt chuyên viên của kẻ thù. Bộ Ngoại Giao đã được báo động vì sự nghiên cứu sẽ tiết lộ những chương trình chiến đấu trong chiến tranh của SEATO (Tổ Chức Liên Phòng Đông Nam Á) mà vẫn còn được dùng. Cơ Quan Trung Ương Tình Báo lo ngại rằng tập hồ sơ này đưa ra những tin tức trong quá khứ cũng như tin tức hiện hành và sẽ chứa đựng những tin tức đặc biệt để định danh những hoạt động của những nhân viên vẫn còn thi hành công tác tình báo ở vùng Đông

Nam Á. Một cuộc tiếp xúc ngầm để tiến tới việc ngưng ngay tức thời sự phổ biến tài liệu nói trên, và những chính phủ khác bắt đầu miễn cưỡng chia sẻ những nguồn tin tình báo với chúng ta.

Chúng tôi cũng quan niệm rằng sự tung ra ngoài những hồ sơ của Ngũ Giác Đài sẽ gây tai hại cho những thương thuyết tế nhị của Hoa Kỳ với Liên Xô và Trung Cộng. Về mặt ngoại giao, đặc biệt là với những cường quốc Cộng Sản, phụ thuộc vào sự bí mật. Thông thường, những lãnh tụ các quốc gia nói trên không thể biểu lộ quan điểm của họ một cách thẳng thắn ra được, vì họ sợ rằng điều mà họ nói sẽ xuất hiện trong ngày hôm sau trên hàng đầu báo chí, những dịp may để có được tiến bộ trong những cuộc thương thuyết sẽ bị giảm thiểu ngay tức khắc. Thí dụ, nếu những lời nói về sáng kiến thương thuyết với Trung Cộng của chúng ta bị lộ ra ngoài, những người chống đối việc đó của cả 2 quốc gia sẽ phá hoại mọi cơ may nào đưa đến kết quả. Khi những tài liệu Ngũ Giác Đài bị tiết lộ, Kissinger đã sắp sửa sẵn sàng cuộc hành trình bí mật thứ nhất của ông ta đi Bắc Kinh.

Và những cuộc thảo luận về hạn chế chiến lược với Liên Xô cũng đã bắt đầu. Tôi hiểu rằng trước khi tiến tới sự xích lại gần nhau , người Trung Hoa phải quan sát kỹ lưỡng khi nhìn việc tôi đã mở ngỏ những hồ sơ của Ngũ Giác Đài ra sao. Trong con mắt của họ, một sự thất bại trong hành động, nếu có, có nghĩa là chúng ta là một đối tượng không thể nào tin cậy được với bất kỳ ai mà họ (Trung Cộng) sẽ bị nguy hiểm khi chia sẻ những bản tin nhạy cảm.

Nếu tờ NewYork Times đã hành động với một tinh thần trách nhiệm, ta có thể tránh được một cuộc đối đầu ở tòa án. Nhưng báo này đã không làm như vậy. Giới biên tập của nó chấp nhận cho tiếp tục đưa những tài liệu còn mạnh hơn là 3 tháng về trước. Và cũng không có lần nào họ hỏi nhân vật nào ở trong chính quyền là việc ẩn loát những tài liệu được xếp loại có thể đe dọa gì đến nền an ninh

quốc gia hay không, hoặc gây nguy hiểm gì cho những mạng sống của người Mỹ đang ở Việt Nam.

Chương trình Bình Định và Việt Nam hoá của chúng ta đã hoàn toàn thay đổi cuộc chiến ở Việt Nam. Hình ảnh quân sự chúng ta gặp trong năm 1972 hoàn toàn khác hẳn với cái mà chúng ta gặp trong năm 1970. Chúng ta đã kể về chiến lược chiến tranh du kích của Cộng Sản đã rất có hiệu quả thì nay chính các lãnh tụ Cộng Sản đã từ bỏ nó. Chiến lược mới của họ là phát động chiến tranh quy ước. Tóm lại, Hà Nội đã phải chọn chiến đấu trong một loại chiến tranh sở trường của chúng ta.

Vào đầu năm 1972, chúng ta chờ đợi một cuộc tổng công kích của quân Cộng Sản và điều đó sẽ quyết định kết quả của chiến tranh. Sự hiện diện những chiến xa Bắc Việt ở Lào chứng tỏ rằng cuộc tấn công sẽ không phải là cuộc nổi dậy ở thành phố như cuộc tấn công trong dịp Tết Mậu Thân, nhưng là một cuộc xâm lược tràn ngập bởi 1 quân đội quy ước. Nếu cuộc tấn công thành công, miền Nam Việt Nam sẽ bị xoá bỏ trên bản đồ; nếu cuộc tấn công thất bại, Bắc Việt bị bó buộc phải vào bàn thương thuyết để kết thúc chiến tranh. Chúng ta đã sửa soạn cho cuộc tấn công đó vì cả 5 yếu tố của chính sách Việt Nam hoá đã hội tụ.

Chương trình Việt Nam hoá của chúng ta đã chuyển đổi quân đội miền Nam Việt Nam trở nên một lực lượng chiến đấu mạnh mẽ. Quân đội này gồm 120 tiểu đoàn bộ binh tổ chức thành 11 sư đoàn, 58 tiểu đoàn pháo binh và 19 đơn vị thiết giáp cơ thiết đoàn. Hải quân thì có 43 ngàn thủy thủ, 1,680 hải hạm. Lực lượng không quân thì có 51 ngàn binh sĩ với trên 1,000 máy bay đủ loại. Miền Nam Việt Nam với dân số 17 triệu dân có trên 1 triệu quân nhân trong quân ngũ và 3 triệu khác trong các lực lượng dân quân địa phương.

Chương trình Bình Định của chúng ta đã trải rộng quyền kiểm soát của chính phủ Sài Gòn trên toàn cả nước đến tận các cấp bậc thôn ấp. Đồng minh Nam Việt Nam của chúng ta đã nhổ bật rễ hạ tầng cơ sở của Cộng Sản, phá hủy những tiếp liệu của lực lượng kẻ thù và tình báo địch. Viện trợ kinh tế của chúng ta đã đưa lại một nền thịnh vượng chưa hề có trước đó cho nhân dân miền Nam Việt Nam.

Chính sách ngoại giao đại cường của chúng ta đã làm điên đầu Bắc Việt bằng cách cô lập Bắc Việt với Trung Cộng và Liên Xô. Trong cuộc gặp mặt thượng đỉnh của tôi ở Trung Hoa vào tháng 2/1972, Mao Trạch Đông + Chu Ân Lai nhẹ nhàng công kích hành động của Mỹ ở Việt Nam, họ nói có tính cách than phiền nhiều hơn là giận dữ. Tôi cũng đưa ra sáng kiến về tiến trình hòa hoãn với Liên Xô. Trong một cuộc gặp mặt thượng đỉnh với Leonid Breznev được ấn định vào tháng 5/1972 ở Mạc tư Khoa, chúng ta đã tiến gần việc giải quyết nhiều giải pháp rất quan trọng đối với Liên Xô, kể cả việc thương lượng về lương thực và một thỏa ước về hạn chế vũ khí chiến lược đầu tiên. Breznev coi chiến tranh Việt Nam chỉ là vấn đề thuộc hàng thứ 2. Không một cường quốc Cộng sản nào giúp chúng ta chấm dứt cuộc chiến, nhưng cả 2 đã từng bước rõ ràng xa cách dần Hà Nội. Những lãnh tụ Cộng Sản- do huấn luyện và thực hành, đều là những bậc thầy về âm mưu. Họ không bao giờ tin đối phương và cũng rất hiếm khi tin tưởng lẫn nhau. Thực tế là chúng ta đã gặp các đồng minh vĩ đại của Bắc Việt ở Bắc Kinh và Mạc tư Khoa như là chúng ta đã gây lo lắng cho những người trong Bộ Chính Trị Bắc Việt. Chúng ta thực hiện kế hoạch rút quân nên đã giữ được hậu thuẫn cho chiến tranh của quốc hội và của nhân dân Hoa Kỳ trong vòng 3 năm. Từ ngày 01 tháng giêng năm 1972, Hoa Kỳ đã rút trên 400,000 quân nhân ra khỏi Việt Nam. Không có ai trong 133,200 binh sĩ còn ở lại bị lôi cuốn vào trận địa chiến và hầu hết họ cũng sẽ được rút hết trong vòng 6 tháng. Tôi phân vân tự hỏi chúng ta có thể

tiếp tục chiến đấu trong chiến tranh được không, nếu chúng ta không dần dần rút quân ?

Từ 1969, chính phủ Hoa Kỳ đã phải đối đầu với mối nguy cơ là quốc hội - bằng đạo luật - sẽ chấm dứt sự tham dự của Hoa Kỳ vào cuộc chiến Việt Nam. Những nghị sĩ và dân biểu phản chiến đã giới thiệu giải pháp ép buộc chúng ta phải trao đổi việc rút quân để lấy lại những tù binh chiến tranh của chúng ta. Vào năm 1972, thượng nghị viện đã biểu quyết hợp lệ thông qua những giải pháp này, và cuộc bỏ phiếu ở hạ nghị viện thì có tỉ số ngang nhau. Chính phủ Hoa Kỳ chỉ có khả năng ngăn cản được sự thông qua những dự luật này khi nhờ vào những công bố rút quân của chúng ta để đưa ra cho những người hậu thuẫn cho cuộc chiến đang nao núng những bằng chứng hiển nhiên rằng sự vướng mắc của chúng ta đã đang được giải quyết xong.

Trong giai đoạn này chúng ta đang làm tất cả những nỗ lực có thể được để tiến tới sự giải quyết bằng hòa đàm, với lòng kiên nhẫn, bền bỉ và cứng cỏi đặc biệt, Henry Kissinger đã cố gắng đi cố gắng lại phá vỡ những tắc nghẽn trong những phiên họp hòa đàm kín của chúng ta tại Paris. Bắc Việt đã thẳng thừng bác bỏ những đề nghị của chúng ta, vào tháng 10/1971, Kissinger đưa ra đề nghị cuối cùng : cuộc ngưng bắn tại chỗ theo sau 6 tháng cho sự rút quân toàn bộ của Hoa Kỳ với sự trao đổi tù binh hồ tương và một cuộc đầu phiếu có quốc tế kiểm soát tại miền Nam Việt Nam với sự tham gia của Cộng Sản. Đề nghị của chúng ta đã vạch ra những giới hạn cho lòng đại lượng của chúng ta, nếu Bắc Việt thành thật quan thiết đến hòa bình, họ sẽ để ý đến đề nghị của chúng ta, nhưng Hà Nội lại một lần nữa từ chối hòa đàm nghiêm chính.

Trong vòng 3 năm, Bắc Việt đã tàn nhẫn khai thác những cuộc mật đàm để chia rẽ nhân dân Mỹ trong mặt trận tại chính nước Mỹ. Một mặt, họ đưa những cuộc hòa đàm vào bế tắc, Hà Nội lại dai

dằng yêu cầu chúng ta phải đơn phương rút quân và phải lật đổ chính quyền của Tổng Thống Thiệu khi ra đi. Những điều kiện này chẳng thể nào chấp nhận được. Chúng ta không phải đã chiến đấu trong 10 năm và tổn thất trên 50,000 sinh mạng để thiết lập một chính quyền cộng sản ở Sài Gòn khi chúng ta rút quân trong nhục nhã. Mặt khác, Cộng Sản bày đặt ra những truyện trên báo chí và lưu hành những tin đồn trong những người hoạt động phản chiến để gây hiệu quả với Hoa Kỳ ngăn chặn mọi tiến bộ của hoà đàm. Điều đó đã đóng lên tiếng chuông báo tử cho công luận ủng hộ cuộc chiến. Chúng tôi thấy chính mình đã bị chỉ trích vì đã thiếu sót không làm một số những nhượng bộ mà thực tế chúng tôi đã làm trong các cuộc hội đàm riêng. Chúng tôi có thể bác bỏ được ngay những sự chỉ trích này khi tiết lộ những cuộc hội đàm mật, nhưng chúng tôi đã ngại việc tiết lộ đó sẽ phá hoại một cơ may cho các cuộc hòa đàm có kết quả.

Cuối cùng tôi kết luận rằng, việc Hà Nội từ chối không đáp ứng đề nghị tháng 10 của chúng ta, cộng với những báo cáo về sự gia tăng lực lượng quân sự lớn lao của Bắc Việt, có thể có nghĩa là Bắc Việt đã chọn một cuộc trắc nghiệm vũ khí ở chiến trường. Vì thế tôi đã quyết định rằng đã đến lúc làm sáng tỏ trước nhân dân Hoa Kỳ : ai là kẻ đang gây trở ngại cho các cuộc thương thuyết. Chỉ với cách này, chúng ta mới có thể tập hợp được sức hậu thuẫn cho bất cứ những hành động gì chúng ta thấy cần thiết khi Bắc Việt tung ra cuộc công kích của họ. Vào ngày 25 tháng giêng năm 1972, trong buổi nói chuyện trên đài truyền hình toàn quốc, tôi đã quay lại những cuộn băng ghi âm trong 12 buổi mật đàm của Kissinger và lặp lại những điều khoản về đề nghị chốt của chúng ta. Trong phần kết luận, tôi nói : "có mỗi một điều kế hoạch này không làm, là tham gia với kẻ thù của chúng ta để lật đổ đồng minh của chúng ta, điều mà Hoa Kỳ sẽ không bao giờ làm. Nếu kẻ thù muốn hòa bình, nó phải nhận ra được sự khác biệt quan trọng giữa sự giải quyết vấn đề và sự đầu hàng".

Vào ngày 30 tháng 3 năm 1972, khi Bắc Việt tung ra cuộc tổng tấn công vào miền Nam Việt Nam. Đánh vào điểm yếu nhất của đồng minh của chúng ta, 3 sư đoàn với đầy đủ quân số, theo sau 200 chiến xa T54 của Liên Xô và mấy chục khẩu đại pháo 130 ly đâm nát qua vùng giới tuyến đã được quốc tế nhìn nhận là vùng phi quân sự. Nhiều lực lượng nữa đã tung ra từ ngã Lào dọc theo quốc lộ 9 tiến thẳng vào Huế. Những đơn vị khác đang phục sẵn để tấn công vào vùng cao nguyên trung phần qua Kontum và Pleiku để tràn xuống Nam phần qua ngã Cambodia. Thật là ô ạt giống như cuộc xâm lăng của Bắc Triều Tiên xuống Nam Triều Tiên vào năm 1950.

Tôi coi cuộc tấn công của Bắc Việt như một dấu hiệu tuyệt vọng. Hà Nội rõ ràng đã hiểu những gì mà chương trình Việt Nam hoá đang làm. Nếu việc đó không có, Bắc Việt có thể đã chờ đợi để tự miền Nam sụp đổ sau khi hầu hết quân đội Hoa Kỳ rút lui. Bắc Việt cũng thực sự đang lo lắng về sự kiện Hoa Kỳ đang phát triển mối bang giao mới với các đồng minh của họ tại Mạc tư Khoa và Bắc Kinh. Họ hiểu rằng thời gian đã không đứng về phía họ. Tôi không hề lưu ý những gì mà những người hỗ trợ tôi đã đưa ra, đặc biệt là cuộc bầu cử sắp đến, là chúng ta nên để Nam Việt Nam tự lo lấy họ. Tôi tin rằng điều đó không những chỉ phi luân mà còn dẫn đến khi cứ đứng yên lặng bỏ mặc Bắc Việt làm gỏi đồng minh Nam Việt Nam của chúng ta. Hà Nội đã từ chối dàn xếp chiến tranh tại bàn thương nghị. Bây giờ sau khi Bắc Việt đã chọn chiến đấu trong 1 loại chiến tranh thuộc sở trường của chúng ta, chúng ta đã ở trong vị thế bất buộc họ phải dàn xếp theo những điều ước của chúng ta.

Trong những tuần lễ đầu của cuộc xâm lăng, tin tức từ Việt Nam không có gì khích lệ. Vào ngày 2 tháng 4/1972, tại phía nam vùng phi quân sự, lực lượng Bắc Việt đã đè bẹp sư đoàn 3 bộ binh của quân đội miền Nam Việt Nam. 14 căn cứ đã bị bỏ khi sức kháng cự của quân đội miền Nam Việt Nam bị sụp đổ dưới sự tàn sát dữ dội

của địch quân. Bộ đội Cộng Sản đã nhắm thẳng vào Huế, đe dọa cô lập tất cả những đơn vị của miền Nam Việt Nam đóng tại phía bắc đèo Hải Vân trong một gọng kìm khổng lồ. Vào ngày mùng 5 tháng 4/1972, 3 sư đoàn cộng quân Bắc Việt đã tiến đánh vào tỉnh Bình Long - khoảng 75 dặm về phía bắc Sài Gòn. Vào ngày 13 tháng 4/1972 khi lực lượng chúng tấn công hướng về phía thủ đô Sài Gòn của miền Nam Việt Nam, chúng đã bao vây thị trấn An Lộc, tiếp liệu chỉ có thể thả xuống bằng dù. Vào ngày 23 tháng 4/1972, bộ đội Cộng Sản đã khai triển tấn công ở cao nguyên trung phần tiến vào Kontum. Sư đoàn 22 bộ binh của quân đội Nam Việt Nam sụp đổ dưới sức tấn công, nhưng sư đoàn 23 bộ binh đã giữ vững được chiến tuyến. Ngày 27 tháng 4/1972, bộ đội Bắc Việt lại tung ra một đợt tấn công mới dọc theo chiến tuyến phía bắc và 4 ngày sau đó thị xã Quảng Trị đã rơi vào tay cộng quân.

Suốt trong cuộc tấn công của Bắc Việt, cộng quân lại một lần nữa tấn công man rợ vào dân thường. Ở cả An Lộc lẫn Quảng Trị, bộ đội Bắc Việt đã không phân biệt khi pháo kích vào những trại tỵ nạn đông dân, những người tỵ nạn là những người trốn tránh chiến cuộc, đã có hàng ngàn dân thường đã bị giết. Tại những vùng bị Cộng Sản chiếm đóng trong tỉnh Bình Định, đã có những cuộc hành hình tập thể công khai hàng trăm nạn nhân bị nghi ngờ là có liên hệ với chính quyền Sài Gòn. Trong 1 ấp, 47 viên chức địa phương đã bị thiêu sống. Ở tỉnh Quảng Ngãi, bộ đội Cộng Sản đã rải mìn xung quanh 40 nạn nhân, rồi trước sự chứng kiến của vợ và con họ, cộng quân cho nổ tung mìn làm tiêu tán những người bị cầm giữ vô vọng ra từng mảnh. Chúng ta đáp ứng rất mau chóng với cuộc tấn kích của cộng quân, Hà Nội bây giờ đã chiến đấu trong một chiến tranh qui ước với những đơn vị lớn, cho nên những sư đoàn bộ binh của họ, những hàng chiến xa và hệ thống tiếp liệu đã trở thành những mục tiêu hoàn hảo cho sức mạnh của không quân Hoa Kỳ. Vào ngày mùng 1 tháng 4/1972, tôi hạ lệnh ném bom lãnh thổ Bắc Việt trong vùng 25 dặm của vùng phi quân sự trong vòng 2 tuần, tôi cũng ra

lệnh oanh tạc đến vĩ tuyến thứ 20. Tôi cũng hạ lệnh cho Ngũ Giác Đài tập trung một lực lượng rất đáng kể về hải quân và không quân chiến đấu tại vùng Đông Nam Á. Tôi gửi 2 thiết giáp hạm và 8 khu trục hạm cho việc thả bom ở biển, gửi 20 pháo đài bay B52 và 4 phi đội chiến đấu cơ Phantom F4 cho cuộc tấn công trên không phận và cho 1 chiến dịch ném bom trở lại đối với Bắc Việt. Những sự triển khai hơn nữa sẽ tiếp theo sau.

Ngày mùng 2 tháng 5 năm 1972, Kissinger gặp phái đoàn Hà Nội trong một phiên họp mật ở Paris. Đã trên nhiều năm, ông ta đã phải luôn luôn nghe một bản kinh lạm dụng lời lẽ của những kẻ đối thoại với ông ta suốt trong những phiên họp này. Bây giờ, tin vào những chiến thắng quân sự nổi bật, những đại diện của Hà Nội lại càng hỗn hào hơn nữa và không còn có thể chịu đựng được. Sau khi nghe chửi và xấc xược trong vòng 3 tiếng đồng hồ, Kissinger đã bỏ ngang cuộc nói chuyện.

Đây là dịp may cuối cùng cho Hà Nội, bây giờ tôi quyết định điều quan trọng là phải đánh bại cuộc xâm lăng của Hà Nội. Tôi nghĩ kẻ thù có một cái gót của Achilles : đó là hệ thống tiếp liệu của nó. Những bản tin tình báo ước tính rằng để chịu đựng cho sự tấn công vào miền Nam Việt Nam của họ, lực lượng của nó phải cần đến hàng nhiều ngàn tấn đạn dược và xăng dầu hàng ngày. Cơ may tốt nhất của chúng ta để ngăn chặn cuộc xâm lăng là với một hành động quyết định làm ngưng ngay sự chuyên chở những vật liệu chiến tranh này.

Đó là một quyết định khó khăn. Chỉ trong vòng 2 tháng trước đó, tôi đã đi Bắc Kinh và mở ra mối bang giao mới với Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, và chỉ trong vòng 2 tuần sau tôi đã định thời biểu đi Moscow cho cuộc gặp gỡ thượng đỉnh đầu tiên của tôi với Brezhnev. Tôi không hiểu được phản ứng của Trung Cộng và Liên Xô sẽ thế nào nếu tôi tấn công đồng minh của họ mà họ từ trước đã mạnh mẽ

hậu thuẫn cho Bắc Việt. Nhưng tôi tin tưởng rằng, nếu ta cho phép Bắc Việt chinh phục miền Nam Việt Nam, những nhân vật thực tế cứng đầu trong Bộ Chính Trị ở Bắc Kinh và Moscow có thể nghĩ một Hoa Kỳ đã thiếu hẳn ý chí bảo vệ những quyền lợi của mình, điều đó sẽ không có giá trị gì để tiếp tục nói chuyện. Do đó, tôi hạ lệnh thả mìn quanh những hải cảng Bắc Việt kể cả hải cảng Hải Phòng và dội bom những mục tiêu quân sự hàng đầu trên toàn cõi Bắc Việt - ngay cả Hà Nội.

Vào ngày 8 tháng 5/1972, tôi tuyên bố quyết định này trên vô tuyến truyền hình trước quốc dân Hoa Kỳ. Sau khi diễn tả sự xâm lăng của Bắc Việt, tôi vạch ra 3 sự lựa chọn của chúng ta : một cuộc rút quân tức khắc, một sự thương thuyết cho hòa bình và một hành động quân sự cưỡng quyết để chấm dứt chiến tranh. Tôi nói tôi bác bỏ sự lựa chọn đầu vì điều đó không hợp với luân lý khi bỏ rơi đồng minh Nam Việt Nam vào tay bạo quyền Cộng Sản và nó còn khuyến khích sự xâm lăng trên toàn thế giới. Tôi giải thích rằng trong khi tôi thích lựa chọn giải pháp thứ hai "sự chọn lựa để thương thuyết", thì Bắc Việt đã chứng tỏ là những kẻ tham dự không thiện chí. Vì thế, tôi nói Hoa Kỳ thực sự chẳng có gì để chọn lựa cả, và rồi "chỉ còn có một con đường làm ngưng cảnh giết chóc. Điều đó là tước đoạt đi tất cả những khí giới trong tay Bắc Việt - kể ngoài vòng pháp luật của thế giới". Nhưng để sẵn cánh cửa cho các cuộc hòa đàm sau này, tôi kết luận với sự lập lại những điều khoản căn bản của chúng ta cho một sự sắp xếp tốt đẹp cho hòa bình.

Những người chỉ trích chống chiến tranh và giới báo chí cạnh tranh lẫn nhau để bác bỏ hành động của chúng ta. Một nghị sĩ đã lưu ý quyết định ấy là "liều lĩnh và sai lầm". Vị khác thì nói "không thể cho Tổng Thống tự do rảnh tay ở Đông Dương được nữa". Một tờ báo mệnh danh quyết định đó là "một trò chơi tuyệt vọng" và yêu cầu quốc hội nên cắt ngay ngân sách chiến tranh "để cứu cho chính Tổng Thống và quốc gia khỏi một thảm họa". Tờ báo khác kêu gào

là Tổng Thống "đã mất hẳn tiếp xúc với thế giới thực sự". Một nhà lập pháp vượt lên trên hết khi ngân nga đến hụt hơi là Tổng Thống "đã ném bàn tay sắt của chiến tranh hạt nhân xuống hàng tỷ nhân dân của Liên Xô và Trung Cộng. Trận chiến quyết liệt cuối cùng chỉ còn trong vài giờ". Có sự đồng ý hầu như hoàn toàn khi một phóng viên đã đem ra bình luận về hành động của chúng ta : "Thực tế đã giết chết viễn ảnh của một cuộc hội nghị thượng đỉnh với giới lãnh đạo Liên Xô". Hầu hết những thành viên của quốc hội, nội các và ban tham mưu của tôi chia xẻ quan điểm là hội nghị thượng đỉnh có nhiều khả năng bị bãi bỏ.

Hà Nội tố giác những hành động của Hoa Kỳ là một "sự thách đố xác xược" và yêu cầu những đồng minh Cộng Sản của nó gia tăng hậu thuẫn. Nhưng cả Moscow lẫn Bắc Kinh không một ai muốn nhảy vào bãi chiến trường. Cả hai qua những kiến nghị phản kháng hành động của chúng ta, nhưng đều không làm điều gì khác hơn nữa. Trung Cộng biểu lộ sự yểm trợ của họ cho Bắc Việt và chỉ trích hành động của Hoa Kỳ vừa công khai vừa riêng tư, nhưng Trung Cộng không hậu thuẫn cho ngôn từ của họ bằng bất cứ hành động nào. Thực tế, Bắc Kinh đã in lại bài diễn văn ngày 8 tháng 5/1972 của tôi, kèm thêm những lời tố cáo của tôi về hành động xâm lăng và ngoan cố của Bắc Việt trong tờ báo chính thức của nhà nước.

Kissinger và tôi đều đồng ý rằng có một cơ may tốt cho Liên Xô xóa bỏ hay đình hoãn phiên họp thượng đỉnh với chúng ta. Nhưng những dấu hiệu đã sớm đến chứng tỏ rằng Liên Xô muốn tiếp tục phiên họp thượng đỉnh. Những chỉ trích công khai của họ, theo tiêu chuẩn Cộng Sản có nghĩa là yên lặng. Những phản kháng riêng tư của họ được giới hạn trong những thiệt hại gây ra bởi sự dội bom của chúng ta xuống các tàu của họ ở hải cảng. Những nhà kiểm soát vũ khí và mậu dịch vẫn tiếp tục công việc bình thường. Mặc dù với những tiên đoán ghê rợn của những người chỉ trích, Hội Nghị

Thượng Đỉnh Liên Xô - Hoa Kỳ đã diễn ra theo đúng thời biểu vào ngày 22 tháng 5 năm 1972.

Brezhnev đã đi tới hội nghị thượng đỉnh vì 2 lý do : lý do thứ nhất, ông ta muốn và cần những bang giao tốt đẹp hơn với Hoa Kỳ, đặc biệt trong sáng kiến của chúng ta về nhân quan đối với Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa; lý do thứ hai, ông ta hiểu chúng ta có giá trị vì những hành động của chúng ta ở Việt Nam đã chứng tỏ rằng Hoa Kỳ không những chỉ có sức mạnh bảo vệ quyền lợi của mình mà Hoa Kỳ còn có ý muốn sử dụng sức mạnh đó. Nếu chúng ta đã không hành động, chúng ta có thể phải đến Moscow khi những chiến xa nhãn hiệu Liên Xô đang âm âm vượt qua các đường phố của thành phố Huế và Sài Gòn, chúng ta sẽ ở vào một vị thế không thể nào tha thứ được vì yếu kém. Brezhnev có lẽ đã chắc chắn rằng nếu tôi có thể bị chạy vòng vòng ở Việt Nam thì tôi cũng có thể bị chạy vòng vòng ở Moscow !

Chính sách ngoại giao của chúng ta với Moscow và Bắc Kinh đã dành được ưu thế với Hà Nội. Nó cũng cùng một mục tiêu về niềm tin trong chính quyền Kennedy và Johnson để làm những biện pháp quân sự quyết định chống lại Bắc Việt mạo hiểm với sự can thiệp của Liên Xô và Trung Cộng. Nhưng bây giờ đã thay đổi : Hà Nội đã sợ hãi là những đồng minh của nó có thể sử dụng sức bầy can thiệp của họ sang phía kẻ thù của nó. Một viên chức Bắc Việt sau này đã phàn nàn trong một cuộc phỏng vấn : Nixon đang sử dụng sự mất đoàn kết trong các nước xã hội chủ nghĩa bằng cách này hay bằng cách khác đã được thao túng trong hành động. Điều đó đã ảnh hưởng đến cuộc chiến tranh của chúng tôi, vì thế, tương lai cuộc chiến của chúng tôi đã trở nên hết sức khó khăn.

Trong tháng 5/1972, quân đội miền Nam Việt Nam đã đảo ngược triều sóng trong chiến tranh diện địa. Vào ngày 4 tháng 5/1972, sau nhiều lần tưởng như đã thua, quân đội miền Nam Việt Nam đã tập

hợp lại được và tái lập lại phòng tuyến phương Bắc, 25 dặm phía bắc thành phố Huế, lại một lần nữa cơn nguy kịch ban đầu đã qua. Quân đội Nam Việt Nam chiến đấu khá hơn so với những chiến trường trước kia. Sự thất bại của quân đội Bắc Việt là đã tung ra cùng một lúc 3 cuộc tấn công và quân đội miền Nam Việt Nam đã khéo léo sử dụng tính lưu động của sư đoàn dù bằng cách chuyển sư đoàn dù từ mặt trận này đến mặt trận khác, tùy theo nơi nào có áp lực quân sự nặng nề nhất. Khi lực lượng miền Nam Việt Nam đã thiết lập được phòng tuyến phòng thủ, quân đội Bắc Việt đã bị đặt vào vị thế cố định. Điều đó giúp Hoa Kỳ có khả năng đập nát cộng quân bằng những pháo đài bay B-52.

Khi tôi nhận được những đề nghị đầu tiên dội bom Bắc Việt của Ngũ Giác Đài suốt trong tuần lễ đầu của tháng 5/1972, tôi nổi giận. Những đề nghị của họ là một trò chơi lại rụt rè của chiến dịch dội bom của Johnson từ 1965 đến 1968. Trong tờ lưu bút dài gửi Kissinger, tôi viết : " tôi không thể nhấn mạnh hết sức mạnh tức là tôi đã xác định chúng ta sẽ đi vào sự khốn quẫn", tôi tiếp tục nói : " là chúng ta đang ở trong một tình trạng nguy hiểm khi làm quá ít và quá trễ. Và để làm cho được tốt hơn sự sai lầm bằng cách làm quá nhiều, khi chúng ta có được hậu thuẫn tối đa của công luận". Tôi nghĩ chúng ta có quá nhiều ý muốn cho hòa đàm mà hành động thì quá ít. Tôi viết " Đó thực sự là điều yếu kém của chính phủ Johnson. Đến một chừng mực nào đó, nó có thể là sự yếu kém của chính phủ Nixon nếu chúng ta báo động cho kẻ thù hết lần này sang lần khác rồi hành động khá nhẹ nhàng khi kẻ thù đang thử nghiệm chúng ta. Kẻ thù đã ra tới bờ và chúng ta cũng thế. Điều khẳng định là chúng ta có sức mạnh phá hủy khả năng chiến tranh của kẻ thù. Câu hỏi duy nhất là chúng ta có ý chí để sử dụng điều đó hay không ? Tôi đã làm sáng tỏ vấn đề là tôi có ý muốn sử dụng những hành động mạnh và hành động mạnh của tôi phải được sửa soạn để mạo hiểm với những hậu quả.

Tôi đã làm sáng tỏ cái điều tôi muốn làm. Lực lượng võ trang của chúng ta mang theo những hỏa lực khủng khiếp đè lên kẻ thù với những kết quả kinh hoàng. Chúng ta đã vận dụng mọi hải hạm giá trị của đệ thất hạm đội. Hơn 400 pháo đài bay B-52 và những oanh tạc chiến đấu cơ Phantom F-4 tấn công những mục tiêu cả trên mặt trận ở miền Nam Việt Nam và cả ở không phận miền Nam Bắc Việt.

Giống như Johnson, tôi hạn chế việc thả bom xuống các mục tiêu quân sự. Kết án việc Hoa Kỳ đã ném bom một cách có hệ thống vào đê điều ở Bắc Việt chỉ là luận điệu tuyên truyền của kẻ thù. Không có bằng chứng nào khả tín đã được đưa ra để làm hậu thuẫn cho những điều đó. Nhưng không giống như Johnson, tôi không giữ lại phần kiểm soát cá nhân cho việc chọn lựa mục tiêu, vì chiến dịch ném bom là một cuộc hành quân quân sự. Tôi đặt đô đốc Moorer, chủ tịch bộ tham mưu liên quân hỗn hợp, và những vị chỉ huy quân sự của Hoa Kỳ ở Việt Nam giữ trách nhiệm điều hành việc đó. Có những hạn chế ném bom trong khoảng 25 đến 30 dặm sâu trong vùng trái độn và trong vòng 10 dặm quanh Hà Nội và 5 dặm quanh Hải Phòng. Nhưng ngay cả những vùng này, những tư lệnh chiến trường cũng có thể ra lệnh đánh bom vào một vài kiểu mẫu của những mục tiêu - như những nhà máy năng lượng, kho tồn trữ vũ khí đạn dược và căn cứ không quân - khỏi cần sự chấp thuận của Washington.

Vào tháng 11/1972, Hoa Kỳ đã đánh bom xuống những vị trí của Bắc Việt gần khu phi quân sự với trên 16,000 tấn bom hải quân và dội trên 155,000 tấn bom xuống Bắc Việt. Chúng ta đã thả ít số lượng bom hơn chính phủ Johnson trong cùng giai đoạn so sánh. Nhưng vì Bắc Việt bây giờ đang phát động một cuộc chiến tranh quy ước và vì tôi đã cho quyền những vị tư lệnh chiến trường những tiện



ngihtối đa của khả năng không quân, do đó Hoa Kỳ đã thành công trong việc bẻ gãy nỗ lực quân sự của Bắc Việt.

Cuộc hành quân đáng kể nhất là việc thả mìn những hải cảng ở Bắc Việt và việc phong tỏa bờ biển của nó. Hải cảng Hải Phòng nhận một sự ước tính là 2,1 triệu tấn tiếp liệu một năm, gần trên 85% vật liệu quân sự của Bắc Việt và 100% nhiên liệu cho toàn nhu cầu của Bắc Việt. Một khi mìn của chúng ta đã được thả, không một tàu nào có thể vào được hải cảng ngay cả hoạt động trong cảng cũng không được. Việc chuyển những trang cụ này qua đường hỏa xa xuyên qua Trung Cộng là điều không thể nào làm được vì không có một khoảng thời gian dài để điều chỉnh. Vào đầu tháng 6/1972, tôi nhận được những báo cáo là trên 1,000 toa xe hỏa đã ngưng đọng ở phần biên giới Trung Cộng và sự thiếu hụt đạn dược của cộng quân Bắc Việt đã trở nên nghiêm trọng : sự tấn công của Hà Nội đã bị chìm sâu tại chỗ.

Khi tôi nói chuyện tại Oxford Union năm 1978, một trong những sinh viên Anh đã hỏi tôi có ân hận gì không khi ra lệnh tiến quân vào Cambodia. Tôi trả lời rằng tôi chỉ có một ân hận là tôi đã không làm điều đó sớm hơn. Tôi cũng có một ân hận tương tự về quyết định ngày 8 tháng 5/1972 của tôi : đáng lẽ Hoa Kỳ bắt đầu ném bom Bắc Việt và thả mìn vào những hải cảng của nó ngay thời gian những cuộc hành quân của Hoa Kỳ vào Cambodia năm 1970. Từ một quan điểm quân sự, hành động như vậy sẽ có nhiều kết quả tốt hơn : khi chúng ta tấn công vào sức mạnh quân sự của Hà Nội ngay tại Bắc Việt hiệu quả sẽ cao hơn là cho bộ đội của nó di chuyển qua Lào và Cambodia hay đã dàn chiến tại Nam Việt Nam.

Tôi đã không hành động sớm hơn vì 3 lý do : thứ nhất như là phản ứng dữ dội về những cuộc hành quân vào Cambodia đã chứng tỏ, tôi nghĩ là nó sẽ rất khó khăn để giữ cho quốc gia được gắn lại với nhau khi theo đuổi giải pháp quân sự. Tôi đã nghĩ rằng tăng thêm việc

ném bom và thả mìn vào cuộc tiến quân sẽ quá sức chịu đựng của chúng ta. Thứ hai, tôi hiểu rằng đạt được 1 sự trì hoãn tạm thời từ những hoạt động của kẻ thù nó cũng sẽ không bảo đảm gì được cho sự sống còn của Nam Việt Nam. Vấn đề cấp thiết là Hoa Kỳ có thể ở lại Nam Việt Nam cho đến khi đồng minh của chúng ta phát triển được khả năng tự phòng vệ của chính họ. Thứ ba, vì những sáng kiến mở những mối bang giao mới với Liên Xô và Trung Cộng đang chỉ mới ở những bước đầu, tôi sợ rằng những cơ may để thành công sẽ bị tắt ngấm nếu chúng ta làm những hành động mạnh chống lại đồng minh Bắc Việt của họ.

Tuy nhiên, hồi tưởng lại, tôi phải đồng ý rằng một trường hợp tốt có thể làm được bởi những người tin rằng chúng ta nên có hành động mạnh chống Bắc Việt sớm hơn nhiều việc chúng ta đã làm.

Vào tháng 6/1972, cuộc phản công của miền Nam Việt Nam bắt đầu. Trên 2 tháng, những người phòng thủ An Lộc đã chống giữ với một tinh thần can đảm phi thường dưới sức phong tỏa dữ dội. Mỗi chiến sĩ đã là mỗi nạn nhân ở chính một điểm nào đó. Bây giờ, với sự trợ giúp của không lực Hoa Kỳ, họ bắt đầu tấn công trở lại. Sau 2 tuần chiến đấu từ ngôi nhà này sang ngôi nhà khác, họ đã quét sạch bộ đội kẻ thù ra khỏi thị trấn. Đến tháng 8/1972, quân đội Nam Việt Nam đã lấy lại được những phần còn lại của tỉnh Bình Long. Ngày 28 tháng 6 năm 1972, họ tấn công dọc theo chiến tuyến miền Bắc. Mười tuần sau đó, mặc dù những cơn mưa mùa, 3 sư đoàn quân đội Nam Việt Nam đã đẩy bật 6 sư đoàn quân Bắc Việt ra khỏi thị xã Quảng Trị.

Bắc Việt đã kéo toàn thể sức mạnh của họ về quân sự để tung vào cuộc tiến công mùa xuân. 14 sư đoàn và 26 trung đoàn biệt lập xâm lăng Nam Việt Nam, chỉ để lại 1 sư đoàn và 4 trung đoàn biệt lập ở Lào và không còn một lực lượng lục quân chính quy nào trên toàn miền Bắc. Lực lượng vũ trang của Hà Nội đã bị xé nát như giẻ

rách. 75% số chiến xa của họ đã bị phá hủy. Hàng ngũ của họ bây giờ được lấp đầy bởi những lính mới lớp tuổi 16 đến 17. Một số những tiểu đoàn của cộng quân Bắc Việt chỉ còn có khoảng 50% quân số. Ước tính về con số lính Bắc Việt bị giết trong trận này lên tới trên 100,000 người.

Cuộc tấn công mùa xuân năm 1972, quân đội Nam Việt Nam đã chặn đứng sự ào ạt tấn công của Bắc Việt mà không có sự trợ giúp của lực lượng Hoa Kỳ. Những vị chỉ huy quân sự của chúng ta ở Nam Việt Nam và ở Washington, một số đông trong họ trước đây đã đặt câu hỏi về việc Việt Nam hóa có thành công hay không, nay đã hoàn toàn đồng ý là quân đội miền Nam Việt Nam đã chứng tỏ rằng, nếu không được kết hợp tốt và lãnh đạo khéo, thì họ cũng đã không chống đỡ nổi bộ đội rất thiện chiến của Bắc Việt.

Chúng ta có thể không bao giờ hiểu được là miền Nam Việt Nam có thể dành thắng lợi mà không cần đến sự trợ giúp của sức mạnh không lực Mỹ hay không? Nhưng chúng ta hiểu một cách chắc chắn rằng Hoa Kỳ không thể thắng Bắc Việt với chỉ riêng không lực của chúng ta. Việt Nam hóa chiến tranh đã được thực hiện. Đồng minh của chúng ta đã làm ngưng được cuộc tấn công mùa xuân trên diện địa và bom của không lực Hoa Kỳ đã phá nát cuộc tấn công này.

#### Ghi chú của dịch giả :

*Một nỗi tiếc cho người Việt quốc gia là nếu sau sự thất bại của cuộc tấn công mùa xuân mà Bắc Việt phát động vào năm 1972, người Mỹ với sự yểm trợ không lực và tiếp vận quân lực Việt Nam Cộng Hòa có thể tấn công thẳng ra ngoài Bắc. Khi đoàn quân viễn chinh Bắc Việt, với lớp tuổi 16-17 của bộ đội, chứng tỏ nguồn nhân lực của Bắc Việt đã cạn, không kịp trở về miền Bắc để phòng thủ vì thiếu*

*phương tiện vận chuyển, bị không lực Mỹ bám đuổi và nhất là đã rời quá xa hậu cứ. Miền Bắc thì không còn bóng dáng quân đội chính quy, nhân dân Bắc Việt lại quá cùng khổ và bị hy sinh quá nhiều dưới chế độ Cộng Sản, đặc biệt là đồng bào Công giáo vùng ven biển và nhân dân các sắc tộc thiểu số miền núi đã sẵn có ác cảm nhiều với Cộng Sản, là những địa bàn rất thuận lợi cho thủy quân lục chiến đổ bộ, thuận lợi cho binh chủng nhảy dù và lực lượng đặc biệt cũng như không vận binh chủng Biệt Động Quân tới. Cuộc hành quân sẽ giải quyết thật nhanh và thật gọn, tránh những phản ứng của những phần tử phản chiến của Hoa Kỳ và tránh gây khó khăn cho chính sách đang muốn hòa hoãn của Liên Xô và Trung Cộng. Cuộc tấn công phải nhắm mục đích chính là Hà Nội, "Tim và Diệt" đầu não hiểu chiến trong Bộ Chính Trị của Cộng Sản. Và dù mục tiêu đạt được hoàn toàn hay chỉ đạt được từng phần, thì cũng vẫn là lợi thế của điều đình trên bàn thương nghị. Và những điều khoản mà phái đoàn thương thuyết hòa bình của Hoa Kỳ đưa ra sẽ được vờ vập ngay. Kết quả thay vì chính quyền Washington phải đón nhận những cuộc biểu tình phản đối chiến tranh, thì sẽ là những cuộc biểu tình nghênh đón Hòa Bình. Không biết Tổng Thống Nixon có tự hỏi là hồi bấy giờ, ông đã đủ tin là "chính Liên Xô và Trung Cộng" là những con cọp giấy hay chưa? Mà Bắc Việt là cái thùng rỗng, không ngoài sự gian dối, và đang nhận chìm cả dân tộc họ hay không? Và một chính khách lỗi lạc đến như ông đã lại ôm hận vì những hành động chưa đúng mức và cũng ôm hận vì những nguyên nhân nhỏ nhoi chẳng đáng gì.*

Một thói quen trong các câu lạc bộ trường ốc khẳng định là chiến tranh Việt Nam chứng tỏ là sức mạnh quân sự không còn gì hữu ích trong nền chính trị liên quốc gia. Nhưng đó chỉ là mặt đối lập thực sự của trường hợp. Sau gần 4 năm Bắc Việt đã đòn phép lừa gạt cả công luận lẫn trong những cuộc hòa đàm riêng tư của chúng ta. Bây giờ, sau khi Hoa Kỳ và Nam Việt Nam đã thực sự đánh bại cuộc

công kích mùa xuân 1972 của Bắc Việt, Hà Nội lần đầu tiên đã bắt đầu hòa đàm nghiêm chỉnh.

Những chính sách của Mỹ đang được Hà Nội chú ý nghiên cứu thêm vào sự tập trung dần xếp nhanh chóng chiến tranh. Bởi vì tôi đang dẫn trước nghị sĩ Mc Govern nhiều đến 30% tỷ lệ, đây là điểm trong các cuộc thăm dò dư luận, Bắc Việt có thể kết luận rằng tôi hầu như sẽ chắc chắn tái đắc cử vào ngày 7 tháng 11/1972. Họ có thể tin rằng họ có thể có những điều khoản tốt trước khi tôi đắc cử hơn là sau đó.

Như là một kết quả, sự khai thông riêng của chúng ta với Bắc Việt trở nên hoạt động trong tháng 8/1972. Vào cuối tháng 9/1972, họ đưa ra một đề nghị mới trong suốt khoá họp 2 ngày trong cuộc mật đàm của chúng ta. Mặc dù nó rõ rệt đến sớm hơn bất cứ đề nghị nào trước đó của họ, nó vẫn còn bất khả chấp nhận về vấn đề quân sự then chốt và những giải pháp chính trị. Điều rõ ràng là trong phiên họp sau, thời biểu định là ngày 8 tháng 10/1972 sẽ được quyết định sự xác nhận hay không việc họ có ý định đạt đến một giải pháp dàn xếp trước khi có cuộc bầu cử Tổng Thống tại Hoa Kỳ.

Khi cuộc hội đàm được tái nhóm, Hà Nội đưa ra một đề nghị mà họ cố lợi dụng nhiều nhất những giải pháp chính. Bắc Việt đã từ bỏ việc đòi hỏi một cuộc rút quân đơn phương của Hoa Kỳ, một chính phủ liên hiệp cho Nam Việt Nam, việc lật đổ Tổng Thống Thiệu và việc cắt đứt viện trợ kinh tế và quân sự của Hoa Kỳ cho Sài Gòn. Đề nghị mới của Hà Nội là kêu gọi ngưng bắn tại chỗ, điều mà chúng ta đã đưa ra từ cuối năm 1970, theo sau một cuộc rút quân của Mỹ và trao đổi tù binh trong vòng 60 ngày. Khi chúng ta ký hiệp định hòa bình Paris tháng giêng 1973 một số quan sát viên đã lên án là chúng ta đã có thể đạt được một giải pháp giống hệt như vậy từ năm 1969. Họ không biết rằng sự kiện chính Hà Nội đã bác bỏ những điều khoản này cho đến tận tháng 10/1972 !

Hầu hết những tranh luận tồn tại của chúng ta đã được nghĩ ra trong một phiên hội đàm khác vào giữa tháng 10/1972. Nhưng điều chính yếu là chúng ta không thể làm Bắc Việt chuyển dịch ý nghĩ về vị thế của họ : họ từ chối rút những lực lượng của họ ra khỏi Nam Việt Nam. Đã từ lâu họ khẳng định cuộc tranh chấp là một cuộc nội chiến và từ chối một sự hiểu biết rõ ràng là họ không hề có một bộ đội nào ở miền Nam Việt Nam. Vì thế Hà Nội đã bác bỏ những đòi hỏi của chúng ta được lập đi lập lại nhiều lần là Bắc Việt phải rút quân đội của họ ra khỏi miền Nam Việt Nam và họ nói là họ không dính líu gì về cuộc chiến tranh cả.

Chúng ta hiểu rằng không có cách nào để buộc được họ nhượng bộ về điểm này. Có một phương châm trong chính sách ngoại giao là người ta không thể nên đạt được thắng lợi ở bàn thương thảo cái mà người ta không thể nào chiến thắng được trên chiến trường. Mặc dù miền Nam Việt đã lật ngược được ngọn triều sóng trong trận chiến tranh khi gió mùa thổi đến, Bắc Việt vẫn tiếp tục chiếm đóng những địa bàn rộng lớn ở miền Nam Việt Nam dọc theo vùng phi quân sự và ở cao nguyên trung phần. Chúng ta phải suy nghiệm Hà Nội nhìn những sự chọn lựa của nó như thế nào. Chúng ta phải hiểu rằng nếu đạt tới một giải pháp sẽ đòi hỏi Bắc Việt phải bỏ đi những lãnh thổ mà Nam Việt Nam đã không thể nào lấy lại được, họ sẽ tính toán là tốt hơn đừng nên kết thúc một thỏa hiệp. Nếu Hoa Kỳ giữ vững lập trường đòi hỏi sự rút quân của Bắc Việt, thì sẽ chẳng bao giờ có được một thỏa ước hòa bình.

Để giải quyết vấn đề, chúng ta chẳng bao giờ nhượng bộ hợp pháp hóa sự hiện diện quân sự của Bắc Việt tại miền Nam Việt Nam. Chiến thuật của chúng ta là viết dưới một hình thức nào đó mặc nhiên đòi hỏi kẻ thù phải rút quân. Chúng ta đòi hỏi rằng Hà Nội phải hứa hẹn ngưng xâm nhập vào miền Nam Việt Nam. Nếu lời hứa được tuân thủ, lực lượng kẻ thù ở miền Nam Việt Nam sẽ

sớm phải rút lui, hay nói khác đi, lực lượng thù địch này cũng sẽ bị tàn lụi. Khi Bắc Việt đồng ý điều này, chúng ta đã định một thời biểu để ký kết một thỏa ước đầy đủ vào ngày 31 tháng 10/1972.

Vào ngày 18 tháng 10/1972, khi Kissinger bay đi Nam Việt Nam để trình bày thỏa ước cho chính phủ miền Nam Việt Nam, ông ta đã gặp ngay một sự kháng cự mạnh mẽ từ phía Tổng Thống Thiệu. Sau khi gặp mặt cùng toàn thể Hội Đồng An Ninh Quốc Gia của miền Nam Việt Nam và những đại sứ tại hòa đàm Paris, Kissinger đã báo cáo rằng những lãnh tụ miền Nam Việt Nam đã đang chứng tỏ một sự ngạc nhiên khùng khiếp về thủ đoạn gian xảo của Cộng Sản và sự thiếu sót lòng tin giữa họ đang phân vân. Rõ ràng là họ đang có những khó khăn lớn lao với một viễn ảnh của sự bị cắt đứt mối dây ràng buộc với Hoa Kỳ. Như Kissinger đã thấy điều đó, Hoa Kỳ đã chống lại một vị thế trái ngược mà ở đó Bắc Việt, thực sự đáng là kẻ thua trong cuộc chiến mà lại hành động như kẻ đang thắng, trong khi Nam Việt Nam đang có thể thắng trong cuộc chiến, lại phải hành động như là kẻ đang thua. Một cách dễ hiểu, Tổng Thống Thiệu muốn là thỏa hiệp phải đòi hỏi Bắc Việt rút những lực lượng vũ trang ra khỏi quốc gia của ông ta. Nhưng sự phản kháng của ông ta còn mang một ý nghĩa sâu xa hơn : ông ta lưu ý một cách sâu sắc về những cái gì sẽ xảy ra sau khi Hoa Kỳ rút quân. Kết quả là ông Thiệu đã đề nghị trên 20 lần thay đổi về bản thỏa ước, 7 trong số 20 điều mà ông Thiệu đòi hỏi, chính phủ Hoa Kỳ biết là Bắc Việt chẳng bao giờ chấp nhận. Bây giờ xem như không thể tránh khỏi là thời hạn 31 tháng 10/1972 sẽ không thể có được một hiệp định về hòa bình được.

Trong khi thương nghị với Tổng Thống Thiệu, chúng ta cũng vẫn thương nghị với Bắc Việt trên những đề dặt của nó về bản dự thảo hiệp định, Hà Nội ghi nhận những khó khăn mà Hoa Kỳ đang có với Sài Gòn. Theo đuổi một chiến lược tính toán khôn ngoan, một mặt phái đoàn của Hà Nội đồng ý minh thị về về những điểm kỹ thuật

mà chúng ta soạn thảo để xây dựng những ghi nhận về cuộc thương thuyết hoàn hảo là, nếu công bố, sẽ làm sao chứng tỏ rằng Nam Việt Nam đang gây trở ngại cho giải pháp mưu tìm hòa bình. Ở một mặt khác, qua những tiết lộ và qua những cuộc phỏng vấn của báo chí, phái đoàn Hà Nội đã vẽ nên một thỏa ước mà Cộng Sản là kẻ chiến thắng. Chiến lược của họ tìm cách đánh bại Tổng Thống Thiệu giữa dư luận quốc tế và công luận quốc nội. Nếu ông Thiệu bác bỏ thỏa hiệp, ông Thiệu sẽ bị đả kích trên toàn khắp thế giới là đã từ chối ký vào bản thỏa hiệp đã được xuất hiện với ngôn từ tốt đẹp. Nếu ông Thiệu chấp nhận, ông ta sẽ bị đả kích tại miền Nam Việt Nam là đã chịu thua vì chấp nhận cái mà Cộng Sản đã xuất trình bằng những ngôn từ có lợi cho chúng.

Vào ngày 26 tháng 10/1972, Bắc Việt tung ra cái bẫy của họ bằng cách đưa ra trước công luận một thỏa hiệp hòa bình bao gồm bản dự thảo của Hoa Kỳ để cho ký. Kissinger đã phải ra mặt trong một phiên họp báo, ông ta đã định thời biểu là ngày bảo đảm chắc chắn với Bắc Việt rằng chúng ta thì nghiêm chỉnh trong việc đạt đến một thỏa ước và để làm nhạt đi từ những sự chống đối của Tổng Thống Thiệu. Trong lời tuyên bố công khai, Kissinger nói : " Chúng tôi tin tưởng rằng Hòa Bình đang ở trong tầm tay. Chúng tôi tin tưởng rằng một thỏa hiệp đã sẵn sàng để ký, căn cứ trên những đề nghị ngày 18 tháng 5 của Tổng Thống và một số thêm bớt của đề nghị của chúng ta, ngày 25 tháng giêng/1973 sẽ là ngày phù hợp cho tất cả mọi phe". Báo chí đã xoáy vào lời tuyên bố của ông ta là "Hòa Bình trong tầm tay", tôi hiểu ngay rằng vị thế thương lượng của Hoa Kỳ với Bắc Việt sẽ bị tổn thương nghiêm trọng. Vì thế chúng ta đã ấn hành tuyên cáo là Hoa Kỳ chờ đợi sự thương thuyết để đưa đến một thỏa ước, nó sẽ tránh cho chúng ta phải đưa ra - và có thể bị lợi dụng để đòi thêm nhượng bộ.

Những người chỉ trích của ta tố cáo rằng lời tuyên bố của Kissinger là một âm mưu để lấy phiếu cho cuộc bầu cử Tổng Thống

tại Hoa Kỳ mà chỉ còn không đầy 2 tuần nữa sẽ diễn ra. Điều chỉ trích này không đúng sự thực. Cuộc thăm dò dư luận đã chứng tỏ rằng phương thức giải quyết chiến tranh Việt Nam của chúng tôi dưới cái nhìn chung là một giải pháp tích cực đối với tôi, và tiêu cực cho Mc Govern, ông ta cảm thấy sự yếu kém và ngay cả muốn bỏ cuộc. Nếu tôi vội vàng kết thúc một thỏa hiệp trong một thời gian cho cuộc bầu cử, nó sẽ gợi lên những lời cáo buộc một cách xấu xa nhất của những người thích chỉ trích. Nó sẽ không mang lại cho chúng ta hậu thuẫn mới từ cả 2 mặt của bối cảnh chiến trường : một thỏa hiệp nhanh đáng bị nghi ngờ đã đưa những người điều hâu chủ chiến kết tội chúng ta là đã bán đứng để tự lấy được một hạn chót, và phe bỏ câu chủ hòa lại cáo buộc tôi là điều tôi có thể đã có, chỉ là những điều khoản y như hồi năm 1969 !

Tôi đã đụng đầu vào thực tế này trong diễn văn vận động trên vô tuyến truyền hình ngày 2 tháng 11/1972. Tôi đã tuyên bố : "Tôi sẽ không bao giờ cho phép hạn chót cuộc bầu cử hay bất cứ hạn chót nào khác buộc chúng ta phải chấp nhận một thỏa hiệp mà thỏa hiệp đó chỉ là một sự ngưng bắn tạm thời không phải là một nền hòa bình lâu dài. Chúng ta sẽ ký một hiệp định khi hiệp định này là lẽ phải, mà không cần ấn định trước vào một ngày nào đó. Và khi hiệp định là lẽ phải, chúng ta sẽ ký ngay lập tức, không một ngày chậm trễ.

Chúng tôi đã sớm kết luận rằng, hạn chót của buổi họp mặt ngày 31 tháng 10/1972 là không thực tế. Sự miễn cưỡng của Tổng Thống Thiệu đồng ý về những gì mà tôi tin tưởng là những điều khoản hợp lý nhất có thể là điều chua xót. Ông Thiệu có vẻ đã quên đi điểm chính yếu. Sự sống còn của Nam Việt Nam không phụ thuộc vào bộ đội kẻ thù chiếm cứ một số ít vùng thưa dân cư hay không. Nó tùy thuộc vào việc Hoa Kỳ có đủ áp lực để thi hành thỏa ước hòa bình hay không, bằng cách vừa tiếp tục viện trợ và vừa bằng những đe dọa bởi những hành động quân sự có thể tin được. Điều đó chỉ có thể có được khi Sài Gòn giữ được sự hậu thuẫn của quốc hội Hoa Kỳ.

Nếu chính phủ Hoa Kỳ không giải quyết được chiến tranh mau chóng, quốc hội Hoa Kỳ sẽ có thể bằng luật để chấm dứt chiến tranh Việt Nam vào tháng giêng 1973. Nếu quốc hội Hoa Kỳ kết luận rằng Nam Việt Nam gây trở ngại trì hoãn cho một hiệp định, quốc hội Hoa Kỳ sẽ có thể phá hoại khả năng viện trợ của chính phủ Hoa Kỳ cho đồng minh chúng ta khi cần thiết. Tuy nhiên, tôi muốn để cho Tổng Thống Thiệu có thời gian nhiều hơn nữa để thay đổi đề nghị.

Những cuộc thương thuyết theo nghị trình lại tái nhóm sau cuộc bầu cử. Trong thời gian đó, tôi nhận ra rằng cả Hà Nội lẫn Sài Gòn đều đang chơi trò chơi phá quấy với chúng ta. Tình báo của chúng ta đã báo cáo rằng Tổng Thống Thiệu đã nói với các tướng lĩnh của ông ta sửa soạn cho cuộc ngưng bắn trước lễ Giáng Sinh, nhưng ông ta vẫn tiếp tục làm ra vẻ muốn đi tới đó một mình. Tình báo của chúng ta cũng chứng tỏ rằng Hà Nội đang sửa soạn cho những vận chuyển quân sự, nhưng phái đoàn hòa đàm của họ tiếp tục làm ra vẻ thành thực muốn có hòa bình.

Vào ngày 9 tháng 11/1972, tôi gửi tướng Alexander Haig đến tham khảo với Nam Việt Nam. Tôi nghĩ ông ta là người tốt nhất để làm tướng Thiệu nghĩ lại, vì Haig có khả năng nói chuyện với tướng Thiệu với tư cách một sĩ quan đáng trọng. Alexander Haig đã chuyển đến Tổng Thống Thiệu bức thư của tôi trả lời về những phản đối của Nam Việt Nam về thỏa ước tháng 10/1972 "chúng ta sẽ sử dụng những nỗ lực tối đa để ảnh hưởng đến sự thay đổi trong hiệp định". Tôi viết : "Tôi không muốn để lại cho ông một ảo tưởng, tuy nhiên, cái tôi có thể hay sẽ vượt quá những thay đổi này trong khi tìm kiếm cải thiện một hiệp định, cái mà chúng ta sẵn sàng coi là rất tuyệt". Haig nhấn mạnh rằng nếu chúng ta không đạt được một giải pháp trước ngày quốc hội Hoa Kỳ tái nhóm vào tháng giêng 1973, quốc hội chắc chắn sẽ cắt viện trợ của chính phủ Hoa Kỳ cho Nam Việt Nam. Alexander Haig đã áp lực thẳng tay với ông Thiệu, nhưng

ông Thiệu vẫn tiếp tục giữ nguyên những phản đối trước kia của ông ta.

Vào ngày 14 tháng 11/1972, tôi viết một lá thư khác cho Tổng Thống Thiệu. Tôi lập lại là chúng ta có thể không có khả năng để đạt được tất cả những sự hiệu chỉnh mà ông ta đã đòi hỏi. Tôi chỉ rõ ra rằng cái được nói trong bất cứ hòa ước nào là cái mà chúng ta sẽ làm trong thực tiễn với một cuộc xâm lăng mới nữa của Bắc Việt. Tôi thêm rằng : "ông có sự đảm bảo tuyệt đối của tôi là nếu Hà Nội vi phạm vào những điều khoản trong bản thỏa ước này thì chính với ý định của tôi sẽ nhanh chóng trả đũa nghiêm chỉnh."

Trong khi đó, Bắc Việt đã quyết định khai thác lợi thế về những khác biệt giữa Hoa Kỳ và Sài Gòn. Hà Nội đã đi đến 2 kết luận : sự thiếu sót những tiến bộ trong những cuộc hòa đàm sẽ kết tội lên ông Thiệu và nếu hiệp định không đến sớm được thì quốc hội Hoa Kỳ sẽ làm chính phủ Hoa Kỳ hăng chân ngay, vì thế, phái đoàn của Hà Nội bắt đầu cố tình gây diên trì.

Vào ngày 20 tháng 11/1972, những cuộc nói chuyện của chúng ta lại mở lại ở Paris, Kissinger xuất trình những đề nghị thay đổi của Tổng Thống Thiệu cùng là một số đề nghị của chúng ta. Phái đoàn Hà Nội mạnh mẽ bác bỏ, sau nhiều phiên họp thương thảo dai dẳng. Tôi kết luận rằng nếu chúng ta đạt đến một thỏa ước, chúng ta sẽ phải bỏ hầu hết những yêu cầu chính của Tổng Thống Thiệu. Tôi chỉ thị cho Kissinger tìm kiếm một sự dàn xếp theo những điều khoản của thỏa ước tháng 10/1972. Nhưng Hà Nội bây giờ đã trở nên cứng rắn như đá với chúng ta. Cứng rắn hẳn lại trong tư thế của nó, không điều gì thay đổi được và rút lại những nhượng bộ mà những nhượng bộ đó đã làm cho một vài vấn đề được giải quyết. Đã đi đến một ngõ cụt, chúng ta đã ngưng không thảo luận.

Vào ngày 4 tháng 12/1972, khi cuộc thương thuyết được tái nhóm, Hà Nội đã trở nên bướng bỉnh hơn nữa. Phái đoàn của họ không những chỉ bác bỏ ngay mọi thay đổi chúng ta đòi hỏi, mà lại còn rút lại một số đã sẵn sàng đồng ý trong suốt những vòng hòa đàm vừa qua và đưa ra nhiều đòi hỏi mới không thể chấp nhận được của chính họ. Kissinger đã báo cáo về cho tôi : "Hầu như không còn nghi ngờ gì nữa, Hà Nội bây giờ đang sửa soạn phá vỡ cuộc hòa đàm và đi vào một khúc quanh quân sự khác. Những nhu cầu của chính họ cho một sự dàn xếp bây giờ là đặt nặng hẳn về một ảo ảnh hấp dẫn họ nhìn chúng ta đang phải chọn lựa giữa một sự chia rẽ hoàn toàn với Sài Gòn hoặc một tình trạng bất khả điều khiển nổi ở quốc nội Hoa Kỳ". Trong những ngày theo sau đó, dù chúng ta thành công trong việc giải quyết một số vấn đề, Bắc Việt lại mở ra những mặt khác. Họ cho rằng chúng ta chỉ đủ từng ngày để tiếp tục trong thương thuyết nhưng hoàn toàn không đủ để kết thúc cho một hiệp định. Với một viễn ảnh một hiệp định thực sự đã lùi mất, Kissinger và tôi miễn cưỡng kết luận rằng kẻ thù đã làm một quyết định kỹ càng là kéo dài chiến tranh.

Vào ngày 13 tháng 12/1972, chúng ta ngưng thảo luận. Tôi đã quyết định rằng vì Hà Nội đã quyết định tiếp tục chiến tranh, chúng ta sẽ phải làm một cái gì để có thể thay đổi được đầu óc của nhóm lãnh đạo tại Hà Nội. Chúng ta phải thuyết phục Hà Nội bằng những hành động của chúng ta, không chỉ bằng lời nói, mà lời nói đã không đưa đến kết thúc cho một hiệp định, trái lại còn đưa kẻ thù địch vào con đường tiếp tục chiến đấu !! Điều đó có nghĩa là từng bước ném bom Bắc Việt. Vào ngày 14 tháng 12/1972, tôi ra lệnh bỏ mìn trở lại vào hải cảng Hải Phòng, lại tiếp tục tái xác nhận những không phận trên toàn Bắc Việt, và ném bom những mục tiêu quân sự ở khu công nghiệp Hà Nội - Hải Phòng bằng pháo đài bay B-52. Đó là quyết định khó khăn nhất liên quan đến Việt Nam mà tôi đã làm trong suốt nhiệm kỳ Tổng Thống của tôi. Nhưng tôi không còn sự chọn lựa nào khác. Tôi đã được thuyết phục rằng nếu tôi không buộc được Bắc

Việt đồng ý những điều khoản của chúng ta, quốc hội Hoa Kỳ sẽ buộc chúng ta phải chấp nhận thất bại bằng sự đồng ý rút quân để đổi lấy sự trao trả tù binh chiến tranh của ta.

Vào ngày 17 tháng 12/1972, Hoa Kỳ bắt đầu chiến dịch thả mìn và trong vòng 24 giờ, 129 pháo đài bay B-52 đã thả bom trên Bắc Việt. Trong 12 ngày, Hoa Kỳ đã gửi 729 phi vụ B-52 và khoảng 1,000 oanh tạc chiến đấu cơ thả tất cả trên 20,000 tấn bom. Mục tiêu của ta gồm cả những phương tiện truyền thông, bãi xe lửa, nhà máy năng lượng, kho trữ dầu và tất cả những gì về quân sự.

Cuộc ném bom của Hoa Kỳ đã làm nổ tung điên cuồng phía chỉ trích. Một tạp chí tin tức viết rằng "người văn minh sẽ bị kinh hoàng về một cảnh tượng mới của một sức mạnh không lực mạnh nhất thế giới đang tàn nhẫn đập nát một quốc gia Á châu nhỏ bé trong sự lạm dụng sức mạnh quốc gia và bất chấp những nguyên tắc nhân đạo". Một tờ báo khác viết rằng điều đó đã làm cho hàng triệu người Mỹ "nhấn mặt vì hổ thẹn và tự hỏi Tổng Thống của họ có được lành mạnh hay không". Một phê bình gia viết việc dội bom là một hành động của "một tên bạo chúa điên rồ", và một người khác thì nói rằng chúng ta có : "một lò sát sinh khổng lồ đã bung ra". Một thượng nghị sĩ nói đó là "một chiến thuật đồ đá". Người khác thì gọi nó : "cuộc dội bom giết người lớn nhất trong lịch sử thế giới" và "chính sách giết người tập thể đã được thực hiện trên danh nghĩa nhân dân Mỹ".

Hiếm lắm mới có những mỹ từ nóng bỏng như thế và sai lầm đến thế. Các kẻ chỉ trích của chúng ta bác bỏ những hành động của chúng ta vì "cuộc trả thảm bom nhân lễ Giáng Sinh". Nhưng nó sai lầm cả về 2 điểm : chúng ta không ném bom vào ngày lễ Giáng Sinh, và không lực Hoa Kỳ không bao giờ phủ cả một vùng bằng một thảm bom như chúng ta đã từng dội bom các thành phố ở Đức hay ở Nhật trong thế chiến thứ hai. Những phi công của ta chỉ được tấn

công vào những mục tiêu quân sự và có những lệnh rõ rệt phải tránh những thiệt hại dính dấp gây ra cho khu vực thường dân - dù rằng nếu việc đó sẽ khiến sự nguy hiểm của họ lớn hơn.

Những người chỉ trích chúng ta đã biết rõ hơn nhiều khi thốt ra những lời buộc tội giả dối là chúng ta đã không phân biệt ném bom thường dân. Hà Nội trong thời gian đó đã đưa ra con số thương vong thường dân trong khoảng 1,300 đến 1,600. Thật đáng tiếc, dù những tổn thương này ngoài ý muốn, con số này cũng không thấm vào đâu với con số tử vong kết quả của những cuộc ném bom của đồng minh xuống các mục tiêu dân sự trong thế chiến thứ hai. Hơn 35,000 thường dân đã bị giết hại trong 3 cuộc trả bom xuống Dresden, trên 42,000 người chết trong 6 đêm ném bom xuống thành phố Hambourg và trên 83,000 người Nhật đã bị giết đúng trong 2 ngày khi Hoa Kỳ ném bom lửa xuống thành phố Tokyo trong năm 1945. Nếu Hoa Kỳ nhằm oanh tạc vào những mục tiêu dân sự-suốt trong tháng 12/1972, tổn thất người Việt ở Bắc Việt sẽ gấp hàng trăm lần cao hơn con số đã có.

Cuộc ném bom của Hoa Kỳ đã hoàn tất mục tiêu của nó. Về phương diện quân sự, chúng ta đã phá nát ý muốn tiếp tục chiến tranh của Hà Nội. Đề đốc James Stockdale, một trong những tù binh chiến tranh của chúng ta được thưởng huân chương danh dự khi trở về, sau này, đã tả lại các cảnh khi những tù binh nghe được những tiếng nổ khi những trái bom bắt đầu đánh vào những mục tiêu. Ông đã viết : "sự reo mừng bắt đầu nổi lên khắp các phòng giam của nhà tù giữa thành phố này. Đó là sự thực mới cho Hà Nội". Ông đã quan sát thấy rằng cuộc ném bom đã đóng lên hồi chuông báo tử tâm lý với kẻ thù : "khi nhìn vào những nét mặt của những sĩ quan Việt Cộng đã thấy nói lên toàn thể chuyện đó. Nó đã chuyển đi sự sợ hãi, hối hận, tuyệt vọng. Ở đây đang có sự rung chuyển, ý chí kẻ thù chúng ta sẽ bị bẻ gãy". Những tù nhân chiến tranh của chúng ta đã

hiểu rằng họ sắp được trở về, nhưng những nhà viết xã thuyết không viết những điều đó.

Hà Nội nhanh chóng chấp nhận đề nghị đầu tiên của chúng ta kết thúc cuộc đàm phán. Chúng ta đã buộc được Hà Nội trở lại bàn thương nghị và kết thúc chiến tranh qua một sự dàn xếp tốt đẹp. Vào ngày 8 tháng giêng 1973, khi phái đoàn cao cấp của chúng ta tái nhóm, Bắc Việt đồng ý trên những điều khoản căn bản của chúng ta trong vòng 48 tiếng đồng hồ.

Vào sinh nhật năm 60 của tôi, ngày 9 tháng giêng 1973, tôi nhận được một điện tín từ Kissinger báo tin với tôi rằng : tất cả những vấn đề còn tồn tại đã được giải quyết xong. Chỉ còn mỗi vấn đề về hình thức. Khi tôi nghe được tin này tôi đã rất phấn khởi. Một số nhân viên văn phòng tòa Bạch Ốc đã ngạc nhiên khi chúng tôi không nâng ly chúc "Hòa Bình trong Danh Dự" sau một cuộc chiến tranh dài nhất của nước Mỹ. Nhưng với hầu hết người Mỹ, chiến tranh Việt Nam là một cuộc chiến tranh không có anh hùng, không có diễn binh chiến thắng, không có lễ lạc gì cả. Với nhiều hãng tin, chỉ có những chính trị gia phản chiến, chỉ có những người biểu tình chống chiến tranh và chỉ có những kẻ trốn tránh quân dịch (hơn là những người phục vụ trong quân đội ) mới là những bậc anh hùng.

Có những người cho rằng chiến tranh Việt Nam đã là một chấn thương ác tính và là một kinh nghiệm nhân bản cho những chiến sĩ, họ đã hy sinh tính mạng của họ ở chiến trường, sự hy sinh đó mới thực là quan trọng về một kinh nghiệm khách quan cho một vị Tổng Thống, người đã gửi họ đi chiến đấu. Một vị Tổng Thống, như được kết luận, đã bỏ thời gian của ông ta gắm kim trên bản đồ chiến tranh, đọc những báo cáo về sự kiểm kê những xác kẻ thù và ra lệnh ném bom vào trường học và nhà thương. Ông ta chắc sẽ bị ám ảnh ghê gớm với những gì đã xảy ra cho các quốc gia chuyện ông ta đã quên cái gì đã xảy ra cho dân tộc.

Nhưng đối với những Tổng Thống, chiến tranh cũng là một chấn thương nghiêm trọng, một thử thách cá nhân. Giống như tất cả những Tổng Thống, 4 vị tiền nhiệm của tôi - Truman, Eisenhower, Kennedy, và Johnson - những người mong muốn hòa bình. Mỗi người trong họ đều muốn tránh đi vào chiến tranh Việt Nam với tất cả những gì có thể được. Nhưng họ đều là những người thực tiễn cương quyết, họ hiểu rằng hòa bình dưới chế độ Cộng Sản thì số người bị sát hại còn cao hơn nhiều nếu so với số tổn thất trong những cuộc chiến tranh chống lại Cộng Sản. Và họ nhìn nhận ra rằng việc Cộng Sản thôn tính miền Nam Việt Nam sẽ tàn phá những quyền lợi của Mỹ không những chỉ ở Đông Nam Á châu mà còn tàn phá cả những phần còn lại của thế giới nữa.

Tôi đã thật gần gũi với lịch sử Việt Nam trong vòng 20 năm. Trong năm 1953, với tư cách là Phó Tổng Thống, tôi đã có một chuyến du hành chính thức thăm những thành phố thuộc địa của Pháp - Hà Nội và Sài Gòn. Năm 1954, tôi đã tham dự hội đồng an ninh quốc gia Hoa Kỳ để thảo luận về việc nên sử dụng không lực Hoa Kỳ để ngăn cản sự sụp đổ của Điện Biên Phủ hay không. Năm 1956, tôi phát triển mối giao tình gần gũi cùng Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Tôi có một niềm kính trọng lớn với ông như một lãnh tụ chống Cộng mạnh. Tôi đã rất buồn khi nghe tin ông bị sát hại vào năm 1963 và đã choáng váng khi nghe tin rằng chính phủ Hoa Kỳ đã khuyến khích và chủ động cho cuộc đảo chính đã gây ra cái chết của Tổng Thống Diệm. Vào thập niên 1960, tôi đã đi thăm Nam Việt Nam trong một thời gian và phát triển lòng ngưỡng mộ sâu sắc với các chiến sĩ của chúng ta. Tôi cũng cảm thấy mối cảm tình mạnh mẽ đối với nhân dân Nam Việt Nam - một dân tộc can đảm đã phải chịu đựng những đau thương qua một cuộc chiến khủng khiếp được phát động bởi một kẻ thù tàn nhẫn họ hăm dọa cả đàn bà, trẻ con như là những mục tiêu hợp pháp cho khủng bố, hành hạ và sát hại.



Vào năm 1969, khi tôi trở thành Tổng Thống Hoa Kỳ, tôi không muốn gì hơn là chấm dứt chiến tranh càng sớm càng tốt, nhưng bằng cách làm sao vừa ngăn cản được sự áp đặt cuộc xâm lăng của Cộng Sản lên nhân dân miền Nam Việt Nam và làm nản lòng những cuộc xâm lăng khác của Cộng Sản sẽ tung ra những cuộc xâm lăng như vậy trong tương lai. Tôi đã giải quyết những phương thức chính sách ngoại giao to lớn khác suốt trong nhiệm kỳ Tổng Thống của tôi, nhưng một ngày không bao giờ qua khi chiến tranh Việt Nam đã không trở về yếu hèn lên trong ý nghĩ của tôi. Tôi ghét cuộc chiến Việt Nam, hơn thế nữa, tôi ghét tất cả những chiến tranh. Tôi hiểu rõ tôi không thể chấm dứt chiến tranh bằng cách để dẫn dắt đến những chiến tranh khác nhiều hơn và to lớn hơn trong tương lai.

Đó là trách nhiệm của tôi khi nhìn chiến tranh từ xa để làm những quyết định hậu thế nào chấm dứt nó trên một căn bản danh dự. Nhưng tôi cũng nhìn thấy chiến tranh trong những điều rất riêng tư. Tôi đã bỏ ra hàng giờ để viết thư cho những người thân thuộc của những chiến sĩ của chúng ta mà họ đã bị tử vong trong hành động. Không phải khó khăn biết mấy tôi đã cố gắng gửi đến họ những bông ươm cá nhân, tôi không bao giờ được thỏa mãn với sản phẩm cuối cùng. Nó luôn luôn tỏ ra quá lạnh lẽo. Thật không có lời nào diễn tả cho xứng đáng với mối cảm động của con tim tôi phải chịu khi nghe về cái chết của một người Mỹ đã bị giết giữa tuổi hoa niên của cuộc đời trong khi đang phụng sự cho tổ quốc.

Trong kỳ nghỉ lễ Giáng Sinh mỗi năm, tôi gọi điện thoại đến thân nhân những tử sĩ của chúng ta đã chết trong hành động trên một căn bản tự nhiên. Thường thì những bà mẹ đã trả lời ở đầu dây điện thoại. Tôi gọi đến để nâng đỡ tinh thần họ, nhưng thường thường thì khi chấm dứt điện đàm chính họ lại cho tôi sự nâng đỡ. Thật không biết là tôi cần thiết điều đó đến bao nhiêu. Trong tiếng nói của họ, không có sự than thân trách phận hay buộc tội lẫn nhau, chỉ có những thể hiện giản dị và hùng biện là hậu thuẫn cho những hành

động tôi đang làm để mang chiến tranh đến kết thúc. Tôi nhớ rất rõ một cuộc đàm thoại, tôi đã có ngay trước lễ Giáng Sinh năm 1971 với một goá phụ, bà chỉ có một con trai duy nhất đã tử thương trong khi thi hành công vụ., tôi có thể cảm thấy nỗi cô đơn và buồn khổ trong giọng nói của bà và mối cảm động sâu xa khi bà kể cho tôi nghe và kết thúc cuộc đàm thoại này là bà đi lễ nhà thờ mỗi ngày và luôn luôn cầu nguyện cho tôi và gia đình tôi.

Hầu hết người Mỹ bây giờ chú ý đến những hành động anh hùng của những tù binh chiến tranh của chúng ta. Nhưng những người trong gia đình cầu nguyện cho sự trở về của họ cũng anh hùng không kém. Bà Nixon và tôi gặp những hội viên trong Liên Minh những gia đình trong một số lần. Thật là cảm động và ấm lòng khi có dịp được nghe họ biểu lộ sự hậu thuẫn cho chính sách của chính quyền và bác bỏ những yêu cầu của những chính khách phản chiến là chúng ta phải chấp nhận thất bại và gián dị rút những lực lượng của chúng ta để đổi lấy việc trao trả tù binh. Tôi luôn luôn tự hỏi là làm thế nào mà dân tộc Hoa Kỳ đã sản sinh được những người tận tụy và can đảm đến thế cho quốc gia như những tù binh chiến tranh của chúng ta, và mặt khác, những người vợ, những người mẹ ở nhà lại còn can đảm hơn thế nữa.

Tôi hiểu rằng có những anh hùng trong chiến tranh Việt Nam. Tôi vẫn nhớ điều đó những khi tôi trao tặng huân chương danh dự và đọc biểu dương cho những người được, hay khi truy tặng cho những thân nhân gần. Đa số áp đảo những vị nhận huân chương danh dự đã xuất thân từ những thành phần khiêm nhường. Đa số họ được gọi là "những người bình thường". Nhưng khi mỗi người đương đầu với một thách đố tối hậu - nguy hiểm đến tính mạng mình để cứu tính mạng cho những người khác - họ đã tỏ ra rằng họ chỉ phải bị trắc nghiệm để biểu lộ những đức tính phi thường của lòng dũng cảm cực độ và tinh thần yêu nước.

Tất cả chiến tranh thì giống nhau, trong những thảm họa cá nhân xảy ra chiến trường. Phân biệt làm sao chiến tranh Việt Nam là một chấn thương ta phải chịu trên mặt trận ngay ở nhà. Đó là một cuộc chiến tranh ở ngoại quốc chia rẽ nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Nó đã thay đổi những nghị sĩ và dân biểu, những người đã từng là bạn của tôi hàng trên 20 năm, trở thành những đối nghịch cay đắng khi tôi là Tổng Thống. Nó đã thay đổi những tờ báo mà trước kia đã từng tự hào về họ để trở thành những đối tượng cho những chỉ trích xấu xa về nỗ lực chiến tranh của Mỹ. Hầu hết các nhà báo thường tỏ ra khuynh hướng tự do trong lúc làm phóng sự, nhưng suốt trong chiến tranh Việt Nam quan điểm của họ thì hoàn toàn từng bước rời xa con đường dân tộc. Trong cuộc bầu cử Tổng Thống 1972 khi tôi thắng với tỷ số 61% tổng số phiếu bầu cử, trong khi đó đối thủ phản chiến của tôi lại nhận được 81% số phiếu của các thành phần truyền thông quốc gia. Quan điểm chống chiến tranh của họ chứng tỏ qua phóng sự của họ, sự khả lỵ tương đương được trao cho kẻ thù tuyên truyền và những công bố của chính phủ Hoa Kỳ được đón nhận một cách nghi ngờ, những lời nói của Bắc Việt thường được kể như có giá trị ngay. Những tài liệu mật được xuất bản bất cứ khi nào các phóng viên được trao tận tay từ họ. Các phóng viên coi đó là nhiệm vụ của họ để cố gắng chống đối chính sách của chính quyền về bất cứ cái gì được kể là có giá trị. Chiến tranh Việt Nam đã khởi đầu cho truyền thống "Chủ nghĩa Báo chí đối lập", truyền thống này vẫn còn là chất độc cho không khí chính trị quốc gia Hoa Kỳ ngày nay.

Nhưng mối thất vọng nhất đối với tôi là ảnh hưởng của chiến tranh đối với giới trẻ của chúng ta. Tôi muốn một thế hệ người Mỹ mới, những người từng được dạy lòng thù ghét nước Mỹ trong suốt thập niên 60, sẽ được học lòng yêu nước và kính trọng tổ quốc của họ. Tôi đã kiêu hãnh nói rằng số tuổi công dân Hoa Kỳ đi bỏ phiếu được hạ thấp xuống lớp tuổi 18 trong nhiệm kỳ của tôi và cuộc trưng binh quân sự được chấm dứt vào năm 1973. Với tư cách Phó Tổng Thống, tôi đã nhận thấy rằng sự xuất hiện trước công chúng của tôi -

trước các cử tọa ở đại học, thì đó là những lần kích động và sảng khoái nhất mà tôi đã làm. Tôi đã không thể làm được những sự xuất hiện như vậy suốt trong thời gian chiến tranh với tư cách là Tổng Thống vì những vấn đề nghiêm trọng. Tôi cũng có thể còn nhìn thấy họ - những người trẻ tuổi trong hàng ngàn những cuộc biểu tình chống chiến tranh - suốt trong thời gian vận động tranh cử Tổng Thống vào năm 1968 và 1972, trên đường tuần hành cho ngày lễ nhậm chức năm 1969 và cũng chính lần xuất hiện trước công chúng với tư cách Tổng Thống. Một đám trẻ chống đối chiến tranh đón đầu tôi trước khi tôi đọc diễn văn tại điện Williamburg - Virginia. Một cô gái trẻ, cô ta khó có thể hơn được tuổi 17, xông qua hàng rào cản của mật vụ, cô ta chạy đến tôi và la lớn "tên sát nhân" rồi nhỏ vào mặt tôi.

Và tôi hiểu tôi sẽ không bao giờ quên lúc chán chường sâu đậm nhất cho tôi trong suốt thời gian chiến tranh trong nhiệm kỳ Tổng Thống của tôi, đó là khi tôi trông thấy những hình ảnh trong một tờ báo về 2 cô gái và 2 cậu con trai đã bị giết tại Kent State University vào ngày 4-3-1970. Tôi đã ngẫm nghĩ lại về cuộc chiến, ý nghĩ của tôi trở về với Lyndon Johnson : từ khi rời nhiệm sở, ông đang chết dần mòn với những xúc cảm chán chường. Vào một ngày, ông đã chết trong chán chường trước khi chúng ta đưa ra những sáng kiến cho những hòa ước ở Paris. Chiến tranh Việt Nam đã hủy hoại vị Tổng Thống ái quốc, nhiệt huyết, kiêu hãnh và mạnh mẽ này, giống như ông bị hạ sát trên chiến trường. Biết bao nhiêu lần ông đã phải nghe những tiến hát tục tũn: "Hey, hi L.B.J., bao nhiêu trẻ ông đã giết mỗi ngày?". Sau 4 năm chiến tranh, cuối cùng ông đã bỏ cuộc. Ông đã trải qua những năm cuối cùng trong đời trong trang trại của ông ở Texas. Hàng trăm những lãnh tụ chính trị và doanh thương, những người mà ông đã giúp đỡ suốt trong những năm ông ở Washington D.C., đã không thương tiếc và đã không đánh giá đúng mức cho ông. Ông đã từng nghĩ họ là những người bạn trung thành, nhưng bây giờ, ông không thể làm gì được cho họ, họ đã bỏ rơi ông.

Vì ông đã mất trước khi hiệp định Paris về kết thúc chiến tranh Việt Nam được công bố trước công chúng, tôi tự hỏi sau này ông có biết được chiến tranh Việt Nam kết thúc trước khi ông qua đời hay không ? Tôi được an ủi khi biết rằng Bob Haldeman đã kể với ông qua điện thoại vào ngày 15 tháng 1 năm 1969 : Johnson đã từng nói với tôi (Bob Haldeman) rằng 16 lần ngưng ném bom mà ông đã ra lệnh ở Việt Nam đều là những sai lầm. Ông đòi hỏi tôi là đừng làm những lầm lẫn tương tự như vậy. Tôi bảo đảm với ông rằng tôi sẽ không. Trong cuộc đàm thoại của họ, Haldeman đã thông báo cho Johnson biết tất cả những vụ ném bom đã được ngưng. Ông trả lời giản dị rằng "Tốt, tôi hiểu ý nghĩa của nó".

Mối hoan hỉ của tôi khi nghe chiến tranh Việt Nam cuối cùng đã được kết thúc đã làm nhẹ đi tất cả những gì nhận thức sâu xa về những cơ hội mà chúng ta đã mất trong cuộc chiến tranh dài nhất của Hoa Kỳ. Hơn 50,000 sinh mạng đã bị tử vong, hơn 50 tỷ dollars đã bị tiêu phí, và trên 10 năm đã bị sụp đổ - đây là khoảng thời gian không thể phục hồi được. Chiến tranh Việt Nam đã làm tê liệt nỗ lực của chúng ta về nhiều mặt. Tôi đã có nhiều sáng kiến về nhiều chương trình xã hội và nhiều chương trình quốc nội trong nhiệm kỳ Tổng Thống của tôi, nhưng tôi chỉ có thể làm được rất ít tiến bộ, vì rất nhiều tài nguyên của chúng ta đã phải cung hiến cho chiến tranh Việt Nam, và bầu không khí bị nhiễm độc bởi những sự trái ngược đối với cuộc chiến.

Vì thế khi tôi nhận được tin tức từ Paris, phản ứng trong tôi là nhẹ nhàng hơn là hững hờ. Tôi phải quyết định cố làm bù cho những năm mất mát. Nhưng tôi hiểu rằng hòa bình thì quá mong manh. Tôi có ý định phải làm bất cứ những hành động gì cần thiết bảo vệ cho hòa bình để những hy sinh của chúng ta khỏi bị uổng phí. Tôi hiểu rằng kẻ thù chỉ giữ hòa bình nếu nó được thuyết phục rằng cái giá để phá vỡ hòa bình sẽ quá đắt nếu nó muốn làm như vậy.

Đó là tất cả giá trị của nó. Sự can thiệp của chúng ta đã cứu 19 triệu người dân khỏi cảnh bạo chúa độc tài trong suốt 18 năm - từ 1954 đến 1972. Sự bền bỉ của chúng ta đã làm những cuộc chiến tranh tương tự trong thời gian ấy bởi sự răn đe những kẻ muốn phát động chiến tranh và đã mua được thời gian cho các quốc gia như Indonesia, Thailand và Philippines xây dựng được sức mạnh quốc nội để họ có thể đề kháng được những mưu toan muốn biến họ thành một Việt Nam khác. Tôi hiểu tất cả những thành quả của chúng ta phụ thuộc vào sự thuyết phục quốc hội Hoa Kỳ là kết thúc gián điệp của hòa ước hòa bình Paris không chấm dứt trách nhiệm của chúng ta. Một hiệp định hòa bình chỉ tốt như ý muốn của các thành phần muốn bảo vệ nó, chúng ta muốn chúng ta sẽ phải chứng tỏ cho Bắc Việt rằng chúng ta có ý chí muốn gia tăng sức mạnh cho những điều ước hòa bình.

Vào ngày 27 tháng giêng năm 1973, gần 20 năm sau khi người Pháp thua trong chiến tranh Việt Nam thứ nhất, chúng ta đã thắng trong chiến tranh Việt Nam thứ hai. Chúng ta ký những điều ước hòa bình để chấm dứt chiến tranh trên con đường đã mang lại được hòa bình. Chúng ta đã cứu chuộc lại được sự bảo đảm của chúng ta cho một miền Nam Việt Nam tự do. Bây giờ, để giữ hòa bình, chúng ta phải có những hành động cần thiết như thế nào để ngăn ngừa một chiến tranh Việt Nam thứ ba ?

Chúng ta đã chiến thắng chiến tranh Việt Nam, nhưng chúng ta đã để mất hòa bình. Tất cả những gì chúng ta đạt được trong 12 năm chiến đấu đã bị quẳng đi trong một cơn kinh phong co giật của tinh thần vô trách nhiệm của quốc hội Hoa Kỳ.

Khi thỏa ước hòa bình Paris được ký kết vào tháng giêng 1973, một sự cân bằng lực lượng đã có ở Đông Dương, Nam Việt Nam đã có an ninh ở trong những đường ranh ngưng bắn.

#### **GHI CHÚ CỦA DỊCH GIẢ :**

*\* Cuộc ngưng bắn "da beo" tại chỗ, không hề qui định một lần ranh ngưng bắn rõ rệt, lãnh thổ của Cộng Sản tuy rất ít nhưng cũng đã có trên toàn quốc - dù rất rải rác và thưa thớt ở những nơi rất thưa hay gần như không có dân cư - nhưng cuộc cấm cờ để dành dân chiếm đất đã xảy ra. Những cứ điểm này của Cộng Sản là những bàn đạp tiến quân và là những bàn đạp tiếp liệu rất thuận lợi cho một cuộc xâm lăng của đoàn quân viễn chinh. Thực tế đã cho thấy một cuộc xâm lăng mới dưới cái gọi là "chiến dịch Hồ Chí Minh 1975".*

Những lãnh tụ Bắc Việt, họ không hề từ bỏ kế hoạch chinh phục của họ đã bị răn đe từ cuộc xâm lăng cũ và họ đang thực hiện một cuộc xâm lăng mới. Việt Nam hóa đã thành công, nhưng sức mạnh của Hoa Kỳ chính là cột trụ giữ vững những thỏa ước hòa bình. Không có một sự đe dọa đáng tin về vụ ném bom mới của Hoa Kỳ xuống Bắc Việt, Hà Nội sẽ lại cấp thiết sắp xếp những mưu toan sửa soạn cho một cuộc xâm lăng trở lại miền Nam Việt Nam. Và nếu không có sự hỗ trợ quân sự và kinh tế một cách thích đáng của Hoa Kỳ, Nam Việt sẽ thiếu sức mạnh để đẩy lui một cuộc xâm lăng khác như vậy.

Tiến trình của quốc hội Hoa Kỳ đã nắm lấy thất bại từ trong hàm của chiến thắng. Trong khi binh sĩ Hoa Kỳ rút khỏi Việt Nam, quốc

## **CHƯƠNG 5**

### **CHÚNG TA ĐÃ ĐỂ**

### **MẤT HÒA BÌNH NHƯ THẾ NÀO?**

hội Hoa Kỳ phải đưa ra sáng kiến cho nhân dân Nam Việt Nam sau khi tất cả số quân của chúng ta rút lui. Đầu tiên, nó phá hủy khả năng gia tăng sức mạnh cho điều ước hòa bình, qua những nghiêm cấm của lập pháp về sự sử dụng sức mạnh quân sự của Hoa Kỳ ở Đông Dương. Rồi quốc hội Hoa Kỳ cắt ngang khả năng tự phòng thủ của Nam Việt Nam bằng sự giảm thiểu nghiêm ngặt viện trợ quân sự của Hoa Kỳ. Trong vòng 2 năm, cán cân lực lượng đã nghiêng hẳn về phía có lợi cho Hà Nội. Khi quân đội Bắc Việt thăm dò để tung ra cuộc công kích cuối cùng của nó, quân đội Nam Việt Nam đã ở trong điều kiện yếu kém nhất của họ trong khoảng trên 5 năm, bị quay tròn do những hậu quả của sự cắt giảm ngân sách đã trói buộc quân đội ấy với sự thiếu hụt nghiêm trọng về xăng dầu và đạn dược.

Vào ngày 30 tháng 4 năm 1975, với những chiến xa do Liên Xô chế tạo đã lăn xích qua các phố phường Sài Gòn : Nam Việt Nam đã đầu hàng. Du kích Khmer Đỏ cũng đã chinh phục Cambodia 13 ngày trước đó. Lực lượng Pathet Lào do Hà Nội hậu thuẫn cũng chiếm lãnh Lào ít ngày sau đó. Tất cả những con "Domino" ở Đông Dương đều sụp đổ.

Nhưng kết cuộc của cuộc chiến đã không mang lại bước đầu hòa bình gì cho nhân dân Đông Dương. Những người đã báo động suốt trong chiến tranh là một cuộc tắm máu sẽ theo sau chiến thắng của Cộng Sản đã tìm thấy những xác nhận kinh sợ ghê khiếp nhất của họ. Bây giờ, lực lượng Cộng Sản đã hành quyết và bỏ tù những người đối lập họ vì họ tự đặt định ra những nguyên tắc mới của họ. Hàng ngàn người miền Nam Việt Nam đã bị giết trong các trại tù của Hà Nội. Hàng trăm ngàn người nữa đã bị chết chìm ở biển Đông khi họ bỏ trốn trong những đoàn thuyền nhỏ đáng thương của những "thuyền nhân". Và trên 2 triệu người Cambodia, 1/4 dân số toàn quốc đã bị giết trong nỗi rùng rợn kinh hoàng của sự trả thù và tàn phá của Cộng Sản.

Cuộc chấm dứt chiến tranh đã chẳng mang lại gì hơn cho hòa bình thế giới. Thất bại của Hoa Kỳ ở Việt Nam đã làm tê liệt ý chí hành động của Hoa Kỳ tại những địa điểm xáo trộn khác trong thế giới thứ ba và vì thế đã khuyến khích sự xâm lăng của những kẻ gây rối đó. Qua gần 5 năm sau, những khách hàng của Liên Xô và những lực lượng ủy thác của nó đã tung ra những cuộc tấn công địa phương chính trị và đưa đến sự đảo lộn kinh hoàng cho Hoa Kỳ trên mọi vùng thế giới.

Hiệp định chấm dứt chiến tranh và văn hồi hòa bình ở Việt Nam đã không hoàn chỉnh. Nó chỉ thích hợp cho việc bảo đảm sự sống còn của Nam Việt Nam với điều kiện là Hoa Kỳ phải sẵn sàng yểm trợ cho các điều khoản của bản hiệp định.

Về phương diện chính trị, bản hiệp định đã quy định cho chính phủ Sài Gòn phải tham khảo với Cộng Sản và những đảng phái chính trị không Cộng Sản khác để thiết lập hội đồng hòa giải và hòa hợp quốc gia. Nhiệm vụ chính yếu của hội đồng này là tổ chức những cuộc bầu cử tự do để chọn một chính phủ cho Nam Việt Nam. Nó cũng đòi hỏi sự hòa giải quốc gia, Hoa Kỳ đóng góp viện trợ tài chính để tái thiết hậu chiến trên toàn Đông Dương một khi sự ngưng bắn được thiết lập.

Khi phái đoàn Hoa Kỳ xuất trình dự thảo bản thỏa ước cho Tổng Thống Thiệu vào tháng giêng 1973, ông Thiệu đã cực lực phản đối bản dự thảo này. Những người chỉ trích phản chiến luôn luôn vẽ nên hình ảnh của ông như một bù nhìn của Hoa Kỳ, nhưng sự thực chẳng bao giờ như vậy. Bất cứ khi nào ông Thiệu gặp phải sự đe dọa cho quyền lợi quốc gia của miền Nam Việt Nam trong hành động của chúng ta (của Hoa Kỳ), ông Thiệu đều trở nên cứng rắn. Đó là trường hợp đối với thỏa hiệp hòa bình Paris 1973. Ông Thiệu gọi đó là một "thỏa hiệp đầu hàng" và dứt khoát từ chối ký vào nó. Ngay cả khi chúng ta đã làm những áp lực nặng nề trên ông ta, ông Thiệu

vẫn không bị lay chuyển. Cho đến khi chúng ta tuyên bố rằng Hoa Kỳ sẽ ký một thỏa hiệp không có ông Thiệu nếu cần, ông ta mới miễn cưỡng bằng lòng việc ký kết này.

Tôi thấy 2 vấn đề chính yếu trong việc dàn xếp : một, hầu như chắc chắn là 2 phái bộ lập ra để điều khiển cuộc ngưng bắn sẽ không làm được gì hết, phái đoàn Bắc Việt và Nam Việt Nam chống đối nhau trong ủy ban liên hợp quân sự. Đại diện Hungary, Ba Lan, Canada và Indonesia lập thành ủy hội quốc tế kiểm soát và giám sát. Những khiếu nại về vi phạm ngưng bắn được chất đống trong những ủy ban này và những thành viên của ủy ban quyết định ai là kẻ có lỗi. Những dự trù chỉ có vẻ hợp lý trên giấy tờ. Nhưng chúng có một khiếm khuyết căn bản. Tất cả các ủy ban hành xử những vi phạm ngưng bắn phải được chấp thuận bởi sự nhất trí biểu quyết của tất cả các thành viên. Điều đó có nghĩa là Bắc Việt cùng Hungary và Ba Lan đồng minh với nhau sẽ là một khối đối lập cho tất cả những hành động mà Hà Nội chống đối.

Tuy nhiên tôi đã không kể gì đến khiếm khuyết ghê gớm này. Những máy bay do thám trên thượng tầng khí quyển của Hoa Kỳ có thể chụp được những vận chuyển quân sự theo đường mòn Hồ chí Minh và đã khám phá ra những sửa soạn cho một cuộc công kích lớn của Cộng Sản Bắc Việt. Nếu những việc này trở nên rõ ràng, tôi không có ý định chờ đợi một đại diện của Hungary hay Ba Lan đưa ra lời đồng ý trước khi tôi ra lệnh cho những hành động trả đũa chống lại Bắc Việt.

### ***GHI CHÚ CỦA DỊCH GIẢ :***

*\* Ý định của Tổng Thống Nixon, với đầu óc mưu mẹo và nghi ngờ của những tên đầu xỏ ở Hà Nội, thế nào chúng cũng nhận thấy. Nên chúng rất sợ việc trao trả hết tù binh Mỹ thì không còn gì để bảo*

*đảm cho chúng nữa nếu người Mỹ đánh tiếp. Đây là điểm khẳng định, hợp với những tin đồn dãi là Bắc Việt hiện còn giữ một số POW.*

Vấn đề thứ hai là hiệp định không bắt buộc Bắc Việt rút hết quân đội của họ ra khỏi Nam Việt Nam. Tuy nhiên Hoa Kỳ có ấn định nhiều dự trù để làm nhẹ đi sự yếu kém này. Bắc Việt sẽ không được phép gửi thêm bộ đội và đồng ý tôn trọng khu phi quân sự và tình trạng trung lập của Lào và Cambodia. Nếu Hà Nội tuân thủ đầy đủ, lực lượng của nó ở miền Nam Việt Nam sẽ bị cô lập, hoàn toàn bị cắt đứt tiếp liệu mới và viện binh. Tuy nhiên, tôi không có những ảo tưởng về việc Bắc Việt sẽ cố phá vỡ những thỏa ước này hay không.

Đó là điều sợ hãi nhất của Tổng Thống Thiệu, ông ta không nghi ngờ gì về việc Cộng Sản sẽ cố gắng lợi dụng ngưng bắn để củng cố lực lượng của họ cho một cuộc tấn công mới trên xứ sở của ông, bằng cách giữ những cuộc chuyển vận quân đội và tiếp liệu quân sự trên mức độ thấp đủ để tránh khêu gợi sự đáp ứng của Hoa Kỳ. Tôi đã lưu ý đến sự nguy hiểm này. Nếu Hà Nội chọn chiến lược như nêu trên - tôi nghĩ rằng sẽ có thể - tôi sẽ bị đặt vào trong một vị thế chính trị khó khăn. Động viên sức hậu thuẫn của quốc hội Hoa Kỳ cho một cuộc tấn công trả đũa sẽ còn khó khăn hơn nếu sự vi phạm ngưng bắn của Hà Nội chỉ rải rác từng bước chuyển vận quân đội hơn là một cuộc xâm lăng ồ ạt. Tôi nghĩ vấn đề này có thể đạt tới thành công. Tôi cương quyết quyết định không cho phép Bắc Việt làm sự phù phép ấy trên đường ranh mỏng manh giữa những cuộc xâm nhập nhỏ và những vi phạm ồ ạt.

Tôi nhìn 2 con đường định giá cho thỏa ước hòa bình : bản thỏa ước được nhìn trên giấy tờ như thế nào và nó được thực hiện ra sao ? Nếu Bắc Việt nhìn vào những ước khoản thành văn trong niềm tin tưởng tốt, thì miền Nam Việt Nam sẽ không có vấn đề gì. Nhưng tôi thừa hiểu rằng nó sẽ không phải như vậy. Như một nguyên tắc, Hà Nội đã phá vỡ ước khoản quốc tế ngay vừa khi ký nó. Tôi không chờ

đội bản hiệp định Paris 1973 là một biệt lệ. Vì thế, để bảo đảm cho những điều khoản này được tôn trọng trên thực tế, tôi đã đưa ra 2 bảo đảm với Tổng Thống Thiệu : Hoa Kỳ sẽ tiếp tục gửi đầy đủ quân viện để duy trì cân cân lực lượng và quân lực Hoa Kỳ sẽ phản ứng nhanh chóng với những mưu toan của Bắc Việt nhằm phá vỡ những điều khoản của thỏa ước. Miền Nam Việt Nam sẽ chống đỡ những xâm phạm nhỏ về ngưng bắn và Hoa Kỳ sẽ trả đũa về những xâm phạm lớn. Đó là những gì ít nhất chúng ta có thể làm được cho đồng minh của chúng ta.

Sức mạnh quân sự của Hoa Kỳ là điều chính yếu làm nản lòng ý muốn của Hà Nội muốn phá vỡ cuộc ngưng bắn. Hiệp định Paris 1973 phải vừa là củ cà rốt vừa là chiếc roi. Đề nghị tái thiết của Hoa Kỳ là điều tích cực của những điều khoản tích cực nhất trong hiệp định. Trong suốt cuộc thương thuyết của ta, Hà Nội đã thường đòi hỏi là Hoa Kỳ phải trả một khoản bồi thường chiến tranh lớn lao. Chúng ta đã lập tức bác bỏ ngay những điều khoản vô lý này. Nhưng tôi tin rằng đó cũng là mối quan thiết của chúng ta đề nghị tái thiết cho cả 2 miền, Bắc Việt thì bấy nhầy như trong một lò sát sinh. Nó tha thiết cần viện trợ của đồng minh Liên Xô và Trung Cộng của nó - nhưng họ đang có những vấn đề kinh tế của riêng họ - là những người cho bất đắc dĩ. Vì thế, một khi viện trợ đầu tiên của Hoa Kỳ đến miền Bắc Việt Nam, những người cầm đầu ở Hà Nội sẽ có được thói quen tha thiết cần đến viện trợ liên tục. Viện trợ của chúng ta sẽ trở nên một động lực mạnh mẽ khiến Hà Nội sẽ phải giữ gìn hòa bình.

Trong suốt thời gian chúng ta thương lượng với Tổng Thống Thiệu trong tháng giêng 1973, tôi rất đau đớn nhận thức thấy sự kiện là Hiệp Định Paris 1973 là một nhu cầu chính trị nếu Hoa Kỳ tiếp tục viện trợ cho Nam Việt Nam. Quốc hội Hoa Kỳ đã sẵn sàng bỏ phiếu cho chính phủ Hoa Kỳ ra khỏi cuộc chiến ngay lập tức nếu chính phủ Hoa Kỳ không đạt được một thỏa hiệp. Những nhà phân

tích lập pháp của chúng ta chờ đợi một sự thách đố nghiêm trọng với chính sách Việt Nam của hành pháp Hoa Kỳ ngay khi quốc hội nhóm họp. Nếu chúng ta cho đến khi trận chiến ở nghị trường nổ ra, Hà Nội chắc chắn sẽ né tránh gây trì hoãn cho các cuộc thảo luận nữa. Vào ngày 2 tháng giêng 1973, phiên nhóm đặc biệt của các dân biểu đảng Dân Chủ bỏ phiếu 154 phiếu thuận chống 75 phiếu để cắt mọi khoản tiền cho các cuộc hành quân quân sự ở Đông Dương ngay khi những dàn xếp được thực hiện để quân đội Mỹ rút quân an toàn và lấy lại được những tù binh chiến tranh. Đó sẽ là một sự đầu hàng nhục nhã cho những đòi hỏi hầu như quá đáng của Bắc Việt. Hai ngày sau, phiên họp đặc biệt của các nghị sĩ đảng Dân Chủ lại thông qua một giải pháp tương tự với tỷ lệ 36 chống 12. Chúng ta đã cạn mất thời gian.

Đó là điều cấp thiết cho chúng ta kết thúc thỏa hiệp chấm dứt chiến tranh và văn hồi hòa bình ở Việt Nam. Điều đó chẳng hoàn hảo. Nó có những mặt yếu kém lớn. Tôi muốn chúng ta có thể thương nghị một cách tốt hơn. Nhưng điều đó là điều không thể được cho chúng ta khi cố sao cho có được những điều khoản có lợi hơn khi quốc hội đang sẵn sàng đưa ra luật chấm dứt mọi sự can thiệp của chính phủ Hoa Kỳ trên những điều khoản của Hà Nội.

Đó không phải là những gì tốt đẹp của chúng ta - mà là những gì cuối cùng.

Vào đầu năm 1973, khi Hoa Kỳ và Nam Việt Nam, đã để lại một miền Nam Việt Nam trong một vị thế mạnh về quân sự. Một bề tấc vẫn tồn tại ở chiến trường : dù quân đội Nam Việt Nam đã có một tiến bộ về sức mạnh quân sự và lực lượng Bắc Việt đang phải chống đỡ cho tình trạng lao đao của nó qua sự cải thiện toàn bộ những vị thế chiến lược, vì cuộc ném bom của Hoa Kỳ ở Bắc Việt đã chấm dứt với cuộc ngưng bắn và bộ đội Cộng Sản tiếp tục nắm giữ một số lãnh thổ mà họ đã chiếm từ năm 1972 đã gây ra một tình trạng phức

tạp lớn lao về phòng thủ cho những miền còn lại ở miền Nam Việt Nam, nhưng vì đang yếu về mặt quân sự, Hà Nội không thể khai thác những cơ hội của nó.

Trong tháng giêng 1973, thế cân bằng lực lượng quân sự đã nghiêng hẳn về phía có lợi cho Nam Việt Nam. Quân đội trên chiến trường của Nam Việt Nam là trên 450,000 binh sĩ, chia ra 1/2 là những đơn vị chiến đấu và 1/2 là những đơn vị yểm trợ. Lực lượng không quân đã ghi nhận là 54,000, và hải quân là 42,000. Thêm vào đó, còn có 325,000 địa phương quân và 200,000 nghĩa quân. Sức mạnh của Bắc Việt trong khoảng 500,000 đến 600,000 bộ đội. Khoảng 290,000 ở Bắc Việt, 70,000 ở Lào và 25,000 ở Cambodia. Chỉ có khoảng 148,000 bộ đội chiến đấu ở Nam Việt Nam - điều đó cho đồng minh của ta ít nhất cũng 4 chống 1 trong lợi thế ở chiến trường.

Chúng ta cố đẩy nhẹ vào cán cân lực lượng cho phía Nam Việt Nam bằng cách tung một nỗ lực tái trang bị lớn lao vào cuối năm 1972. Hoa Kỳ đã mở 2 cuộc hành quân - mã số Enhance và Enhance plus (Tăng và Tăng nữa) - thay thế lại những trang bị và tiếp liệu đã mất hoặc đã sử dụng trong đợt công kích năm 1972 và cải thiện khả năng chiến đấu của miền Nam Việt Nam trước khi thỏa ước ngừng bắn gia hạn sự viện trợ của chúng ta trong việc thay thế một đổi một, sự chuyển giao của Hoa Kỳ gồm súng 175 ly cho 3 tiểu đoàn pháo binh, chiến xa M-48 cho 2 thiết đoàn, 286 trực thăng UH-1, 23 trực thăng chuyển vận CH-47, 22 pháo hạm AC 119K., 28 khu trục chiến đấu A.1, 32 máy bay vận tải C-130 A, 90 oanh tạc cơ hạng nhẹ A-37, 118 chiến đấu cơ F-5A, và 23 máy bay thám thính điện tử EC-47. Bắc Việt cũng gửi những trang bị và tiếp liệu mới cho những lực lượng của nó ở Nam Việt Nam sao cho nhanh nhất, nhưng nỗ lực của chúng ta đã mang lại một khoảng cách cách biệt rộng đối với lực lượng của Bắc Việt.

Lợi thế quân sự của miền Nam Việt Nam đã trải ra khắp các mặt trận. Lực lượng Bắc Việt đã phải chịu những tổn thất tai hại suốt cuộc công kích 1972. Dọc theo phòng tuyến phía Bắc, mặc dù chiến tuyến này có một số dặm dưới khu phi quân sự, quân đội Bắc Việt đã ghim chặt xuống để cố thủ phần đất họ đã chiếm được. Một số sư đoàn chỉ còn 50% quân số. Ở cao nguyên trung phần, nơi quân đội Nam Việt Nam yếu kém nhất - lực lượng Cộng Sản cũng không thể tiến chiếm được một thị trấn nào. Trong vùng quanh Sài Gòn, những đơn vị Bắc Việt hoàn toàn bị rã ngũ. Với nhiều đơn vị chỉ còn dưới 30% những lực lượng bình thường của chúng, chúng không còn gì là mối đe dọa nghiêm trọng đối với quân đội và thường dân của miền Nam Việt Nam. Ở đồng bằng sông Cửu Long - nơi 50% dân số Nam Việt Nam sống ở đó - lực lượng Bắc Việt đang trên đà thâm thối. Vài đơn vị chính quy đã co rút lại chỉ còn 15% sức mạnh bình thường.

Hà Nội đối mặt với một cảnh tượng ảm đạm. Bắc Việt đã mất trên 190,000 bộ đội trong năm 1972 để chỉ chiếm được một phần lãnh thổ nhỏ bé. Sài Gòn kiểm soát được tất cả những thị tứ thương mại, tất cả những đường giao thông chính và tất cả những trung tâm dân cư. Những nguồn tin Cộng Sản nhìn nhận Nam Việt Nam kiểm soát trên 80% lãnh thổ và trên 87% dân số. Hà Nội duy trì lực lượng của nó ở miền Nam Việt Nam không chờ đợi một cuộc tấn công trên tầm mức lớn trong vòng ít nhất là 3 đến 5 năm. "Bộ đội của ta đã quá mệt mỏi và những đơn vị của nó đang rã ngũ". Một viên tướng Bắc Việt sau này đã viết " Ta không còn khả năng để bổ khuyết cho những tổn thất. Ta thiếu hụt nhân sự cũng như lương thực và đạn dược, và sự đối đầu với kẻ thù hết sức khó khăn. Tinh thần của Cộng Sản và hiệu năng chiến đấu đang bị bại hoại càng lúc càng xuống".

Nhưng nó không có nghĩa là Bắc Việt thực sự muốn 1 thỏa ước hòa bình. Hà Nội định nghĩa ngưng bắn là việc Hoa Kỳ ngưng, trong khi họ cứ tiếp tục. Chúng ta chờ đợi Bắc Việt làm trong phút cuối cùng đẩy mạnh quân sự để nắm quyền kiểm soát càng nhiều lãnh



thổ và càng nhiều dân nếu được trước khi thời gian ngưng bắn có hiệu lực. Điều đó đã xảy ra khi thỏa hiệp có vẻ sắp đạt được trong tháng 10/1972. Nhưng lúc đó Bắc Việt đã thất bại vì cuộc tấn công của họ đã đến trong 2 tuần trước khi có viển ảnh ngưng bắn và lực lượng của họ thì quá yếu để đoạt được những thành quả cho họ. Vào tháng giêng 1973, cả 2 phía đều cố gắng nắm lấy một số điểm chiến lược khi cuộc ngưng bắn gần kề. Nhưng khi bản hiệp định gần hình thành tại Paris, thì lực lượng Bắc Việt đã tung ra hàng loạt những cuộc tấn công trên toàn cõi Nam Việt Nam và tiếp tục việc đó sau khi cuộc ngưng bắn đã trở nên có hiệu lực.

Trong khi những đơn vị chính quy của Hà Nội bám trụ vào những vị trí cố định của chính quyền Sài Gòn, du kích Cộng Sản đã chiếm đoạt hàng trăm thôn ấp treo cờ với hy vọng khẳng định cho tuyên cáo là đất của họ khi những lần ranh ngưng bắn được kéo ra. Nhưng những thành công của họ rất ngắn ngủi, địa phương quân và nghĩa quân của Nam Việt Nam đã phản kích mau chóng và có hiệu quả. Hai tuần sau, Cộng Sản đã phải mất 5,000 người chết tại trận, và bị đui ra khỏi 400 thôn ấp mà chúng đã tấn công, chỉ có 23 thôn ấp được báo cáo là có sức phản kháng, chính quyền Sài Gòn cũng trải rộng quyền kiểm soát của mình trong một số vùng.

Những người phản chiến chỉ trích cáo buộc rằng cả Sài Gòn và Hà Nội đều đã vi phạm ngưng bắn, vì cả 2 đang đánh nhau. Nhưng họ đã bỏ qua một sự kiện : một bên là tấn công và một bên là phòng thủ. Trong lòng nhiệt thành để gỡ tội cho Hà Nội bằng cách cho Hà Nội ngang lối với Sài Gòn, họ đã khiếm khuyết để ghi nhận rằng có một khác biệt giữa bắn trước và bắn sau.

Một lần, những cuộc tấn công dành đất của quân Cộng Sản đã bị đẩy lui, Hà Nội lại bắt đầu trắng trợn vi phạm những cấm chỉ ghi trong hiệp định bằng cách gửi thêm bộ đội và tiếp liệu vào Nam

Việt Nam. Cả 2 phe ở Nam Việt Nam đều được phép thay thế trang bị bị phá hủy hay hư hỏng sau ngưng bắn trên căn bản một đổi một. Sự chuyển vũ khí cũng được xảy ra theo như bản hiệp định đã thảo ra dưới sự kiểm soát tỷ mỷ của ủy hội quốc tế kiểm soát và giám sát. Hà Nội đã bất chấp những lệ luật này ngay từ đầu. Những việc kiểm soát không bao giờ được thành lập vì Bắc Việt từ chối thiết lập chúng. Vào đầu tháng 2/1973, máy bay thám thính của Hoa Kỳ đã nhận ra được một đoàn công voa gồm 175 xe tải quân sự chạy ngang qua vùng phi quân sự và một đoàn 223 xe thiết giáp chạy trên đường mòn Hồ chí Minh đi về hướng Nam Việt Nam.

Bắc Việt đã sớm viện quân và tiếp liệu vào miền Nam Việt Nam với giá ngạch chưa hề có từ trước, vượt quá nhiều hơn cả thời gian trước đợt tấn công mùa xuân 1972. Vào tháng 5/1973, Hà Nội đã hoàn tất chuyển vận 35,000 bộ đội và trên 30,000 tấn vật liệu.

Hà Nội cũng không tuân hành những điều khoản then chốt của hiệp định hòa bình Paris 1973. Nó đã không rút quân ra khỏi Cambodia và Lào, cũng không ngưng việc sử dụng lãnh thổ của 2 nước này như một căn cứ hậu cần. Cộng Sản Bắc Việt cũng từ chối trả tự do cho hàng trăm tù binh chiến tranh Nam Việt Nam. Nó chống đối thương lượng để lập một hội đồng hòa giải và hòa hợp quốc gia, và vì thế đã ngăn cản kế hoạch cho những cuộc bầu cử mới trên toàn quốc. Cộng Sản Bắc Việt chỉ lưu ý đến những điều khoản nào trong bản hiệp định có lợi cho họ.

Mặc dù những nỗ lực tận dụng của những nhân viên người Indonesia và Canada trong ủy hội quốc tế kiểm soát và giám sát, ủy hội quốc tế đã không làm được gì để ngăn cản sự vi phạm ngưng bắn của Bắc Việt. Hà Nội đã nhanh chóng chứng tỏ rằng nó không có ý định hợp tác với ủy hội trên mọi phương diện. Những đại diện Hungary và Ba Lan hành động như những kẻ ủy nhiệm trung thành của Bắc Việt. Vì ủy hội đòi hỏi sự ưng thuận nhất trí cho tất cả các

hành động, những nhân viên khối Cộng Sản đều có khả năng phủ quyết tất cả những nghị quyết trái ngược với quyền lợi của Bắc Việt. Phái đoàn của Hà Nội cũng gây bế tắc tương tự trong ủy ban liên hợp quân sự.

Bắc Việt không bằng lòng với việc làm tê liệt guồng máy giám sát quốc tế, bây giờ còn phá hủy nó. Vào ngày 7 tháng 4/1973, khi bay trên tỉnh Quảng Trị dọc theo đường số 9 tiến về phía biên giới Lào, 2 trực thăng của ủy hội quốc tế kiểm soát và giám sát đã bị bắn hạ bởi lực lượng Bắc Việt, một đã bị vỡ tan sau khi đựng phải một hỏa tiễn địa không tầm nhiệt (chống phi cơ), giết tất cả 9 hành khách và phi hành đoàn, còn chiếc trực thăng kia đã bị buộc đáp khẩn cấp sau khi bị thiệt hại bởi những vũ khí nhỏ và đạn súng máy. Một báo động tàn nhẫn từ phía Hà Nội : bất cứ ai muốn kiểm soát sự tuân thủ lệnh ngưng bắn đối với Bắc Việt thì thật là lầm lẫn tai hại. Không ai quên điều đó, Canada đã sớm tuyên bố rút lui khỏi ủy hội vì phái đoàn của họ đang quan sát một cuộc chiến chứ không phải giám sát cho một nền hòa bình.

Khi Hà Nội trơ trên phá vỡ những điều khoản then chốt của hiệp định hòa bình, gấp hai lần những tiêu chuẩn kinh hoàng trong báo chí về sự tuân thủ ngưng bắn. Nam Việt Nam đã cho phép sự kiểm tra tỉ mỉ của quốc tế về những hành động của họ - thì Nam Việt Nam lại nhận được những chỉ trích tai hại khi chính họ không gây một hành động quân sự nào - ngay cả việc đánh trả hay trả đũa. Trong khi đó, Hà Nội đã bắn hạ những ai đi tìm kiếm sự kiểm soát những thái độ của nó !!!

Theo những quan sát viên khách quan, không có gì để còn nghi ngờ là Hà Nội đang phá hoại ngầm cuộc ngưng bắn. Với sự chỉ trích thẳng ngay Bắc Việt, Michael Garwin, trưởng phái bộ của phái đoàn Canada trong ủy hội kiểm soát và giám sát quốc tế, đã giải thích rằng phái đoàn Canada đã phải rời bỏ nhiệm vụ vì sự không tuân thủ

của "Một số thành phần trong thỏa hiệp ngưng bắn đối với những cam kết của chính họ".

Hà Nội ngang nhiên phá vỡ hiệp định Paris 1973 đã xúc phạm đến tôi. Tôi đã quyết định trả lời bằng sức mạnh nếu những vi phạm lệnh ngưng bắn vẫn nghiêm trọng tiếp tục. Tôi có thể làm một số phản ứng. Nhưng có 2 diễn tiến - những la ó về vụ Watergate và sự giật lùi chống Việt Nam của quốc hội Hoa Kỳ - đã ngăn cản tôi không làm gì hơn được.

Cuộc dằn dằn lấn đất điên cuồng của Bắc Việt vào cuối tháng giêng 1973 đang phá rối bản hiệp định. Nhưng tôi còn tin rằng thành công trong việc Việt Nam hoá và ghi nhớ về vụ dội bom tháng 12/1972 đã đưa Bắc Việt đến quyết định Hòa Bình hay ít ra cũng là một cuộc ngưng bắn ổn định, đó là những điều cần thiết của họ. Và đó, cũng là sự cần thiết của chúng ta. Những tù binh chiến tranh của chúng ta vẫn còn ở Bắc Việt. Chúng ta cần phải theo đuổi cho qua những điều quan trọng của thỏa hiệp hòa bình.

Kissinger gặp những tên cầm đầu Bắc Việt ở Hà Nội vào tháng 2/1973. Tất cả bọn chúng đều muốn nói chuyện đến việc khi nào chúng được khởi đầu nhận viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ. Kissinger đã vạch ra rằng sự viện trợ như thế tùy thuộc vào sự tuân thủ hiệp định hòa bình. Ông đã mạnh mẽ phản kháng việc chúng không tôn trọng những gì chúng phải tuân thủ trong cam kết của chúng. Ông cũng mở lại sự việc không dứt những chỉ trích còn lại từ những đợt thương thuyết cuối cùng : cả 2 phía đã viển đấn trong thỏa hiệp Paris 1973 sự ưng thuận làm việc để mang đến sự ngưng bắn ở Lào và Cambodia. Rất ít tiến bộ đã được làm, nhưng Kissinger đã làm sáng tỏ rằng sự kiên nhẫn của chúng ta có những giới hạn.

Tôi hiểu rằng không thể có hòa bình ở Nam Việt Nam trừ khi Hà Nội rút hết lực lượng của nó ra khỏi Lào và Cambodia. Sự sống còn

của Nam Việt Nam tới cần thiết phụ thuộc không phải vào một chính phủ dân chủ hay một chính phủ quân sự có khả năng, mà sự sống còn đó phụ thuộc vào những sự kiện giản dị của địa dư. Cho rằng quyền kiểm soát Lào và Cambodia là điều thiết yếu cho sự chiến đấu thôn tính miền Nam Việt Nam. Rõ rệt, mọi lợi thế quân sự quan trọng, từ sự chiếm giữ các vùng đất cao để có những đường dây giao thông quốc nội, sẽ phụ thuộc vào ai là kẻ cai trị những quốc gia này. Nếu Bắc Việt thành công trong việc biến đổi những nơi đó thành căn cứ tiền tiêu khổng lồ cho quân đội của chúng, những cơ may về sự sống còn của Nam Việt Nam với chính họ sẽ trở nên mỏng manh.

Ở Cambodia, Hà Nội hoàn toàn bất hợp tác với những nỗ lực của Hoa Kỳ để tìm ra sự ngưng bắn giữa các lực lượng của chính phủ và du kích Khmer Đỏ của Cộng Sản. Sau khi chính sách ngoại giao song phương của chúng ta thất bại, Tổng Thống Cambodia – Lon Nol đã đưa ra lời kêu gọi Khmer Đỏ. Ông tuyên bố một sự ngưng đơn phương tất cả những cuộc hành quân tấn kích, và chúng ta trao lại cả 2 sự ném bom chiến lược và chiến thuật của Hoa Kỳ xuống những vị trí của kẻ thù. Những tên cầm đầu Khmer Đỏ đã không đáp ứng với sự hạn chế tương ứng, mà chúng còn tuyên bố réo lên về một cuộc tấn công quân sự mới.

Cộng Sản Cambodia đã được hưởng một sức mạnh quân sự không hề có từ trước. Trong những năm 1971 và 1972, Bắc Việt đã xây dựng cho lực lượng Khmer Đỏ. Niềm hy vọng của Hà Nội là những khách hàng của nó sẽ ghi nhận một chiến thắng mau chóng đối với Nam Vang và vì thế sẽ cô lập được Việt Nam. Lon Nol đã khai triển quân đội Cambodia từ 30,000 lên 200,000 quân. Nhưng lực lượng quân đội Cambodia thì trải mỏng và sự lãnh đạo chỉ huy và huấn luyện của họ thì nghèo nàn. Vào tháng giêng 1973, lực lượng quân Cộng Sản đã bao vây Nam Vang cắt đứt những con đường huyết mạch và phong tỏa sông Cửu Long.

Chúng ta không thể đứng nhìn sự sụp đổ của chính quyền Lon Nol, vì sự mất Cambodia sẽ là sự mất Việt Nam. Nhưng chẳng có hành động nào chúng ta có thể làm được. Quốc hội Hoa Kỳ đã đặt thành luật những hạn chế nghiêm khắc cho sự lựa chọn của chúng ta từ cuộc tiến quân vào Cambodia hồi năm 1970. Quốc hội đã cấm chính phủ Hoa Kỳ mở những cuộc hành quân quân sự với bộ binh trong lãnh thổ Cambodia, từ việc nhượng lại công tác huấn luyện quân sự cá nhân cho chính phủ Nam Vang cho đến việc gửi số viện trợ với những hạn chế nghiêm ngặt hay ngay cả việc gửi trên 200 cố vấn dân sự cho cả nước Cambodia ngay trong lúc ấy, vì thế, chỉ còn lại một chọn lựa duy nhất cho chúng ta là ném bom vào những vị trí của Khmer Đỏ.

Cuộc ném bom của chúng ta đã nổi lộng được áp lực đối với thủ đô Nam Vang của Cambodia và làm nhẹ đi mối nguy hiểm của sự sắp sửa sụp đổ. Nó cũng dành được một thời gian nghỉ ngơi cho quân đội Lon Nol, họ có thể dùng thời gian này để tập hợp lại lực lượng và cải thiện hiệu năng chiến đấu. Vào tháng 5/1973, khi quân Khmer Đỏ tung ra một cuộc tổng công kích khác, quân đội Cambodia đã đẩy lui được chúng. Những người phê bình chúng ta cáo buộc Hoa Kỳ là đã ném bom ghê sợ bữa bãi, cái mà họ tố cáo là đã sát hại hàng trăm thường dân. Nhưng sự ghi nhận chứng tỏ rằng những cuộc không kích của Hoa Kỳ đã nhắm thẳng vào những mục tiêu quân sự của kẻ thù và sự chính xác rất cao độ.

Khi ta tiếp tục tìm kiếm phương cách để ổn định Cambodia, chúng ta phải kể đến sự trợ giúp của Trung Cộng. Thủ tướng Trung Cộng Chu Ân Lai cũng muốn ngăn ngừa một chiến thắng của Bắc Việt ở Đông Dương. Trung Cộng muốn liên hệ ngoại giao chặt chẽ hơn với Hoa Kỳ để chống trả lại sự thù nghịch về phía bên Liên Xô đang gia tăng. Vì thế, những quyền lợi của Bắc Kinh đã trực tiếp trái ngược với những khách hàng của Liên Xô ở Hà Nội hoặc thành

tự bá quyền ở Đông Dương hoặc làm nhục Hoa Kỳ. Vào cuối tháng 10/1973, Chu Ân Lai đã nói lại đầy đủ với các tên cầm đầu Bắc Việt, "sẽ là điều tốt nhất cho Việt Nam và phần còn lại của Đông Dương là ngơi nghỉ 5 năm hay 10 năm".

Những cuộc nói chuyện của chúng ta với Trung Cộng tập trung vào khả năng tìm ra một phương cách để mang Sihanouk trở lại chính quyền ở Cambodia và chấm dứt cuộc nội chiến, chúng ta đã có những yếu tố cần thiết để làm điều đó. Chúng ta ảnh hưởng với Lon Nol, Trung Cộng có thể dứt giây Cộng Sản Cambodia. Sihanouk, người đã lưu vong ở Bắc Kinh và phục vụ như một thủ lĩnh của lực lượng đối lập, có thể nghe theo lời khuyên của Chu Ân Lai, chúng ta có thể đặt tất cả vào một kế hoạch. Lon Nol sẽ cho Sihanouk một vai trò giới hạn trong chính phủ để trao đổi lấy một sự chấm dứt chiến đấu. Sihanouk và lực lượng Khmer Đỏ sẽ giàn xếp cuộc chiến để trao đổi lấy việc ngưng ném bom.

Những cuộc không kích của Hoa Kỳ được đưa ra như một con bài mặc cả đáng kể để giàn xếp một cách có thể được cho Cambodia. Chu Ân Lai phải nói cho Khmer Đỏ một viễn ảnh ngưng những cuộc ném bom của Hoa Kỳ như một nhân nhượng từ phía chúng ta để giải quyết cuộc nội chiến. Vì thế, chúng ta phải làm sáng tỏ điều đó khi thiếu một sự dàn xếp mà chúng ta tiếp tục phải thả bom, vì thế mặt khác, Khmer Đỏ thiếu hẳn ý chí muốn thương thuyết để chấm dứt chiến tranh. Khi cả 2 phe Cambodia đều gạt đi kế hoạch của Hoa Kỳ, chúng ta đã làm những tiến bộ chắc chắn và đã sắp hoàn thành sự hàn gắn vào giữa tháng 6/1973.

Trong khi đó, chúng ta đã đạt được những thành quả hạn chế ở Lào. Hà Nội đang lợi dụng sự ngưng bắn ở Việt Nam để cải thiện vị thế của Cộng Sản Pathet Lào trong cuộc nội chiến. Từ tháng giêng, khi Bắc Việt hứa hẹn tôn trọng cuộc ngưng bắn giữa các phe phái tranh chấp khi ký kết hiệp định Paris, thì cuộc chiến đấu vẫn đang

sôi sục. Thủ tướng Lào Souvana Phouma đã nói rằng Pathet Lào đã tung ra một cuộc "tổng tấn công" và ông ta đã yêu cầu sự giúp đỡ của Hoa Kỳ. Vào giữa tháng 2, sau khi Bắc Việt chiếm được một thành phố then chốt ở phía nam cánh đồng Chum, tôi ra lệnh mở những cuộc oanh kích chống lại những vị trí của Cộng quân, vừa sử dụng pháo đài bay B-52 vừa sử dụng khu trục chiến đấu cơ. Tôi cũng cho ngưng vớt mìn của chúng ta thả ở vịnh Bắc Việt. Như là một kết quả, trong vòng 48 giờ cuộc ngưng bắn ở Lào đã được thiết lập.

Những nỗ lực của chúng ta để mở rộng cuộc ngưng bắn tại Cambodia và Lào rõ ràng là quan trọng. Nhưng nó không nói đến giải pháp trung tâm : việc Bắc Việt sử dụng những quốc gia này để chuyển quân lính và vật liệu chiến tranh vào Nam Việt Nam, theo tinh thần bản hiệp định Paris 1973, Hoa Kỳ ngưng ném bom vào những vị trí then chốt ở Lào. Nhưng Hà Nội vi phạm ngay trên văn bản của hiệp định Paris 1973, Bắc Việt không rút những lực lượng của nó ra khỏi quốc gia này. Bây giờ, không sợ Hoa Kỳ dội bom nữa, trên 16,000 xe tải và trên 70,000 bộ đội đã chuyển theo đường mòn Hồ Chí Minh bằng một nỗ lực gắng gượng cho những lực lượng tái viện ở Nam Việt Nam trước khi những cơn mưa mùa sẽ gây ra những trở ngại bất khả qua lại trong tháng 4.

Có một mối nguy hiểm thực sự nếu không có phản ứng của Mỹ, những nỗi ghê sợ nhất của Tổng Thống Thiệu sẽ trở thành sự thực. Tôi đã phải miễn cưỡng trả đũa quân sự trong suốt 2 tháng đầu của cuộc ngưng bắn vì tôi không muốn gây hiểm họa gì cho việc thả những tù binh chiến tranh của chúng ta theo từng thời biểu 27 tháng 3/1973. Hoa Kỳ tiếp tục tìm sự tuân thủ lệnh ngưng bắn qua những nỗ lực ngoại giao, sự nỗ lực này đã lên đến cao điểm với thông cáo tháng 6 tái xác nhận hiệp định tháng giêng. Trong tháng 4/1973, tôi nhắc đi nhắc lại sự đe dọa về những hành động trả đũa nếu Cộng Sản tiếp tục vi phạm lệnh ngưng bắn. Nhưng không một hành động nào như vậy được thực hiện, chúng ta chẳng ném bom trở lại Bắc

Việt mà cũng chẳng tấn công những lực lượng của nó di chuyển qua Lào. Đây là một lầm lẫn lớn.

Sự tự chế của Hoa Kỳ không phải là một dấu hiệu quân sự. Vào tháng 4/1973, vì mùa khô đã qua, không có mục tiêu quan trọng dọc theo đường mòn Hồ chí Minh. Nhưng thất bại của Hoa Kỳ là chúng ta đã không hành động ngay để đưa đến một tiền lệ chính trị tai họa : những tên cầm đầu Hà Nội đã thấy rằng họ có thể vừa khoe khoang những điều khoản của bản hiệp định Paris 1973 và vừa vứt bỏ nó đi.

Mặc dầu tôi cũng không biết đó là thời điểm tôi đã để mất cơ hội cuối cùng mà tôi đã có thể sử dụng lực lượng quân sự của Mỹ để tăng cường cho thỏa ước hòa bình. Khả năng trả đũa đối với Bắc Việt bay thành mây khói vào cuối tháng 4/1973. Đó không phải là ý chí thất bại của Tổng Thống Hoa Kỳ - tôi đã muốn hành động - nhưng sự hỗ trợ của quốc hội đã bị xói mòn mỗi khi tôi nói việc trả đũa thì tiếng ồn ào phản đối lại tung ra khắp quốc hội, và mỗi lần gặp gỡ thì lời phản đối lại càng gia tăng. Vào tháng 5/1973, tôi không còn tập hợp đủ số phiếu cần thiết để hỗ trợ cho những lời nói mạnh mẽ cùng với những việc làm mạnh mẽ của tôi – quốc hội Hoa Kỳ muốn trong mọi trường hợp càng tước đoạt được quyền của Tổng Thống Hoa Kỳ sớm chừng nào càng hay chừng đó.

Những nghị sĩ và dân biểu phản chiến tung ra đợt tấn công đầu vào chính sách của chính phủ Hoa Kỳ trong tháng 5/1973 và tháng 6/1973. Sơ khởi, mục tiêu của họ là điển chế luật để làm ngưng những cuộc dội bom của chúng ta ở Cambodia. Nhưng rất sớm, họ đã nâng lên trước mắt một cấm chỉ về hành động quân sự trực tiếp hoặc gián tiếp của Mỹ trên toàn cõi Đông Dương. Họ cũng tìm cách cấm đoán việc gửi đến những viện trợ tái thiết cho Bắc Việt. Khi họ thành công trong cả 2 lãnh vực, quốc hội Hoa Kỳ đã rút đi cả củ cà rốt lẫn cây gậy đã được xây dựng trong thỏa hiệp. Kết quả là Hà Nội

không còn lý do gì để tuân thủ các điều khoản của bản hiệp định Paris 1973.

Trong suốt cuộc thảo luận cấm ném bom, những người chỉ trích chính phủ Hoa Kỳ đã thường xuyên đặt câu hỏi là thực sự chúng ta có muốn hòa bình hay không và nhắc đi nhắc lại lời yêu cầu là Hoa Kỳ phải giải quyết việc tranh chấp ở Đông Dương chỉ qua chính sách ngoại giao mà thôi. Nghị sĩ Ted Kennedy (Edward Kennedy), người bảo trợ chính cho giải pháp đã nói : " Nếu chúng ta thật sự muốn có hòa bình ở Cambodia- và những sự dàn xếp ngưng bắn cho toàn cõi Đông Dương, thì chúng ta nên gửi phái bộ ngoại giao của chúng ta để giúp thương thảo những giàn xếp này thay vì gửi B-52 của chúng ta đi ném bom" - chuyện khôi hài đáng buồn là John Kennedy, anh ruột của ông ta, đã đưa lực lượng quân sự của Hoa Kỳ đi phòng vệ cho những quốc gia tự do ở Đông Dương, thì chính ông em Ted Kennedy đã dẫn đầu cuộc tranh luận để bỏ rơi các quốc gia này.

Còn tệ hơn nữa, những người phê bình phản chiến đã không hiểu một cách ngây ngô về sự kiện là chính sách ngoại giao không thể thành công nếu không có sức mạnh hậu thuẫn. Chính sách ngoại giao đã đưa chúng ta đến quốc gia khác để làm hành động chống lại ý muốn những người cầm đầu nó. Những nhà lãnh đạo ngoại giao đã chống đối tiến trình hành động của chúng ta đã chẳng mang lại được gì bằng lý lẽ và chẳng thuyết phục được một ai. Nếu nó chỉ là một cuộc tranh luận nhỏ bé với một đối thủ uốn nắn được, sự chống đỡ ngoại giao chẳng có thể làm được gì nếu nó là một tranh chấp quân sự với một địch thủ bất khả khuất phục như trường hợp ở Đông Dương. Ngoại giao sẽ chẳng giúp ích được gì trừ khi phối hợp với những áp lực quân sự trực tiếp. Không có gì có thể khuất phục được quốc hội Hoa Kỳ về thực tế giản dị trong đời sống quốc tế này trong năm 1973. Những sự kiện giản dị nhất mất đi phần nào sức thuyết phục của nó khi tiếp xúc.

Vấn đề của chính phủ Hoa Kỳ với quốc hội Hoa Kỳ đã tăng gấp đôi sự vô hiệu vì tất cả những nỗ lực ngoại giao của chúng ta để chấm dứt cuộc nội chiến ở Cambodia tuyệt đối phụ thuộc vào sự tiếp tục thả bom của chúng ta. Khả năng của chúng ta có thể đẩy lùi sự chống đối của phe phản chiến trong quốc hội đã sụp đổ một phần vào tháng 6/1973. Chúng ta cần những ngân khoản phụ thêm để tiếp tục ném bom ở Cambodia. Quốc hội Hoa Kỳ không những chỉ từ chối cho chính phủ Hoa Kỳ những ngân khoản cần thiết, mà lại còn bắt đầu gắn thêm vào những tu chính án về những khoản chi phí là sẽ cấm việc sử dụng mọi khoản tiền cho việc ném bom.

Khi dự luật đầu của tu chính án này đến bàn giấy của tôi ngày 27 tháng 6/1973, tôi đã phủ quyết. Trong thông điệp phủ quyết của tôi, tôi đã thông báo cho quốc hội rằng tôi đã làm hành động này "vì sự nhận định của tôi là sự điển chế vào thành luật của cái gọi là CAMBODIA RIDER (NGƯỜI LÁI CAMBODIA) của dự luật này sẽ làm què quặt hay phá hủy những cơ may của một sự dàn xếp bằng thương thuyết có hiệu quả ở Cambodia và sự rút quân toàn thể bộ đội Bắc Việt như đòi hỏi của điều khoản thứ 20 trong hiệp định Paris 1973 về Việt Nam ngày 27 tháng giêng 1973". Tôi không dám - dù chỉ là ám chỉ về chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ với Trung Cộng, vì sự bí mật là điều cần thiết tuyệt đối để thành công.

Sự phủ quyết này đã xúc phạm vào phe đối lập phản chiến ở quốc hội. Nhưng họ không thể nào đảo ngược được. Nghị sĩ Mansfield bấy giờ tuyên bố rằng đó là ý muốn của ông ta "muốn gắn liền những người lái tương tự với mọi văn kiện lập pháp có thể được nào khác". Mục tiêu đầu của ông ta là một giải pháp tiếp tục để được ký những ngân khoản có giá trị giữ cho việc điều hành chính quyền. "Nếu Tổng Thống không muốn ném bom ở Cambodia, thì phải muốn ngưng luôn sự điều hành chính quyền". Mansfield báo động "Đó là trách nhiệm của Tổng Thống".

Một số những nhân vật ủng hộ chúng ta ở quốc hội yêu cầu rằng tôi nên nhận một thời hạn nhất định cho việc ngưng ném bom của chúng tôi. Tôi thật là bất đắc dĩ phải chấp nhận một thỏa hiệp như thế, vì sợ e điều đó sẽ phá hoại sáng kiến ngoại giao bí mật của chúng ta với Trung Cộng. Nhưng vấn đề trở nên rõ ràng là phe đa số phản chiến ở quốc hội sẽ sớm có khả năng áp đặt được ý muốn của họ. Sau cùng, những người chỉ trích chính phủ Hoa Kỳ đã thảo luận không phải về việc cắt ngang cuộc thả bom nhưng thảo luận để khi nào thì làm việc đó - cắt bỏ ngay lập tức hay một thỏa hiệp về một thời hạn nhất định với Tòa Bạch Ốc - nhưng họ sẽ đạt dần sức mạnh. Vì thế tôi đã phải chấp nhận một biện pháp là ném bom ở Cambodia tiếp tục trong thời hạn 45 ngày.

Vào ngày 30 tháng 6/1973, tôi phê chuẩn dự luật quy định việc chấm dứt ném bom. Tu chính án được đọc là "không một ngân khoản nào được sử dụng dưới sự chi phối của luật này để có thể được chi dụng hậu thuẫn cho những hành động trực tiếp hoặc gián tiếp ở trong hay ở trên các nước Cambodia - Lào - Bắc Việt và Nam Việt Nam hoặc ở ngoài biển Cambodia - Lào - Bắc Việt và Nam Việt Nam bởi những lực lượng của Hoa Kỳ, và sau ngày 15 tháng 8 năm 1973, không một ngân khoản nào khác trở đi được sử dụng bất cứ dưới một đạo luật nào khác có thể được chi dùng cho những mục tiêu như thế". Sự thất bại này đã tước đoạt đi những quyền hạn của tôi để củng cố cho thỏa ước hòa bình tại Việt Nam - và cho những tên cầm đầu Cộng Sản Việt Nam ở Hà Nội được tự do chống lại Nam Việt Nam.

Quốc hội tìm cách hạn chế thêm nữa khả năng sử dụng quân sự của Tổng Thống bằng cách thông qua cái đã trở nên được mọi người biết là Đạo Luật về Khả Năng Chiến Tranh. Đạo luật này bắt buộc Tổng Thống Hoa Kỳ phải tham khảo với quốc hội trước khi can thiệp bằng những lực lượng quân sự của Hoa Kỳ trong một tranh chấp quân sự. Với tư cách là Tổng Tư Lệnh quân đội, Tổng Thống

sau khi tham khảo như thế để có thể tiếp tục can thiệp trong thời hạn 60 ngày ngoài sự phê chuẩn của Quốc Hội và một thời hạn 30 ngày khác nếu ông xác nhận bằng văn bản về sự đòi hỏi an toàn cho những chiến sĩ của chúng ta. Nếu lúc ấy quốc hội không ban quyền cho những hành động của Tổng Thống bằng một công bố chiến tranh hay bằng những văn bản lập pháp nào khác, lực lượng của chúng ta sẽ phải rút về nước ngay.

Vào ngày 24 tháng 10/1973, tôi phủ quyết đạo luật về khả năng chiến tranh, vì tôi tin tưởng rằng đó là một sự vi hiến về quyền hạn của Tổng Thống. Tôi cũng hiểu rằng, nó sẽ phá hủy nghiêm trọng khả năng của chúng ta khi phải có những hành động quyết định trong một cuộc khủng hoảng quốc tế. Mặc dù vậy, quốc hội đã bỏ phiếu với tỷ lệ áp đảo về sự phủ quyết của tôi vào ngày 7 tháng giêng 1974, khi họ làm như vậy nó cũng sẽ dẫn dắt đến việc là Hà Nội sẽ chẳng còn gì để sợ hãi khi tung ra những đợt tấn công khác vào miền Nam Việt Nam, vì chẳng còn gì để khiêu khích sự đáp ứng trả đũa của Mỹ nữa.

Có 2 lý do chính yếu để nâng cao sự thách đố của quốc hội về chính sách Việt Nam của tôi. Vào tháng 4/1973, vụ Watergate đã trở nên kẻ tiếp nối cho cuộc chiến Việt Nam để tập hợp những tiếng kêu gào chống đối chính quyền.. Một số những người trợ giúp thân cận nhất của tôi đã từ chức dưới đám mây mù đen sắc bởi những lời thoá mạ nghiêm trọng và những lời nói bóng gió thô bỉ. Vụ Watergate trở nên mối ám ảnh cho Washington. Nó không chỉ trở nên lời cuốn rất nhiều thời gian và sự tập trung của tôi và cũng chặt bớt mạnh mẽ những quyền hành pháp để hành động trong những lãnh vực khác cho có hiệu quả.

Tuy nhiên, riêng vụ Watergate nó không đủ sức để phá hoại khả năng của tôi củng cố cho hiệp định Paris 1973. Sự gia tăng những

khó khăn của chúng ta trong quốc hội đã làm tan tành tất cả và kéo lui hẳn lại những gì chúng ta đã làm cho chiến tranh, việc đó xảy ra trước khi có vấn đề Watergate. Sự kéo lùi lại này hiển nhiên đã có sẵn khi những giải pháp phản chiến trở nên chấm dứt để sang trang trong năm 1972 và khi 3 tháng trước lúc vụ Watergate trở thành vấn đề chính. Những phiên họp đầu phiếu của đảng Dân Chủ ở Thượng và Hạ Viện đã bỏ phiếu với tỷ lệ áp đảo trong tháng giêng 1973 cho ý muốn rút quân để đánh đổi lấy những tù binh chiến tranh của chúng ta.

Tình cảm phản chiến đã giới hạn rộng rãi vụ Đông Dương. Trong khi một số phê bình gia của báo chí đã cáo buộc một cách vô trách nhiệm rằng tôi đã kêu gọi một cuộc báo động cho toàn thể lực lượng của Hoa Kỳ suốt trong "chiến tranh Yom Kippur" thuộc vùng Trung Đông trong tháng 10/1973 chỉ để làm loãng đi sự chú ý về Watergate. Thời điểm đó, quốc hội Hoa Kỳ hậu thuẫn mạnh mẽ cho giải pháp dùng không lực lớn lao của Hoa Kỳ và những hành động quân sự khác mà tôi sử dụng để cứu Do Thái. Nhưng Việt Nam lại là vấn đề khác. Nếu không có vụ Watergate, chúng ta cũng sẽ đối mặt với những chống đối như vậy về sự sử dụng lực lượng quân sự để củng cố cho một hiệp định sẽ mang tới hòa bình cho Việt Nam.

Tôi đã bị gạt ra ngoài cuộc bởi sự gia tăng những hành động "thụt lùi" này. Đó là điều không thể chấp nhận được với tôi, sau khi hy sinh trên 55,000 sinh mạng trong 12 năm chiến đấu để đạt đến một nền hòa bình công chính ở Việt Nam, ta bị gạt bỏ ngay đi cái mà chiến sỹ của chúng ta đã hy sinh để hoàn thành. Tôi hiểu rằng những người đã mạnh mẽ chống đối công việc của chúng ta trong chiến tranh đã không muốn ủng hộ những chính sách của chúng tôi dù ngay cả với việc rút quân. Nhưng tôi đã không nhận ra trước được tất cả những khó khăn chính yếu khi gia tăng mức hậu thuẫn củng cố cho hiệp định về hòa bình, điều đó đòi hỏi những hành động liên

quan đến sự làm giảm đi mức chi tiêu hay mạo hiểm của đời sống người dân Mỹ so với những gì đã trải qua trong cuộc chiến.

Chúng tôi không thể tìm được sức hậu thuẫn mạnh mẽ cho chính sách của chúng tôi trong mọi mặt. Trong suốt cuộc chiến, phe bô câu không dám cắt ngang những ngân khoản cho quốc phòng, vì điều đó có nghĩa là bỏ rơi tất cả những chiến sĩ của chúng ta ở chiến trường. Tôi đã tính sai về phản ứng của họ sẽ thế nào sau khi chiến tranh được dàn xếp. Dù những sự chống đối của họ với chính sách của chúng tôi, tôi vẫn kết thúc được cuộc chiến Việt Nam thay vì để cuộc chiến đó gia tăng. Với sự trở về của quân đội chúng ta, sự kềm tỏa cuối cùng về sức tấn công của Cộng quân đã bị nhạt đi. Những người chống đối chúng tôi trong suốt cuộc chiến vẫn hằng kêu gọi chúng tôi hãy cho hoà bình một cơ may, nhưng ngay cả khi chúng ta thương thuyết một cách công bằng qua một nền hòa bình mong manh, họ cũng từ chối cho nó một cơ may.

Phe điều hâu hậu thuẫn cho những nỗ lực ban đầu chiến tranh. Nhưng sức mạnh của họ đã bị lấy đi với hồi chuông báo tử. Khi chiến tranh trở nên mất lòng dân hơn, họ mỗi một trong chiến đấu, và giữ thế lu mờ hẳn về chính trị. Tôi vẫn còn có được những số phiếu của họ trong suốt cuộc chiến, và hầu hết vẫn duy trì sự thành thực về lý tưởng của chúng ta từ trước, nhưng không ai có ý muốn lãnh lấy trách nhiệm ở Điện Capitol.

Một sự phối hợp không dự trù trước - đối lập hung dữ từ phía bô câu và sự thụ động lặng lẽ từ phía điều hâu - đã tăng cường cho những phương thức phản chiến dành được sự chấp thuận của quốc hội trong năm 1973. Họ đã nhắc đi sự đe dọa cuối cùng đối với Bắc Việt về sự trả đũa của Hoa Kỳ - và điều đó - đã hủy hoại cơ may chót của chúng ta để hoàn tất một giải pháp hòa bình cho chiến tranh Việt Nam.

Bắc Việt đã không bỏ lỡ cơ hội để nắm lấy cơ may này. Vào tháng 10/1973, những tên cầm đầu Hà Nội đã ra lệnh cho những viên chỉ huy quân sự bắt đầu khởi sự cuộc tấn công. Đó là sự khởi đầu cuộc chiến tranh Việt Nam lần thứ 3.

Khi sự ngưng bắn bắt đầu, Nam Việt Nam đã giữ được một số vị thế trên chiến trường. Tất cả những cuộc giao tranh xảy ra ở Nam Việt Nam. Không có mối đe dọa nào còn ở miền Bắc. Nó có nghĩa là thế chủ động chiến lược và chiến thuật đã chuyển qua phía Hà Nội. Những tên cầm đầu ở Bắc Việt có thể chọn khi nào và nơi nào để tấn công cũng như chọn phương cách tấn công như thế nào. Vì thế, những tướng lãnh Nam Việt Nam đã phải trải rộng những lực lượng của họ để bảo vệ cho khắp cả nước.

Bắc Việt đã dùng một chiến lược sáng suốt phong tỏa chặt chẽ hơn nữa những vấn đề chiến lược của chính phủ Sài Gòn. Lực lượng Cộng sản đã được tổ chức để tạo ra 2 mối đe dọa riêng rẽ đối với Nam Việt Nam. Bắc Việt đã có những đơn vị bán chính quy được huấn luyện để chiếm giữ các làng mạc và thôn ấp ở nông thôn qua chiến thuật du kích, và những đơn vị chính quy được sử dụng để tràn qua tuyến phòng thủ của Nam Việt Nam xuyên qua chiến tranh quy ước. Vì thế những lãnh tụ của miền Nam Việt Nam đã bị đặt vào thế tiến thoái lưỡng nan. Nếu họ gia tăng thêm sức mạnh của lực lượng chính quy để chống giữ với mối đe dọa quy ước, nông thôn sẽ bị buông lỏng cho du kích Cộng Sản, vì thế, sẽ gây nguy hiểm cho những gì đã đạt được của chương trình bình định. Nếu họ sử dụng những tiềm năng của họ để chống giữ với mối đe dọa của chiến tranh du kích mà họ phải dùng đến những lực lượng chính quy, Nam Việt Nam sẽ trở nên sơ hở để thất bại bởi những đợt Bắc Việt tập hợp những sức mạnh lớn của nó đủ để tràn ngập từng vị trí một của đồng minh của chúng ta.



Nam Việt Nam chưa từng bao giờ có nhiều lỗi lầm đến như thế trong giai đoạn hiểm nghèo của cán cân lực lượng. Nó đã thoát khỏi cuộc công kích 1972 qua tính năng động và sức mạnh không quân. Vì thế, chúng tôi đã tính rằng Nam Việt Nam có nhiều tiểu đoàn đã thiếu hụt khi cần thiết để có đủ toàn lực tấn công từ phía Bắc Việt. Đó là điều tại sao họ đã phải chịu những sự đảo ngược sớm. Hai sự kiện đã đổi ngược sóng triều : một, Sài Gòn đã ổn định được chiến trường bằng cách chuyển những lực lượng trừ bị nhảy dù của họ giúp những mặt trận như những trường hợp đã nói. Rồi, Hoa Kỳ từng bước bằng không lực dội nát những lực lượng lớn của Bắc Việt. Nam Việt Nam đã không còn khả năng di động và hỗ trợ của không lực. Vấn đề đáng được đặt thành câu hỏi là Nam Việt Nam còn có khả năng ngăn chặn một cuộc tấn công như hồi năm 1972 nữa không ?

Sau khi ngưng bắn, tôi hiểu rằng Nam Việt Nam chỉ có thể bảo toàn được với điều kiện Bắc Việt không được phép thu hồi những mất mát của nó. Hà Nội sẽ không có khó khăn gì duy trì mối đe dọa du kích. Sài Gòn đã đưa ra nhiều những sức mạnh của họ để chống lại chiến tranh kiểu đó, nếu không sẽ mất vùng nông thôn. Vì thế nếu Hà Nội được phép khôi phục lại những tổn thất của những lực lượng chính quy của nó dọc các tiền tuyến, Nam Việt Nam sẽ phải đối đầu với một sự đổ vỡ thiếu hụt về sức mạnh quân sự mà nó đã có trước đợt công kích 1972.

Như mối e sợ của chúng ta, Bắc Việt đã làm hết sức mình trong việc tái thiết những lực lượng ở miền Nam Việt Nam trong năm 1973. Khôn ngoan tìm cách tạo ra một màn khói để che mờ những vi phạm của nó về những điều khoản của hiệp định hòa bình ngăn cấm những việc tăng cường quân sự như vậy, Hà Nội tung ra một cuộc tấn công chính trị để liên hiệp nhân dân miền Nam Việt Nam cho sự đấu tranh của nó và một cuộc cố gắng tuyên truyền quốc tế rộng lớn cáo buộc Sài Gòn là vi phạm ngưng chiến. Trong khi Sài Gòn thất bại thảm hại và Bắc Việt thành công hầu như đè bẹp được Nam Việt

Nam. Nếu Sài Gòn cố gắng ngăn lại hay cắt đứt sự củng cố quân sự của Hà Nội, thì những tiếng ồn ào trong quốc hội Hoa Kỳ lại nổi lên chói tai.

Trong khi Cộng Sản đã làm được những cố gắng khổng lồ nâng cao những hệ thống tiếp liệu của nó vào miền Nam Việt Nam, Bắc Việt xây đắp được hàng chuỗi những địa bàn bố trí hỏa tiễn phòng không để tăng cường phòng thủ và tấn công vào những vị trí của lực lượng không quân Sài Gòn, Bắc Việt thiết lập những phương tiện tồn trữ dầu khổng lồ ở các tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên thuộc miền bắc của Nam Việt Nam, một đường xa lộ và ống dẫn dầu chạy từ những căn cứ của nó ở phía nam vùng phi quân sự đến những bộ chỉ huy của họ ở phía bắc Sài Gòn. Và một hệ thống đài phát thanh tối tân trải khắp trên toàn lãnh thổ do họ kiểm soát. Trong vòng 12 tháng, Bắc Việt đã tăng thêm 12,000 dặm đường trong mạng lưới hậu cần của nó và đã tiết giảm được 2/3 số thời gian cần thiết để vận chuyển bộ đội từ miền Bắc Việt Nam đến các mặt trận trên 1,200 dặm ở miền Nam.

Bắc Việt cũng đưa vào một số viện binh lớn lao cho những lực lượng của nó ở chiến trường Nam Việt Nam. Trước khi ngưng bắn, khi lực lượng không quân và hải quân Hoa Kỳ tấn công đều đặn đường mòn Hồ chí Minh, Bắc Việt không bao giờ dám củng cố lực lượng quân sự ở tầm cỡ này. Lực lượng Cộng Sản chỉ di chuyển bằng những con số rất nhỏ và chỉ di chuyển về ban đêm. Bây giờ, không bị ngăn cản bởi ném bom, những đoàn quân vận khổng lồ, con số kể trên 300 xe, chạy trên xa lộ Hồ chí Minh ngay giữa ban ngày. Hàng ngàn xe tải đã vào mỗi tuần với những khối lượng tiếp liệu trang cụ, và đạn dược mới. Những trung đoàn phòng không mới, những đơn vị pháo binh và những thiết đoàn chiến xa đã đến. Sức mạnh quân sự của Bắc Việt ở miền Nam Việt Nam đã gia tăng đáng kể. Bắc Việt đã gửi vào trên 75,000 bộ đội chiến đấu, nâng hàng ngũ của cộng quân lên đến khoảng 170,000. Bắc Việt gia tăng lực lượng chiến xa

gấp 5 lần, lên đến hơn 500 chiếc và nâng số đại pháo của nó từ 170 đến 250 khẩu.

Sự kiện, Hà Nội trước kia chẳng bao giờ dám đưa ra một cấp độ gia tăng mau lẹ và lớn lao như thế trong việc tăng cường lực lượng quân sự chứng tỏ sự quan trọng và hiệu quả biết bao nhiêu của các cuộc ném bom ở Lào mà chúng ta đã làm. Nó cũng chỉ ra rằng tai hại biết bao nhiêu khi quốc hội cấm đoán chính phủ Hoa Kỳ không được dùng đến bom.

Thật vô cùng chán chường ngắm Hà Nội gia tăng sức mạnh cho những lực lượng quân sự của nó ở miền Nam Việt Nam. Trong vòng 1 năm ngưng bắn, Hà Nội đã khôi phục được vị thế quân sự mà nó đã có trước cuộc tấn công mùa xuân 1972. Nam Việt Nam sẽ lại phải đương đầu với một mối đe dọa nghiêm trọng về một cuộc tấn công mới. Bây giờ không có ngay cả sự yểm trợ bằng không quân của Hoa Kỳ cho lực lượng của miền Nam Việt Nam trên chiến trường.

Khi Bắc Việt xua quân và tiếp liệu ra tiền tuyến, quốc hội Hoa Kỳ lại cắt xén thêm những ngân khoản viện trợ quân sự cho Nam Việt Nam. Trong giai đoạn 2 năm, từ đêm trước ngày ngưng bắn tháng giêng 1973 cho đến đêm trước ngày cuộc tấn công chớp của Cộng Sản trong tháng giêng 1975 - chúng ta đã chứng kiến sự đảo lộn hoàn toàn về ưu thế quân sự từ phía Sài Gòn sang phía Hà Nội.

Chúng ta đã hứa trong hiệp định hòa bình Paris là thay thế tất cả những vũ khí, đạn dược và vật liệu chiến tranh bị phá hủy hay đã dùng cạn cho lực lượng miền Nam Việt Nam sau khi ngưng bắn. Đó là vật bảo đảm mà phe đa số phản chiến ở quốc hội từ chối tất cả. Họ cắt bỏ mọi viện trợ khí cụ mà phía hành pháp đề nghị và giảm thiểu mọi viện trợ từ 2,270 triệu dollars trong tài khoá 1973 xuống còn 1,010 triệu dollars trong tài khoá 1974 và chỉ cho 700 triệu dollars trong tài khoá 1975.

Những nghị sĩ và dân biểu phản chiến lý luận rằng những viện trợ quân sự của Hoa Kỳ nuôi dưỡng cho chiến tranh và sự giảm thiểu viện trợ cho Sài Gòn sẽ mang chiến tranh đến kết thúc. Vì quân Nam Việt Nam kể như dồn lên mạn bắc và không còn con đường vòng nào khác. Điều đó làm nhớ lại một biến cố đã xảy ra suốt thời kỳ quốc hội thảo hiến. Nó đã đề nghị rằng sẽ được hạn chế hiến định trong việc gửi quân lực Hoa Kỳ là 3,000 binh sĩ, nhân việc đó, George Washington đã nghe được tiếng thì thầm là hiến pháp có thể cũng sẽ từ chối những lực lượng ngoại quốc thù nghịch quyền được xâm nhập vào quốc gia với trên 3,000 người. Khi quốc hội cắt viện trợ quân sự Mỹ cho Nam Việt Nam, quốc hội đã không lưu ý gì đến việc giảm thiểu luồng viện trợ của Liên Xô cho Bắc Việt.

Nạn lạm phát cũng là hậu quả gây rối thêm cho việc giảm thiểu viện trợ. Ước tính đòi hỏi quân sự của Nam Việt Nam - và do đấy, những nhu cầu tài chính - đã được làm cho chương trình ngân sách hàng tháng trước khi trang bị và tiếp liệu được thực sự mua. Giá thì gia tăng như hỏa tiễn trong thời ấy. Nam Việt Nam, khi lạm phát từ 65% trong năm 1974, cần nhiều tiền hơn nữa để trả lương cho quân đội. Trị giá của tiếp liệu quân sự gia tăng từ giá ngạch trung bình 27%, giá dầu tăng 400% hơn vì OPEC (tổ chức các quốc gia sản xuất dầu hỏa) cấm vận năm 1973. Những con số của ngân sách thì chẳng bao giờ được hiệu chỉnh để bù trừ cho những sự gia tăng giá cả này. Tuy nhiên, một số điều khoản trong ngân sách của Hoa Kỳ tính trị giá bằng dollars lại được ước tính thành linh lớn hơn ở chiến trường.

Sự ước tính của chúng ta cũng không kể đến sự gia tăng liên tục những đợt tấn công của quân Cộng Sản sau khi ngưng bắn mà nó gây ra ảnh hưởng. Những người thảo kế hoạch quân sự chờ đợi ở sự ngưng bắn sẽ đưa đến kết quả sụt giảm 70% số đạn dược sử dụng, nhưng điều chờ đợi đó chỉ là những chờ đợi quá lạc quan. Căn cứ trên sự dự trừ giảm thiểu chiến đấu, một ngân sách giới hạn ở 1,126

triệu dollars đã được dự trù để giúp đỡ cho Nam Việt Nam và Lào trong tài khoá 1974. Trong tháng 12/1973, sau khi sự chiến đấu gia tăng gây hao tổn nghiêm trọng khối đạn được dự trữ ở Nam Việt Nam, những người bàn soạn kế hoạch phòng thủ đưa ra sự gia tăng 494 triệu dollars trong ngân sách.

Vào tháng 1 và tháng 2/1974, khi yêu cầu này bắt đầu gặp phải những hỗn loạn ở trụ sở quốc hội, điện Capitol, quân đội Nam Việt Nam bắt buộc phải đưa ra những hạn chế nghiêm trọng trong việc sử dụng đạn được cho thời gian còn lại trong năm 1974. Binh sĩ tuần tiễu đã quen nhận 10 trái lựu đạn, bây giờ chỉ được giao có 1 trái. Những tiền đồn cô lập bị hạn chế bắn 2 hay 3 phát súng cối hoặc đại bác khi bị thách đố. Những đơn vị pháo binh chỉ được phép bắn mỗi khi những mục tiêu được xác định rõ ràng. Bắn quấy rối và bắn chặn đường đều bị cấm chỉ. Hiệu năng tinh thần và hiệu năng chiến đấu bị xuống thấp. Sự quy định số đạn được được phép sử dụng cần thiết để làm nhẹ đi mối nguy hiểm đã gia tăng đến việc Nam Việt Nam cần gấp việc sử dụng đạn được nhiều hơn số đạn được được chuyển vận đến.

Khi quốc hội Hoa Kỳ bác bỏ lời kêu gọi của chính phủ Hoa Kỳ phụ thảo một ngân khoản trong tháng 4/1974 - chỉ 3 tháng trước khi bắt đầu tài khoá hàng năm - tình trạng tiếp liệu của Nam Việt Nam đã trở nên nghiêm trọng. Sự thất bại của chúng ta trong việc tranh đấu cho ngân sách có nghĩa là hàng tháng những tiếp liệu, sẽ chảy qua các ống dẫn vào Việt Nam, sẽ chậm đi và trở thành nhỏ giọt.

Số đạn được dự trữ tổng cộng 177,000 tấn trong tháng giêng 1973 đã tụt xuống còn 121,000 tấn trong tháng 5/1974 mặc dù những phương cách tiết kiệm đã thực hiện qua những hạn chế nghiêm ngặt trong việc sử dụng. Vào tháng 4, số đạn đại bác tiếp liệu cho quân đội là thứ vũ khí bị nguy kịch trầm trọng nhất. Đạn đại bác 105 ly chỉ đủ dùng cho 52 ngày chiến đấu, số đạn dự trữ này sẽ cạn nếu

cường độ chiến tranh gia tăng nghiêm trọng. Khoảng 35% số chiến xa của Nam Việt Nam và 50% những xe bọc thép cùng 50% số máy bay nằm ụ vì thiếu phụ tùng thay thế. Suốt trong mùa hè, số dự trữ của nhiều quân dụng khan hiếm nghiêm trọng - thí dụ như bánh xe, bình điện, nòng súng M-16...- nghĩa là thiếu dưới mức an toàn rất xa. Vì luật lệ hạn chế xăng dầu nghiêm ngặt, cho nên chỉ có 55% số quân xa được sử dụng. Sự di động của quân đội miền Nam Việt Nam đã biến mất, mà chúng ta đã biết: sự di động là vấn đề then chốt của những chiến thắng của quân đội miền Nam Việt Nam để chống lại cuộc công kích mùa xuân 1972.

Sự cắt giảm ngân sách của quốc hội Hoa Kỳ đã được đánh giá bằng những mạng sống của người miền Nam Việt Nam vì khả năng để cứu giúp những thương binh của đồng minh của chúng ta trên chiến trường đã bị phá bỏ. Trong năm 1974, số dự trữ tiếp liệu thật nguy ngập - thí dụ như những bao máu, thuốc trụ sinh, trang cụ giải phẫu...- bị thu hẹp đến mức nguy hiểm : cho đến 50% những mẫu hàng y khoa trong danh sách tồn trữ của quân đội không được cung cấp cho quân đội miền Nam Việt Nam. Không có cả thuốc diệt trừ sâu bọ, thuốc này giá trị cho binh sĩ khi những cơn mưa mùa đã đến trong những vùng đầy bệnh sốt rét ở những tỉnh phía bắc. Sự chuyển chở những kho tiếp liệu y khoa sút giảm từ 24,000 thước khối tấn trong tháng 3 xuống chỉ còn 8,000 thước khối tấn trong tháng 5.

Tuy nhiên những nỗi khó khăn đau thương mà Nam Việt Nam phải chịu đựng trong tài khoá 1974 thì ít hơn những nỗi khó khăn trong tài khoá 1975 : tài khoá 1975 lại càng chắc chắn tồi tệ gấp nhiều lần hơn khi Hoa Kỳ đã không gửi số viện trợ kinh tế và quân sự thích nghi. Vào tháng 9/1973, một tỷ 450 triệu dollars viện trợ đề nghị đã được đưa ra bởi Văn Phòng Tham Vụ Quốc Phòng DAO (Defense Attaché Office) của Hoa Kỳ ở Sài Gòn. Trong tháng 4/1974, chính phủ Hoa Kỳ đã thắng trong vòng đầu về việc tranh

đấu cho ngân sách tại Hạ Viện, nhưng viễn ảnh của chúng ta lại tỏ ra ảm đạm tại Thượng Viện.

Tại phiên thảo luận về ngân sách tài khoá 1975 tại quốc hội, Trung Tướng John E. Murray, trưởng cơ quan DAO của Hoa Kỳ ở Sài Gòn đã gửi một điện tín tiên tri "Trong phân tích cuối cùng", ông viết "quý vị có thể thẳng tay cắt đi những hậu thuẫn để mất toàn thể cả tài sản". Rồi ông đưa ra cái gì tốt nhất cho đồng minh của chúng ta có thể làm được với một số mức độ thay đổi của viện trợ.

a/ Mức độ 1 tỷ 126 triệu dollars - bớt dần những trang cụ cơ bản với ảnh hưởng lớn nhất của năm, thay đổi nhỏ hay uyển chuyển khi gặp đựng độ như một cuộc tấn công lớn của quân thù trong tài khoá FY 75 (financial year).

b/ Mức độ 900 triệu - hạ thấp trang cụ cơ bản, sẽ có ảnh hưởng quan trọng cho 3 hay 4 phần của tài khoá 75 (FY 75), không dự trừ hay uyển chuyển khi đựng độ công kích trong tài khoá 75.

c/ Mức độ 750 triệu - trang cụ tổn thất bất khả chịu đựng. Những ngân khoản hành quân không thể hỗ trợ nổi cho những tự vệ nòng cốt. Không một cơ may nào để Hà Nội thấy ánh sáng và việc cho nó đến bàn thương nghị giảm thiểu tối đa. Nếu quân thù tiếp tục mức độ hiện nay về hoạt động quân sự, quân lực Việt Nam Cộng Hòa (RVNAF) chỉ có thể phòng vệ được tại một số vùng tuyển chọn trong nước.

d/ Mức độ 600 triệu - xoá đi Việt Nam Cộng Hòa như một đầu tư xấu và Hoa Kỳ thất hứa trong việc bảo vệ nó. Chính phủ Việt Nam (GVN) chỉ có thể giữ được Sài Gòn và vùng đồng bằng.

Vào ngày 23 và 24 tháng 9/1974, Hạ Viện và Thượng Viện chỉ chấp thuận có 500 triệu viện trợ quân sự cho miền Nam Việt Nam.

Những thành viên phản chiến của quốc hội Hoa Kỳ đã xoá đi một đồng minh của chúng ta.

Khi tôi từ chức Tổng Thống vào ngày 9 tháng 8/1974, tôi thất vọng sâu xa về tình thế ở Việt Nam. Kế tiếp theo Hiệp Định Paris 1973, tôi đã kể đến 2 điều kiện tuyệt đối cần thiết để bản hiệp định có hiệu lực : Hoa Kỳ phải duy trì một mối đe dọa khả tín về việc Hoa Kỳ trả đũa đối với một cuộc xâm lăng của Bắc Việt và cung cấp liên tục và dồi dào viện trợ quân sự cho Nam Việt Nam đủ để duy trì cán cân lực lượng. Cả 2 điều kiện tuyệt đối này đều bị quốc hội Hoa Kỳ phá hỏng.

Đúng là cơn ác mộng cho Tổng Thống Thiệu và cả cho tôi, là Bắc Việt đã thành công khi khai thác hòa bình để sửa soạn cho chiến tranh. Điều sợ hãi nhất của chúng ta là Hà Nội sẽ tái vũ trang những lực lượng của nó trong khi vẫn duy trì những lực lượng của nó ở Lào, Cambodia và Nam Việt Nam. Khi tôi rời chức vụ, tôi hiểu rằng quốc hội Hoa Kỳ đã sẵn sàng để việc đó xảy ra và quốc hội không để cho Tổng Thống Ford có thể đảo ngược lại được.

Tôi rất xúc động về tinh thần vô trách nhiệm của đa số phản chiến trong quốc hội Hoa Kỳ. Nam Việt Nam là một quốc gia nhỏ bé, đã phụ thuộc vào sự giúp đỡ của Hoa Kỳ để sống còn chống lại sự thôn tính bạo tàn của một quyền lực độc tài. Những nghị sĩ và dân biểu trong quốc hội Hoa Kỳ đòi hỏi rằng đồng minh Nam Việt Nam của chúng ta phải tự đứng một mình thì thật là điều chẳng công bình gì. Không ai có thể trông cho Nam Hàn đủ khả năng răn đe một cuộc tấn công từ phía Bắc Hàn mà không có sự hiện diện của 50,000 binh sĩ Hoa Kỳ. Không ai có thể trông cho những quốc gia Tây Âu chống giữ nổi với Liên Xô mà không có sự giúp đỡ của 300,000 binh sĩ Hoa Kỳ và một sự đe dọa trả đũa bằng nguyên tử của Mỹ hậu thuẫn cho họ. Không ai có thể trông cho Do Thái có thể sống còn sau những đợt tấn công từ phía những kẻ thù của họ mà không có sự

trợ giúp quân sự khổng lồ từ phía Hoa Kỳ. Thế mà những nghị sĩ và dân biểu phản chiến trong quốc hội Hoa Kỳ lại không cho phép chúng ta trả đũa lại một đợt xâm lăng của Bắc Việt hay ngay cả việc cung cấp cho Nam Việt Nam đầy đủ đạn dược cho vũ khí của họ.

Tôi có thể hiểu ý muốn của quốc hội Hoa Kỳ là muốn gạt chiến tranh Việt Nam lại đằng sau của chúng ta. Nhưng tôi không thể nào hiểu được tại sao họ có vẻ quyết tâm đến như thế để nhìn Nam Việt Nam bị Bắc Việt thôn tính. Bất cứ ý định của họ là như thế nào, đó là hậu quả của những hành động của họ.

### **\*\*\* GHI CHÚ CỦA DỊCH GIẢ :**

*Thật đây là mối lưu ý nhiều nhất của người miền Nam Việt Nam. Làm sao qua giới báo chí mà quý vị dân biểu và nghị sĩ Hoa Kỳ đã có những hành động chống đối Việt Nam Cộng Hòa đến như thế ? Sự chống đối khó hiểu được lý do, nhưng hậu quả rõ rệt là đã đưa cả một dân tộc Việt Nam vào cảnh tang thương đọa đày.*

" Bằng cách hạn chế những trợ giúp quân sự của chúng ta", một nghị sĩ đã lý luận trong phiên thảo luận về ngân sách trong mục viện trợ cho Nam Việt Nam : "chúng ta phải báo hiệu cho đồng minh và đối thủ một tín hiệu như nhau là đã đến thời gian để thương thuyết". Hà Nội không chia xẻ sự giải thích này theo ý nghĩa những hành động của quốc hội Hoa Kỳ. Thay vào đó, khi Bộ Chính Trị đảng Cộng Sản Việt Nam và Bộ Tổng Tham Mưu quân đội Bắc Việt hội họp vào tháng 10/1974, họ đã giải thích những hành động của quốc hội Hoa Kỳ là sự bật đèn xanh cho cuộc xâm lăng mới của họ.

Tướng Văn Tiến Dũng, tư lệnh lực lượng Bắc Việt ở miền Nam Việt Nam, đã diễn tả phiên họp trong hồi ký của ông ta là lũ cầm đầu ở Hà Nội đã trắng tráo khai hội lượng định về tình hình quân sự. Chúng quan sát rằng quân đội Sài Gòn "đang từng ngày trở nên suy

yếu về quân sự, chính trị và kinh tế". Và lực lượng Cộng Sản Bắc Việt bây giờ "đang khỏe hơn kẻ thù ở miền Nam". Chúng ghi nhận rằng chúng đã "thiết lập những vị trí chiến lược nối liền Bắc và Nam, đã gia tăng lực lượng của chúng ta, đã tồn trữ dụng cụ và hoàn chỉnh hệ thống những trục lộ chiến lược và chiến thuật". Và cho rằng suy giảm viện trợ Mỹ cho Sài Gòn vì Hoa Kỳ "đang gặp những khó khăn tại quốc nội và quốc ngoại" và "sự ủng hộ chính trị cũng như viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ cho những nước đồng minh của nó đều đang suy giảm từng ngày".

Dũng đã viết rằng có một vấn đề tranh luận nóng bỏng của một câu hỏi then chốt : "Người Mỹ có khả năng gửi quân đội trở lại miền Nam Việt Nam khi những cuộc tấn công lớn lao của chúng ta đưa đến mối nguy hiểm là một sự sụp đổ của quân đội Sài Gòn ?". Hấn ghi nhận tất cả là "đành lưu ý đặc biệt đến sự kiện là họ đã ký hiệp định Paris về Việt Nam và đã bị bắt buộc phải rút quân khỏi Nam Việt Nam, người Mỹ đang gặp nhiều bối rối và những khó khăn lớn hơn trước". Lạm phát, thoái hoá, khan hiếm năng lượng và vụ Watergate, tất cả đã gây cản trở cho Hoa Kỳ. Bí thư thứ nhất của đảng Cộng Sản Việt Nam, Lê Duẩn kết luận rằng : "Bây giờ Hoa Kỳ đã phải rút lui khỏi Việt Nam, vấn đề sẽ khó khăn cho họ là nhảy lùi lại. Quốc hội Hoa Kỳ, theo quan niệm của Lê Duẩn, đang bỏ Sài Gòn và sẽ không bao giờ can thiệp để cứu chính quyền Thiệu".

Quân Ủy Hà Nội quyết định tung ra một cuộc tổng tiến công lớn vào năm 1975. Trong tháng 11/1974, nó đã gửi nghị quyết ra chỉ thị cho những viên chỉ huy quân sự của nó ở Nam Việt Nam "không lực và khả năng pháo binh của kẻ thù bây giờ đang bị hạn chế như là một kết quả của sự giảm thiểu của Mỹ. Nói tóm lại, tình trạng quân sự của kẻ thù đang bị suy sụp và không còn có cơ may nào để lấy lại vị thế mà nó đã có trong năm 1973. Mặt khác, vị thế của ta đang được cải thiện. Ta bây giờ mạnh hơn ta trong dịp tấn công hồi Tết Mậu Thân 1968 và mùa hè năm 1972. Ta hiện nay đang có một số

tiền rất lớn, khí giới và trang cụ để ta có thể đưa ra sáng kiến duy trì một cuộc tấn công trên một mặt trận rộng lớn".

Bắc Việt bây giờ võ trang đến tận răng đang sửa soạn tấn công. Sự sẵn sàng là kết quả của một nỗ lực tiếp liệu khổng lồ của Liên Xô và Trung Cộng. Năm 1973, khi quốc hội Hoa Kỳ giảm viện trợ cho Nam Việt Nam, Bắc Việt nhận được 2 triệu 8 thước khối tấn đồ nhập cảng từ những nước đồng minh Cộng Sản của nó. Một con số 50% lớn hơn là trong năm 1972 và 10% cao hơn năm 1971. Trong năm 1974, Bắc Việt đã nhập cảng trên 3 triệu rưỡi mét khối tấn vật liệu dụng cụ. Vào tháng 11/1974, khi Tổng Thống Ford gặp những lãnh tụ của Liên Xô tại Vladivostok và gặp các lãnh tụ Trung Cộng tại Bắc Kinh, ông đã yêu cầu hạn chế lớn về phần họ, nhưng chẳng có nước nào chịu hạ thấp nguồn cung cấp vũ khí cả.

Sự tái võ trang của Hà Nội là điều bất khả tránh khỏi. Ngay từ đầu, những đồng minh Cộng Sản của Bắc Việt không có nhiệt tình muốn cho thêm viện trợ vì chúng ta đã làm sáng tỏ điều đó với họ rằng làm như vậy sẽ gây nên những thiệt hại cho những mối bang giao với Hoa Kỳ. Khi những người cầm đầu Hà Nội phàn nàn về mức độ tái tiếp liệu, Liên Xô và Trung Cộng đã uể oải theo chân, đề nghị một vài viện trợ mới với một dây ràng buộc. Moscow và Bắc Kinh đã lịch sự nói rằng thật là một nỗ lực tuyệt vọng và hao phí để tiếp tục gửi vũ khí mà trước sau gì nó cũng bị phá hủy bởi bom của Mỹ. Nhưng sau khi quốc hội Hoa Kỳ đã cắt tất cả khả năng của những cuộc ném bom tương lai (để trả đũa Bắc Việt vi phạm hiệp định Paris 1973) vào tháng 6/1973, thì Liên Xô và Trung Cộng không còn lý do chính đáng nào nữa để hạn chế viện trợ quân sự cho Bắc Việt. Moscow và Bắc Kinh có thiện chí muốn giúp chúng ta cản trở Hà Nội- nhưng điều đó chỉ có thể quyết định được khi chúng ta làm tốt.

Suốt năm 1974, với nguồn lợi của những tiếp liệu mới, Bắc Việt đã sửa soạn làm mới lại cuộc tấn công của nó. Tăng cường những lực lượng bộ đội và hệ thống tiếp liệu của đoàn quân viễn chinh ở Nam Việt Nam trong khi đưa ra hàng loạt những vụ tấn công chiến lược để cải thiện đến mức tối đa những vị thế của Cộng quân. Vào tháng 12/1974, Bắc Việt đã tập hợp được một đội ngũ lớn lao 185,000 quân trong lực lượng viễn chinh để đánh những phòng tuyến phòng thủ mỏng manh của Nam Việt Nam. Lại một lần nữa, sự thiếu hụt những tiểu đoàn chính quy chiến đấu của chính phủ Sài Gòn đã trở nên quá rõ ràng. Nhưng không giống như tình trạng của năm 1972, đồng minh của chúng ta không còn sự cô động để tái khai triển những lực lượng của họ một cách mau chóng vì rằng ngân sách đã bị cắt bởi quốc hội Hoa Kỳ, họ cũng không được máy bay của không lực Hoa Kỳ yểm trợ vì quốc hội Hoa Kỳ đã ra lệnh cấm ném bom.

Khi mùa khô bắt đầu vào tháng 12/1974, Nam Việt Nam đã phải đối mặt với một tình trạng ảm đạm nguy hiểm bởi sự tràn ngập của Cộng quân Bắc Việt. Vào ngày 13 tháng 12/1974, sau khi cho tấn công thử nhiều đợt, quân Bắc Việt đã bắt đầu tấn công tỉnh Phước Long - khoảng 50 dặm phía bắc Sài Gòn. Quân Bắc Việt đã di chuyển đến 2 sư đoàn bộ binh, một thiết đoàn chiến xa, 1 trung đoàn pháo binh và súng phòng không, cùng nhiều đơn vị bộ binh và đặc công địa phương. Lực lượng quân đội miền Nam Việt gồm 2 tiểu đoàn địa phương quân và 2 trung đội nghĩa quân. Mặc dù những đơn vị này đã kháng cự anh dũng, nhưng số lượng quân địch quá đông nên quân trú phòng không thể chống chọi nổi. Sài Gòn triển khai một vài lực lượng viện binh, nhưng những tiền đồn đã phải bỏ hết từ đồn này đến đồn khác dưới cơn mưa đạn lửa, nhiều lúc mức độ pháo kích nặng tới 3 nghìn viên đạn mỗi ngày. Rất sớm, lực lượng Nam Việt Nam đã không còn khả năng để bắn trả. Vào ngày mùng 6 tháng giêng năm 1975, tỉnh Phước Long bị thất thủ - cuộc chinh phục đầu tiên của Cộng Sản Bắc Việt đối với một thị xã của tỉnh nếu kể từ năm 1972 và toàn thể cả tỉnh nếu kể từ năm 1954.

Khi những nguồn tin đưa về Hà Nội, những lãnh tục Bắc Việt đã hội họp liên tiếp cho một loạt chương trình chiến lược. Lê Duẩn đã biện minh cho một cuộc tấn công liều lĩnh với một thời biểu là 2 năm cho một cuộc toàn thắng. Y lý luận rằng sự vắng bóng của Hoa Kỳ trong đáp ứng đã chứng tỏ rằng bằng mọi cách Hoa Kỳ sẽ không can thiệp - dù can thiệp bằng không lực - để ngăn ngừa sự thất bại của Sài Gòn. Lê Duẩn gọi một "cuộc tổng tấn công trải rộng trong năm 1975 sẽ tạo điều kiện cho một cuộc tổng nổi dậy vào năm 1976 để giải phóng toàn miền Nam Việt Nam". Nhưng Lê Duẩn cố vấn cho sự chọn lựa này giản dị như một sự tối thiểu "nếu thời cơ hiện nay của nó thì tự nó đến sớm hay muộn trong năm 1975". Hơn nữa, thêm rằng Nam Việt Nam sẽ được giải phóng trong năm nay.

Vào thời điểm trước khi xảy ra cuộc chiến đấu sống còn, đồng minh Nam Việt Nam của chúng ta ở trong những điều kiện yếu kém nhất trong thời gian trên 5 năm. Những sự cắt giảm viện trợ quân sự cho đến tài khóa 1975 có ảnh hưởng ngay đối với lực lượng vũ trang của Nam Việt Nam vì họ cần hạn chế tài khoản 1974 của họ một cách rất nghiêm ngặt nếu họ còn một chút hy vọng nào để qua được năm sau.

Số 700 triệu dollars viện trợ của Hoa Kỳ bây giờ chỉ còn 500 triệu vì quốc hội Hoa Kỳ bắt buộc đồng minh của chúng ta phải cộng gộp cả các khoản chuyên chở và những chi tiêu khác. Nhu cầu đạn dược của Nam Việt Nam là 500 triệu vào thời giá năm 1974. Quân đội của họ chỉ nhận được có 50% nhu cầu mà họ cần, và không lực của họ chỉ được thoả mãn có 30%. Số nhiên liệu tiếp liệu cũng bị rất hạn chế chỉ đủ để cho vào sử dụng có 49% số quân xa hiện hữu. Hơn 200 máy bay phải nằm ụ. Và bất cứ một sự chuyển vận nào của quân đội cũng đòi hỏi phải có sự chấp thuận của tư lệnh quân đoàn.

Những hứ hẹn của Hoa Kỳ thay thế, từng dụng cụ một, tất cả những trang cụ bị phá hủy hay hư hỏng suốt trong thời gian ngưng bắn... tất cả những hứ hẹn này đã bị ném qua cửa sổ. Vào tháng 6/1974, Nam Việt Nam đã bị mất 58 hải thuyền. Họ đã không nhận được thay thế gì. Không lực Nam Việt Nam đã bị mất 281 máy bay, mà chỉ nhận lại 8 máy bay cánh quạt Cessna 0-1. Hơn nữa, Nam Việt Nam chỉ có đủ 33% phụ tùng thay thế : trên 4000 xe cộ và máy bay nằm ụ chờ sửa chữa.

Điều đó đã có một ảnh hưởng tai hại đối với sự không trợ của Không lực, Nam Việt Nam hiểu là không có thay thế cho những máy bay cơ hữu, nên không dám mạo hiểm khi tấn công những vị trí của quân thù. Do đó, kết quả của oanh tạc và xạ kích đã trở nên rất kém hữu hiệu.

Việc sử dụng đạn dược được hạn chế rất nghiêm ngặt, những vị chỉ huy chiến trường phải xin xỏ những cấp trên để tăng cường được sự chiến đấu. Một sự so sánh về tiếp liệu có giá trị từ tháng 7/1974 qua tháng 2/1975 với ngạch giá tiêu thụ lúc ấy với giai đoạn chiến đấu của năm 1972 đã đưa đến những kết luận thật đáng buồn. Trong năm 1972, quân đội Nam Việt Nam bắn trung bình 2.8 loạt đạn súng cối 81 ly mỗi ngày, 25 loạt đạn trái phá 105 ly mỗi ngày và 16.2 loạt đạn trái phá 155 ly mỗi ngày. Nhưng tới năm 1975, chỉ còn được 1,1 loạt cho súng cối 81 ly; 6.2 và 4.9 loạt đạn 105 ly và 155 ly. Các con số cho thấy kém không bằng 1/3 hỏa lực thường dùng của lực lượng Nam Việt Nam hồi năm 1972, nên nó chẳng còn có giá trị gì cho năm 1975.

Vào tháng 2/1975, số đạn dược ở mức rất nguy hiểm của dự trữ, ở dưới mức an toàn cho 60 ngày. Nam Việt Nam có 31 ngày của số đạn tiếp liệu cho súng 5.56 ly (súng trường M-16), 25 ngày cho lựu đạn trái phá, 29 ngày cho lựu đạn 40 ly (súng M-79), 27 ngày cho súng cối 60 ly, 30 ngày cho súng cối 81 ly, 34 ngày cho đạn trái phá

105 ly và 31 ngày cho đạn trái phá 155 ly. Điều này đã tạo nên 1 sự khùng hoảng nghiêm trọng. Ngay cả những chỉ số chiến trận nằm ở mức những tháng cuối năm 1974, Nam Việt Nam cũng sẽ bị khô cạn đạn được vào tháng 5/1975.

Số thuốc men chăm sóc cho thương bệnh binh cũng bị giảm hẳn xuống đáng kể, những thương binh hết còn trông cậy vào trực thăng tản thương được nữa. Khối dự trữ y khoa căn bản đã rỗng không. Ở mức độ nghiêm trọng, mặc dù những biện pháp bảo tồn nghiêm ngặt. Ngay cả những vật dụng cần thiết như vải băng, trang cụ giải phẫu, máu khô, bao tay cao su, kim tiêm và ống tiêm...tất cả đều có thể phải dùng lại được.

Khi những thiếu hụt này thật rõ ràng đau khổ cho Sài Gòn, thì sự cần thiết khẩn cấp những yểm trợ quân sự phải nhiều hơn nữa. Tổng Thống Ford đã yêu cầu quốc hội một ngân khoản phụ đính là 300 triệu dollars cho Nam Việt Nam. Ông cũng yêu cầu một ngân khoản khác là 222 triệu cho Cambodia - Cambodia còn ở trong một tình trạng thiếu hụt tiếp liệu tệ hại hơn nữa.

Không có một sự kiện nào của những sự kiện này mà không được quân ủy Bắc Việt chú ý đến. Những lãnh tụ ở Hà Nội không thể tin được rằng cơ hội tốt đến với họ là do đa số phản chiến trong quốc hội Hoa Kỳ đã làm điều đó giúp cho họ.

Tướng Văn tiến Dũng của Bắc Việt sau này đã viết : " Nguyễn văn Thiệu đã phải kêu gọi quân đội của ông ta chiến đấu "một cuộc chiến tranh của người nghèo". Hấn quan sát là : "sự sút giảm viện trợ Hoa Kỳ đã là một điều không thể làm được cho quân đội Sài Gòn đảm nhiệm những cuộc chiến đấu của họ và những chương trình phát triển lực lượng". Dũng còn ghi chú thêm : " yểm trợ hỏa lực của Nam Việt Nam đã bị hạ xuống 60% và sự cơ động bị giảm thiểu 50%. Trong tình trạng này, Dũng tiếp tục : " buộc chúng phải thay đổi trên

toàn thể những cuộc hành quân quy mô lớn và những trực thăng vận xâm nhập sâu cùng những cuộc tấn kích bằng chiến xa để phòng thủ những tiền đồn của họ, tiến sâu và hoàn tất những cuộc lục soát nhỏ "

Như là Bắc Việt đã bắt đầu những chuẩn bị chót của cuộc tấn công, tướng Dũng đã viết, điểm đặc trưng nhất là : "khi chúng ta gia tăng dành thế chủ động, kẻ thù càng trở nên yếu kém và càng ngày càng trở nên thụ động hơn."

Sau chiến thắng của Bắc Việt ở Phước Long, Hà Nội lại ra lệnh tấn công Ban Mê Thuột, tỉnh lỵ của tỉnh Darlac thuộc cao nguyên trung phần. Vào ngày 10 tháng 3/1975, ba (3) sư đoàn Bắc Việt tấn công vào thị xã, sự phòng thủ của Nam Việt Nam ở ngay vị trí chỉ có 1 trung đoàn chính quy và 3 tiểu đoàn địa phương quân. Tướng Dũng sau này đã viết rằng lực lượng của hấn đã tấn công với 5.5 chọi 1 về bộ binh; 2.1 chọi một về súng nặng và 1.2 chọi 1 về chiến xa và xe thiết giáp. Mặc dù những sự chênh lệch này, quân đội Nam Việt Nam đã không bị cắt ngang và không bỏ chạy, họ đã ở lại và chiến đấu. Đó là một trận chiến sôi bỏng : hỏa lực phòng không và sự chiến đấu dữ dội tại rẻo đất phi trường đã làm cho không thể gửi viện binh đến được và pháo binh quân thù đã pháo kích dồn dập không ngừng, đã sớm buộc quân miền Nam Việt Nam phải đội ngược trở lại. Kết thúc, Ban Mê Thuột đã thất thủ trong gần 24 giờ đồng hồ. Nhưng đó không phải vì quân đội Nam Việt Nam thiếu dũng cảm mà là vì số lượng quân ít hơn một cách quá chênh lệch. Khi lực lượng Hà Nội chiếm tỉnh lỵ, phố phường đầy những thây xác của hàng trăm binh sĩ Nam Việt Nam chết tại trận.

Với sự thất thủ Ban Mê Thuột, lực lượng Bắc Việt đã chiếm giữ mặt phía tây của Sài Gòn. Vì thế, Tổng Thống Thiệu đã triệu tập một hội nghị gồm những chiến lược gia và chỉ huy quân sự của ông tại Cam Ranh ngày 14 tháng 3/1975. Ông làm việc đó với một xúc



cảm nặng nề và bi quan - vào ngày 12 tháng 3/1975, phiên họp bỏ phiếu đặc biệt của đảng Dân Chủ ở Hạ Viện đã bỏ phiếu 189 phiếu chống 49 phiếu để chống lại yêu cầu của chính phủ của Tổng Thống Ford xin 300 triệu viện trợ bổ túc, và ngày hôm sau phiên họp bỏ phiếu của đảng Dân Chủ ở Thượng Viện đã khẳng định quan điểm này với 38 phiếu chống 5. Tổng Thống Thiệu đã hiểu, như Hà Nội đã hiểu, không có đường nào để vượt qua những đa số phản chiến này. Bây giờ ông phải nhìn nhận suốt sự kiện đau thương là lực lượng của ông không còn đủ sức để phòng thủ cho toàn diện lãnh thổ.

Tổng Thống Thiệu nói với các viên chỉ huy quân sự của ông ta đang bật đèn cho một chiến lược : "nhẹ đầu nở hậu". Ông giải thích rằng chính phủ sẽ rút các lực lượng từ các tỉnh miền Trung và miền Bắc trung nguyên Trung phần để tăng cường cho sức phòng thủ ở Sài Gòn và vùng đồng bằng châu thổ sông Cửu Long, vùng đông dân cư nhất của quốc gia. Nhưng đó là một trò chơi tuyệt vọng - vì cuộc tấn công của Bắc Việt đã hình thành - Nam Việt Nam đang trên đường đổ vỡ.

Tại hội nghị Cam Ranh, Thiệu đã làm ngay bước đầu để hoàn tất chiến lược mới của ông ta. Ông ra lệnh bỏ vùng Cao nguyên. Ông đã hiểu điều đó có nghĩa là lực lượng Cộng Sản đã ở trong một vùng có thể trải thẳng ra bờ biển và vì thế chia ngang được quốc gia. Nhưng ông ta cũng hiểu rằng 2 sư đoàn của ông rõ rệt không thể nào chống cự lại nổi 4 sư đoàn của Bắc Việt, trừ khi có được một lực lượng viện binh lớn lao gửi tới. Nhưng không thể nào làm được việc này. Những việc cắt viện trợ quân sự và bỏ lại Nam Việt Nam không một dè dặt nào, vì thế, ông miễn cưỡng nói với những tướng lãnh của ông là rút những lực lượng Nam Việt Nam ra khỏi Pleiku và Kontum và tái triển khai cho một cuộc phản công chiếm lại Ban Mê Thuột.

Chiến lược rút quân của Thiệu ra lệnh thì dễ hơn là thi hành. Lực lượng Bắc Việt ngăn cản mọi trục lộ chính từ Pleiku và Kontum chạy về phía đông, quân đội Nam Việt Nam ở vào cảnh bị vây hãm nghiêm ngặt nếu họ cố tìm một huyết lộ qua ngã đường số 19 hay đường 14. Vì thế, Thiệu quyết định chọn đường 7B, một con đường xuyên sơn mà đã bỏ lâu ngày không dùng. Điều này đã trở nên một sự nhầm lẫn thảm hại. Không một ai có thì giờ để tìm hiểu đường số 7B còn dùng được hay không. Chỉ đến lúc quá trễ, người Việt miền Nam Việt Nam mới khám phá ra rằng con đường đã tràn ngập những bụi cây và một cây cầu quan trọng đã không còn.

Vào ngày 15-3, khi quân đội Nam Việt Nam sửa soạn để rút lui, tỉnh lỵ Pleiku và Kontum rơi vào cảnh hỗn loạn. Không ai có một chút lưu ý nào về cái gì bỏ lại đằng sau. Một số dân di tản đông đảo hầu như hầu hết dân số - trên 200,000 người - khiến cho không còn làm gì nổi nữa cho một cuộc rút lui quân sự có trật tự. Khi thường dân lẫn lộn vào hàng ngũ binh sĩ, tiến trình trở nên chậm chạp. Những điều kiện về đường xá rất tệ đã sớm khiến cuộc di tản bỏ chậm như sên.

Mặc dù cuộc rút quân bất ngờ đã khiến tướng Văn tiến Dũng choáng váng, nhưng hấn đã hồi phục tinh thần nhanh chóng vào ngày 18 tháng 3/1975. Một sư đoàn đủ tấn công đoàn chuyển vận tại thị xã Cheo Reo, nơi đây một cây cầu quan trọng đã bị phá sập, và quân Bắc Việt đã thành công trong việc cắt lực lượng Sài Gòn ra làm hai. Những tổn thất của quân đội và thương dân rất nặng nề. Xác chết rải rác khắp Cheo Reo. Lực lượng của Nam Việt Nam bắt buộc phải tiến ra biển, tiến một cách èo ọt dưới những đợt tấn công liên tiếp của Cộng quân Bắc Việt.

Vào ngày 25 tháng 3/1975, đoàn quân lê lết của Sài Gòn cũng đến được bờ biển. 18 tiểu đoàn khi bắt đầu cuộc rút lui, chỉ có 3 tiểu đoàn hoàn thành tới đích.

Vào tháng 3/1975, khi Nam Việt Nam không còn nơi nào là không kinh hoàng, Tổng Thống Thiệu đã làm một sai lầm quá lớn lao với sự sắp đặt rút quân vội vã. Đó là một lầm lẫn thảm hại. Mặc dù có thể giới học giả khoa bảng cho rằng cuộc bỏ phiếu trong những phiên họp đặc biệt của đảng Dân Chủ - đã gia tăng thêm nhanh cho sự sụp đổ của Nam Việt Nam.

Sau khi do dự là có rút lui những lực lượng tinh nhuệ nhất ra khỏi mặt trận phía Bắc để kéo về phòng thủ Sài Gòn hay không, Thiệu nhận ra rằng không có gì thay thế được việc đó sau thảm họa tại cao nguyên trung phần - kế hoạch của ông cho gọi những lực lượng trấn giữ phương Bắc lập thành lũy từ biển bao bọc Huế và Đà Nẵng. Sự xâm lăng của Bắc Việt trong vùng này, bắt đầu cùng lúc với cuộc tấn công Ban Mê Thuột, nhưng không có được mấy kết quả. Nhưng khi những lực lượng tinh nhuệ nhất của Nam Việt Nam sửa soạn rút lui vào ngày 18 tháng 3/1975, những vị chỉ huy lãnh thổ bắt buộc phải tái triển khai binh sĩ của họ trên những phòng tuyến mỏng hơn.

Không ai có bất cứ một ảo tưởng nào về biết bao nhiêu khó khăn khi thực hiện. Cuộc di tản chiến lược là một cuộc hành quân tai hại dưới những điều kiện tốt nhất. Những vị chỉ huy quân sự thuộc miền bắc của miền Nam Việt Nam bây giờ, phải ra lệnh rút lui dưới những điều kiện tệ hại hơn, như sự gia tăng cường độ tấn công của quân thù gây nguy hiểm cho khả năng thiết lập một phòng tuyến mới. Vào ngày 19 tháng 3/1975, chiến xa Bắc Việt lăn bánh qua lần ranh ngưng bắn. Tỉnh Quảng Trị đã sớm bị bỏ rơi. Hàng ngàn dân tỵ nạn trốn chạy Cộng Sản đã tràn về phía nam, đến Huế. Rồi khi áp lực tăng cao ở Huế, hơn một triệu người tỵ nạn đã chạy về Đà Nẵng.

Khi mặt trận bị tan hoang, cái trở nên được biết như là "một hội chứng bệnh hoạn gia đình" bắt đầu. Vì chiến tranh đòi hỏi người lính Nam Việt Nam phải sống hàng nhiều năm trong quân ngũ, họ được phép có gia đình sống ngay gần họ trong đồn. Bây giờ, hàng trăm binh sĩ bỏ đơn vị để mưu tìm sự an toàn cho vợ con họ. Sự xáo trộn bắt đầu, 3 sư đoàn tan biến hầu như trong một đêm.

Vào ngày 25 tháng 3/1975, Huế rơi vào tay Bắc Việt. Đà Nẵng mau chóng bị đặt dưới sự tấn công của 35,000 bộ đội Cộng Sản. Khi chính phủ Sài Gòn cố gắng di tản những đơn vị quân sự nào tổ chức lại được, quân chúng hỗn loạn chiếm giữ thành phố. Trên 2 triệu dân nghẹt những đường phố, tìm kiếm thân nhân hay đang cố gắng tìm cách chuyển vận để trốn vào Nam. Hàng ngàn người lội ra biển trong một cố gắng tuyệt vọng để đến được xà lan hay thuyền đánh cá đậu cách bờ; trong số đó có cả vị tư lệnh quân khu miền bắc của Nam Việt Nam, người đã cố gắng dũng cảm cho đến giờ phút cuối cùng của cảnh rã ngũ trong những lực lượng của ông. Vào ngày 30 tháng 3/1975, hầu như đúng 10 năm sau khi những lực lượng Hoa Kỳ đầu tiên đổ bộ lên chính bờ biển này, Đà Nẵng đã bị tràn ngập bởi quân đội Bắc Việt.

Không đầy một tháng, lực lượng của Thiệu đã mất 1/2 lãnh thổ ở miền Nam Việt Nam. Nhưng điều đó chưa hẳn là vấn đề. Chiến lược di tản của Thiệu từ miền bắc để tập trung sự phòng thủ vào miền nam đã hoàn toàn thất bại. Thành công của nó tuyệt đối phụ thuộc vào những lực lượng Nam Việt Nam có tránh khỏi những đụng chạm khi rút lui hay không. Sau cuộc di tản thảm hại ở cao nguyên trung phần và sự sụp đổ hỗn loạn ở mặt trận miền bắc, kế hoạch của Thiệu kết quả đúng chỉ có một nhóm những đơn vị quân sự được tổ chức đến được vùng Sài Gòn.

Trong khi ấy, Cambodia đang trong những giờ phút cuối cùng của nó. Vào ngày 16 tháng 3/1975, đại sứ quán Hoa Kỳ đã bắt đầu di tản

những nhân viên không quan trọng. Cũng lại vì quốc hội Hoa Kỳ đã cắt ngang cuộc ném bom của chúng ta vào năm 1973, Khmer Đỏ Cộng Sản đã hầu như hoàn toàn thao túng khắp cả vùng quê. Lực lượng của chúng đã vây hãm Nam Vang và bây giờ đang trong chiều hướng xiết chặt vòng thắt. Pháo binh cộng sản đã bắn vào những trại ty nạn đông đúc, những câu chuyện về sự độc tài tàn bạo mà Cộng Sản đã gây ra trong vùng chúng kiểm soát đã được lưu truyền. Nhưng Hoa Kỳ chẳng thấy làm việc gì khả dĩ làm nhẹ bớt tình thế. Quốc hội Hoa Kỳ đã đưa ra những hạn chế trong việc giúp đỡ chính phủ Cambodia, những hạn chế đó còn tàn hại hơn sự hạn chế giúp đỡ cho chính phủ Sài Gòn. Vào ngày 16 tháng 4/1975, khi tiếp liệu và đạn dược cạn, Nam Vang đã bị thất thủ vào tay Khmer Đỏ.

Tòa đại sứ Hoa Kỳ ở Sài Gòn chỉ đến ngày 4 tháng 4/1975 mới bắt đầu có di tản, vì sợ rằng người Nam Việt Nam nhận thấy Hoa Kỳ rút lui, sức kháng chiến của họ sẽ tan vỡ. Tuy vậy, sự trì hoãn này cũng mang lại những thời gian quý hoá. Bây giờ, dù Hoa Kỳ có thể rút những nhân viên và những người làm việc cho họ, nhưng không thể rút ra được tất cả những thường dân Nam Việt Nam – mà những người này đã làm việc cho Hoa Kỳ trong nhiều năm và đang gặp phải những nguy hiểm nghiêm trọng, có thể bị hành quyết ngay sau khi Cộng Sản nắm quyền. Trong những ngày cuối cùng này, những trực thăng của Mỹ đã lên xuống hàng ngàn lần trên nóc tòa đại sứ để chuyển nhiều người ra các tàu hải quân ở ngoài biển của hạm đội Thái Bình Dương. Nhưng hàng nhiều ngàn người nữa đã bị bỏ lại đằng sau.

Hà Nội bây giờ đang dồn mọi nỗ lực vào cuộc tổng tấn công. Từ tháng 9/1974 qua tháng 3/1975, Bắc Việt đã gửi trên 120,000 bộ đội chiến đấu thêm vào Nam Việt Nam. Khi Sài Gòn đang như chỉ treo sợi tóc, Hà Nội đã đánh một cú knock-out. Vào tháng 4/1975, nó lại tung thêm vào 58,000 bộ đội nữa. Không có ai ngờ sự thất bại lại nhanh đến thế. Thiệt, sự phản công của ông ở Ban Mê Thuột đã từ

lâu trở nên phù phiếm, bây giờ đang tìm cách tập hợp lại những lực lượng để phòng thủ mũi tấn kích xuống miền nam Việt Nam. Nhưng viện quân của Hà Nội đã đổ dồn vào quốc gia ông, những biến cố tràn ngập qua ông. Ngay khi ông đưa ra một phòng tuyến mới, phòng tuyến này đã trở nên bất khả thi trong việc phòng thủ.

Vào ngày 10 tháng 4/1975, cuộc tấn công của Bắc Việt quét ngang qua Nam Việt Nam, Tổng Thống Ford đã ra trước phiên họp lưỡng viện quốc hội yêu cầu khẩn cấp cứu trợ cho đồng minh của ta, ông yêu cầu 722 triệu viện trợ quân sự và 250 triệu viện trợ kinh tế và nhân đạo. Để làm nhẹ đi sự trầm trọng của tình thế, ông cũng yêu cầu quốc hội không đáp ứng chậm hơn ngày 19 tháng 4/1975. Đó là một hành động can đảm chính trị lớn vì ông hiểu rằng tìm sự ủng hộ cho Sài Gòn sẽ làm ông mất bạn trong quốc hội.

Khi Tổng Thống Ford sau này gặp các lãnh tụ ở quốc hội, ông đã gặp phải sự chống đối mạnh mẽ trong việc trợ giúp Sài Gòn. "Tôi muốn cho ông một số tiền lớn để di tản", một nghị sĩ đã nói "Tôi sẽ bỏ phiếu cho bất cứ một số tiền nào để rút người Mỹ ra. Tôi không muốn dính dáng đến việc lấy người Việt ra". Họ muốn cho tiền để rút lui nhưng không ai muốn tránh thất bại, từ cuộc đầu phiếu năm 1974, đa số phản chiến đã kiểm soát quốc hội cả thượng viện lẫn hạ viện, một đa số vững chắc hơn bao giờ hết. Một sự nhộn nhịp của những điều nghe được, những điều yêu cầu của Tổng Thống Ford chẳng bao giờ được biểu quyết, nó chết ngấm ngay từ trong ủy ban.

Trong khi binh sĩ Nam Việt Nam ở Xuân Lộc đã đẩy lui rất nhiều đợt tấn công trong những trận đánh xáp lá cà, với trên 1,200 xác bộ đội quân thù bỏ tại chiến trường. Lực lượng Bắc Việt đã phá nát những vị trí của đồng minh của ta với hàng ngàn quả đạn đại bác cho mãi đến ngày 15 tháng 4/1975. Chiến tuyến của Nam Việt Nam đã phải lùi lại, khi những đơn vị còn lại rải rác của họ cuối cùng đã

phải lui lại đằng sau, không còn khả năng để tiếp tục hơn nữa cuộc chiến đấu.

Với sự thất thủ của Xuân Lộc, thật chẳng còn gì để chặn bước tiến của Cộng quân đang dọc theo quốc lộ chính để tiến về Sài Gòn. Những trận chiến khác đang diễn tiến khắp miền Nam Việt Nam. Nhưng vào ngày 20 tháng 4/1975 một sự yên lặng kỳ quái trên khắp cả nước trong vòng gần một tuần khi tất cả mọi cặp mắt đều nhìn về cái gì đã xảy ra tại Sài Gòn. Hơn 120,000 bộ đội Bắc Việt trong 16 sư đoàn vây quanh thủ đô và đang sửa soạn cho 3 mũi tấn công khổng lồ vào 30,000 quân phòng thủ. Thực rõ ràng là, trừ những việc làm trên giấy tờ, chiến tranh thứ ba của Việt Nam đã kết thúc.

Vào ngày 21 tháng 4/1975, Tổng Thống Thiệu từ chức với niềm hy vọng là người kế nhiệm sẽ có khả năng tránh cho Sài Gòn một sự phá hủy toàn bộ sau một trận chiến cuối cùng. Ông đã sớm được thay thế bởi tướng Dương Văn Minh, người có ý định thương thuyết với quân thù. Đó là một việc làm vô vọng. Sài Gòn chả có gì để mặc cả với Hà Nội đang say sưa với một chiến thắng vĩ đại, cái mà Hà Nội quan thiết không phải là nói chuyện thương thuyết mà là một sự chinh phục.

Vào ngày 30 tháng 4/1975, với lực lượng Nam Việt Nam hoàn toàn mất tinh thần, chiến xa Bắc Việt đã lăn bánh vào những đường phố Sài Gòn. Vào thời điểm này, nó sẽ là một sự vô ích cao độ khi chống lại đội quân xâm lăng của Hà Nội. Sau khi một đơn vị chiến xa của Bắc Việt đâm thủng qua cổng dinh Tổng Thống, tướng Minh và chính phủ của ông ta bị bắt làm tù binh, một bộ đội trèo lên hành lang vẫy lá cờ của kẻ chiến thắng. Ngay sau đó, lá cờ của Cộng Sản Bắc Việt bay khắp Sài Gòn.

Nam Việt Nam, sau cuộc kháng chiến can đảm chống lại cuộc xâm lăng của Cộng Sản trong 21 năm, đã đầu hàng.

XXX

Trong cuộc vận động bầu cử Tổng Thống vào năm 1972, nghị sĩ George Mc Govern đã cáo buộc rằng Nam Việt Nam sẽ sụp đổ trong vòng 72 tiếng đồng hồ sau khi người lính Mỹ cuối cùng rút lui khỏi Việt Nam. Nhưng điều đó đã không xảy ra ngay sau đó như lời của Mc Govern. Nam Việt Nam đã không sụp đổ khi quốc hội Hoa Kỳ bỏ đi sự đe dọa đối với Hà Nội về một cuộc trả đũa của Mỹ trong năm 1973. Nam Việt Nam cũng không sụp đổ khi quốc hội Hoa Kỳ cắt xén thẳng tay những viện trợ quân sự và kinh tế cho Nam Việt Nam trong năm 1974. Nam Việt Nam đã không sụp đổ cho mãi đến năm 1975, khi mọi hy vọng về viện trợ của Hoa Kỳ trong tương lai hoàn toàn bị mất. Trong vòng trên 2 năm, Nam Việt Nam đã ngăn được cuộc xâm lăng từ miền Bắc.

Báo chí của Hoa Kỳ đã phác họa những người lính trong quân đội Việt Nam Cộng Hòa như những kẻ hèn nhát. Những người Mỹ nhớ lại hình ảnh của những binh sĩ tuyệt vọng bám lưng lẳng ở đuôi máy bay di tản hay đành dụi chạy với người tỵ nạn để nhìn ai sẽ là kẻ bỏ trốn chiến đấu nhanh nhất. Sự thực, một vài đơn vị của Nam Việt Nam đã tan rã tại mặt trận năm 1975, chuyện đó cũng xảy ra cho mọi quân đội kể cả quân đội của chính chúng ta, trong tất cả mọi cuộc chiến. Nhưng điều quan trọng phải nhìn nhận là đòi hỏi một binh sĩ phải chiến đấu can đảm khi đạn dược thì hạn chế mà quân thù thì không bị hạn chế như vậy, thì đó là một đòi hỏi quá đáng.

Nếu những câu chuyện của báo chí là một câu chuyện toàn thể, Nam Việt Nam đã không tồn tại lâu như nó đã tồn tại. Nhưng sự thực đã không phải thế. Ghi nhận chứng tỏ rằng quân đội Nam Việt Nam đã chiến đấu can đảm trên nhiều trận tuyến cho đến ngày cuối cùng. Vào năm 1973, họ đã chiến đấu giỏi ở Châu Đốc, Quảng Đức, Quảng Nam, Quảng Trị, Tây Ninh, Bình Long Phước Long, Bình Dương và Hậu Nghĩa. Vào năm 1974, họ đã chiến đấu giỏi ở các tỉnh Kiến Tường, Định Tường, Hậu Nghĩa, Tây Ninh, Bình Dương, Biên Hòa, Long Khánh, Quảng Tín, Kontum, Darlac, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên, Bình Tuy, Phước Long, Chương Thiện, Ba Xuyên, Vĩnh Bình, Vĩnh Long, và An Xuyên ở Nam Việt Nam và tỉnh Svay Rieng ở Cambodia. Vào năm 1975, mặc dù sự thiếu hụt tiếp liệu trầm trọng, và sự đảo ngược quân sự đại họa, các đơn vị của Nam Việt Nam đã chiến đấu anh dũng trong các trận ở các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Pleiku, Kontum, Bình Tuy, Tây Ninh, Kiến Tường, Chương Thiện, Định Tường, Phú Bổn, Quảng Đức, Darlac, Khánh Hòa, Long An, Bình Long, Bình Dương, Long Khánh, Bình Thuận, Ninh Thuận, Phước Tuy và Hậu Nghĩa. Trong gần 2 năm, không một tỉnh lỵ nào bị lọt vào tay Cộng Sản.

Những nhà quân sự khách quan đã nói rằng lính Nam Việt Nam nếu kể từng người, chiến đấu khá hơn lính Bắc Việt. Họ không có thiếu tinh thần. Đồng minh của chúng ta phải chịu đựng số tử vong chết tại mặt trận sau những năm quân đội Hoa Kỳ rút quân nhiều hơn là chúng ta đã phải chịu đựng trong suốt cả cuộc chiến. Quân đội của miền Nam Việt Nam đã chứng tỏ ý chí và khả năng chống lại bộ đội kẻ thù, nhưng không thể mong cho quá đáng ở họ chiến đấu chống một lực lượng bất tương xứng quá đáng.

Quốc hội Hoa Kỳ đã bỏ qua một nguyên nhân cao cả và bỏ qua một dân tộc can đảm. Nam Việt Nam giản dị chỉ mong muốn cơ may chiến đấu cho sự sống còn của một quốc gia độc lập. Tất cả những gì mà Hoa Kỳ đã làm để cho họ những phương thế tiếp tục trận chiến.

Những người bạn Nam Việt Nam của chúng ta đã đòi hỏi chúng ta cho họ những dụng cụ để họ có thể hoàn tất được công việc. Quốc hội của chúng ta đã không muốn, vì thế đồng minh của chúng ta cũng không thể.

" Đông Dương không người Mỹ : sẽ có một đời sống tốt đẹp hơn". Đó là hàng chữ đầu tựa của bài báo NewYork Time một ngày trước khi Cambodia thất thủ. Nó đã cuộn đi lý luận một bên về tinh thần luân lý của sự can thiệp của chúng ta trong chiến tranh Việt Nam. Những người chống đối những hành động của chúng ta đã dán đồn dập vào đề tài là không có điều xấu xa gì lớn hơn để có thể nhìn thấy đối với những dân tộc ở Đông Dương trong khi cuộc chiến đang phát khởi. Những người hậu thuẫn cho nỗ lực của chúng ta lập luận rằng hòa bình của Cộng Sản sẽ còn tàn bạo hơn một cuộc chiến tranh chống Cộng Sản. Vào tháng 4/1975, thế giới đã hết tìm ra được lẽ phải ở bên nào.

Từ tháng 2/1974, những bản báo cáo đã được lưu hành ở tây phương về những ý định của Khmer Đỏ. Kenneth Quinn, một chuyên viên về Cambodia ở bộ ngoại giao đã viết rằng những lãnh tụ Cộng Sản của Cambodia là những kẻ cuồng tín, họ đang sửa soạn "một cuộc Cách Mạng toàn diện". Mọi dấu vết của thời đã qua đều được kể như là "tội lỗi nghịch đường và phải bị tiêu diệt". Đó là điều cần thiết để "tái tạo tâm lý cá nhân những thành viên trong xã hội". Điều đó có nghĩa là "lột bỏ đi tất cả qua khủng bố và trăm ngàn những phương thức khác những nền tảng truyền thống và những phong tục gì đã là mẫu mực cho đời sống cá nhân" và "cải tạo con người theo những học thuyết của đảng bằng cách thay thế hàng loạt những giá trị mới".

Khieu Samphan và Pol Pot, những lãnh tụ chính của Khmer Đỏ đã không bỏ phí thời gian để thực hiện chương trình của chúng. Vào ngày 17 tháng 4/1975, ngày Cambodia thất thủ, một cuộc di tản

cưỡng bức ở Nam Vang đã bắt đầu. 3 triệu người đã bị dồn vào hàng đàn dưới mũi súng để bị cưỡng bức đi về thôn quê. Không một biệt lệ nào được chấp nhận. Binh sĩ của Khmer Đỏ đã nổ súng vào những ai còn lê lết trên các phố, ngay cả những bệnh nhân hay những người sắp chết trong các bệnh viện của thành phố cũng bị quét sạch đi. Cái nhìn đầu tiên của chúng ta về chính phủ Khmer Đỏ đã không thể hiện đúng như là cái nhìn của những lãnh tụ phản chiến. Đó là hình ảnh kinh hoàng của những bác sĩ và y tá tuyệt vọng, họ cũng bị bắt buộc phải cuốn theo những bệnh nhân đầy thương tích trầm trọng ra khỏi Nam Vang. Trên những chiếc giường bệnh, với những chai lọ sang máu và huyết thanh vẫn còn treo lủng lẳng, khi đêm xuống 20,000 bệnh nhân có thương tích đã được gửi thẳng vào một vùng rừng rú và chắc chắn là phải chết.

Nhưng đó chỉ mới là khởi điểm, những vụ di tản tương tự đã được xảy ra trên khắp cả thành phố ở Cambodia. Những vụ hành hình bữa bãi đã sớm theo đó. Bộ đội Khmer Đỏ đã lập tức bắn giết những binh sĩ và công chức của chính quyền cũ, những nhà trí thức, những thầy giáo, những sinh viên và học sinh, hay tất cả những ai bị bệnh nặng. Ở Siam Reap, trên 100 bệnh nhân bị giết ngay trên giường bệnh bằng dao hay bằng gậy. Ở Mon-côn-Bo-Rê, sau khi kỹ lưỡng hoạch định việc gài mìn trên một cánh đồng, Cộng Sản đã buộc 200 sĩ quan quân đội của chính quyền cũ phải bước vào trong cánh đồng đó. Ở Đô-Nuy, bộ đội Khmer Đỏ đã bạo sát một đại tá bằng cách treo ông ta trên cây sau khi đánh đập và xẻo tai, xẻo mũi. Bọn Khmer Đỏ đã treo ông ta 3 ngày cho đến chết. Sau những cuộc hành hình này, người vợ và những người con của nạn nhân cũng bị mang đi hạ sát.

Những điều kiện sinh sống quá tồi tệ cũng đã giết thêm hàng trăm ngàn người nữa. Trên 4 triệu dân Cambodia đã bị di tản khỏi các thành phố và thành thị, bây giờ rải rác khắp cả trong nước để hoàn chỉnh chương trình của chính quyền xây dựng những làng mới,

đó không phải là một chính sách được nghiên cứu tỉ mỉ cẩn thận để phát triển nông thôn mà là một chương trình man rợ, nó đã dẫn đến một danh sách tử vong khủng khiếp. Nó đã biến những thành phố đông dân cư giản dị thành rừng rú hoang vu, phá tan những nhà cửa và chẳng có gì bù trừ hơn là những bàn tay trắng của họ.

Cambodia nơi đã từng là hũ gạo của Đông Dương trước ngày Cộng Sản chiến thắng, bây giờ đã trải qua nạn đói. Những người thợ thủ công thường cần từ 500 gram đến 800 gram gạo một ngày để đủ sống. Tiêu chuẩn khẩu phần cho những người dân bị đầy ải ở nông thôn là 90 gram gạo mỗi ngày, và sự cung cấp lương thực của họ thỉnh thoảng còn hoàn toàn không có. Yếu dẫn đi qua sự thiếu thốn dinh dưỡng, dân chúng Cambodia đã bị tàn hại bởi bệnh hoạn. Đã thế trong khối dân chúng Cambodia chết đói, những cán bộ và bộ đội Cộng Sản lại có tất cả gạo thịt và cá họ cần thiết. Có một tình trạng tham nhũng đã xảy ra ở cấp độ mà không có gì so sánh được ngay cả so sánh với những bài cáo buộc nặng nề bóp méo nhất đối với chính quyền của Lon Nol.

Sống sót trong những làng quê mới có nghĩa là đi giành giựt để kiếm miếng ăn trong rừng rú. Tất cả những con cá, con cua, con ốc ở quanh vùng đều sớm bị vét sạch. Dân làng sau đó trở nên tuyệt vọng. "Chúng tôi ăn bất cứ cái gì chúng tôi nhìn thấy con bò nó ăn, để hiểu rằng thứ đó không có hại người", một người tỵ nạn đã nói như vậy. "Bữa ăn chính của chúng tôi là một loại trái cây rất đắng, mà chúng tôi đã nhúng vào nước trước khi ăn. Chúng tôi cũng ăn cả vỏ cây. Trước hết chúng tôi lột vỏ cây, rồi đem đi luộc để ăn". Cỏ, lá, cào cào, châu chấu, thằn lằn, rắn, trùng, và mối đã trở nên thực phẩm chính cứu đờ cho những người bị lưu đầy ở những làng mới. Những người dân làng ở một vùng đã thấy, da họ trở nên vàng vọt và bắt đầu nôn ra máu sau khi họ đã nhồi nhét những thứ cỏ lá không thể tiêu hoá nổi.

" Chúng tôi không được phép phàn nàn về những vấn đề ăn uống". Một người sống sót đã giải thích "vì Khmer Đỏ bảo nếu anh không được hạnh phúc, chúng tôi sẽ đưa anh đến một nơi thức ăn uống đủ hơn. Chúng muốn nói đến những cánh đồng lúa nơi mà chúng đã hành quyết nhiều dân chúng, những người hay phàn nàn".

Phàn nàn về sự thiếu hụt thực phẩm, không phải là một sự chống đối chủ yếu dưới chế độ Khmer Đỏ. Những cặp vợ chồng bị ngăn cấm không được trao đổi những câu chuyện dài với nhau. Điều đó có thể bị trừng phạt và nếu tái phạm sẽ bị trừng phạt tử hình. Những cán bộ Cộng Sản khi đem hành hình trước công chúng đã làm người ta nhớ lại những chuyện này dưới thời cải cách ruộng đất của Hồ chí Minh. Những nạn nhân đã bị dắt đi đến những cánh đồng đã được sửa soạn trước để dùng làm một nấm mồ tập thể. Những dân làng được tập trung đứng xung quanh để chứng kiến cảnh tượng này. Trẻ con bị bắt buộc phải đứng nhìn cha mẹ của chúng bị chặt đầu hay bị đâm hoặc bị đánh đập và bị hành hạ cho đến chết. Đó là một nghi thức man rợ được lập đi lập lại hàng ngàn lần trên toàn cõi Cambodia. Những cánh đồng giết người này, sau này đã vương vãi tung toé hàng trăm xác người bị chôn vùi dưới đất trở nên hôi thối khi mục rữa.

Được ước lượng là chính sách của Khmer Đỏ đã giết trên 1.2 triệu dân Cambodia trong năm 1975 và năm 1976. Hơn 100,000 người bị xử tử hình trong làn sóng khủng bố đầu tiên. Trên 200,000 người bị chết khi trốn chạy ra khỏi nước. Trên 400,000 người đã bị giết trong cuộc di cư tập thể ra khỏi những thành phố ở Cambodia. Trên 680,000 người đã bị hành quyết hay bị chết vì bệnh tật hoặc chết vì bị bỏ đói ở những vùng nông thôn. Cộng Sản đã không ngưng một bước nào trong sự giết chóc của chúng. Vào tháng 12/1978, khi Nam Vang rơi vào tay quân đội xâm lăng của Cộng Sản Việt Nam, con số ước tính trong khoảng 2 triệu đến 3 triệu người Cambodia đã chết

trong tay những kẻ mà chúng đã từng tự gọi mình là "những người giải phóng".

Khi Bắc Việt thôn tính Nam Việt Nam vào tháng 4/1975, sự cai trị bằng khủng bố cũng tiếp theo sau một cách mau lẹ. Hà Nội đã đưa ra hàng loạt những cuộc hành hình rộng khắp để trả thù chính quyền Sài Gòn đã bị bại trận và trả thù những lực lượng vũ trang của miền Nam Việt Nam cũng là để bảo đảm cho sự cai trị độc tài của họ. Sự trả thù này ít bị chú ý hơn vì rằng những sự giết người này đã xảy ra ở thôn quê nhiều hơn vùng thành thị. Nhưng theo Nguyễn công Hoan, một người đã phục vụ cho Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng như là một nhân viên và đã từng là đại biểu trong quốc hội của nước Việt Nam thống nhất của Cộng Sản trước khi trốn thoát khỏi xứ sở vào năm 1977, đã ở vào một vị thế để hiểu được về những vụ hành hình của Hà Nội. Anh ta nói rằng con số tử vong có thể lên tới con số hàng 10,000. Nhân dân Nam Việt Nam đã đau khổ hơn nhiều sau khi Sài Gòn đã bị đổi tên trở nên Thành phố Hồ chí Minh. Những người phản chiến đã buộc tội rằng miền Nam Việt Nam dưới thời Thiệu là một chế độ tham nhũng tuyệt vọng. Sự thật có một số tham nhũng, nhưng đã có thực chất của Tự Do. Dưới thời Thiệu, những cuộc bầu cử đã được tổ chức với sự quan sát của quốc tế và phe đối lập Phật giáo hầu như kiểm soát được quốc hội. Đã có những tự do về tôn giáo cho tất cả mọi tín ngưỡng. Đã có tự do kinh tế, miền Nam Việt Nam đã trở nên một quốc gia nhỏ đang phát triển thuận lợi. Đã có một vài tự do báo chí, miền Nam Việt Nam đã có 3 đài truyền hình, 20 đài phát thanh và 27 tờ nhật báo. Tất cả đều được tự do phát biểu những quan điểm bất đồng trong một số giới hạn nào đó.

Bây giờ không còn tự do báo chí, không còn tự do kinh tế, không còn tự do tôn giáo và dĩ nhiên chẳng còn tự do chính trị nữa. Không còn những cuộc bầu cử tự do. Có những sự áp bức tàn bạo về tôn giáo. Có những tu sĩ Phật giáo đã tự sát để cúng dường dưới chế độ

Cộng Sản nhiều hơn là dưới chế độ Ngô Đình Diệm và dưới những chế độ kế tiếp. Miền Nam Việt Nam đã trở nên một vùng kinh tế thảm hại. Cả nước Việt Nam bây giờ chỉ có 1 đài truyền hình, 2 đài phát thanh, cả 2 đài phát thanh này hàng ngày đều thổi phồng để tuyên truyền cho nhà nước Cộng Sản.

Có những người cho rằng không có sự khác biệt gì giữa một chính quyền tập quyền và một chính quyền độc tài. Những trong trường hợp Việt Nam đã không có câu hỏi gì về sự phân biệt giữa những bóng tối hơn sự nhìn khác biệt giữa ngày và đêm.

Hà Nội đã phát triển 3 đường lối để đương đầu với tất cả những gì được kể là kẻ thù.

Đầu tiên, Cộng Sản xây dựng một hệ thống nhà tù Việt Nam, một hệ thống nhà tù trải rộng khắp nước. Sau cuộc chiến thắng của chúng, quân đội Bắc Việt đã nhanh chóng bắt giữ tất cả những ai có thể lãnh đạo những phe nhóm đối lập. Điều này bao gồm không những cho tất cả những sĩ quan quân đội, những khuôn mặt chính trị và những nhà lãnh đạo chính phủ và toàn thể giới tình báo của miền Nam Việt Nam. Trong số những người bị giam cầm này có những người từng là những người tổ chức phong trào Phật giáo đòi hòa bình ở Sài Gòn, người lãnh đạo nhóm đối lập với Thiệu ở quốc hội, người cầm đầu nhóm chống đối nạn tham nhũng của chính phủ Sài Gòn trong năm 1974 và 1975. Ngay cả một số thành viên của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng cũng thấy họ đứng sau vành móng ngựa trước tòa án khi họ dám biểu lộ cái nhìn khác biệt với quan điểm của Hà Nội.

Những điều kiện trong các trại tù thì vô nhân đạo. Đoàn văn Toại, một người bất đồng chính kiến đã trải qua nhiều năm trong các nhà tù tại Nam Việt, sau này đã mô tả những điều kiện mà anh ta thấy được khi anh ta bị giam cầm ở trong nhà tù của Cộng Sản : "Tôi

bị thả vào xà lim kích thước khoảng 1 thước bề ngang và 2 thước bề dài, tay trái bị còng với chân phải và tay phải bị còng với chân trái. Thực phẩm thì gồm cơm nửa gạo, nửa cát. Sau 2 tháng bị, biệt giam, tôi được chuyển đến một phòng giam chung, một căn phòng bề ngang khoảng 15 feet (khoảng gần 5 mét), bề dài 25 bộ (khoảng 8 mét), căn phòng này đã bị nhét đông trong khoảng từ 40 đến 100 tù nhân, nơi chúng tôi đã phải thay phiên nhau để ngả lưng nằm ngủ và hầu hết những tù nhân trẻ và khỏe hơn đã phải ngủ ngồi. Trong cái nóng vã mồ hôi, chúng tôi cố hít từng hơi thở của không khí mát bên ngoài một khe hở hẹp của chiếc cửa sổ duy nhất của phòng giam. Hàng ngày tôi thấy các bạn tôi chết ngay dưới chân tôi".

Nguyễn Văn Tang, một người Cộng Sản đã bị giam 15 năm dưới thời Pháp thuộc, 8 năm dưới thời Ngô Đình Diệm và 6 năm dưới thời Nguyễn Văn Thiệu, và bây giờ thì ở trong nhà tù của Hà Nội. Anh ta nói : "Ước mơ của tôi bây giờ không phải là được tha, tôi chỉ cần gia đình để mà được thăm, ước mơ của tôi là được trở lại nhà tù của thời Pháp 30 năm trở về trước".

Ước tính là con số tù nhân của Hà Nội ngày nay, trong khoảng từ 200 đến 340 ngàn người Việt Nam. Bản tuyên bố chính thức của Việt Nam khẳng định rằng số người hiện còn bị giam giữ không quá trên 50 ngàn người. Nhưng vào năm 1978, Phạm Văn Đồng đã chứng tỏ sự dối trá trong bản tuyên cáo của nhà nước Việt Nam khi ông ta nói : "Đã thả trên 1 triệu tù nhân từ khắp các trại".

Điều 2, Hà Nội đưa đi những người mà họ coi là những người dân không được trung thành đến những vùng gọi là vùng kinh tế mới. Trong số những người có tiềm năng chống đối này là tất cả những thân nhân của những người đang bị giam giữ trong hệ thống các nhà tù của nó và tất cả những giai cấp kẻ thù của chủ nghĩa Cộng Sản, kể như là những người tư sản cũ. Họ bị lưu đày đến giải đất bị cô lập xa xôi, ở nơi đó nhiệm vụ của họ là khai hoang và đào kinh làm thủy



lợi. Sống trong những điều kiện rất sơ khai, lương thực thì khan hiếm, bệnh tật thì lan tràn, số người chết non rất phổ thông. Con số được ước tính là trên một triệu người Việt Nam đã bị chỉ định nơi cư trú ở những vùng kinh tế mới.

Điều 3, Cộng Sản đã gây ra một cuộc di cư của trên 1 triệu 200 ngàn người trong những đoàn thuyền bè thê thảm của thuyền nhân. Vào mùa xuân năm 1978, khi Hà Nội quyết định những người Việt gốc Hoa có thể góp vào mối đe dọa cho sự cai trị của họ vì sự tranh chấp với Trung Cộng, một cách hệ thống hoá, Cộng Sản Việt đã trục xuất những người Việt gốc Hoa này, đã đẩy hàng trăm ngàn người xuống lòng biển dữ của biển Đông Hải mà hình như chẳng có gì nổi lên được. Hàng trăm ngàn người Việt Nam nữa đã nối tiếp nhau trong một trò chơi tuyệt vọng để trốn khỏi phải sống dưới chế độ Cộng Sản. Các quan sát viên ước lượng rằng một nửa – 600 ngàn người - đã chết chìm dưới biển.

Để bảo đảm cho sự nắm giữ quyền hành, Hà Nội đã tìm ra những cách thức cần thiết để hủy hoại quốc gia miền Nam Việt Nam trước khi những lãnh tụ Hà Nội có thể cai trị nó đã phải hủy hoại. Chưa bao giờ từng thấy trước những người Việt Nam quốc gia đã phải bỏ nước ra đi. "Dân tộc chúng tôi có truyền thống gắn liền mật thiết với quê hương của mình". Nguyễn công Hoan đã viết " không một người Việt Nam nào muốn lìa bỏ nhà cửa, quê hương, mồ mả của tổ tiên, dưới những sự đàn áp mạnh nhất của Pháp, thời chính quyền thực dân, hay thời Nhật thôn tính, không một ai bỏ trốn bằng thuyền để quá mạo hiểm với sinh mạng của họ. Các ông đã thấy rằng, các đồng bào của tôi kể hàng ngàn từ tất cả mọi thành phần ngay cả một số những người đã vỡ mộng vì Việt Cộng, tiếp tục trốn thoát khỏi Việt Nam.

Như là một cáo trạng của nhân dân Cambodia và những người dân Việt Nam, đã được phát hành từ những năm cuối thập niên

1970, nhiều khuôn mặt phản chiến đã phản ứng ngược lại trong sự kinh hoàng về những hậu quả, những chính sách của chính họ. Vào năm 1974, nghị sĩ Mc Govern đã lập luận rằng nhân dân Cambodia "hãy nên để tự giải quyết lấy những khác biệt của chính họ". Chính sách chính trị của ông ta đã thắng thế ở nghị trường. Vào tháng 8/1978, trong điều xác tín của ông ta, ông ta đã kêu gọi bộ ngoại giao, bảo đảm cho một lực lượng quốc tế, để "đập tan chế độ Kampuchea Dân Chủ ra khỏi quyền lực".

Một cái nhìn đại lượng về vị thế của phong trào phản chiến có thể là không còn lối nào khi họ hiểu được rằng cái gì đã xảy ra sau khi thất bại của chúng ta. Những cái được hiểu đáng lẽ họ phải nên hiểu sớm hơn.

Không có gì bí mật là Hồ chí Minh đã giết hàng trăm những người quốc gia vào năm 1946 và trên 50,000 nông dân sau khi nắm được chính quyền ở Bắc Việt Nam vào năm 1954.

Không có gì bí mật là Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng đã ám sát trên 35,000 những lãnh tụ địa phương ở Nam Việt Nam và Việt Cộng đã sử dụng chiến thuật khủng bố một cách có hệ thống để chống lại thường dân.

Không có gì bí mật là, lực lượng Cộng Sản đã giết khoảng 5,000 người trong không đầy 1 tháng chúng chiếm đóng thành phố, trong dịp Cộng Sản tấn công vào dịp Tết Mậu Thân.

Không có gì bí mật là, lực lượng Cộng Sản của Hà Nội đã quyết định giết số thường dân bằng cách pháo kích vào họ khi chúng trốn chạy sau trận đánh ở Quảng Trị trong suốt cuộc tấn công năm 1972 nhiều hơn là số bom của Hoa Kỳ gây ra trong tai nạn trong những cuộc tấn công của Hoa Kỳ ở Bắc Việt vào tháng 12/1972.

Không có gì là bí mật, khi lực lượng Khmer Đỏ đã bắn pháo binh vào những trại tỵ nạn ở Nam Vang và đã thực hiện những vụ tàn sát bạo tàn trong những vùng thuộc chúng chiếm đóng vào năm 1973 và năm 1974.

Những người ấy, trong phong trào phản chiến, có thể đã không được biết về những sự kiện này. Tuy nhiên, nếu thế, đó là một loại không hiểu biết có thiện chí. Những thành kiến xấu về điều tự lấy làm phải của mình đã quện chặt một cách thô kệch vào quan niệm luân lý của họ. Nó làm họ mù quáng để không nhận ra một sự thật giản dị : đó là phần tinh túy của một trách nhiệm tinh thần xác định cho những hậu quả trước mắt của hành động chúng ta hay là một sự bất động.

Ngày nay sau khi chính quyền Cộng Sản đã giết trên nửa triệu người Việt Nam và trên 2 triệu người dân Cambodia, một phán đoán luân lý để kết luận là nên bỏ ra những nỗ lực của chúng ta để cứu vớt những người dân Cambodia và những người Nam Việt Nam. Chúng ta đã không chiến đấu cho một duyên cớ tinh thần nào hơn nữa, nhưng sự khẳng định trong giới báo chí phản chiến là đời sống ở Đông Dương sẽ được tốt đẹp hơn sau khi quân đội của chúng ta (quân đội Hoa Kỳ) rút lui vào giữa giờ cao điểm trong cơn đường thảm họa dẫn tới một vực thẳm nghèo nàn qua những phóng sự của họ suốt trong cuộc chiến. Nhưng tất cả những sự khẳng định không chính xác và ồn ào trong những năm đó, không có gì sai lầm xấu xa hơn có thể so sánh được.

Tổng Thống De Gaulle của Pháp quốc một lần đã nói : " Nếu những người khôn ngoan từ bỏ sự sử dụng quyền hành, những người điên sẽ nắm lấy nó như thế nào, những sự cực đoan sẽ ra sao ?"

Khi chúng ta từ bỏ sự hành xử quyền bính ở Đông Dương, chúng ta cũng từ bỏ nhân dân các nước đó cho một số phận thảm thương.

Khi vị đại sứ Hoa Kỳ ở Cambodia, John Gunther Dean, sắp sửa di tản khỏi Nam Vang, ông đã đề nghị cho một đồng sự thân cận nhất của Lon Nol, Sirik Matak, được tỵ nạn ở Hoa Kỳ. Vị cựu thủ tướng này đã trả lời bằng một lá thư.

*Thưa Ngài Đại Sứ, thưa bạn,*

*Tôi xin rất thành thực cảm ơn Ngài vì lá thư của Ngài và đề nghị của Ngài dành cho tôi sự chuyên chở đến miền tự do. Nhưng rất tiếc, tôi không thể rời khỏi một cách hèn nhát như vậy. Về phía Ngài, và đặc biệt về phía quốc gia vĩ đại của Ngài, tôi đã chẳng bao giờ tin vào một lúc mà Ngài sẽ có thứ tình cảm này là bỏ rơi một dân tộc mà dân tộc này đã từng chọn tự do. Quý Ngài đã từ chối bảo vệ cho chúng tôi, và chúng tôi cũng không thể làm được chút gì cho việc đó.*

*Ngài rời đi, và mong muốn của tôi là Ngài và quốc gia của Ngài sẽ tìm được hạnh phúc dưới bầu trời này. Nhưng, kể cũng là được, là tôi sẽ chết ở đây, ngay tại tại chốn này, trong quốc gia mà tôi yêu dấu, kể ra cũng là quá tệ, vì chúng tôi tất cả đã được sinh ra và phải chết cùng trong một ngày. Tôi chỉ có một điều phạm phải trong lần này là tôi đã tin tưởng ở quý Ngài.*

*Sisowath Sirik Matak.*

Thật là một sự cao thượng xứng đáng, nhưng cũng thật buồn thê thảm, xứng đáng là hàng chữ ghi trên mộ bia cho quốc gia ông, cho dân tộc ông, và cho chính ông. Ông là một trong những người đầu tiên bị Khmer Đỏ bắt đi hành quyết.

Sau khi chúng ta từ bỏ việc sử dụng quyền hành, Bắc Việt và Cộng Sản Khmer Đỏ đã nắm lấy ngay. Thất bại của Hoa Kỳ là một tấm thảm kịch lớn biết bao nhiêu, vì sau hiệp định hòa bình tháng

giêng 1973, nó đã có thể tránh khỏi dễ dàng. Cũng cố những thành quả của chúng ta sẽ không gây nên nhiều những phiền toái, một mối đe dọa khả tín để củng cố cho hiệp định hòa bình xuyên qua những cuộc tấn kích trả đũa chống lại Bắc Việt và một nguồn cung cấp viện trợ đủ cho Cambodia và Nam Việt Nam. Nhưng quốc hội Hoa Kỳ đã bằng luật chấm dứt mọi ràng buộc của chúng ta. Quốc hội Hoa Kỳ cũng bằng luật, để đánh bại những bè bạn của chúng ta một cách tương tự.

Một bài học mà những người đối nghịch của chúng ta nên học từ việc can thiệp của Hoa Kỳ ở Việt Nam là Hoa Kỳ dưới một sự lãnh đạo mạnh và quả quyết, nó sẽ đi được những bước dài lớn và chịu đựng được những hy sinh lớn để bảo vệ cho những đồng minh và quyền lợi của nó. Ta chiến đấu ở Việt Nam, vì đó là nơi lõi cuốn quyền lợi chiến lược quan trọng, nhưng chúng ta cũng chiến đấu vì lý tưởng chúng ta đã thể giữ. Nếu không có Hoa Kỳ, quốc gia nào sẽ giúp cho sự bảo vệ của miền Nam Việt Nam? Sự kiện là không có 1 quốc gia nào khác sẽ chiến đấu cho trên 1 thập niên một cuộc chiến tranh cách xa hàng nửa thế giới với một phí tổn to lớn để cứu một dân tộc của một quốc gia nhỏ bé ra khỏi sự nô lệ hoá của Cộng Sản.

Một bài học mà chúng ta phải học từ Việt Nam là nếu chúng ta không hành xử quyền lực một cách tốt đẹp, có đầy những hạng người như Hồ chí Minh, Lê Duẩn, Khiêu Samphan và Pon Pot sẽ mừng rỡ hành xử lấy nó cho những mục tiêu độc hại. Sự can thiệp bằng quân đội của chúng ta ở Việt Nam không phải là một hành động bạo tàn và vô luân lý. Vì chúng ta đã đến để bảo vệ cho một dân tộc vô tội dưới sức tấn công của lũ côn đồ tập quyền thì không có điều gì là vi phạm luân lý cả. Cái mà chúng ta đã vụng về trong những thời gian nào đó cũng không làm phai mờ được duyên cớ chính đáng của nó. Miền Nam Việt Nam và Cambodia rất đáng được hưởng sự giúp đỡ của chúng ta - và 3 triệu người dân đã bị giết sau

khi chiến tranh kết thúc rất xứng đáng được cứu giúp. Cuộc bỏ rơi họ của chúng ta vào giữa lúc họ cần thiết nhất, thật không có gì giá trị cho quốc gia của chúng ta.

Một bài học khác mà chúng ta phải học là một nền hòa bình thế giới thực sự không thể tách rời khỏi quyền lực, quốc gia chúng ta đã có một lợi thế tốt là được tách ra khỏi những kẻ thù của chúng ta bởi 2 đại dương. Những kẻ khác, như bè bạn chúng ta ở Đông Dương, đã không được hưởng lợi thế này. Những kẻ thù của họ sống ngay cạnh họ vài dặm : ngay trên đường mòn Hồ chí Minh. Sự lầm lỗi của chúng ta là đã không làm được những gì quá đáng và không thuyết phục được một cuộc chiến tranh phi nhân đối với những người yêu chuộng hòa bình. Và vào giai đoạn kết thúc, chúng ta đã làm quá ít để ngăn cản bè lũ tập quyền áp đặt những luật lệ phi nhân đối với những người yêu chuộng tự do. Chính nghĩa của chúng ta phải là Hòa Bình, nhưng chúng ta phải nhìn nhận rằng những xấu xa to lớn hơn đã hiện hữu hơn cả chiến tranh.

Bộ đội Cộng Sản đã mang hòa bình đến Nam Việt Nam và Cambodia, nhưng đó là hòa bình của những ngôi mộ.

## CHƯƠNG SÁU

# CHIẾN TRANH TRONG THẾ GIỚI THỨ BA

Chiến tranh trong thế giới thứ ba bắt đầu trước khi chiến tranh thế giới thứ 2 chấm dứt. Sự thất thủ của Sài Gòn 10 năm trước là một chiến thắng vĩ đại của Liên Xô trong những trận chiến then chốt nhất trong chiến tranh trong thế giới thứ ba. (*Ghi chú của người dịch : cựu Tổng Thống Nixon viết quyển NO MORE VIETNAM vào năm 1985*). Không một người lính Soviet nào chiến đấu ở Việt Nam nhưng đó là một chiến thắng cho Moscow vì chiến thắng đó là của đồng minh và đồng thời là khách hàng của Liên Xô, Bắc Việt Nam đã thắng, Nam Việt Nam và Mỹ đã thua. Sau khi chúng ta thất bại trong việc ngăn chặn Cộng Sản thôn tính miền Nam Việt Nam, nó trở nên một giáo điều được chấp nhận là chúng ta sẽ thua trên khắp mọi nơi. Trong 6 năm sau Việt Nam, những kẻ cô lập kiểu mới đã hát "chẳng còn Việt Nam" như là học thuyết Domino đã vỡ đổ từng quân bài một. Lào, Cambodia và Mozambique trong năm 1975, Angola năm 1976, Ethiopia năm 1977, Nam Yemen năm 1978, Nicaragua năm 1979.

Từ khi Tổng Thống Reagan nắm chính quyền từ năm 1981, đà đổ vỡ quốc tế của Mỹ đã được chặn đứng. Nhưng cái bóng ma Việt Nam vẫn còn ám ảnh trong cuộc tranh luận về viện trợ cho chính phủ El Salvador và phe Contras chống Cộng ở Nicaragua. Nếu chúng ta thất bại trong việc ngăn chặn sự yểm trợ của Liên Xô trong cuộc xâm lăng vào chính bán cầu của chúng ta, chúng ta sẽ chẳng còn một chút hy vọng nhỏ nhoi nào để làm việc đó nữa khi quyền lợi của chúng ta bị đe dọa ở trong những phần khác trên thế giới. Chúng ta phải thanh toán cho sạch cơn bệnh tê liệt ở chính trong chúng ta về hội chứng bệnh hoạn Việt Nam nếu chúng ta muốn tránh những

thất bại khác trong những trận chiến trong cuộc chiến tranh ở thế giới thứ ba.

Không một ai muốn có một Việt Nam khác. Bởi vì họ sợ bất cứ một cuộc can thiệp nào của Mỹ trong những quốc gia thuộc thế giới thứ ba sẽ đưa đến một Việt Nam khác, những người cô lập mới này chống lại rằng Hoa Kỳ không có một quyền lợi chiến lược nào trong thế giới thứ ba để biện minh cho việc sử dụng sức mạnh quân sự của chúng ta, và rằng chúng ta nên hạn chế vai trò của chúng ta cho những chương trình viện trợ cho nước ngoài và những sáng kiến ngoại giao. Họ đã lầm.

Chúng ta phải được liên hệ với những gì xảy ra trong thế giới thứ ba vì những vấn đề chiến lược lớn lao và kinh tế lôi kéo. Hai phần ba nhân dân thế giới sống trong những quốc gia đang mở mang ở Á châu, Phi châu, Trung Đông, và châu Mỹ La Tinh. Những quốc gia ấy có những nguồn tài nguyên thiên nhiên bất khả thay thế cho những quốc gia kỹ nghệ phương Tây. Hoa Kỳ mâu dịch với những quốc gia thuộc thế giới thứ ba trong năm 1984 là 175 tỷ dollars - tương đương sự mâu dịch của chúng ta với Tây Âu và Nhật Bản gộp lại.

Chúng ta phải được liên hệ vì nó sẽ là cao điểm của sự phi luân khi chỉ đứng không và phó mặc hàng triệu nhân dân các nước khác phải chịu đựng số phận như nhân dân Việt Nam và các quốc gia thuộc thế giới thứ ba khác bị đàn áp bởi những chế độ độc tài áp đặt lên họ. Chúng ta phải được liên quan vì mối đe dọa lớn nhất cho hòa bình ngày nay đương ở trong thế giới thứ ba. Từ sau khi chấm dứt cuộc thế chiến thứ hai, đã có 120 cuộc chiến mà ở trong đó 10 triệu người đã bị giết. Trừ có cuộc chiến ở Falklands năm 1981 và Greek (Hy Lạp) năm 1947, tất cả những cuộc chiến tranh này đều bắt đầu và được đánh nhau ở trong thế giới thứ ba.

Phượng châm nổi tiếng của chiến lược gia quân sự người Anh B.H. Liddell Hart là : "Phải hiểu chiến tranh, nếu anh muốn hòa bình". Nếu chúng ta muốn Hòa Bình, chúng ta cũng phải hiểu thế giới thứ ba, vì ở đó có một sự thể gần giống như nếu xảy ra sẽ đưa đến chiến tranh giữa Hoa Kỳ và Liên Xô.

Xét vì những đe dọa có thể có đối với hòa bình trên thế giới, ít nhất cũng giống như Liên Xô sẽ tung ra một cuộc tấn công nguyên tử với những hỏa tiễn SS-20 của họ vào Tây Âu. Ngoài mối nguy hiểm trả đũa, một Âu châu trong điều tàn không phải là một cái giá quân sự hấp dẫn. Như Michael Howard đã ghi vào trong "những nguyên nhân của những cuộc chiến tranh", Liên Xô hiện tại thực trạng là một sức mạnh ở Âu châu. Tuy nhiên trong thế giới thứ ba, Liên Xô đã là, ngay trong thời kỳ vàng son nhất của thời hòa hoãn, và sẽ còn tiếp tục là một thực trạng có sức mạnh. Sự chấp nhận những đường biên giới của Âu châu thời hậu chiến là thỏa hiệp Helsinki đã lập thành, nhưng nó tiếp tục hậu thuẫn cho những cái gọi là "những phong trào giải phóng dân tộc" trong thế giới thứ ba.

Chúng ta không có quyền lợi dành thống trị trên những quốc gia thuộc thế giới thứ ba, nhưng chúng ta có lợi ích mạnh mẽ là ngăn ngừa Liên Xô thống trị vùng đó. Nếu chúng ta không có mối nghi ngại nào về sự quan trọng chiến lược của thế giới thứ ba, những hành động của Liên Xô sẽ tẩy sạch họ. Những người của điện Kremlin không phải là những người thương người và họ cũng không phải là những người điên. Họ đã tiêu hàng tỷ rúp để khởi động và yểm trợ cho những cuộc cách mạng trong những nước thuộc thế giới thứ ba; và trợ cấp cho những nền kinh tế phá sản của những chế độ mà họ đã giúp đỡ nắm giữ quyền hành. Trừ có Afghanistan, nơi họ đang nhằm đàn áp một phong trào chống phá cách mạng chống lại chế độ bù nhìn của Soviet. Moscow đã dành được quyền thống trị của 9 quốc gia trong thế giới thứ ba từ 1947 mà không phải gửi một người lính nào đi chinh chiến.

Câu hỏi không phải là chúng ta sẽ đóng vai trò gì ở thế giới thứ ba mà là chúng ta có thể làm như thế nào để không phải chịu đựng một Việt Nam thứ 2. Đầu tiên chúng ta phải kiểm nghiệm những loại tranh chấp mà chúng ta đương đầu. Chiến tranh Triều Tiên năm 1950 chứng tỏ rằng một cuộc tấn công quy ước ngang qua biên giới vào một quốc gia không Cộng Sản sẽ lấy ngay được những phản ứng đoàn kết của Hoa Kỳ và của những đồng minh của chúng ta. Đó là loại tấn công ít gặp nhất mà chúng ta phải đối diện.

Từ chiến tranh Triều Tiên, người Liên Xô đã đi ngầm ở dưới và đi vòng quanh những bờ biên giới bằng những con đường thay đổi. Bắc Việt với Trung Cộng và Liên Xô hậu thuẫn tiếp liệu, phát động chiến tranh du kích chống Nam Việt Nam cho đến năm 1972, khi Bắc Việt tung ra một cuộc tấn công quy ước ô ạt ngang qua vùng phi quân sự.

Ở Cuba và Nicaragua, Liên Xô khuyến khích và ngẫu nhiên có được những phong trào cách mạng cơ bản khổng lồ giả danh là hậu thuẫn cho cái gọi là những cuộc chiến tranh giải phóng.

Ở Angola và Ethiopia, Liên Xô hậu thuẫn cho những lãnh tụ Cộng Sản với quân đội Cuba ủy nhiệm đã giúp họ đoạt và nắm chính quyền.

Ở El Salvador chúng ta đang chứng kiến những kỹ thuật tương tự của cái đã được sử dụng ở Việt Nam. Một cuộc nổi dậy du kích ngoài hậu thuẫn của nhân dân trong quảng đại quần chúng và không có một cơ may nào sống còn, rất ít được hưởng ứng, nếu không được hậu thuẫn tiếp liệu từ Nicaragua, Liên Xô và Cuba.

Thỉnh thoảng Liên Xô khởi ngòi cho một cuộc cách mạng. Những lần khác họ chớp ngay lấy những cái đang có sẵn. Cả 2 đường, Liên

Sô thắng và Tây phương thua trong một trận chiến khác trong chiến tranh thuộc thế giới thứ ba. Chưa từng bao giờ trong lịch sử lại có những tranh chấp rộng lớn và lan tràn khắp nơi như chiến tranh trong thế giới thứ ba. Nó thách đố chúng ta phải nghĩ lại tất cả những kết luận đã kiểm nghiệm về bản chất của chiến tranh và sự xâm lược. Nếu chúng ta cứ khăng khăng sửa soạn cho một cuộc chiến tranh ngày nay bằng cách gia tăng những sự phòng thủ của ngày hôm qua, chúng ta tất phải bị thất bại. Ngày nay, những trận chiến quan trọng không phải là dọc theo những biên giới, nhưng ở những làng mạc xa xôi và những quốc gia nhỏ bé mà tên tuổi của họ, ít người Mỹ đã nghe đến. Trong cuộc xâm lăng nhì nhằng, nó không còn đủ để đứng nhìn khৌi sụng; bây giờ ta phải đi tìm cho ra bàn tay dấu diếm nào, chúng ta phải trở nên lưu tâm nhiều hơn về vai trò của Liên Sô và những chư hầu của nó đang tìm cách kích động và hỗ trợ những cuộc nổi dậy chống lại những chính phủ không Cộng Sản.

Chúng ta phải bắt đầu tránh đi sự lạm dụng chính chúng ta về một số những quan niệm sai lầm rất phổ thông về cách đương đầu như thế nào với những tranh chấp trong thế giới thứ ba.

Đồng ý biện pháp cực đoan có những người, họ khăng khăng đòi nếu chúng ta đủ mạnh về quân sự, chúng ta sẽ có thể gặp và đánh bại bất cứ một thách đố nào mà chúng ta đối mặt. Sự thực là ưu thế nguyên tử vượt trội của Hoa Kỳ là một trong những yếu tố cho chúng ta khả năng chặn đứng sự xâm lược của Cộng Sản ở Triều Tiên. Nhưng khi ưu thế này đã qua, sự kiện chúng ta có ngày nay những thứ vũ khí nguyên tử mạnh hơn nhiều và cũng chính xác hơn nhiều so với những thứ chúng ta đã có trong hồi chiến tranh Triều Tiên nhưng không còn thích hợp trong những tranh chấp trong thế giới thứ ba. Những quốc gia lớn không mạo hiểm tự sát bằng nguyên tử để bảo vệ những quyền lợi ở những vùng ngoại vi. Và những lực lượng quy ước ưu thế sẽ không thịnh hành chống lại một kẻ thù khi

nó phát động một chiến tranh phi quy ước. Giúp đỡ một chính quyền ngăn chặn một cuộc cách mạng bạo lực quân sự mà không giúp đỡ nó giải quyết những vấn đề kinh tế thì cũng chỉ là đi mua một chiến thắng ngắn hạn mà thôi ( vấn đề kinh tế này đã là mầm mống cho những vụ gọi là cách mạng ) : sau một cuộc cách mạng bị dập tắt, một cuộc cách mạng khác sẽ nổi lên thay thế.

Một giải pháp cực đoan khác là những người nói về sự nghèo nàn là vấn đề chính, và thay thế sự cung cấp những viện trợ quân sự để bảo đảm an ninh, chúng ta nên cung cấp những viện trợ kinh tế để thúc đẩy đà tiến bộ. Họ chỉ có lý một nửa phần, vì thế, tất cả đều hỏng. Tôi nhớ lại năm 1947, khi Tổng Thống Truman yêu cầu viện trợ kinh tế và quân sự cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ đang gặp phải sự đe dọa của những du kích Cộng Sản được sự hậu thuẫn của Liên Sô ở Hy Lạp, cùng những sự kiện này với những dân biểu khác, văn phòng của tôi đã tràn ngập hàng trăm những bưu thiếp nói "gửi thực phẩm, đừng gửi vũ khí". Chúng tôi đã chống lại áp lực này, và đã bỏ phiếu thuận cho chương trình Truman. Nếu chúng ta chỉ gửi lương thực mà không gửi vũ khí, Hy Lạp chắc đã trở thành một quốc gia Cộng Sản từ 1947 đến ngày nay rồi. Bài học của kinh nghiệm Hy Lạp là : trong đoản kỳ, một quốc gia không cần tiến bộ bằng an ninh. Nhưng chúng ta cũng phải nhìn nhận rằng trong trường kỳ, một quốc gia không thể có an ninh nếu không có tiến bộ.

Cũng còn có những kẻ ngây thơ khác chống báng rằng chính sách ngoại giao là câu trả lời cho những tranh chấp vũ trang trong thế giới thứ ba. Chính sách ngoại giao không thể thành công nếu không có sức mạnh quân sự hậu thuẫn. Ví dụ, khi Tổng Thống Carter gạt ra ngoài sự sử dụng vũ lực để giải quyết những con tin ở Iran, ông đã làm yếu đi hiệu năng của ngoại giao khi giải quyết điều đó. Thất bại đáng thương của Hội Quốc Liên và Liên Hiệp Quốc khi đóng một vai trò tiêu biểu gìn giữ hòa bình hoặc chấm dứt chiến tranh là một

bằng chứng mạnh mẽ cho sự bất lực của chính sách ngoại giao không có sức mạnh.

Một cuộc kiểm tra chiến lược chống mối đe dọa của Liên Xô trong vùng Trung Đông và vùng vịnh Ba Tư có thể chứng tỏ một cách hữu dụng trong một vài tranh chấp; nhưng nếu không có Liên Xô thủ giữ một vai trò nào cả, thì chúng ta thấy vẫn có những cuộc chiến tranh như chiến tranh giữa Iran - Iraq, cuộc chiến đấu giữa Do Thái - Ả Rập. Những lực lượng dữ dằn và nguy hiểm nhất ở trong vùng Trung Đông không phải là những lực lượng cách mạng Cộng Sản nhận lệnh từ Moscow mà là những lực lượng cách mạng Hồi Giáo chính thống phát sinh bởi Khomeini và Khaddafi.

Tuy nhiên, đó là một ảo tưởng, vì nếu Liên Xô không thủ giữ một vai trò trong một tranh chấp thuộc thế giới thứ ba, thì quyền lợi của Hoa Kỳ không bị đe dọa. Liên Xô chiến đấu không phải để dành thắng lợi. Dù họ chiến đấu hay không chiến đấu, bất cứ nơi nào Hoa Kỳ thua là họ thắng. Cuộc cách mạng của Khomeini ở Iran không có liên hệ gì với Cộng Sản chủ nghĩa hay với Liên Xô, nhưng nó không có nghĩa là Liên Xô đã không thủ lợi được từ việc đó. Khi nhà vua Iran bị đập đổ khỏi quyền lực, Hoa Kỳ đã mất đi một đồng minh mạnh nhất ở vùng Trung Đông. Nếu nhà vua còn tại vị, chiến tranh giữa Iran - Iraq và ngay cả cuộc xâm lăng Afghanistan của Liên Xô có thể chẳng bao giờ xảy ra được. Bởi vì một chế độ mạnh, phụ thuộc, thân Tây phương đã bị thay thế bởi một chế độ bất khả tiên liệu, cực đoan và bài Tây phương, cán cân lực lượng và lệch về phía chúng ta và thuận lợi cho Liên Xô. Nhà vua Ba Tư đã bị đổ giống như sự đổ vỡ của Nam Việt Nam, và một phần do sự bỏ qua của Hoa Kỳ - một đồng minh lâu đời của Ba Tư, mà lại không hậu thuẫn gì cho Ba Tư khi Ba Tư cần thiết nhất, Như là một kết quả, trong mỗi trường hợp, Liên Xô đều ghi nhận một chiến thắng quan trọng trong chiến tranh thuộc thế giới thứ ba.

Sự bất ổn là một đồng minh mạnh mẽ nhất của Liên Xô trong chiến tranh thuộc thế giới thứ ba. Những lãnh tụ So Viết liếc quanh địa cầu để nhận ra những nơi những chốn đường diễn ra xáo trộn, những nơi mà người ta đang mò mẫm để tìm một con đường tốt hơn hay đang chịu đựng qua những giai đoạn bốn chôn, và những lãnh tụ ở điện Kremlin tìm những con đường làm cho tình trạng xấu của những nơi này trở thành xấu hơn. Trong khi Liên Xô không phải là kẻ đứng đằng sau tất cả những cuộc cách mạng bạo lực, nhưng Liên Xô chỉ là kẻ đến nhặt nhãnh đầu tiên khi kết quả của những cuộc cách mạng bạo lực ở những nơi chốn rắc rối ấy đã xong. Sự bất ổn cố - cả hai, sự kiện của nó và sự kiện Liên Xô sẽ thủ lợi từ nó - đều đe dọa những quyền lợi của Hoa Kỳ, bất cứ nơi nào nó xảy ra trên thế giới.

Chúng ta phải triển khai những chiến lược khi đụng phải sự tấn công của Liên Xô tại 3 cấp độ khác nhau : khi một quốc gia không Cộng Sản bị một cuộc nổi dậy của Cộng Sản tấn công, khi một chính thể Cộng Sản đã chiếm được chính quyền, và khi một quốc gia không Cộng Sản đang trong tình trạng thái bình trước khi một cuộc cách mạng bắt đầu.

Khi một cuộc chiến tranh du kích hay một cuộc chiến tranh cách mạng do Liên Xô hậu thuẫn đang tiến hành, chúng ta không được làm những lầm lẫn như chúng ta đã làm ở Việt Nam. Thất bại có thể ở phía có sức mạnh thực sự mạnh mẽ nếu ta hiểu những bài học đứng đắn từ đó, đúng như một chiến thắng có thể là một sức mạnh tiêu cực phá hoại nếu chúng ta hiểu những bài học sai lầm từ đó.

Trong năm 1969, tôi nhận ra rằng sau những kinh nghiệm của chúng ta ở Việt Nam, nhân dân Hoa Kỳ sẽ rất miễn cưỡng khi phải gửi những lực lượng quân sự của Mỹ đến một chiến tranh nào khác thuộc thế giới thứ ba. Vì lý do đó, tôi hình thành học thuyết Nixon. Học thuyết này xác định rằng trong tương lai, trừ khi một cường quốc

can thiệp vào một cuộc tranh chấp thuộc thế giới thứ ba, Hoa Kỳ sẽ không gửi những lực lượng chiến đấu của mình. Chúng ta sẽ cung cấp viện trợ quân sự và kinh tế cho những quốc gia mục tiêu tương đương với với sự cung cấp của khối Cộng Sản dành cho những lực lượng nổi dậy, nhưng quốc gia bị tấn công phải có trách nhiệm cung ứng nhân lực cho sự phòng thủ của họ. Và nếu sau khi được huấn luyện và trang bị đầy đủ để đánh bại cuộc nổi dậy, quốc gia đó vẫn còn thiếu ý chí, vẫn còn thiếu khả năng chiến đấu và do đó thiếu cả sự chiến thắng. Những việc làm của chúng ta cho sự chiến đấu của họ chỉ cung cấp được tốt nhất cho những thành công nhất thời. Một khi chúng ta bỏ đi, kẻ thù lại thay thế ngay lập tức. Chúng ta chẳng bao giờ nên phạm những lỗi lầm mà chúng ta đã làm ở Việt Nam. Chính sách Việt Nam hoá đúng ra đã nên là sáng kiến thực hiện ngay từ khởi thủy cuộc chiến hơn là 4 năm sau đó khi Hoa Kỳ đã gửi trên 500,000 quân nhân đi tham chiến.

Một số người giải thích sai lầm tuyên bố của tôi về học thuyết này như là một dấu hiệu Hoa Kỳ rút toàn thể quân đội ra khỏi Á châu cũng như phần còn lại của thế giới. Nhưng học thuyết Nixon không phải là một công thức để Mỹ rút ra khỏi thế giới thứ ba, nó chỉ rõ ràng là một cơ bản cho Mỹ ở lại và tiếp tục đóng vai trò trách nhiệm trong sự giúp đỡ các bè bạn và đồng minh phòng thủ nền độc lập của họ chống lại sự xâm lược của Cộng Sản.

Trong chương trình huấn luyện quân sự của chúng ta, Hoa Kỳ nên tránh một sai lầm khác mà chúng ta đã phạm ở Việt Nam : đó là thiết lập những lực lượng của những đồng minh của chúng ta theo khuôn mẫu của Hoa Kỳ và vì thế phát triển một khả năng lớn để chiến đấu trong một trận chiến tranh quy ước nhưng rất ít để chiến đấu trong một trận chiến tranh du kích. Quân đội phải được trang bị và huấn luyện để đương đầu với mối đe dọa họ gặp phải. Tiền phải được tiêu dùng một cách tốt hơn là cách hiện có ở một quốc gia như

El Salvador đã trang bị họ với những súng phòng không tối tân để họ sử dụng chống du kích, mà du kích này thì không hề có không lực.

Một nhầm lẫn thứ ba mà nhiều người Mỹ đã phạm phải trong những năm sau chiến tranh Việt Nam là đã không nhìn ra những tranh chấp trong thế giới thứ ba nên sự chọn lựa của Hoa Kỳ thường không phải là giữa đồng minh của chúng ta và một cái gì tốt hơn mà giữa những đồng minh của chúng ta và một cái gì đó còn xấu hơn nhiều. Phái tự do ngày nay thường hay kêu gọi Hoa Kỳ cắt đứt liên hệ với những nhà độc tài phái hữu. Nói một cách khác, họ cáo buộc chúng ta sẽ phạm tội nếu ủng hộ những vi phạm trắng trợn nhất thế giới về nhân quyền. Họ đã lầm, dưới mọi phương thức, những chính quyền đàn áp nhất chính là những chính quyền Cộng Sản. Sự ghi nhận rất rõ ràng. Cuba dưới sự cai trị của Castro thì tệ hại hơn dưới sự cai trị của Batista, Việt Nam dưới sự cai trị của tên Cộng Sản Lê Duẩn thì tệ hại hơn nhiều dưới sự cai trị của Nguyễn văn Thiệu. Cambodia dưới sự cai trị của Pon Pot thì tệ hại hơn quá nhiều dưới sự cai trị của Lon Nol. Khi những chính thể không Cộng Sản nắm chính quyền, Hoa Kỳ có thể đã nên hành xử một vài áp lực để gia tăng sự tôn trọng nhân quyền trong những quốc gia ấy. Bây giờ thì chẳng làm gì được nữa.. Chúng ta chẳng bao giờ nên làm hành động gì để đưa đến kết quả sụp đổ của một chính thể mà chính thể đó còn cho phép một vài tự do và chiến thắng của một chính thể mà nó chẳng hề cho phép một tí gì. Nếu có một bài học nào sâu sắc phải học kể từ chiến tranh Việt Nam thì đây chính là bài học đáng học.

Cuối cùng, chúng ta cũng không được phạm một lỗi lầm là giúp những đồng minh của chúng ta chiến đấu chống một cuộc nổi dậy mà lại không biết nguồn gốc của sự nổi dậy. Đó là điều vô ý thức khi tại sao Hoa Kỳ cung cấp viện trợ quân sự và kinh tế cho El Salvador mà không làm những áp lực để ngăn ngừa Nicaragua và những quốc gia khác thuộc khối Soviet cung cấp vũ khí cho phe nổi dậy.



Giúp một quốc gia ngăn chặn một chế độ Cộng Sản đang dành được chính quyền là một điều khó khăn. Nó còn khó khăn hơn là giúp những lực lượng chống Cộng trong những quốc gia mà Cộng Sản đã dành được chính quyền. Thật là hấp dẫn khi can đảm hô hào chúng ta sẽ giúp cho bất cứ ai ở bất cứ nơi nào chiến đấu chống lại một chế độ Cộng Sản áp bức, nhưng chúng ta phải nhìn nhận những giới hạn về những cái gì chúng ta có thể làm được. Chúng ta không được phạm phải những lỗi lầm thảm hại mà chúng ta đã vấp phải ở Hungary năm 1956 và Vịnh Con Heo ở Cuba năm 1961, nơi mà chúng ta khuyến khích những cuộc cách mạng chống lại những chế độ Cộng Sản và rồi đã bỏ lơ không hậu thuẫn cho những bạn bè của chúng ta khi họ đã phải chịu những sự tấn công của những lực lượng ưu thế hơn nhiều. Sự kiểm soát sẽ nên là ở đó có một vài những cơ may hợp lý nào để thành công hay không ? Thí dụ : những lực lượng chống Cộng Savimbi ở Angola, nên có sự kiểm soát này. Những chiến sĩ chiến đấu cho tự do ở Afghanistan xứng đáng được hậu thuẫn vì đó là đòn bẩy duy nhất chúng ta có để làm giảm thiểu sức đàn áp của Liên Xô trong quốc gia ấy.

Liên Xô không thể có cả 2 đường ở đó. Nếu họ có quyền yểm trợ cho những lực lượng "giải phóng" Cộng Sản ở trong những quốc gia không Cộng Sản, Hoa Kỳ cũng có những quyền ấy để ủng hộ cho những lực lượng giải phóng thực sự trong những quốc gia Cộng Sản. Ở Nicaragua, chúng ta nên ủng hộ cho phe kháng chiến Contras khi mà bọn Sandinistas tiếp tục yểm trợ cho phe du kích ở El Salvador. Một câu hỏi khó khăn hơn đáng đưa ra là nếu chính quyền Nicaragua đồng ý ngưng ngay những hoạt động ấy. Trong trường hợp đó, sự tiếp tục viện trợ cho phe Contras vẫn sẽ được biện minh khi Hoa Kỳ còn thấy được qua những sự kiện là họ vẫn bị tấn công bởi những lực lượng ưu thế hơn.

Cuộc hành quân thành công ở Grenada đã hoàn thành được 3 mục tiêu quan trọng : cứu được những người Mỹ đang ở trong tình cảnh hiểm nghèo, phá bỏ được khả năng của một căn cứ Liên Xô khác đang được xây dựng ở trong vùng Caribbean, và điều quan trọng nhất nó đã xoá bỏ được một số những mặc cảm bất lực mà mặc cảm này đã phát sinh sau sự thất thủ Sài Gòn của chúng ta. Nhưng sau khi Grenada chứng tỏ chúng ta vẫn có thể làm được một số gì đó trên vũ đài quốc tế, nó cũng không chứng tỏ là chúng ta có thể làm được mọi việc. Công luận hậu thuẫn cho việc hành quân Grenada rất cao vì nó đã giải quyết mau chóng, số thương vong nhẹ và sự kích động tức thời - nó đe dọa mạng sống của những người Mỹ - rất rõ ràng. 600 binh sĩ Cuba trang bị vũ khí nhẹ mất tinh thần trên những bờ biển Grenada khác xa với những nhiệm vụ mà chúng ta phải đối đầu nếu chúng ta phải chiến đấu với 50,000 quân Sandinistas, trang bị bằng vũ khí nặng của Liên Xô ở Nicaragua.

Nó cũng rất nguy hiểm khi kết luận là sự kiện Grenada chứng tỏ Hoa Kỳ có thể làm được tất cả mọi việc, như vậy, nó còn nguy hiểm hơn là kết luận vì chúng ta đã thất bại ở Việt Nam, ta sẽ thất bại ở khắp mọi nơi. Chúng ta không được cho phép sự thất bại ở Việt Nam làm mù quáng chúng ta để đến thực sự đỡ đầu không còn một sức mạnh quân sự nào và cũng không còn ý chí nào để sử dụng nó chạy chữa cho những trận chiến sinh tử trong thế giới thứ ba, như vậy thì chúng ta sẽ thua trong chiến tranh thuộc thế giới thứ ba.

Sự miễn cưỡng của những lãnh tụ quân sự của chúng ta sợ bị sa lầy trong một chiến tranh Việt Nam khác là điều không thể hiểu được. Điều không ngạc nhiên là những học thuyết quân sự mới đây đã gạt ra ngoài sự gửi binh đội của chúng ta đi xa từ những điều kiện sau đây : những hành động phải là "những quyền lợi quốc gia hết sức quan trọng" hay của những đồng minh của chúng ta, chúng ta chỉ nên gửi những lực lượng ra nước ngoài kể như là giải pháp chót; khi ta gửi lực lượng của ta ra nước ngoài, ta phải làm như thế với một

đối tượng duy nhất để chiến thắng; chiến tranh phải được chiến thắng với ý nghĩa là hoàn tất được mục tiêu trong chiến thắng, và chúng ta phải có những bảo đảm về hậu thuẫn của quốc hội và công luận.

Không ai có thể nghi ngờ những điều kiện này khi nó được xác định rõ rệt.. Nhưng một số đã đi quá xa khi chống đối rằng những quyền lợi sống còn của Hoa Kỳ chỉ được kể trong trường hợp những đồng minh Âu châu và Nhật Bản bị tấn công. Một sự đe dọa về những nguồn tiếp liệu dầu hỏa của chúng ta thuộc vùng vịnh Ba Tư, hay là một sự đe dọa những láng giềng thân cận của chúng ta ở phía nam. Họ đã lầm. Những quyền lợi sống còn của chúng ta đều có thể bị ảnh hưởng những gì xảy ra ở cả những nơi khác trên thế giới.

Do Thái là một trường hợp điển hình. Hầu hết các chuyên viên quân sự đồng ý rằng những quyền lợi của Hoa Kỳ bị ảnh hưởng nếu có mối đe dọa nào đến Arab Saudi và những vùng tiếp liệu dầu cho Tây phương. Ngược lại, Do Thái rõ ràng là không có dầu. Do Thái có diện tích còn nhỏ hơn cả tiểu bang Massachusetts. Chỉ có 4 triệu dân so với 100 triệu dân ở Trung Đông. Do Thái không phải là đồng minh chính thức của Hoa Kỳ. Nhưng khi Do Thái bị tấn công, mọi Tổng Thống Mỹ đều rõ ràng là phải sử dụng sức mạnh quân sự để ngăn ngừa sự thất bại cho Do Thái. Những quyền lợi của Hoa Kỳ ở Do Thái là những quyền lợi sống còn trên khắp những yếu tố tinh thần sâu xa lôi cuốn và sự kiện Do Thái là một hòn đảo dân chủ giữa một biển cả của những quốc gia độc quyền. Sự hiện diện vùng của quốc gia Do Thái và khả năng quân sự thực sự đã khiến sự sống còn của nó là một quyền lợi quan trọng của Hoa Kỳ. Và chúng ta không thể không biết sự kiện là Liên Xô đã rõ ràng cung cấp vô giới hạn những khí giới cho một số kẻ thù của Do Thái.

Mặc dầu không thể quy định một cách máy móc thế nào là một quyền lợi sống còn của Mỹ, nhưng hầu hết người Mỹ đều hiểu cả 2

lý do tinh thần và chiến lược cho sự hậu thuẫn mạnh mẽ của Do Thái. Trong chiến tranh thuộc thế giới thứ ba, sẽ có những quốc gia khác nhỏ hơn mà ở nơi đó, những quyền lợi của chúng ta và quyền lợi của nhân dân các quốc gia này, có thể có được sự trợ giúp của Hoa Kỳ trong cố gắng của họ chống lại sự xâm lăng của Cộng Sản. Nếu ta định nghĩa những quyền lợi sống còn của chúng ta một cách quá chật hẹp chỉ để tránh sự sợ hãi phải lôi cuốn vào một Việt Nam khác, chúng ta sẽ đi đến một kết quả nguy hiểm là bỏ rơi hàng triệu người dưới sự độc đoán bạo tàn và hiển nhiên, sẽ thua trong chiến tranh thuộc thế giới thứ ba.

Không ai có thể cãi cọ về đề nghị là chúng ta không nên sử dụng lực lượng quân sự trừ khi nắm chắc được mục tiêu của chúng ta sẽ đạt trong chiến thắng. Nhưng chúng ta cũng phải nhìn nhận rằng nơi nào mà quyền lợi của chúng ta rõ ràng bị lôi cuốn, chúng ta phải chấp nhận những nguy hiểm để bảo vệ nó. Mọi cuộc hành quân quân sự chẳng bao giờ có sự bảo đảm hoàn toàn. Hoa Kỳ là một đại cường quốc với trách nhiệm trên toàn thế giới. Chúng ta sẽ thắng thế chống lại một kẻ thù mà nó chấp nhận mọi nguy hiểm để đoạt chiến thắng, nếu chúng ta không muốn chấp nhận một vài nguy hiểm để ngăn ngừa thất bại.

Một nguyên tắc tương tự áp dụng với phong trào khủng bố quốc tế. Một số người đòi hỏi hạn chế sự trả đũa chống lại bọn khủng bố vì phải chấp nhận nguy hiểm đáng kể về số tử vong thường dân, con tin và những nhân viên quân sự của chúng ta. Nhưng khi chúng ta không thể hành động trong mọi trường hợp của khủng bố, chúng ta nên luôn luôn hành động một cách quả quyết khi chúng ta biết ai là kẻ trách nhiệm và biết rõ luôn cả nơi chốn ẩn náu của chúng. Nói cách khác chúng ta dành quyền hành động khi phản kích những tên ngoài vòng pháp luật quốc tế này. Nếu một nhóm khủng bố thành công trong việc làm Hoa Kỳ e dè, những nhóm khủng bố khác sẽ được khuyến khích để cố gắng, và không nghi ngờ gì nữa, kết quả là

nhieu sinh mạng nữa sẽ bị tổn thất. Trả đũa nhanh, trả đũa đúng mức ngay cả khi có một vài nguy hiểm đối với một số thường dân vô tội, sẽ có nghĩa là những tên khủng bố khác sẽ bớt hẳn đi sự đe dọa và bớt đi được sự sợ hãi giết hại những thường dân vô tội trong tương lai. Nhắc đi nhắc lại sự đe dọa trả đũa mà rồi không có những hành động nào cả thì sẽ là một phản tác dụng. Một vị Tổng Thống Hoa Kỳ chỉ nên cảnh cáo một lần mà thôi.

Khủng bố, do một quốc gia hay do một nhóm chính trị hay do những cá nhân đảm nhận, là một trong những hình ảnh quỷ quyệt và chết chóc nhất trong chiến tranh thuộc thế giới thứ ba. Liên Xô và những thụ ủy của nó dùng khủng bố để khuấy động chiến tranh ngầm chống phương Tây và những bè bạn cũng như đồng minh của phương Tây. Đó cũng là chiến thuật mà kẻ thù của Hoa Kỳ sử dụng để cố gắng đẩy Hoa Kỳ ra khỏi thế giới thứ ba. Chúng ta đã phải ra khỏi Lebanon không phải bởi một quốc gia nào khác mà bởi những nhóm khủng bố cảm tử mà chúng ta có thể rõ ràng định tính và những kẻ bảo trợ nó vẫn còn ở ngoài tầm tay của chúng ta. Những lực lượng quân sự của chúng ta chỉ có thể chiến đấu với một kẻ thù khi họ có thể nhìn thấy kẻ thù đó. Tất cả những lực lượng quân sự trên thế giới đều vô hiệu chống lại bóng tối. Nếu Hoa Kỳ muốn tiếp tục đảm nhiệm một vai trò trong thế giới thứ ba, Hoa Kỳ phải tấn công bọn khủng bố đến tận gốc. Chúng ta phải kèm hãm những kẻ ưa chuộng và trả tiền cho những hành động khủng bố.

Vô khí mạnh nhất của quân khủng bố là tính cách riêng rẽ khu vực của thế giới văn minh khi đánh chúng. Nếu những người Mỹ bị bắt làm con tin, thế giới coi đó như là vấn đề riêng của nước Mỹ. Nếu đa số những hành khách bị không tặc là người Kuwait, việc cưỡng đoạt phi cơ là việc riêng của Kuwait. Khi một chiếc xe hơi mang bom nổ trên đường phố ở Paris, chúng ta đổ việc ấy cho nước Pháp giải quyết. Bởi phản ứng một cách hẹp hòi, chúng ta đã nằm trong tay bọn khủng bố. Ngày nay khủng bố là một thách đố quốc tế

đối với một nền trật tự thế giới, và nó đòi hỏi sự trả lời của toàn thế giới.

Ghi nhận sự tiếp trợ cho dầu cho mở quân khủng bố của Liên Xô thì dễ hiểu. Nhưng Liên Xô không phải là quốc gia duy nhất làm việc đó. Iran của Khomeini, Lybia của Khaddafi cũng là 2 quốc gia ngoài vòng pháp luật đã công khai ca tụng, bảo vệ và khuyến khích bọn chúng vi phạm những hành động khủng bố. Sự yểm trợ và bảo trợ quân khủng bố của các quốc gia này là một trong những mối đe dọa nguy hiểm nhất cho nền hòa bình thế giới.

Những sự giao thiệp trong và giữa những quốc gia phụ thuộc vào một trật tự. Những nhà ngoại giao có thể đi lại và các sứ quán có thể mở cửa, không sợ bị ám sát hay tấn công và giới doanh gia có thể đi lo liệu công việc mà không sợ bị bắt cóc. Khủng bố đã gieo rắc sự sợ hãi, sợ hãi gieo rắc sự cô lập và nghi ngờ, và những ý muốn không tránh khỏi này sẽ làm cho các quốc gia rời rạc nhau. Khi điều đó xảy ra, toàn thế giới sẽ phải chịu những hậu quả xấu.

Trong hầu hết sự khủng bố do quốc gia bảo trợ, những sự trả đũa quân sự, dù rất căm dỗ, cũng là điều không thực tế. Nhưng cái thống thiết nhất về sự trả lời của thế giới văn minh với bọn khủng bố là cái gì đó ít phải sử dụng đến hàng ngũ quân đội lớn lao của những sự lựa chọn một hành động quân sự thật nhanh gọn và có giá trị với nó. Khủng bố là một phương cách để chia rẽ và chinh phục - nhưng chỉ khi nào nạn nhân của nó cho phép chính họ phân hóa. Khi hành động khủng bố chống lại một quốc gia, những quốc gia khác đều nên phản ứng như khi chính họ bị khủng bố vậy - vì, đó chính là điều thiết yếu. Hành động đầu tiên của những quốc gia khác là không nên được xoa dịu vì mình không phải là nạn nhân, và hành động xoa dịu đó là xúc phạm đến một số quốc gia khác đã bị khủng bố.

Thế giới văn minh phải phát triển chính sách đoàn kết để giải quyết với khủng bố. Tất cả những quốc gia đều có thể là những nạn nhân, nên chung sức nhau lại, chia sẻ những tin tức tình báo và những nguồn truyền thông, khi một trả đũa quân sự thích hợp, họ phải cùng sửa soạn chung. Điều quan trọng nhất, họ phải nhìn nhận rằng ngay cả những quốc gia hỗ trợ cho khủng bố cũng thuộc vào những nạn nhân của nó. Trong khi chẳng phải Iran hay Lybia có thể sống còn mà không nhờ vào bán dầu, thế giới còn lại vẫn có thể tồn tại không cần dầu của Iran và Lybia. Trong quá khứ, những chế tài ngoại giao và kinh tế và những cách ly được phê phán minh chứng là không hiệu quả. Tuy nhiên, những điều đó trở nên vô hiệu vì có quá ít quốc gia tham gia.

Khủng bố sẽ không bị ngăn ngại vì những giải pháp của Liên Hiệp Quốc hay những phát biểu lăng mạ của những nhà lãnh tụ hay của lập pháp. Nhưng chúng phải được răn đe một lần rằng việc sử dụng khủng bố sẽ khơi ngòi cho sự giận dữ của tất cả những quốc gia không muốn thế giới này bị xé nát bởi một thiểu số nhỏ nhoi, những kẻ theo đuổi bạo lực như mục tiêu của chúng. Chúng ta sẽ chỉ loại được khủng bố nếu chúng ta đánh đuổi nó bằng cách kéo đi màn u ám do sự lên án quốc tế quanh những nước bảo trợ cho nó. Và hành động thực sự bao giờ cũng mạnh mẽ hơn là lời nói suông. Trừ khi họ muốn sống hòa bình trong cộng đồng quốc gia, chúng ta không thể cho phép họ bất cứ một đặc quyền nào khác trong đời sống cộng đồng.

Những cuộc chiến tranh không thể nào được phát động nếu không có sự phát động của quốc hội và nhân dân. Nhưng có những lúc, quốc hội và nhân dân không thể nhận ra được sự sống còn của chúng ta trong những tranh chấp thuộc thế giới thứ ba. Những lãnh tụ nên lãnh đạo chứ không hẳn chỉ theo những ý kiến của công luận - mà công luận này lại không được thông tin đầy đủ. Đó là trách nhiệm của họ phải hướng dẫn nhân dân và quốc hội về những quyền lợi

trọng yếu của chúng ta ở nơi nào và rồi tranh thủ hậu thuẫn cho bất cứ những hành động quân sự nào cần thiết để bảo vệ. Những lãnh tụ chỉ làm những ý kiến nào mà cuộc thăm dò ý kiến đã chứng tỏ những cử tri không chính thức sẽ ủng hộ thì không phải thực sự là những lãnh tụ, và nếu những người Mỹ theo họ, điều đó sẽ làm chúng ta không còn là một nước lớn. Có lần Trotsky đã viết " Người ta có thể không quan thiết đến chiến lược, nhưng chiến lược phải quan thiết đến với ta". Khối dân chúng không được thông tin đầy đủ có thể không lưu ý đến những ảnh hưởng đang diễn tiến trên thế giới thứ ba - nhưng cái gì đang diễn tiến trên thế giới thứ ba lại quan thiết và ảnh hưởng đến họ.

Cho đến bây giờ chúng ta nên chọn lựa những gì lôi cuốn chúng ta trong những tranh chấp thuộc thế giới thứ ba để phân định. Như Frederick Đại Đế đã quan sát "ông ta muốn phòng vệ khắp mọi nơi thì chẳng nơi nào phòng vệ được cả". Một cách giản dị vì chúng ta là một cường quốc chính yếu của thế giới tự do, nên chúng ta phải có trách nhiệm về mọi việc đang trở nên xấu trên thế giới. Cuộc xâm lăng của Khaddfi là một thí dụ. Nước Pháp có rất nhiều tài sản hơn Hoa Kỳ ở Tchad, và họ cần thiết phải lãnh trách nhiệm đối đầu với Khaddafi. Nếu họ tìm ra hãn là một tên bất trị, điều đó không có nghĩa là chúng ta có thể hay nên làm được những điều gì tốt hơn nước Pháp làm được. Như trường hợp Việt Nam đã được chứng tỏ rõ ràng chiến thắng bởi một ủy nhiệm của Liên Xô trong một cuộc tranh chấp thuộc thế giới thứ ba khuyến khích sự phiêu lưu của Liên Xô và dẫn đến sự xâm lăng nữa trong những phần khác thuộc thế giới thứ ba. Vì thế, không có một trường hợp xâm lăng nào của Liên Xô trong đất nước thuộc thế giới thứ ba mà lại không là một thách đố đối với Tây phương.

Mục tiêu của chúng ta nên luôn luôn sử dụng đến sức mạnh như một giải pháp cuối cùng. Nhưng khả năng và ý chí sử dụng sức mạnh là một giải pháp đầu tiên, khi những quyền lợi của chúng ta bị

đe dọa giảm thiểu sự có thể có việc sử dụng vũ lực như một giải pháp sau cùng. Khi những nguy cơ về thương vong có thể lớn hơn nhiều, Việt Nam là nơi rất quan trọng để ngăn chặn một cuộc xâm lăng từ sớm. Winston Churchill đã đưa ra quan điểm là thế chiến thứ hai là một cuộc chiến tranh không cần thiết vì nó đã có thể được ngăn chặn bởi hành động hợp thời chống lại Hitler khi ông này tung ra những cuộc chinh phục các nước nhỏ hơn. Nhưng vào thời ấy những lãnh tụ Âu châu không quan niệm đây là những quyền lợi sinh tử của họ.

Mọi người đều đồng ý rằng, chúng ta chẳng nên bao giờ gửi quân đội chúng ta đến một nơi thiếu chính nghĩa. Nhưng chiến thắng phải được định nghĩa một cách riêng biệt, chúng ta là những lực lượng phòng thủ, chúng ta không hề cố gắng đi chinh phục các quốc gia khác. Đó là điều tại sao chúng ta phải có một chính sách chiến đấu cho những cuộc chiến tranh có giới hạn khi chúng cần thiết để hoàn tất những mục tiêu giới hạn. Chúng ta CHIẾN THẮNG nếu chúng ta ngăn ngừa được kẻ thù chiến thắng. Thế giới có thể đã nhìn cuộc chiến tranh quy ước cuối cùng giữa những cường quốc lớn. Trong khi kết thúc tranh chấp quốc tế sẽ có thể được quyết định bởi kết quả của những cuộc chiến tranh bất quy ước có giới hạn. Một Tổng Thống không phải bị đối đầu với những chọn lựa là phát động một cuộc chiến tranh toàn thể hay chấp nhận một sự thất bại toàn thể hay không.

Tuy nhiên sau Việt Nam, quốc hội Hoa Kỳ đã cố gắng buộc Tổng Thống phải làm đúng như một sự lựa chọn ấy bằng cách thông qua những biện pháp để cắt xén tàn nhẫn những khả năng sử dụng sức mạnh quân sự hạn chế và bất quy ước. Đạo luật về khả năng chiến tranh đã khiến cho những hành động mau chóng và bí mật của Tổng Thống trong 1 cuộc xung đột trở nên bất khả thực hiện và cho phép quốc hội được rút quân đội Hoa Kỳ về nước, gián dị là không còn làm gì được cả - vì thiếu sự thông qua một giải pháp cho phép hay

chống lại hành động của Tổng Thống. Đạo luật trợ giúp ngoại quốc hạn chế viện trợ cho những chính quyền mà chính quyền đó không làm sạch được những sự ghi nhận về vi phạm nhân quyền. Nếu nó đã có trong thời thế chiến thứ hai, đạo luật này đã ngăn cản không cho Hoa Kỳ trợ giúp đồng minh của chúng ta là Liên Xô để chống lại Hitler. Tu chính án Clark - 1976 đã cấm mọi sự viện trợ cho những chiến đấu cho tự do ở Angola, tạo dịp bật đèn xanh cho Cuba và Liên Xô thao túng ở Angola và trên khắp thế giới. Tu chính án Boland 1982 vạch đường cho quyết định thảm hại của quốc hội Hoa Kỳ cắt mọi viện trợ cho phe Contras chiến đấu chống bọn Sandinitas ở Nicaragua.

Những biện pháp này đòi hỏi một vị Tổng Thống phát động chiến tranh dưới những luật lệ của hầu tước Queensbury trong một thế giới nơi mà những phương cách tốt là ngăn cản tàn nhẫn. Liên Xô không bị ràng buộc với bất cứ một luật lệ nào chỉ trừ có một điều nói đến là chiến thắng. Không một ai đòi hỏi chúng ta nên trở thành giống họ để dành phần thắng. Chính Nietzsche đã viết "Ai chiến đấu với cá sấu, kẻ đó trở thành cá sấu". Nhưng ta cũng phải nhớ lại rằng "ai không chiến đấu thì sẽ bị cá sấu nhai nghiền mất".

Không có một giới hạn nào đối với lực lượng của Liên Xô đi xâm lăng, lật đổ và phá hoại những chính quyền không Cộng Sản, hay trang bị, củng cố, khuyến khích những chính quyền Cộng Sản xâm lược. Làm què quặt thế lực của chúng ta khi chúng ta đáp ứng trong những trường hợp như thế để đẩy ra xa hơn sự xâm lược. Hơn nữa, chúng ta cũng phải yểm trợ cho những chính quyền đang chiến đấu chống sự xâm lược của Cộng Sản ngay cả khi vấn đề nhân quyền của họ chẳng đạt được những tiêu chuẩn như tiêu chuẩn của chúng ta. Với sự trợ giúp và ảnh hưởng của chúng ta, nhân dân họ sẽ có một cơ may để có một số những dân quyền; dưới chế độ Cộng Sản, họ sẽ chẳng có gì hết. Và chúng ta phải đối diện với một thực tại là chiến tranh được che dấu là một thực tại trong đời sống của thế giới

thứ ba. Nếu tất cả sự vận chuyển vũ khí cho những chính phủ hay phe nhóm chống Cộng đòi hỏi phải có sự điều tra của quốc hội kỹ càng, thì vũ khí sẽ chẳng bao giờ rời khỏi bến và bè bạn của chúng ta sẽ trở thành trắng tay. Liên Xô và những chư hầu của nó, trong khi ấy, sẽ chiến đấu hăng hơn và chiến thắng nhanh hơn, đoạt từ quốc gia này đến quốc gia khác, đúng như họ đã làm trong những năm cuối thập niên 1970.

Chính sách ngoại giao mở rộng vòng tay sẽ chỉ là một nắm tay lỏng, trừ khi vị Tổng Thống có cây gậy thần của một sức mạnh quân sự đáng tin cậy trong tay. Nhịp độ và bản chất của những biến cố trong thế giới tân kỳ làm cho nó quan trọng hơn bao giờ hết cho vị Tổng Thống có khả năng gửi quân đội sử dụng đi xa với cấp độ đầy đủ của những lực lượng quân sự và tình báo khi tình thế đòi hỏi. Điều đó không thể cho 535 thành viên của quốc hội làm những điều ấy cho mau, những điều kiện thật khó khăn cho một Tổng Thống. Những biến cố không bao giờ chờ chúng ta đáp ứng. Như Charles de Gaulle quan sát trong thời gian ngắn trước khi ông qua đời, thành viên của quốc hội có thể làm tê liệt chính sách, bởi vì họ không thể bắt đầu thực hiện chính sách. Sự lãnh đạo nghị viện có nghĩa là sự lãnh đạo bởi sự đồng thuận, và sự đồng thuận trong lãnh đạo thì không phải là lãnh đạo. Thời gian để cho sự đồng thuận được hình thành, thì thời gian để hành động đã qua rồi. Quốc hội là một thể hội phán, bánh xe của nó nghiêng qua chập chạp, quốc hội thường nổi điên lên như vậy. Tuy nhiên, một vị Tổng Thống phải nhìn, phải suy nghĩ và rồi hành động quyết định.

Đạo luật về khả năng chiến tranh và những biện pháp khác đã giới hạn thẩm quyền rộng rãi của Tổng Thống là sự kéo dài những triệu chứng của hội chứng bệnh hoạn Việt Nam, những biểu lộ của sự sợ hãi về sức mạnh của chính chúng ta trên khắp nước Mỹ sau sự thất bại của Hoa Kỳ ở Đông Dương. Những ngày ấy thì bây giờ đã

qua rồi. Nếu chúng ta phải xử trí trong những chiến đấu quyết liệt ở thế giới thứ ba, Tổng Thống và quốc hội nên hợp tác cùng nhau trong một nỗ lực tháo bỏ đi hạn chế chủ bại này từ những bản văn hành pháp.

Tránh một Việt Nam khác và cần cố gắng giúp đỡ quốc gia không Cộng Sản đánh bại một cuộc nổi dậy của Cộng Sản - hay giúp cho những người chống Cộng tại một quốc gia mà Cộng Sản đã cướp được chính quyền - là một điều rất khó khăn. Con đường chắc chắn nhất để ngăn ngừa một Việt Nam khác là hành động trước khi cuộc chiến đấu bùng ra. Khi tất cả yên lặng trong thế giới thứ ba, nó không có nghĩa là tất cả đều tốt đẹp. Chúng ta cần một hệ thống báo động sớm để tìm ra khả năng của những điểm nóng trong thế giới thứ ba. Một khi chúng ta đã nhận ra chúng, chúng ta phải đưa ra ngay hành động, sự can thiệp có thể thực hiện được về thực trạng của một cực đoan này sang Cộng Sản ở một cực đoan hơn. Ta cần phải sử dụng thuốc chính trị ngăn ngừa trước khi căn bệnh bị nhiễm thứ vi khuẩn cách mạng bất khả chữa khỏi.

Đó là một trận chiến ta có thể phát động trên địa bàn của chúng ta - nơi chúng ta mạnh nhất và là nơi Cộng Sản yếu nhất - khôi hài thay, trong trường kỳ, Cộng Sản thua trong khi chúng chiến thắng trong thế giới thứ ba, vì xã hội chủ nghĩa Soviet không làm việc được. Cộng Sản đã dành chính quyền ở 18 quốc gia khi chấm dứt thế chiến thứ hai. Nhưng không có chính quyền nào trong những quốc gia mà Liên Xô chiếm được lại dành được đa số phiếu bầu trong một cuộc bầu cử tự do dân chủ. Cũng không một quốc gia nào trong họ dám thử cho dân chúng được bầu cử lấy tới một lần. Ngay sau thế chiến thứ hai, tư tưởng Cộng Sản đã hấp dẫn thế giới thứ ba một cách rõ ràng và dân chúng trong vùng không biết nó sẽ sản xuất ra được gì. Bây giờ thì họ hiểu : Cộng Sản không còn sức hấp dẫn quần chúng nữa. Nó hứa hẹn hòa bình nhưng đưa lại chiến tranh. Nó hứa hẹn giải phóng nhưng đưa lại độc tài bạo chúa. Nó hứa hẹn công lý

nhưng đưa lại hàng chuỗi những trại tù Gulags. Nó hứa hẹn tiến bộ nhưng đưa lại bần cùng. Nhưng khi Cộng Sản không còn sức hấp dẫn quần chúng nữa, Cộng Sản vẫn còn sức hấp dẫn mãnh liệt đối với các lãnh tụ. Nó đưa ra một phương cách để cướp chính quyền và giữ chính quyền. Cộng Sản sẽ tiếp tục cố gắng bành trướng đế quốc của chúng, nhưng nó chỉ có thể thành công do sức mạnh vũ khí chứ không phải vì sức mạnh tinh thần.

Sự phát triển địa dư chính trị chính từ sau thế chiến thứ hai đã chứng tỏ rằng Cộng Sản đã thua trong trận chiến ý thức hệ trên thế giới. Nhưng thực tế, chúng tuy thua trong trận chiến này cũng không có nghĩa là Tây phương đã thắng. 3 tỷ rưỡi người sống trong thế giới thứ ba có một lợi tức đầu người trung bình 600 dollars so với lợi tức đầu người 10,000 dollars của Mỹ. Xã hội của họ phân hoá giữa những người rất giàu và những người rất nghèo. Dân chúng tại những quốc gia này muốn sự thay đổi. Một câu hỏi duy nhất là sự thay đổi bằng những phương thức hòa bình hay bạo lực, hoặc nó sẽ hủy hoại hay hoặc nó sẽ xây dựng, hoặc nó sẽ đưa đến một thể chế độc tài hay tự do. Vì người dân muốn thay đổi, nó sẽ không có câu trả lời cho hiện trạng. Nếu nó không có hy vọng thay đổi hòa bình, sự thay đổi bằng bạo lực là điều không thể nào tránh khỏi.

Thật quá nhiều khuynh hướng đi tìm những con vật tế thần cho những vấn đề thuộc các nước thế giới thứ ba. Một số đổ tội cho các di sản của chế độ thực dân của họ. Những kẻ khác chống đối là sự khai thác bóc lột của phương Tây qua những công ty đa quốc gia khổng lồ, phải chịu trách nhiệm về nền kinh tế lạc hậu trong thế giới thứ ba. Những kẻ khác lại cáo buộc là những chính sách viện trợ keo kiệt và những chính sách mậu dịch hạn chế của Tây phương đã gây ra cho những quốc gia trong thế giới thứ ba lẹt đẹt đằng sau sự phát triển.

Câu trả lời thực sự là nền kinh tế của hầu hết những quốc gia thuộc thế giới thứ ba thì bệnh hoạn, và nó không thể hồi phục nếu không có một sự khám bệnh đặc biệt cho tình trạng bệnh hoạn. Từ sau thế chiến thứ hai, dân chúng của những quốc gia mới độc lập phải sống dưới những chính quyền xấu và không thể tin cậy vào được - hầu hết các viên chức trong chính quyền này thì tham nhũng, số đông trong bọn họ thì lại áp chế dân chúng. Rất hiếm trong bọn họ có ý thức và tinh thần dân chủ. Những nhà độc tài nhép thì biến thủ và tham nhũng hàng tỷ dollars để xây dựng tổ ấm. Mị dân thì như Sokarno và N' Krumah xây những tượng đài cho chính họ hơn là để lại những di sản tiến bộ cho nhân dân của họ. Triết thuyết xã hội áp đặt những chính sách kinh tế và làm nản lòng sự đầu tư của tư nhân và, nhân danh công bằng, để bần cùng hoá hàng triệu người dân chia xẻ cảnh nghèo khổ hơn là tham gia vào đà tiến bộ.

Số phận của họ không phải là lỗi của chúng ta, nhưng là trách nhiệm của chúng ta. Dân chúng ở những quốc gia này có những vấn đề ghê gớm. Ít nhất Cộng Sản đã nói về những vấn đề đó. Quá nhiều lần chúng ta nói về Cộng Sản. Nó không có giá trị gì ở nước Mỹ. Nước Mỹ là một quốc gia lớn, chúng ta trở nên vĩ đại không phải vì chúng ta chống lại những điều dở mà vì chúng ta đã làm những điều tốt. Chúng ta phải làm sáng tỏ với nhân dân thế giới thứ ba điều chúng ta quan tâm về tình trạng của họ nếu họ không bị Cộng Sản đe dọa, rằng chúng ta không phải để cho hiện trạng hàng triệu người buồn khổ trong nghèo nàn, rằng chúng ta không phải chỉ chống Cộng để làm cho mọi việc trở nên xấu hơn mà để làm cho một con đường tốt hơn, và trong đó, mọi người khác có thể được chia xẻ những tiến bộ của chúng ta tới một xã hội nhiều tự do hơn, nhiều công lý hơn và nhiều thịnh vượng hơn.

Chúng ta phải bỏ đi cái cảm tưởng là chúng ta sẽ nhảy vào hoạt động trong thế giới thứ ba chỉ khi nào quyền lợi của chúng ta bị đe

dọa bởi sự xâm lược của Cộng Sản. Bây giờ chúng ta phải phát triển những chính sách nói rõ về quyền lợi của họ. Ngay cả khi họ không bị Cộng Sản đe dọa, hàng triệu dân chúng sẽ minh chứng về đòi hỏi cải cách để nhấc đi gánh nặng nghèo nàn, bất công và tham nhũng, mà đó là những số phận của họ qua nhiều thế hệ. Khi công bố những quan điểm này, chúng ta sẽ phụng sự cho quyền lợi của chúng ta nhưng khi đang bị Cộng Sản tước đoạt bằng những phương cách để chúng dành chính quyền và áp đặt một chế độ độc tài bạo chúa mới.

Cho đến bây giờ, chúng ta đã hoạt động để dập tắt những ngọn lửa cách mạng sau khi chúng bắt đầu. Chúng ta phải biết cách kiềm chế nó khỏi ngòi nổ từ chỗ ban đầu. Chúng ta đã biết cách tung lực lượng ra khắp hoàn vũ với một mức độ lớn hơn rất xa mọi quốc gia trong lịch sử. Chúng ta phải hiểu cách tung ra sự tiến bộ một cách ngoạn mục. Chúng ta phải nắm lấy thời cơ để làm một cuộc cách mạng hòa bình trong thế giới thứ ba bây giờ hay đối đầu giải quyết khi cần thiết với những bạo lực sau này.

Suốt trong 40 năm, Liên Xô luôn luôn ở trong vị thế tấn công, hứa hẹn những đấu tranh nhân dân không thể nào có được : ngay lập tức có công lý, ngay lập tức có thịnh vượng, phá đi ngay những định chế áp bức thủ cựu và thiết lập những định chế mới tốt đẹp công bằng hơn. Ngược lại, chúng ta đưa ra tiền và dân chủ. Không may thay, dân chủ thì dễ nói hơn thực hiện và tiền thì dễ bị ăn cắp và phung phí hơn là được sử dụng cho loại phát triển kinh tế cơ bản mà các quốc gia thuộc thế giới thứ ba cần. Khi nó đáp ứng đúng với cảm hứng của nhân dân với những viễn tượng về tương lai trái ngược hẳn với những bản thủ ở hiện tại, Cộng Sản đã dễ dàng thủ thắng. Nhưng viễn tượng của họ chỉ là ảo ảnh, mà ảo ảnh thì vẫn còn hơn là không có gì.

Câu trả lời cho lời hứa hẹn giả dối của cuộc cách mạng cộng sản là tung ra một cuộc cách mạng hòa bình cho tiến bộ của thế giới thứ

ba. Hoa Kỳ và những đồng minh của chúng ta phải chân thực và hào hiệp giúp đỡ cho những quốc gia thuộc thế giới thứ ba để phát triển kinh tế đúng như con đường mà Hoa Kỳ đã giúp phát triển Âu châu và Nhật Bản phục hồi kinh tế sau thế chiến thứ hai.

Sáng kiến mới này sẽ không phải là một kế hoạch Marshall trong thế giới thứ ba. Kế hoạch Marshall được chính thức gọi là chương trình phục hồi Âu châu. Cái cần thiết trong thế giới thứ ba không phải là kế hoạch phục hồi cho những quốc gia đã có những nền kinh tế tân tiến, nhưng là một kế hoạch khởi đầu cho những quốc gia với những nền kinh tế sơ khai. Sự viện trợ phải được cấu trúc với con đường như vậy để những quốc gia nhận viện trợ sẽ có sự kích động mạnh mẽ chấp nhận những chính sách kinh tế và chính trị để thúc đẩy vừa tiến bộ vừa công lý. Nhân dân trong thế giới thứ ba phải được cho những thứ gì để chiến đấu cho, chứ không phải chiến đấu để đoạt.

Đây là một sự tranh đua mà ở đó chúng ta có một lợi thế lớn lao hơn Liên Xô. Từ sau thế chiến thứ hai chấm dứt, Hoa Kỳ đã cung cấp 160 tỷ dollars ngoại viện cho những kẻ thù cũ của Hoa Kỳ, cho đồng minh và cho những quốc gia thuộc thế giới thứ ba. Trong cùng một thời gian, Liên Xô chỉ cung cấp có 20 tỷ dollars. Trong khi tại quốc hội Hoa Kỳ, những số phiếu áp đảo cho những chi phí quốc phòng nhiều hơn, ngoại viện vẫn thường không thay đổi bị cắt xén thấp hơn con số yêu cầu của Tổng Thống từ khi thế chiến thứ hai chấm dứt. Chúng ta đã chi tiêu 7% tổng sản lượng quốc gia cho việc phòng thủ và 2 phần 10 của 1% tổng sản lượng quốc gia cho viện trợ kinh tế. Điều đó có nghĩa là chúng ta đã chi tiêu 35 lần nhiều hơn để sửa soạn cho một cuộc chiến tranh mà nó có thể chẳng bao giờ phải chiến đấu so với những chương trình chúng ta làm có thể giúp chúng ta thắng một cuộc chiến tranh mà chúng ta đang bị tổn thất.



Thời gian đã trở nên tái khẳng định cho những ưu tiên của chúng ta. Tôi không có đề nghị là chúng ta nên yểm trợ cho những đề nghị thiện chí nhưng khờ khạo về một sự chuyển giao lớn lao tài sản từ những quốc gia giàu sang quốc gia nghèo. Điều đó sẽ chỉ tạo ra một giai tầng hạ lưu thường trực của những quốc gia lười biếng chỉ tìm những của bố thí. Hoa Kỳ sẽ không chia xẻ sự giàu có của chúng ta mà sẽ giúp họ thành tựu giàu có. Sáng kiến vùng Caribbean của chính phủ Reagan và những bảo đảm của phái bộ Kissinger với viện trợ cho Trung Mỹ đã chỉ rõ hướng mà Hoa Kỳ muốn làm.

Đối với những quốc gia kỹ nghệ chỉ bây giờ mới bắt đầu hồi phục sau cơn suy thoái thế giới rộng lớn mới đây, điều chót họ suy nghĩ là cần có thêm ngoại viện. Dù sao, sự thực là trong vòng 20 năm trở lại đây, ngoại viện đã suy giảm nhiều so với tỷ lệ tổng sản lượng quốc gia. Vào năm 1960, 17 quốc gia kỹ nghệ không Cộng Sản lớn nhất cung cấp một nửa phần trăm trên tổng sản lượng quốc gia của họ cho ngoại viện. Vào năm 1981, số phần trăm này chỉ còn 0.3%. Những quốc gia cung cấp viện trợ đã chán ngấy khi thấy tiền của họ bị phung phí vào những chương trình vụng về và nghèo nàn hoặc những dự án thi hành tồi tệ trong thế giới thứ ba ! Họ cũng mất hết nhuệ khí vì thiếu hẳn sự tiến bộ. Thí dụ, trong suốt thập niên 1970, lợi tức tính theo đầu người của Phi châu da đen, gồm cả vùng giàu có của Nigeria, ngày nay cũng bị giảm sút mặc dù có hàng tỉ dollars viện trợ. Sự kiện tên độc tài marxist Mengistu Haile Mariam đã chi tiêu 110 triệu dollars vào ngày khánh thành lễ kỷ niệm hàng năm một cách phung phí tục tĩu, trong khi hàng triệu dân Ethiopia đang bị chết đói, đã làm các nước cung cấp viện trợ vỡ mộng- ngay cả những kẻ cương quyết hậu thuẫn cho chương trình ngoại viện.

Nhiều người nước ngoài và ở Hoa Kỳ đã kết luận một cách đáng thông cảm là ngoại viện không có giá trị như một sự đầu tư. Vẫn theo truyền thống, sự viện trợ liên quan giữa một chính phủ cho một chính phủ, họ rất đúng. Rất nhiều của cải viện trợ đã bị phung phí,

đặc biệt là khi nó được trao mà lại thiếu những ràng buộc. Thường thì những giới chức của một quốc gia đang mở mang quá kiêu hãnh khi nhận những lời cố vấn từ những người ngoại quốc về việc tiêu tiền như thế nào, trong khi giới thư lại của quốc gia tặng dử lại quá ít hiểu biết hoặc quá xúc cảm về đầu óc cá nhân của các viên chức ở thế giới thứ ba khi đưa ra lời cố vấn, đặt thẳng những điều kiện hoặc cho những ân huệ ngay khi những điều đó được làm. Nhưng giống như một ngân hàng không giúp đỡ cho người vay bằng cách cho nó một món nợ xấu, chúng ta không giúp quốc gia thuộc thế giới thứ ba khi ta cung cấp viện trợ trợ cấp xã hội chủ nghĩa, hiện trạng tham nhũng, hoặc áp bức.

Những cuộc hội thảo về ngoại viện của Hoa Kỳ được mở ra giữa 2 thái cực. Một số nói chúng ta nên cắt viện trợ của chính phủ Hoa Kỳ cho chính phủ các nước đang mở mang và phải gia tăng đầu tư của tư nhân. Những kẻ khác thì chống lại ý kiến nói trên, đó là đòi tăng thêm viện trợ của chính phủ cho chính phủ thì tốt hơn là tăng đầu tư tư nhân. Sự thực, chẳng có cái nào hành xử được mà không có cái kia. Viện trợ của chính phủ cho chính phủ nên được sử dụng như là thứ phân bón hóa học sửa soạn cho mảnh đất của việc đầu tư tư nhân, và vì thế giúp cho nền kinh tế phát triển. Viện trợ phải đặt điều kiện thiện chí của quốc gia nhận và chấp nhận những chính sách mà nó sẽ hấp dẫn đầu tư tư nhân nhiều hơn, vì đầu tư tư nhân sẽ mang đi một số với nó trong khi viện trợ cho chính phủ thì không : giám định kỹ thuật và những chương trình huấn luyện sẽ đưa đến những tiến bộ thật sự cho quốc gia nhận viện trợ.

Đầu tư tư nhân có những lợi điểm gia tăng : nó không bị giới hạn bởi những hạn chế trong ngân sách của quốc gia tặng dử ; một giới hạn duy nhất của nó là không khí đầu tư của quốc gia nhận đầu tư. Chúng ta phải đặt chính sách của chúng ta trên sự nhìn nhận thực tế là sức mạnh của ta ở quốc nội cũng như ở quốc ngoại là không phải

cái chúng ta làm qua chính phủ mà là cái chúng ta làm qua lãnh vực tư.

Chúng ta cũng nên thám hiểm xem để làm thế nào hơn được qua sự cạnh tranh về người và điều hành thuế gián thu, thuế xuất nhập cảng và những sáng kiến khác để khuyến khích những nghiệp vụ thương mại Hoa Kỳ làm nhiều hơn những thương nghiệp ở nước ngoài.

Một phần, những kiến thức bệnh bùng của thập niên 1960 - 1970 là ý niệm : những công ty đa quốc gia là những kẻ ngoài vòng pháp luật quốc tế, bóc lột sức lao động rẻ tiền và những nguồn tài nguyên thiên nhiên của thế giới thứ ba mà chẳng trả lại cho họ gì cả. Sự thực, những xí nghiệp lớn đã làm một số việc lớn để kích động sự phát triển kinh tế trong thế giới thứ ba nên được khuyến khích để làm nhiều hơn nữa.

Sợ sự cạnh tranh của nước ngoài và sợ mất việc, đã góp phần dựng nên sự yếm trợ cho chủ thuyết bảo hộ mậu dịch. Trong khi điều đó được nhận như một vấn đề trực tiếp đau thương, thì trong trường kỳ chúng ta đã gạt hái được thêm nhiều những quốc gia thịnh vượng trong thế giới thứ ba. Hai khách hàng tốt nhất của chúng ta trên thế giới là Nhật Bản và Canada, cả 2 đều là những quốc gia phát triển cao.

Không có vấn đề là Tây phương cung cấp viện trợ bao nhiêu, sự cắt giảm nó sẽ tạo nên những chính sách mậu dịch làm thương tổn những quốc gia thuộc thế giới thứ ba. Một số các quốc gia gồm cả Hoa Kỳ thiếu khuyến khích sự phát triển kinh tế bằng cách áp đặt những thuế suất để chấm dứt hay chấm dứt từng phần hàng hoá từ một quốc gia mà nếu không có những nguyên liệu thô từ quốc gia tương tự để chế tạo những hàng hoá này. Tây phương cũng làm thương tổn đến thế giới thứ ba mà ở đây 70% số người nghèo này

nhất đã phụ thuộc đời sống của họ vào canh nông, bằng cách trợ cấp giá cả cho một số nông sản trong nước mà đáng lẽ ra nên nhập cảng thì tốt hơn. Loại đi những chính sách như vậy vì sẽ gây trong đoán kỳ những khó khăn trong nước, nhưng sẽ khích lệ viễn cảnh cho một nền kinh tế phát triển trong thế giới thứ ba. Và làm thế trong trường kỳ sẽ giúp ta thịnh vượng và bảo đảm hơn.

Tung ra một chương trình có hiệu quả cho sự tiến bộ của một nền kinh tế là một nhiệm vụ rất khó khăn. Mục tiêu của ta không thể hoàn tất được trừ khi có được nhiều điều kiện - điều kiện số một, chúng ta phải có sự ủng hộ của lưỡng đảng trong chính sách ngoại giao, những sáng kiến của những công tác ngoại giao lớn thời hậu chiến - chương trình viện trợ Hy Lạp - Thổ Nhĩ Kỳ, kế hoạch Marshall, tái thiết Nhật Bản - là những sáng kiến của lưỡng đảng. Lưỡng đảng trong chính sách ngoại giao là một trong những tai họa lớn trong chiến tranh Việt Nam. Điều quan trọng thiết yếu là sáng kiến trong thế giới thứ ba của chúng ta bắt đầu như một nỗ lực của lưỡng đảng, và giữ vững theo đường này. Sự phát triển kinh tế không phải xảy ra trong một sớm một chiều, nhưng một thay đổi về thái độ dân chủ thường được làm. Trừ khi ta quyết định ngay từ đầu là nỗ lực của ta để dành chiến thắng trong chiến tranh thuộc thế giới thứ ba sẽ không là một trận túc cầu chính trị, nó sẽ luôn luôn có một mối nguy hiểm trong tương lai, một vị tổng thống hay quốc hội, đang nhìn trong cuộc bầu cử tới, sẽ đẩy và giao trái banh ngược về hướng khác.

Hoa kỳ không thể có đủ khả năng có sự lãnh đạo một cách chia rẽ đảng cay trên đường lối của chúng ta khi giải quyết một cuộc xung đột trong thế giới thứ ba. Một bên, phe điều hậu nhấn mạnh đến tầm quan trọng phải bảo vệ những quyền lợi của Mỹ và giúp đỡ những chính phủ trong thế giới thứ ba chiến đấu chống sự lan tràn của Cộng Sản, phía bên kia, phe bồ câu nhấn mạnh đến tầm quan trọng trong việc chỉ giúp đỡ cho những chính quyền nào tôn trọng

nhân quyền và cố gắng phát triển kinh tế một cách đúng đắn. Cả 2 phe chỉ có nửa phần đúng.

Nếu phe điều hâu và bồ câu cứng nhắc trong cái nhìn về những sự kiện chính trị trong đời sống thuộc thế giới thứ ba, họ sẽ tìm ra trong chính họ đang nhìn mắt trong mắt với một người khác. Với phe bồ câu có nghĩa là chấm dứt câu chuyện lãng mạn với ý kiến cách mạng, quá thông thường chuyện đó đã dẫn dắt họ phung phí những lời khen ngợi thiếu hẳn đầu óc phê bình với bất cứ ai tuyên bố hành động nhân danh nhân dân, không kể đến thế nào là bạo lực và phá hoại trong những hành động có thể có của nó. Rất hiếm những cuộc cách mạng đưa đến dân chủ và sau thế giới thứ hai, những cuộc cách mạng từ phía tả đã chẳng bao giờ mang lại dân chủ. Đó không có nghĩa là chúng ta chẳng nên bao giờ giúp đỡ một chính phủ cách mạng hay chúng ta nên quay lưng với tất cả những ai đang cố gắng cải cách chính trị và cải cách xã hội. Điều đó có nghĩa là chúng ta cần phải kiên nhẫn với những quốc gia khi hệ thống của họ không được hoàn chỉnh và chúng ta nên hoài nghi về những ai công bố là họ sẽ đưa lại cả một thời đại hoàng kim chỉ trong một đêm (!), trong khi những công trình dân chủ cho những quốc gia ở Tây phương đã phải diễn tiến trong một thời gian khá lâu, do đó dân chủ có ngay là chuyện chẳng bao giờ có được và cũng chẳng bao giờ đòi hỏi được trong hầu hết các quốc gia trong thế giới thứ ba.

Phe điều hâu cũng phải xét lại vị trí của họ. Họ phải nhìn nhận rằng có những nguyên nhân chính trị và kinh tế trong cách mạng. Hoa Kỳ có thể lấy lại được ưu thế quân sự đối với Liên Xô và vẫn có thể còn thua trong thế giới thứ ba. Chúng ta phải xoá đi sự lạm dụng của chính chúng ta về khái niệm sức mạnh quốc gia chỉ đo bằng sức mạnh quân sự và như vậy chỉ giản dị có đủ cho chúng ta có thể cảm thấy an toàn. Phe bồ câu phải nhìn nhận rằng đứng hẳn về một phía và không làm cái gì cần thiết để ngăn cản sự chiến thắng của một chế độ Cộng Sản áp bức là không có luân lý. Phe điều hâu phải hiểu

rằng sử dụng quái tượng đe dọa của Cộng Sản để biện minh cho hiện trạng hay cho sự áp bức cũng là điều không có luân lý.

Thứ hai, điều quan trọng là những giải pháp kinh tế đối ngoại phải được mang đến bởi một qui chế công bằng và nghiêm cứu kỹ càng với những giải pháp chính trị và quân sự tại văn phòng Phủ Tổng Thống. Một số sẽ chống đối vì cho là chính sách kinh tế đối ngoại cần sự lưu ý, điều đó xứng đáng vì vị trí của nó trong hiến chương tổ chức hội đồng an ninh quốc gia và bộ ngoại giao. Điều đó không thực, những nhân hiệu nghe kêu không đưa lại quyền lực và ảnh hưởng, chỉ một cửa vào trực tiếp đến Tổng Thống làm.

Trong hội đồng an ninh quốc gia, những vấn đề chính trị và quân sự được nhận với ưu tiên số 1; vấn đề kinh tế được để lại và tiếp tục coi là ưu tiên loại hai. Tại bộ ngoại giao, những viên chức kinh tế, với rất ít biệt lệ, là những công dân cấp hai. Những chàng trai trẻ trong ngành ngoại giao sẽ lên đến những địa vị cao hay trở nên những vị đại sứ, là những viên chức chính trị. Vì thế, không có gì ngạc nhiên là, với rất ít biệt lệ được ghi nhận, tư thế của những viên chức kinh tế thấp hơn những viên chức chính trị.

Chính sách ngoại giao kinh tế là trẻ mồ côi, xếp hàng nhì trên bàn giấy bộ ngoại giao, thương mại và tài chánh lờ qua tiếng lại trong sự đối xử. Đó là điều tại sao những quyết định về chính sách kinh tế thường không so sánh được với những quyết định về chính trị, đặc biệt những nơi có sự lôi cuốn về những vấn đề mâu dịch giữa Đông - Tây.

Suốt trong thế chiến thứ 2, Hoa Kỳ nhìn nhận tầm quan trọng của khả năng kinh tế nên đã thiết lập ủy ban kinh tế chiến tranh. Ngày nay, chúng ta cần một ủy ban về chính sách kinh tế-ngoại giao để phối hợp việc sử dụng khả năng kinh tế của ta trong chiến tranh thuộc thế giới thứ ba. Và nó nên được cho cùng một qui chế như hội

đồng an ninh quốc gia. Ủy ban kinh tế- ngoại giao sẽ trả lời trực tiếp với Tổng Thống, bởi vì chỉ có ông mới có khả năng quyết định tất cả, trong khi các giới thư lại trong các nha sở khác nhau bị lôi cuốn vào chính sách kinh tế-ngoại giao thường giản dị theo sự ưa chuộng của Washington, và kèn cựa nhau tranh đấu cho địa bàn hoạt động của họ. Những chính sách mậu dịch của chính phủ, ngoại viện, cho vay, và sự ủng hộ những cơ sở cho vay tiền quốc tế phải được phối hợp để phục vụ cho những lợi ích của chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ. Một tiến trình cũng phải được thiết lập để ghi nhận sự hợp tác của lãnh vực tư nhân trong việc phục vụ cho những quyền lợi này. Nó trở nên vô nghĩa cho chính quyền khi cắt bỏ viện trợ đối với những quốc gia thù nghịch trong khi ngân hàng Hoa Kỳ lại tiếp tục cho các quốc gia đó vay những món tiền khổng lồ.

Thứ ba, đây là nhiệm vụ cho tất cả những quốc gia kỹ nghệ thuộc phương Tây, không phải riêng Hoa Kỳ. Tổng sản lượng của Âu châu vượt quá chúng ta, và Nhật Bản có thể ngang với Hoa Kỳ vào cuối thế kỷ này. Nhật Bản chi phí 0.2% tổng sản lượng quốc gia cho viện trợ "kinh tế-ngoại giao", giống như Hoa Kỳ. Nhưng chúng ta chi phí 7% tổng sản lượng quốc gia vào quốc phòng so với Nhật Bản chỉ có 0.9%, chúng ta có thể hiểu những vấn đề chính trị của Nhật, gây cho nó khó khăn khi chi phí vượt quá 1% tổng sản lượng quốc gia cho quốc phòng. Nhưng là một quốc gia giàu có đứng vào hàng thứ hai của thế giới tự do, Nhật Bản nên trả cho sự tự do đi lại điều phải cần có một mặt trận quân sự bằng sự gia tăng thích đáng sự viện trợ cho những quốc gia thuộc thế giới thứ ba.

Những sáng kiến ngoại giao của chúng ta nên bao gồm một nỗ lực chính để liệt kê cả Liên Xô phối hợp với chúng ta trong việc làm nguội đi cơn khủng hoảng trong thế giới thứ ba. Trong khi điều này có thể xem như không thực tế vì Liên Xô là kẻ khuấy động nhiều cuộc khủng hoảng và thu lợi hầu hết trong các cuộc khủng hoảng này, chúng ta không được bỏ qua sự kiện là họ có những ưu tiên

khác cấp bách phải làm. Họ cần kiểm soát vũ khí nguyên tử như chúng ta cần. Cái gì đã phá hoại mọi cơ may phê chuẩn của Thượng viện Hoa Kỳ về Hiệp Ước SALT II ?, không phải là những khuyết điểm rõ rệt trong thỏa ước mà là sự xâm lăng Afghanistan của Liên Xô. Không có con đường nào cho Thượng Viện Hoa Kỳ sẽ phê chuẩn bất cứ những thỏa ước về kiểm soát vũ khí trong tương lai khi Liên Xô ồn ào hậu thuẫn những cuộc cách mạng đe dọa đến những quyền lợi của Hoa Kỳ như ở trong vùng châu Mỹ La tinh và Trung Đông.

Trong khi Liên Xô muốn thế giới, nhưng họ không muốn chiến tranh. Một cuộc xung đột trong thế giới thứ ba lôi cuốn quyền lợi của cả Hoa Kỳ và Liên Xô có thể leo thang vào một cuộc thế chiến. Và như một cường quốc nguyên tử lớn, Liên Xô đã quan tâm về sự phát triển rầm rộ những vũ khí nguyên tử, cũng giống như chúng ta, và về khả năng những kẻ ngoài vòng pháp luật quốc tế như Khaddafi có thể có được loại vũ khí này.

Vì thế, trong khi họ muốn tiếp tục công bố sự hậu thuẫn của họ cho những cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, họ sẽ ngưng gấp những hoạt động có thể leo thang đi vào một cuộc chiến tranh tự sát toàn thế giới. Khi một quốc gia phải chọn lựa giữa ý thức hệ và sự tồn tại, sự tồn tại luôn luôn phải được chọn trước. Chúng ta nên thách đố những lãnh tụ Liên Xô thi đua hòa bình trong thế giới thứ ba. Nếu họ có thể đưa ra những tiến bộ cho nhân dân chứ không phải là sức mạnh cho những nhà độc tài thuộc thế giới thứ ba, chúng ta nói ngay "xin hoan nghênh vào hội".

Tôi không định giá thấp giá phí hay sự phức tạp khi đưa ra một cuộc cách mạng hòa bình cho sự tiến bộ của thế giới thứ ba. Nhưng chúng ta có những nguồn tài nguyên kinh tế. Chúng ta có khả năng nhân sự và khả năng trí tuệ khéo léo. Lợi ích quốc gia chúng ta đòi hỏi điều đó. Chỉ có một câu hỏi lèo nhèo. Chiến lược gia người Anh,

Sir Robert Thompson đã có lần viết : " sức mạnh quốc gia bằng khả năng nhân sự cộng với nguồn tài nguyên sử dụng trong thời gian cần thiết". Chúng ta có ý chí để đảm nhận sáng kiến quả cảm ấy không ? Nhân dân Hoa Kỳ không thích đảm nhận vai trò trên vũ đài quốc tế, chiến tranh Việt Nam đã xoi mòn ý chí của chúng ta để làm điều đó. Nhưng nước Mỹ là một quốc gia lớn. Những quốc gia lớn phải được trưởng thành đủ để chấp nhận thực tế là người ta không thể thắng trong tất cả mọi lúc được. Thất bại chẳng có gì là thê thảm trừ khi người ta đầu hàng, và nước Mỹ thì chẳng bao giờ chịu đầu hàng. Chúng ta không được từ bỏ những trách nhiệm của chúng ta trên thế giới. Nếu chúng ta từ chối đảm đương vai trò quan trọng, phần còn lại của thế giới tự do sẽ là miếng mồi ngon cho những kẻ xâm lược độc tài.

Chúng ta phải tiếp tục đảm đương vai trò ấy, không phải chỉ cho những người khác mà cho cả chính chúng ta. Một thế giới có 1/3 những quốc gia giàu có và 2/3 còn lại là những quốc gia nghèo sẽ chẳng bao giờ thực sự được hưởng hòa bình. Quốc gia Hoa Kỳ không thể có hòa bình trong một thế giới chiến tranh. Tự do bị hủy hoại ở bất cứ nơi nào thì nơi đó là mối đe dọa cho Hoa Kỳ. Hoa Kỳ cũng không thể có một nền kinh tế cường tráng trong khi nền kinh tế thế giới bệnh hoạn. Bằng cách bây giờ đưa ra nhiều viện trợ kinh tế hơn, chúng ta sẽ giảm thiểu được khả năng phải đưa ra những viện trợ quân sự nhiều hơn sau này.

Tôi tin tưởng nhân dân Hoa Kỳ sẵn sàng chấp nhận sự thách đố này. Chủ nghĩa thất bại, lãnh đạm và phiến muộn không phải là cá tính của Hoa Kỳ. Lạc quan, trác ẩn, hăng hái, chính là những đặc tính của chúng ta. Chúng ta là một dân tộc không bao giờ thỏa mãn với hiện trạng. Người Mỹ luôn luôn cố gắng cho mọi vấn đề được tốt hơn, chúng ta phải sử dụng những đặc tính này để làm việc ở ngoài cả biên giới của chúng ta. Chúng ta phải nhẫn nại với thực trạng trong thế giới thứ ba như chúng ta đã có ở nhà.

Con đường tốt nhất để làm chậm hẳn hay ngừng hẳn lại cái đầu máy đã đẩy cuộc tấn công của Cộng Sản trong chiến tranh thuộc thế giới thứ ba là bãi bỏ đi phần nhiên liệu của đầu máy đó. Nếu một chương trình cho sự tiến bộ được giao cho nhân dân những quốc gia mục tiêu sự hứa hẹn một cuộc cách mạng hòa bình, những người đang cố gắng kích động bạo lực cách mạng sẽ cạn nguồn xăng nhất.

Trong dĩ vãng, để chống lại cuộc xâm lăng của Cộng Sản đã là lý do đủ để động viên công luận hậu thuẫn cho chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Sự quan thiết chính của chúng ta trong sáng kiến lớn này thì rõ ràng. Nhưng người Mỹ sẽ trả lời còn nhiệt tình hơn nữa nếu trường hợp được trình bày trong những điều khoản lý tưởng.

Trong thế chiến thứ nhất, để chống lại Kaiser và quân phiệt Đức là cả một nguồn kích động mạnh mẽ cho cố gắng chiến tranh của chúng ta. Nhưng sự đóng góp vĩ đại nhất của Woodrow Wilson cho chiến thắng cuối cùng của Hoa Kỳ là ông ta đã trình bày cố gắng của chúng ta trong những điều khoản lý tưởng. Chúng ta đã chiến đấu cho "một cuộc chiến tranh để kết liễu những cuộc chiến tranh", một cuộc chiến tranh "làm cho thế giới được an bình và có dân chủ".

Trong thế chiến thứ hai, Hitler và Hirohito đã gây ra cho kẻ thù những thuận lợi để chống lại họ. Nhưng Roosevelt và Churchill đã truyền cảm hứng cho nhân dân thế giới tự do khi trình bày những điều khoản lý tưởng không phải cái mà chúng ta chiến đấu chống lại, mà là cái chúng ta chiến đấu cho - cho 4 tự do và đương nhiên cho một tổ chức thế giới mới đưa đến một kỳ nguyên hòa bình.

Qua lịch sử của chúng ta, những vị tổng thống vĩ đại nhất của chúng ta đã kêu gọi nhân dân Hoa Kỳ tham gia vào những chính

nghĩa cao cả - những nghĩa cả còn lớn hơn chính họ, lớn hơn cả nước Mỹ, lớn bằng cả cái thế giới này. Thomas Jefferson đã nói : " Chúng ta hành động không phải cho riêng chính chúng ta nhưng cho toàn thể loài người ". Abraham Lincoln cũng đã tuyên bố : "Chúng ta sẽ cao thượng bảo vệ được hay sẽ hèn hạ đánh mất đi niềm hy vọng đẹp nhất cuối cùng trên trái đất". Theodore Roosevelt cũng đã công bố : " nhiệm vụ đầu tiên của chúng ta với tư cách những công dân của một quốc gia đã mang nợ với quốc gia Hoa Kỳ, nhưng nếu chúng ta thành thực với những nguyên tắc của chính chúng ta, chúng ta cũng phải nghĩ về sự phụng sự cho những lợi ích của nhân loại nơi rộng ". Nói tại Điện Độc Lập vào ngày 4 tháng 7 năm 1913, Woodrow Wilson đã nói : "Một người Mỹ yêu nước chưa bao giờ kiêu hãnh đến thế về lá quốc kỳ mà dưới bóng cờ họ sống như khi lá quốc kỳ đã nói lên cho những người khác như với chính họ một tượng trưng cho niềm hy vọng và tự do".

Lời kêu gọi về những lý tưởng cao cả nhất của chúng ta sẽ chẳng bao giờ thiếu người Mỹ ủng hộ cho những chính nghĩa vĩ đại. Để làm cho thế giới được an bình không phải chỉ riêng cho chúng ta mà còn cho những người khác là một nghĩa cả. Còn cao cả hơn là sự thách đố để cho hàng tiệt dân chung sống trong những quốc gia nghèo nàn một cơ may chia sẻ những ân huệ của tự do và tiến bộ mà chúng ta được hưởng.

Sự thất bại của chúng ta ở Việt Nam chỉ là một bước lùi tạm thời sau hàng loạt những chiến thắng. Điều sống còn là chúng ta phải hiểu những bài học đứng đắn từ sự thất bại ấy. Ở Việt Nam, chúng ta đã cố gắng và đã thất bại trong một chính nghĩa công chính. "NO MORE VIETNAM" có thể có nghĩa là chúng ta sẽ không thử lại nữa. Nó nên được hiểu là chúng ta sẽ không thất bại lần nữa.

### **CHÚ THÍCH CỦA TÁC GIẢ :**

Winston Churchill đã có lần ghi nhận rằng lịch sử nên đối xử tử tế với ông vì ông có ý định viết lịch sử. Sách này không phải viết để cho các sử gia mua trước. Sách được viết cả trong và sau chiến tranh, với tư cách là Tổng Thống Hoa Kỳ và với tư cách là một công dân thường, tôi đã thấy vô tuyến truyền hình và báo chí Hoa Kỳ đã khóa mờ chiến tranh Việt Nam, rồi diễn tả thành một cuộc chiến tranh khác biệt với cái mà tôi biết, và hậu quả là đã đưa đến những quan niệm sai lầm trong đầu óc công chúng Hoa Kỳ, quan niệm sai lầm ấy cứ còn tiếp tục ám ảnh chính sách ngoại giao của chúng ta. Trong những trang sách này, tôi đã viết tất cả câu chuyện về cuộc chiến tranh như tôi đã thấy với những điều lợi và những điều bất lợi theo sau cảnh huống này.

Đây là cuốn sách thứ sáu mà tôi đã viết và là cuốn thứ năm tôi đã viết sau khi rời ghế Tổng Thống. Đây là cuốn sách về những năm trước, từ lần công du đầu tiên của tôi đến Việt Nam vào năm 1953. Những cường độ xúc cảm của tôi về nó khởi từ khi tôi là Tổng Thống để kế thừa chiến tranh Việt Nam tại đỉnh cao của nó và phải chấm dứt cuộc chiến ấy, rồi đã nhìn thấy được hòa bình mà chúng ta đã đạt được với cái giá thật vô hiệp. Những bài học Việt Nam, với tôi, rất có tính cách cá nhân. Những phân tích biến cố mà dĩ nhiên tôi kể nơi đây, chính tôi, do từ những sự từng trải của chính mình nghiên cứu và quan sát. Những ai, có thể không đồng ý với những kết luận trong sách này, nên gửi thẳng những bất đồng với tôi. Tuy nhiên, có những người khác có sự đóng góp của họ ; tôi đặc biệt muốn được biết.

Trong sự sửa soạn cho sách này, tôi không chỉ lấy ra từ sự từng trải của chính tôi mà còn ở những học giả và văn khố. Thêm vào những tiểu luận của những tác giả chính, hữu dụng nhất được kể của John Barron và Anthony Paul với cuốn "Murder of a gentle land : The untold story of Communist Genocide in Cambodia " (Tên đao

phủ trên mảnh đất lành : Câu chuyện chưa được kể về nạn diệt chủng của Cộng Sản ở Cambodia). Larry Berman với "Planning atragedy : The Americanization of the war in Vietnam" (Kế hoạch cho một tấn bi kịch : cuộc Mỹ hóa chiến tranh ở Việt Nam). Peter Braestrup với "Big story : How American Press and Television reported and interpreted the crisis of Tet 1968 in Vietnam and Washington" (Câu chuyện lớn : Báo chí và Truyền hình Mỹ đã báo cáo và giải thích thế nào về cơn khủng hoảng Tết năm 1968 ở Việt Nam và Washington). Michael Charlton và Anthony Moncrieff với "Many reasons why : The American Involvement in Vietnam" (Nhiều lý do tại sao : Sự tham dự của Mỹ ở Việt Nam). Hoàng Văn Chí với "From colonialism to communism : A case history of North Vietnam"

(Từ chủ nghĩa thuộc địa đến chủ nghĩa Cộng Sản : một trường hợp lịch sử của Bắc Việt Nam). Louis A. Fanning với "Betrayal in Vietnam (Sự phản bội tại Việt Nam) . Marguerite Higgins' với "Our Vietnam nightmare (Cơn ác mộng Việt Nam của chúng ta). Đại Tá William E. Le Gro với "Vietnam from ceasefire to capitulation" (Việt Nam từ ngưng bắn đến đầu hàng). Guenter Lewy với "America in Vietnam" (nước Mỹ ở Việt Nam). Stephen J. Morris với "Human Rights in Vietnam under two regimes" ( Nhân quyền ở Việt Nam dưới 2 chế độ ). Douglas Pike với "Viet Cong : The organization and techniques of the national revolution front of South Vietnam ( Việt Cộng : Tổ chức và kỹ thuật của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam Việt Nam ). Norman Podhorer với "Why we were in Vietnam" ( Tại sao chúng ta ở Việt Nam ). Francois Ponchaud với "Cambodia : Year Zero ( Cambodia : Năm của số 0 ). Sir Robert Thompson với " Peace is not at hand " (Hòa bình không ở trong tầm tay). Robert F. Tuner với " Vietnam Communist : its origins and development " ( Cộng Sản Việt Nam : Nguyên nhân và Phát triển ). Tướng Cao Văn Viên với "The final collapse" (Sự sụp đổ cuối cùng ).

Về những sự đóng góp của họ đã đưa đến ý nghĩ của tôi về vấn đề dính líu vào cuộc đấu tranh ở Việt Nam, tôi xin cảm ơn những thành viên trong chính phủ của tôi và những vị khác, với họ, cố gắng để đương đầu với chiến tranh và những chấm dứt sau đó mà họ đã chia xẻ. Những bạn hữu và những hội đoàn đã cung cấp những dữ kiện và những lời khuyên khi tôi viết quyển sách này, tôi muốn đặc biệt bày tỏ sự cảm ơn về những lời khuyên của họ đến Ellsworth Bunker, người này đã quá cố và đã phục vụ với tư cách là đại sứ Hoa Kỳ tại Sài Gòn từ năm 1967 đến năm 1973. Tướng Edwards Lansdale, người đã trải qua nhiều năm làm cố vấn cho đồng minh của chúng ta ở Nam Việt Nam; và Stephen B. Young - người đã hoạt động trong chương trình Bình Định và hiện nay là khoa trưởng trường Luật Hamline. Tôi cũng muốn gửi lời cảm ơn đến 4 vị : Dolores Dyne, về việc làm tận tình của cô trong việc sắp xếp bản thảo; Carlos Narvaez, trong sự miễn cưỡng của anh trong khi sưu tầm tài liệu và đặc biệt sự giúp đỡ tận tụy, sắc bén và nhiều khả năng của Marin Strmecki, người đã phục vụ như nhà sưu tầm chính và phối hợp ấn bản và John H. Taylor, phụ tá hành chính của tôi.

## **RICHARD NIXON**

Viết xong ngày 31/12/1984

tại Saddle River - New Jersey.

*\*\*\* Bản dịch quyển sách này được hoàn tất ngày 20 tháng giêng năm 1989 tại trại tỵ nạn Phanat Nikhom, tỉnh Chonburi - Thailand, vào lúc 20 giờ.*